

**TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỞNG**

**BÀI SỬ KHÁC CHO VIỆT NAM**



**VĂN MỚI**

# BÀI SỬ KHÁC CHO VIỆT NAM

## PHẦN BÊN LỀ

“Lịch sử chỉ là những tiếp diễn của sự kiện mà không có cùng đích. Một quan điểm lịch sử hiện đại hoá như đang được bênh vực [tán dương những công trình thống nhất trong lịch sử Việt, mang tính chất finaliste trong triết thuyết, là của tôn giáo chứ không phải của khoa học. Muốn mượn ý của A. Comte thì phải nói là chúng ta vẫn đang đứng trong thời kì tiền sử của sử học chứ chưa bước vào thời kì có sử...”

Đó là một câu viết trong Sử Việt, đọc vài quyển (Nxb. Văn Mới, CA 2004, trang 294) tuy có vẻ dùng để chống báng một loại “sử học thời sự” như vừa có đủ bằng cứ chứng minh trong hơn 50 năm qua, nhưng quả thật chỉ là ý nghĩ bình thường của những người muốn làm việc sử học nghiêm túc. Nó vốn xuất phát từ những bài học căn bản cho “nghề nghiệp” của nhà trường đem dàn trải ra. Cho nên, đem áp dụng những bài học sơ đẳng từ trong thời nào xa tít, cộng với một chút lẫn lộn tạo thêm tự tin bây giờ, chỉ mong rằng các dòng chữ sau đây là của một tập sử Việt thời có-sử, tuy chưa hẳn là hình ảnh trung thực của quá khứ nhưng chắc chắn đã không còn là huyền thoại bao trùm nữa.

Từ lâu, người ta đã quen với việc đọc mười quyển sử đã ra đời rồi đọc quyển thứ mười một của người “sưu tập” sử phẩm viết tiếp theo, người này đến sau nhưng có khi cũng không hơn gì mười ông trước. Đó là vì sự hình thành một nền sử học khoa học Việt Nam đã không được tiến triển thuận lợi ngay từ căn bản của quá khứ, lại còn phải chịu đựng trầm trọng thêm vì một hệ thống chính trị, theo kinh nghiệm tranh quyền, đã thấy rằng sự sử dụng lịch sử theo hướng quá khứ thật có ích lợi trong việc củng cố quyền lực cho mình.

Việt Nam từng vay mượn, chia xẻ một nền sử học chung thành hình ở Á Đông cho nên cũng phải vướng vào những khuyết điểm mà nếu bị xoáy sâu vào đó thì sẽ thấy ngay những dấu hiệu tiêu cực bộc lộ thật tệ hại.

Trong hướng độc tôn hoá quyền bính thì việc viết sử là của nhà nước đã khiến cho sử quan lệ thuộc thật nhiều vào hệ thống tạo dựng, trả lương, điều khiển họ, lệ thuộc có khi ăn sâu cả vào trong tiềm thức, dù rằng đôi khi cũng có một vài chứng dẫn ngông nghênh của cá nhân, lồi từ trong hệ thống ra một số nguyên tắc lí tưởng dùng để “rửa mặt” cho tình trạng quy lụy thảm hại kia. Việt Nam vừa thoát khỏi “đêm mù Trung cổ phương Đông” không lâu thì cuộc chiến giành độc lập lại lôi đất nước trở về khung trời chuyên chế ngàn năm cũ, trong đó chuyện kể về những anh hùng dân tộc, những chiến thắng vẻ vang có thật hay được tô vẽ theo tình hình mới, đã không cần thành sách vở nhưng vẫn tạo nên một khung lịch sử vững chắc trong đầu óc quần chúng để người cầm quyền mới tiếp tục khai thác, vò nặn lịch sử trong lòng tay mình. Lịch sử trở thành biên kịch, tiểu thuyết, thành huyền thoại ngay trong đời sống hiện tại, tin hay không mặc kệ! Thành phần trí thức Việt lại cũng không có quá khứ độc lập, cứng cỏi đủ để làm ảnh hưởng đến chiều hướng đã định của người cầm quyền. Từ “kẻ biên chép ở nhà trong” / nội-thư-gia của Lí đến “người trong nhà chủ” / gia-thần, “thằng bé biên chép” / thư-nhi của Trần, “bầy tôi của vua” / quốc-thần của Lê Nguyễn, “người trong biên chế, con em công nông” một thời gian dài của thời mới, họ không đủ sức để thoát khỏi những khuôn khổ xếp đặt bởi những chủ nhân thật sự trong hiện tại và quá khứ của họ, dù rằng có khi loáng thoáng ta thấy một vài điểm xuyên thu nhận từ kiến thức mới còn sót lại của thời thuộc địa hay len lách được qua những ngăn cấm không cản trở được của kĩ thuật mới.

Chính vì sự trì trệ quá sâu như thế mà ta thấy các sử gia, học giả trong nước không những bằng hành động mà cũng đã tuyên bố hoặc ghi rõ là họ làm việc nghiên cứu để phục vụ chế độ qua các văn kiện Đảng, các chỉ thị của cấp uỷ lớn nhỏ. Hãy nghĩ đến hệ thống thư lại văn sĩ, học giả cặm cụi viết các Văn kiện Đảng, Nhà nước (nghị quyết, diễn văn cho Bộ Chính trị, cho các ông chủ tịch...), đến những người đào tạo cấp bằng Đại học cho các “cán bộ khung” của hệ thống Đảng bộ, hành chính, những người từ trung ương về các địa phương chủ trì, đứng tên cho các công trình

ngiên cứu của các tỉnh uỷ... Cho nên có những chỉ thị, quyết định trừng phạt những ai “nói xấu” anh hùng dân tộc, danh nhân nước nhà, bắt buộc các người đã chết này phải sống như thần, như thánh cho vừa lòng người cầm quyền vốn thật tình là bên vực người của địa phương mình, phe phái (giai đoạn của) mình. Tính chất “dân chủ tập trung” trong chuyên môn đã làm lép vế những chuyên viên, hạ thấp trình độ của họ khiến nổi lên phong trào “quần chúng viết lịch sử,” như đã từng được ca tụng là “làm nên lịch sử.” Quần chúng đó lại không phải là dân tay cày tay cuốc mà là những tay ngang, ngoại đạo ngang ngành lớn tiếng “làm việc sử học.” Có vẻ dễ thương hơn nhưng cũng lạc loài không kém là trường hợp mới đây của một nhà thơ tháo vát, cổ động “cách nhìn mới” (cũ xì!) cho một triều đại đã chịu thật nhiều tai tiếng trong một thời gian dài mà sự nhận định xuôi/ngược không hề làm suy suyển uy tín những người cầm trịch điều khiển. Lôi người đi xa về xứ gốc là đi theo một phong trào địa phương chủ nghĩa trong sử học đang lan tràn, nổi bật trái khoáy là của “địa phương” Hà Nội với các công trình tân tạo, vẽ vờ Thăng Long, thành lập Bảo tàng Hà Nội tranh giành cổ vật quốc gia... Vì không phải là chuyên viên nên ông ta không biết rằng những người kia, khi định dựng một NƯỚC riêng đã xác nhận quê hương mới cho mình: “Nhà ta phát xuất từ Ô Châu (Thuận Quảng).” Thế rồi khi có được Nước Lớn Hơn, họ đã đặt tên riêng (Việt Nam) cho dòng họ mình và xây Thành đô (UNESCO) nơi phát xuất được điều chỉnh đó (Phú Xuân / Huế) để sống theo một phong cách khác hẳn, không nghĩ gì nhiều về quê xưa, trừ cái mả hoang phế của ông tổ giữa rừng nhờ còn lưu mấy cục đá làm chứng tích cho đám dân thang mộc ấp ở đấy kiêu ngạo với người chung quanh, và để bây giờ có cuộc hội thảo quốc gia khóa lấp những lời mắng mỏ tàn tệ xưa.

Tuy nhiên những người theo/thuận chiều thời thế kia phải loay hoay trong tinh thần “dân tộc,” “yêu nước” đáng khen mà khô cạn sáng tạo đó không nói làm gì nhưng cả những đồng nghiệp bên ngoài, hoặc mang tinh thần chống đối về chính trị hay được thừa hưởng một nền giáo dục khác lại cũng không thể làm khác hơn, chỉ vì di chứng vẫn chưa dứt bỏ được và vì

chịu sự cuốn hút trong vô thức từ vị thế nhỏ bé của mình đối với khối quốc gia gốc lớn rộng. Những bàn tán xôn xao về kiến thức sử học trong các trường trung, đại học xuất hiện trên báo chí Việt Nam tháng 3-2008 chỉ là sự đột khởi mới để lấp khoảng trống truyền thông của một tình trạng chính trị hoá lịch sử tẻ hại đã được kéo dài rất lâu mà không phải người ta không thấy. Kiến thức về lịch sử Việt Nam rõ ràng là đã được điều kiện hoá chặt chĩa, đã được “định hướng” trong thế quần chúng áp đảo, cả về tương lai lâu dài. Sự thụt lùi của một nền sử học khoa học ở Việt Nam từ trong quần chúng lên đến tầng lớp trí thức đã tỏ rõ trong hiện tượng công khai hay lẫn lút theo thuyết Việt nho của Lương Kim Định và thuyết “Việt Phật” của Lê Mạnh Thát, cho thấy cả một sự hoang tưởng để mong bù lấp sự trống vắng của kiến thức cá nhân và lấp liếm cho sự tự ti kéo dài của tập thể – với khác biệt nhỏ của hiệu quả là thuyết sau ra đời muộn màng nên không có tình hình thuận tiện để được đón chờ lan rộng, vô vậ đến hung hăng có lúc điên cuồng như thuyết trước.

Nhưng viết một điều gì thì không phải chỉ cho người cầm bút mà còn phải quan tâm đến người đọc nữa. Một khuôn khổ đã được lập trình suốt cả ngàn năm, bây giờ sắp xếp lại tất không tránh được sự vụng về của người ra tay, đồng thời là sự ngỡ ngàng của người tiếp nhận. Chưa nói đến cái “mới”, cái “khác” cũng đã gây sốc cho người bảo thủ, có quyền bính hay không. Vì thế đã thấy phản ứng về những bài viết trước, là: nói ngược, lập dị, với thời thế là “nói xấu chế độ / dân tộc,” “phản động,” cả đến “cò mồi cho Việt Cộng” nữa... Tuy nhiên ngoi lên được từ những la ó – có khi gầm gừ ấy lại có những kết quả công nhận cụ thể, tuy theo tinh thần chính trị đương đại, không được phép ồn ào nhưng vẫn là có mặt, theo với sự thẩm thấu qua không gian nhờ kỹ thuật mới. Một số ý tưởng khó nuốt thì được hoà nhập thân xác mới theo những cấp độ trình bày mạnh dạn hay rụt rè ngượng ngập... dù sao cũng chưa từng thấy xuất hiện trước đây. Hãy kể chuyện nho nhỏ như chuyện làng ca trù Lỗ Khê tẩy chay, không dạy bài “Hồng Hồng Tuyết Tuyết” của ông nghề Dương Khuê cho cô nghiên cứu sinh Pháp (báo Thanh Niên 27-4-2007) dù rằng bài hát nổi tiếng này đã

được Lỗ Khê trình diễn và được thưởng Huy chương Bạc 2005, được danh ca Hà Thị Cầu thu vào đĩa lưu trữ, và xa hơn, đã được đập tom chát trong xóm Cầu Kiêu ở Sài Gòn trước 1945 – tất cả hình như chỉ vì một nhận định rất bình thường của chúng tôi trong quyển Sử Việt, Đọc Vài Quyển (2004)...

Trước khi chúng tôi mở bài khảo sát về lịch sử cái đình làng thì mọi người chỉ khảo tả “cái sườn,” xác thân của ngôi nhà chung cho rằng có từ thời Hùng Vương cổ sơ đó, và tán tụng ông thần mang ích quốc lợi dân trong các sắc vua ban mà thôi. Thế rồi trong tinh thần “chống phong kiến,” người ta bỏ cách nhìn lịch sử từ trên triều đại để chuyển qua nhìn ngắm quyền lực quần chúng, và từ đó sử dụng cái đình làng như chứng tích về tinh thần kết tập căn bản đã làm nên dân tộc Việt, đất nước Việt Nam.

Những người quen nghe từ bài học nhà trường theo kiểu chuyện kể: “chém đầu vua Chăm, ruổi ngựa về kinh báo tiệp,” hay đọc trong Toàn thư về “lòng khoan dung đại độ đối với kẻ chiến bại” của Lê Thánh Tông, bây giờ đọc một số sách giáo khoa trong nước, hẳn không còn bờ ngỡ với ý kiến của chúng tôi từ những năm 60 của thế kỉ XX, muốn đem Chiêm Thành, Phù Nam vào lịch sử Việt Nam – công việc không phải vì lòng hào hiệp, bao dung nào cả mà vì ý tưởng viết lịch sử cho tất cả những tập đoàn người sống trên vùng đất nay là Việt Nam. Hi vọng rằng với thời đại mới, với thế giới rộng mở, người ta thấy các tên, ví dụ Bradresvaravarman tuy có kì quái nhưng vẫn không có gì “mọi rợ” hơn Bạt-đa-la-thư-la-bạt-la, hay là Bờ-ra-đơ-rét-va-ra-vác-man! Chưa kể đã có những chứng minh đầy tính thuyết phục – trừ những người không muốn nghe, về hậu duệ của tù binh Chăm làm vua nước Việt thực sự, làm tướng quấy đảo, chống đỡ cho các triều đại, về các tín ngưỡng đến từ vùng đất phía nam ngự trị trong cung vua, ngoài dân chúng, không phải chỉ hiện diện ở thời xa xưa mà đã thành một phần nền tảng dân tộc, tinh thần của người “Việt” ngày nay.

Lại cũng phải nói, thật ra điều phối hợp lịch sử gồm các thành phần khác nhau trên một đất nước vẫn không có gì mới như đã thấy từ lâu trong

sách của người ngoại quốc, hay của người Việt dùng tiếng nước ngoài, viết về Việt Nam. Nhưng cái “khác” ở đây là ở ý thức chấp nhận các sự kiện: Một đảng coi như chỉ ghi chép theo dòng khách quan phải có, ở đây, với việc đó lại là coi như uốn nắn theo một tiến trình chủ quan hoá, đem lại công bình lịch sử, mở lối cho một nền sử học quốc gia / dân tộc thành hình mà không phải lâm vào sự hẹp hòi thô lậu. Tuy nhiên vẫn phải công nhận là còn có sự thiên lệch trong cách trình bày, đó là vì tài liệu thấy được, quá khứ đã không lưu giữ đều ở các tập đoàn người khác nhau. Thiên lệch chứ không phải là thiên vị. Cũng như nếu có đề cập đến những vấn đề gần đây thì không phải chỉ là cay cú, phản động...

Làm “khác” đi thì những điều khó khăn phải nói thật không cùng, nhưng làm khác đi không có nghĩa là vượt qua được những điều người trước đã gặp. Cho nên dù sao cũng phải có những thỏa hợp ở một mức độ nào đó để cho “bài sử khác” vẫn là bài sử Việt Nam. Khó khăn ngay ở những điều tầm thường nhất vẫn còn đó. Đến bây giờ dùng “quốc ngữ” để ghi lịch sử mà vẫn không làm sao gọi đúng tên các nhân vật – một thành phần thiết yếu để dệt nên quá khứ. Tất nhiên phần lớn danh từ riêng có gốc là danh từ chung nhưng khi chúng trở thành riêng thì không thể mang hình dạng “gần gần”, “sao cũng được” mà phải được định hình không thể nào thay đổi, một chừng mực nào đó giống như cái tên nằm trên tờ giấy khai sinh đi theo suốt cuộc đời, không phải chỉ chính là bản thân người mang tên đó mà còn là sự công nhận của xã hội đè lên nó nữa. Thế mà chưa kể những khó khăn từ gốc văn bản xưa mang hình thức văn tự khác, với những chồng chất vấn đề của nó, lời nói ngày nay vẫn mang dấu ấn lịch sử để một số khác biệt đã thành hình, thêm với tác động của những ngẫu nhiên bất chợt khiến không thể nào sửa chữa, đính chính được. Khoan nói đến sự chọn lựa có ý thức, một thói quen từ sự sai lạc nhưng tồn tại lâu dài cũng trở thành một dấu vết lịch sử. Ví dụ gần nhất là một lớp người rời nước được gọi là H-Ô, cái tên vốn từ một mã số hành chính H. 01, H. 02... thay vì đọc H zero 1, H zero 2... lại được phát âm là Hát Ô 1, Hát Ô 2... (lạc



loài bất ngờ như theo kiểu đọc tên các nước Một Răng / Iran, Một Rắc / Irak), để rồi sự tiện lợi cứ tiếp tục lấn lướt lẽ đúng sai.

Hai tên Ngô Thì Nhậm / Ngô Thời Nhiệm nằm trên hai đường phố Bắc Nam được hiểu rõ ràng không thắc mắc, nhưng tại sao một tướng của Tây Sơn lại có tên Vũ Văn Nhậm chứ không phải là Võ Văn Nhiệm(/Nhậm)? Lí do có lẽ vì đây là viên tướng Tây Sơn mang đầy đủ tên họ tuy thuộc loại có tranh chấp về phát âm (vũ/võ, nhậm/nhiệm) lại đi đánh miền Bắc, được các nho thần ở đấy ghi chép (Hoàng Lê nhất thống chí) rồi qua tay các sử gia cùng vùng đất địch, viết ra quốc ngữ theo phát âm tại chỗ, nên thành “chết tên,” không đổi được. Cũng như Võ Tánh, vì chưa vượt sông Gianh, không thể nào là Vũ Tánh được. Ông Hoàng Diệu, nếu không chống đỡ cho Hà Nội mà làm Tổng đốc Bình Phú chẳng hạn thì chỉ là Huỳnh Diệu như Huỳnh Thúc Kháng thôi. Nhưng tại sao một cơ sở huấn luyện của triều đình Thăng Long lại được gọi là Giảng Võ chứ không phải là Giảng Vũ?

Sự sai sót căn bản bắt nguồn bởi lí do từ xưa chúng ta không có một thứ văn tự biểu âm để, ví dụ có xác quyết rành rẽ là Lí Bí hay Lí Bôn. Rồi tiếp theo, là do rất nhiều nguyên cơ tự hội vừa có tính cách địa phương (phương ngữ phía Nam ảnh hưởng bởi Hoa ngữ của dân lưu vong, biệt xứ như Hoàng Thị Châu và Cao Tự Thanh nêu rõ) vừa có tính cách lịch sử theo đà phát triển của quyền lực, dẫn đến những đổi thay của kẻ vội vã theo thời mà trong đó vẫn vướng víu những trì níu xưa cũ tạo thành những rối rắm thấy trên những trang sách. Thời thống nhất mang theo quyền lực của Nguyễn đã đưa các âm phía nam đi ra không gây chút thắc mắc nào, như chữ “thời gian” (loại kị huý) chứ không phải là “thì gian” chẳng hạn. Cũng như theo đà thống nhất vừa qua, dần dà có những đổi thay về tên cũ được đọc, viết theo cách phát âm mới của Miền Bắc, thành công cũng có (như Ghềnh Ráng chứ không phải là Gành Ráng – ở Quy Nhơn, như Tân Sơn Nhất chỉ còn là Tân Sơn Nhất trong giao tiếp tại chỗ), hay thất bại trở về tên địa phương sau nhiều tranh cãi gay go (như cây cầu Trường Tiền bắc qua sông Hương, muốn đề bảng tên Tràng Tiền cho giống một phố ở Hà

Nội.) Quá khứ không được dứt bỏ và hiện tại rụt rè trong việc lơ đãng sử dụng đồng thời văn pháp Hoa/Việt khiến có những biện minh sai lầm mà cứ tưởng là chân lí, nhất là khi viện dẫn đến tinh thần dân tộc, yêu nước để khó có ai cãi lại. Thật là xưa, nhưng không ai thắc mắc nhiều về tên gọi Quan Bích chỉ là theo văn pháp Việt. Lại cũng hình như không ai thắc mắc về hai tên Bắc Hà, Nam Hà ngay trong nguyên bản chữ Hán. Bởi vậy cho nên mới có tranh cãi về danh hiệu Việt Nam có phải là riêng biệt của Nguyễn hay không. Tuy nhiên ngoài tính cách chính thức về tên quốc gia của riêng triều Nguyễn, chữ Việt Nam dù có thấy trong bia đá, trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi (giả định rằng chữ còn giữ đúng với bản gốc thế kỉ XV) thì đó cũng chỉ là lối viết hoặc sơ hở không quan tâm đến văn pháp Hán, hoặc bởi nhìn chữ “việt” theo lối khác, chữ “việt” chỉ đất Quảng Đông, Quảng Tây mà thôi!

Đổi khác một lẽ lối suy nghĩ, tìm ra một tổng hợp thay cho cả một quan niệm sử học đã thành nếp, có quá khứ nhiều trăm năm, cộng thêm những áp lực quyền bính mới, đâu phải là chuyện dễ dàng. Thì hãy làm những thu xếp nhỏ, hãy cứ để sử dụng những từ ngữ, danh xưng đã thành quen, trừ phi cần đến một sự chính xác mang tính bao quát cho ngành sử học. Cho nên theo đà l’usage fait la loi, vẫn phải gọi tên Ngọa Triều cho ông vua đầy tai tiếng này. Ví dụ cứ dùng tên các ông chúa Nguyễn lâu nay, thay vì theo danh sách mới đưa ra gần đây. Hãy cứ gọi Nguyễn Ánh, Gia Long hơn là Nguyễn Chung! Cũng như gọi Trần Cảnh chứ không phải Trần Bồ, Trịnh Cương, Trịnh Giang hơn là Trịnh Chù, Trịnh Khương... Nhưng tránh chữ Kinh (trừ khi mượn của sử quan) chỉ người Việt lâu nay vì không những mang tính hẹp hòi khu vực mà còn làm sai lệch lịch sử trong ý nghĩa tiền định về một tộc người “thuần chủng” trên đất nước Việt Nam ngày nay. Chỉ giữ chữ Việt cho tập đoàn đa số nói tiếng Việt trên toàn lãnh thổ, còn (dân) Việt Nam để chỉ các công dân của nước Việt Nam bao gồm dân Việt và các tộc người thiểu số khác. Vì dính dáng tới quá khứ lâu đời nên vẫn dùng chữ Chàm, Chiêm, Chiêm Thành cho tộc người từng lập quốc trên bờ

biển Miền Trung ngày nay – chữ Chăm là để nói về tộc người này trong hiện tại mà thôi.

Đáng lẽ có hình ảnh cho “sáng” sách, có đồ biểu, thống kê, bản đồ... cho “nghiêm túc” nhưng không làm được. Đành vậy (để bào chữa). Ai có nghĩa khí giang hồ thì xin giúp một tay. Cả Thư mục tham khảo để giúp ý kiến cũng được sao hay vậy (vừa có đó trong tay đã lộn mất đầu rồi), chỉ giữ tên sách cho thấy có món nợ gộp chung, phần lớn không nêu rõ ý tưởng riêng biệt nào là của ai, đành cứ coi như lấy của người mà cố ý chạy tội vậy thôi. Với lại người viết từ lâu vốn không gặp thuận tiện trong “nghề nghiệp” của mình thì có gì phải phàn nàn về những khuyết điểm lãng quăng?

Ghi chú:

\* Tạm giữ làm dấu tích: 30 Tết Con Gà (Ất Dậu) / 9-2-2005, sáng thứ Bảy 6 tháng Tám 2005. Thay thế tựa đề cũ “Bài sử Việt cho người ngoài phố” (Một khoảnh Việt Nam Cộng hòa nối dài) vì nhận thấy chữ “Việt” hẹp hơn “Việt Nam,” thêm nữa, thời thế thay đổi chóng mặt, xe cộ vùn vụt không còn kịp cho những bước chân vờ trên đường phố, nay cũng đã mất dạng xưa rồi. “Phần bên lề” này sẽ được gỡ bỏ hay sửa đổi khi hết giai đoạn “Sơ thảo.”

# **CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CĂN BẢN ĐỂ VIỆC TÌM HIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM MANG TÍNH HIỆN ĐẠI**

## **Đất cho người**

Giở một quyển sách địa lí của lớp trung học, một quyển sách giới thiệu về Việt Nam, đi tìm thêm những số liệu mới nhất cho các biến số trong đó thì ta có thể có những dữ kiện ví dụ như sau:

*102 08' – 109 28' Đông*

*8 02' – 23 23' Bắc*

*329 241 km<sup>2</sup>*

*79 827 400 người (2002)*

*Bờ biển 3.200 km, biên giới đất liền 4.510 km, rộng nhất 699 km Bắc Bộ, 50km Quảng Bình. 54 dân tộc. (Non nước Việt Nam, sách Hướng dẫn du lịch của Tổng cục Du lịch Việt Nam 2004, in lần thứ 6.)*

hay theo Nguyễn Đình Đầu lấy số liệu 2003 của Quốc hội:

Diện tích Việt Nam là 329.314, 56km<sup>2</sup>, dân số 80.930.200 người.

[Cứ tự nhiên thay đổi để được cập nhật hóa. Theo lối này thì biết đâu có thể hình thành một quyển sử của tập thể?]

Đó là bằng chứng của hiện tại, không có gì như một thứ định mệnh để hãnh diện hay than vãn. Tuy nhiên vốn chỉ là một dấu vết định vị để tìm

hiểu quá khứ, nó lại chứa đựng những yếu tố hướng dẫn tận trong tiềm thức những nhà nghiên cứu về thời đã qua của đất nước. Ví dụ biên giới phía bắc giáp với Trung Quốc đã khiến các học giả hai nước giành giật quyền làm chủ các trống đồng tiên khởi, giống như là các đường ranh ấy đã được vẽ ra để phụ thuộc vào các lập luận ngày nay vậy. Biên giới quy định vùng thống thuộc là kết quả vận hành lịch sử lúc nổi rõ, lúc chìm lảng của các tập đoàn tiếp giáp nhau. Cho nên cái u lồi qua phía tây của các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An ngày nay có được chính là nhờ những dòng vua ngự trị nước Việt từ thế kỉ XV đã phát khởi ở quanh vùng ấy. Không biết thì hãy đọc *Lam Sơn thực lục* để nghe chính lời người chủ thời đại nói về Ai Lao: "... lấy đất đai của nó làm nơi chứa quân của ta..." Vì lẽ đó khi nhìn thấy biên giới miền đông bắc có cánh cung lõm về phía nam thì ta hiểu được áp lực của Trung Hoa đè về phía ấy trong ý thức muốn chiếm lại thuộc địa xưa qua con đường xâm nhập quen thuộc từ thời cổ. Đó là biên giới xê xích của hai châu Giao, Quảng thời thuộc trị qua kèn cựa tranh chấp mà ưu thế lần lượt là thuộc về phía Bắc. Chính sự giao tiếp liên tục giữa hai nước về hướng này khiến biên giới ở đây được rõ ràng hơn phía tây bắc, mù mờ hơn, gây nhiều tranh cãi hơn.

Biên giới phía tây dọc Bình Trị Thiên hẹp lại khiến con đường Hồ Chí Minh trong cuộc chiến vừa qua phải băng qua đất Lào, biên giới ấy là dấu vết phân biệt sinh hoạt vùng đồng bằng quen thuộc của dân Việt tách ra với dân miền sơn cước, như khi Lê Quý Đôn phân biệt Man thượng, Man hạ, hay khi Nguyễn Thân lập lũy Trấn Man vào nửa sau thế kỉ XIX trên vùng tây Quảng Ngãi. Phần phình ra phía Tây Nguyên là công trình lần lượt đất Lào của người Pháp khi phân định ranh giới cho 5 "nước" Đông Dương của mình, cốt ý giành lấy một hậu phương sản xuất cho các cửa biển phía đông. Biên giới phía nam, tây nam là công trình của các vua chúa Nguyễn nhưng lại cũng có bàn tay người Pháp vẽ nên vào lúc cuối.

Cũng chính bàn tay người Pháp với lực lượng hải quân lớn đã đẩy xa biên giới phía đông đến quần đảo Trường Sa nơi các tên Itu-Aba, Spratley... Triều đình Việt xuất thân từ "miền Dưới" như Trần, vẫn chỉ chú

ý nhiều đến các đảo ven bờ như Vân Đồn, cho đến khi chúa Nguyễn kế tục phần đất Chiêm Thành mới mon men ra ngoài Hoàng Sa để đất được ghi vào bản đồ của người Âu, thế mà cũng phải đợi đến triều Nguyễn mới có dấu hiệu chiếm lĩnh. Ý thức đại dương / biển lớn đến muộn trong đầu óc người Việt, các người cầm quyền Việt nên mới có chuyện năm 1958 Chính phủ VNDCCH công nhân đường biên giới lãnh hải của CHND TQ.

Trước 1975, mua một tấm bản đồ Trung Quốc ở Chợ Lớn của Đài Loan in cho học trò trung học của họ dùng thì thấy ngay cái túi Tây Sa, Nam Sa thò xuống sâu dưới biển Đông trong lúc VNCH có quân trấn đóng trên ấy, cũng từng xác nhận chủ quyền mà sách vở học đường thì hờ hững như là chuyện riêng của “ở trên” mà thôi. Và do đó khi người Pháp yếu thế, Trung Hoa Quốc Dân Đảng mới chiếm đảo Phú Lâm (phần đông bắc Hoàng Sa – sau về tay Hồng Quân) và Itu-Aba, đổi tên là đảo Ba Bình. Khi Đế nhị Cộng hoà yếu thế thì các nước chung quanh giành thêm phần của mình như Thitu / Thị Tứ thành Pagasa của Philippin... Các chính phủ Quốc Gia Bảo Đại và Việt Nam Cộng hòa mang tính chất kế thừa quyền lực Pháp nên mới ra sức bảo vệ chủ quyền qua các hội nghị quốc tế, bắt đầu từ Hội nghị San Francisco 1951, và mang quân ra đóng ở các đảo. Còn đảng CSVN vốn theo một chủ thuyết quốc tế nhưng người lãnh đạo lại mang đầy tâm tình, kiến thức sách vở truyền thống, lớp người xưa hơn chỉ biết đến ông vua Hùng ở vùng Ngã Ba, thấy nơi dừng chân ở cái ải trên đường cống sứ cũng nhận là của mình; lớp người kế cận sôi động với tiếng gọi Nam tiến, chăm chăm nhìn vào đồng bằng Cửu Long màu mỡ, rồi theo tình hình chiến trận nhận ra vị trí chiến lược của Tây Nguyên gợi ý một tương lai quyền lực “Liên bang Đông Dương” làm thoả mãn cả hai lí tưởng quốc gia lẫn quốc tế. Thế là từ câu thuộc lòng “Từ ải Nam Quan (?!) tới mũi Cà Mau” họ không thể có tầm nhìn chiến lược lớn rộng hơn cái khung sông núi cũ có hướng phình to ấy. Thêm với sự căm thù họ Nguyễn, không cần biết gì đến sách vở của họ và viết về họ, nên mới có sơ hở chính trị tai hại 1958, trong đó ý tưởng về sự đồng hành chiến đấu cho quốc tế, cho giai cấp chỉ là một sự biện minh muộn màng. Chứng cứ “Đảng” đã thực tình

không biết Việt Nam có phần đất mịt mù ngoài biển kia là: sau 1975, người dân Miền Nam còn thấy một bản đồ Việt Nam DCCH (ấn bản của Cục Bản đồ 1972?) ghi tên Tây Sa và Nam Sa! Rồi cũng sau 1975 còn thấy những sục sạo của nhà cầm quyền mới muốn vặn hỏi xem cuộc triển lãm chứng minh chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa năm 1974 của nhóm chủ trương *Tập san Sử Địa* là do ý đồ gì của “đế quốc và tay sai” nhằm chống phá Cách mạng? Các bản đồ biển Đông xác nhận chủ quyền in ấn gần đây thật là lạc loài trên các sách địa lí trong nước, dù là của chuyên gia khảo sát kĩ từng khu vực, bởi vì nếu không quên luôn thì họ cũng chỉ loáng thoáng nhắc đến những tên quần đảo hờ hững mà không ghi nổi một chút chi tiết để tỏ ra có chút quan tâm nào. Những ồn ào về biên giới biển loáng thoáng trong báo chí quốc nội gần đây chỉ là cái đà thuộc loại phản ứng cạnh tranh với thành phần di tản – các nhóm này thì như đã tìm ra được một chứng cứ để giành lại cái chính nghĩa về trách nhiệm đối với một địa vực đã vượt khỏi tầm tay mình từ lâu.

Có nguyên nhân tạo dựng phức tạp như thế cho nên chính ba khu vực cổ điển của nước Việt cũng mang dáng dấp khác biệt, không phải là do riêng biệt một quyền lực nào cố ý lập nên. Tuy nhiên khung cảnh thiên nhiên lại vẫn là điểm khởi đầu cho con người hoạt động nên các dòng sông đã hướng dẫn con đường di chuyển Nam tiến toàn vùng Đông Nam Á lục địa, rõ rệt trong thời có sử vì các chứng cứ được ghi lại và các kết quả hiển hiện trước mắt. Đó là những đoàn người đi theo triền lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long cũng như về phía tây xa hơn, trên các sông Chao Praya, Saluen, Irrawaddi. Và cũng như mọi sinh hoạt phức tạp khác của loài người, hướng Nam tiến lớn rộng đã nói cũng không ngăn được những hướng di chuyển ngẫu nhiên theo các chiều khác đã gây được những biến động lịch sử khuất lấp hay lại bị xếp vào tầm nhìn quen thuộc của thành kiến. Khó có thể tìm ra bằng chứng cụ thể của các dòng người từ biển đổ vào đất liền. Trong khi đó dòng di chuyển của tộc Thái về phía phủ Đô hộ An Nam, vì phải uốn nắn theo hình thể địa lí theo các triền lưu vực nên đã có hướng đông lẫn lộn, và gặp sự ngăn chặn từ chính quyền thuộc địa



Đường chống với ý định “thác Đông” (khai thác về hướng đông) của nước Nam Chiếu, còn với Đại Việt thì gặp chính quyền Lí, Trần. Áp lực của các triều đại này yếu thế trên vùng xa hơn phía nam đã là cơ hội cho các nhóm Thái khác xuyên được qua các lưu vực lớn hướng đông nam hay theo các góc ngách sông ngấn tây đông để góp phần vào việc tạo dựng một triều đại Việt lâu dài nhất.

Vị trí nhiệt đới khuôn nắn nền nông nghiệp trồng lúa nước với những ưu thế và hạn chế của nó. Các dòng sông ngấn tuôn ra biển, mở ra những giao tiếp nhiều chiều trong những khuôn khổ vùng hạn hẹp vì các lưu vực nhỏ đã được nối với nhau qua đường nước mặn. Đó là tình hình các sông ngấn dọc miền Trung đã định hình cho các tập hợp chính trị Chăm xưa. Các châu thổ lớn chứa đựng nhiều sức người, sức của lại làm cơ sở cho những tập đoàn lớn quy tụ và phát triển lấn át các tập đoàn nhỏ, rõ rệt trong trường hợp Đại Việt đối kháng với các tập đoàn Chăm trên những lưu vực miền Trung, và lan chần trên châu thổ Cửu Long trong khi chính quyền Angkor khai thác cạn kiệt vùng Biển Hồ mới xuôi đến Phnom Pênh thì đã gặp chúa Nguyễn và Minh dân lưu vong.

Biển khơi lại mở rộng giao tiếp không chỉ bắc nam mà còn là đông tây, khiến cho người ta nghĩ ra tập hợp từ “(Việt Nam là) bao lơn trông ra Thái Bình Dương”. Lối nhìn khoa đại đó hợp với thói quen của tập thể nhưng dù sao thì nếu thu nhỏ lại cũng có ý nghĩa về nơi giao tiếp của một vùng riêng biệt được công nhận có tên là Đông Nam Á, sau những năm tháng tranh cãi về tính chất phụ thuộc của nó vào Trung Hoa hay Ấn Độ, hai trung tâm văn hoá khuynh loát một thời.

Người Hán khi lần mò xuống phía nam để tìm cách thông thương với Đại Tần – đế quốc La Mã, đồng thời họ cũng chiếm được phần đất nằm trong khu vực nhiệt đới có các sản phẩm cần thiết cho nhu cầu sang cả của họ nên không buông bỏ, và sẽ cố tâm chiếm lại hoặc áp đặt ảnh hưởng trên-trước, khi không thể cai trị trực tiếp được nữa. Tính chất nhiệt đới đem lại hệ lụy cho Việt Nam như trên thì cũng gây khó khăn cho triều đình phương



Bắc với thủy thổ khắc nghiệt làm chùn bước những cuộc tiến chiếm hay đóng quân cai trị. Và thế là đưa đến tình trạng nhùng nhằng độc lập / phiên thuộc còn ảnh hưởng mãi đến tận ngày nay sau thời gian ngắn rút ra để Việt Nam rơi vào vòng tay người Pháp, thế giới Tây Phương hiện đại.

## Các dấu vết và những tác động khúc xạ trong/ngoài, xưa/nay

Quá khứ phải được ghi lại mới thành sử, sử phải được kí. Và tất nhiên có nhiều hình thức ghi lại, trong đó chữ viết là chứng cứ xác định nhất vì nó là biểu hiện cụ thể, rõ ràng về sinh hoạt của một tập đoàn lưu giữ được qua thời gian. Tuy nhiên không phải là tập đoàn nào cũng có chữ viết và hình thức chữ viết nào cũng được sử dụng với kết quả lưu giữ quá khứ như nhau. Chữ viết trong vùng ĐNÁ là mượn từ hai khối văn minh có trước: Trung Quốc và Ấn Độ, nên lịch sử ghi lại trong vùng cũng phải chịu chìm nổi một chừng mực theo với tính chất văn minh của hai nơi đó. Nói một cách sơ sài, nền văn minh Ấn hướng nhiều về suy tưởng triết lí nên các ghi chép để lại không nhiều chi tiết cụ thể rành rẽ hơn phần của người Trung Hoa, vốn từ rất sớm đã lưu tâm đến mặt sinh hoạt xã hội nhân sinh.

Sự khác biệt đó thấy rõ rệt ở quá khứ Việt Nam, nơi từng xuất hiện các tập đoàn xây dựng những thể chế chính trị riêng biệt chịu ảnh hưởng Trung Hoa và Ấn Độ trước khi thành một khối thống nhất chính trị bây giờ. Có thể nói phần đất phía nam, bao gồm Nam Bộ ngày nay, được nhắc đến một thời mang tên Phù Nam rồi từ đó toả rộng ra, là do sự tái hiện của các nhà nghiên cứu người Pháp, từ sử sách lan qua các tài liệu khảo cổ học. Và nước/các nước Champa tuy xuất hiện có bằng cứ, thường xuyên, dài lâu hơn nhưng không được biết đến rành rẽ, liên tục chỉ vì những điều có thể gọi là sử của họ là những ghi chép của người ngoài, còn phần của chính bản

thân thì lại khắc trên bia đá với những khuyết điểm của chứng tích mang quan niệm nhân sinh thể hiện như ta đã nói. Hình thức “kí” mang dấu địa phương, trên lá buông – không kể các thứ viết, sao chép lại trên giấy tây, giấy xi măng – không có độ tin cậy cao không phải vì khiếm khuyết của vật liệu dễ hư nát mà vì từ căn bản suy tưởng thiên về trừu tượng, tôn giáo đã khiến chúng thiếu sự chính xác đòi hỏi. Số phận của một dân tộc nhỏ, thành tựu tương đối ít, bia đá để lại không nhiều, ví dụ so ngay với đế quốc Khmer, khiến cho có một lúc người ta đã thiên về các đền đài Angkor, bỏ lơ một phần Champa vì chứng liệu dưới tay không bù lại được công sức học hỏi. Tuy nhiên các học giả Pháp dù không hoàn toàn lờ nước Champa từ trong tối tăm nhưng cũng chính nhờ họ khởi đầu mà lịch sử nước này được sáng sủa hơn, liên tục hơn.

Cái ưu thế về kí cho sử thật không chối cãi khi ta nhìn về phần Việt Nam phía bắc, nơi có va chạm với Trung Hoa từ rất sớm, khi đế quốc Tần Hán tràn xuống nam để liên tục cai trị khoảng đất này, khuôn nắn nó theo hình thức dù bị co cứng nhưng cũng không thể rời bỏ được suốt trong tiến trình dài của lịch sử. Và do đó, chính ở phần đất này của Việt Nam ta đã gặp những chứng tích xưa nhất, hay những bảm víu xưa nhất để có thể ghi lại như là lịch sử. Sự khiếm khuyết về bằng cứ văn tự như đã nói khiến người Việt không thể có những hiểu biết về chính mình từ tập đoàn Chăm đối chọi ở phía Nam, để quân bình với những huênh hoang tự phụ trong sử Việt cũ. Tình trạng chênh lệch về ghi chép ảnh hưởng đến việc định giá nhân vật, biến động lịch sử cũng tiếp tục xuất hiện ở hai chính quyền Đảng Trong, Đảng Ngoài khiến cho sử gia chính thống ngày nay có dịp xoá thoả mãn tính địa phương dưới chính nghĩa thống nhất bây giờ, đã đem Đô đốc Đặng Tiến Đông đầy đủ tên họ, bằng sắc, bia tượng đá, thay cho Đô đốc Long cụt ngùn, chỉ xuất hiện có một lần trong trận Đống Đa vang danh mà không có “người xứ mình” tham dự. Và Bảo tàng Quang Trung, ngoài dụng ý dành cho các nhà lãnh đạo trồng cây “lưu danh hậu thế,” ăn-theo nhân vật lịch sử, toàn thể hệ thống tưởng niệm đó như một cái đền ở đất Bắc đem vào với các danh thần di cư, mang cả bằng cứ biết rằng không thật như

tượng chùa Bộc thay ông Quang Trung, để có người trẻ địa phương cảm thấy ông Nguyễn Huệ không chỉ lạc loài trên gò Đống Đa mà còn cô đơn ngay cả trên quê hương của ông. Tuy nhiên, dù sao thì sử gia cũng phải làm việc trong thực tế có được mà thôi.

Thật ra thì Phù Nam cũng có căn cứ xuất hiện đầu tiên rõ ràng là từ tài liệu Trung Hoa, ghi chép trong thế kỉ III. Trước khi Khang Thái, Chu Ứng từ đất Ngô Tôn Quyền đến (khoảng năm 250) thì đất này dù có hàng chục ông “vua”, ta cũng không thể biết được chỉ vì bờ đông vịnh Thái Lan của đất Phù Nam đó còn là cách biệt với Trung Hoa, nơi những người có thói quen ghi chép. Trong khi đó trung châu sông Hồng nằm trong vòng sinh hoạt có văn tự đã lâu, vào lúc đã thấy sự tranh chấp lẫn chiếm giữa các quan chức Thục Hán cũ và nhà Ngô thắng thế, và đã lưu lại chứng tích của cả một sinh hoạt phồn tạp, tuy không đủ thỏa mãn người đời nay nhưng cũng làm đầy các trang sách... Cho nên ở đây, thật sớm, người ta đã biết đến không những các ông Lạc, Việt trước thời các ông Vua Núi ở phía nam kia mà còn biết có những ông mang tôn hiệu Vương dù “ở trần,” nhờ xác nhận của Triệu Đà vào thế kỉ II tCn. Thế là vùng đất này khi ghép vào với đế quốc Trung Hoa tuy chỉ là phần bên lề nhưng quá khứ của nó cũng trở nên liên tục, rành rẽ hơn phần phía nam. Ông An Dương Vương khởi đầu, móc nối với nhân vật lịch sử Triệu Đà, ráng níu kéo ông Lạc/Hùng Vương, cho tiếp tục với các quan lại Thiên triều cai trị, làm loạn, với những tập đoàn bản xứ nổi dậy, thất bại theo sự thăng trầm ở trung ương xa xôi. Cho đến khi lấy được nền độc lập thì phần đất này có tên riêng, mang sẵn một lẽ lối chép sử của chủ nhân ông cũ, cứ tiếp tục theo ông Khổng Tử, ông Tư Mã Thiên, ông Chu Tử, theo các Quốc sử quán... để gầy dựng một truyền thống sử kí tuy không dồi dào như nơi cội gốc nhưng cũng đủ để mà hành diện với nơi khác. Và từ ưu thế đó, theo bước nhân tuần của kinh sách học hỏi, người ta lấy làm nòng cốt để viết lịch sử toàn vùng.

Chúng ta không nói đến những khuyết điểm tự thân của nền sử học gốc từ Trung Hoa tuy ở đó sự dồi dào các sách vở sử kí đã khiến người nghiên cứu ngày nay rộng đường tìm kiếm, suy luận hơn. Các vương triều

Việt cai trị trên một đất nước nhỏ hẹp, chỉ “bằng bàn tay” như Trần Nhân Tông thú nhận, nên không để lại mỗi triều đại một quyển sử riêng biệt như ở nước lớn Trung Hoa mà chỉ chắp nối dồn vào một tập chính thức viết cho 17, 18 thế kỉ với tên chung là *Đại Việt sử kí toàn thư*, in năm 1697 . Chỉ có nó nên sử quan triều Nguyễn muốn viết tiếp cho hết triều đại trước cũng phải dựa vào nó để thành *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, mà không biết đến một quyển sử xưa lạc loài trong cung nhà Thanh, quyển *Đại Việt sử lược* viết cho triều Lí trước nó. *Toàn thư* mang tính độc nhất đến mức độ các gia phả, địa phương chí (như *Hoan Châu kí* ) cứ mang ra chép lại, gán ghép danh giá cho dòng họ mình khiến người sau thất vọng khi cứ tưởng có thể tìm thêm điều gì mới lạ cho sử học ở những bản sách mang tính cách riêng tư, khu vực như thế. *Toàn thư* mang tính cách độc nhất như vậy khiến cho các sử gia bây giờ, dù tân hay cựu, dù có lập trường chính trị chống đối không đội trời chung đi nữa cũng vẫn xê xích sao chép, tiếp nối truyền thống sử vương triều của nó, truyền thống thâm nhập sâu xa đến đương nhiên trở thành quốc sử thời của nhân dân, quần chúng. Các *Thực lục* của nhà Nguyễn thì dài hơi hơn nhưng đến lúc này thì sự giao tiếp quốc tế đã lớn rộng hơn.

Nhưng khuyết điểm của sử kí, ghi chép cũ của Việt Nam, gần như không được nhắc tới, là sai lạc đến từ tình trạng mượn một thứ chữ bên ngoài để ghi những sự kiện, địa điểm bản xứ, chưa kể đến trường hợp người sử dụng hoặc không đủ khả năng tự thân hoặc vì ngập chìm trong hệ lụy thời đại mà không thể diễn tả ra cho đúng. Thấy con giông không biết gọi là gì liền dùng chữ chỉ con thạch sùng / thằn lằn quen thuộc trong nhà. Có đệm thêm chữ Nôm để diễn tả ngôn ngữ bản xứ thì cũng là một loại chữ-Hán-khác, không biết phải đọc theo đâu, làm cơ cho sự che giấu điều tưởng là đáng “xấu hổ,” ví dụ tên của (Lí) “thường Kiệt.” Thấy người ta dùng chữ “giao long,” không chép chữ “thuồng luồng” Nôm trại ra (*t’luồng*) từ gốc Hán “long” lại cứ theo kinh sách văn hoa cũ, không chịu nghĩ ra rằng từ trong nguyên văn được tả, đó là con cá sấu quen thuộc ở xứ mình, con cá sấu hiện hình ngay trên các trống, đồ đồng Đông Sơn, không

lẫn vào đâu được. Có lúc Nôm và Hán không loại trừ nhau, ví dụ địa danh lấy từ sự kiện có cái Thang (dùng để) Trông (xa) canh chừng địch quân, ghi vào sử chữ Hán: Vọng Thê thành danh xưng chính thức, lại không xoá được tên Nôm kia, thế là trên đất Nam Bộ ngày nay có cả hai: Thang Trông và Vọng Thê! Điều này rõ ràng nhất khi gần đây các ban viện, cá nhân cố sức dịch những tài liệu sử địa ngày xưa ra chữ quốc ngữ, và gặp những chữ Hán, Nôm ví dụ chỉ những loại cây trái, ngành nghề, các địa điểm mà dịch giả không thể nào kiểm tra để điều chỉnh cho chính xác được... Cho nên chúng ta gặp tình trạng có sách sử của một giáo sư Đại học cho quân Nguyễn Ánh Tây Sơn đánh nhau ở Giá Khê, Tam Phụ... như là ở bên Tàu chứ không phải lội bùn sình, lặn lội cát bụi ở Rạch Giá, Ba Giồng trên đất Nam Bộ! Cũng may đây là sách vở của những thế kỉ gần gũi, tên đất chìm khuất nhưng vẫn còn đâu đó, sinh hoạt đổi thay nhưng còn có người nhớ lại, và còn có ý đi tìm. Với sách của những thế kỉ xa xưa thì không có những thắc mắc như trên để gọi sự hoài nghi, nên người ta cứ càn dễ dàng tin tưởng để sao chép, và nghi ngờ những ai nói khác đi.

Thật khó mà kể hết những sai lạc của *Toàn thư* chỉ riêng vấn đề dùng chữ Hán để ghi sự kiện Việt. Và lại không phải chỉ lầm lạc của người xưa mà còn là sai sót của người nay khi dùng thứ chữ của thời đại mình để phô diễn kiến thức lấy từ sách cũ. Khuyết điểm của dụng cụ, của con người, sự chênh lệch văn hoá, do thời gian níu kéo với nhau làm cho sự thật xưa cũ như chập chờn đùa bỡn, nhạo cợt người nghiên cứu cứ mãi phân vân giữa niềm tin sự thật và mối lo báng bổ tiền nhân khi tìm cách thoát khỏi thành kiến đã định hình.

Về khả năng biểu diễn sự kiện thì ngay chữ Hán cũng không theo kịp với đòi hỏi của ngày nay. Ví dụ ở bản in chữ Hán (hay ngay chính nơi bản thảo?) đã có sự lỏng lẻo trong cách phân biệt các danh từ riêng với danh từ chung. Việc thêm dấu chỉ định bên lề như thường thấy là thêm sự cách biệt của bản văn với tác giả. Và thế là, ví dụ, xác quyết rằng chúng ta từng có một quyển sử tên là *Việt Chí* đã làm bận tâm các học giả trong ngoài, xưa nay trong lúc nếu có sự phân biệt hình thức ngay từ lúc đầu để

chỉ ra ý nghĩa của tập hợp Việt-chí – chữ in nghiêng hoặc đặt trong ngoặc kép, thì thấy ngay tính chất phiếm chỉ của tên quyển sách kia, vốn chỉ có nghĩa là “quyển sách viết về nước Việt”! Trong cuộc tranh cãi gần đây về quyển *Toàn thư* (muốn được gọi là) “bản Chính Hoà (1697),” một phe phản đối đã cho rằng cơ quan Nội các chỉ mới có từ thời Nguyễn cho nên bản sách kia không thể xuất hiện vào thời Lê Trung hưng, còn phe “chính thống” quan phương thì viện dẫn ngay ở *Toàn thư*, sự kiện năm 1673 ghi: (dịch) “Hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ để nghị bàn việc nước. Việc châu hầu ở Nội các bắt đầu từ đấy...” để cho rằng Nội các đã được thành lập dưới thời chúa Trịnh từ trước năm in bản Chính Hoà (1697). Nhưng đó là *cưỡng ép viết hoa một chữ không có dấu hiệu xác định trong nguyên bản!* chứ tổ chức Nội các không hề được Phan Huy Chú nhắc tới. Các viện dẫn từ tổ chức của Minh, Thanh không có tính quyết định trong cuộc tranh luận này. Các từ trích dẫn “nội / Nội các” của thế kỉ XVIII hay đơn lẻ của chính Phan Huy Chú cũng không đủ bào chữa cho sự vắng bóng của một cơ cấu tổ chức chính quyền quan trọng như thế trong tác phẩm của ông sử gia. Trong lúc đó hàng chữ “Nội các quan bản” đối ứng với hàng chữ “Quốc tử giám tàng bản” chỉ rõ ràng đó là một cơ quan chính thức! Ông Hoa Bằng khi dịch (1975) *Lịch triều tạp kí*, dừng đến chữ “nội các” của năm 1673 trên, đã không viết hoa nó, chứng tỏ có sự dè dặt đáng kể hơn là những người nhiệt tình có quyền thế về sau.

Tuy Mạnh Tử dạy “Tận tín thư bất như vô thư” nhưng học sách đâm ra *nhiễm sách*, các sử quan của ta đã đem chuyện ở đất của Thánh Khổng vào xứ sở của mình, thay cho những sự việc cụ thể, đơn giản hơn. Sử của nho thần đến sau đã che khuất một lớp người viết sử trước không thuộc truyền thống của họ, đã đem ý thức hệ của mình để dẫn giải lịch sử. Họ từng chép nguyên cả lời đe dọa của vua Tần (do Lí Tư viết) về việc “phần thư,” cho vào mệnh lệnh “đổi mới” của Lê Thánh Tông. Thế rồi cái đà chép sách đó đi vào sử, tên các sách sử Việt đầu tiên chưa thể xa rời quyển *Sử kí Tư Mã Thiên* nguyên gốc: *Sử kí* của Đỗ Thiện, (*Đại Việt*) *Sử kí* của Lê Văn Hưu. Người ta đưa chuyện con tin Đinh Liễn sống ở nhà họ Ngô theo



giao kết liên minh trở thành chuyện của Bái Công Hạng Vũ thời Hán Sở tranh hùng. Chuyện Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn cướp ngôi Đinh theo tính chất truyền nghiệp cho thủ lĩnh mạnh thế được diễn tả như cuộc binh biến Trần Kiều chuyển từ Hậu Chu sang Triệu Tống như Nguyễn Nghiễm (thế kỉ XVIII) đã thấy ra nhờ tiếp xúc nhiều hơn với sách vở. Chuyện Lí Công Uẩn ôm thây Lê Long Việt khóc cứ như là bài bản của thời Xuân Thu Chiến Quốc! Trần Nhật Duật xông vào vùng tập đoàn Thái ở Đà Giang được sử quan gia thần nịnh chủ coi như hành động của Đường Thái Tông, Quách Tử Nghi của nhà Đường khuất phục Hung Nô. Rồi chuyện bà vợ Trần Nhân Tông lấy chiếu che cho ông Hoàng Đế khi con hổ sút chuồng thật giống như sử quan đã viết giữa lúc nhìn vào bức hoạ của Cố Khải Chi (345-406) vẽ vợ Hán Nguyên Đế (48-33tCn.) che cho vua tránh con báo sút chuồng!

Chẳng biết có gây oan uổng cho người xưa hay không nhưng chẳng hạn, khi đọc đoạn tả chuyện Ngô Nhật Khánh rút dao rạch mặt vợ vạch âm mưu lừa dối của Đinh, việc Lê Phụng Hiếu cứu giá (1028), kể tội phản nghịch, chém Vũ Đức Vương, thấy sao mà giống một “truyện Tàu” nào quá! (Một người không quen, qua *internet* , cho biết là chuyện Trần Thánh Tông sai đốt hồ sơ vương hầu Trần xin hàng Nguyên cũng thấy trong *Tam Quốc chí diễn nghĩa!*) Thật có quá nhiều những điều trùng hợp để không thể coi là ngẫu nhiên. Có thể sử quan xưa chỉ làm việc tô điểm văn chương trầm bổng cho những điều ghi chép, thế mà người nay đã có quá nhiều kẻ tin là thật. Việc dời đô về Thăng Long mở ra một thời đại lâu dài, văn minh khiến cho sử quan phải tô vẽ chuyện lấy ngôi Lê cho dài hơi, kéo theo thật nhiều dấu vết thần kì (sấm kí, chó trắng mang chữ “thiên tử”) cùng âm mưu về trước lâu ngày, nhiều nhân vật tham gia, tình tiết khuất khúc... trong lúc thật ra Ngọa Triều chết chỉ mới cách một ngày là đã có đảo chính! Và do đó, chuyện Dời Đô lại có dáng như một chuyện đi li khai!

Tất nhiên cũng không nên coi nhẹ những điều tô vẽ không-thật ấy. Một khi đã được đưa vào sách của nhà nước, chính thức, chúng trở thành những *tín điều* càng lúc càng vững vàng hơn qua thời gian, nhất là khi được

quyền bính phù trợ, bồi đắp. Rồi từ tín điều, chúng thúc đẩy hành động tạo ra lịch sử mới, lúc bấy giờ thì không thể gọi là giả trá nữa. Chuyện Hùng Vương của thời đại ngày nay là một minh chứng hùng hồn nhất.

Tập hợp Hùng Vương cùng tiên tổ đi vào sử Việt ở thế kỉ XV là do sự thỏa hiệp của tầng lớp nho sĩ trung châu phải chịu đựng sự chèn ép của tập hợp Mường Thái đến cai trị xứ này sau khi họ đánh đuổi được quân Minh. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng Ngô Sĩ Liên, người hạ bút, tuy nói đến “công đầu gây nên cơ nghiệp nước ta” vẫn đặt giai đoạn này vào phần Ngoại sử, hàm ý hoài nghi cần trọng – hay là để bày tỏ một phản kháng tinh tế? Nhưng đã ngự trị trong khung của quyền lực tối cao thì tác động của nó chỉ có đà tăng thêm mà thôi. Hơn một thế kỉ sau thời kì cái “triều đại” sơ khởi chỉ với 18 ông vua chưa có tên, với một ông tướng (Phù Đổng), hai ứng viên làm rể còn bị ngờ vực là không thật đấy, sau thời gian cũng vừa đủ cho một truyền thống bám víu, lớp hậu duệ Mường Thái thứ hai đã cố sức khai thác, thêm dệt để lấy chính danh cho phe Tây Việt làm công cuộc “trung hưng” cơ nghiệp cũ (Nguyễn Bính 1572), và tiếp tục củng cố nền trung hưng đó trong thế kỉ XVIII (Nguyễn Hiền 1737). Nhưng cũng trong thời gian đó lại có sự đổ vỡ khác của các tập đoàn đi từ đất Thanh Hoá: Trịnh và Nguyễn. Cho nên khi có sự thống nhất đầu thế kỉ XIX thì hệ thống Hùng Vương lại được khai thác như một sự thỏa hiệp mới trong đó những nhận xét của sử quan, lời phê của Tự Đức cho thấy một chút gượng gạo công nhận của phe mới vừa thắng trận mà phải chịu lùi bước chiến thuật để việc chiếm vùng đất bên ngoài cương vực của mình, trở thành có chính nghĩa. Tác động của sách vở qua quá khứ lâu dài cũng đã thấy hiện lên trong sự kiện một phe của Quốc sử quán không chịu lối công nhận “một phần” (phần Hùng Vương) để đòi giữ nguyên công trình của Ngô Sĩ Liên.

Tuy nhiên hệ thống Hùng Vương dù qua bao thế kỉ thì cũng chỉ dành cho tầng lớp cầm quyền tối cao để giữ danh vị của mình, dành cho những người dùi mài kinh sử để mon men vào cơ cấu quyền bính. Tính chất phổ thông, “bình dân” của ông vua Hùng chỉ được mở rộng về sau theo với sự tiến bộ của thời đại giao thông thuận tiện, với báo chí, với câu ca, tiếng



nhạc gợi tâm tình sâu kín về một đất nước nhọc nhằn nằm trong vòng ngoại thuộc. Cho nên, với công cuộc chiến đấu giành độc lập lọt vào tay một tập đoàn chính trị chuyên trách vận động quần chúng từng đạt hiệu quả trên toàn thế giới, ông vua Hùng đã nhảy vọt lên trên điện đài lịch sử, không chỉ gợi tâm tình thân thuộc kính nể mà còn được khoác áo khoa học với các ngành nghiên cứu mới. Nhưng trong lúc cùng đi với đà tăng tiến phổ thông hóa, hình ảnh các vua Hùng cũng mang theo sự trì trệ của quá khứ chính danh được làm-mới lại. Các ông vua Hùng nay trở về trong tay những người lãnh đạo đất nước nắm giữ các phương tiện kỹ thuật, nhân văn mới đã không muốn chừa cho một sự phản kháng nào cả. Sự thống nhất bằng quân lực năm 1975 với những xáo trộn tiếp theo sau đã được củng cố bằng một lề lối cai trị khắt khe, trong đó có cả việc điều phối dân số vào Nam để củng cố chiến thắng tận nền tảng quần chúng. Rồi với sự thành công có chừng mực trong việc nâng cao mức sống, người ta nhận ra rằng ông vua Hùng có thể sử dụng như một hình ảnh mang tính tình cảm hơn, siết chặt thêm tính thống nhất mà còn có dáng thành công êm dịu hơn. Thế là có việc nâng ngày giỗ Tổ của các hội đoàn điện phủ đền Hùng lên thành ngày Quốc lễ. Ông Hùng Vương chính thức thành Quốc tổ nước Việt từ năm 2007 tiếp tục kéo theo sự xu phụ ồ ạt, tuy bình thường mà có dạng văn minh tân tiến: Danh hiệu Đông Sơn từng được ghép với “thời đại Hùng Vương” được cổ động, trở thành “thương hiệu” Việt Nam, nhắc kèm với danh vọng vài tay khoa bảng Tây chẳng biết gì về cổ sử Việt; cái bánh chưng (thiu), bánh giầy (độn) của truyền thống cạnh tranh với li cà phê đời nguyên tử, muốn lập kỉ lục Guinness để dâng Tổ đến nổi nhân viên của tổ chức này phải đến “dâng hương” trong ngày lễ 2008. Cái cồng của người thiểu số Quảng Nam cũng được dâng cho tổ Việt nhận ra sự hiện diện nhỏ bé của mình... Bao nhiêu tiền của đổ ra để xây dựng đền Hùng mới ở TP. Hồ Chí Minh thay cái đền thờ lính Âu chiến trong Sở Thú. Bao nhiêu tiền của đổ ra tạo dựng một trung tâm đền Hùng hoành tráng cho Phú Thọ, có viện dẫn lời Tổng bí thư Lê Duẩn để xây dựng ngôi tháp 18 tầng chứa bọc trăm trứng, hiện đại hoá với tính chất điển hình các thành phần khu vực địa lí Việt Nam mới... Người ta cương quyết biến huyền thoại thành bê tông,

như các triều đại xưa đã phá dỡ ngôi miếu mái tranh vách lá để xây đền ngôi gạch tường vôi. Quá khứ, hiện tại quyện với nhau để những người di tản cũng lập đền Hùng trên đất mới, loan báo tổ chức Giỗ Tổ rầm rộ hơn (10-3 âm. 2008), tranh giành quyền chính thống với những người đã xua đuổi họ để chiếm lấy nhà cửa, tiền bạc. Cả một sự thoả hiệp khuất lấp ban đầu, với thời gian, nay đã trở thành một lịch sử hoành tráng trong sự lấp liếm cường điệu, không dễ gì có thể đánh đổ được.

Chữ Hán, khung trời văn minh Hán đối với nhà nho là cao sang hơn tiếng nói, cuộc sống của tập thể dân chúng chung quanh cho nên họ thấy cần phải loại bỏ thực tế đó để vươn lên. Họ coi đất nước, triều đình họ phục vụ như một thứ mẫu hình (tiểu) Thiên tử chuyển từ phương Bắc xuống, giống như Lê Thánh Tông bắt chước Hán Cao Tổ đái vào mũ các quan, hay xưa hơn, Ngô Xương Văn xưng là Nam Tấn Vương mượn danh nhà Hậu Tấn đồng thời của phương Bắc, Lê Hoàn lấy niên hiệu Thiên Phúc (936-944) cũng của nhà Hậu Tấn ngắn ngủi (936-946). Truyện tích Phù Đổng có kẻ xâm lấn là giặc Ân cũng thật dễ hiểu: Nho sĩ viết truyện, coi mình đang phục vụ một dòng chính thống Chu (“Ngô tông Chu” – Khổng Tử), thì kẻ chống cự thất bại tất phải là kẻ thất bại của nhà Chu từ nơi cội gốc, nhà Ân. Vì thế cái cổng ngoài của Hoa Lư cũng mang tên Đồng Quan như trên đất Vạn Lý Trường Thành. Mơ mộng chuyển hình mẫu trở thành thực tế, họ chép luôn cả lời đồn đãi ước mơ thành sự kiện như chuyện Mạc Đĩnh Chi chụp lằm chim sẻ nơi triều đình Nguyên kèm theo bài văn tế nàng công chúa nước lớn.

Nho gia học thuộc lòng sách đã đem ra dẫn chứng, ngâm vịnh, sử dụng theo một tinh thần chiếm đoạt khá ngây thơ rồi để lại cho người sau bằng cứ như chính đó là của mình, của thời đại mình. Thơ Lạc Tân Vương, Tống từ được mượn để chứng tỏ kiến thức tột đỉnh của nhà ngoại giao thời mở nước. Cổ phong, từ khúc, Đường thi đã được Đặng Trần Côn xếp thành khúc ngâm của người Chinh phụ, tiền đề cho những dịch bản gây nhiều tranh cãi, đến ngày nay lại phảng phất thêm một ý hướng *feminist* tân thời. Điều vay mượn nhập-tâm này cũng dẫn đến một tinh thần hướng thượng

trong hoang tưởng của tầng lớp trí thức gia thần xưa, là chứng cứ rắp ranh đi vào sách vở chính thức của triều đình với hàng chục câu chuyện truyền khẩu về các ông “lưỡng quốc trượng nguyên” có khi mang dấu vết tiền thân là hoàng đế phương Bắc (có chữ chứng minh trong lòng bàn tay nắm chặt của cậu bé vừa lọt lòng mẹ chẳng hạn!)

Những khuyết điểm như thế đã không được sửa chữa mà nhân thời gian tranh đấu độc lập vừa qua, sự tự tôn lại được tiếp cánh với lớp sử gia cục bộ dân tộc / địa phương chủ nghĩa ngày nay. Các sự kiện trong sách của vương triều xưa trở thành bằng chứng hùng hồn không thể chối cãi về một quá khứ oai hùng, về một nền văn minh ưu việt của một trung tâm Thiên tử nhỏ chỉ có ban ơn chứ không thu nhận, chỉ có chiến thắng chứ không thất bại, chỉ có đạo đức vô cùng chứ không bạc ác xấu xa, dù chỉ là sai lầm bình thường như ở các khu vực nhân loại khác. Do đó khi giao tiếp được mở rộng trong thời đại mới để có dịp khoe khoang nhiều với các đối tượng vượt trên tầm mức địa phương, quốc gia, một lớp sử gia / học giả trích thượng nổi tiếp xuất hiện trên tư thế quyền uy, đương nhiên một cách thật trẻ con dễ thương. Cứ đem những nghiên cứu của các ông Nguyễn Văn Huyền, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp ra so sánh với các tác giả ngày nay thì thấy rõ ràng sự khác biệt. (Ông Phạm Huy Thông, người có quyền chức bênh vực hùng hổ nhất cho Hùng Vương – Đông Sơn, trước 1945 chỉ nổi danh là thi sĩ chứ không phải là học giả, danh vị sau có vẻ là nhờ bằng cấp từ nước Pháp và sự nhanh chóng thích ứng với thời đại.) Tự ái địa phương giấu trong lớp vỏ dân tộc khiến người ta không thể chấp nhận sự thật rằng những bậc anh hùng khai sáng, vua chúa, con cháu dâu rể vua Hùng, tướng Hai Bà Trưng được ca ngợi, ghi vào sử sách từ lâu lại vốn chỉ là những loài “tinh gỗ đá, quái côn trùng,” ma da, rái cá, cá sấu, rùa, rắn... Không chỉ có những ông quan xứ Huế xa xôi mĩa mai như trên mà người xứ Hải Dương Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút* cũng từng cầu nài bức tức nên lời về tình trạng công kênh thần thánh, lịch sử xứ mình như thế. Chưa kể loại bằng chứng ngờ nghệch của Lê Quý Đôn về việc ông thần Long Uyên bày tỏ oai linh, vật chết con trâu ngay giữa công đường! Cái ưu thế của một hai

tập sách, theo với thời đại, đã có tầm mức lớn rộng hơn số lượng và nội dung thông tin nằm trong đó.

Đi theo với tính cách chủ nhân ông của đất nước, các sản phẩm tự tôn này xuống đến từng địa phương nhỏ, lan cả ra đến khối lưu vong, những người này hoặc dễ dàng chịu khuất phục vì sự nhỏ bé của mình, hoặc tuy mang tâm tình chống đối chính trị nhưng vẫn cảm nhận được thế yếu ớt của mình nên lại cũng ào ạt chia sẻ sự ngông nghênh kia, tưởng chừng như có thể lấy đó làm bằng cứ có thẩm quyền để phủ nhận quyền bính hiện tại họ. Quyền bính vững chắc thêm một thế hệ nữa thì đủ thuyết phục đám con cháu của “khúc ruột ngàn dặm” không thích ứng được với xã hội mới, sẽ chịu lôi cuốn theo những Chuyện kể lịch sử, những phát hiện “sử liệu” mới vốn thật vô cùng xa lạ với tinh thần của nền giáo dục họ đang thụ nhận.

Sử học của thời mới cũng được phát triển nhờ sự tiếp trợ của những bộ môn khảo sát mới, nhất là khoa khảo cổ học, để đi sâu vào quá khứ hơn, ở những khu vực không có chữ viết làm bằng cứ hay có thoảng qua mà bằng cứ vật chất tiếp trợ còn ẩn sâu trong lòng đất đâu đó. Tên Phù Nam thì đã có trong ghi chép Trung Hoa, được học giả Pháp hồi đầu thế kỉ XX (P. Pelliot, 1903) diễn giải dài dòng cho ra hình tượng một vùng đất, nhưng bằng cứ vật chất cho “đế quốc” ấy hiển hiện có tính cách thuyết phục là từ những khảo sát đào bới của L. Malleret trước Thế chiến II trên vùng Nam Bộ, tập trung ở Óc Eo, để đem danh xưng khuất lấp này vào bản đồ khảo cổ học quốc tế. Đất nước Champa nằm trong sử sách Việt, Trung Hoa chỉ có những ghi chép cống sứ cầu cạnh, những tù binh chiến bại, tình hình thật hợp với các tháp đổ nát còn lại nhưng khảo cổ học đã làm sáng tỏ thêm những giai đoạn lịch sử của nó, đã đào bới, lưu giữ, bảo trì những tượng đài, những công trình kiến trúc chứng tỏ một nền văn minh đáng hãnh diện không những của một thời mà, nếu chịu khó suy nghĩ, còn thấy ẩn khuất dưới những hiện tượng, sinh hoạt của lớp người hiện tại, trước mắt. Trên vùng Đại Việt, học giả Pháp đưa ra tên một nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn còn giữ lại cái tên Hoà Bình mở rộng cho cả vùng Đông Nam Á, thêm một

nền văn minh Đông Sơn cùng những chứng tích mộ táng thời Bắc thuộc, một giai đoạn nghệ thuật Đại La với những đình đền, chùa miếu thời độc lập được khai thác sâu hơn với các nhà khảo cổ học Việt Nam về sau. Có tầm mức lớn hiện nay là việc khai quật “hoàng thành Thăng Long” đang tiến hành, quan trọng thì có đó nhưng đến tầm mức quốc tế như đã khoe khoang âm ỉ thì thật chưa đủ để vội vã lập hồ sơ xin UNESCO công nhận – như ý định lập hồ sơ cho đền Hùng, biểu lộ một tinh thần hiếu danh bệnh hoạn phô trương ra ngoài biên giới. (Xem sách ảnh *Hoàng thành Thăng Long* 2006.) Không biết người ta có tránh được cung cách “khảo cổ mỹ thuật” vướng víu trong ý thức tự tôn như khi khai quật các khu vực mộ địa mà chỉ lo thu hồi vật dụng, không quan tâm đến các cách sắp xếp, dàn trải các đơn vị..., đại khái những điều thuộc phần tinh tế của kỹ thuật đào bới, giúp người nay hiểu hơn về sinh hoạt bình thường của các tập đoàn xưa. Ch. Higham đã chê nhẹ như thế khi nói về các khai quật thời đá mới, đồng thau của Việt Nam.

Những ngành khoa học xã hội, nhân văn khác cũng góp phần vào việc làm sáng tỏ quá khứ toàn vùng. Có điều nền sử học khoa học non trẻ của Việt Nam đã phải chịu sự uốn nắn của những biến động chính trị hiện đại trong đó nền độc lập kết thành của đất nước lại lôi kéo sử gia trở về với vị trí sử thần xưa trong sự nhiệt thành mới, với quan niệm “văn chương để đời”, được khuyến khích bằng các loại Bằng vàng bia đá mới như các công trình chịu mất danh hiệu riêng để gộp chung trong các “Tác phẩm được Giải thưởng Hồ Chí Minh”, như chứng cứ đã hiện hình nơi các tên đường “danh nhân” mới đặt ở các ngõ, xóm trung ương, nếu có chật hẹp thì lấn xuống phía nam! Đường hướng “Sử học phục vụ chế độ” được chỉ đạo đề ra từ quyền bính chính trị đã khiến các công trình tạo được tiếng vang với những người cả tin mà không thể nào ngờ đến mức độ sa sút phẩm chất của người nghiên cứu. Và vì thế chúng thiếu phần thuyết phục với những người nhìn ra, thấy được sự can thiệp trắng trợn của người cầm quyền: “Các đồng chí phải nặn óc tìm cho ra chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam”, đó là lời của Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói với các sử gia Miền Bắc. Cho nên, ví

dụ trong công trình chứng minh Có một thời đại Hùng Vương tuy có sự nhiệt thành của những nhà nghiên cứu, nhưng vốn dụng ý về phía nhà chính trị là chứng minh một thời đại Hồ Chí Minh rực rỡ đã khiến cho công trình khoa học kia thay vì là những lần mò tìm tòi theo chứng tích lại trở thành một bước đường tương đối giản dị: Chứng minh sự kiện theo một định đề có sẵn, chứng minh mọi sản phẩm đồng thau cao cấp (trống đồng, vũ khí, mộ táng...) đều là của một thời Hùng Vương hoàng kim không thể phủ nhận được. Hễ cứ thu nhặt được một sản phẩm đồng thì tất là của văn minh Đông Sơn (bao hàm thời đại Hùng Vương, thật xưa!) không nệ rằng chúng có chứng tích nằm trong thời đại lịch sử. Trống đồng Cổ Loa có các dòng chữ Hán của thế kỉ II, thế mà người ta cứ lập lờ để cả học giả ngoại quốc xếp chung với Ngọc Lũ thông thường được cho là của 6, 700 năm trước đó! Và vì thế người ta cứ giữ mãi thành Cổ Loa còn lại ngày nay cho là của An Dương Vương dù có chứng cứ trái lại.

Chuyện xưa đến chuyện gần gũi, chuyện nay: Chứng minh một thứ tinh thần dân tộc thống nhất có từ trong sâu thẳm của lịch sử loài người, trong tiềm thức của người dân Việt (?), không cần biết đám “người”/homo-, đám dân ấy phải chịu chuyển biến như thế nào qua thời gian, trên bước đường di chuyển. Mọi lí thuyết, sự kiện dẫn chứng mới có thể đưa đến một lẽ lối suy nghĩ rộng mở đều bị thu hẹp vào trong tinh thần “thống nhất” chính trị bây giờ để vẽ ra một tiến trình lịch sử rỗng rảnh căn đui quy về “tổ tiên ta từ Miền Bắc...” hàm ý khuất nhục người khác theo một tiến trình lịch sử Nam tiến thuần chủng, sông đuột, tuy là đề tài mới nhưng đôi khi cũng có vẻ ngang ngược như chuyện Quang Trung thống nhất đất nước được tận tình đe dọa bênh vực một thời. Thêm một thế hệ, kể từ 1975, uốn mình theo các chủ trương (chiến thắng đế quốc, chống bá quyền, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh...) hay lúng túng xoay quanh các đề tài cũ, lúc co cụm, lúc rụt rè bứt phá, làm bằng chứng về phía học thuật cho tình hình chính trị co giật đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong tình trạng đó rõ ràng các sử gia, một phần vì còn phải bám sát vào hệ thống thư lại

mới nên đã tỏ ra còn tuân phục quyền bính hơn nhân vật của các ngành khác, như phía văn học chẳng hạn...



# ***CHƯƠNG II QUÁ KHỨ XA XƯA***

## **Dấu vết những nền văn hoá khảo cổ**

Phát hiện ở cuối thế kỉ XIX của E. Dubois với “người Java” đã có lúc khiến người ta tưởng là nhân loại phát xuất từ ĐNÁ cho đến khi có các phát hiện ở châu Phi với R. Leaky. Thuyết cội gốc loài người nằm ở châu Phi được các nhà khảo cổ chứng thực bằng các hiện vật xương cốt, và đến nay nó cũng không suy suyển khi các nhà di truyền học ở Berkeley lập thuyết mới dựa trên khảo sát mtDNA, đi tìm người phụ nữ đầu tiên (The Search for Eve) của thành phần nhân loại hiện nay (Homo sapiens). Riêng về ĐNÁ, tuy có những phát hiện ở Chu Khẩu Điếm và những kết quả rải rác trên đất Trung Quốc, người ta vẫn thấy dấu vết người cổ xưa nhất là trên vùng đảo Java để phỏng đoán về một trung tâm địa phương cho con người nơi đây. Việt Nam với phát hiện vài cái răng, mảnh xương hàm ở Thẩm Khuyên (Lạng Sơn) tuy bị người ngoài chê nhẹ “chưa thấy đưa ra chi tiết” nhưng cũng được tham dự như một phần hiện diện của con người Homo erectus trong vùng. Có vẻ các học giả Việt Nam hoặc chậm chạp trong kiến thức hoặc sợ mất phần trong sự chia sẻ vinh dự xưa cũ của Thẩm Khuyên được cho là khoảng 300.000 đến 500.000 năm trước, nên không mặn mà với lí thuyết mtDNA đơn trung tâm. Và do đó chúng ta thấy có những con số nối kết trong khoảng trung gian đến thời đại vua Hùng: người H. sapiens “sớm” ở Hang Hùm (Hoàng Liên Sơn), người H. sapiens “chân chính” ở hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) cách ngày nay 30000 năm, rồi Sơn Vi ở Mái đá Ngườm (Bắc Thái) 23-18000 năm, Hoà Bình 13000 năm, Bắc Sơn 10000 năm có gốm thô để chuẩn bị qua thời đại kim khí...(hay tùy tác giả mà có thay đổi địa điểm, xác định chủ thể, chuyển dịch thời gian) cứ



như là đã chứng minh được phá hệ liên tục cha truyền con nối cả hàng chục vạn năm! Những dấu vết thời đá cũ của người cổ cũng thấy ở phía nam, trên đất Đồng Nai, Sông Bé cho là gần đồng thời với núi Đọ (Thanh Hóa), Thẩm Khuyên. Người ta còn nghĩ rằng có thể tìm dấu vết người cổ phía dưới lớp phún thạch trên đất Tây Nguyên như đã thấy chứng cứ thời đá cũ ở di chỉ Lung Leng (Kontum). Dấu vết người thì chưa tìm ra nhưng dưới lớp basalt ở Tân Lộc (Dak Lak) thấy có di cốt động vật hoá thạch mang dấu vết chặt của người (?)

Các nhà cổ nhân học cố ghép những nhóm người xưa ấy vào những tập đoàn lớn với những di chủng còn lại ngày nay trên những vùng khuất lấp, cách biệt với những khu vực nhiều xáo trộn. Nhưng cũng có thể nói là phần lớn, như ngay chính các bộ xương còn lại chứng tỏ, họ không phải là tổ tiên trực tiếp của những người bây giờ đang sinh sống trên những vùng đất của họ. Người “Hoà Bình” không là tổ tiên của dân Việt không phải vì danh xưng kia chỉ mang tính cách quy ước của ngành khảo cổ học mà còn vì các chứng cứ xương cốt để lại đã không đưa đến kết luận như thế. (Phải nhắc đến tính chất quy ước về tên của một nền văn hóa khảo cổ học vì như có người, cả đến những nhà chuyên môn không đề nén được tinh thần tự tôn dân tộc, cứ cho người “Hoà Bình” [ở bắc Việt Nam] mang rìu đá đi khắp ĐNÁ, cứ thấy nơi nào có trống đồng thì cho là có người Việt-cổ – gốc Đông Sơn, Bắc Việt Nam – đã từng sinh sống nơi ấy, không cần biết sau đó thì họ đi đâu!)

Thông thường thì người ta ghép các tập hợp người ĐNÁ theo hai nhóm ngôn ngữ: Austro-asiatic và Austronesian. Giở một tập sách hay một chương nào bàn về các tập hợp người ở Việt Nam thì ta có thể thấy sự phân loại chi tiết từng nhóm một. Dân Việt thuộc nhóm ngôn ngữ Austro-asiatic, còn dân Chăm là một phân nhánh của Austronesian. Vấn đề hướng di chuyển thì trừ lý thuyết còn mới của S. Oppenheimer, thông thường người ta cho là từ lục địa tràn ra hải đảo như vẫn còn thấy trong thời đại lịch sử của quá khứ gần và trước mắt, có khi với những tập nhóm lẻ tẻ không phải không ảnh hưởng đến tình hình chung như ta vẫn tưởng. Lớp người

Austronesian đi trước nên tiến xa hơn, kẻ chậm chạp là dân Chàm và những người đồng ngôn ngữ khác trên vùng Tây Nguyên – tuy chậm chạp nhưng họ đã ở phía đông Trường Sơn trong khi nhóm Mon-Khmer Austro-asiatic còn ở phía tây. Cũng có thuyết uyển chuyển hơn, cho Austronesian tuy cũng phát xuất từ Nam Trung Hoa như Austro-asiatic nhưng ra hải đảo phía Đài Loan rồi phát triển xuống nam, lộn ngược lên lục địa với dân Chàm và những nhóm liên hệ, ở đây họ lấn những dân nói tiếng Austro-asiatic trước khi bị người nói tiếng Việt thay thế. Có vẻ đến ngày nay thì thuyết này mang tính thuyết phục thêm với di chỉ khảo cổ Lung Leng (2001), huyện Sa Thầy của Kontum đậm nét Sa Huỳnh với các mộ chum, nối kết với vùng đông bắc Thái Lan và trên đất Lào. Truyện cổ của các dân tộc Tây Nguyên cũng có nhắc đến gốc gác biến của họ. Theo sự chấp nhận chung ngày nay thì tiếng Việt nằm trong phân nhánh Mon-Khmer của Austro-asiatic. Và chúng ta sẽ thấy, trên căn bản lịch sử ngôn ngữ, người ta nghĩ rằng đã có một dòng di chuyển thu hẹp hơn đưa một lớp người từ Thượng Lào và bắc Khu 4 cũ của Việt Nam, xâm nhập đồng bằng Bắc Bộ vốn đã có người nói tiếng Tày Thái cổ ở đấy. Có những khoảng thời gian đứt đoạn không thể giúp nhìn ra sự liên tục của những tập nhóm dân đến sinh hoạt trong vùng. Nhiều giả thuyết đã đưa ra nhưng không đủ sức thuyết phục vì thiếu chứng cứ đã đành mà còn vì sự tranh luận có chen vào những tâm tình, tự ái riêng tư của người ngày nay nữa.

Không có dấu vết chứng tỏ dân săn bắn hái lượm Hoà Bình Bắc Sơn rời hang đá ở độ cao 15 mét trở lên, xuống đồng dù rằng những nhà khảo cổ học Việt Nam muốn chứng minh có các dấu vết trồng trọt để gán danh hiệu văn hoá nông nghiệp cho những người này. Những tập nhóm ở bờ biển khoảng 8000 năm trước sống bằng hái lượm đã để lại các đồng vỏ sò dày lớn vùng Thanh Hoá, Nghệ An. Lớp người ở ven vịnh Hạ Long 5000 năm trước cũng sống chủ yếu bằng hái sản. Nền nông nghiệp trồng lúa nước lại đi theo với lớp người Austro-asiatic vì khi phục hồi tiếng cổ thấy có dấu vết hiểu biết về lúa. Lúa *Oryza sativa* đã có mặt đầu tiên khoảng 5000 tCn. ở Hà Mẫu Độ tỉnh Chiết Giang (nam Trường Giang) với

hàng mét thóc trấu để lại. Trong khi đó dấu vết thóc ở Đồng Đậu là khoảng nửa sau thiên niên kỉ II tCn.

Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã đem từ lòng đất ra những hiểu biết về những tập đoàn người sinh sống trên vùng đồng bằng mà họ đưa ra các mốc tiến triển với các tên địa điểm Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, và tên Đông Sơn có sẵn. Đây là những người đi theo sinh hoạt nông nghiệp, săn bắn chủ yếu còn bằng các vật dụng đồ đá mài nhẵn. Vật dụng trang sức cũng đa số là đồ đá. Người ta đã thuần dưỡng được trâu bò, heo, gà, chó như các dân tộc nông nghiệp Á Đông khác. Các khu vực cư trú có diện tích rộng nhưng chưa thấy dấu vết nhà cửa có lẽ vì vật dụng xây cất bằng tre lá không thể lưu lại bền lâu được. Dấu vết đồng đã xuất hiện nhưng thay vì chất liệu đồng thau thời kì Đông Sơn về sau có chì thì thời kì này không có. Sinh hoạt sử dụng đồ đá còn chiếm ưu thế cho nên chỉ có thể coi các dấu vết kia như một thoáng “đổi mới” từ ảnh hưởng phương bắc tràn xuống hay từ Thái Lan qua, chưa kịp thay đổi nền tảng cũ.

Thời đại đồng sẽ phát triển khoảng nửa sau thiên niên kỉ I tCn. với vật chứng tiêu biểu là trống đồng và các rìu đồng mang tính cách thờ cúng, phẩm vật tiêu biểu cho quyền lực hơn là để chiến đấu. Đó là thời đại thường được gọi là văn minh Đông Sơn. Tên gọi này nếu vẫn giữ tính chất quy ước của khảo cổ học thì tránh được tính chất tự tôn khu vực, khỏi gây nên tranh cãi để có thể xét đến những dạng đặc sắc từng vùng, và sự lan toả của nó có khi không phải chỉ vì uy thế văn minh mà chỉ giản dị là sự chuyển dịch vật dụng như các trống đồng kiểu Heger tìm thấy ngoài Việt Nam, hoặc trong một chừng mực phải dè dặt hơn, trên vùng Tây Nguyên, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Dương... ngày nay, hay các đơn vị mang kiểu dáng Vân Nam trên đất Việt. Danh xưng Văn minh Đông Sơn vẫn thường được sử dụng như của một nền văn hoá khảo cổ nhưng thật ra nó đã có phần đi sâu vào thời đại lịch sử nếu ta chịu khó khảo sát chi li hơn với các bằng cứ xuất hiện ở Bắc Việt Nam. Với những phát hiện mới, người ta không dùng tên Đông Sơn cho cả vùng Đông Nam Á mà nay đã dành riêng cho Việt Nam. Thời kì Đồng này mang dấu vết liên hệ với vùng Lĩnh Nam

của nam Trung Quốc, được cho là khoảng nửa sau thiên niên kỉ I tCn. Tính chất sông nước thể hiện thật rõ trên trống Đông Sơn chứng tỏ thêm một dấu vết duyên hải, hải đảo, hoặc có tự nguồn gốc hoặc là bằng chứng thiên di như khi ông Đào Duy Anh muốn chứng minh liên hệ của đám dân Việt miền Phúc Kiến đi theo loài chim hậu điều ông gọi là Lạc. Việc phát hiện mộ Triệu Mạt / Triệu Văn Vương, cháu Triệu Đà cho thấy dấu vết Đông Sơn đậm đà trên vùng Quảng Châu ngày xưa vì hình tượng người lông chim trang trí trên tường mộ đã không khác trên trống đồng tí nào mà còn mang tính hoành tráng hơn. Tính sông nước cũng là dấu hiệu khác biệt với của tập đoàn Điền trên các trống đồng Vân Nam – ở đây tuy cũng có nhà sàn nhưng là tượng chứ không phải là tranh khắc, thêm có đánh nhau trên ngựa cỡi, có cạp leo thang, thuyền bè thô vụng hơn, có kho tàng vỏ sò gốc biển từ đó chứng minh cho tính chất lục địa của tập đoàn... Có nghĩa là hai tập đoàn cùng đúc trống đồng nhưng phát triển theo tính chất khu vực riêng biệt của mình. Vì thế ta mới gặp những dấu vết trung gian như khi thấy tháp đồng Đào Thịnh có tượng người, trống đồng dính theo tượng ở khu vực Việt Nam (cóc từng chùm, chó, vật giống như cáo), còn người Chuỳnh thiếu số nay ở Quảng Tây thì vừa có trống Đông Sơn, vừa chõng chất tượng xe trâu trên mặt trống.

Trên vùng đất Chàm cũ thì cũng người Pháp đã phát hiện một nền văn hoá Sa Huỳnh với mộ chum còn nhiều bí ẩn. Đó là nền văn hoá được các nhà khảo cổ học Việt Nam cố chứng minh là tiền thân của văn minh Champa. Nó mang nhiều tính chất hải đảo với dấu vết gốm, các vật dụng trang sức, nhưng cũng có các gương đồng, tiền Hán... Và thắc mắc lớn nhất là nó mang tính chất thời kì đồ sắt, gần như không dính dấp gì đến vùng đồ đồng kề cận phía bắc – dù với các trống đồng phát hiện gần đây, chúng cũng mang sắc thái lạc loài với Sa Huỳnh thấy rõ. Xét theo tiến trình phát triển ngôn ngữ thì tiếng Chàm phát sinh khoảng 1000 năm tCn., do đó người ta cho rằng nhóm Chàm gốc Malayo-Polynesian lên lục địa trước cả thời kì đồ đồng nơi này, rồi xuyên sâu vào vùng cao nguyên đông bắc Thái để

chịu ảnh hưởng thời đại sắt nơi đây vốn có nhiều quặng sắt. Lối chôn cất Sa Huỳnh lại giống với ở Ban Kan Luang trên thung lũng Mun của Thái.

Chúng ta cũng lưu ý vùng Trấn Ninh (thường gọi là Cánh Đồng Chum) có các chum đá chứa tro xương thiêu. Có hang đá vôi thiêu xác, tro người thường thì bỏ vào chum đất còn tro lãnh chúa thì trong chum đá. Nghĩa là vấn đề mộ chum lại bắt qua một nền văn hóa cự thạch: menhir ở Hua Pan tập trung từng vùng hay đặt cạnh đường đi, phía Việt Nam có dolmen Guốc vua Thục ở Cao Bằng, “bia đá” menhir ở Lào Cai, Lạng Sơn, lần xuống đồng bằng ở Bắc Giang, Bắc Ninh (núi Lạn Kha)... đến các ông Đống không lồ mơ hồ “bóp chết răn, cắn nát núi, húi sạch rừng, bưng ngang lũ,” trong thời đại lịch sử đã biến thành ông Phù Đống Thiên tướng giúp vua Hùng, ông Cao Lỗ giúp An Dương Vương, ông Lí Ông Trọng giúp vua Tần chống Hung Nô, ông thần Chàng Vàng / Đô Lỗ ở Thanh Hà, Hải Dương giúp Lê Đại Hành chống Tống. Trên đường vào nam có đá ở Quảng Ngãi, chuyển hoá thành người bắt cá biển bằng tay không ở cái Rổ Đá Khổng Lồ (nay là bán đảo Phương Mai, Bình Định), nối kết các ông bà Khổng Lồ của hệ thống Khmer, cuối đường có mộ đá Xuân Lộc nổi danh, và tràn ra ngoài hải đảo mang dấu khắc hoạ người đi theo trống Heger I. Lại cũng thấy dấu vết mộ chum ở lớp đất tiền Óc Eo, trên vùng đất đỏ, giống ngập mặn lưu vực Đồng Nai, ngoài đảo Côn Sơn, trên Tây Nguyên theo các khai quật gần đây. Chưa kể là còn có thể liên hệ mộ chum với mộ nồi vò úp nhau trên vùng Bắc Việt Nam, xa hơn đến tận Trung Quốc... Chính từ trong điểm chung vẫn có sự khác biệt do ảnh hưởng từng khu vực. Ta đã thấy chum đá ở Thượng Lào, nhưng ở vùng Chàm cũ thì là chum đất chứa tro cải táng giống như ở Đồng Nai (Hàng Gòn, Phú Hoà...), ở Giồng Phệt (Bà Rịa Vũng Tàu) thì chôn người chết trực tiếp trong chum đồng thời với các mộ đất, còn ở Phú Chánh (Bình Dương) là chum gỗ! Nhưng lại cũng như tập nhóm Đông Sơn, Sa Huỳnh cũng kéo dài đến thời kì có sử như chứng cứ hiện diện của các vật dụng (gương Tây Hán ở Bình Yên – Quảng Nam, gương Đông Hán ở Phú Chánh.)

Địa điểm Samrong Sen gần Biển Hồ thuộc vào thời đá mới + đồng, cư dân như người tại chỗ bây giờ. Có lẽ Nam Bộ ngày nay của thiên niên kỉ trước Công nguyên phần lớn còn thuộc cư dân Austronesian đồ đá. Đền đá, một đặc trưng văn hoá Tây Nguyên ngày nay đã được tìm thấy trong tầng văn hoá khảo cổ ở Bình Đa (Đồng Nai). Tuy nhiên ảnh hưởng đồng thau cũng đã tràn tới theo ngã Thái Lan nơi có các nguồn mỏ đồng được khai thác cung cấp đến các vùng thật xa. Ở Dốc Chùa bên bờ sông Đồng Nai người ta đã đào được các khuôn đúc rìu đồng với số lượng nhiều nhất Việt Nam chưa kể số lượng khuôn đúc của dân vùng Bưng Bạc (Bà Rịa Vũng Tàu) sống trên nhà sàn. Nên mở ngoặc để nói về các qua đồng có văn khắc dấu chấm và chữ S rần rện, thấy được ở Nam Bộ (Dốc Chùa 13 cái, Long Giao 18 cái – tổng cộng phỏng đoán là đến 70 cái) và một hai đơn vị ở Bình Thuận, được nhà khảo cổ Việt Nam cho là thuộc thời Chiến Quốc và học giả thế giới bắt chước theo mà không lưu ý rằng các đạo quân Trần Thượng Xuyên (Minh, thế kỉ XVII) hay Lí Tài (Thanh, cuối thế kỉ XVIII) trong vùng có thể sử dụng các vũ khí tượng trưng (chất đồng ở đây mềm giống như là của đồ lỗ bộ) mang đặc điểm Hán tộc như thế. Lập luận càng vững chắc hơn khi trong năm 2006 một người Chu Ru đã phát hiện một kho qua đồng khác lên đến 6, 700 đơn vị ở Cẩm Mỹ, cách Long Giao khoảng 4km. Qua lần này lại thép vàng chứng tỏ không phải là để chiến đấu, và toán quân Trần Thượng Xuyên được kể là chủ nhân hẳn hoi hơn là Lí Tài.

Những vùng sinh lầy cửa sông Đồng Nai cũng không vắng người. Lưu vực miền hạ Cửu Long tuy là lớn nhưng không phải chỉ mới tạo thành gần đây. Mũi Cà Mau đã thấy rõ ràng trên các bản đồ châu Âu xưa nhất. Các không ảnh cho thấy vùng Hậu Giang có những đường nước ngang dọc hoặc mang công dụng tưới tiêu, hoặc là đường thuỷ lưu thông. Cho nên các nhà khảo cổ Việt Nam bây giờ đào xới lớp đất dưới Óc Eo lấy mẫu C14 đo đạc thấy có dấu vết cư trú nhà sàn và sinh hoạt dân bản xứ trước khi ảnh hưởng Ấn Độ tràn tới.



## Văn minh Đông Sơn và những đường nét sơ sử phía Bắc

Như đã nói, vùng phía bắc Việt Nam thấy tộc Hoa Hạ tràn xuống phía nam nên có ưu thế tiếp cận văn tự Hán sớm và khiến cho lịch sử nơi này sáng tỏ trước tiên.

Các tên chỉ về lãnh thổ, tập đoàn, lãnh tụ mà bây giờ người ta tranh cãi để xác định về nguồn gốc dân tộc, diễn giải về lịch sử nơi này đều bắt đầu bằng dấu vết nơi các thư tịch Trung Quốc. *Sử kí* Tư Mã Thiên (viết khoảng 104-91 tCn.), *Hán thư* (viết khoảng 58-79) có các tên Lạc, Việt với những tập hợp nhiều dạng hình của chúng: Lạc Việt, Âu Lạc, Tây Âu Lạc, Tây Âu, Đông Âu... *Cựu Đường thư* (viết khoảng 924-946), phần Địa lí chí dẫn *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (viết khoảng 453-456) có tên Hùng Vương, Hùng hầu, Hùng điền. Còn *Giao Châu ngoại vực kí* gần với thời *Nam Việt chí* thì được *Thủy Kinh chú* (515) nhắc đến Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc điền, Lạc dân. Có điều rắc rối nan giải là dù ở các sách xưa nhất như *Sử kí*, *Hán thư*, các bản văn hiện tồn cũng trải qua nhiều sửa đổi, nhiều chú giải của người sau qua những biến đổi ngữ âm, do sự mù mờ văn tự, cách ngắt chữ ngắt câu... khiến cho vấn đề xác định lại tùy thuộc vào tâm tình sử gia hơn lúc nào hết. Ví dụ trong khi *Giao Châu ngoại vực kí* kể ra cả một hệ thống tổ chức chính trị, kinh tế thông suốt trên dưới thì *Quảng Châu kí* (420-436) lại không nhắc đến Lạc Vương. Còn cụm từ “tây âu lạc” chẳng hiểu có gốc là một chỉ danh khác-Hán như thế nào nhưng bây giờ có thể xếp thành: Tây Âu Lạc (một “nước”), (phía) tây (là) Âu Lạc, Tây Âu (và) Lạc (Việt) rồi từ đó vị trí các lãnh thổ, tập đoàn liên hệ có thể co dẫn theo tinh thần yêu nước của các sử gia khiến cho nước Việt cổ xưa mở rộng ra không những chỉ kình địch với thủ lãnh địa phương là Triệu Đà mà còn tranh chiến với cả trung ương Tần Hán nữa. Các tên Việt, Lạc nhìn theo lối viết chữ quốc ngữ ngày nay được tranh luận nhiều để có người thấy có địa điểm L-A-C ở vùng xuất phát của tộc Hoa Hạ, và không kể đến gốc

gác chữ Hán như thế nào, bèn cho rằng dân Việt cũng có phần – mà là phần hơn, nên ghép Lạc thư là của Việt (Nam) rồi kéo luôn cả Hà đồ, âm dương ngũ hành..., càng lúc tin tưởng càng vững chắc không gì lay chuyển nổi.

Như đã thấy, các tên chỉ tộc danh, lãnh thổ xưa nhất chỉ người Việt ngày nay là ở *Sử kí*, phần “Nam Việt Úy Đà liệt truyện,” *Hán thư* chỉ là chép theo và thêm bớt chi tiết. Những tranh luận về ý nghĩa đích thực của chúng chỉ gây thêm rắc rối vì đó là cách phiên âm một từ, một ý niệm địa phương – cũng không hẳn là cố định, của một người đi buôn, một nhân vật quân sự, một tay thư lại Hán ghi vào sổ sách, rồi qua bao nhiêu chặng đường khác nhau sẽ chuyển đến tai Tư Mã Thiên ngồi ở Lạc Dương hay đang trên con đường phiêu lãng tìm kiếm thức của ông. Và cũng vì thế không có gì để xác nhận rằng tập đoàn Việt ở đây giống với nước Việt mà người Hoa Hạ biết có tranh giành quyền lực thời Chiến Quốc, thế kỉ V tCn. Tuy nhiên chính vì lẽ gần cận âm vận này mà người Hán giữ được cái tên đó, đến khi tràn xuống phương nam, hiểu biết về địa phương có phần chi li hơn trước, liền xếp các tộc đoàn khác-Hán với một số thói tục tương tự ít nhiều vào cùng nhóm “Việt” để gọi gọn là Bách Việt, từ người dưới đồng, ngoài hải đảo như Lạc Việt, đến người trên núi cỡi voi như Điền Việt sâu tận bên trong cao nguyên Vân Nam. Rõ rệt có sự liên tưởng sẵn nên lời người chú giải *Hán thư âm nghĩa* cho *Sử kí* cũng có thể hiểu “Lạc là Việt đấy” (Lạc, Việt dã). Rồi từ đấy là lí thuyết thiên di của L. Arousseau vẽ đường cho tập đoàn tan rã Việt Câu Tiễn xuống châu thổ sông Hồng. Ông Đào Duy Anh tuy bài bác Arousseau nhưng cũng cho dân Việt vùng Phúc Kiến theo đường biển đến Bắc Bộ. Và như đã nói, hình tượng người-chim trên vách mộ Triệu Mạt là bằng chứng mới nhất về một dạng văn hoá mang tính đồng biến ở trên vùng người Hán gọi là của dân Bách Việt. Có điều dấu hiệu đa tạp ngôn ngữ còn thấy về sau cũng chứng minh vấn đề đã không giản dị.

Đám dân Lạc ấy làm ruộng nước, suy từ nguyên gốc nguồn tin (nói về ruộng, giống như với tập hợp Hùng tương ứng) thì không thể nào có tô tem là chim Lạc (?) hay chuyển từ “ló”, “lúa” cả. Diễn giải thông thường



ngay từ văn bản xưa, là dân ấy làm ruộng theo nước triều lên xuống nhưng ông Nguyễn Duy Hinh lại cho rằng đó là làm ruộng theo vùng mực nước khô cạn hay đầy ngập – vùng ruộng mùa và ruộng chiêm, sự phân biệt này là của thời có sử lưu truyền đến ngày nay. Lí lẽ chưa đủ vững chắc nhưng đó cũng là thêm một chứng dẫn về sự nan giải trong việc tìm hiểu nguyên ngữ nữa. Tập hợp Lạc làm ruộng theo nước triều lên xuống cũng tương hợp với các hình khắc hoạ trên trống đồng với sinh hoạt nhà sàn già gạo cùng với sinh hoạt sông nước có dáng lan ra biển rộng, lên phía Bắc, bên ngoài địa giới quốc gia ngày nay. Rồi như đã thấy, gần đồng thời với nguồn tin tiếp về tập hợp chính trị Lạc trên đồng bằng Bắc Bộ ngày nay thì cũng có nguồn tin về tập hợp Hùng gần đâu đó. Thế là nảy ra ý cho rằng người xưa lẫn lộn. Có lẽ Ngô Sĩ Liên là sử gia Việt đầu tiên nêu ra ý kiến “Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng.” Chúng ta không hiểu tại sao ông không nói đến cấp bậc Vương, chỉ biết rằng học giả Pháp H. Maspéro (1918) đã sử dụng lối viết chữ Hán để chứng minh chữ Hùng là Lạc viết sai qua, nghĩa là chỉ có Lạc Vương chứ không có Hùng Vương. Vấn đề không đi đến đâu cũng giống như khi ông chứng minh Văn Lang là từ Dạ Lang viết lẫn lộn qua. E. Gaspardone (1955) thì lưu ý rằng Lạc và Hùng là hai truyền thống khác nhau. Ông Nguyễn Duy Hinh có vẻ không tin vào danh xưng Hùng Vương nên đề tựa cho quyển sách của ông là *Văn minh Lạc Việt* chứ không gọi là thời đại Hùng Vương hay Văn minh sông Hồng...

Tuy nhiên danh xưng Hùng Vương lại được một quyển sử khác đưa ra chắc nịch về thời kì xuất hiện, tuy không biết nguồn tin phát xuất từ đâu nhưng lại hợp với tính chất phối hợp thần, thế quyền của các chính quyền thời sơ sử và như thế làm an tâm các sử gia “Thời đại Hùng Vương” ngày nay hơn. *Đại Việt sử lược* ghi: “Đời Trang Vương nhà Chu (696-682 tCn.) ở bộ lạc Gia Ninh có dị nhân dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chân chất, chính sự dùng lối thắt nút.” Không rõ tác giả vô danh kia lấy niên đại từ đâu. Nhưng căn cứ vào thời đại xuất hiện quyển sách thì đồng thời với tác giả cũng có Hồ Tông Thốc với các sách

*Việt nam thế chí, Việt sử cương mục* vào cuối thế kỉ XIV nói đến 18 đời Hùng Vương. Ngay cả người Minh, tác giả *An Nam chí* (1419) cũng nhắc đến Mị Nương “con gái Hùng Vương” ở Tân Viên. Có điều còn một chút lẫn lộn: Ở nơi mà ngày nay là đền Hùng, họ thấy có “cổ chỉ của cung Lạc Vương.” Hai chữ Lạc và Hùng do đó cứ ngập ngừng quanh quất trong công trình các sử gia Việt, và danh xưng Hùng chỉ trở thành độc bá khi có quyết định chính trị chen vào.

Như thế các dấu vết sử liệu cũng như thực địa cho thấy nơi quanh đỉnh đầu lưu vực sông Hồng từ xưa đã có ít ra là một tập hợp có người đứng đầu xưng là “vương”. Điều đó không phải là lạ. Từ năm 180 tCn, Triệu Đà đã nói với sứ giả Hán rằng phía đông của ông ta thủ lãnh Mân Việt một ngàn người tự xưng vương, phía tây, dân Âu Lạc ở trần cũng xưng vương! Gạt sang bên cách giải thích cụm từ “tây âu lạc” rắc rối như đã thấy, cứ cho rằng Âu Lạc Triệu Đà nói đây là nước của An Dương Vương thì thấy rằng dưới ảnh hưởng của văn minh Hán tộc tràn xuống nam, nhiều tập hợp dân bản thổ đã bắt đầu tổ chức thành đơn vị lớn nhỏ mà người cầm đầu theo cung cách hưởng thụ tự nhiên, đã xưng Vương như nơi khuôn mẫu họ bắt chước theo. Nghĩa là không phải chỉ có (Mân Việt và) Âu Lạc mà Triệu Đà tiếp cận được. Những “nước” khác trong vùng không tiếp xúc được với người “có chữ” (Hán), đã tan biến vào trong thời gian chỉ còn lại một nước Lạc và một nước khác kém may mắn hơn nhưng vẫn đủ may mắn để tồn tại là “nước” Hùng. Nhiều trăm năm sau khi người Hán chiếm đóng, họ còn thấy ở vùng này có rất nhiều tập hợp người khác ngôn ngữ, muốn hiểu nhau phải qua thông dịch, như đối với Việt Thường của sách vở xưa. Mã Viện thăng Hai Bà Trưng, bắt cả hơn 300 “cử soái” đem về Linh Lăng. Gần hai trăm năm sau, sứ Tiết Tống dâng lên vua Ngô (231) còn cho ta biết: “(Giao Chỉ) sông núi xa xôi, tập tục không như nhau, ngôn ngữ phải thông qua nhiều lần phiên dịch mới hiểu...” Và cả đến thế kỉ VIII, sự xuất hiện của Vua Đen Mai Thúc Loan còn cho thấy dấu vết không nhỏ của tập hợp người mang dáng dấp Hải Đảo trên vùng Nghệ Tĩnh nay. Rõ ràng là trước khi người Hán biết đến xứ sở này, không thể có một chính quyền

thống nhất dù sử gia ngày nay viện dẫn đến tài liệu thống kê dân số nói dân thuộc địa phương nam của nhà Hán đó có cả gần triệu người! Trở lại về trước, ta chỉ còn thấy hai tập hợp Hùng và Lạc. Nguồn gốc của chữ Hùng thì cũng đã có nhiều giải thích trong đó có của ông Trần Quốc Vượng, minh định cho một nền văn minh bản địa cao cấp, nhưng cũng như với trường hợp của chữ Lạc, vấn đề vẫn không đi đến kết luận thoả đáng.

Chúng ta chỉ thấy ngay khởi đầu, thông tin về hai tập hợp người gần tương đồng thời đại đó đã có sự phân biệt về nơi cư trú. Lạc là để nói về một tập hợp người trồng lúa nước nơi một vùng khoáng dãng, vùng đồng bằng gần biển, ít ra là tách biệt với rừng núi. Còn Hùng, cũng có gốc từ ruộng đất như Lạc – tên “hùng điền” lấy từ *ý đất bốc hơi mạnh*, nghĩa là đất ở những thung lũng hẹp, gần rừng núi hơn. Truyền thuyết 50 người con theo mẹ lên núi có vẻ là rơi rớt của một ý niệm “hùng” như thế. Khi người Hán tràn xuống nam, họ chiếm vùng đồng bằng không những vì Triệu Đà có liên hệ trước với Âu Lạc mà vì từ bản thân khai thác của dân Hán, họ chủ yếu tập trung quyền bính ở vùng châu thổ, dành các đất trên rừng núi xa, cho thuộc vào vòng ki mi (ràng buộc lỏng lẻo) vì không đủ khả năng chế ngự. Tên Lạc, Âu Lạc, Lạc Việt trở thành quen thuộc trên cửa miệng, văn thư quan lại Hán để chỉ đám dân thuộc địa vùng đồng bằng theo với địa danh hành chính Giao Châu gồm cả Hợp Phố của Quảng Đông ngày nay, nên có lúc họ gọi là Lạc Việt cả người ở đảo Hải Nam. Tập hợp Lạc Việt trở thành bao trùm trên cả những vùng không hẳn được xác định lúc đầu. Còn người Hùng thì bị quên lãng vì lúc này đã trở thành điểm nhỏ bên lề những biến động lớn trong ghi chép của đế quốc Hán đã vươn đến tầm mức quốc tế, cho nên chỉ còn lại ở những kí ức địa phương. “Cung cũ của Lạc Vương,” lời ghi chép ở thế kỉ XV của người Minh đó là kết tụ của kí ức dân chúng địa phương về ông vua xưa của mình (Hùng), và sự lầm lẫn của người cai trị về một loại lãnh chúa mất địa vị (Lạc) đã bị lịch sử đưa vào vòng “nội thuộc” của họ từ lâu. Họ Trần kiêu ngạo của vùng đồng bằng không xây cất cung ấy vì họ không hề để ý đến một lãnh chúa ở vùng di man như họ từng ứng xử. Đền đài tàn tạ mà người Minh trông thấy là của

dân chúng và lãnh chúa địa phương xây cất nên. Không biết các nhà khảo cổ Việt Nam hiện nay có lưu ý để tìm kiếm “cổ cung” ấy hay không.

Trường hợp “quên” của người Hán cũng xuất hiện với người Việt về sau khi các quan cai trị đã ra đi mang Lạc Vương theo gót chân họ. Hùng Vương trở lại nổi bật trong lịch sử độc lập Việt và càng lúc càng có uy thế hơn khi một dòng vua gốc man từ Thanh Hoá đến cai trị khiến cho nho sĩ trung châu Ngô Sĩ Liên thấy không có gì phải ngỡ ngàng khi đưa một lãnh chúa man vào làm tổ nước Việt của ông, công việc hợp với tính chất xưng tụng vị chủ tể như đúng với vai trò thần tử phải có, chưa kể là do sức ép từ tập đoàn Mường Thái đang cai trị trên thành phần tập đoàn trung châu yếu thế của ông.

Các sử gia Việt Nam ngày nay thường ghép “Thời đại Hùng Vương” với nền văn minh Đông Sơn, điều này thì cũng không gây tranh cãi lớn nếu không có ý tưởng Bốn ngàn năm văn hiến níu kéo vào. Muốn sử dụng từ “văn minh” cho giai đoạn Đông Sơn hẳn phải là nhìn từ những vật dụng cao cấp: vũ khí có trang trí, mang hình tượng người, thú dùng cho tế lễ hay để chứng tỏ uy thế một cấp bậc quản lí vùng như đã nói. Và trống đồng. Trống đồng thấy nhiều nhất qua chứng tích sau trận thắng năm 43 của Mã Viện. Dù có đi tìm những ảnh hưởng từ bên ngoài vào thì dấu vết địa phương cũng nổi bật trên trống đồng, ví dụ trong khi trống đồng Vân Nam rườm rà với các khuôn tượng thì trống Việt phía nam tinh tế với các vành trang sức. Tất nhiên không thể bỗng nhiên người ta đúc ngay được một tuyệt phẩm của một dòng trống cao cấp bởi phải trải qua nhiều giai đoạn thử nghiệm, sáng tạo. Thế mà ngay trên trống Ngọc Lũ đã thấy khắc đến 15 trống loại 1 rồi, điều đó có nghĩa là không thể biết khoảng thời gian bao lâu từ lúc có trống đồng nói chung đến trống Ngọc Lũ. Nhưng không nên có ảo tưởng tìm lại được nguyên mẫu vì tự thân của tiến bộ người ta đã loại trừ những vật dụng xấu, kém một khi có các vật phẩm cao cấp hơn. Thêm nữa, đồng là hiếm thì không thể lấy nguyên liệu mới đúc trống mới mà phải lấy ngay trên các trống xấu, cũ. Lỗi phân loại của Heger chỉ xác

định tương đối giai đoạn suy tàn của trống chứ không phải là giai đoạn hình thành.

Việc tranh cãi giành nhau “quê hương của trống Đông Sơn” giữa các học giả Trung-Việt trong các năm 1980 chỉ là sự nổ bùng do hậu quả của cuộc chiến 1979 chứ không đưa đến kết luận thoả đáng nào ngoài việc ai giữ phần nấy trong im lặng bên phe mình. Phía Việt không chịu mẫu ở Vạn Gia Bá là nguyên thủy thì hẳn cũng không chịu kết quả C14 ở Thạch Trại Sơn: 690+/-90 tCn. Việc xác định thời điểm đúc trống cao cấp còn thấy của Việt Nam lại thêm rắc rối vì các trống Việt thường được tìm ra một cách tình cờ, tự bản thân không có dấu vết xác định thời đại. Trống ghép với mộ Việt Khê thì chỉ là 530 tCn. Nhưng mẫu thử nghiệm lấy từ gỗ thuyền thì phải tụt lại khoảng cả trăm năm. Trừ một điểm hơi tỏ rõ, có thể là muện, ở trống Cổ Loa. Vì những mù mờ nói trên nên người ta xếp thời điểm cao cấp của trống Đông Sơn là trước thế kỉ III tCn, thời điểm chưa có sự xâm nhập của quân binh Hán trên vùng này, hay thế kỉ VII, VIII tCn. gì đó, có lẽ là do chịu ảnh hưởng của đoạn văn *Đại Việt sử lược* kể trên để đặt cho đúng với thời đại vua Hùng. Thế là, với một chút dè dặt người ta cho thời điểm trống Đông Sơn là ở thế kỉ V tCn, trung bình năm giữa thiên niên kỉ đó. Trống Cổ Loa được cho là thuộc loại Heger I lại có những dòng chữ Hán không ai thiết tha tìm hiểu kĩ hơn nhưng được nhận ra là lối chữ của thế kỉ II. Như vậy trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ dù xưa hơn cũng vẫn khó có cách biệt đến cả mười thế kỉ. Mặt khác, nhìn những biến dạng từ cá sấu thẳng mình rồi uốn mình, cách điệu trên trống, rìu đồng, trên các hộ tâm phiến rồi ghép với chứng cứ ngôn ngữ biểu diễn con vật đó bằng chữ “long”/rồng mang ý thức cao cấp, Hán đem đặt tên cho thủ phủ thuộc địa: Long Biên / Long Uyên, để lên đến tột đỉnh là kinh đô Cá Sấu Thăng Long của Lí, ta thấy rõ ràng có những vật dụng của “văn minh Đông Sơn” đã không xưa cũ như lòng tự tôn muốn thấy.

Tuy nhiên việc có các trống xưa ở vùng đồng bằng, gần đồng bằng, cũng như các dấu vết sinh hoạt thời đồng thau cao cấp (như khu mộ Việt Khê chẳng hạn) cũng chứng tỏ rằng các thủ lãnh địa phương bản xứ đã có

đủ khả năng về tiền bạc, tập hợp người và quyền uy để đúc trống tạo thêm quyền uy trong các cuộc hội lễ từng được quan lại Hán đương thời ghi nhận. Có lẽ phải đến hàng vạn thủ lĩnh như thế đã chìm lấp theo thời gian, theo với các trống đồng họ chôn hay lưu truyền cho Mã Viện tịch thu, có còn sót lại, tình cờ vệt đất bày ra thì lại phải mang những cái tên lạ lùng chưa có ngày xưa: Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Cổ Loa... May mắn trong đám thủ lĩnh ấy có hai tập hợp được người Hán ghi lại mà nay cũng chỉ đọc ra tên theo kiểu của họ, không biết gốc gác là gì: Hùng “Vương,” Lạc “Vương.” Và họ trở thành biểu tượng cho địa phương một khi toàn vùng thay đổi, phát triển. Các cấp bậc “vương”, “hầu”, “tướng” chỉ là mượn của quan niệm Trung Quốc, không thể nào được coi là giống với nguyên mẫu nhưng cũng để lại cho ta một ý niệm về một tổ chức tuy không lớn rộng nhưng có trên có dưới, có phân công nhiệm vụ điều hành dân sự và quân sự. Cũng nên theo các nghiên cứu ngày nay mà nhận ra rằng các trống loại 1 xuất hiện nhiều nhất ở rìa tây nam đồng bằng sông Hồng và lan về nam đến sông Mã. Và cả những trống loại 1, hay các trống muộn hơn, vẫn có thể hoặc xuất hiện trong thời Bắc thuộc hay về sau, và nhờ giao thương phát triển mà lan tràn khắp Đông Nam Á.

Cả hai tài liệu gây ra sự phân vân Hùng/Lạc đều công nhận một nhân vật duy nhất lật đổ nhóm thủ lĩnh ăn ruộng kia: An Dương Vương. Lại cũng có điều phân vân không rõ, An Dương Vương là vua Thục của cái nước bị tiêu diệt năm 316 tCn., là “Con vua Thục” của dòng giống lưu lạc kia, hay chỉ là một tên Thục mượn-tiếng, không bà con dây mơ rễ má gì với nhau như sau này ta thấy rất nhiều trên các triều đại mượn tên Trung Quốc. Là gốc gác từ đâu không rõ nhưng chắc chắn là “nước” Thục kia không ở xa “nước” Hùng/Lạc, đâu đó phía tây bắc theo các dòng sông chuyển về đồng bằng tìm đất sống, mở mang địa vực, nới rộng quyền lực. Địa điểm Cổ Loa kèm theo, là nơi đóng đô, bằng chứng thường được chỉ ra là ngôi thành còn lại có vẻ không vững chắc hơn truyền thuyết lễ tế ngày nay ở làng Nhồi trong thành, liên kết thần đá Cao Lỗ với lãnh tụ thế tục: vua. Và nhân vật An Dương Vương này có đáng lịch sử vì bám vào một nhân vật

lịch sử Trung Quốc: Triệu Đà. Dù có những loại chuyện thần thuyết kèm theo sự tranh chiến giữa đôi bên như chuyện nỏ thần lông ngỗng, nước Âu Lạc của An Dương Vương cũng xuất hiện với “Uý Đà” theo các tài liệu tiếp nối, cho thấy theo xác nhận thông thường là Đà đánh chiếm Âu Lạc vào khoảng năm 179 tCn. Quá khứ miền Bắc Việt Nam từ đây bắt đầu bước vào thời đại lịch sử thực sự.



# **CHƯƠNG III: CÁC QUYỀN LỰC BẢN XỨ TRƯỚC SỰ TRÀN LẤN HOA ẤN**

## **Vấn đề Triệu Đà – Nhà Triệu**

Như đã thấy, tài liệu muộn như *Nam Việt chí* kể chuyện Thục cướp nước của Hùng Vương, rồi sau đó Triệu Đà lại chiếm đất Thục. Nhưng *Sử kí* hơn năm thế kỉ trước thì chỉ nhắc đến Lạc, Âu Lạc để người sau (*Quảng Châu kí*) ghi chuyện “Thục vương tử” đánh Lạc hầu, xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Phong Khê, cuối cùng bị Triệu Đà diệt, “sai hai sứ giả coi việc cai trị hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân tức là Âu Lạc vậy.” Thế là nối kết các tài liệu mà không đi vào chi tiết, ta có nhân vật An Dương Vương, ít ra là làm vua trên vùng đất đỉnh đầu trung châu sông Hồng, theo *Toàn thư* là từ 257 đến 208 tCn. Các con số không vững chắc nhưng hãy cứ ghi lại như một định hạn cho tâm trí vào thời mù mờ này, cũng như về số tuổi quá cao của Triệu Đà: 256-136tCn. *Sử gia* Đào Duy Anh thì cho rằng Âu Lạc bị chiếm sau lúc Cao Hậu mất, sau năm 180 tCn. còn thời Thục Phán lên ngôi thì khoảng 214 tCn. theo lập luận dân Việt công cử người đánh Tần của ông.

Triệu Đà chiếm Âu Lạc đặt hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, cũng theo sử ta, đặt hai viên điển sứ trông coi (về mặt hành chính?), còn về mặt quân sự có chức Tả tướng, nghĩa là “bảo hộ” Âu Lạc, nói theo lối bây giờ. Tên Giao Chỉ tuy gây nhiều tranh luận về ý nghĩa nhưng còn có thể tìm gốc gác trong các sách xưa của Trung Quốc chứ tên Cửu Chân thì hoàn toàn mới mẻ, hoặc có thể đó chỉ là phiên âm của một từ địa phương mà sau

không còn tìm được dấu vết. Nhờ chuyện chiếm đóng của Hán về sau, ta có tài liệu để suy đoán thêm là Triệu Đà vẫn để con cháu nhà Thục giữ vùng Tây Vu, xưng là Tây Vu Vương cũng chẳng sao, nghĩa là các thủ lãnh ở các nơi khác vẫn trông coi phần đất, dân lệ thuộc mình. Các sự kiện được ghi lại rời rạc, chẳng nổi như thế không cho ta thấy rõ những thay đổi trong vùng – chắc cũng không nhiều, nhưng cả hàng thế kỉ tiếp xúc trực tiếp với quyền lực Hán tộc, dù của địa phương, hẳn cũng không phải là không có chút ảnh hưởng nào. Khi quân Hán tiến đến bờ cõi Âu Lạc cũ thì hai viên diễn sứ của Triệu đã đem cống bò, rượu mừng và dâng sổ bộ hai quận. Cung cách giao tiếp không những đã có tính cách nghi lễ mà chi tiết còn chứng tỏ rằng những người cai trị của Triệu đã làm việc kiểm kê dân số trong vùng, hẳn là khác với lúc “tự do” trước kia.

Vai trò của nhà Triệu trong nước Việt ngày sau đã gây nhiều tranh cãi và tuy có lúc bị phủ nhận nhưng kết quả để lại đã sâu đậm hơn là ta tưởng. Quyển sử chính thức đầu tiên cho Đại Việt, quyển *Đại Việt sử kí*, và quyển *Đại Việt sử lược* tiếp theo, cả hai đều sắp xếp nhà Triệu như một triều đại Việt. Cho nên không lấy làm lạ là tập hợp sử chính thức tiếp theo, viết cho đến thế kỉ XVII cũng không đổi khác mà còn ghi chi tiết hơn: Người nối ngôi Triệu Đà là con Trọng Thủy, hàm ý con của Mị Châu với mớ lông ngỗng bay đâu đó. Những lời tán dương Triệu Đà không suy suyển qua các thời đại. Tuy nhiên dần dà thì tính chất tách rời hệ thống phương Bắc cũng sâu đậm hơn nên lại thấy có phản ứng ngược như trường hợp Hồ Sĩ Dương trong lời bình khi soạn lại *Lam Sơn thực lục* (1679), vương vẫn gợi nhớ thời chống Minh: “Vũ Đế nhà Triệu... chẳng qua cũng là một người Hán sang cai trị nước ta, chưa được chính thống.” Hơn hai trăm năm sau, Ngô Thì Sĩ tuy cũng phủ nhận nhưng lúng túng trong tinh thần dân tộc hơn: Ông cho thời kì Triệu là “ngoại thuộc” nhưng với các triều Hán... Đường thì ghi là “nội thuộc.” Một khoảng cách rành rẽ trong thời gian người Pháp cai trị qua đến thời kì kháng chiến giành độc lập khiến cho vấn đề loại trừ nhà Triệu mang tính dứt khoát hơn (Đào Duy Anh).

Tuy nhiên ảnh hưởng của sự công nhận nhà Triệu qua năm tháng dài không phải đã không đem lại tích cực từ một hướng khác: Đó là vai trò của nó trong sự hình thành quốc hiệu Việt Nam ngày nay. Được coi là Việt trong “vô số Việt” (bách Việt) vậy mà chỉ có nước Nam Việt dám đương đầu với Hán tộc, được chính quyền trung ương Hán tộc nhắc nhở luôn trong các văn thư với các triều đại độc lập về sau, cho nên Nam Việt có mặt trong sử Việt là một dấu hiệu bám víu hãnh diện. Một người chống đối trong thời thuộc trị (Lí Bí) xưng là Nam Việt Đế (541). Chính sử Việt dựng lên một ông vua thần nước tiếp theo, đã xưng là Việt Vương lại mang thêm tính danh Triệu, nhập nhoà với ông Triệu Vũ Đế xưa để thờ chung trên châu thổ sông Hồng. Thế rồi tên nước của Đinh đối với Tống là Nam Việt Vương dành cho Đinh Liễn, với bên trong là Đại Cồ Việt rồi văn hoa hơn, là Đại Việt suốt gần mười thế kỉ độc lập nhưng vẫn ở thế phiên thuộc chính trị, văn hoá không rời trung ương phương Bắc. Truyền thống bám vào Triệu Đà đó thành điều in trí hiển nhiên trong đầu các sử quan, cho đến cả một triều đình thành danh xa tận phương nam như nhà Nguyễn, khi xưng tên nước, lúc khởi đầu cũng đã muốn là Nam Việt trước khi là Việt Nam theo sự ép ưỡng của nhà Thanh. Nước lớn muốn rẩy ra khỏi quá khứ, nước nhỏ vẫn lẩn bám vào, cho nên đến ông Trần Trọng Kim với thế giới đã đổi khác mà vẫn còn giữ một chương Nhà Triệu trong quyển sử thời đại của mình!

## Các tập đoàn Lạc và quyền lực Hán: Vấn đề Mã Viện

Nam Việt mất, quân Hán nhân đó tràn xuống chiếm lĩnh cả phần thuộc địa Âu Lạc cũ, ngoài hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân lại đặt thêm quận Nhật Nam (111 tCn.) có dáng là đã tiến xa hơn về phía nam. Thật ra thì phần lớn vùng thuộc địa mới này, một phần của Giao Chỉ Bộ, đều nằm về

phía nam mặt trời luôn cả trong ngày Hạ chí (21-3) nhưng có vẻ người ta dành cái tên Nhật Nam (phía nam mặt trời) cho quận ở đuôi sau rốt. Biên giới của nó co dần theo tình hình quyền lực của người chiếm đóng, có thể thấy là ở khoảng đèo Hải Vân ngày nay, nhưng có người muốn đẩy xa đến tận vùng đèo Cả. Trông coi mỗi quận là Thái thú có Đô úy cầm quân đồn trú. Triều đình Hán đưa một quan chức là Thứ sử (lập năm 107 tCn.), tháng 8 đến kiểm tra, tháng Giêng trở về kinh đô báo cáo. Suốt cả thời kì cai trị của Tây Hán (111 tCn.- 6 sau Cn.) qua thời gian soán đoạt ngắn ngủi của Vương Mãng (9-25), người ta chỉ ghi nhận có ba Thái thú, chứng tỏ sự thờ ơ của họ ở thuộc địa phương nam này. Ý định dùng Giao Chỉ làm vị trí trung gian để tiếp xúc với Đại Tần / Đông La Mã chỉ mới manh nha. Họ phải lo củng cố thuộc địa. Công việc mới mẻ, các quan Thái thú đốc thúc các trưởng lại trị dân qua tầng lớp Lạc tướng cũ, chỉ cốt giữ sao cho yên ổn. Trong buổi đầu còn phải lấy tiền bạc lúa gạo của các quận cũ cung cấp cho các quận mới, những đồ cống nạp dâng lên Triều đình chắc là thu từ các Lạc tướng, thuộc về những đặc sản địa phương như ngà voi, sừng tê giác, ngọc trai, lông chim trả... Tài liệu hiếm hoi nhưng cũng đã thấy có chênh mực từng vùng như Giao Chỉ phải cung cấp gạo cho Cửu Chân vì ở đây tình trạng sản xuất thấp kém hơn, dân chỉ biết lấy săn bắn làm nghiệp, Đô úy Triệu Quá phải dạy cày bằng bò, Thái thú Nhâm Diên chế điền khí, khai khẩn ruộng nương, lập quan hệ hôn nhân bằng giá thú... Ngay cả dân Giao Chỉ cũng làm sử gia Hán vốn quen với tập tục của mình, phải ngạc nhiên chê bai: “Người như cầm thú, ngôn ngữ khác nhau, không phân biệt trường ấu, bới tóc ở gáy, đi chân đất, lấy vải luồn qua đầu làm áo” – kiểu poncho còn thấy ở Nam Mĩ ngày nay. Chứng nhân Tiết Tống làm thái thú Hợp Phố ở gần bên thì thấy chi li hơn: “Chu Nhai trừ chốn châu huyện việc giá thú tiến hành... (có) mai mối đến nhà, còn nam nữ dân chúng vào hội lễ thích nhau thì tự thành vợ chồng, cha mẹ không cản trở được. Hai huyện Mê Linh của Giao Chỉ và Đô Lung của Cửu Chân, hễ anh chết thì em lấy chị dâu làm tục đời đời (levirat), quan lại biết cũng không cấm được. Nam nữ quận Nhật Nam ở trần truồng không biết hổ thẹn...”

Tất nhiên tình hình không thể giữ yên mãi như thế được. Về mặt tâm tưởng, quan lại Hán tự phụ mình mang sứ mệnh vương hoá, phải lo “giáo hoá” dân man di cho biết lễ nghĩa, theo luật pháp mới, làm con dân Triều đình trên cao. Về mặt thực tế, họ phải khai thác thuộc địa, thu thuế má để nuôi sống cả một hệ thống cai trị càng lúc càng phải công kênh hơn. Trong công việc đó họ có thêm sự trợ giúp của những di dân đồng tộc hoặc đi tìm sinh kế, hoặc lánh nạn chính trị từ phương Bắc xuống như vào giai đoạn Vương Mãng chiếm quyền. Người ta kể trong loại cải cách này có hai viên Thái thú được coi như đã đem lại hạnh phúc cho dân chúng thuộc địa: Tích Quang coi Giao Chỉ thời Vương Mãng, được dẫn việc năm 29 của Đông Hán, Nhâm Diên quan chức cùng thời làm đổi thay ở quận Cửu Chân. Tuy nhiên khi quan lại thuộc địa tự coi như đã làm một ân huệ cho dân bản xứ thì người bị trị lại oán hận khi nhìn vào phần đời sống họ phải mất đi. Các Lạc tướng thấy dân dưới quyền của mình càng lúc càng vượt khỏi tầm tay trong lúc quyền lực Hán càng lúc càng chen vào mạnh mẽ hơn. Điều đó càng đậm nét với triều đại Hán thứ hai: Đông Hán bắt đầu năm 25, phục hưng dòng họ cũ, đem lại uy thế lẫn lướt hơn.

Thái thú đã lớn quyền thế mà năm 30, chức Đô úy còn được bãi bỏ để Thái thú kiêm nhiệm, có nghĩa là nắm quyền dân sự lẫn quân sự. Cũng thời Đông Hán, Thứ sử không phải về kinh báo cáo như trước mà hiện diện liên tục ngay tại trị sở giám sát. Chức này vốn nhỏ hơn Thái thú nhưng hẳn vì sự thay đổi này đã trở nên nhiều quyền hành hơn. Hệ thống cai trị như thế càng chặt chẽ hơn. Sử quan Hán khởi đầu đổ hết tội gây nên bạo loạn nơi Tô Định, người thay thế Tích Quang năm 34, tuy nhiên phải nhận rằng sự chuyển đổi người mới cũng là một nguyên cơ quan trọng. Thái thú đã lớn quyền, nhiệm sở lại cách xa triều đình, nên dễ dàng vơ vét, nghĩa là Tô Định không làm gì khác hơn các đồng sự của mình, chỉ có điều là có thể đã làm đậm hơn trong thời gian mới tới, hay là đã rủi ro đến vào lúc sự bất mãn của dân bị trị lên đến cao độ. Và thế là có cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43) theo lối thường gọi cho đến nay, nhưng thật ra đây là của hai trung tâm Lạc liên kết: Mê Linh và Châu Diên (của ông Thi, chồng bà

Trưng Trắc). Sự liên kết hôn nhân đó là dấu hiệu đe dọa rõ rệt cho nhà cầm quyền. Sau này với cuộc viễn chinh của Mã Viện, người ta thấy thêm các “cù soái” phía nam: Đô Dương và Chu Bá ở Cửu Chân, không có vẻ gì là tướng lĩnh của Hai Bà cả. Thế mà cuộc nổi dậy lại có “uy danh động đến Bắc Phương,” chứng tỏ tầm mức bất mãn đồng loạt rộng lớn của dân thuộc địa, không chỉ tùy thuộc vào số các lãnh tụ còn được lịch sử ghi tên. Có khoảng 65 thành bị triệt hạ (nhiều hơn số huyện chính thức toàn cõi), có nghĩa là chừng ấy đơn vị người Hán bị tràn ngập ở mức độ khác nhau. Sau này còn thấy đền thờ Hai Bà trên những vùng đất phía bắc ngoài Việt Nam, chỉ vì ngày xưa là thuộc Giao Châu nên chịu ảnh hưởng của cuộc nổi dậy năm 40. Cho nên, lo sợ cho sự sụp đổ của đế quốc mới hồi phục, Hán Quang Vũ mới cử viên tướng tài Mã Viện ra quân.

Với khả năng của bản thân và sức mạnh của nhà Hán hưng khởi lại, đầu năm 42, Mã Viện đã điều động hai vạn quân cùng thuyền xe nghìn cỗ dẫn đến thành công trong những chiến dịch vũ bão: thắng ở Lãng Bạc (4-43), đầu năm sau chém được Trưng Trắc, Trưng Nhị, rồi đi suốt chiều dài thuộc địa, đánh dẹp ở địa phương, cuối năm 44 đã thu quân khai hoàn. Ta biết được tình hình chiến trận, địa phương nhờ tờ tấu trình công tích lên vua Hán cùng những lời ông nói với tướng sĩ được ghi lại. Chiến tích đó đã đem đến đảo lộn lớn cho thuộc địa, chứng tỏ là sau cả hai ngàn năm mà dân chúng Việt còn thờ Đông Hán Đại Vương / Phục Ba trong các đình làng. Nhưng tầm mức quan trọng của nó gợi nên cho các sử gia bây giờ lại là từ phân tích của H. Maspéro trong công trình khảo cứu của ông mà ngay cả những người muốn bác bỏ cũng phải đồng ý theo một lối công nhận quanh co khác. Mã Viện đã xoá sạch tầng lớp Lạc tướng (hay con cháu) của chế độ bản xứ cũ qua chiến trận, hoặc tiêu diệt, hoặc bắt đi đày ở Linh Lăng phía bắc cho bật gốc rễ. Việc tịch thu trống đồng đúc ngựa, cấp thời cũng là phá vỡ nền tảng, lề lối sinh hoạt truyền thống cũ gây cản trở cho các giới chức cầm quyền. Ông đã sắp xếp việc cai trị ở quận huyện chặt chẽ hơn. Chính ông đã chia hai vùng đất bản bộ của con cháu An Dương Vương xưa để làm yếu đi sức đề kháng mà lại còn xây thành trì đóng quân kèm giữ

nữa. Ngôi thành ấy, Kiến Thành / thành Kén, với hai lớp vòng lũy bao quanh một trung tâm, đã đứng sừng sững trên một vùng cho đến mãi thời cận đại vẫn không có loại tương đương. Ngôi thành sẽ được sử quan Việt gọi là Cổ Loa và gán cho An Dương Vương ấy, ghép với kì tích thần nhân xây dựng, được đồn thổi ra đến 9 vòng thành, rất cao, chu vi 9 dặm làm niềm hãnh diện cho sử gia Việt đến bây giờ.

Tác động huỷ diệt của chiến tranh sâu xa đến mức khiến không còn sức phản kháng nào đáng kể của dân bản xứ trong một thời gian dài lâu. Họ phải chờ sự thay đổi nơi chính bản thân họ, mà lần này thì lại là từ người cai trị họ đưa tới. Đổi thay lớn tới mức cho tới nay có người phải tự hỏi: Qua ngàn năm Bắc thuộc, đám dân bản xứ đã bị đồng hoá hay chỉ là chuyển hoá thôi?

Thật ra thì vấn đề đổi thay ở thuộc địa Giao Chỉ cũng không phải chỉ là do công tích của Mã Viện. Tự bản chất, chiến tranh nào cũng là nguồn gốc của phá hoại, triệt tiêu, do đó sự suy sụp của tầng lớp Lạc tướng khi thất bại cũng là điều dễ hiểu. Và tiếp theo đó thì phải có sự thay thế nhưng lại tiến triển rất chậm chạp. Cứ nhìn những điều ghi chép trong sử các triều đại Trung Quốc cai trị vào thời này mà sử ta chép lại thì rõ ràng là rất lưa thưa. Số mộ Hán khai quật trước Thế chiến II cho thấy các quan lại phải chịu chôn tại chỗ, không thể đưa xác về quê hương bản quán, chứng tỏ một tình trạng giao tiếp xa xôi cách trở giữa các khu vực. Trận địa, theo lời Mã Viện than thở với thuộc tướng: “Trời thì dưới nước lụt, trên mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, trông lên thì thấy điều hâu bay bổng rớt xuống nước chết...” Với viên tướng nổi danh đã để lại cho đời nguyện vọng “da ngựa bọc thân” mà còn bi quan đến như thế, trông con chim bói cá thành chim điều hâu chết ngộp (Bình Nguyên Lộc 1971), thì tình hình đối với các viên quan khác phải thấy là bi đát đến đâu! Và chính tình trạng phân cách đó đã khiến cho thuộc địa từ từ đi vào đổi thay để giữ được một phần bản sắc của mình.



## Cuối đường Đế quốc Hán: Lâm Ấp

Không những các sử quan Hán đã ghi lại những biến động ở vùng Bắc Việt Nam ngày nay mà họ còn lưu giữ được sự hiện diện của một tập hợp chính quyền xuất phát từ chính thuộc địa của họ, có tên là nước Lâm Ấp. Phần này thoát được số phận của phần phía Bắc, không phải chịu đeo đuổi mãi trong vòng lệ thuộc văn hoá Hán cả sau thời độc lập mà lại mang một tính cách riêng trước khi phải chịu khuất phục hẳn, lần này lại là qua kẻ nối tiếp tính chất họ đã rời bỏ trước kia.

Chúng ta đã biết quận Nhật Nam của nhà Hán có phần cuối là huyện Tượng Lâm, đi xa về phía nam mà sử gia ngày nay chỉ định một giới hạn khá rộng, hoặc đến đèo Cù Mông, hoặc mãi tận đèo Cả. Trong khoảng địa vực ấy, sử quan Hán đã ghi những biến động chống đối của một/những tập hợp dân bản xứ không lầm lẫn được với di dân phương Bắc mà họ gọi là “lại dân.” Tập hợp dân bản xứ có sức mạnh khiến cho người nổi dậy ở Cửu Chân phải nương tựa vào họ (chuyện năm 157), và làm e dè chính quyền trung ương không muốn cất quân chinh phạt (138). Biến động trải suốt thế kỉ I, II (các năm 100, 137, 144, 157, 190), cuối cùng dẫn đến việc thành lập nước Lâm Ấp mà quốc danh chỉ thấy ghi vào năm 347 trong *Lâm Ấp kí*, sách viết có lẽ vào khoảng nửa sau thế kỉ V.

Hành trạng của những người cầm đầu nước này được sử quan Hán ghi rõ: Khu Liên, Phạm Hùng (làm vua 270-280), Phạm Dật (+336), Phạm Văn (làm vua 336-349), Phạm Phật (349-380), Phạm Hồ Đạt (380-413) nối tiếp nhau từ thế kỉ II đến thế kỉ V. Tên vua được ghi bằng âm Hán vì lí do qua ghi chép của người Hán nên không thể nào hoàn nguyên lại âm bản xứ được. Tuy nhiên có thể thấy rằng Khu Liên được nhắc tới qua hai lần nổi dậy (137, 190) là chứng cứ không phải tên riêng cá nhân hoặc tộc đoàn. Sử gia Đào Duy Anh đã cho rằng chỉ có lần nổi dậy năm 137 là đúng thôi, còn lần thứ hai là do lầm lẫn của người ghi chép về sau. Nếu nhớ rằng người Hán không có âm R, phải thay thế bằng âm L thì Khu Liên có thể là Khu

Riên và do đó có âm gần cận với *ku rung*, danh xưng chỉ *tộc trưởng, thủ lĩnh* trong ngôn ngữ austro-asiatic như đã bàn luận. Điều này có vẻ mâu thuẫn với sự hiểu biết của ta về tộc chủ thể thành lập nước Champa có nguồn gốc hải đảo nói tiếng malayo-polynesian, một nhánh của austronesian. Nhưng có lẽ chính vì dấu vết Hán tràn ngập trên thuộc địa khiến ta không nhận ra rằng những Đinh, Lê sau này vẫn có dáng dấp những kurung / khu liên của Lâm Ấp. Nghĩa là một sự nhập nhòa văn hoá vẫn có thể xảy ra trong một khu vực chính trị tập hợp nhiều chủng loại.

Người ta có thể nghi ngờ sự liên tục lịch sử của phần đất phía nam này với các tên “nước” tiếp theo: Hoàn Vương, Chiêm Thành. Tuy nhiên, dấu hiệu xuất phát của Lâm Ấp như đã thấy là từ một mảnh thuộc địa Hán tách rời ra, phần huyện Tượng Lâm bị chuyển đổi là Tượng-Lâm-ấp rồi đánh rơi một phần, còn lại là Lâm-ấp được giữ thành tên nước, theo cách gọi tiện lợi cho một triều đình Hán. *Tấn thư* cho biết “Khu Liên” là con viên công tào huyện Tượng Lâm mà công tào là chức quan dưới quyền Thái thú coi việc đề bạt công lao, điều đó chứng tỏ người nổi dậy đã thấm nhuần ảnh hưởng Hán không ít. Mặt khác, ảnh hưởng hải đảo thấy trên dấu vết văn hoá Sa Huỳnh đã khiến có sự tách rời dễ dàng thuộc địa Hán ở một vùng xa xôi mà binh lực chính quyền khó đạt hiệu quả. Các lưu vực nhỏ cách biệt bằng những khối núi đâm ngang ở Miền Trung ngày nay, trong khi dung chứa những tập hợp cư dân Sa Huỳnh, phải có những phản ứng khác nhau theo thời gian, do ảnh hưởng từ hai khối Hoa Ấn để vươn lên đến tổ chức tập quyền lãnh thổ cao, đó là lí do cấu thành chênh lệch các nước Chăm sau này và cũng là lí do chính về sự trưởng thành và suy yếu của họ. Ảnh hưởng Hán đến với Lâm Ấp không phải chỉ từ những manh mún kiến thức xâm nhập vào thuộc địa mà còn là từ nội địa của chức quyền chiếm đóng: Phạm Văn là thuộc tướng của một nhân vật bên trong Nhật Nam, với kinh nghiệm đi buôn Trung Quốc đã trở về bày vẽ cho Phạm Dật xây cung thất, thành trì rồi sau đó phát triển thêm quyền lực lãnh thổ. Nét vạch văn hoá xê xích quanh vùng Thuận Quảng còn thấy về sau khiến ta nghĩ đến giai đoạn đầu mà kinh thành Khu Túc quanh vùng Huế mang ảnh

hưởng Hán hơn, và thành Trà Kiệu (Quảng Nam) thì đậm ảnh hưởng Ấn hơn của khu vực Amaravati ở đây, cả hai yếu tố đã đồng thời làm nên nước Lâm Ấp trong tình trạng tiên khởi của nó. Từ đó ta nhận ra sự mập mờ nguyên ngữ của họ Phạm làm vua nơi này.

Họ Phạm được ghi lại của các vua Lâm Ấp không phải là điều chứng tỏ họ theo chế độ tông pháp của Trung Hoa. Bởi vì Phạm Văn không dính dấp thân tộc gì với Phạm Dật mà ông ta cướp ngôi, còn chủ tướng của Văn cũng được gán là họ Phạm, Phạm Chuỳ/Trĩ. Các vua Phù Nam được sử quan Trung Hoa chép ra cũng không thoát họ Phạm. Vua Lâm Ấp không có bia đá mang tên tương đương nhưng các vua về sau đã được khắc để người ta đem ra đối chiếu, và thường gán cho chữ “phạm” là chuyển từ cái đuôi “...varman” của Phạn ngữ, nên nếu không có đối chứng người ta vẫn cố hoàn nguyên theo hướng này như khi G. Maspero cho Bê-mi-thuế bị Lê Hoàn giết (982) là Paramesvaravarman. Dù sao thì đó cũng là chứng cứ ảnh hưởng Ấn Độ đã tràn đến trong vùng mà cũng có thể vì ảnh hưởng này khiến cho vùng chịu đựng quyền lực Hán ít nhất – vì xa xôi cách trở này, đã có đủ khả năng tách rời khỏi đế quốc Hán. Rồi với thời gian, khi Trung Hoa gặp nạn phân liệt Nam Bắc triều không đủ sức thu hồi lại phần đã mất, nhóm người chống đối đã tiếp thu ảnh hưởng Ấn mạnh hơn để không những không trở lại tùy thuộc mà còn lấn ra phía bắc, làm kẻ kình địch trong nhiều thế kỉ tiếp theo. Những cuộc đánh phá Lâm Ấp của các quan lại Giao Chỉ thường cho thấy là đã cướp nhiều vàng bạc, tượng thần bằng vàng... và ngược lại, các ghi chú về những trận cướp phá Tháp Bà của “cướp biển” Mã Lai trên bia kí, chứng tỏ Lâm Ấp (và Chiêm Thành về sau) đã lặn sâu vào dòng giao thương thời cổ của Ấn hướng về tính cách thu mua vàng ở bán đảo Mã Lai, ảnh hưởng đến Phù Nam, Java. Hết thời kì Phù Nam, họ còn hưởng tiếp với vai trò bến đậu của các ghe thuyền từ Trung Quốc đi qua eo biển Sunda và ngược lại, khi có sự xê dịch chuyển đổi đường giao thương đông tây từ thế kỉ V.

Kinh đô Lâm Ấp tuy không được xác định rõ, nhưng vị trí không ngoài vùng Thừa Thiên Quảng Nam ngày nay vốn có ưu thế là phần lục địa

chồm ra biển khơi nhiều hơn so với vùng phía bắc, nên là chốn thuận lợi cho những cuộc giao tiếp hàng hải, là trạm trung chuyển của các chuyến thương buôn Hoa qua Ấn, ra vùng hải đảo hay ngược lại. Truyện tích Bà Chúa Xứ ghi nhận ở Tháp Bà Nha Trang ngày nay là kết tụ của dòng giao thương sản vật quý trong vùng: trầm hương, lan đến tận Trung Hoa phía bắc, và cũng ẩn hiện trong khúc gỗ trôi nổi ở truyện tích Lợi tế Linh thông Huệ tín Vương (*Việt điện u linh tập*). Trung tâm của Lâm Ấp tả ở *Thủy Kinh chú* mang dáng vẻ thô sơ có thể tạm dùng cho giai đoạn đầu được: “Đô thành có điện quay về hướng đông, cao hơn thành quá một trượng rưỡi... dùng phân bò trát tường vách màu xanh (?)... Phi tần không có cung quán ở riêng... Đền thần tháp quý lớn nhỏ 8 miếu, đài tạ nhiều tầng giống như tháp Phật, ngoài thành không có phố xá, ít người ở; bờ bể tiêu điều, không thể là nơi người ta ở được...”

Rõ ràng là nội địa Lâm Ấp không đủ cho một nền nông nghiệp nuôi sống vững vàng một số đông người để làm cơ sở cho sự cường thịnh lâu dài. Lợi tức bấp bênh từ việc khai thác sản phẩm hái lượm địa phương nhiệt đới và từ vai trò trung gian buôn bán là chứng cứ về sự bất thường trong những giai đoạn cường thịnh và yếu ớt của họ. Đất đai không đủ nuôi một số dân đông cần thiết cho tổ chức chính quyền lớn, quân lực mạnh. Xứ sở đó làm bến đỗ của dòng giao thương lớn cũng từng mang lại sự thịnh vượng nhưng lại dung chứa nhiều thành phần lưu dân trên biển bất hợp pháp, vì thế đất nước Lâm Ấp / Chàm thường bị lôi cuốn vào những cuộc cướp phá các nước lân cận (mà không đủ khả năng mở rộng lãnh thổ) hoặc vì cạnh tranh hoặc để lấy của cải. Cho nên trong lịch sử của họ có thật nhiều giai đoạn với những nhân vật nổi bật trong chiến tranh lại dễ dàng suy sụp tiếp theo chỉ vì nhân vật kia chết đi đã để lại cả một khoảng trống quyền lực dẫn đến tình trạng tranh giành, rối loạn.

Sử Trung Hoa tuy là mang tính cách tài liệu thiết yếu giúp ta hiểu về vùng đất trung Việt Nam thời xưa này nhưng phần lớn mang tính tổng hợp nên khó tách ra để hiểu cư dân Lâm Ấp sống như thế nào, chịu đựng thể chế chính trị làm sao... Tuy nhiên nếu dùng tài liệu xưa nhất là *Tấn thư*

(nửa đầu thế kỉ VII) thì có thể nghe tả: “Tục nước đó đều mở cửa phía bắc hướng về mặt trời, còn như nhà ở hướng đông hay tây không nhất định. Người tính hung hãn, giỏi chiến đấu, tài đi núi, quen ở nước, không quen ở đất bằng. Bốn mùa ấm áp... không tuyết, người ở trần, đi chân đất, cho màu đen là đẹp, quý nữ khinh nam, cùng họ kết hôn với nhau, phụ nữ đi hỏi rể trước. Con gái lúc cưới mặc áo già bàn (?), quần ngang tấm vải may kín như bờ rào giếng, đầu đội hoa báu. Người có tang cắt mái tóc, coi là có hiếu. Đốt thân ngoài nội coi là tang lễ. Vua đội mũ thiên quan, đeo chuỗi ngọc mỗi lần ra triều, tử đệ thị thần đều không được tới gần... (Thư thông hiếu Trung Quốc) đều viết chữ Hồ...” Gộp lại để suy đoán thì thấy dân Lâm Ấp thiên về nghề đi biển, thân tộc truyền theo dòng mẹ, việc đốt thân có dáng như làm chứng cho các mộ chum đào được ngày nay. Một chi tiết đáng chú ý vì còn được Lê Quý Đôn ghi thoáng chút liên hệ: Vua chúa, dân chúng họ mặc áo vải cát bá / cổ bá / cổ bối, tên cây đã chuyển qua âm Hán Việt nhưng còn dễ thấy nguyên gốc Mã Lai qua tiếng Anh Pháp là *kapok* ngày nay . Đó là vải dệt từ bông (cây) gòn mà Lê Quý Đôn có ghi nhận với tên “mộc miên”, với dư âm trong ngôn ngữ dân chúng ngày nay còn chữ “bông gòn” để chỉ loại bông vải dùng trong ngành y tế.

Tuy nhiên cũng không hẳn có sự đồng nhất văn hoá hay chủng tộc ở vùng này. Thứ sử Giao Châu Đào Hoàng từng tâu với Tấn Đế (353): “(Lâm Ấp) rất nhiều chủng loại, bè đảng dựa nhau...” Ngày nay người ta còn thấy một nhóm khá lớn nói tiếng chamic, Chăm H’roi, ở ngay phía tây kinh đô Vijaya của các thế kỉ X – XV, vậy mà có vẻ không chút gắn bó nào với đồng chủng phía đông. Chính sự tiếp xúc với người Hán trong tình cảnh thuộc trị đã khiến cho một nhóm Chăm học được cách tập hợp người, tổ chức quản lí của Hán gây dựng nên một trung tâm quyền lực mà ta theo Trung Quốc gọi là nước Lâm Ấp, trong khi không thể biết đến những tập hợp khác mà chứng cứ ngày nay vốn là từ những nhà khảo cổ. Họ tìm thấy những tấm bia chỉ rõ vào nửa sau thế kỉ IV trên vùng Quảng Nam đến Phú Yên ngày nay có một ông vua tên Phạm là Bhadravarman, người dựng ở Mĩ Sơn ngôi đền đầu tiên thờ thần Civa tượng trưng bằng linga, cái linga xưa

nhất trên vùng Đông Dương. Thung lũng Mĩ Sơn trở thành Thánh địa của nhiều triều đại với hòn Chụp Mahaparvata lù lù to lớn trong vùng tượng trưng cho núi Meru, trung tâm vũ trụ theo tin tưởng Ấn Giáo. Và trên vùng Trà Kiệu, phía đông Mĩ Sơn lại cũng có tấm bia xưa nhất bằng chữ Chăm, nghĩa là lúc đó có một tập hợp nói tiếng Chăm trong vùng Quảng Nam này. Các học giả đã cố đồng hoá ông vua này với Phạm Hồ Đạt hay Phạm Phật trong sách sử Trung Hoa nhưng sự đối chiếu không được sít sao, không gây được thoả thiếp. Chỉ có thể giả định rằng đó cũng là một trung tâm Chăm khác mang dấu Ấn hoá đậm hơn, có thể là Amaravati với kinh đô Sinhapura, nòng cốt của tập hợp mang tên Champa sau này, kết hợp với Lâm Ấp trong sự phát triển để đương cự với nhà cầm quyền thuộc địa phương bắc.

Vào giữa thế kỉ III, Lâm Ấp đã lấn ra đến sông Gianh ngày nay, đẩy tiền đồn đến nơi này mà có người đoán định là thành Khu Túc. Phạm Văn, người với kiến thức Hán nhiều như đã nói, có bốn năm vạn quân (*Tấn thư*) từng đánh chiếm các vùng mang tên không Hán tí nào, nghĩa là ngoài vòng của Nhật Nam, bên trong của Lâm Ấp: Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thúc Bộc, Từ Lang, Khuất Đô Càn, Lỗ Phù Đan. Với lực lượng đó, năm 347, Văn công hãm Nhật Nam, giết thái thú, san bằng thành trì rồi đề nghị lấy Hoàn Sơn làm biên giới và còn tiếp tục đánh phá các năm sau cho đến khi chết. Sức phản công của châu Giao đối với Lâm Ấp nổi rõ khi có sự hợp nhất từ trung ương như nhà Tấn với thứ sử Nguyễn Phu (353), với các quan thuộc địa cai trị nổi bật như trường hợp nhà họ Đỗ các năm 381, 399, 413 còn thì chỉ nghe những lời than phiền bất lực: “(Lâm Ấp hàng năm) cướp bóc dân lành, phá quận huyện, giết hại trưởng lại.” (Lời Đào Hoàng, chuyện *TT* nhắc năm 353.) Vào thế kỉ sau, Phạm Dương Mại đầy tự tin nên đề nghị với vua Lưu Tống để mình cai trị châu Giao (432) khiến Tống phái Thứ sử Đàn Hoà Chi đánh phá kinh thành, xâm nhập sâu vào đất kẻ địch (446). Càng về sau quan chức Trung Hoa càng tiếp xúc sát sao hơn với tình hình của nước mà họ vẫn còn gọi là Lâm Ấp, cho nên ta thấy họ ghi nhận các tên vua hoặc rõ nghĩa như Dương Mại / Yan Mah (Vua Vàng) hoặc



mang dấu ấn phiên âm khúc mắc như Bật Xuế Bạt Ma, Cao Thú Luật Đà La Bạt Ma... chứ không chỉ Phạm... Phạm... như trước nữa.

Do tình hình phát triển đó mà Lâm Ấp sẽ có tình trạng chuyển đổi trung tâm quyền lực, đương cự hoặc cử người giao tiếp với Trung Hoa để các sử quan nơi này đặt những tên khác nhau: Hoàn Vương, Chiêm Thành tiếp theo, không nệ rằng trong nước họ đã có tên Champa ghi trên bia đá Mĩ Sơn III (657). Diễn biến trong giai đoạn đầu thành lập một nước mang dấu vết ảnh hưởng Ấn Độ như thế, xuất phát ngay từ bên trong đế quốc Hán chỉ còn lại trong sử Việt về sau, là những cuộc tranh chiến cướp phá của đôi bên, không cho thấy ảnh hưởng gì đến phần thuộc địa còn lại, ví dụ xem chúng có cản trở tiến trình Hán hoá trên đất Việt hay không? Những ảnh hưởng đó qua giai đoạn khác, giữa những tranh chiến của hai thành phần nối tiếp – Chiêm Thành và Đại Việt – sẽ xuất hiện rõ ràng hơn, cho thấy chúng đã thực sự ăn sâu vào trong xã hội của Đại Việt, Việt Nam ngày nay.

## Bên kia Đế quốc Hán: Phù Nam đi sâu vào đường giao tiếp Ấn

Biên giới phía nam Nhật Nam mù mờ như thế nào thì giới hạn quyền lực lãnh thổ của vùng được xác định là của Chiêm Thành và nước Phù Nam cũng mù mờ như thế ấy. Có cái bia ở làng Võ Cạnh gần Nha Trang được tranh cãi lâu ngày xem nó là của bên nào trong hai nước mang tính Ấn ở phía nam Việt Nam này. Rốt lại điều giải thích mới nhất cho biết nhân danh Sri Mara được trưng dẫn trên bia là bắt chước theo lối tự nhận của một dòng vua thuộc Nam Ấn Độ, và bia có vẻ thuộc cuối thế kỉ III đầu thế kỉ IV, nghĩa là không thể chứng minh được có dính dấp gì đến hai hệ thống chính trị kia. Bia Võ Cạnh chỉ chứng tỏ một điểm vươn tới của ảnh



hưởng Ấn Độ không có dấu vết Trung Hoa trong thời cổ trên đất Việt Nam mà mỗi liên hệ đậm nét nhất lại là ở xa hơn về phía nam, nơi được xác nhận là có một nước, có lúc được coi là một đế quốc: Phù Nam.

Tên nước thì lại cũng từ nguồn tin Trung Hoa. Dấu vết xưa nhất là bút kí của Khang Thái, Chu Ứng, hai sứ giả của Ngô Tôn Quyền trong chuyến đi xuống phía nam (245-250) tìm đường thông thương mua vật dụng quý vì đường bộ đã bị nhà Ngụy chặn tắc. Tài liệu gốc: *Phù Nam kí* của Chu Ứng không còn nhưng thấy rải ra trong thư sử Trung Hoa, xưa nhất là ở *Tam Quốc chí* (giữa thế kỉ III), với chi tiết thành lập nước ở *Tấn thư* (thế kỉ VII). Đó là chuyện về một nước tên là Phù Nam có quân trưởng là một người con gái bị một “người nước ngoài là Hồn Hội” / Hồn Điền vượt biển đến bắt làm vợ và chiếm giữ lãnh thổ. Tổ chức “nước” được kể là từ cuộc phối hợp đó nhưng chắc cũng còn lưu giữ sinh hoạt đã có từ trước. Đó là nước phía tây Lâm Ấp hơn ba ngàn lí, trong vùng vịnh biển lớn. Đất rộng 3000 lí, có thành trì cung điện nhà ở. Người đen da xấu xí, búi tóc thân trần, đi chân đất, phụ nữ mặc áo chui đầu, người chất phác, thẳng thắn, không trộm cướp, theo nghề cày cấy, trồng trọt. Ham thích điêu khắc, chạm trổ. Bát đĩa phần nhiều bằng bạc. Dùng vàng bạc, châu ngọc, hương liệu làm đồ cống và nạp thuế. Họ cũng có sách vở, có nhà lưu giữ. Văn tự giống chữ người Hồ. Ma chay hôn nhân đại khái cũng giống như Lâm Ấp... Nguồn tin đó vốn từ người Trung Hoa nên các vua Phù Nam, lại cũng giống như trường hợp Lâm Ấp, phải mang âm giọng Hán, trong đó lẫn lộn vài ông họ Phạm.

Đất nước Phù Nam được xác định rõ hơn nhờ công trình khảo cứu của học giả phương Tây, nhất là Pháp, trong đó nghiên cứu của P. Pelliot (1903) chiếm phần mở đầu quan trọng. Tài liệu thư tịch lại cũng được sự phối hợp của các công trình khảo cổ mà khởi đầu trên diện rộng là của L. Malleret từ tháng 2 đến tháng 4-1944. Tổng hợp lại thì trung tâm Phù Nam là phần phía tây sông Hậu có cảng vùng Óc Eo (phát hiện năm 1942), có kinh đô trên vùng núi tây nam Campuchia ngày nay, nghĩa là trên “vịnh biển lớn” (Thái Lan) như *Tấn thư* đã tả. Tên nước là từ một tiếng cổ mà có

người cho là từ tiếng Khmer phnom, bnam có nghĩa là núi, riêng ông Lương Ninh cho bnam là tên tộc người – *người Núi*. Dù thế nào đi nữa thì hình ảnh “núi” cũng được lưu giữ như một tiêu biểu cho các vua Phù Nam để chuyển qua triều đại trên đảo Java và trở lại với đế quốc Angkor rồi rơi rớt nơi biệt hiệu của một tướng cướp Nam Bộ thời Pháp thuộc, còn lưu giữ tiếng tăm bằng một hồi kí thời VNCH: Sơn Vương.

Dấu hiệu bản xứ thấy nơi lời tả về hình dáng người dân, về tình trạng có nữ chúa cầm đầu và hẳn là có sinh hoạt trồng lúa nước, hay đúng hơn, là khai thác “lúa trời” (*Oryza rufipogon* và *Oryza nivara*), lúa hoang còn thấy gần đây nên được ghi nhận “một năm trồng, thu hoạch ba năm.” Bia Đồng Tháp Mười nói đến một “Đức vua... khơi cạn nước biển biển sửa bằng một đầm hồ hương thảo [khai khẩn, khơi úng, đắp đất làm đền, làm hồ nước]..” một vị hoàng tử “được cai quản một cơ sở gồm những người sống bằng lộc thánh (trên đất khai khẩn) từ bùn lầy...” Những hồ nước công cộng như thế, có tên *trapeang*, được khuyến khích về sau trong việc xây dựng Angkor của Campuchia và cũng còn trong danh xưng tỉnh Trà Vang/Vinh cũ, chuyển qua tên ao Bà Om gần tỉnh lỵ. Dòng thương mại Ấn Hoa trong sự khai thác vàng bạc, hương liệu Đông Nam Á mở rộng con đường giao thương từ Ấn theo thuyền đến bán đảo Mã Lai, chuyển đường bộ qua eo Kra, lại lên thuyền qua vịnh Thái Lan đến vùng Tây Nam Bộ ngày nay trước khi hướng về phía Bắc, đã mở đường cho hình ảnh Hồn Điền vượt biển đến nơi này. Truyền thuyết thành lập Phù Nam cũng được ghi trên bia Mĩ Sơn III với nhân vật mang tên Ấn tương đương: Kaundinya, người lấy công chúa Soma, con gái vua tộc Naga. Do đó Hồn Điền chỉ là tên Hán hoá của Kaundinya, cũng không phải là một danh xưng cá nhân mà là tên của một tộc tăm tiếng ở tây bắc Ấn.

Phạm Sư Man (cầm quyền khoảng 225-230) khuyến khích quyền lực “tiến đánh hơn 10 nước... mở rộng đất đai năm sáu ngàn lí” có vẻ như đã bao trùm cả vịnh Thái Lan, khiến chính quyền nhà Lương biết đến danh hiệu “Phù Nam Đại Vương” của ông ta. Kết quả là đất nước có thành trì, sử dụng chữ Phạn để ghi chép, có thư viện lưu trữ. Văn tự tìm thấy trên những

di vật Óc Eo là loại chữ Phạn cổ. Giao tiếp về xa được người Hán ghi nhận là Phạm Chiên (khoảng 230-250) sai sứ cống nhà Ngô, Phạm Tâm (250-290) tiếp phái bộ Khang Thái Chu Ứng, năm 289 còn sai sứ cống Tấn Vũ Đế. Sau các năm 268, 285 cũng có ghi sứ Phù Nam đến. Khảo cổ học đồng bằng Cửu Long tìm được huy chương, đồng tiền vàng hình các Hoàng Đế La Mã Antonius Pius (138-161), Marcus Aurelius (161-180), có phù điêu vua Ba Tư trên hột thuỷ tinh... Dấu vết còn lại như thế cho thấy một sự phát triển cường vực của Phù Nam trong những thế kỉ đầu Công nguyên, dẫn đến sự thành lập một “đế quốc,” hẳn là không được chặt chẽ lắm vì phải tùy thuộc nhiều vào yếu tố giao thương trong vùng.

Sự toả rộng như thế cũng làm yếu các thành phần ở trung tâm cho nên ta thấy những chuyện tranh đoạt quyền bính gay gắt (ví dụ sau thời kì Phạm Sư Man) gây ra những sự tàn phá chắc đã để lại trên lớp đất khảo cổ năm 1944. Do đó những người xây dựng các triều Phù Nam tiếp theo lại cũng từ nơi xa đến, với những Kaundinya mới, theo lời phân trần với vua Trung Quốc là “do thần nhân phái đến cai trị” (Phù Nam) nhưng hẳn không phải được mời gọi mà là bằng kết quả của binh đao giống như nhân vật trước kia. Đó là người được *Tấn thư* ghi tên Chiên Đàn (Chandra), gốc Thiên Trúc, cống voi năm 357. Tình hình như thế khiến cho tính chất Ấn hoá sâu đậm hơn trong giai đoạn chuyển hoá này của Phù Nam. Tiếp theo là “vua nước Phù Nam họ Kiều Trần Như tên Đồ Gia Bạt Ma [lại cũng Kaundinya] phái thuyền buôn đến Quảng Châu, năm 484 dâng biểu xưng thần” với nhà Lưu Tống, xúi Tống đánh Lâm Ấp, hay ít ra là không can thiệp để Phù Nam tự mình thanh toán kẻ thù. Sử Trung Quốc cho biết khoảng giữa thế kỉ V có một hoàng tử Phù Nam làm vua Lâm Ấp (hay một vùng của khu vực được cho là của Lâm Ấp).

Tuy nhiên mối lo không phải là từ phía Lâm Ấp mà là từ những thế lực xa. Theo với sự chuyển hướng buôn bán từ vai trò tham dự của Trung Quốc, đường giao thương đông tây sẽ không sử dụng lối chuyển vận phức tạp qua bán đảo Mã Lai ở eo Kra mà thẳng bằng đường biển, vòng xuống tận cùng phía nam qua eo biển Sunda, như thế là bỏ rơi Phù Nam sang bên

lề. Một tập hợp người ở vùng Korat của Thái Lan ngày nay phát triển thành tộc người Khmer, lập nước được sử Trung Hoa gọi là “Chân Lạp, nguyên là thuộc quốc của Phù Nam, họ vua là Sát Lợi, tên là Chát Đa Tư Na (Sitrasena/Mahendravarman) đã dần dần làm cho nước trở nên cường thịnh... bèn chiếm luôn cả Phù Nam” (Lương Ninh dẫn *Tuỳ thư* ). Chát Đa Tư Na chết năm 624, và có thể coi như Phù Nam đã tan rã vào đầu thế kỉ VII, các tàn dư quyền bính rải rác trong vùng không còn giữ được uy danh lớn lao như cũ nữa. Vùng đất sau này gọi là Khmer Krom (Khmer hạ) nằm lệch bên lề của đế quốc Angkor xây dựng trên cơ sở nông nghiệp vùng Biển Hồ, chỉ có dân cư tụ tập trên những giồng đất cao trong thế tạo dựng của một lưu vực sông lớn (Mekong) nên không có ưu thế khai thác theo lối vùng trên nữa, đành phải chờ đến những biến động khác mới trở lại trên chính trường khu vực.

## Chuyển hoá trong thời thuộc trị: Vấn đề Sĩ Nhiếp và bóng dáng các lực lượng mới của thuộc địa

Phần thuộc địa còn lại của Trung Quốc phải chịu qua ảnh hưởng của sự thịnh suy, hưng vong của các triều đại cầm quyền từ trung ương. Như đã thấy, vai trò của Mã Viện tuy được nhấn mạnh vào sự thay đổi sau biến động năm 40 nhưng điều chính yếu là từ đây, các triều đình Hán tộc đã chuyển chú đến phương Nam nhiều hơn vì nguồn lợi thổ sản nhiệt đới ở đây đem về cho chính quyền, và nhìn với vị trí trung gian giao thương xa hơn về phía tây, nam của vùng đất này. Nhưng ý muốn lấn lướt, đi sâu vào việc cai trị dân bản xứ không phải lúc nào cũng đạt được kết quả. Nhà Hán tàn tạ thì thời đại Tam Quốc tiếp theo chỉ có nước Ngô (222-277) can thiệp mạnh vào thuộc địa mà lại cũng không bền lâu. Dấu ấn “Ngô” chỉ người Trung Quốc trong tâm trí người Việt miền Bắc có lẽ một phần là do sự lưu

giữ về một thời Sĩ Nhiếp làm “Nam Giao học tổ” của các nhà nho truyền lại như sẽ bàn tới. Một triều Tấn với thời gian thống nhất ngắn ngủi, chuyển quyền hành qua các triều đại phía nam, ảnh hưởng trực tiếp đến thuộc địa: Lưu Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-557), Trần (557-589). Quyền bính trung ương yếu ớt dẫn tới sự tự chủ của các quan lại địa phương mà nổi bật lên lúc đầu là trường hợp Sĩ Nhiếp (137-226).

Có thể nói đại khái, Sĩ Nhiếp vốn là Thái thú Giao Chỉ của nhà Hán tàn tạ đã chuyển sang dùng cống sứ hối lộ thần phục nhà Ngô rồi dựa vào thế phân tranh mà Ngô phải chịu để trấn giữ thuộc địa như một vùng đất tự trị với quyền hành phân phối cho anh em trông coi cả biên cảnh Giao Chỉ bộ (Hợp Phố, Quảng Châu, Cửu Chân). Chứng nhân đương thời ghi nhận ông “mỗi khi ra vào chuông khánh đánh lên thật uy nghi, kèn sáo, trống phách, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi bên đốt hương, hàng chục thê thiếp ngồi trong xe, đệ tử cỡi ngựa đi theo, uy chấn vạn lí đến Uý Đà cũng không hơn được...” Rõ ràng tính chất trọng tâm của quận Giao Chỉ trên toàn thể thuộc địa đã được kết tập từ đây.

Vấn đề được đưa ra là kí ức về Sĩ Nhiếp đã được lưu giữ ở địa phương thật lâu dài và vượt quá tầm mức của một ông quan cai trị một quận, dù là quận trù phú. Sau ông cũng có những dòng họ được chính quyền trung ương giao cho trọng trách trấn giữ thuộc địa suốt đời, cả đến trường hợp cha truyền con nối như Đào Hoàng từ Ngô qua đầu Tấn, họ Đỗ với Đỗ Viện, thứ sử Giao Châu 381, có con là Đỗ Tuệ Độ thay 411. Thế mà cho đến thời gian gần đây (chúng tôi không rõ tình hình sau thời Phá đình của VNDCCH) Sĩ Nhiếp vẫn còn được thờ cúng. Ông được sắp xếp ở hàng đầu trong danh mục thần linh đất Việt (*Việt điện u linh tập*) với hai dấu vết: nơi thờ và mộ táng, trên đất Hà Bắc, năm 1706 còn được dân đúc ngựa sắt cho miếu đền. Tại sao? Lí do có lẽ vẫn nằm trong vấn đề “có chữ.” Sĩ Nhiếp được lưu truyền là nhờ tầng lớp nho gia ghi nhớ, tôn sùng. Châu Giao là đất dung chứa những người lánh nạn từ các biến loạn triều đình phương Bắc, tuy nhiên với sử sách ghi lại thì chỉ có thẩm quyền địa phương là Sĩ Nhiếp chiếu cố đến họ nhiều nhất kể cả với những trường hợp có bất

đồng, xung đột. Tên Sĩ Nhiếp được ghi nhớ ngang với Triệu Đà trong chiếu vua Hán ban cho chính ông, trong chiếu vua Tống cho Lê Hoàn, còn được đề cao hơn Triệu Đà trong lời thư Trần Quốc Huy đương thời. Quyền tước và danh vọng văn hoá khiến ông được tôn “vương”, gọi là “Nam giao học tổ,” nghĩa là tán tụng bởi thành phần trí thức tụ tập quanh ông. Những người tị nạn với chức tước, đất đai được ban phát, che chở rồi sẽ trở thành một tầng lớp trí thức có tài sản, sẽ bám chặt vào địa phương hơn là các quan chức đến rồi đi theo sự bổ nhiệm của triều đình. Những mẫu nhà thu gọn có lầu gác, sân trong ở Phao Sơn (Hải Dương) hay có tường thành, vọng canh ở Nghi Vệ (Bắc Ninh) do khảo cổ học đào được chứng tỏ dấu vết hiện diện của những lớp người thực dân đời Hán đó. Có điều chúng ta không biết đến lúc nào thì con cháu những người này ý thức được mình là người địa phương.

Sử Việt cho rằng Sĩ Nhiếp sáu đời ở Giao Chỉ thì thành người địa phương, trường hợp Lí Bí cũng có thể kể như vậy tuy ông này còn một khoảng thời gian xa hơn đến vài trăm năm sau nữa. Sử Việt cũng rộng rãi cho cả Đỗ Viện (381) là “người Chu Diên nước ta.” Cho nên cũng khó thấy mức độ nào là dân địa phương thực thụ, những người nổi dậy như Lương Thạc (đầu thế kỉ IV, liên quan đến các năm 322, 323), Lí Trường Nhân (468), Lí Thúc Hiến (479)... Chỉ có thể phỏng đoán theo chức vụ, vai trò thấp thỏi như “đốc quân dưới trướng (Thái thú),” “người trong châu”... để xác định mà thôi. Trường hợp Bà Triệu (248) thì dễ tin nhờ tính chất “người khổng lồ” vú-dài-ba-thước còn lưu dấu trên bán đảo Đông Dương ngày nay. Những Lạc hầu, Lạc tướng đeo ấn đồng thao xanh làm huyện lệnh qua cơn bão Mã Viện hẳn đã trở nên hiếm nhưng dấu vết một Khu Riên / Kurung liên hệ đến chức vụ công tào ghi công lao của quận thú, trở thành thân thuộc / người mở đầu nước Lâm Ấp cũng là chứng cứ gián tiếp cho sự hiện diện trong thời gian tan rã này của những người thuộc “chế độ cũ” đi vào làm nhân viên cấp thấp trong hệ thống cai trị.

Lại cũng chứng nhân Tiết Tống kể chuyện thuộc địa: “Thái thú Cửu Chân là Đàm Manh vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to. Khi



rượu say cho cử nhạc, công tào Phan Hâm đứng dậy múa, rồi mời Kinh, Kinh không chịu đứng lên, Hâm cứ thúc ép mãi. Manh nổi giận giết Hâm. Em của Hâm đem quân đánh Manh. Thái thú Giao Chỉ trước là Sĩ Nhiếp sai quân đến đánh dẹp không được...” Cung cách ứng xử của công tào Phan Hâm rõ ràng không phải của quan lại Hán khuôn thước; họ Phan như sẽ chứng tỏ về sau, biểu hiện một họ man di. Quyền lực nhà họ Phan này rõ ràng lại đủ sức đương đầu với cả Sĩ Nhiếp, nghĩa là tuy làm thuộc cấp nhưng họ là những lãnh tụ địa phương. Sinh hoạt theo chức phận mới, những người này sẽ làm đổi thay tập hợp dưới quyền, cụ thể là mở hướng tư nhân hoá tài sản để chính quyền có thể thu thuế má, điều động nhân lực theo đường hướng mới chứ không phải chỉ vơ vét cống nạp như trước.

Các cuộc kiểm tra dân số thời Tấn, Tề, Lương cho thấy có sự thu hẹp số lượng hộ khẩu hẳn một phần vì sự đổi thay tính chất kiểm kê (chỉ dừng ở “hộ”, không ghi đến “khẩu”, cá nhân) đi theo với tình trạng xét định nhân khẩu mới. Phần khác cũng có thể vì sự đổi thay sinh hoạt, văn hoá đã gây nên khủng hoảng, làm sa sút đà sinh sản, số chết chóc tăng lên. Về phía di dân Hán, có thể nghĩ đến tính chất địa phương hóa bằng cách nhìn vào tình trạng hôn nhân của họ. Họ phải lấy vợ địa phương, dù là với tình trạng thế thiếp như chứng dẫn ở Sĩ Nhiếp thì sự pha trộn chủng tộc vẫn là thực tế. Dân bản xứ lại đông như chứng tỏ ở thống kê đầu thế kỉ I, ở những cuộc chống đối làm nản lòng quan chức trung ương phải đi bình định, điều đó có nghĩa là dân nhập cư không thể tràn ngập, lấn át về mặt chủng loại được. Có điều thực tế phản kháng muốn đi đến thành công trong một chừng mực nào cũng phải dựa vào tầng lớp có quyền bính, thân thế, có cuộc sống theo đúng với trào lưu hiện hành, nghĩa là trào lưu Hán hoá chứ không phải vọng về với Lạc dân xưa kia. Cho nên lớp người *lai* là ứng viên có ưu thế nhất để những cuộc nổi dậy có tiếng vang hoặc đi đến thành công.

Vấn đề còn lại là sự thống nhất ngôn ngữ. Tiếng bản xứ đã được kết hợp vào lúc nào để có một chừng mực hình dạng chung nhất cho dân thuộc địa trao đổi với nhau không phải qua trung gian phiên dịch như Tiết Tống



đã phàn nàn hồi thế kỉ III, để làm điều kiện kết tập địa vực lớn, tạo sức mạnh đối kháng với quyền lực bên ngoài?

Các nhà ngữ học Việt Nam ngày nay cho biết tiếng Việt thuộc dòng Môn Khmer của ngôn ngữ Austro-asiatic / Nam Á. Họ đã dùng phương pháp nghiên cứu riêng của ngành, không tùy thuộc vào các tài liệu lịch sử thông thường, để cho biết cách đây 4000 năm, một nhánh chi phái của Môn Khmer là proto Việt Chứt “đã từ vùng Thượng Lào và bắc Khu 4 cũ (Việt Nam) do sự hấp dẫn của nền văn minh lúa nước phía bắc mà di dân ra vùng vịnh Bắc Bộ ngày nay, hoà huyết với những cư dân nói tiếng Thái Kadai, có lúc bằng con đường hoà bình, có lúc bằng con đường chiến tranh... Tiếng nói mới mà đa số là từ Việt Chứt đã vận hành theo cơ chế mới Tày Thái, giản hoá âm tiết và đi vào con đường đơn tiết hoá trở thành tiếng Việt chung... và mở đầu quá trình thanh điệu hoá rồi lại tiếp xúc với tiếng Hán thời Bắc thuộc...” (Nguyễn Ngọc San, 2003.)

Tuy chúng ta thấy có hơi dị ứng với con số 4000 năm quen thuộc và cũng thắc mắc vì sao dân nói tiếng tiên – Việt Chứt lại áp đặt được tiếng nói của mình trên đám dân nói tiếng Tày Thái ở vùng vịnh Bắc Bộ “quanh Hà Nội (?)” nhưng cũng phải theo chuyên viên mà nhận rằng tiếng Việt Chứt trên vùng đồng bằng phía bắc đã thành hình khoảng 2500, 2000 năm cách ngày nay trước khi tiếp xúc với tiếng Hán của người cai trị vùng đất. Tuy nhiên nhóm từ gộp “ngôn ngữ Việt Chứt” dễ làm cho ta nghĩ rằng đã sẵn sàng có một thứ tiếng chung để cùng nghe, cùng hiểu được trong khi chứng dẫn lịch sử thì lại không cho ta thấy điều đó như đã biết. Vậy thì chỉ có thể hiểu rằng khi người Hán đến, đám dân địa phương đã có những từ, ngữ từng địa vực khác nhau nhưng dùng trao đổi với nhau được vì đặt trên một căn bản chung mà nhà khoa học ngày nay mang óc tổng hợp gọi là ngôn ngữ Việt Chứt thôi. Tuy nhiên, chính trên căn bản chung ấy, với một khung ngữ pháp chung, với những từ ngữ gần giống nhau, các tập đoàn có thể học được tiếng nói của nhau dễ dàng để trao đổi với nhau. Giống như người Anh học tiếng Pháp hay ngược lại. Muốn tìm chứng dẫn có vẻ xa rời thời công nghệ hơn thì có thể nhìn vào lớp người Phi Châu dưới-xích-

đạo nói tiếng khác nhau nhưng cũng có cách thông hiểu với nhau được nhờ cùng khung ngôn ngữ Bantu. Các tập hợp liên lạc địa vực có thể làm trung gian thông hiểu cho các tập hợp ở về phía xa hơn. Các tập hợp người sống gần nhau gây ảnh hưởng với nhau về mặt ngôn ngữ, như ngày nay dân Chăm Bình, Ninh Thuận nói có dấu giọng vì tiếp xúc với người Việt trong khi người Chăm Châu Đốc lại không thấy có. Do đó, trong trường hợp Lạc dân của thuộc địa Hán, chính khung cai trị của đế quốc Hán khi kết hợp họ với nhau trong một hệ thống hành chính quân sự – và văn hoá, qua thời gian, đã tạo nên một ngôn ngữ thống nhất. Chúng ta không biết thời điểm cụ thể đứt khoát nhưng người ta thường cho là phải đến thời kì thuộc Đường thế kỉ VIII mới có dấu hiệu rõ rệt. Đó là chứng cứ, có thể về sau nhưng được gán cho Phùng Hưng với danh hiệu tôn vinh từ dân chúng: Bồ Cái Đại Vương. Ông K.W. Taylor đã đọc khác là Vua Cái Đại Vương dựa trên lối ghép tương tự một tập hợp tiếng bản xứ “vua lớn” với tập hợp từ Hán “đại vương” giống như ở tên nước Đại/Cồ Việt. Nhưng theo lối nào thì đó cũng là chứng cứ xa xưa nhất về một thứ tiếng Man ở thuộc địa phía nam của các triều đại Trung Quốc. Đồng thời ta cũng thấy chứng cứ về một dòng Thiên xâm nhập thuộc địa trong đời Đường, đúng tên phải là Bích Quan (“nhìn vào tường”) lại vẫn được gọi là Quan Bích, theo kiểu dùng chữ Hán mà theo văn pháp Việt, không hiểu đã được dùng vào lúc khởi thủy hay không.

## Lí Bí và cuộc tranh khởi độc lập đầu tiên của thuộc địa Giao Chỉ

Tình hình trung ương yếu ớt dẫn đến sự tiếm quyền ở địa phương nhưng lần này thì lại tiến lên một mức độ trầm trọng hơn: Người chiếm quyền lập triều đại, xưng Nam Việt Đế. Đó là Lí Bí, muốn lưu giữ truyền

thống Triệu Đà xưa nhưng lấy quốc hiệu mới là Vạn Xuân, đặt niên hiệu Thiên Đức, chia người cai trị (541-546). Trong quá khứ, khi có sự đảo lộn ở trung ương thì quan cai trị địa phương, nhất là ở bộ phận xung yếu: châu Giao, quan thái thú hay thứ sử ở đấy hoặc chống cự lại triều đình mới để bị tiêu diệt, hoặc đầu hàng để hi vọng tiếp tục quan chức. Tuy nhiên càng về sau thì có lúc họ đã tự xử lí với nhau không cần câu viện đến sức mạnh từ xa. Năm 502 nhà Tề mất, Thứ sử Giao Châu Lí Nguyên Khải chống lại triều mới (505) bị Trưởng sử Lí Tắc dùng tông binh giết, chiếm châu tự cai trị đến 513 mới thấy được Lương phong chính thức. Vấn đề tông binh – binh riêng thuộc dòng họ – của Lí Tắc làm nên việc chứng tỏ ngay cả quan cấp dưới cũng có lực lượng riêng lấy từ vùng đất quản trị của người đại biểu dòng họ. Và điều này thì cũng không phải đúng riêng cho trường hợp Lí Tắc. Nghĩa là cho cả Lí Bí, người “hào trưởng” nhưng lại cầm quân ở biên cương (Cửu Đức, phía giáp với Lâm Ấp), hẳn là một nơi vẫn bị coi như là đày ải. Tướng cầm quân thì năng động hơn quan ở chốn yên lành, nên Lí Bí đã đánh đuổi được Tiêu Tư, Thứ sử Giao Châu (541). Lại cũng không phải chỉ là sự bất mãn của một dòng họ. Theo về với Bí còn có một bộ phận trí thức địa phương không tìm được cơ hội thành đạt theo đường lối chính thức mà đại biểu là Tinh Thiều, người lặn lội đến tận kinh đô, mãi mòn chờ đợi tiến cử mà không được, liền xoay đi tìm hướng tiến thân nơi chính địa phương mình.

Lí Bí được sử Việt công nhận là “người Nam” vì dòng dõi sống ở thuộc địa đã đến năm trăm năm. Nhưng dấu bản xứ sâu đậm hơn thì đúng là trường hợp tù trưởng Triệu Túc ở Chu Diên, trên vùng đồng bằng có hướng tiếp giáp biển khơi, là một bộ phận quan trọng của một vùng trù phú. Không phải chỉ có sự tiếp trợ vật chất mà còn cả sự tiếp trợ tinh thần chứng tỏ Lí Bí bám chặt với địa phương hơn các ông quan cai trị nổi loạn khác. Đó là trường hợp làm nổi lên trong lịch sử vai trò của tập hợp các ông thần nước, về phía tây sẽ có tên là Lí Phục Man, phía đông có tên là Trương Hống, Trương Hát, Triệu Quang Phục. Ông thần cửa biển vùng Lục Đầu chặn hướng tiến quân của quân địch từ ngoài biển vào xâm nhập kinh đô

của Vạn Xuân (Long Biên cũ) nên được Nam Việt đế coi trọng, trở thành truyền thuyết được Lí Bí giao trách nhiệm “lấy lại cơ nghiệp” cho mình, do đó có tên Quang Phục, mang họ Triệu của xứ Nam Việt xưa – rồi với thời gian sẽ trở thành nhân vật lịch sử thực thụ trong chính sử nhà nước cuối thế kỉ XV.

Tuy nhiên uy thế của nhiên thần địa phương lại gặp sự cạnh tranh của một tôn giáo mang tính toàn cầu, tuy có ý thức địa phương hoá nhưng vẫn không chịu bỏ phần lãnh đạo trên trước. Thời Sĩ Nhiếp thấy có (sư) người Hồ đốt hương theo xe quan thái thú. Sử Phật Giáo Việt Nam cho biết Luy Lâu (được ngày nay cho là thuộc Thuận Thành, Hà Bắc), từ thế kỉ III đã là một trung tâm Phật Giáo quan trọng ngang với Lạc Dương của Hán. Hai dòng Thiền trong đó dòng Nam Phương, cái tên chỉ rõ hướng xuất phát – đến trước, sau mới là dòng Quan Bích của Trung Hoa. Dòng Nam Phương với sư Ấn làm thụ thai Man Nương trong truyện truyền kì ở *Lĩnh Nam chích quái*, chứng tỏ ngành Phật Giáo Mật tông đã cố gắng hoà nhập với tục thờ sinh thực khí ở địa phương, nhưng sự kiện tính nữ ở đây trở thành Phật Bà / Phật Mẫu lại là dấu vết ương ngạnh chống trả của địa phương.

Thời gian vị sư Ấn Vinitaruci / Tì Ni Đa Lưu Chi (chết 594) đến làng Dâu (580) là đồng thời với câu chuyện xung đột tranh chiếm quyền hành của ông thần biển Triệu Quang Phục và Lí Phật Tử. Ông đệ tử nhà Phật được cho thắng, tức là chứng tỏ có sự rời bỏ một phần mỗi tin tưởng vào thần quyền của nhà cầm quyền mới, điều đó chắc cũng làm yếu đi lực lượng của những người nổi dậy. Lí Bí không chống nổi với quân Trần Bá Tiên, bị giết (546), người anh là Lí Thiên Bảo cũng bỏ chạy ra ngoài cõi, cơ nghiệp được coi như truyền lại cho anh em, và bộ tướng Lí Phật Tử, như đã nói, đã hướng mạnh vào sự phát triển Phật Giáo từ Ấn qua, và có lẽ tồn tại được nhờ sự rối loạn ở triều đình Lương, khi tướng Trần Bá Tiên phải rút về dự phần tranh chiếm quyền hành mà bỏ lơ phương nam. Nguồn thông tin ít ỏi của sử Trung Quốc về phía này cũng chứng tỏ trong một thời gian, phần cực thuộc địa không có sự can thiệp từ phương Bắc để cho Phật Giáo

Ấn phát triển, và có lẽ là nguyên nhân khiến Lí Phật Tử xa rời tin tưởng thần quyền địa phương. Tuy nhiên rõ ràng là tôn giáo mới chưa đủ khả năng kết tập lực lượng mới giúp cho người làm chủ Giao Châu giữ được quyền bính. Phía bắc, Tùy thống nhất đất nước, sai Dương Tố diệt Lí Xuân (590), nghe lời Tố cử thứ sử châu Qua là Lưu Phương chinh Nam, bắt Lí Phật Tử đưa về Bắc (602), kết thúc một giai đoạn cố gắng độc lập ngăn ngui nhưng quan trọng vì đã mở màn cho các lực lượng li khai về sau có đà khoét sâu sự phân hoá trên thuộc địa phương Nam của Trung Hoa.

---

## Phụ lục KHẢO CỔ HỌC PHÙ NAM TRÊN ĐỒNG BẰNG CỬU LONG

Như đã nói, lịch sử Phù Nam bắt đầu từ khi P. Pelliot (1903) tách các tài liệu thư sử Trung Hoa phối hợp với một số bia đá để đưa ra một đề mục có ý nghĩa dứt khoát “Le Fou Nan” (Nước Phù Nam). Nhưng để cho Phù Nam có một địa vực thì lại phải cần đến những khai quật rộng lớn, đầu tiên là của L. Malleret trong năm 1944 trên vùng đất Miền Tây Nam Bộ, phát hiện ra di tích nổi tiếng Óc Eo để tạo lập danh xưng Văn hoá Óc Eo cho khảo cổ học thế giới.

Địa điểm Óc Eo nằm dưới chân núi Ba Thê, trước chiến tranh thuộc xã Mỹ Lâm, tổng Kiến Hòa, tỉnh Rạch Giá nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Ở đây, từ đầu những năm 40 thế kỉ XX, trên vùng đất ngập nước phần lớn trong năm này, người làm ruộng thường lượm được nhiều vật trang sức bằng vàng bạc, đá quý khiến người ta đổ xô đến “tìm của,” tụ tập thành dãy phố có quán ăn, rạp hát... ồn ào huyên náo. Trường Viễn Đông Bác Cổ phải lật đật tổ chức khai quật do L. Malleret dẫn đầu, trong đó một nhân viên, ông Trần Huy Bá nhân tiện đi theo làm việc,

cũng để lại một kí sự ngắn trên tờ *Tri Tân tạp chí* số 172: “Hai tháng ở gò Óc Eo hay là câu chuyện đi đào vàng.” Công việc dang dở vì chiến tranh nhưng cũng đủ cho Malleret thu xếp trình bày trong bộ *L’Archéologie du delta du Mékong* (Bốn tập, 1959, 1960, 1962, 1963). Chính ở Óc Eo, Malleret đã tìm được các bằng cứ vật chất chứng minh có sự giao tiếp thật xa của một dòng thương mại quốc tế mà Óc Eo đóng vai trò thương cảng: vài chiếc nhẫn mặt ngọc khắc chữ viết loại sớm ở Ấn Độ, vài chiếc gương Hán thế kỉ II, những huy chương có nguồn gốc La Mã xuất phát từ thế kỉ II... Những dấu hiệu lịch sử này khiến Malleret đã dành quyển III của ông cho nhan đề “Nền văn hoá Phù Nam,” và xác định rằng Óc Eo là “cảng thị... là bộ phận duyên hải của Vương quốc cổ Ấn Độ hoá Phù Nam.” Ông đã tách biệt Phù Nam ra khỏi lịch sử Khmer, chứng minh Phù Nam có trước, ngoài tính chất quốc tế, còn có sinh hoạt nội địa với các công trình kênh đào, trồng lúa nước với tổ chức xã hội cao cấp có bia đá, chữ viết, xây cất tín ngưỡng, tượng tôn giáo gỗ, đá... Óc Eo chỉ là tiền cảng của kinh đô Phù Nam mà Malleret đặt ở Angkor Borei thuộc tỉnh Takeo, Kampuchia ngày nay.

Sau 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam tiếp tục công trình, ban đầu là kiểm tra lại những địa điểm khảo sát ngày trước đã bị bỏ phế lâu năm, đồng thời tìm những địa điểm mới và khai thác tìm hiểu sâu rộng thêm. Các năm gần đây lại có sự hiện diện trở lại của Trường Viễn Đông Bác Cổ. Kết quả là người ta đi sâu vào trong thời gian hơn để có thể nói đến một thời kì tiền – Óc Eo và mở rộng về mặt không gian Phù Nam trên đất Nam Bộ, ví dụ sự phát hiện vùng trung tâm Đồng Tháp Mười như một khu vực phát triển khác nữa, không những chỉ là khu cư trú nông nghiệp mà còn có ngành nghề thủ công, có giao tiếp thương mại từ xa, không thua Óc Eo. Di vật tìm thấy dồi dào hơn làm sáng tỏ hơn cuộc sống của dân cư trong vùng một thời, nay là Việt Nam. Những nghiên cứu cũng đưa các nhà khảo cổ tìm ra các địa điểm nặng tính chất Ấn Giáo trên vùng Nam Tây Nguyên như di tích Proh (huyện Đơn Dương, Lâm Đồng), như nơi được gọi là “Thánh địa Cát Tiên” (Lâm Đồng), với cả một hệ thống đền thờ còn

di vật linga vàng, bạc, lá vàng... với mộ táng, có dáng như bằng cứ phát triển cao độ vào khoảng các thế kỉ IV- IX, X của những tập đoàn thiểu số Mạ, Kơho, Churu... trong vùng, chịu ảnh hưởng của Óc Eo, Champa.



# CHƯƠNG IV: CON ĐƯỜNG ĐƯA ĐẾN ĐỘC LẬP

## Thân phận chìm nổi theo đế quốc Tùy Đường

Nhà Tùy tuy có đời sống ngắn ngủi (29 năm, 589-618) nhưng đã mở đầu cho sự thống nhất của Trung Quốc sau những thế kỉ phân li nên lực lượng tràn bờ của họ khi tái chiếm thuộc địa phương nam đã đặt lại nền tảng cai trị vững chắc, làm đà cho nhà Đường lâu dài tiếp theo, ảnh hưởng sâu đậm đến tương lai mảnh đất này từ trong tình trạng li khai tiến đến cơ hội độc lập.

An ninh của Giao Châu được vững vàng còn nhờ sức đàn áp của quân Tùy lên đất Lâm Ấp, nơi này cũng từng hưởng được những giai đoạn yên ổn để phát triển có khi đi đến độ tràn lấn ra phía bắc dẫn đến những phản ứng của chính quyền thuộc địa như đã thấy. Tiếng đồn Lâm Ấp có nhiều của báu lạ đến tai triều đình, vua Tùy liền sai Lưu Phương vương trách nhiệm về phía nam hơn với chức vụ Hoan Châu đạo Hành quân Tổng quản để “kinh lược” / đi đánh Lâm Ấp. Họ không biết rằng từ cuối thế kỉ VI, nước này đã có tên Champa khắc trên bia đá Mĩ Sơn ghi việc đời Sambhuvarman mà tên Hán là Phạm Phạn Chí / Phạm Chí, và tên nước sẽ được xác nhận thêm trên bia Chân Lạp (668). Trong lúc đó thì những tập hợp xa về phía nam cũng đã tổ chức thành vùng lãnh địa nhưng vì cùng chung hệ thống văn hoá nên các lãnh chúa ở đây cũng đến xây dựng đền tháp ở Mĩ Sơn và lúc hưng thịnh cũng xưng mình là vua toàn cõi Champa. Do sự tiếp xúc lan xa nên lần đầu tiên Cựu Đường thư cho thấy có người mang dáng như dân Thượng ngày nay, hiện diện ở triều đình Tràn An:

“Thời Đường Huyền Tông, Khai Nguyên thứ 12 (724), vua tế lễ Thái Sơn có rất nhiều người theo... trong đó có tả hữu hiền vương phía tây Nhật Nam, cà răng, xâm trán...”

Lưu Phương đánh Phạm Phạn Chí, chiếm thành đô Sinhapura trên vùng thung lũng Thu Bồn hiện nay, thu được nhiều vàng bạc nhưng chết dọc đường (605). Thái thú Giao Châu Khâu Hoà của Tùy hưởng thành quả đó, mở rộng chiến tích, thu lợi riêng từ các nước phía nam, được tiếng là “giàu như vương giả,” của cải hẳn không ít là từ cống phứ của Sambhuvarman (+629) khi ông này trở lại Trà Kiệu, tái xây dựng đền Bhadravarnan ở Mỹ Sơn bị cháy từ trước, và của các con cháu ông (Phạm Trấn Long / Prabhasadharmas +645) tiếp theo. Khi Tùy mất, Hoà đầu nhà Đường được chức Giao Châu Đại tổng quản, cai trị hơn 60 năm. Tên của thuộc địa cũng theo thời gian thay đổi nhưng danh xưng An Nam Đô hộ phủ từ 679 được lâu bền nhất, kéo dài mãi về sau, riêng từ “An Nam” vẫn còn đến hồi Pháp thuộc trên sách vở (An Nam sử lược 1920 của Trần Trọng Kim), trong dân chúng trước 1945.

Bắt đầu từ năm 622, Đường tổ chức lại toàn bộ thuộc địa, chia nhỏ để dễ bề cai trị cho nên đã bắt đầu có các tên huyện nguyên gốc từ quận – có lẽ là huyện trung tâm của quận: huyện Giao Chỉ, huyện Cửu Chân, và tên nhiều châu, có khi mang tính phù du, xuất hiện theo thời lấn chiếm rồi lại biến đi khi co rút quyền hành. Đại khái có đến hơn 200 lị sở mà quan trọng là Tống Bình (Hà Nội ngày nay) coi vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, và nơi thứ hai ở vùng sông Cả vươn quyền lực về phía nam. Số lượng các châu ki mi cũng nhiều hơn, như về phía bắc đến biên giới Quảng Châu có 28 đơn vị. Đã bắt đầu thấy thành trì ở vùng Tống Bình như tử thành (thành con – 618) của Khâu Hoà chống Nịnh Trường Chân, mở đầu tiếp tục cho các la thành, đại la thành ở thế kỉ VIII, IX rồi sẽ trở thành tên riêng cho vùng đất. Tổ chức hành chính như thế cũng chứng tỏ sự cai trị mang tính hợp lí, sâu sát với tình hình thực tế hơn các đời trước. Chế độ thuế má ở trung ương đã áp dụng được ở thuộc địa nâng tầm sinh hoạt của địa phương lên cao gần với chính quốc. Tuy lúc đầu có ông quan nhút nhát

như Lư Tổ Thượng không dám đi nhậm chức ở Giao Châu đến nỗi bị giết, thêm việc đày các quan lại không được ưng ý đi phía nam chứng tỏ vẫn còn có sự e ngại vùng hiểm độc, nhưng lại là dấu hiệu khác cho thấy triều đình đã đủ vững tin nơi quyền lực bao trùm của mình trên khắp đế quốc. Địa phương đã có những người làm quan to trong triều Đường như hai anh em họ Khương – Công Phụ và Công Phục. Những người đi đày là trí thức nho sĩ, cựu quan chức nên cho thấy thêm các dấu hiệu sinh hoạt ở thuộc địa phần tạp hơn. Họ thường tiếp xúc với trí thức địa phương, trong trường hợp này lại là những nhà sư, vừa vì là gặp kẻ “có chữ,” vừa hợp với tình trạng thất thế u uất bị xô lệch bên lề xã hội của họ. Nhà sư nằm trong một dòng tôn giáo quốc tế nên cho thấy cả những người đi thỉnh kinh, truyền đạo xuyên qua đại dương trên những tàu thuyền ngược xuôi buôn bán khắp vùng biển cả nối kết lục địa hải đảo mà An Nam, Lâm Ấp / Hoàn Vương là một bộ phận.

## Hợp tác và chống đối ở phủ Đô hộ An Nam

Không nhà cầm quyền nào ghìm giữ được xã hội khỏi thay đổi bởi vì ngay chính sự chuyển đổi là có lợi cho họ, tuy nó chứa chất mầm mống đảo lộn mà họ phải lo đối phó, đề phòng. Cũng không ai tự dưng buông bỏ quyền lực nên vấn đề còn lại chỉ là sự cân bằng mà người cầm quyền thao túng được hay không mà thôi. Thuộc địa An Nam của Đường trong phát triển cũng tạo ra những vấn đề hợp tác và chống đối của dân địa phương như bất cứ nơi nào khác, còn dân địa phương thì cũng phải thay đổi theo với tình thế của thời đại dẫn dắt.

Cuộc loạn năm 687 xảy ra vì Đô hộ Lưu Diên Hựu bắt các hộ người Lí thay vì nộp một nửa thuế theo chủ trương triều đình dành cho dân không phải Hán, nay phải nộp đủ. Không thấy nêu lí do nhưng có lẽ dưới mắt viên

đô hộ này, sinh hoạt của đám dân dưới quyền đã không có gì phân biệt rạch ròi với dân xâm nhập như suy tính của viên chức chính quyền trung ương ngồi ở xa vẫn bám giữ theo thông lệ từ những sự kiện nay đã trở thành lỗi thời. Diên Hựu vốn từng là nhân viên ưu tú dưới quyền Tể tướng Lí Tích của Đường nên hẳn không hành động cầu thả mà chính là từ chiêm nghiệm thực tế đã dẫn ông đến ý muốn cải cách việc cai trị. Thuế được tính theo hộ chứ không phải là khẩu, quyền ân giảm được hưởng lâu dài trở thành quyền đương nhiên nên đến nay việc nộp đủ thuế dù là hợp lí vẫn có nghĩa là tăng thuế gấp đôi đối với các chủ hộ người Lí, những người lúc này đã có sự sản, có kẻ phục vụ dưới tay mà họ bao bọc và phải nộp thuế thay. Thế là loạn xảy ra, không phải vì một “chủ nghĩa dân tộc” khởi động hay có ý nghĩa của một cuộc bạo động vì bị áp bức. Diên Hựu giết người chủ mưu là Lí Tự Tiên. Dư đảng là Đinh Kiên vây phủ thành giết Đô hộ, phải có quân ngoài từ Quế Châu đến mới bình định được.

Ở đây chúng ta thấy thêm được một dấu vết của tầng lớp bản xứ. Những người này vốn không có *họ*, họ là một thứ tông phả, một quan niệm truyền dòng của văn hoá Hán. Lớp người khác-Hán chắc đã giữ mỗi truyền dòng theo lối sách Hán gọi là “phụ tử liên danh” – lấy tên cha làm họ con, với bằng cứ được bãi bỏ ở nước Nam Chiếu khoảng 823-859, còn thấy ở các nước Đông Nam Á ngày nay trong tầng lớp thấp, và dưới hình thức lệch lạc ở vùng xưa nước Việt thường được coi là trung tâm của Mê Linh. Sự khác biệt đó đã thấy trong lí do cải cách của các quan lệnh từ những buổi đầu như Nhâm Diên hay trong sổ của Tiết Tổng. Tầng lớp bản xứ bên trên muốn theo thời, có thể bắt chước các quan, dân đến cai trị mình nên cố khoác cho mình một “họ” để ứng hợp với yêu cầu của nền hành chính thuộc địa, để được coi là “hợp thời,” “tiến bộ.” Còn dân chúng bên dưới vẫn chỉ đọc một cái tên gọi thường ngày, như mãi đến đầu thế kỉ XIII, trên tấm bia 1210, một số chủ ruộng cũng chỉ được gọi trống trơn: “thằng” Hàm, “thằng” Chạy, “thằng” Tạo... Cho nên tuy họ người Việt sau này mang dáng dấp sít sao Trung Hoa nhưng vẫn có thể nhận ra những khởi đầu thô thiển. Quan chức Trung Hoa gọi người khác-Hán là Lí, có vẻ từ tổ chức

hành chính cơ sở mà họ áp đặt cho những người này, từ đó nảy sinh ra họ Lí – không kể các trường hợp đua nịnh họ “lớn”. Cuộc loạn Lí Tự Tiên đã được coi là của các “lí hộ” (dân các nhà trong làng xóm), thì bọn đầu đen, lê dân cũng có thể phát sinh họ Lê. Họ Phan từ tên gọi phiếm chỉ về người “phiên”. Người Thái với đơn vị “chiềng” sẽ có họ Trịnh. Và rồi phức tạp hơn, Phan chuyển qua Phạm, hay Phạm lại chính từ các âm kham/cam của Thái chuyển qua Việt thành Cầm, Phạm. Người dân thuộc địa đi vào sổ bộ để đánh thuế sẽ có họ Đinh trong ví dụ muện màng là người dân Thượng phía tây Quảng Ngãi ngày nay, và cũng có thể thấy nơi người chống đối năm 687 đã đủ sức đánh giết quan Đô hộ của nhà Đường. Đinh Kiến mới chỉ là “dư đảng,” như thế người chủ mưu là Lí Tự Tiên hẳn có thế lực hơn nhiều.

Xa hơn về phía nam thì những người bản thổ có thế lực còn mang thêm dấu vết chủng loại rõ rệt. Người cầm đầu cuộc nổi dậy năm 722 ở đây có tên Hán Việt là Mai Thúc Loan / Thúc Yên / Lập Thành nhưng khi muốn minh chứng quyền hành đã xưng là Hắc Đế – hay được tôn xưng là Đế mà không đánh mất dấu sắc màu thân xác: *đen*. Không thể coi đây là ghi nhận về một trường hợp lẻ loi, một sự kiện tình cờ của cá nhân bởi vì một danh vị phải mang tính tượng trưng, đại biểu của nó, người nào muốn tìm quần chúng, thần dân ai cũng hiểu được điều ấy. Cho nên Mai Thúc Loan xưng “đen” là một hành vi có ý thức của kẻ chiêu tập người theo dưới cờ, mang màu da rạm nắng của dân hải đảo. Quân số gây rối được báo cáo về trung ương lên đến hàng chục vạn hẳn là khoa đại để tăng công tích tướng đánh dẹp nhưng việc tìm được tương trợ từ bên ngoài với những tên quen thuộc như Lâm Ấp, Chân Lạp hay xa lạ: Kim Lân (muốn vươn đến tận đất hạ-Miến của thư tịch Trung Quốc?) chứng tỏ có sự đồng cảm của những tập hợp tương tự, dẫn đến mối liên hệ quyền lợi buôn bán lan về lục địa phía tây có dòng Mékong toả rộng, từ vị trí châu Hoan bao quanh quê hương người nổi dậy ở đông nam tỉnh lỵ Hà Tĩnh trên bờ biển Đông. Mai Thúc Loan thất bại nhưng cuộc nổi dậy có dáng như sự tái diễn một trường hợp thành lập Lâm Ấp thứ hai nếu thành công. Nhưng nhà Đường không

phải là nhà Hán, và dân Hoan Diễn tuy vẫn còn ngấp ngừng, chông chênh trong tranh chấp nam bắc suốt nhiều thế kỉ sau nhưng đã đậm màu Hán hoá, không dễ bị lôi kéo bởi những tập hợp Ấn hoá nhỏ bé để có thể tách lần nữa ra khỏi khối Trung Hoa to lớn, vững chắc.

Trong những người nổi dậy chỉ có Phùng Hưng là được người đương thời có liên hệ tại chỗ ghi nhận: Đó là Đô hộ Triệu Xương, người đánh dẹp Phùng An (791), con Phùng Hưng. Danh vị “(biên khố) di tù trưởng” (tù trưởng mọi) mang ý khinh miệt nhưng “quan lang” là dấu vết gần đây, cho thấy không những ông không lệ thuộc lắm vào chính quyền đương thời mà vốn là một công cụ cần thiết cho họ giữ gìn chốn biên cương. Tên Đỗ Anh Hàn mà sử Bắc cho là thủ lĩnh cuộc nổi dậy, theo Triệu Xương là một kẻ chỉ dẫn cho Hưng tiến chiếm phủ Đô hộ chứng tỏ ông cũng không thụ động với các biến chuyển ngoài khu vực của mình. Đền thờ ở địa phương Đường Lâm cụ thể được xác định đến ngày nay, danh hiệu Bồ Cái Đại Vương (hay Vua Cái Đại Vương, theo K.W. Taylor) còn lưu truyền là chứng tích hiếm có về một nhân vật lịch sử xa đời. Họ Phùng có vẻ không bị tuyệt diệt vì biến động nên hẳn còn con cháu nơi các nhân vật xuất hiện dưới các triều Lí, Trần cũng như họ Đỗ cùng sống trên đất Đường Lâm như ông.

*Việt điện u linh tập* dẫn Triệu Xương chỉ Đỗ Anh Hàn là người cùng quê với Phùng Hưng nhưng bằng chứng vật chất còn lại cho thấy địa vị Đỗ Anh Hàn quan trọng hơn nhiều. Ông này có tên trên cái chuông (“chuông Thanh Mai”) đúc năm 798, với chức Kinh lược Tiên phong Bình mã sứ, từng làm Thứ sử châu Ái, coi quân châu Trường (vùng Hoa Lư). Phùng Hưng mất năm 798, như thế chuông Thanh Mai được đúc trong thời kì họ Phùng chiếm quyền, và những người có tên trên chuông là nhân vật đương thời. Không thấy hành trạng về sau của Đỗ Anh Hàn nhưng một người khác: Đỗ Tồn Thành, được ghi là Thứ sử châu Ái thì khoảng nửa thế kỉ sau bị Đô hộ Lí Trác giết, sử ghi là “tù trưởng Man” và hình như vẫn còn được coi châu Ái. Năm 819, Dương Thanh nổi dậy giết Đô hộ, chiếm phủ thành, lại cũng được gọi là “đời đời làm tù trưởng Man,” sau khi lui quân

lại lấy hậu cứ nơi người “Man Lạp,” chống cự đến cả mười năm trời. Thanh cũng được ghi là dòng dõi thứ sử châu Hoan. Tù trưởng Man làm chức quan lớn ở triều Đường không phải là điều lạ nữa, kể cả việc có người lên gần đến tột đỉnh quyền hành. Đó là Đỗ Anh Sách, Phó Đô hộ đời Đường Đức Tông (780-804). Lại cũng là thời gian có biến động Phùng Hưng nên không thể không liên tưởng đến người có tên họ gần giống: Đỗ Anh Hàn.

Ở đây lại có chứng cứ quan trọng là các nhân vật này đúng là dân bản thổ. Lê Tắc (*An Nam chí lược*) thuật chuyện Phạm Đình Chi và Đỗ Anh Sách (Phó Đô hộ) là những nhân vật giàu mạnh ở địa phương “khe động,” nhưng đối với Kinh lược sứ An Nam Bùi Hành Lập làm việc kiểm soát hành vi quan chức dưới quyền thì những người này chỉ là loại “bọ thuộc” trong tầm tay sinh sát. Trong khi Đỗ Anh Sách tuân thủ luật lệ thì Phạm Đình Chi cứ buông thả theo cuộc sống của mình, của tập đoàn mình, theo một phong tục địa phương mà quan Kinh lược không hiểu được: “tắm lâu chẳng về.” “Tắm” ở đây rõ ràng không phải công việc làm sạch thân thể thường ngày mà đúng là một hành vi văn hoá, một nghi lễ Rửa sạch tội lỗi như ta còn thấy trên sông Hằng, của dân Radê đất Ban Mê Thuộc gần đây, hay nằm trong du kí của Châu Đạt Quan ghi vào thế kỉ XIII ở Chân Lạp, và cả ở đằng sau câu nói ngày nay tưởng là để đùa bỡn: “Có tội lội xuống sông hết tội.” Đáng lưu ý thêm nữa là khi quan Kinh lược đánh chết người phạm tội thì cho trả thân về bộ tộc và *bảo chọn người khác thay thế*, có nghĩa là vai trò của người bản thổ trong guồng máy cai trị không thể mất đi chỉ vì một người trong bọn lầm lỗi. Vậy là thủ lĩnh bản xứ, địa phương của Đường tuy vẫn còn ở địa vị phụ thuộc nhưng đã được phép tập luyện cầm quyền theo cung cách như những quan lại từ xa đưa tới.

Cả một hệ thống người nằm ngoài hay trong chính quyền thuộc địa như thế, đã khiến cho phủ Đô hộ An Nam có đủ người địa phương để tự quản một khi chính quyền trung ương suy yếu. Đó là điều sẽ xảy ra trong các thế kỉ tiếp theo.



## Thách thức từ bên ngoài của chính quyền thuộc địa Đường

Đế quốc Đường to rộng nhưng không thấy có những cuộc chinh phạt về phía nam như những triều đại về trước. Chỉ có dấu vết họ đương cự mà thôi. Biên giới phía nam vẫn còn xê xích giữa vùng Hải Vân và Hoàn Sơn. Đường giữ được vùng Tuy chiếm đến nửa sau thế kỉ VIII thì vì bận tâm với chiến cuộc ở Tây Vực nên phải bỏ đi để biên giới lại ra đến Hoàn Sơn. Có vẻ như đây là thời cường thịnh của các triều đại Chăm ở phía nam, vùng Kauthara (Nha Trang) và Panduranga (Phan Rang), với những ông vua lần đầu tiên được ghi trên bia ở Phan Rang, là “vua tối cao đã từng thừa hưởng toàn bộ lãnh thổ Champa” hay trên bia năm 875 ở Đồng Dương (Quảng Nam) ghi là có vị vua gốc phía nam, được suy cử làm “vua duy nhất của đất nước... cai trị toàn bộ lãnh thổ Champa.” Thời kì này, sử Trung Quốc chép việc đổi tên nước là Hoàn Vương (750) với kinh đô Virapura đâu đó trong khoảng vùng Phan Rang ngày nay, theo với sự hưng thịnh bắt đầu từ trước trong những vụ việc phát triển quyền lực như cùng với Chân Lạp phụ giúp cho Mai Thúc Loan nổi dậy (722). Tên nước mới do đó có thể đoán theo nghĩa chữ Hán, có vẻ phản ảnh về một thời hưng thịnh trở lại (“hoàn”), tập trung thế lực trọn vẹn vào tay một chính quyền mạnh của phần đất mà quan lại Bắc còn nhớ là cựu thuộc địa của mình.

Đó cũng là thời kì phát triển thương mại Đông Tây dưới quyền lực của triều Đường đưa đến sự phồn thịnh lại của cảng Quảng Châu và do đó cũng ảnh hưởng gián tiếp đến sự hưng thịnh của triều đại Sailendra ở Java. Sử còn ghi việc năm 767, người Côn Lôn, Chà Bà (nghĩa là tập hợp phát xuất từ hải đảo) đến cướp phá Giao Châu bị đánh tan trên vùng hạ du châu thổ. Bia Tháp Bà (Nha Trang) 774 ghi việc vua Satyavarman đánh đuổi “bọn cướp từ biển tới” đốt phá “nhà ở” của thần, mang đi đầu thần (kosa) và nhiều bảo vật. Đền thần được xây cất lại và năm 784 tạc tượng Yan Pu

Nagara / Bà Chúa Xứ, là chứng cứ xưa nhất về việc thờ cúng Nữ thần Xứ sở của Champa.

Hình như những giao tiếp qua biển đã đem lại những yếu tố từ rất xa đến phần đông bán đảo Đông Dương. Thử nhìn lại người vũ nữ trên bệ thờ Trà Kiệu. Nó không giống với các nhân vật nữ tròn trịa, đầy đặn của Ấn Độ, nơi cội gốc văn hoá mà ta cho là người Chăm phải bắt chước theo. Lại cũng chẳng giống với các apsara Kampuchia trong khung cảnh chung, nhỏ nhắn hơn nhưng vẫn vút vể tròn trịa, thân xác đầy đặn của hình mẫu Ấn. Người vũ nữ Trà Kiệu rắn chắc, thon thả như thấp thoáng một dáng dấp Tây Phương, Hi Lạp lạc loài. Cánh tay dài hơi thừa nhưng sự vụng về của người thợ lại làm toát ra ý muốn của nghệ nhân định trình bày một nét mềm mại toát ra ngoài sự cứng cõi của khuôn đá, của sự ràng buộc ở mẫu Ấn mà hẳn đương thời người ấy phải phải chịu đựng khi sáng tác.

Năm 808, Trương Chu làm Đô hộ, mở rộng La Thành, từ đó gọi là Đại La, khuếch trương lực lượng bảo vệ thuộc địa với hệ thống chiến thuyền, thuỷ binh to lớn. Năm sau, ông đánh phá Hoàn Vương, giết con vua khiến họ phải lui về phía Hải Vân, nhân đó Chu củng cố các thành lũy phía nam, các châu Ái, Hoan. Sự kiện các thứ sử ở đây bị Chu dẹp bỏ vì liên hệ với Hoàn Vương chứng tỏ trước đó họ đã khiếm sợ trước uy thế lên cao của kẻ địch bên ngoài biên giới. Đây là thời đại của Harivarman I, không những lần đánh Giao Châu năm 808 mà còn liên kết với tập đoàn bản xứ Quảng Tây “man Hoàng Động” để đổ bộ đánh phá vùng Quảng Ninh. Các bia ở Po Nagar 813 và 817 cùng những bia khác cho biết Hoàng tử Hoàn Vương hai lần lần đánh Chân Lạp và chính Harivarman đã phục hồi thánh đường Po Nagar. Tuy nhiên đến đời vua kế tiếp mà ta biết một niên đại: 854, thì ngôi vua chuyển về một dòng họ phía bắc: Indravarman II với kinh đô Indrapura ở Đồng Dương (Quảng Nam) của triều đại coi Phật Giáo là tôn giáo chính, với các bia nói về luân hồi, Niết bàn, tăng đoàn (Sangha), Lokeshvara (Quan Âm), với một tu viện lớn xây ngay trong thành (875) có các tượng nay còn nhiều tác phẩm lưu lại ở các bảo tàng. Có lẽ do sự thay đổi lớn đó mà từ năm 859, Trung Quốc đã gọi nước Chiêm Thành chuyển

dịch từ tên đã ghi vào bia đá, thay cho Hoàn Vương. Nhưng mối lo của thuộc địa An Nam lại đến từ phía tây bắc.

Nam Chiếu, như tên gọi, là bộ phận phía nam của những tập hợp thiểu số vùng tây nam Trung Quốc mang danh xưng người cầm đầu tổ chức, gọi theo phiên âm Hán Việt là “chiếu”, như sau này ta gặp những “chiêu”, “châu”, “chao” trên vùng Lào Thái. Đây là dấu vết đầu tiên trong dòng sử Việt về sự xuất hiện của dòng tộc Thái xuôi nam trên bán đảo Đông Dương, tuy bị chặn đứng bởi Cao Biền nhưng rồi sẽ âm thầm mà bền bỉ xuất hiện trong thời gian nối tiếp cho đến khi thành công trong lịch sử Việt. Trong phát triển bành trướng, Nam Chiếu đặt cả một chức vụ “Thác đông” nhằm vào Giao Châu / An Nam. Thành Thác Đông (nay là Côn Minh) được xây năm 765, đổi tên năm 781, cuối cùng trở thành Thượng Đô, Đông Kinh, thủ phủ của Nam Chiếu. Từ năm 846, Kinh lược sứ Bùi Nguyên Hựu đã phải chống đánh Nam Chiếu tràn xuống. Nguồn nguyên liệu muối mà vùng biển giữ độc quyền khiến Đô hộ Lí Trác (khoảng 847-859) chèn ép các bộ tộc thượng du buôn ngựa lên vùng từ Chân Lạp, khiến họ phải cầu cứu Nam Chiếu. Bên trong Trác lại giết Đỗ Tồn Thành, tù trưởng địa phương, thứ sử châu Ái (chắc lúc này đã già lắm vì từng hiện diện với chức chưởng trên năm 798). Trác lại bỏ ngỏ phòng thủ phía tây nên Lí Do Độc ở đây cô thế phải hàng Nam Chiếu. Từ đó là sự lấn chiếm liên miên của Nam Chiếu trùng hợp với những rối loạn bên trong phủ Đô hộ vì cách xử trí vụng về của quan chức cùng những mối mâu thuẫn giữa các cá nhân. Năm 858, loạn dân với 30000 người họ Đỗ vây thành, hẳn là vì cơ Đỗ Tồn Thành bị giết, cho nên hai năm sau, Đô hộ Lí Hộ lại giết Đỗ Thủ Trưng, con Thành. Nhà Đường phải phục hồi danh vị cho Thành, xin lỗi họ Đỗ nhưng vẫn không yên. Chiến dịch chống Nam Chiếu khiến Đường tổn thất đến hàng trăm ngàn quân mà La Thành vẫn bị vây, bị chiếm (863). Triều đình lục đục, Đường phải đặt cơ quan quản trị bên ngoài phủ Đô hộ, điều khiển từ xa, còn trong dân chúng thì nổi lên một phong trào “phản chiến” trên phần đất của trung ương, với bài thơ của Bì Nhật Hưu kết tội Lí Trác, tố cáo sự bất lực của các quan triều.

Cuối cùng, Đường phải cử Cao Biền lúc bấy giờ đang chống Đột Quyết phía tây, về kinh lí phương Nam. Cũng vẫn những lục đục nội bộ, ganh ghét công trận, nhưng cuối cùng Biền giết quân Nam Chiếu giữ thành, chiếm lại được An Nam (866), tổ chức cai trị thật chặt chẽ. Cao Biền là một Mã Viện của Đường mà chưa thấy học giả nào ngày nay đem ra so sánh. Về mặt tổ chức cai trị, Cao Biền đã xếp đặt đến 159 hương cho phủ Đô hộ. Nơi phủ trị, ông xây thành vững chắc, to lớn hơn các đời trước. Chiếu dời đô của Lí Công Uẩn năm 1010, nhắc đến ưu thế “rồng cuộn hổ ngồi” của “Đại La, đô cũ của Cao Vương” để làm bằng cứ cho sự chọn lựa “nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời” của nhà Lí. Không những thế, từ kinh nghiệm hành quân gian khổ, năm sau ông lại còn đào kênh, mở thông đường biển, chuẩn bị dễ dàng cho những cuộc hành quân tiếp viện về sau phòng khi Giao Châu bị nguy khốn. Con đường thông thương này không phải chỉ có ích về mặt quân sự mà còn mở đường thương mại cho nam Trung Hoa (với đảo Hải Nam) và Giao Chỉ để nối kết với khu vực phía nam xa hơn khiến vịnh Bắc Bộ trở thành vùng giao thương phồn thịnh, có lúc được gọi là Giao Hải trong thế kỉ XI, XII. Hiệu quả to lớn của công trình thế tục được phản ánh vào truyền thuyết linh thiêng như ở các biển động khác. Cho nên việc phá đá khai thông đường thuỷ khiến Biền nổi danh có thần phù trợ, và từ đó không phải chỉ là Tiết độ sứ Tĩnh Hải quân ở Giao Châu của vua Đường mà còn được gán cho vương hiệu, rồi thành ông phù thuỷ cao tay ấn của bình dân nữa. Quyển *Việt điện u linh tập* mang đầy đáng dấp của ông quan Đô hộ phù thuỷ mãi đến năm thế kỉ sau khi ông ngự trị ở Đại La. Và còn truyền lại đến gần đây về chuyện ông “cời điều giấy bay khắp các nơi phá huyết đế vương, chặn long mạch” phòng sự khởi phát của dân thuộc địa.

## Di sản của phủ Đô hộ An Nam

Chúng ta đã thấy mức độ phát triển cao của đế quốc Đường đã đem đến thay đổi thuộc địa phương Nam của họ như thế nào. Trên bình diện chính trị, xã hội, những cải cách hành chính, thuế khoá chứng tỏ quyền hành cai trị đã đến mức sâu sát với dân chúng dưới quyền để ảnh hưởng lâu dài về sau. Mẫu tiền Khai nguyên của Đường có đời sống đến 7, 800 trăm năm, tên là “đồng” đi theo chất kim loại, và tính cách đơn vị đó được Việt Nam lưu giữ làm đơn vị tiền tệ đến ngày nay trong khi Đại Hàn / Triều Tiên: *Won* , Nhật: *Yen* lại mượn từ đơn vị “nguyên” của thời Nguyên, Minh về sau, tính tương đương với bạc. Đơn vị hành chính cơ sở của phủ Đô hộ đã có dáng như các hình trạng về sau: đại hương có từ 160 đến 540 hộ, từ 40 đến 60 hộ là đại xã, 10 đến 30 hộ là tiểu xã. Đó là nói về số lượng cư dân nhưng xét ở mặt diện tích thì chắc rộng hơn nhiều nếu ta so sánh hương Phù Đổng được biết thời thuộc địa với các làng xã được tách ra về sau của những người cùng thờ ông thần đá bên cạnh chùa của phái Quan Bích. Một tầng lớp ưu tú của xã hội gồm người chính quốc, người lai, dân bản thổ được phân công có thứ tự trên bậc thang quyền bính với những xâm nhập vượt lên của các cá nhân nhanh nhẹn, may mắn. Tổ chức hành chính chặt chẽ như thế sẽ làm nền cho các thời đại về sau khiến cho trong một khoảng thời gian dài, các triều đại có vẻ như chỉ làm một công việc là thu gom lại những mảnh vỡ của phủ Đô hộ thuộc địa sau khi người chủ ngoại quốc ra đi. Cho nên sẽ có tên “nước Đô Hộ” hình như ngõ ngàng với độc lập của Ngô, có dấu vết biểu lộ ý thức của Đinh ở vị trí Đế mà còn mang dáng dấp cấp bậc phủ nha (như chức *Nha* nội, như lời Đinh Liễn khi “tranh *quan* ...” với em). Có tên “phủ Đô hộ” dai dẳng với quá khứ, co lại ở phần đồng bằng phía bắc đến tận đầu thế kỉ XV, nơi xuất hiện những hào trưởng hành động độc lập, hình ảnh ở trung châu của những thủ lĩnh trên vùng ki mi.

Một vùng đất cứ mở rộng theo đà bồi đắp của phù sa tuy chật vật nhưng đủ nuôi sống một số lượng người lớn làm căn cứ cho sự bành trướng về sau, với một thủ phủ ở ngay trung tâm giao tiếp của một cơ cấu tổ chức đã thành hình chặt chẽ như thế, sẽ là nơi thu hút của các tập đoàn xung quanh muốn tranh giành quyền lực. Họ cứ tiếp tục đổ về đây để đi đến

thành công: nhóm lưu vong Lí từ đất Mân mang trên hành trình luân lạc của mình sức mạnh tiền bạc tích trữ của khu vực Mường Hoa Lư, nhóm tộc Đản Trần khởi đi từ miền hạ lưu với sức mạnh của vùng sông nước giang hồ, và lạ lùng ngoắt ngoéo hơn, là nhóm tộc Thái bị chặn ngay trên rìa đồng bằng, không men theo được các lưu vực sông lớn từ phía tây bắc, lại luồn qua các sông nhỏ từ phía tây nam, qua những chặn đường phối chủng, địa phương hoá để leo lên đến tột đỉnh quyền hành trong nhiều thế kỉ với các tộc lớn có tên là Lê, Trịnh, Nguyễn...

Về phần tâm linh, *Việt điện u linh tập* của thế kỉ XIV cho thấy dấu ấn Đường trong thời kì độc lập về sau. Có thành hoàng, thổ địa đầy đủ cho nơi về sau đổi tên là Thăng Long. Có khu phía Đông thành mang tên Long Đỗ / Bụng Rồng, chứa chấp tình hình mất ổn định của một khu vực thương mại phồn thịnh lấn lướt ông quan Đô hộ, “báo hiệu” sự ra đi của quan chức cai trị phương Bắc. Có những nhân thần được lưu giữ không phải chỉ vì xuất hiện thời Đô hộ (như Phùng Hưng) mà còn dù ở các thời gian trước, vẫn được nhắc nhở trong thời Đường (Sĩ Nhiếp cho Cao Biền thoáng thấy uy danh.) Có nhiên thần về sau nổi bật tiếng tăm nhưng cũng đã thoáng hiện xác hình dưới thời Đô hộ: “Tập hợp thần Tiên Lí” trên sông nước đã lộ uy danh từ đây trước khi thành Vương, Đế dưới triều Trần. Dấu vết đặc tính văn hoá Nam Á mà các học giả thời nay bàn đến (sự đối nghịch vùng cao, vùng thấp, vật trên núi vật dưới biển...) ít ra thì cũng thành hình dưới tích truyện địa phương được quan Đô hộ ghi nhận (Tăng Cung với truyện Cao Lỗ, Sơn Tinh Thuỷ Tinh.) Ý thức thần, người liên kết như thế có chỗ bám víu từ thời phủ Đô hộ đã làm nền tảng cho các triều đại độc lập về sau bồi đắp thêm chi tiết mới. Tập hợp truyện tích *Lĩnh Nam chích quái*, nơi truyện Hồ tinh, cho thấy dấu vết người Thái Trắng “Bạch Y man” sống từ núi Tản Viên lan xuống đồng bằng đến tận hồ Tây với tục lệ hợp hôn buông thả còn thấy trong những hội lễ thời gần đây. Lại cũng thấy sự kiện “để lại áo” trong tục lệ cúng thần của lang đạo Thái chen vào truyền thuyết “dịch phục” của Thánh Gióng. Có vẻ đó cũng là ảnh hưởng từ các tập hợp Thái

sau những cuộc lấn chiếm của Nam Chiếu còn lại và phát triển tiếp sau thời ngoại thuộc.

Cũng thấy từ tổ chức ổn định lâu dài của đế quốc Đường mà thành hình một thứ tiếng “man” thống nhất trên một lãnh vực to rộng hơn trước. Người ta chỉ biết có một thứ tiếng “man” trên phủ Đô hộ nhờ chứng cứ giao tiếp của các nhân vật Trung nguyên lưu lạc, bị đày đến đây, tiếp xúc với các nhân vật bản xứ, như trường hợp Trương Tịch (đồng thời với Bạch Cư Dị, Hàn Dũ...) đến gặp “Nhật Nam tăng” hỏi thăm nhà bằng “Man ngữ.” Tuy nhiên cho đến nay, các học giả cũng chưa tìm ra được một câu, chữ nào đích xác là của đương thời. Có điều sự hiện hữu của một thứ tiếng nói bản xứ được sử dụng ngay ở tầng lớp trên cũng chứng tỏ ưu thế nội tại của nó, từ đó, qua vị trí trung gian của lớp người kia, nó thu nhận các từ ngữ, ý niệm Hán để thêm dồi dào sắc thái, một khi có sự đứt đoạn đối với mẫu quốc, nó sẽ phát triển hơn theo với đà độc lập chính trị xảy ra trong thế kỉ X.

## Từ li khai đến độc lập

Trong sự chống giữ cho sự trường tồn của đế quốc, nhà Đường đã phải chịu lụy vì loạn biên trấn của các chỉ huy ở đây mang danh hiệu Tiết độ sứ với quyền lực rất lớn. Dấu vết suy yếu mở đầu là loạn An Lộc Sơn thời Đường Minh Hoàng (713-755). Triều đại gượng dậy được nhưng mối lo về Tiết độ sứ ám ảnh mãi, ảnh hưởng đến cả chính sách của triều đại Tống tiếp theo. Về phía cực nam, lúc bấy giờ có ba Tiết độ sứ: một ở Quảng Châu, một ở phần tây Lĩnh Nam, và Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ trên đất An nam, đầu tiên giao cho Cao Biền quản nhiệm (866). Sự tái lập quyền hành của Cao Biền ở đây phải chịu đổ vỡ vì loạn Hoàng Sào (879-884) cướp phá Quảng Châu, đòi cai trị đất An Nam, gây suy sụp, mở đầu cho



những triều đại yếu kém kế nghiệp Đường mà người ta gọi là thời Ngũ Đại (907-960): Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, hay là thời Thập Quốc trong đó nước Nam Hán có liên hệ nhiều đến An Nam / Giao Châu trong việc tranh giành quyền lực nơi này.

Liên hệ với biến động Hoàng Sào, dân phủ An Nam nổi dậy đuổi Tăng Cồn bỏ chạy để trống quyền hành trung ương ở thuộc địa. Sau đó cũng có dấu vết những người được phái tới nhưng họ đã không có mặt ở nhiệm sở hay chỉ giữ chức vụ một cách thoáng qua. Cho đến khi nhà Đường mất (907), nhà Lương lên thay thì danh vị Tiết độ sứ quân Tĩnh Hải, nghĩa là trên đất An Nam, tuy được Lương trao cho Lưu Ẩn nhưng đồng thời ngay trên đất này cũng đã xuất hiện một tập hợp quyền hành dưới tay họ Khúc ở địa phương: Khúc Thừa Dụ (+907), Khúc Hạo (+908), Khúc Thừa Mĩ cũng tự xưng là Tiết độ sứ. Tiếp theo những biến động tranh giành quyền lực, họ Lưu thành lập nước Nam Hán riêng (917) với vua mang tên cuối cùng là Lưu Cung, sai tướng đem quân đánh bắt Khúc Thừa Mĩ (930), chiếm giữ An Nam.

Những ghi chép mù mờ đương thời như thế cho thấy việc họ Khúc chiếm quyền ở An Nam không đưa đến xáo trộn lớn, chỉ là do sự trống vắng quyền lực nơi này đã khiến một tập hợp hào trưởng trong vùng đồng bằng lên thay thế mà không gặp trở ngại nhiều. Họ chỉ là người tại chỗ, tiện đường đi chiếm phủ thành Đại La gần gũi, và do đó được mang danh vị đại diện toàn thể. Điều đó cũng chứng tỏ sự yếu ớt của họ Khúc này – yếu ớt tỏ lộ trong sự đối đầu với lực lượng bên ngoài, với quân nhà Nam Hán khi họ đến đánh bắt. Rồi cũng liên tiếp với sự trống vắng về trước kia mà nhà Nam Hán vẫn phải chịu buông lỏng cho các thế lực địa phương khác nắm giữ được lực lượng riêng chống lại, trong đó có các họ Kiều/Kiểu, họ Ngô bên lề trung châu và nhất là họ Dương ở Ái Châu. Sự tan rã của phủ Đô hộ An Nam làm phân tán quyền lực ra thành những vùng nhỏ, có thể xuống đến cả những đơn vị tập hợp làng xã theo như cách nói của chúng ta ngày nay. Do đó chúng ta cũng không lấy làm lạ về sự xuất hiện bất chợt của những con người lịch sử mà chúng ta không tìm ra được cội nguồn chủng

tộc, địa vị xã hội rõ ràng. Họ Khúc nổi lên lần đầu, chỉ được nhắc nhở như một “hào trưởng” của đất Hồng, vùng hạ du trung châu sông Hồng, họ Kiều/Kiểu cũng thế trên vùng đỉnh tam giác châu. Họ Dương vùng Ái Châu có vẻ liên hệ đến Dương Thanh thế kỉ VIII nhưng cũng không chắc. Còn họ Ngô, Đinh mà ta nghe nói đến chức vụ thứ sử một châu (Ngô Mân châu Phong, Đinh Công Trứ châu Hoan) thì vì thuộc giai đoạn sau nên có thể là từ những vụ phong chức của họ Dương cho các lãnh tụ địa phương.

Tuy nhiên việc giành quyền phải đòi hỏi đến sức mạnh cho nên ta thấy sự thành công là từ những liên minh lớn lấn át các liên minh nhỏ, hoặc các lực lượng đơn độc. Dương Đình Nghệ đem quân đánh đuổi cả Thứ sử Lí Tiến lẫn viện binh Trần Bảo của Nam Hán để chiếm lấy thành, xưng là Tiết độ sứ, cai trị An Nam. Gọi là người có riêng ba ngàn “con nuôi” mưu đồ sự nghiệp nhưng dấu vết về sau cho thấy Dương đã liên hiệp với họ Ngô phía tây phủ thành theo đường lối kết thông gia để tăng cường lực lượng. Tổ chức hành chính An Nam đã thành truyền thống nên việc chiếm Đại La được coi như là chiếm cả phủ Đô hộ, và những người chặm chân bên ngoài phải trở về vị trí thần thuộc dù muốn hay không. Kiểu Công Tiện, người giết Dương Đình Nghệ, được xếp vào hàng “nha tướng” của ông tân Tiết độ sứ, là theo đường hướng đó của tình thế. Cho nên không thể nói rằng ông đã “phản bội” Dương. Địa vị tinh thần tối cao dành cho những người đàn bà họ Dương về sau có vẻ là biểu hiện sự công nhận mà người đương thời nhìn về công tích đuổi Nam Hán của ông tổ họ này, đã chứng minh thêm điều sử kí chưa nói đủ. Liên minh họ Kiều bó gọn ở một vùng hẹp hẳn không bằng liên minh Ngô Dương có thể lực cả Giao Châu lẫn Ái Châu, cho nên Ngô Quyền mới đem quân đánh giết được họ Kiều, tóm thâu quyền lực chờ đón chống quân Nam Hán.

Ngô Quyền người Giao Châu, tất không xa lạ với cung cách phòng thủ đã được các nhà cai trị phủ Đô hộ đề ra suốt hai thế kỉ từ Trương Bá Nghi, Trương Chu đến Cao Biền gần hơn, hẳn còn dấu vết hiện đại với chiến thuyền và kĩ thuật cắm cọc chống đánh trên đường thủy như kết quả số đo C14 thấy trên một số cọc gỗ Bạch Đằng kiểm tra được ngày nay. Thế

là quân Hoảng Tháo thảm bại, không kịp cho ông hoàng tử mang tước hiệu Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ đạt thành mộng làm Giao (Châu) Vương của chúa Nam Hán Lưu Cung (938). Ngô Quyền xưng vương, phủ Đô hộ trở thành nước Đô Hộ, thêm một bước dứt khoát đi đến độc lập.

Chiếm giữ Đại La xong, Ngô Quyền không đóng đô nơi phủ trị cũ mà lại tìm một vị trí bên lề để canh chừng. Tại sao? Vì còn tự ti thấy mình chưa đủ sức thay thế chủ cũ? Vì cái thế Đại La trống trải trong tầm sông nước dễ dàng cho sự xâm lấn của Nam Hán so với Cổ Loa khuất lấp hơn một ít mà vẫn còn có ngôi thành Kén của Mã Viện làm thế đương cự? Dù sao thì sự từ chối Đại La cũng là một dấu vết co cụm để tính chất địa phương nổi lên không những chỉ trong gia đình ông mà còn thấy trong cách ứng xử của các tập đoàn quyền lực khác ở phủ Đô hộ cũ nữa. Các sứ quân thế là vẫn hiện diện trước khi có danh xưng này của các sử quan ghép vào thời gian cuối triều đại.

Cách xếp đặt kỉ cương cho guồng máy cai trị không cho ta thấy điều gì riêng biệt trừ tên bà Dương Hậu liên kết với danh vị của người anh: Dương Tam Kha (Cậu/Bác Ba họ Dương) giải thích những biến động về sau, liên hệ đến truyền thống gia đình đương thời. Ông mất đi năm 944, để người anh vợ theo thói tục của gia đình mẫu hệ, toàn quyền lựa chọn người kế nghiệp là Ngô Xương Văn trong số năm anh em cùng mẹ. Tất nhiên là với mỗi sinh hoạt phụ hệ Trung Quốc cũng đã thành nếp ở phủ Đô hộ, người con lớn là Ngô Xương Ngập không chịu thiệt thòi nên xảy ra tranh giành để ta thấy nổi lên những lãnh chúa của phủ Đô hộ tan rã chen vào can thiệp và sẽ là những sứ quân của đời sau. Đó là Phạm Phòng Át chứa chấp Ngô Xương Ngập, Đỗ Cảnh Thạc và một người họ Dương khác, Dương Cát Lợi, gắn bó với Xương Văn, lật đổ Dương “Chủ tướng,” thu thập Xương Ngập. Đó là những người nổi loạn ở hai thôn Đường, Nguyễn làm chết Xương Văn (965), người cuối cùng của họ Ngô đủ sức cầm binh tướng cho có một giả định quyền hành của triều đại. Loạn “Mười hai sứ quân” bắt đầu.

# **CHƯƠNG V: CHẾ ĐỘ THỦ LĨNH – HÀO TRƯỞNG Ở HOA LƯ**

Loạn “Mười hai sứ quân” và Đinh Bộ Lĩnh

Ra mặt đầu tiên trong sự tranh chiếm quyền hành với trung ương phương Bắc là những lực lượng lớn ở địa phương. Nhưng rút về những tranh chấp ở cựu thuộc địa như khi nhà Ngô ở Cổ Loa suy yếu thì có những lực lượng nhỏ xuất hiện mà sử gọi là Loạn “Mười hai sứ quân.” Con số đếm và danh xưng này được các sử quan Việt ghi chép cẩn thận, tạo thành nếp không sai chạy khiến đến thế kỉ XV, người Minh muốn tìm hiểu, không được thoả mãn mà vẫn phải chịu chép theo con số Mười hai, dù có lệch lạc chút ít.

Có thể theo chính sử Việt để làm cơ sở suy đoán cho bản danh sách rối rắm này. Đó là những vọng tộc cũ, đã xuất hiện từ trước, sâu vào trong thời thuộc địa như các họ Kiều: Kiều Công Hãn, Kiều Hiền; họ Ngô: Ngô Xương Xí, con Xương Ngập, Ngô Nhật Khánh, có thể là con Xương Văn. Đỗ Cảnh Thạc xuất hiện trong cuộc tranh chấp kế nghiệp nhà Ngô, rõ là có liên quan với Đỗ Anh Hàn, Anh Sách vì cùng địa phương gần nhau, và dấu hiệu truyền đời còn thấy đến cuối Trần, tất cả mở đầu nơi một lưu vực sông nhỏ trở thành mang tên của thân tộc khai thác: Đỗ Động Giang, *sông của vùng người họ Đỗ*. Có những người, nếu tin vào âm hưởng xưa của thần tích, là những tay thương buôn, phiêu lưu sông nước mang tính cách xung động có sẵn để chen vào biến loạn: Phạm Phòng Át / Bạch Hồ, Trần Lãm, Nguyễn Siêu, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Khoan. Chúng ta không biết gì thêm về Lữ Đường, Lí Khuê của sử quan, Dương Huy và tên Ngô Xử Bình do Lê Tắc dẫn, với chi tiết “tham mưu của Xương Văn.” Họ Ngô ở đây lại khiến ta liên tưởng đến sự tan vỡ của dòng chính để ghép ông vào với tên sử quan gọi về một “Ngô Phó sứ,” người đánh tan quân của “con em Ngô Tiên chúa” đang trên đường chinh phục Hoa Lư. Và nếu không vướng vào

vị thế chính nguy thì còn phải kể thêm Đinh Bộ Lĩnh như sử Minh đã ghi. Bối chuyện cũ thì có thêm Dương Cát Lợi, lấy thần tích của *Việt điện u linh tập* thì có Lí Huy, hơi giống Dương Huy của Lê Tắc. Chưa kể các lực lượng phía nam Hoa Lư như Lê Lương, như tập đoàn họ Lê có người nuôi Lê Hoàn. Nghĩa là số sứ quân, không kể người khuất lấp, đã có trên mười hai người.

Mỗi sứ quân đều có ưu thế riêng của mình trong hướng tranh giành quyền tối thượng nhưng có vẻ nhóm người phía nam được lợi thế hơn. Chúng ta thấy sự yếu ớt của các lãnh chúa con nhà gia thế cũ như họ Kiều. Họ Đỗ chỉ tách ra sau khi phụ thuộc vào nhà Ngô, và ghép theo tình hình Đỗ Cảnh Thạc phù trợ Xương Văn trước kia, thấy nơi vùng căn cứ Đỗ Động / “vùng của họ Đỗ” lại có “con em Ngô Tiên chúa,” ta có thể đoán rằng An Vương Ngô Nhật Khánh chính là con Xương Văn. Ngô Xương Xí được *Toàn thư* – sử của Nhà nước, ghi là một sứ quân riêng rẽ cho hợp với tính cách chính thống nối dòng Xương Ngập, nhưng sách *Đại Việt sử lược* của bên ngoài triều đình thì chép sứ quân Nguyễn Du Dịch “tên là Xương Xí.” Có vẻ như ông cháu đích tôn dòng họ Ngô này phải núp dưới quyền của một lãnh chúa khác mượn tiếng nhà Ngô. Các sứ quân nổi bật nhất thời theo thể thương buôn, phiêu lưu sông nước hẳn là không có cơ sở bền vững để trụ lâu dài. Phạm Bạch Hổ phải tìm cách nương tựa vào một dòng nhà Ngô như đã thấy. Và Trần Lãm trên cửa Bồ (Bồ Hải Khẩu) như dấu hiệu một đầu mối giao thương phần thịnh, bám trụ thêm bằng một ít ruộng đất, cũng phải vươn cánh tay liên hệ vào đất liền để kết tập với một dòng gia thế, có chức phận: họ Đinh.

Đất Hoa Lư khởi phát của Đinh Bộ Lĩnh giống như một vịnh Hạ Long trên đất liền với hang động, sông suối ẩn khuất sau các khối núi đá vôi làm thành một cứ điểm hiểm trở để huấn luyện quân binh, có thể tiến ra ngoài khi xung trận hoặc co về khi thất thế. Những câu chuyện truyền đời về “cờ lau tập trận” là không ngoài ý nghĩa chuẩn bị thực lực, quấy đảo địa phương dẫn đến việc khuất phục ông chú tranh giành, như bằng chứng mở rộng quyền lực. Dân chúng thuộc quyền mang tính cách hoang dã hơn dân

trung châu, chứng cứ là khi thất thế họ bị chính quyền trung châu coi là “man”, “lão”, ở đó, ví dụ như khi Khai Quốc Vương Lí Bồ cai trị (1013-1028), ông ta tha hồ “cướp bóc dân mọn.” Quân lực dưới quyền Đinh Bộ Lĩnh do đó hẳn là hùng mạnh hơn các sứ quân khác. Mạnh mẽ nên được Trần Lâm kết liên minh, nhận Đinh làm “con nuôi.” Uy thế cao nên sử không ghi trận chiến giữa các sứ quân với nhau mà nêu lên trận tấn công độc nhất nhằm ngược vào Đinh, của “con em Ngô Tiên chúa” lặn lội trên đường xa, trải qua các vùng thù địch nên mới bị “Ngô phó sứ” đánh tan. Sử chỉ cần ghi thêm việc đầu hàng của Phạm Bạch Hổ là đủ mở đầu cho việc chinh phục “mười hai sứ quân.” Từ đó “lại dân Kinh phủ đều theo về (Đinh). Nhà Ngô mất.”

Chế độ thủ lãnh độc tôn: truyền thống và thực lực cá nhân

Đinh Bộ Lĩnh (924-079) dẹp xong sứ quân, nắm được sự thần phục của lớp quyền chức cao cấp của xứ sở (“lại dân Kinh phủ”) liền xưng đế (968), đặt niên hiệu (970), lập một triều đình riêng cho nước mới có tên là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư sau khi không chọn quê mẹ vì thôn Đàm “chật hẹp không có lợi về việc đặt hiểm” như sử quan ghi lại. Ngay chính khởi đầu này cũng cho ta thấy sự giằng co mới cũ mà những người cầm quyền đất nước có danh vị độc lập đầu tiên phải chịu đựng. Đúng là rời bỏ thôn Đàm, rời bỏ ngôi nhà ở cạnh đền thần núi, bỏ cuộc sống với năm bà lão (thêm người mẹ họ Đàm) có mang một ý nghĩa thần bí nào đó, tất cả cũng đều là một chuyển biến sinh hoạt phải có do sự thay đổi địa vị. Tuy nhiên rất cục địa điểm Hoa Lư dù vừa vắn cho tình thế mới vẫn còn chứa đựng những ràng buộc bất lợi mà những người kế tục sự nghiệp ở đây phải chịu đựng. Kết quả có lẽ không được toan tính trước, là ưu thế ẩn náu, khép kín của Hoa Lư như một trung tâm phòng vệ bản xứ đã làm chùn bước tham vọng của người chủ cũ. Vùng đất đủ rộng cho vị “hoàng đế” địa phương khai thác với hàng ngàn trâu của vua (“quan ngưu”), vừa vắn nuôi sống ba ngàn “Thiên tử binh” khắc tên trên trán, để giữ vững cơ nghiệp mới vừa xây dựng, đủ rắn đe, đàn áp những chống đối bên trong. Có sự quân bình về thực lực khu vực với khả năng người cầm quyền tuy còn mang tính



chất kurung của thời cũ nhưng đã biết tận dụng tính cách cai trị của thời thuộc địa vừa rời bỏ khiến cho uy thế của những lãnh tụ Hoa Lư vượt lên trên những “Tiết độ sứ” thời mới chập chững bước ra vòng lệ thuộc phương Bắc hồi đầu thế kỉ. Những trận tiến chiếm thất bại, các tướng thuật về hành trình gian nan đến xứ này của các sứ bộ (như Tống Cảo) sẽ ủng hộ thêm lí lẽ của phái chủ hoà ở phương Bắc đưa ra, muốn rao giảng ân đức cao cả với bọn Nam Man xa xôi thay cho sự vô dụng của uy lực không thể đạt tới.

Dù gì thì một tổ chức trung ương cũng phải được thu xếp quanh gia đình hoàng đế với người con lớn, Đinh Khuông Liễn, phong làm Nam Việt Vương, và năm người vợ ngang hàng nhau. Triều đình có quan văn giữ ngôi cao (Nguyễn Bặc), chức trưởng ngành tư pháp coi toàn cõi (Lưu Cơ), có tướng cầm quân (Lê Hoàn). Thay cho ông thần núi riêng lẻ xưa kia là một hệ thống tăng đạo cố sức giúp thủ lãnh gom quyền hành thế tục từ sự tin tưởng linh thiêng trong toàn vùng vừa mới sáp nhập. Tổ chức như thế hẳn đã đóng góp hiệu quả cho các chính quyền ở Hoa Lư nhưng dạng hình đó chỉ là dấu vết còn lại của một tình trạng sử biên khuất lấp sau sử kí của nhà nho về sau. Tăng lục Ni sư Trương Ma có vẻ là người đã thu xếp các sứ quân gom lại trong con số mười hai, mượn từ mỗi tin tưởng Mười hai nhân duyên của Đạo mình để nói lên hàm ơn đối với vị hoàng đế đã mang lại an bình cho xứ sở, đưa tăng ni lên địa vị tột đỉnh trong thời đại mới. Và những ghi chú thời sự của bà, của những người nối tiếp có lẽ theo thói quen trong sinh hoạt thường trực của tôn giáo, đã được thu tóm thành những câu ngắn gọn như kệ rồi sẽ biến thành sấm kí trong những quyển sử về sau.

Tuy nhiên nền “đại nhất thống,” như sử quan tán tụng, vẫn không thể hiện suôn sẻ. Một ngôi thành tre nửa, gỗ đất đã được dựng nên để phòng thủ nhưng phải có dấu hiệu gì đó chứng minh quyền lực lan bên ngoài sự co rút kia. Cho nên phải có vạc dầu sôi, chuông cạp dữ để trừng trị kẻ phản đối. Lại không thể chỉ có trừng trị. Trong quá khứ, các nhóm quyền lực ở cựu phủ Đô hộ đã biết đến hình thức kết liên minh, như Đinh vừa kết hợp với Trần Lãm vừa gửi con ở với Ngô cho đến khi nhìn ra tình thế chọn lựa dứt khoát: Thấy Ngô Xương Văn chết trận, Đinh Liễn liền “trở về Hoa



Lữ.” Sau khi binh lực Hoa Lữ chiến thắng thì dùng phương tiện thông gia để hi vọng kéo dài sự liên kết. Với liên minh mới ở cửa Bồ thì không cần tốn sức nhiều: chỉ gả con gái cho người em của chủ đất kia là đủ. Nhưng với dòng họ từng có danh nghĩa làm chủ toàn “nước Đô Hộ” thì phải nhiều ràng buộc hơn: Gả con gái cho cựu An Vương Ngô Nhật Khánh, lấy mẹ người này, cho Đinh Liễn lấy em gái ông ta. Còn có thể thấy liên hệ hôn nhân theo hướng khác bằng cách nhìn danh tính các bà vợ đồng đều danh vị Hoàng hậu: Kiều Quốc như từ “nước” của họ Kiều trong thời tranh chấp, Cồ Quốc như từ “nước” nòng cốt của tập hợp sinh ra từ Cồ-Việt, Ca Ông của một tập hợp man lão nào đấy, Đan Gia, Trinh Minh có vẻ như từ những tập đoàn thờ thần linh (kiểu như của năm bà lão quê mẹ họ Đàm) có dấu vết đã thiên về Đạo Giáo. Đó là cách xử trí đối với những tập đoàn gần gũi hay ở phía bắc Hoa Lữ, nơi Đinh làm việc “nhất thống.” Còn với các tập đoàn phía nam chưa phải động đao binh thì giữ hoà hoãn cũ, phong cho Lê Lương ở Thanh Hoá chẳng hạn, chức Ái Châu, Cửu Chân Đô quốc Dịch sứ, một chức phận rửa mặt cho nhau, coi ông lãnh chúa kia là do triều đình của nước Đô-Hộ-mới phái đến trông coi hai châu cũ của phủ Đô hộ. Ấy thế mà những quyền lực chực chờ cũ vẫn không để yên cho nhà Đinh.

Muốn phổ biến sự chính danh mới, Đinh đúc tiền Thái bình hưng bảo, đã có chữ “hưng” không chịu lẫn lộn với các tiền Thái bình khác mà còn có chữ “đinh” xác nhận không sai chạy. Niên hiệu vừa lập, tiền vừa đúc thì tướng Phan Mĩ đã chiếm Nam Hán (971), Đinh phải phái người cầu thân với Tống. Thời gian đó Tống còn bận chinh phục bên trong, nên cho đến khi bình nước Ngô Việt (979) thì sự giao hảo còn có thể thuận lợi cho Đinh, và riêng cho người con. Sử ghi “sai sứ sang Tống đều lấy Đinh Liễn làm chủ.” Liễn được Tống phong làm Giao Chỉ Quận Vương, bên trong là Nam Việt Vương, chức phận trong ngoài không nhường ai thế mà còn phải chịu đựng sự tranh chấp với truyền thống xưa cũ tuy không đủ mạnh để đương cự với ông nhưng cũng đủ làm áp lực khiến ông Hoàng đế không nhìn ra thực lực trực tiếp đe dọa là từ đâu để ngăn được sự đổ vỡ từ bên trong.

Sử thần đời sau theo kinh sách chê Đinh Tiên Hoàng bỏ trưởng lập thứ gây rối loạn nhưng không hiểu rằng tính chất trưởng thứ của thời đại đã thật rành rẽ trong quyết định của ông. Đầu năm (978), ông lập người con nhỏ tuổi là Hạng Lang làm Hoàng thái tử để kế nghiệp, gạt Đinh Liễn ra ngoài. Năm sau Liễn giết em, dựng bảo tràng sám hối nhưng nêu lí lẽ bênh vực hành động của mình: “Tranh quan không nhường chỗ, hạ thủ trước là hay.” Quyền lực thật nằm trong tay Đinh Liễn như đã thấy, và Liễn cũng chuẩn bị dư luận khi, sau lúc đi sứ về (973) đã dựng cả hàng trăm bảo tràng trong đó có một cột khắc kinh cầu thọ (cho mình), có ý muốn tìm quyền lực bảo trợ từ tận cõi thiêng. Nhưng Đinh Tiên Hoàng lại thấy khác trong trách nhiệm của mình.

Chúng ta chỉ biết tên Thích gia của cậu bé xấu số kia là Đại đức Đính-noa-tăng-noa như bảo tràng để lại mà thôi. Còn sử gia về sau thì chép “hạng lang” như một tên riêng của cậu mà hẳn không biết rằng với người ghi đầu tiên, đó là chuyển âm Hán Việt của từ Chàng Lớn, đúng với tôn xưng người đương thời gán cho danh vị Hoàng Thái tử của Nho gia. Và vì thế cậu mới chính là con trưởng của Đinh. Nho gia quan niệm *người trưởng một dòng* không phải là người lớn tuổi nhất mà là người *con dòng chính*.

Tên Hạng Lang / Chàng Lớn chứng minh cậu là con dòng chính, là người có quyền kế nghiệp họ Đinh. Sử không ghi tên mẹ cậu nhưng một dấu hiệu khác cũng giúp ta nhận ra: Người được phong kế tiếp, Đinh Toàn, là Vệ Vương (phòng giữ, phù trợ cậu Hoàng Thái tử.) Không thấy Đinh Liễn đâu cả. Và Đinh Toàn được xác nhận có mẹ là Dương Hậu, mẹ Ngô Nhật Khánh, có thể là vợ Xương Văn, và do đó gộp lại, là mẹ của “Hạng Lang.” Đinh Bộ Lĩnh lấy đất của họ Ngô phải tìm chính danh bằng cách lấy vợ của người chủ trước. Bà Dương này không hẳn là bà Dương của Ngô Quyền, nhưng vai trò của bà Dương này trong sự trao ngôi cho Lê Hoàn về sau chứng tỏ sự quan trọng trong việc liên kết với họ Ngô cũ qua họ Dương đã trở thành dấu hiệu tượng trưng của tột đỉnh quyền hành đương thời. Danh hiệu Đại Thắng Minh Hoàng Hậu của triều mới vẫn giữ như của triều cũ nơi ông vua Đinh: Đại Thắng Vương, rồi lại truyền ghép cho vua Lê với

dạng gần cận trên trụ đá 1005: Đại Thánh Minh Hoàng Đế, đến cả ông con Long Đĩnh lạc dòng nữ mà cũng gượng lấy tôn hiệu là Đại Thắng Minh (Quang Hiếu) Hoàng Đế. Và bà được sử trang trọng ghi năm chết (1000), được ngồi chung trong điện thờ với cả hai ông chồng suốt trong vài thế kỉ. Vậy mà sự liên kết thông gia giữa Ngô và Đinh lúc bấy giờ lại có dấu hiệu khủng hoảng trầm trọng vì sự bỏ trốn của Ngô Nhật Khánh. Sử chỉ ghi năm Khánh về thất bại, chết ở cửa Đại Ác (979) nhưng nhắc lại lời Khánh rạch mặt vợ họ Đinh: “Cha mà ỨC HIẾP MẸ CON TA...” Có thể Khánh bỏ đi trước năm 978 để Đinh Tiên Hoàng tưởng phải có hành động bù đắp sự tan vỡ của liên minh Ngô Đinh bằng việc chỉ định những người con bà Dương làm kẻ kế nghiệp. Ông tưởng có thể ngăn chặn được phản ứng của người con lớn từng xông pha trận mạc, nay đang có thực quyền.

Đinh Liễn giết Hạng Lang, xin lỗi mua chuộc thần Phật, tưởng có thể an tâm nắm vững quyền hành, lại cũng không ngờ rằng ý thức tâm linh mình chia sẻ với người đương thời đã đem đến kết quả bất ngờ cho dòng họ. Họ Đinh thờ một thần núi nhỏ ở thôn Đàm nhưng khi mở rộng cương thổ thì thấy có một thần núi lớn trong vùng, thần núi Đồng Cổ, nơi chứng kiến những buổi hội thề to lớn, có uy thế vì liên hệ đến tập tục trồng đồng từ xưa, nên thần được coi là vị chủ trì cao cấp: Thiên hạ minh chủ thần / vị thần chủ trì việc thề bồi khắp cả thế gian. Đinh Liễn tin có Phật độ trì nhưng người dưới quyền lại tin vào những lực lượng thiêng liêng khác yểm trợ hành động của mình. Đỗ Thích là một người như vậy. Người nô (“hoành”) / ông quan (“hầu”) – quan đối với hàng dân giả, nô đối với ông hoàng đế, vị Hoành/Hoảng Phúc hầu ấy năm canh gác ở cổng ngoài thành Hoa Lư, chợt thấy sao sa vào miệng, tưởng được ơn phước linh thiêng có thể lập cơ nghiệp lớn nên trở về cung giết cả hai cha con họ Đinh. Lại cũng một người của họ Đỗ danh tiếng, nhưng sự kiện xảy ra khiến nổi bật cái nhược điểm của chế độ Hoa Lư: sự vững mạnh của nó chỉ bằng vào thực lực thân xác của thủ lãnh mà thôi. Kết quả của một cuộc bạo hành đơn lẻ như kia cũng dễ đoán: Đỗ Thích bị Nguyễn Bặc lôi ra giết, băm nát thây như một cách xử trí giản dị của hình thức trả thù tư và thi thố luật pháp

công. Nhưng người dân đương thời lại quan tâm hơn đến ngôi sao trong mình Đỗ Thích, nên giành lấy những mảnh thịt bằm ấy mà ăn, để mong hưởng chút ân sủng của Thiên liêng.

Tất nhiên cậu bé Đinh Toàn/Tuệ/Triền (974-991) lên kế nghiệp. Và tranh giành xảy ra. Đã thấy trong quá khứ quyền về tay thủ lĩnh mạnh nhất thì nay chiến thắng cũng phải về tay người “tổng tư lệnh” Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn. Nguyễn Bặc, Đinh Điền bên trong Kinh đô, bị giết. Một phe chống đối bên ngoài, Phạm Hạp cũng không thoát khỏi nhưng có vẻ được toàn mạng để có một người họ Phạm giúp Hoàn lên ngôi sau này. Biến động mất nghiệp Đinh được sử gia tăng lục của Lê ghi giản dị như một bài kệ quen thuộc của họ: “Đỗ Thích giết hai Đinh, họ Lê xuất hiện bậc Thánh, tranh nhau nhiều kẻ chết, đường xá người vắng tanh, Mười hai (vẫn là mười hai!) kẻ xưng Đại vương, mười ác không một thiện, mười tám kẻ (trí giả, La Hán) bỏ đi, (sao) Kế Đô (việc soán đoạt xảy ra) trong hai mươi ngày.”

Việc Lê thay Đinh đã làm cơ cho một biến động bên ngoài. Tống đã thống nhất đất nước, tràn xuống phía nam sát cửa ngõ Đại Cồ Việt, biết nội tình rối ren nơi này nên cũng tính chuyện thu hồi lại thuộc địa như ý định bày tỏ trong chiếu tiến quân năm 980 gửi cho vua Việt. Toan tính thì lớn nhưng việc thực hiện lại khởi đầu bằng nhận định bất chợt của một viên quan biên viễn (Hầu Nhân Bảo, coi châu Ung) nên sự điều hành chuẩn bị không mang tính toàn lực của đế quốc, dẫn đến kết quả thảm thương khiến chùn tay nhà Tống đang hưng khởi. Lê Hoàn mang quân chặn xâm lược, giết tướng, bắt người khiến Tống thu vút, đổ lỗi cho nhau, rồi trừng trị nội bộ, rửa mặt cho phải phép.

Sự chuyển biến của chế độ thủ lãnh trong tình hình mở rộng địa vực Hoa Lư

Người cầm đầu chính quyền Hoa Lư lần này vốn xuất thân từ bên ngoài khu vực (dù ngày nay còn phân vân gốc Thanh Hoá hay Hà Nam) cho nên phải tìm thế phát triển vượt khỏi sự ràng buộc của tập thể nắm

quyền cũ, gốc kinh đô. Thêm nữa, tính chất xa rời quá khứ thuộc địa lại càng thấy rõ hơn với người cầm quyền mới. Ngô, Đinh còn có dáng con cháu quan lại cũ. Lê Hoàn (941-1005) chỉ được sử ghi tên cha trống trơn, nhưng mẹ lại có họ, một chứng tích về chế độ tông phả theo mẫu hệ, đúng với thực tế xã hội giản dị đương thời, dù là ở tầng lớp cao. Các vua Ngô, Đinh chết đi chẳng có thụy hiệu, miếu hiệu gì cả, sử quan về sau đành gọi là “chúa, vua đầu tiên” (Ngô Tiên Chủ, Tiên Hoàng Đế); còn Lê Hoàn chết đi, xác để đó chờ con cái tranh giành nên tạm gọi là “ông vua chưa chôn” (Đại Hành/Hạnh Hoàng Đế) rồi trở thành miếu hiệu vĩnh viễn cho sử Việt. Ông Phế Đế họ Đinh mất ngôi vẫn đi theo phụ giúp người cướp quyền đánh giặc, chết trên mặt trận được chủ mới kêu trời than khóc, tấn công thẳng giặc, trả được thù! Ông vua cuối cùng của họ Lê được sử ghi bằng một cái tên chỉ có ý nghĩa chế nhạo: Ngoạ Triều, từ căn bệnh trĩ được gán cho từ sự khinh miệt, chê trách.

Ông vua tên Hoàn không biết có họ gì, nhưng mang họ Lê vì làm con nuôi một quan sát sứ họ Lê ở châu Ái. Một sự xác nhận ơ hờ giản dị nhưng đầy nội dung phức tạp bị che khuất. Chế độ “con nuôi” như với Trần Lãm và Đinh Bộ Lĩnh vừa qua (còn kế tiếp với Lê và con ông, phía người vợ) chứng tỏ một sự liên kết, từ đó suy ra, bản thân gia đình ông Thập đạo không phải là thuộc hàng thấp kém. Ông Quan sát sứ họ Lê không còn đủ tên kia, xét theo danh vị quan sát sứ trong cấp bậc chính quyền thuộc địa, vốn không phải là kém thế cho nên mới đưa được ông con nuôi đến nắm quyền tổng tư lệnh quân đội Hoa Lư. Và vì sự phức tạp của những lực lượng ẩn khuất như thế nên dưới quyền họ Lê, ta thấy xảy ra những biến động không phải chỉ loanh quanh ở Hoa Lư để điều này lại đưa đến những thay đổi, riêng trong triều đình họ Lê và chung trong tình hình nắm quyền theo chế độ suy tôn thủ lĩnh cho đến lúc này. Thủ lĩnh phải chứng minh bản thân là đầy năng động như Lê Hoàn và các con nhưng quá khứ thuộc địa và sự đe dọa của chủ cũ vẫn còn thấy lớn vồn nên ngay trong triều chính, tầng lớp trí thức vẫn hướng về phương Bắc. Thiên sư Đỗ Pháp Thuận khuyên vua trị nước (987) bằng cách “Vô vi trên điện các” sẽ dẫn

đến tình trạng “đâu đó đứt đao binh.” Thế mà ý tưởng hướng dẫn việc trị nước như thế có dáng Đạo Giáo (đã từng làm nền cho sự chuyển tiếp của Phật Giáo vào Trung Hoa) lại rất gần với quan niệm Ấn về vai trò của vị “chủ tế thế giới” chủ trương không cần sử dụng quyền lực, chỉ cần nêu giá trị đạo đức, tinh thần để đem lại giải thoát cho dân chúng dưới quyền. Dấu vết Ấn ấy hẳn không phải đến từ phương Bắc mà là qua các nước phương Nam rồi dừng lại ở Hoa Lư, đánh dấu thêm sự phức tạp – và chông chênh, của tổ chức quyền bính nơi này.

Chiến tranh thẳng Tống đã đem thêm uy quyền Hoa Lư trên vùng đất phía bắc. Lê Hoàn do đó chia đất cho các người con trai vừa như ông cha chia ruộng nhà vừa như ông vua phân phong đất đai cai trị. Ông đã cày mở mùa trên các khoảnh ruộng trong vùng trung châu. Trong 13 người con (có một “con nuôi”) thì 7 người đã trấn nhậm phía bắc, 3 người con lớn ở lại kinh đô, người cuối chỉ lộ diện ở đời sau. Có thể do sự phân phong ở phía bắc này mà Lê Hoàn còn tạo thêm mối liên hệ hôn nhân với tập đoàn Thái phía tây bắc để có bà hoàng hậu Trịnh Quốc – Trịnh là từ âm “chiềng” Thái chỉ khu vực trung tâm của một Mường. Năm 1000, có trận đánh “giặc ở châu Phong là Trịnh Hàng... Hàng chạy vào vùng Tản Viên.” Tất nhiên trước đó tình hình vẫn không là yên ổn: năm 997, Lê Hoàn còn cầm quân đánh vùng Đỗ Động hẳn vì con cháu sứ quân cũ nổi dậy. Năm trước lại có chuyện tiến đánh các vùng biên giới, xúi giục thủ lĩnh các nơi này quấy phá Tống.

Sự hung hăng của Lê và sự rụt rè e ngại chiến tranh của Tống đã đem lại những thuận lợi về phía Lê. Sứ thần hai bên qua lại: Lí Giác (986, 987), lần đầu hoà hoãn là để giải quyết cuộc chiến 981; sứ bộ Tống Cảo năm 990 để lại một ghi chép quý giá về chính bản thân (kể cả tướng mạo) vua, về triều đình Hoa Lư và dân chúng, về sinh hoạt đương thời, còn lại đến ngày nay một ít qua Lê Tắc (*An Nam chí lược*) nhưng đầy đủ hơn trong *Văn hiến thông khảo* (thế kỉ XIII) của Mã Đoan Lâm. Giao thương mở rộng khiến cho tiền Thiên phúc trấn bảo có chữ “lê” đồ nhiều trên vùng biên giới làm ngay nhiên những nhà sưu tập.



Nhưng sự bất an là ở phía nam mà bản thân gốc quyền bính phương nam của Lê Hoàn cũng đòi hỏi phải có sự khuất phục. Ông đã phong đất cho hai con ở vùng Thanh Hoá: Đinh Phiên Vương Tung ở thành Tư Doanh và Nam Quốc Vương Mang ở châu Vũ Lung, nhưng rõ ràng họ không thể tự lực quản trị. Ta thấy Đinh đằng phải để Lê Lương tự trị, không kiểm soát được ông quan sát sứ cha nuôi Lê Hoàn hẳn cũng có liên hệ gì với dòng họ Lê “nuôi” ông tổ Hồ Quý Li sẽ thấy nổi lên từ đầu Lí. Tính chất tự trị của họ mang dấu vết khu vực nhỏ là “giáp” nhưng có thực lực khá lớn, bởi vì Lưu Kế Tông, một quản giáp liên minh đi theo Lê Hoàn đánh Chiêm năm 982 đã ở lại làm vua nơi vùng đất trống quyền hành ấy sau khi quân Việt Hoa Lư rút lui. Nhưng rõ hơn hết là dòng họ Dương với Quản giáp Dương Tiến Lộc. Gọi là người này được “sai đi thu thuế hai châu Hoan, Ái” nhưng đúng là Dương nắm quyền ở đấy, có lẽ coi là quyền lợi riêng thừa hưởng từ dòng họ nên không chịu nộp thuế cho Hoa Lư và “đem người hai châu ấy xin về với Chiêm Thành” (989) để tìm vây cánh bên ngoài.

Tên Chiêm Thành, “thành (nước) Chiêm”, bắt đầu được sử Trung Quốc dùng để chuyển vừa nghĩa vừa âm từ danh xưng Campapura thấy trên bia Mĩ Sơn, phải đợi thời gian rất lâu mới đến tai sử quan Bắc. Sự khủng hoảng của đế quốc Đường hẳn cũng góp phần vào sự hưng khởi của vương triều Indrapura (bắt đầu khoảng 875) mà trung tâm thuộc vùng Quảng Nam ngày nay. Họ tan rã sau cuộc khiêu khích ngoại giao (cầm tù sứ thần) khiến Lê Hoàn đem quân giết vua, bắt người cướp của (982) khoe với sứ Tống mà hẳn cũng với dụng ý phô bày thực lực, đe dọa chính quyền phương Bắc. Chiến lợi phẩm làm giàu cho Hoa Lư nhưng cũng đem lại yếu tố Chiêm trong tình hình của một kinh đô hậu thuộc địa đòi hỏi chuyển đổi, gây tranh chấp. Hoa Lư dù chiến thắng cũng không ràng buộc được một bộ phận của liên quân đánh Chiêm là Lưu Kế Tông. Ông quản giáp này đã ở lại chiếm vùng đất trống, nhân Indravarman IV mất (986) liền xưng vương, sai sứ là Lí Triều Tiên sang cống Tống, mãi đến năm 989 mới chết, vì thời gian cai trị quá ngắn nên không đủ dựng một triều đại cho Chiêm hay Việt.



Chính quyền Chiêm phải rút về Phật Thệ (Vijaya, vùng Bình Định ngày nay) với Harivarman II lên ngôi (988). Trong tình thế ở xa và yếu thế hẳn Chiêm không thể, và dám liên kết với Dương Tiến Lộc theo lời yêu cầu của ông này. Thế là Lê Hoàn thành công trong việc đánh bắt người chống đối, sử ghi ông “giết dân hai châu (Hoan, Ái) không biết bao nhiêu mà kể.” Có vẻ là nhân dịp này dòng họ Lê Lương cũng mất luôn đất vì ngôi chùa Hương Nghiêm ở Thanh Hoá của ông Dịch sử đã tàn tạ khi Lê Hoàn lại đến năm 1003. Và thế là ta thấy có những công trình khai thác trên đất hai châu mới chiếm, cũng là một biểu lộ củng cố quyền lực đích thực của Lê Hoàn trên vùng căn bản của mình. Đã có trận chiến vùng cao Thanh Hoá chống sự tràn lấn về đông của tập đoàn thiểu số Cử Long (Mường? Thái?) Có việc đào kênh trên đất Nghệ An mở đường giao thông, có vẻ như muốn nối dài mối giao thương với vùng nội địa Angkor qua sông Mékong. Công việc chưa xong thì ông đã chết đi để người nối nghiệp vì mối liên hệ thân tộc lại chú ý nhiều hơn ở phía nam.

Tính chất truyền nghiệp lúc đầu có vẻ được xác định nhờ ảnh hưởng của Thái sư Hồng Hiến (+988) “người Bắc, thông hiểu kinh sử... làm quân sư, mưu bàn việc nước..,” cho nên trong quyết định 989 có Thái tử Thau là Đại Vương, hai người phòng hờ chỉ được tước Vương. Thế rồi, Thái tử mất trước (1000), trong quyết định 1004 khi Lê Hoàn thấy mình suy nhược, cấp thời lại có sự thay đổi đáng kể: người thứ ba là Long Việt được làm thái tử, gạt người thứ hai (Ngân/Long Tích) sang bên. Điều đáng lưu ý là kẻ tranh chấp ngang ngửa với Long Việt lại là em, Long Đĩnh, người được sử ghi là “trước xin làm Thái tử, vua có ý muốn cho” nhưng triều đình khuyên đừng bỏ trường lập thứ nên thôi. Ưu thế đồng loạt nổi bật của hai người này khiến ta phải xét đến nguồn gốc của họ.

Theo chứng cứ thoát ra ngoài tính chất kì thị chủng tộc của sử gia Nho thần thì Long Việt, Long Đĩnh cũng là con của một bà phi gốc Chăm hẳn bị bắt trong trận chiến 982. Năm sinh 983, 986 của hai người, tước phong “Vua Cõi Nam” cho Long Việt cũng là chứng cứ phụ. Có thể còn một người thứ ba: Nam Quốc Vương (Long) Mang (sinh 994?), hay thứ tư:

Minh Xưởng đi Tống xin Kinh năm 1007 nhưng dấu vết không chắc chắn lắm. Những bình luận đầy thiên kiến của các sử quan về sau càng làm nổi bật tình trạng truyền ngôi có thể gọi là bất thường này. Chúng ta không có chứng cứ nào để hiểu về quyết định của Lê Hoàn trừ việc cho rằng ông đã đặt bà phi Chàm vào địa vị sau mẹ của Thái tử Thau, và cùng với sự kiện không còn Hồng Hiến có uy tín thuyết phục bên cạnh, ông đã làm theo sự thiên ái riêng tư, xa lạ với tính chất kì thị của đời sau, không nệ vào lí thuyết học được. Cuối cùng Long Đĩnh giết anh – như hành động tranh giành quyền lực bình thường của kẻ mạnh ở thời gian vừa qua. Ông sẽ làm vua trong một xứ sở đầy mâu thuẫn mà sự chọn lựa phía nào cũng gây nên chống đối ngầm ngấm cho vị chủ tể cuối cùng của chế độ thủ lãnh Hoa Lư.

Cùng với người anh, cùng là vua Chàm trên đất Việt (nếu nhìn) theo thông tục phía mẹ, ông không làm vừa mắt nhiều người ở Hoa Lư trong truyền thống Hoa hoá của thời thuộc địa, xa rời tính Ấn hoá ở phương Nam. Ông không đặt miếu hiệu cho cha, cho anh, chôn cất họ (cũng như sau này người ta chôn cất ông) không theo thói tục Hồng Hiến dạy. (Miếu hiệu Trung Tông của Long Việt có vẻ là do nhà Lí đặt ra, phù hợp với chuyện Lí Công Uẩn ôm cây Long Việt khóc, chứ Ngô Sĩ Liên tuy đã dùng danh xưng đó mà vẫn trách cứ việc không chôn cất vua theo nghi lễ Nho.) Vậy mà chung quanh Ngoại Triều còn không thiếu những thân thuộc đồng chủng đã thoát một chừng mực địa vị tù binh nhờ uy thế mẹ ông, và bây giờ được nâng đỡ theo ông, từ đó ông có “bạn” để vui đùa trêu cợt, để ăn món khác lạ. Người ta chê trách ông giành việc giết mổ súc vật là theo quan niệm họ học được ở kinh sách xa chứ cha ông, Lê Hoàn, chân trần lội nước câu cá, cũng đâu có sống cao sang gì? Ông giữ món ăn kì nhông của quê mẹ khiến sử quan không hiểu phải gọi bằng tên con thằn lằn chạy bắt mối trên trần nhà. Cứ thế mà người ta căm ghét ông, và trong lúc với vua cha, phải cần chứng nhân ngoại quốc tả rõ hình dạng thì ngay với ông, sử quan nội địa lại cho biết nhiều về tính cách riêng để qua đó ta hiểu về thời đại, về cuộc sống của một thủ lãnh Vùng chịu đựng các ân oán, tranh chấp căng thẳng. Sử quan chê ông hành động tàn nhẫn, bất hiếu nhưng thật ra

ông chẳng làm gì khác hơn những người Bana gần đây, theo quan sát của một nhà dân tộc học, là đánh tù binh và gõ nồi chảo trong lễ mừng chiến thắng. Và vẫn tiếp tục công việc của người cha, ông hướng sự phát triển về phía nam: đào kinh, đắp đường, dò lối qua sông... Hình như trong thâm tâm ông vẫn muốn trở về chiếm lại đất mẹ.

Tuy nhiên không thể mãi là vua Chăm trên đất Việt đã Hoa hoá cả ngàn năm, nay vẫn còn phải tìm đường đối phó với chủ nhân cũ. Sứ Việt đi Bắc vẫn phải thường xuyên, kể cả việc cầu thân khéo léo vuốt ve tự ái nước lớn như xin ân huệ ban phát Kinh Tạng. Hồng Hiến mất đi nhưng chắc đã để lại một lớp người cùng khuynh hướng còn chút ảnh hưởng khi can Lê Hoàn dừng bỏ trường lập thứ. Cuộc khủng hoảng tranh chấp đã qua, quyền bính đã vững thì Long Đĩnh phải thấy ra trào lưu chính đang ngự trị ở Hoa Lư. Thế là có sự “sửa đổi quan chế, triều phục của các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như của Tống.” Vua có người pha trò khôi hài, có kếp hát Tống hành xử đón ý làm vui, có cung tần để thư giãn những lúc nằm dài tham dự triều chính đến nỗi có tên Ngoạ Triều lưu danh trong sử sách, được người ta coi là hậu quả của căn bệnh trĩ mà không lưu ý rằng vua còn cỡi ngựa được cả trước khi chết. Sự căm ghét Ngoạ Triều rõ ra là có căn bản tự đương thời.

Vậy là sức trì nứu của Hoa Lư có cộng thêm chút hơi hướng Chăm rơi rớt nơi đất lạ cũng không cưỡng lại được đà tiến về phía bắc. Kinh Đại Tạng mang về làm vững chắc thêm lòng tự tín của tầng lớp tăng đạo Hoa hoá, cảm thấy tức giận khi Ngoạ Triều róc mía lên đầu Tăng thống Quách Ngang, sư trưởng của phe phái mình. Cho nên khi Lí thay Lê thì không phải là một bà hoàng hậu chứng giám sự đổi đời mà là một nhà sư hiện diện với cả âm mưu không che đậy. Lại cũng một màn binh biến mang tính thủ lĩnh mạnh, lần này thêm chút tính “quần chúng” từ tập hợp tôn giáo. Cuộc đảo chính mang tính cấp bách hơn: Lí đã cướp quyền Lê chỉ sau hai ngày Ngoạ Triều mất. Thời thế đã khác với các yếu tố dân sự chen vào Hoa Lư trong mấy mươi năm. Người cầm quyền mới lần này không phải là tổng tư lệnh mà là một chỉ huy trưởng khu vực thủ đô, thế lực tuy phải chia sớt

nhưng vẫn còn ở vào vị trí có thể tranh quyền. Lí Công Uẩn, kẻ lập ra nhà Lí, là người trông coi quân địa phương phòng vệ, quân Tứ sương, lên Tả Điện tiền chỉ huy sứ, từng tỏ dấu hiệu phản đối khi Long Việt bị giết mà không bị Long Đĩnh trừng trị. Ông còn phải gạt sang bên mà không thấy giết, một kẻ đồng sự chắc là hơi thất thế hơn: Hữu Điện tiền chỉ huy sứ Nguyễn Đê. Thế lực riêng của ông là nhóm lưu vong Trung Quốc có địa vực căn bản ở trung châu phía bắc (đất Cổ Pháp, Bắc Ninh ngày nay) mà vươn được cánh tay quyền hành đến tận Hoa Lư. Vì thế phải đảo chính gấp, và tránh né Hoa Lư. Sự kiện này cũng có ý nghĩa là một tiến trình li khai mà các biến chuyển vững vàng về sau đã khiến cho họ Lí trở thành chính thống trong lịch sử Việt. “Dời đô,” Lí Công Uẩn không những giải quyết được vấn đề phản đảo chính mà còn có hi vọng củng cố sự nghiệp lâu dài hơn từ đất căn bản của mình.

---

## Phụ lục 1 LƯỢC THUẬT BÀI HÀNH LƯỢC CỦA TỔNG CẢO

Sứ bộ (Tổng) Cảo chúng tôi trở về, xin kể lại về hình thế sông núi cùng sự tích Lê Hoàn để trình lên:

Cuối mùa thu năm ngoái [990] chúng tôi đến địa giới Giao Chi thì có viên Đô chỉ huy sứ của Lê Hoàn là Thừa chính họ Đinh đem chín chiếc thuyền, ba trăm lính đến châu Thái Bình đón tiếp, theo cửa ra biển lớn, vượt nhiều cơn sóng gió nguy hiểm, nửa tháng mới tới sông Bạch Đằng, theo thủy triều mà đi, mỗi chỗ nghỉ đêm đều có quán dịch, đến châu Trường rồi (mới) đến tận (chính) nước. Hoàn đem hết thuyền bè chiến cụ dàn ra, lấy cỏ là tập trận. Từ đó đi cả đêm tới bờ biển chỉ cách châu Giao hơn mười dặm. Thế rồi quân hộ vệ của Hoàn tới làm lễ nghênh tiếp ngoài

biên. Hoàn dừng ngựa nghiêng mình, hỏi thăm sức khoẻ của Hoàng đế rồi cùng chúng tôi đi ngựa về, thỉnh thoảng mời ăn cau trầu, là phong tục hậu đãi của xứ này. Trong thành không thấy dân chỉ có trại lính, phủ thự thấp hẹp, nơi cửa nhà có đề hai chữ “Minh Đức”. Hoàn nhận chiếu không lay, nói là năm gần đây đánh giặc ngã ngựa đau chân. Qua hôm sau dọn bày yến tiệc. Ba trăm binh sĩ đều khắc chữ “Thiên tử binh” trên trán. Binh khí chỉ có cung nỏ, thuẫn bằng gỗ, gươm giáo... yếu ớt không dùng gì được. Bọn quan thuộc ai thành thạo thì chọn ở gần làm việc, có phạm lỗi nhỏ gì thì đánh đuổi đi, hết giận lại cho phục chức. Có cái tháp gỗ nhỏ vụng về thô kệch, một hôm mời Cảo lên, nhìn và hỏi: “Ở Triều đình có cái tháp này không?” Xứ ấy không có khí lạnh, tháng chạp cũng mặc áo cánh và dùng quạt.

*(Phỏng theo bản dịch An Nam chí lược của Đại học Huế)*

*Bài tường thuật cho thấy sự giao tiếp bình thường giữa sứ Tống và vua Việt. Chi tiết Lê Hoàn lấy cớ ngã ngựa đau chân để không lay chiếu, được thuật lại mà không kèm theo phê phán trong tờ tấu chứng tỏ ngay triều đình Tống cũng không coi là mất thể diện. Chúng ta có thể đối chiếu tình trạng này với các sứ kiện thuộc các đời sau để nhận ra sự kên kệ của sứ thần Trung Quốc (không phải chỉ sứ Mông Cổ) và sự co rút khúm núm của các triều đại về sau, chứng tỏ mối liên quan phiên thuộc – thiên triều càng lúc càng đậm nét thất thế về phía Việt.*

---

## Phụ lục 2 THÁNH ĐỊA MỸ SƠN VÀ CÁC KINH ĐÔ

Mỹ Sơn là thánh địa Ấn Độ Giáo của vương quốc Champa nay thuộc xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà

Năng khoảng 70km về phía tây nam, cách Hội An 40km. Đây là một thung lũng đường kính chừng 2km, xung quanh là đồi núi. Tấm bia sớm nhất ở đây cho biết vào thế kỉ IV vua Bradavarman sáng lập dòng Sinhapura, đã xây ngôi đền bằng gỗ dưng cho thần Siva, bị cháy sau hai thế kỉ và được xây dựng lại ở thế kỉ VII, còn lại đến gần đây.

Năm 1898, Mĩ Sơn được M.C. Paris phát hiện, đến 1902, H. Parmentier hoàn thành việc kiểm kê và phân loại hơn 70 đền tháp xây dựng từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIII. Trường Viễn Đông Bác Cổ đã làm việc trùng tu từ 1937 đến 1944 nhưng trong chiến tranh 1955-75 khu tháp bị tàn phá nặng nề, huỷ mất ngôi A1 đẹp nhất, vì B52 đánh phá mật khu Việt Cộng trong vùng. Đến năm 1975 thì trong số 32 tháp đền còn lại chỉ có khoảng 20 tháp giữ được dáng vẻ ban đầu. Sau năm 1975, công việc trùng tu giao cho một công ti Ba Lan. Phần lớn các tác phẩm điêu khắc ở Mĩ Sơn được người Pháp đưa về Viện Bảo tàng Đà Nẵng. Mĩ Sơn được nhận là Di sản Văn hoá Thế giới vào tháng 12-1999.

Ngoài ra trên đất Quảng Nam còn có các tháp (làng) Chiên Đàn (thế kỉ X) thuộc xã Tam An, huyện Tam Kỳ, tháp (làng) Khương Mĩ thuộc xã Tam Xuân I, huyện Núi Thành, có Kinh thành Trà Kiệu và Thánh địa Phật Giáo Đồng Dương.

Phế tích thành luỹ, đền tháp (làng) Trà Kiệu thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, được J.Y. Clayes khai quật năm 1927 cho phép đoán nó là kinh đô Sinhapura – thành Sư Tử của vương quốc Champa buổi đầu, từng bị tướng Đoàn Hoà Chi (440) và Lưu Phương (605) cướp phá. Nhà khai quật tìm thấy toàn bộ nền móng các tháp phía bắc thành, hiện vật thu hồi được đem về Viện bảo tàng Đà Nẵng. Nay còn lại một số tường thành cao 3m, chân thành 6m, gồm 3 lớp: hai lớp gạch ngoài bao lớp đất sét bên trong. Nhà thờ Trà Kiệu được xây năm 1722 bên trong thành cổ, đến 1865 chuyển lên mặt thành hiện nay với hình thức tân tạo năm 1971.

Bản thân Đồng Dương – Indrapura (thuộc làng Đồng Dương, xã Bình Định, huyện Thăng Bình) vừa là hoàng cung, vừa là đền miếu thờ

thần Phật, được coi là kiến trúc lớn nhất của Champa. Ta có thể nghĩ rằng tên “chữ” kia là từ tiếng gọi bình dân “đồng Dàng/Yang” để chỉ khu vực thiêng liêng này. Đây là một thung lũng, ba bề núi rừng, trước mặt là đầm hồ rất dễ khô cạn mà cũng dễ bị lũ lụt. Chu vi phế tích có thể dài đến 1km với một bức tường gạch xây cao vững chắc, trên nền đất đắp cao, bao quanh toàn bộ kiến trúc khá rộng (Parmentier đo được 326mx155m.) Bức tường này vẫn còn vài đoạn ngắn, cao hơn 1m. Các xây cất bên trong được đặt theo trục đông tây, cách biệt bằng các ngõ vào có thần đá dữ tợn trấn giữ. Một con đường đắp cao dẫn vào cửa chính phía đông, hình cung gãy, kiểu dáng độc đáo, đến nay vẫn còn, gọi là Gopura. Quanh Gopura là vòng tháp stupa nhỏ mang dáng dấp Trung Hoa, nay không còn bao nhiêu. Một con đường dẫn đến sân trong rộng lớn cuối phía tây, giữa là tháp chính có 18 miếu nhỏ chung quanh, nay cũng không còn mấy. Tháp chính có bàn thờ tựa lưng vào tường phía tây. Một bức tường đứng đỡ lưng cho nó thêm vững chắc, dính với một bệ nhỏ, có vẻ để đặt một pho tượng Lokesvara (Quan Âm). Từ sân đền này có con đường ngắn về phía tây dẫn đến một phòng rộng, dường như là nơi để các nhà tu hành tham thiền nhập định, nơi này có một bệ thờ với tường tựa có vẻ là nơi đặt bức tượng Phật lớn bằng đồng. Trong khuôn viên nay là đất trồng rau, xưa kia có thể là nơi dựng nhà gác và cung quán xây bằng vật liệu nhẹ. Phía trước cửa, con đường phía đông dẫn đến một hồ nước nằm chệch hướng đông nam, nay dùng làm nước tưới tiêu, nối với một hệ thống khe lạch chung quanh vừa là đường dẫn nước vừa là hào.

Đó là tả theo các nhà nghiên cứu đã qua, nhưng theo một người đến tận nơi sau chiến tranh (1987) thì “trong khu di tích chỉ còn thấy một mảng tường tháp mà nhân dân địa phương thường gọi là ‘tháp sáng’”. Và trong năm 2008 lại thấy trên báo chí có lời kêu cứu về di tích sắp tuyệt tích này.

*(Tổng hợp của B.P. Groslier, Lương Ninh, Ngô Văn Doanh, sách hướng dẫn du lịch Non nước Việt Nam)*



# CHƯƠNG VI: MỘT GIAI ĐOẠN TÔNG TỘC TRỊ NƯỚC

## Triều mới, đô mới và thời mới

Cho tới gần đây (và với một số lớn người mày mò kinh sách) thì nhà Lí (và Trần) là triều vua Việt rực rỡ nhất mở đầu cho những triều vua tiếp theo, biểu hiện cho một nền văn minh riêng biệt sau thời Bắc thuộc được mệnh danh là văn minh Đại Việt, mang những yếu tố ưu việt trường tồn đến tận ngày nay. Điều đó cũng không có gì là sai nếu gạt bỏ ý nghĩ “thuần tuý” chủng tộc, độc tôn văn hoá trong sự tán dương nọ vốn dựa trên các chứng tích sai lầm, mà khi biết ra vẫn cố tình giấu diếm hoặc tránh né để khỏi phải thay đổi thành kiến.

Chống Tống, bình Chiêm là công trình của các ông vua đầu đời thu xếp theo tình thế trong ngoài đương thời chứ không phải vì một chủ nghĩa dân tộc riêng biệt, hay một ý thức trung quân quá sớm. Tập hợp thiểu số biên giới phụ họa Lí đánh Tống chỉ là theo thói quen của một tâm thức cướp đoạt bình thường, xuôi ngược theo hướng gió chiến thắng chứ không phải là sự chọn lựa của lí tưởng. Cho nên năng lực tích tụ từ đất Hoa Lư qua hai phần ba thế kỉ tự chủ đã chuyển qua tập hợp Lí của một vùng khác thì phải đi theo chủ về quê hương bản quán mới: Đó là lí do khởi phát bình thường của việc dời Đô. Họ về vùng đất ngày nay tuy không còn “sơn lăng” nhưng còn đền Lí Bát Đế, chứng tích 8 đời vua, xưa gọi là Cổ Pháp, có vua theo cách “áo gấm (rồng) về làng,” cho tiền bạc, xây chùa chiền, thu phục cảm tình dân chúng, trước tiên là để ổn cố vị trí của mình.

Đô mới không phải là nơi hoang địa mà là Tống Bình, Đại La của thời thuộc trị, từ Long Biên dời về (khoảng 590), là “đô cũ của Cao Vương (Biên), ở giữa khu vực trời đất... chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi sông núi sau trước... chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời.” Người nào làm bài Chiếu dời đô cho vua Lí, không nói ngoa mà chỉ tán dương một điều đã cũ. Viên quan phương Bắc nào chọn lị sở cho châu Giao, giữ chỗ cho phủ Đô hộ An Nam để mở cơ quan cai trị nơi mang tên Tống Bình, La Thành, Đại La hẳn đã thấy rõ rằng với vị trí này có thể phát triển được thuộc địa trong khả năng tối ưu. Nó được đặt tên mới Thăng Long từ khi thấy bầy cá sấu bỏ chạy trước binh thuyền Hoa Lư rộn ràng cập bến, sẽ lại cũng mang ưu thế đó cho người chủ mới. Trở về với thủ phủ thời thuộc địa, Lí lại có cơ hội liên hệ với thân tộc xa đời hơn về phía bắc, mở rộng tầm vóc phát triển. Và tất nhiên tình thế mới đó là của một nước có chủ quyền chứ không phải là một thuộc địa như cũ.

## **Quyền lực của Lí và tình trạng liên minh với tầng lớp hào trưởng, hào sĩ**

Hoa Lư tuy cũng là một bộ phận của hệ thống karstic Hạ Long, nằm bên rìa nam của đồng bằng sông Hồng nhưng tính chất địa lí đã không thể đi đôi với tình hình chính trị. Dưới chủ quyền hai họ Đinh Lê, vùng phía Bắc không được chú trọng như vùng phía Nam. Có thể Đinh còn phải lo ổn định, trong lúc Lê Hoàn gốc “con nuôi” đất Thanh Hoá, đã hướng nhiều về đất căn bản đó để lấy thế cân bằng với Hoa Lư, rồi đến Ngô triều thì còn nhìn về phía nam xa hơn vì vị thế càng cô lập của ông ở Hoa Lư. Tất nhiên, Lê Hoàn đã phong đất cho con trên đồng bằng phía Bắc, lại cũng “cày tịch điền” ở núi Đọi để xác nhận quyền uy nơi đó, nhưng so ra thì rõ ràng các

biến động trong đời ông không thấy xảy ra nhiều, và dữ dội như ở phía Nam. Tuy nhiên, như đã nói, Hoa Lư dù sao cũng chỉ là một nơi ẩn nấp của một chính quyền non trẻ, có sức mạnh cấp thời mà không có một truyền thống. Sự co cụm tạo nên được sức mạnh cố thủ mà không có hướng phát triển về tương lai. Truyền thống xây dựng một tổ chức tập trung quyền hành là ở Đại La của cựu thuộc địa, bây giờ được nâng cấp làm trung ương ở Thăng Long của Lí Công Uẩn vừa đời đến, không phải đơn độc với dòng họ mà cả một lực lượng quân binh, một kho tàng tích trữ, đủ để đàn áp chống đối cũng như để ban ân mua chuộc trong bước khởi đầu.

Trong chuyến “về làng” thăm dò tháng 2Âl. (1010) trước khi đổi chỗ hãn, Lí Thái Tổ đã ban tiền lụa cho các bộ lão “theo thứ bậc khác nhau,” nghĩa là không để sót người có chút uy thế nào. Hướng mua chuộc thật có chủ đích về đối tượng nên ban hành đại xá, hai lần tuyên bố tha thuế ba năm (1010, 1016) để ngăn chặn chống đối, tìm thêm vây cánh. Chính sách có tính toán nặng nhẹ, bỏ lơ một ít quyền lợi bản thân, không màng tính cách hào nhoáng tô vẽ cho gia tộc mà chú trọng vào những việc thấy là thiết yếu cấp thời hơn. Giá có biết đến lời phê phán của Lê Văn Hưu đời sau, mang một ý thức hệ khác, ông chắc cũng bỏ mặc: “Lí Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà đã dựng làm chùa ở phủ Thiên Đức (Cổ Pháp), lại trùng tu chùa quán ở các lộ... tiêu phí của cải vào việc thổ mộc không biết bao nhiêu mà kể.” Không phải chỉ ở đời ông, đến đời sau, Lí Thái Tông còn “phát tiền thuê thợ làm chùa quán đến 950 ngôi ở các hương ấp...” Rõ ràng ông vua con không chỉ làm chùa trên đất riêng của mình mà còn trên lãnh thổ của các thủ lãnh nhỏ khác. Con số to lớn 950 khiến người nay ngần ngại nhưng dễ chấp nhận với chút rộng rãi nếu ta nhìn ra được ý nghĩa mua chuộc kia.

Bởi vì Lí không phải là chủ nhân ông thực sự của toàn thể vùng đất của phủ Đô hộ cũ, của nước Đại Cồ Việt mới. Kế tiếp Đinh, Lê, họ đã hưởng thành quả của những người này về phương diện chủ quyền đất đai. Bộ phận vùng Ái Châu, Cửu Chân của ông Đại diện vua nước Đô hộ ở Hoa Lư, ông Lê Lương, chắc bị Lê Hoàn chiếm trong vụ đánh Dương Tiến Lộc

(989) nên đất đai đã thuộc về Lí, bằng chứng từ việc trả lại đất năm 1093. (Có tác giả cho là các năm 1081, 1091, tùy người đọc bìa xưa.) Vụ việc này cho thấy có liên quan đến hành trạng chìm nổi của một người trong dòng là Lê Văn Thịnh. Tuy nhiên Lí vẫn phải khó nhọc trong vùng với “man” Cử Long (1011), có vẻ là toán tiên phong của tộc Thái men theo sông Mã đi xuống – tên tộc người có dáng dấp loài rắn như tộc Ngưu Hống / rắn hổ mang, phía sông Đà. Lí phải đánh “dân châu Diên ngu đại làm càn” (1013) nhưng không biết vào lúc nào, vẫn phải gả con gái, lập liên minh thông gia với một “trại chủ” họ Hồ – họ này qua bao nhiêu chìm nổi rồi sẽ làm vua nước Việt. Lí dẹp loạn châu Hoan (1031), châu Ái (1035) trước khi đặt thân vương cai trị, nhưng vì đi ra Bắc, đất Thanh Nghệ đã trở thành “trại” xa lạ, xuống cấp so với “kinh” của trung châu nên thế kèm giữ phải lỏng lẻo hơn. Ở đó có những người thu thuế cho vua, chắc theo quy định ăn tiền “hoành đầu” năm 1042 với các danh hiệu Thái tử Chủ bộ, Vương phủ Chủ bộ. Trên bậc cao nhất có em vua (Lí Hoảng / Lí Nhật Quang) như một Phó Vương (1041), nhưng chức phận nổi bật là “thâu thuế châu Nghệ An” chứa trong 50 kho, người với những xếp đặt cai trị va chạm đến trung ương, có vẻ như đã bị giết, được cho là oan ức nên oai vọng còn đi xa về sau, giống như những trường hợp tương tự, đến mãi trên những vùng chiếm được của Chiêm Thành.

Trên vùng trung châu phía Bắc, có thể theo dõi việc “thăm ruộng, cày tịch điền” thì biết được các vùng đất triều cũ chuyển qua Lí. Đó là những vùng của cựu sứ quân Ngô, Đổ phía tây, phía nam Thăng Long, tất nhiên không thể bị chiếm hết nhưng là những vùng màu mỡ như chuyện ở hương Tín có cây lúa chiêm 9 nhánh (1032). Vì thế vùng Ứng Thiên được nâng lên làm Nam Kinh (1014). Xem gặt ở Vĩnh Hưng (1030 – đất họ Phạm?), xây hành cung (1064, *ĐVSL*), lần đầu khoe tài vua biết cày ruộng ở cửa Bồ – đất Trần Lâm cũ (1038, 1065, *ĐVSL*), đất núi Đọi của Lê Hoàn xuất hiện theo bia Sùng Thiện Diên Linh (1121), tất cả chứng tỏ đã đổi chủ... Dò theo các hành cung, chùa tháp Lí xây cất, ta cũng có thể đoán ra những lãnh địa thuộc quyền Lí như vùng cửa sông Đáy (Ứng Phong), Đò

Sơn (tháp Tường Long)... không kể các khu vực an tháp tù binh Chàm. Toàn thể các khu vực này được các sử quan coi như đất của hoàng đế nhưng qua cách ứng xử mà chính sử quan cũng không che giấu được, thì có thể gọi đó là đất của các ông điền chủ hoàng đế.

Phần chừa lại là đất của các điền chủ khác mà sử gọi là những “hào trưởng.” Những người này tuy cũng không đủ binh lực chống lại Lí nhưng còn thế lực địa phương mà Lí không với tới. Họ đã thực sự làm chủ đất đai đã đành mà còn có kiến thức để được gọi là *hào sĩ*, như ta sẽ thấy trong hành trạng xuất thân của vài người phục vụ Lí. Đó là người của những “hương ấp” mà Lê Tắc ở thế kỉ XIII còn thấy hiện diện, là đất “thế tập” truyền đời của những người có danh hiệu Chủ đô, Đại toát, Tiểu toát... Bằng chứng có thể suy đoán từ ngay các dòng sử để lại như khi ta xét đến một vài vấn đề về sau, nhưng cũng có thể thấy ngay trên bia đá muôn “Đại Việt Quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi” (1226) của một người họ Đỗ, Đỗ Năng Tế, nói là được cấp làm ấp thang mộc. Ông chủ đất này được sách *DVSL* ghi vào năm 1216 với tên Đỗ Tế, bị biến loạn xua đuổi khỏi ấp Hợp, chắc là đã lợi dụng lúc chuyển đổi triều đại (1226) để trở về đất cũ. Như vậy tấm bia, dù là đánh dấu tự xác nhận chủ quyền hay được Trần cho tiếp tục chủ quyền cũ, cũng chứng nhận rằng một người họ Đỗ đã có riêng một “hương” gần kinh thành. Những người họ Đỗ khác đã thấy rất nhiều, hiện diện ngay vào lúc thành lập triều đại, nằm ở tột đỉnh quyền lực (Đỗ Hưng vào Thân vương ban, 1039), có lúc khuynh loát triều đại như sẽ thấy về sau, dai dẳng đến mức còn một người được vào họ Trần cao vòi vọi (Đỗ/Trần Khắc Chung), tất cả hẳn là dòng gần gũi của sử quân Đỗ Cảnh Thạc. Họ Đinh, họ Phùng đã làm Điện tiền chỉ huy sứ trước khi bị thanh trừng, họ Quách đã có chức phận cao mà còn đẩy thêm một nhân vật cùng họ vào năm tột đỉnh quyền hành. Liên hệ với họ Đỗ, họ Quách còn có họ Tô với Tô Hiến Thành may mắn, khác với người thất bại là Tô Hậu, bị giết (1109).

Ta không kể những dòng họ có lãnh thổ xa hơn như họ Thân, họ Lương làm đệm trên đường qua Trung Quốc, lâu đời như họ Mạc và sau

này, họ Trần lấp khoảng trống trên vùng sông nước hạ lưu ngoại biên. Đất vùng Yên Tử, thời Tường Phù (1008-1016) vua Tống còn được nhà sư ở đây dâng bản đồ, được ban tên là Tử Y Động Uyên, giữa thế kỉ lại mang tên Xứ Châu cũng của Tống (*An Nam chí lược*), nghĩa là không phải thuộc họ Lí như ta có thể tưởng. Với những người ở ngoài tầm tay thì họ Lí kết thông gia (họ Thân, họ Lương phía bắc, họ Lê cũ trên vùng châu Phong), với những người trong tầm quyền lực thì Lí phong tước trong triều theo với tương quan uy thế có sẵn ứng hợp với thời mới. Cho nên ta thấy trong quy định thu thuế 1042, ngoài “quản giáp” có “chủ đô” (hương-ấp-quan theo Lê Tắc) tham dự, mà thành phần này khi về phục vụ Lí chắc được gọi “quan chức đô,” chỉ là hạng sai phái – như chứng tích nằm trong các lệnh về sau.

Các “tư gia” được người của Lí bỏ chủ ra phục dịch hẳn là thuộc cấp cao, làm việc cho Lí mà không lãnh lương như Phan Huy Chú ghi nhận. Tất nhiên không phải họ nhịn đói mà là lấy “lương” từ lãnh địa riêng của họ. Đặt trong viễn tượng này, ta giải thích được tại sao Lê Văn Thịnh đậu trong một kì thi chỉ lấy có một người (1075), được ngày nay tán tụng là “trạng nguyên đầu tiên của nước Việt,” đúng ra chỉ là được lấy vào để dạy ông vua 9 tuổi, “hầu vua học.” Ông bị kết tội âm mưu giết vua mà không bị tru di tam/cửu tộc, hay ít ra là “lên ngựa gỗ,” “phơi xác chợ Đông/Tây” theo luật pháp đương thời. Ta cũng không biết tại sao Mạc Hiến Tích (đậu 1086, đi sứ Chiêm 1094) được gán cho là dám ve cả bà Thái hậu (chỉ có thể tương đương với bà Ý Lan) – sự việc chắc được nhớ lộn với của một ông Thái sư quyền thế ở thế kỉ sau, lúc triều chính có một ông Phụ quốc họ Ngô, một ông xử án họ Lê. Những người đó phạm tội tây đình mà được ngó lơ hoặc xử nhẹ, rõ ràng là còn có cả một thế lực quê gốc đằng sau. Họ đến phục vụ Lí như liên kết với một thế lực mạnh, mới, thừa hưởng được khung cảnh trật tự chung từ thời thuộc địa, có một quyền bính trung ương mang tên cũ là Đại La, nay là Thăng Long. Ông hoàng đế điền chủ Lí có binh lực lớn, có tay chân, lập được một tổ chức quân quyền đủ đàn áp những thế lực nhỏ nhưng vì vướng víu với ruộng đất, nên chưa đủ khả năng quản lí toàn cõi. Nhờ đứng ở vị trí cựu thủ phủ thuộc địa, ông trở thành một

điểm hướng châu về một cách tự nhiên của con cháu các lãnh chúa địa phương, hành động giống như cha ông họ trước kia.

Tất nhiên vì lấy từ khuôn mẫu Trung Hoa nên sự thăng trầm trong các triều đại đầu tiên này vẫn mang dáng dấp các triều đại phương Đông nhưng không phải là không có những dạng hình chi tiết khác. Sử quan Việt ghi những lần tha tô thuế của Lí, có lúc liên tục đến ba năm, như với ý nghĩa là ân sủng của đấng quân vương ở một triều đình Hán, mà không thấy thắc mắc rằng vua lấy đâu ra của cải để điều hành việc nước, ít ra là phát lúa cho lính ăn chống đỡ cho dòng họ, triều đình. Chỉ có thể hiểu là Lí điều hành việc “nước” bằng tiền của của mình là chính, và lúc nào cần tỏ ra rộng rãi thì không lấy thuế nơi các lãnh chúa nhỏ kia mà gọi là “tha tô thuế.” Họ chỉ (đủ sức) ban phát ân huệ trong dịp đặc biệt cần thiết như phát tiền Minh đạo trước khi đi đánh Chăm mà không phát lúc lần đầu đúc tiền này (1042). Lối sống liên minh ban phát có thứ bậc đó là điều kiện tồn tại cho dòng họ Lí trong tình thế mở rộng cánh tay quyền lực trên đất cựu thuộc địa.

## Các hoàng đế điền chủ củng cố và khuếch trương quyền lực

Như đã thấy, những đổi thay “theo Tống” trong triều Lê đã làm yếu sức quan niệm phục tùng thủ lĩnh kiểu *kurung* mà đã giúp chuyển sang một ý thức về quân quyền càng tăng tiến khi Lí dời về Thăng Long. Tuy nhiên dù là hoàng đế trong một quyền bính mang tính chất quân chủ phương Đông, người cầm đầu ở đây vẫn phải là một thủ lĩnh mạnh như các đời Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông cho thấy còn mang dáng dấp của quá khứ. Dấu hiệu vũ dũng của Thái Tổ thể hiện nơi con thần mã Bạch Long, của Thái Tông nơi cái thuận lay động đòi hỏi ra quân, và của Thánh Tông



trong cuộc biểu diễn múa khiên mừng thắng trận ngay trên điện vua Chàm vừa chiếm được. Vì lẽ đó con cháu các thủ lĩnh vùng phải chịu phục tùng, không thể nào diễn trò đảo chính như cũ nữa.

Vị trí Thăng Long giữa một vùng trung châu lớn, đất màu mỡ đem lại cơ hội cho họ Lí mở rộng quyền hành hơn. Lãnh đất thì lãnh trách nhiệm cho nên cũng như Cao Biền xưa, Lí Thái Tổ phải chặn dòng Thái tràn xuống trung châu (1012-1014), hay đàn áp các thủ lĩnh bên rìa đồng bằng từ lúc phủ Đô hộ tan rã, đã trở nên độc lập hơn đối với chính quyền Tống xa nên càng thấy khó chịu nhiều hơn với chính quyền Thăng Long gần. Nổi bật nhất là vấn đề tập đoàn Nùng của Nùng Tồn Phúc, Trí Cao (1039, 1041, 1048, 1052) dẫn đến các tranh chấp biên giới với Tống gây cuộc chiến 1075-77.

Có vẻ như tiền của mang từ Hoa Lư đi (ví dụ vàng bạc của ông Lê Hoàn bày ra phơi “chật cả sân” để khoe với sứ Tống) cùng những lợi tức thu nhận trực tiếp từ quanh Thăng Long (chiến lợi phẩm, mùa màng, cống phẩm – trong đó có vàng) đã đủ cho Lí Thái Tổ xây cung điện, làm việc mua chuộc các thế lực nhỏ, đánh dẹp những chống đối lớn. Nhưng việc giữ gìn quyền lực vẫn thường phải dẫn đến hành động bành trướng quyền lực. Thái Tông sắp xếp các đơn vị quân binh, đóng thuyền lớn nhỏ để mở rộng khả năng tác chiến. Đến đời ông mới thấy có một chừng mực tổ chức diện địa <sup>[1]</sup> (làm đường, có trạm kiểm soát như một hình thức rào biên giới), phân chia thành phần dân chúng để lấy người chiến đấu, tổ chức hình luật, siết chặt kỉ luật với quân binh... Kết quả của những xây dựng đó được nối tiếp ngay đời sau. Việc bành trướng quyền lực lại đòi hỏi chi tiêu nhiều hơn với những lợi tức không chỉ là từ nông nghiệp. Thế kỉ XI đã thấy bóng dáng của đế quốc Angkor trong những ghi chép “Chân Lạp sang cống” (1014, 1020, 1026). Đó là chứng cứ về dòng giao thương theo lưu vực Mekong trên đất Lào chuyển qua Nghệ An thông với biển Đông khiến nơi này trở nên quan trọng đến phải có một thân vương (Lí Nhật Quang) trấn giữ. Lí lại thấy có cơ hội thu lợi tức từ phía nam, gợi nhớ từ trận chiến của triều trước.

Năm 1043 “giặc gió sóng” Chiêm Thành theo gió nam đến cướp ven biển. Người đời sau cho rằng trận chiến chiếm Chà Bàn trong năm sau có nguyên nhân là phản ứng của Thái Tông đối với cuộc cướp phá này. Nhưng với Thái Tông thì không phải như vậy. Ông đã hỏi quần thần một cách giả vờ ngây thơ: “Tiên đế mất đi đã 16 năm mà sao chưa thấy Chiêm Thành sang cống? Uy đức ta chưa đến họ chăng?” Ông quyết định đánh người, không màng đến tính đạo đức giả trong lập luận, như Ngô Sĩ Liên về sau đã bài bác: “Giặc xâm lấn mà đem quân hỏi tội thì phải rồi, còn nói là muốn cho người ta phục thì lấy đức cảm hoá là đủ, sao lại phải đem quân đi xa?” Cũng nên lưu ý rằng sử ghi năm 1042 có “đói to,” nghĩa là hé cho thấy một yếu tố kích thích ra quân. Vậy thì chuyến nam chinh 1044 là do viễn vọng về kho tàng phương Nam tích trữ trong vai trò của Chiêm làm trạm trung chuyển của con đường thương nghiệp Hoa Ấn, mở đầu với Harivarman II lên ngôi 989, chuyển qua người gọi là Yang Ku Pu Vijaya Sri (999) năm sau dời về Chà Bàn, gây một sự hưng thịnh mới quanh đất Bình Định ngày nay khi xây dựng triều đại của “Vương quốc Vijaya mới thành lập,” như lời sứ báo với vua Tống.

Nhưng trận chiến thắng 1044, giết Sạ Đẩu (Jaya Shimehavarman II) đem cho Thái Tông ngoài cung phi mỹ nữ, vàng bạc dành cho sự hưởng thụ cấp thời, còn làm rõ ra một lối mới cho nhà Lí trong việc khai thác thành quả mà ta không rõ là có được dự tính trước hay không. Họ đã bắt được đến 5000 tù binh Chăm ngay trên đất Quảng Nam giáp vùng biên giới phía nam của Đại Cồ Việt, như thế thật dễ dàng cho việc di chuyển người lên phía bắc. Tuy nhiên, thời Lê, nơi “động” Hoa Lư chật hẹp, Lê Hoàn chẳng biết làm gì với các tên dân, lính chiến bại cho nên cuối cùng đành đẩy đám này về với dân xứ họ (992). Lí Thái Tổ cũng chưa biết cách nào khác hơn. Ông thả tù binh “man” của Ngoại Triều, “tha cho người ở vùng Nam Giới... châu Hoan” được về xứ sở cũ (1011). Thái tử dưới quyền ông đi đánh Chiêm Thành cũng chỉ giết người (1020), có bắt tù binh thì đẩy vào trong trại Định Phiên để làm đồn binh giữ vùng biên giới (1025). Thế nhưng với Thái Tông đã thấy trên vùng đất quản trị rộng lớn của mình, các thủ lãnh

nhỏ đã kèm chặt người dưới quyền – các “khách” của họ, Lí không dễ lấn át mà không gây rối loạn như đã nói. Trong khi đó, nhu cầu quyền lực đòi hỏi thêm nhiều tay chân, thì việc có một số lớn tù binh như thế đem về không những chứng minh được uy thế của ông với các thủ lĩnh còn lại kia, mà còn là công cụ cần thiết để khai thác đất đai cho ông hoàng để điền chủ nữa. Thế là sử ghi ông “xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang đến châu Đăng, đặt hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành.”

Sử gia ngày nay chú dẫn đó là vùng Tương Dương của Nghệ An và trên đất Yên Bái, Lào Cai phía tây bắc. Không thể thấy dấu vết Chăm còn lại trên đất Tương Dương sâu trong thượng nguồn sông Cả, có lẽ lúc bấy giờ còn của người thiểu số nào đó hay của người tộc Thái, vì li sở của Lí Nhật Quang là ở tận phía biển. Còn tù binh phía bắc thì chỉ có dấu vết gần Thăng Long, vùng Bắc Ninh với chính dẫn chứng của Lê Văn Hưu (1272) nơi cái mukhalinga chùa Giạm còn lại, nơi chùa Bà Già ở xã Đông Sơn, huyện Tiên Du, dấu vết còn sót của thôn Bà Già thời Trần Nhật Duật (1330), của Đa Gia Li thời Lí Thánh Tông từ trận chiến 1069. Lại còn có thôn Đanh, xã Dương Xá, phủ Thuận Thành, Bắc Ninh lọt trong báo cáo 1938 cho Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, chứng tỏ có một ngôi chùa Bà Đanh khuất lấp ở đây, đến năm này đã tuyệt tích rồi. Ngoài chứng cứ an trí hậu cung Chăm ở Thăng Long, phía tây còn có vùng Ba Vì, Thạch Thất, Hoài Đức liên hệ với ông thần sông Đáy Lí Phục Man, xưa có giáp Cam Giá (xứ Mía Ngọt? 1117) quanh quẩn với làng Dừa Yên Sở, Đắc Sở nay, nối kết với vùng hạ lưu Ứng Phong qua hành cung Lị Nhân (vùng Phủ Lí) lưu dấu nơi các chùa Bà Đanh mà tên đặc biệt đã phát sinh các thôn Đanh Xá, xã Đình Xá của tỉnh Hà Nam bây giờ.

Bằng chứng “làm ruộng” của tù binh là ở nơi các công trình thờ cúng còn lại. Ông hoàng để điền chủ xây cất chùa tháp để bậc thiêng liêng bảo trợ mùa màng cho mình. Mục đích được mùa là quan trọng nên tù binh thờ thần khác thì vua cũng theo đó mà thờ, không thắc mắc. Cho nên ta mới thấy có chùa Bà Đanh/Banh mang tính phồn thực, ý nghĩa này cũng nằm

trong cái linga được vua chia xẻ vì tượng trưng cho thần tính của vua. Ngày nay phần che đờ cái linga của Lí Nhân Tông đã mất nhưng chúng ta có thể tưởng tượng cái mukhalinga Việt Chàm đó, cao gần 5m tính từ chân đáy, đã nằm trong một ngôi tháp thay vì có hình dạng Ấn Miên như ở phía Nam lại là một ngôi kiểu Hán như chứng tích ở các tháp đất khai quật bây giờ. Tù binh Chàm xây nên tháp phần lớn ở trên gò/đồi như thói quen từ nơi cội gốc của họ. Lí Thánh Tông hẳn thấy được thành quả to lớn của việc khai thác tù binh nên năm 1069 dẫn quân đi bắt một số lượng lớn, theo sử cũ thì đến mười lần năm 1044, dù lần này là bắt người sâu trong đất địch gây khó khăn gấp bội cho việc chuyên chở về xứ. Dấu vết Chàm và bằng chứng tù binh đậm nét trên vùng Bắc Ninh chứng tỏ họ đã ở đây với số lượng lớn. Họ đóng vai trò như thế nào trong cuộc tiến quân của Quách Quỳ Triệu Tiết 1076-77? Có điều chắc chắn có bằng cứ là về lâu về dài suốt hai ba trăm năm, họ vẫn giữ được tiếng nói, phong tục thành một tập hợp khác biệt khiến gây những biến động không nhỏ trên các triều đại bắt họ làm nô lệ.

## Bóng dáng một tổ chức quân chủ phương Đông ở Thăng Long

Dù gì thì các chủ nhân mới của phủ Đô hộ cũng đã xưng vương, xưng đế, bắt chước theo một khuôn mẫu áp đặt từ lâu cho vùng đất mà ngay trong lúc cầm quyền, các thủ lĩnh mới cũng vẫn phải nhờ cậy vào các tay chân được đào tạo từ khuôn khổ cũ đó. Mới đầu thì cũng có những lệch lạc như các sử quan mê muội kinh sách về sau đã chê trách thật nặng nề nhưng chính những người này không thấy rằng sở dĩ tổ chức không ăn khớp với sách vở họ học là vì thực trạng xã hội đã khác với khuôn mẫu, tuy nhờ đó mà nay ta mới nhìn ra được một phần quá khứ bị che lấp. Các hội thề diễn ra ở Thăng Long dưới đời Lí (lan qua đến Trần) rõ ràng là không

phải được thực hiện theo nguyên tắc ý thức hệ Nho Giáo mà là vương vếu với lễ lối “uống máu ăn thề” của thời bộ lạc xưa, dưới sự chứng kiến của ông Thiên hạ minh chủ thần nơi núi Đồng Cổ âm u ở Thanh Hoá được đem về Thăng Long trú trong miếu Thần Núi như Lê Tắc còn thấy (1285). Sự kiện hội thề đồng thời cũng xảy ra với Suryavarman I (ở ngôi 1011-1050) trên đất Angkor cho thấy tính chất Đông Nam Á ở hai vùng chịu ảnh hưởng Hoa Ấn khác nhau.

Ý thức được mình là một tộc đoàn riêng biệt trên cấp cao xã hội nên Lí Thái Tổ sau khi xây dựng nhà cửa (cung điện), củng cố thực lực nơi ở mới thì làm tăng tiến giá trị dòng họ bằng cách sai lập “ngọc phả” (1026) để ghi dấu dài hơi với thời gian, theo cung cách tông phả của người Hoa Hạ. Trong gia đình lúc đầu đã thấy các danh xưng hoàng hậu, cung nữ chỉ vợ và kẻ ăn người làm, nhưng qua thời gian thì có phân biệt được cấp bậc trong cung, cũng quy định lối truyền ngôi để khỏi xảy ra tranh chấp như loạn Tam Vương (1028). Tất nhiên là còn nhiều thế lực chi phối bên trong nhưng ý thức tôn quân lâu dần cũng kèm giữ được các phe phái không vọng động ngay cả khi thoáng có cơ hội cướp ngôi. Rõ rệt là sự kiện Tô Hiến Thành giữ ngôi cho Cao Tông theo di chiếu (1175) nhưng cũng có thể thấy ngay vào thời Lí Thường Kiệt nắm quyền (1073) lúc Nhân Tông còn nhỏ. Tranh chấp trong triều giữa phái lớn và phái nhỏ (Thượng Dương và Ý Lan) dẫn đến số lượng lớn phụ nữ bị giết còn phía đàn ông thì chỉ thấy ghi một ông quan hờn giận (bị tống xuất?) bỏ đi nhưng rõ ràng là Lí Thường Kiệt đã thắng lớn. Ông không phải hành động đơn độc. Dòng họ Quách gốc của ông có người cầm quân, nắm chức cao trong triều (Thái sư Quách Thịnh Ích/Dật đánh Nùng Trí Cao 1048, Thái úy Quách Kinh Nhật chia quyền với Lí Đạo Thành năm 1054), vậy mà muốn luôn lọt thêm, ông vẫn phải chịu thiệt làm thân phận tôi tớ. Tuy nhiên điều này lại là cản trở to lớn không vượt qua được nếu muốn cướp chính quyền dù đã nắm toàn quân lực trong tay một thời gian lâu dài. Chưa kể mặc cảm thua thiệt ngay tự bên trong thân xác không khuyến khích sự tranh đoạt cuối cùng, một hoạn quan

như ông trong khung cảnh triều đình phương Đông dù sơ khai như Lí cũng vẫn chỉ là kẻ bất toàn, không thể nào làm vua, không xứng được làm vua!

Sự ổn cố lâu dài của dòng họ khi làm chủ nước khiến cho việc tổ chức cai trị của Lí càng lúc càng phức tạp hơn. Phải dựa vào hình mẫu xây dựng vương quyền của Trung Quốc nhưng thực tế đất nước là một cựu thuộc địa được nâng cấp cho nên những danh xưng chức vụ, tổ chức có khi chỉ là hình thức, chỉ mang một phần nội dung từ nơi vay mượn mà thôi. Do đó tổ chức ở Đại Việt mang một hình thức thụt lùi về thời gian cũng như thực tế so với ở Trung Quốc. Ví dụ như sự phân chia hành chính thời Đinh Lê với đơn vị Đạo chỉ là dấu vết còn lại của thời Đường chia đế quốc to lớn của họ thành 10 Đạo. Cho đến khi Lí thấy ra nhà Tống đã đổi thành 24 Lộ liền cũng chia theo mà chừa phần phía nam khó quản trị ra ngoài. Việc các sử gia ngày nay cố công tìm trong sách xưa về tên những đạo, lộ sao cho đủ con số 10 hay 24 thật cũng như các sử gia sau này cố tìm xem trong 30 năm DCCH, Quốc hội Việt Nam đã ban hành những đạo luật nào, tranh cãi ra làm sao!

Cho nên Lí Thái Tổ lúc mới lên ngôi, ngoài việc lo chia chức tước cho người thân cận và trong gia đình, đặt một Thân Vương Ban trên cao, còn cho lập một hệ thống quan lại mới, hiện diện rất thường xuyên, với vai trò quan trọng, đa năng vì có nguồn gốc phức tạp: tầng lớp *Viên ngoại lang*. Đây là hình thức quan chức Trung Quốc lập ra theo nhu cầu cai trị thực tế từ xưa nhưng ảnh hưởng đến Lí thì hẳn là của thời thuộc địa, từ đời Đường Trung Tông (706) mà nghĩa của danh xưng tự nó đã nói lên vị trí: Đó là một ngạch quan ngoài vòng chính thức, một thứ quan “ngoại ngạch.” Dấu vết “trí thức” trong thời Lí của họ rất rõ: Suốt đời Thái Tổ, Thái Tông, họ được liên tục phái đi sứ báo tin triều mới, cống nạp, xin kinh Phật, được làm quan xử án cho đất kinh đô (1067)... Lúc đầu thì chỉ là những xuất hiện cá nhân, đến thời Thần Tông lên ngôi (1128), triều đình đã đặt họ vào tổ chức chính thức hẳn hoi, nghĩa là không còn tính cách “ngoại ngạch” như hồi khởi thủy nữa. Các quan chức sau đó khi được kể ra không phải



với danh xưng bổng dưỡng như trước mà có ghi kèm việc phong “làm viên ngoại lang” (1129, 1137).

Dõi theo cách sử dụng và tiến trình làm quan, có vẻ họ là những người gốc Đại La cũ hay cũng vì là ở Đại La mà có liên hệ giao thiệp, buôn bán với vùng Nam Trung Hoa như lời vua quan Tống xác nhận có thân thuộc đất Mân (Phúc Kiến) giúp nhà Lí rất nhiều. Có một Tiến sĩ Từ Bá Tường của Tống, xúi Lí đánh Tống thì chuyện có nho gia khoa bảng Trung Quốc làm quan Lí không phải là điều lạ. Với hai nguồn gốc này, ta mới hiểu tại sao xảy ra tình hình trong chuyến hai viên ngoại lang đi sứ Tống đầu tiên (1011), một người đã trốn ở lại, không được và bị sai đánh chết. Rõ là người này coi việc đi sứ chỉ là bất đắc dĩ, hay chỉ coi đó là một cơ hội để “vượt biên” về quê, không ngờ nước lớn nhút nhát đang lo ở biên giới phía bắc không muốn mất lòng phương Nam nên trả lại sứ trốn. Người thứ hai, Lí Nhân Nghĩa, hoặc có tâm thành hơn, hoặc thấy gương đó nên cố công cùng sức phục vụ, đem nghĩa lí kinh sử lâu thông giúp Thái tử Phật Mã có tự tín để lên ngôi, rồi khi vua đi dẹp loạn (1028) lại được giao quyền giữ kinh đô, công việc thường thấy về sau là trao cho người sẽ kế nghiệp. Vì thành phần xuất thân xa rời ruộng đất như thế cho nên ta hiểu tại sao Lí Thánh Tông khi bổ hai viên ngoại lang làm kẻ coi việc kiện tụng ở vùng kinh đô (phủ Đô hộ) đã “cấp bổng” bằng tiền, gạo, cá muối, gọi là để “nuôi đức liêm khiết cho họ” trong khi Lí không hề phải trả lương cho quan chức khác.

Thái Tông sắp xếp một hình thức quản trị mở rộng không chỉ có võ quan mà còn có văn quan, ban bố Hình thư, giữ được một chừng mực kỉ cương xã hội khả quan hơn trước. Tuy nhiên nhìn chung thì cốt lõi quyền lực là nằm trong gia tộc Lí tỏa ra trên phần đất họ vươn được cánh tay quyền lực đến nơi. Lê Tắc cho thấy cùng một danh vị mà người hầu cận được gán thêm một chữ “nội”, người ở-nhà-trong. Và người điều hành việc nước thực sự với chức Hành khiển là một hoạn quan, nghĩa là nhận lệnh từ bên trong cung đình. Rồi quan niệm quân quyền, vương thổ vay mượn giúp Lí tạo dáng vẻ hào nhoáng khiến quan chức bên ngoài cũng mang một thứ



hấp dẫn, và cả quyền lực thực sự do yêu cầu của tổ chức diện địa tạo nên. Nhìn dấu vết thăng trầm của một ông quan có vai trò quan trọng vào thời thịnh trị của Lí là thấy rõ tương quan phức tạp của thứ bậc trong ngoài, gần xa đó. Lê Bá Ngọc, người cuối cùng được phó thác việc chuyển ngôi báu, trước 1118 là Thị lang bộ Lễ của triều đình, năm đó bị “biếm” làm Nội nhân thư gia là một thứ tay sai trong nhà, ba năm sau rõ ràng đã thăng chức nhưng còn là Nội thường thị trước khi trở lại chức vụ cũ bên ngoài (1124). Sự truân chuyên như thế lại là điều may mắn cho ông về sau: Từ kẻ ở-nhà-trong ông mới được giao trọng trách giữ an ninh cho việc truyền ngôi đầy biến động với sự tranh giành bên trong giữa gia đình anh em chú bác, với thế lực dòm ngó bên ngoài của thế lực địa phương (vụ Giác Hoàng.) Tổ chức bên trong quan trọng nhất là hệ thống Thư gia. Hình như hệ thống này không có ở Trung Quốc nhưng rõ là rất hợp với tổ chức gia đình / cung đình Lí với tính chất ông Chủ ruộng Lớn, hoàng đế điền chủ. Không thể có một giải thích cạn lí nhưng nhìn tên các thư gia, ta thấy đó là một tập hợp người lo quản lí việc trong cung, hầu hạ tạp dịch, có người mang lệnh truyền ra ngoài, có thể lúc đầu chỉ đến các quan chức trong triều nhưng theo với thời gian, đó là những Trung sứ mang lệnh đến tận các địa phương. Có thư gia chuyển ra coi hình ngục như trong cải cách 1067. Có tập nhóm coi kho, các kho thấy xây cất rải rác khắp nơi, hoặc minh danh trong sử hoặc ngầm hiểu qua các xây cất hành cung hay ở các chuyến vua đi xem gặt, thu hoạch. Có thư gia đi sứ nước lớn...

Việc bận rộn quản trị đất đai, canh tác khiến Lí phải mở ra những khoa thi tuyển lại viên, biết làm tính toán, hay cho chen vào các cuộc thi lớn những mục khảo hạch về viết chữ, làm tính, những điều không hề thấy ở các triều đại về sau. Lệ về tiền thưởng “hoành đầu” (1042) để khuyến khích tận thu đồng thời cũng ngăn ngừa lạm dụng, cho thấy việc thu thuế giao cho người trực tiếp với nơi có ruộng đất (“người thu thuế”), lãnh chúa địa phương (quản giáp) với binh lực trung ương (chủ đô) yểm trợ. Tô thuế trực tiếp trên đất đai nhà vua khá nặng (300 thăng/mẫu) so với trên đất quản trị gián tiếp qua chủ đất địa phương (lệ ban ra lần đầu 1092: 3

thăng/mẫu). Nhưng với dân chúng phải chịu qua cả tầng thuế của địa phương mà Lí nhường lại để đánh đổi sự phục tùng của chủ vùng, thì rõ ràng là quá sức chịu đựng. Lời tướng Triệu Tiết của Tống tâu với triều đình cho ta thấy hình ảnh đó: “Những nhà hạng vừa và hạng dưới mỗi năm nộp trên trăm quan, Chúa lớn lấy bốn phần mười, còn bao nhiêu là về các thủ lĩnh.” Chúng ta gần như không biết gì về cuộc sống, xã hội dưới quyền các lãnh chúa nhỏ, chỉ dựa theo lời tâu trên thì dân phải bán cả tài sản vợ con mà vẫn không đủ cung phụng cho người trên. Riêng với Lí thì những người phục dịch đều coi như, hoặc gần như là quan nô (của vua.) Các tập hợp công nghệ, tạo tác, cả đến quan chức binh lính cũng không thấy thứ bậc cao hơn tuy có lẽ vì vị thế phục vụ cho vua mà còn được đứng trên tầng lớp gọi là “điền nhi” (làm ruộng công – của vua), “khao giáp” (thưởng cho lãnh chúa nhỏ?), “lộ ông” (tạp dịch ngoài biên?)...

Bên ngoài vòng quyền bính trực tiếp của Lí là của các hào trưởng, lãnh chúa địa phương, như đã thấy với những mức độ tùy thuộc phức tạp khác nhau, lợi dụng lẫn nhau. Trong khuôn khổ của trung châu phủ Đô Hộ cũ thì có Lê Phụng Hiếu bị rút khỏi quê gốc khi dời đô, có Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích với danh nghĩa tuyển chọn văn học riêng biệt chỉ lấy một người đỗ (1075 và 1086.) Quanh gia đình vua là các “hầu tước,” “tư gia,” “nhà quyền thế” (1157 ĐVSL), các “vương hầu,” “công chúa,” “các quan” (?) (*Toàn thư*). Bên dưới, có một chừng mực tự do, với khả năng vật chất riêng là “bách tính,” “các sắc nhân,” tuy cũng có những đại tộc trong bách tính bị buộc vào tổ chức binh Vũ Thắng – cao hơn điền nhi làm binh Thiết Lâm. Điều này thì cũng dễ hiểu vì những người “lính” này phải có tiền mới có thể tự cung ứng những nhu cầu mà ông vua hay ông chúa nhỏ không cấp phát đầy đủ như các chứng cứ ở thời đại về sau làm nổi rõ lên. Tướng đủ tiền đánh giặc không cần của cướp bóc như Phạm Ngũ Lão, tướng của Hồ Quý Li lúc thất sủng đòi bán khí giới của mình. Còn Lê Thánh Tông thì buộc phải lấy lính từ những nhà có của... Gia nô vương hầu không được xâm hình rồng nhưng lại có thứ bậc cao hơn bách tính, quan chức đô.

Bên rìa trung châu mà quyền hạn Thăng Long còn với tới thì vừa có quan của trung ương vừa có “thủ lĩnh” phải kết thân như trường hợp phủ Phú Lương có Trung thư Lí Hiến (1125), Nguyễn Quyền (1149) đồng thời với một Phò mã hai-lần Dương Tự Minh (1127, 1144). Có độc lập riêng biệt đến mức chống đối thẳng thừng như tập hợp Nùng Trí Cao gây nên chiến tranh cả với Tống (1038-1053) trong khi “thủ lĩnh” Quảng Nguyên là Dương Tự Hưng hồi lộ hươu trắng (1124), “thủ lĩnh” châu Nông là Dương Tuệ dâng vàng (1127), “thủ lĩnh” Hà Công Phụ của châu Vị Long cũng làm phò mã (1180 ĐVSL), còn “tiểu thủ lĩnh” Mạc Hiến chỉ biết trốn qua Tống mà không thoát (1124-1126). Danh vị “thủ lĩnh” càng xuất hiện nhiều vào cuối đời với sự suy yếu của dòng họ cầm quyền. Trường hợp tương tự họ Dương mà thế lực lớn hơn, là họ Thân vùng Lạng Giang kết thông gia với Lí để lấn Tống (1028). Ngược lại thì tập hợp Nùng Tông Đản cuối cùng lại thiên về Tống sau khi hòa với Lí trong trận chiến xâm lăng 1075.

Chiến tranh Lí Tống có nguyên nhân xa là sự độc lập của phủ Đô Hộ An Nam khiến phải giải quyết vấn đề biên giới của hai châu Giao, Quảng cũ vốn là mù mờ nhưng không gây căng thẳng lắm một khi còn thuộc chung một chính quyền. Thế rồi cánh tay quyền lực Lí vươn lên phía bắc rõ rệt khiến động chạm đến chủ quyền vùng biên giới, là khi Lí Thánh Tông (1056 ĐVSL) đổi chức Đại thủ lĩnh làm Thứ sử, nghĩa là coi lãnh tụ địa phương như một viên chức của triều đình Thăng Long, theo cách học hỏi được ở một triều đình Hán. Đó là những người có lúc được gọi là “châu mục”, như năm 1082 gả công chúa cho một người thuộc tập đoàn họ Hà ở Vị Long, thời trước là dòng chống đối từng bị đánh giết. Lí dùng thế lực của họ để thu phục tập đoàn thiểu số khác như năm 1142 dùng thủ lĩnh phủ Phú Lương đi chiêu tập dân Quảng Nguyên. Dù có những sứ bộ ngoại giao tìm cách liên hệ, xin Kinh lấy cảm tình cầu cạnh (của Lê 1009, của Lí 1010, 1011, 1012, 1020) nhưng những cuộc xung đột biên giới ở trấn Như Hồng đã có từ thời Lê Hoàn nay lại tiếp diễn (1022) cùng với các xung đột mới (1028, 1036). Chưa kể với nhóm Nùng Trí Cao và các thủ lĩnh biên

giới chạy qua chạy lại trốn tránh hoặc nhờ cậy quyền lực che chở của một bên, lúc gây bùng nổ bất an, lúc phải bực tức nén lòng dàn xếp.

Nhưng lí do quyết định có lẽ là xung đột về vấn đề buôn bán vào thời gian phe chủ chiến nắm quyền ở cả hai quốc gia. Bắt được ngựa của Nam Chiếu (1014), Lí Thái Tổ “cống” chiến lợi phẩm để khoe uy lực của mình. Có thể là trong trường hợp xung đột tương tự mà Lê Văn Thịnh có được “gia nô người Đại Lí.” Khi Nùng Trí Cao lấn đất Tống, Lí đề nghị đưa quân giúp đánh dẹp (1049). Phía nội bộ Tống thì những cải cách của Vương An Thạch gây khủng hoảng cũng khiến thành phần chủ chiến muốn gây sự ở phương nam. Quan biên thuỳ cấm giao thương với Đại Việt, thế là mâu thuẫn nổ bùng. Lớp thương nhân đất Mân, đồng hương với tộc Lí đã giúp Lí tổ chức chính quyền, lúc này bị mất quyền lợi nên xúi Lí gây chiến tranh. Lí vừa có chiến thắng Chiêm Thành (1069), quyền lực đã tập trung (1073) vào tay một người phò tá ông vua bé con. Thế là Lí Thường Kiệt ra tay trước, tam cá nguyệt cuối năm 1075, cùng các thủ lĩnh thiểu số Nùng liên kết “kéo hết cả nhà đi theo, chỉ còn một vài người ốm yếu ở nhà,” đem chính quân lấn qua châu Khâm, Liêm, vây châu Ung hãm thành, giết tướng (đầu 1076) rồi rút binh chờ đón quân Tống đuổi theo chân. Trận chiến lại xảy ngay trên đất Đại Việt, và Tống lại gặp phải những cản trở mà họ từng tính toán cho khỏi vướng vào nhưng vẫn không tránh khỏi: sức chiến đấu của quân Đại Việt, địa thế, khí hậu bất lợi cho quân xâm lăng. Tống rút quân tháng 2. 1077 để bắt đầu những thương lượng củng cố một chừng mực ổn định biên giới với thuộc địa cũ nay đã tách ra vững mạnh.

Một giai đoạn tiếp theo của nhà Lí với ông vua bé con trưởng thành trong thời bình (Nhân Tông, sinh 1066, cầm quyền 1072-1127) ghìm giữ hung hăng, đã đem lại một chừng mực ổn định cho thể chế tông tộc cầm quyền. Tuy Lí Thường Kiệt cho đến khi mất đi (1105) vẫn là khuôn mặt nổi bật nhưng như đã phân tích, tính chất tôn quân đã thành hình nên ông không thể là tay đảo chính mà vẫn chỉ là người phụ tá, dù là với danh nghĩa đặc biệt: Thiên tử Nghĩa đệ. Lí thuyết cai trị được đưa vào một cách nghèo nàn, từ khởi điểm trong việc mở Văn miếu thờ Khổng Tử mà làm luôn là

nhà học cho cậu bé Hoàng thái tử (1070) để sau này vua biết làm thơ (1087). Các khoa thi chọn người văn học buổi đầu tuy có dáng hình thức như đã nói nhưng cũng là khởi đầu để có những người tham dự về sau đông hơn, có chất lượng hơn và mang dáng vẻ tranh đua hơn trong các khoa mệnh danh là Minh kinh, Tam giáo. Từ đó, triều đình Lí mới có người từ nội cung đi ra các địa phương đem quyền lực dòng họ hiện diện sâu hơn.

Nhưng có tác dụng mạnh hơn cả lí thuyết là sự hiện diện của ông vua đi khắp nơi trong vùng ruộng quản lí của mình, có mặt từ những dịp đắp đê ngăn đập, từ cày cấy cho đến gặt hái, với những xây cất chùa tháp in dấu lâu dài, sừng sững trước mắt người dân. Sự quan tâm đến ruộng đất tỏ rõ trong những dòng sử ghi đến cả việc bảo vệ sức kéo (1117, 1123, 1143), có sự tham gia của bà Thái hậu xây cất chùa chiền vừa như một hành động “công đức,” vừa như một đóng góp mời gọi thần thánh bảo vệ cơ ngơi của con cháu, cha ông. Lí chiếm quyền nhờ một phần vào lực lượng tăng sĩ nên Lí Thái Tổ ban đầu có Hoàng hậu Lập Giáo với “quy chế xe kiệu khác hẳn các cung khác.” Lí Thái Tông là “con ngựa của Phật” (Phật Mã). Lí Cao Tông xưng ngay là Phật. Thế rồi, cải tổ từ bản thân, Lí Thái Tổ đẩy bà Lập Giáo xuống hàng thứ 3, thay vào bằng bà Tá Quốc. Nhân Tông đặt quan giám sát chùa lớn, nhỏ. Tuy nhiên Phật Giáo Lí không duy nhất một dòng Thiền như người ta vẫn tưởng. Dõi theo dấu vết để lại thì nó lẫn lộn tính chất Ấn Chàm, Đạo Giáo và mang thêm hình thức phù thủy từ tin tưởng vu đồng trong dân chúng đương thời. Bà Chúa Xứ ngự ở đàn Viên Khâu thờ Trời có các sư đến cầu mưa. Hoàng đế rất dễ bị kẻ mang phù phép phỉnh gạt. Họ sợ sấm sét ôm cánh tay Phật mà nhờ tăng sĩ cầu tự theo phép tự bản thân người phù thủy tham gia việc sinh sản. Quan chức cho người lùng tìm vật lạ mang điềm lành để được thăng thưởng. Và do đó đã xảy ra việc họ Lí suýt mất ngôi chỉ vì Nhân Tông được tiến cử một đứa bé quái dị tên là Giác Hoàng (“Phật”), sự việc ghi lại (1112 ĐVSL ) hé mở cho thấy một thời tranh chấp ở nội cung vào giai đoạn thịnh đạt của vương triều. Ngô Sĩ Liên bỏ qua sự kiện thần bí này càng chứng thực rằng nó đã có thật.

Sự phát triển tương đối trong thời Nhân Tông đã làm căn bản ổn định cho các triều vua tiếp theo. Thời Thần Tông (1128-1138), Anh Tông (1138-1175), vẫn có vài biến động lớn bên ngoài như cuộc nổi loạn của Lí Giác (1103) trên đất “trại” Thanh Hoá bên rìa quyền lực, và trường hợp đánh động Ma Sa (1083 ĐVSL , 1119) hẳn là vì dòng tộc Thái tràn lấn xuống. Tuy nhiên ngay chính việc khai thác đất đai cũng khiến ông hoàng đế điền chủ phải đụng chạm đến các thế lực khác, không nệ cả đến sự cần thiết phải có mặt họ trong triều. Nhân Tông năm 1123, khi đến đất Ứng Phong xem gặt từng sai bắc cầu qua sông để mở rộng thêm lãnh địa. Cho nên có thể hiểu vụ trả lại đất ruộng giáp Bối Lí cho con cháu Lê Lương (1093) theo “lời xin” của hai Phò kí lang họ Tô, họ Thiều đối với vua chỉ là sự bất đắc dĩ. Chức tước cao của hai người kia làm nổi bật quyền lực thực tế của thân tộc Lê: sư Đạo Dung từ đất gốc của cha ông, đi tìm vây cánh tăng đạo đến tận Thăng Long, Thái phó / Thái úy Lưu Khánh Đàm có đất “thật phong 3000 hộ” trong vùng, có vẻ chia từ của Lê Lương, và cũng là người được Nhân Tông trao di chiếu (1127). Cho nên yêu cầu trả ruộng đã được thoả mãn. Chỉ một phần, vì Lí Thường Kiệt không trả hết cho chủ cũ mà xén một nửa, dành nửa kia cho đối thủ khác để họ ghìm nhau. Đất của con cháu Lê Lương có liên hệ gì với Lê Văn Thịnh, một người cũng được cho là cùng dòng họ? Như thế thì cái án gọi là Âm mưu giết vua trên hồ Tây năm 1096 hẳn có lí do sâu xa là vụ tranh chấp ruộng đất với ông vua tham điền thổ đang vất vả chạy ngược chạy xuôi trông coi cơ nghiệp của mình. Sự thất thế của ông Thái sư trong triều (1085) đầy công lao trong các cuộc điều đình thành công với Tống (1084) thật dễ hiểu, cũng như việc ông bị đày mà không bị “lên ngựa gỗ,” chỉ vì từ cái thế khiến vua phải trả một nửa tài sản cho con cháu Lê Lương vậy. Và cũng dễ hiểu là Lưu Khánh Đàm, một người khác thuộc dòng Lê Lương, được xác nhận chủ quyền đất đai và lên làm Thái phó (rồi) Thái úy thay thế Lê Văn Thịnh thất sủng.

Thần Tông sau khi lên ngôi đã trả lại ruộng đất bị ông cha nuôi chiếm đoạt (“sung công”), và giải phóng cho người làm điền nhi (1128) – đó là những kẻ nếu không phải chủ ruộng thì cũng có thân phận gắn bó trên



các mảnh đất ấy. Tuy nhiên sự từ bỏ ruộng đất đó làm mất căn bản vật chất đã tạo ra quyền lực cho nhà Lí. Và rối loạn nội cung thời Nhân Tông cũng báo hiệu những biến động lớn về sau làm nổi bật vai trò của các dòng nữ trong triều, với quyền lực truyền thống trở lại trong tình hình mới. Nhân Tông mất đi, cái đà hưng khởi còn nuôi sống triều đại một thời gian nữa như đã nói, nhưng dấu hiệu khủng hoảng đã thấy lộ dạng như bước về chiều của hệ thống vương triều phương Đông mà Lí đang bắt chước.

## Trên đà cuối đường của một tiểu vương triều phương Đông

Một khuôn mẫu khi được áp dụng vào các nơi khác tất phải chịu biến đổi theo thực tế mới ràng buộc nó nhưng vẫn còn các yếu tố đồng dạng khiến ta dễ nhận ra tính chất chung của chúng. Sự thăng giáng của các vương triều Trung Quốc do đó lại cũng thấy ở Việt Nam như một trong những dấu hiệu liên hệ văn hoá không vượt thoát được.

Đặt quân vương ở ngôi vị tột đỉnh, thần thánh hoá trong một chừng mực, lí thuyết đó đã khiến cho ông vua của vương triều phương Đông bị cô lập. Cô lập thực tế bằng các vòng thành nhà cửa khiến sau này các ông vua đầu Trần chưa quen “làm vua” phải thường “đi vi hành” còn ông hoàng tử thì chạy ra ngoài ăn cướp. Cô lập thêm bằng hệ thống nội đình như sự kiện năm 1134 có lệnh cấm chi hậu, nội nhân, hoả đầu không được tự tiện ra ngoài, do đó vòng quyền hành còn thu hẹp hơn, thực tế đã rơi vào tay các thái giám. Chút khác biệt của thực tế Đại Việt là hoạn quan thực sự là “quan”, làm hành khiển điều khiển bên trong, cầm quân bên ngoài (chứ không phải chỉ thậm thụt qua vua, làm giám sát như của Hán, Minh) nhưng lại giống ở chỗ không đủ tư thế cướp quyền cho dòng họ mình. Lí có cả một tập đoàn những lãnh chúa mà họ đã thu nhận vào kinh đô và vẫn còn



thế lực bên ngoài như đã nói. Tiến trình thu tóm quyền lực của các ông vua đầu khiến các cựu “hương ấp quan” này im tiếng nhưng với thời gian, họ gượng dậy gây quấy đảo loạn động ban đầu bên trong triều đình. Và cũng lại khác Trung Quốc, ở đây chỉ là sự gượng dậy nên họ không đủ thế lực để cướp chính quyền. Gốc gác phần lớn nhỏ bé của họ khiến họ lo o bế phục vụ, kèn cựa theo tình thế hơn là tìm vây cánh để tính chuyện lật đổ.

Các họ Quách (có Lí Thường Kiệt), họ Tô (Tô Hiến Thành) chỉ là những họ bám theo quyền lực của Lí, có thể từ lúc ban đầu nhưng theo với thời gian đã nổi lên bền dai hơn họ Đào của Đào Cam Mộc, người gây cơ nghiệp cho Lí Công Uẩn chẳng hạn. Những tông tộc bên lề trung châu chỉ lo giữ đất mình, khi chịu làm quan trong triều thì tuy có dáng nắm quyền bính nhưng thật ra là ở thế yếu như Lê Văn Thịnh, Lưu Khánh Đàm đã nói – kể cả Mạc Hiến Tích của họ Mạc có những người cùng bộ tộc bị truy đuổi hồi đầu đời. Trường hợp họ Phùng, thấp thoáng thấy lúc đầu với Viên ngoại lang Phùng Chân đi sứ Tống (1014), với Điện tiền chỉ huy Phùng Lộc cùng dòng họ Đinh chống đối, bị giết (1041) nhưng còn Phùng Trí Năng cầm quân đánh Ai Lao (1048), cuối cùng có Phùng Tá Chu giữ vai trò quyết định trong việc thuyết phục họ Trần chiếm quyền (theo nhận xét của Ngô Sĩ Liên.) Những họ tên người liên tiếp đó, có lúc đã khác địa phương tuy không được ghi dấu vết liên hệ nhưng cũng gợi ý về vai trò thực tế của các tông tộc cũ gần kinh đô. Như họ Đỗ trên địa vực có tên là Vùng (họ) Đỗ / “Đỗ Động” đã nói. Tập hợp thất bại khi chống đối Đỗ Anh Vũ năm 1150 có phò mã Dương Tự Hưng bên lề trung châu, và Đàm Dĩ Mông sau này (1210), xuất sắc trong nhận định thời thế, làm cha vợ vua mà vẫn còn bị một người họ Đỗ (Đỗ Anh Triệt) mắng chửi và sử quan theo hòa chê trách. Họ Đỗ lúc nổi bật, lúc chìm lắng nhưng hiện diện bền dai thật nhiều suốt triều Lí. Từ lúc đầu, những khi Thái Tổ, Thái Tông thu xếp khi lên ngôi, các quan chức đều có người họ Đỗ. Đỗ Giản có mặt trong lần phong chức đầu tiên của Lí Thái Tổ giữa phần lớn là thân thuộc, người phe cánh của vua, rồi với đời sau, Đỗ Hưng đã lọt vào vòng Thân vương ban (1039) tột đỉnh để thêm một bằng chứng về thế lực lâu dài của họ.

Mối liên kết vây cánh bằng quan hệ thông gia không làm cho các tiểu thủ lãnh vùng ngoại biên can thiệp được vào việc triều chính trong lúc thân tộc thông gia gần Thăng Long chiếm ưu thế, chông thêm với một truyền thống thiên về dòng mẹ cũ. Thái Tông lúc lên ngôi đã phong cho ba người cha vợ các chức mang ý nghĩa tôn trọng: đó là những “Thượng tướng” An quốc, Phụ quốc, Khuông quốc làm sử quan Ngô Sĩ Liên ngạc nhiên và bất bình. Họ Đỗ sẽ nổi bật lên khi dòng chính gặp khủng hoảng. Nhân Tông không con (chính thức?), nhờ thần thánh can thiệp trong vụ Giác Hoàng đã gặp chống đối, tình hình giống như là đã có sự tranh giành giữa các hệ phái Phật Giáo đương thời mà mỗi bên đều đi tìm một quyền hành thế tục nâng đỡ. Người cha (Từ Vinh) chống đối với phe Đại Diên, thất bại, người con, Từ Đạo Hạnh thành công, và trong trường hợp này là chống đối với những người đứng sau nhân vật Giác Hoàng. Đạo Hạnh thoát chết nhờ Sùng Hiền hầu, một trong bốn ứng viên có con chờ nối nghiệp Nhân Tông. Rốt cục phe Giác Hoàng bại và con Sùng Hiền hầu lên ngôi: Thần Tông. Người thắng thế có vợ họ Đỗ, nghĩa là liên kết được với tông tộc Đỗ, đẩy lùi được ảnh hưởng địa phương, vùng Trại! Thấp thoáng ngay từ đầu đã có Đỗ Thiện từ cung đình đi báo cho cha mẹ ruột biết có việc truyền ngôi – Đỗ Thiện mang chức “nội nhân” khiêm nhường nhưng là tác giả của bộ *Sử kí* hư ảo, bằng chứng khả năng trí thức khiến hai năm sau đó có thể đã được lên chức trông coi phủ Thanh Hoá (1129), đề phòng phản ứng tiếp theo.

Có tranh giành nên việc truyền ngôi đã diễn ra trong một tình thế căng thẳng, giống như một vụ phòng chống đảo chính ở đời sau, được thực hiện bởi một người nắm quân lính nội bộ. “Hoàng thái tử lên ngôi trước linh cửu” (Nhân Tông), cửa thành đóng chặt, có cấm quân cầm binh khí trước điện Thiên An nơi vua ra triều, rồi mở cửa ngách cho vương hầu văn võ vào chịu mệnh, chặn trước mọi phản kháng. Chỉ chưa được một tháng, vua mới đã bỏ áo tang khiến sử quan chê trách về việc các quan đương thời không biết phép tắc, “Lẽ” nghĩa theo cách ông ta học được. Tuy nhiên rõ ràng sự việc đã giống như người ta muốn xoá gập quá khứ Nhân Tông để

dựng lên một thời mới, muốn đặt mọi phản kháng nếu có, như trước một sự đã rồi không thể quay ngược lại được. Ý nghĩa “dứt khoát” đó nằm trong việc Sùng Hiền hầu sau này được phong làm Thái Thượng hoàng, mẹ họ Đỗ làm Hoàng thái hậu chứ không dành chức danh đó cho ông bà bác Nhân Tông như Lê Văn Hưu đã không hiểu mà buông lời chê trách.

Và tiếp theo, có vẻ như biến cố đã phức tạp hơn là lúc khởi đầu. Không phải chỉ là một sự tranh ngôi mà còn có toan tính nắm quyền trên phe chủ mới nữa. Di chiếu được trao cho Thái úy Lưu Khánh Đàm (chết: 1136), một người của dòng Lê Lương như đã nói. Sử quan dùng chữ “hạ lệnh,” “sai” Lê Bá Ngọc nhưng rõ ràng ông “Nội” Vũ vệ này nắm binh quyền, đã tự động làm mọi việc. Cha ruột ông vua mới cũng chỉ được thông báo khi việc đã xong!

Lê Bá Ngọc trong triều mới, đầu năm 1128 lên chức Thái úy nắm binh quyền thực thụ đối với cả nước, thăng tước Hầu, nghĩa là nắm ở tập hợp chót vót của xã hội, ngang với cha ruột vua, lại thu xếp cho người cháu làm vợ vua, đường danh vọng từ đây tưởng đã suôn sẻ như ngụ ý trong lời sử xưa. Thế mà cho đến khi chết (1135) ông chỉ có thể bằng lòng với bấy nhiêu thôi vì có sự cạnh tranh của các thế lực khác. Chức Thái úy còn thấy trong tay Lưu Khánh Đàm, lại đã vào tay người mới: Dương Anh Nhĩ. Thân vương Lí lúc đầu có người bị biếm chức vì một lỗi an ninh nhỏ (Lí Sùng Phúc) nhưng thân vương Lí Công Bình đánh thắng giặc ngoài biên kéo quân về tháng 3âl. với tù binh, đã chặn được quyền lực Bá Ngọc. Có hội thề trung thành với Lí tháng 6âl., trong tháng 8, việc chọn người cầm đầu các đơn vị lính vào tay Lưu Khánh Đàm và Mâu Du Đô (nổi bật trong triều sau, chết 1146) chứ không phải Lê Bá Ngọc. Cảnh các quan tranh nhau đi tìm hươu trắng, vật lạ dâng lên vua cũng thể hiện một sự cố kết quân quyền chưa vượt khỏi tay họ Lí. Cho nên chỉ mới sau một năm cầm quyền (cuối năm 1128), Bá Ngọc được đẩy lên giữ chức Thái sư ở tột đỉnh triều chính, còn mang thêm họ Trương với uy thế thần thánh Đạo giáo nhưng đó là dấu hiệu sa sút quyền lực. Trong khi đó họ Đỗ lại chứng tỏ thêm năng lực dài hơi trong vụ đối phó với một thủ lĩnh ngoại biên.

Hai năm 1140-41 (1139 ĐVSL ) có loạn Thân Lợi suốt một vùng rộng lớn phía bắc mà nhân vật chinh phạt chính là Đỗ Anh Vũ. “Ông” Thân Lợi trong sử / “Thằng” Suy trên bia Đỗ Anh Vũ, “tự xưng là con Nhân Tông,” nhờ cậy vương triều Đại Lí ở Vân Nam, mượn họ Triệu của nhà Tống, khi thất bại đã rút về vùng căn cứ của họ Thân thông gia với Lí. Như thế họ Thân của “thằng Suy” không phải là vô cơ xuất hiện mà có thể đúng là từ họ Thân mà Lí từng kết thông gia, cũng như danh vị shaman “thầy bói” mà sử quan gán cho, đã chứng tỏ Lợi là một thủ lĩnh rừng núi. Dẹp yên được chống đối bên ngoài xong Đỗ Anh Vũ phải lo đối phó bên trong (1150). Việc ông trai gái với bà Lê Thái hậu thì cũng thường như ông thái sư nào đấy với bà Đỗ Thái hậu Chiêu Linh (chết 1190), nhưng vụ đảo chính thất bại chứng tỏ thế lực họ Đỗ là khuynh loát trong thời bấy giờ. Tất nhiên trong tranh chấp thì cũng có kẻ của thế lực lớn rủ ro chọn lầm phe, hay bị đẩy vào thế thất bại như các thân vương Lí, một ông phò mã, hay một người họ Đỗ trong vụ này, người họ Tô, họ Đỗ “mưu phản bị giết” trong vụ khác (1109). So sánh với họ Đỗ thì Tô Hiến Thành cũng tham gia vào việc dẹp Thân Lợi nhưng với vai trò nhỏ hơn. Sử quan vạch tội Đỗ Anh Vũ rất nhiều nhưng bia đá của Đỗ thì rất đề cao ông ta, danh vị còn rất lớn sau khi chết nếu ta tin rằng “đền Đỗ thái úy” trong cuộc hội thề trung thành với Lí năm 1214 là đền thờ ông. Trong khi đó Tô không có gì tương tự để lại ngoài những tán tụng của sử quan. Có một người họ Tô làm vợ Anh Vũ, nhưng Tô Hiến Thành sau này tuy ngăn được bà Đỗ Thái hậu khác lập người con trưởng làm vua, vẫn phải chịu để “em trai Hoàng thái hậu” (họ Đỗ) làm quan đầu triều (1175) với đội Cận Xa nhi bắt người hiệu quả hơn nhân viên bộ Hình.

Những rối loạn bên trong cung đình vẫn chưa làm suy sụp triều đại trong khi áp lực phía Bắc đã nhẹ đi và các thế lực địa phương thì chưa kịp nổi dậy. Cha con Tống Huy Tông, Khâm Tông bị Kim bắt đưa về sa mạc năm 1127, Cao Tông phải bỏ chạy về nam lập triều Nam Tống, vẫn phát triển được một vùng thương mại phồn thịnh nhưng thế lực suy yếu hẳn cho đến khi bị Mông Cổ tràn ngập. Trong tình thế đó Tống phải chiêu chuộng

Đại Việt, nâng cấp cho nước phiên thuộc, phong Lí Thần Tông làm (Giao Chỉ) Quận vương (1131 ĐVSL ) như một sự nhắc nhở và năm 1164 lại coi Lí Cao Tông là An Nam Quốc Vương, chủ “nước” An Nam (*An Nam chí lược*; ĐVSL: 1174; TT: 1186 với Anh Tông, muộn hơn). Áp lực phía bắc nhẹ đi khiến Lí có đủ sức để đối phó với những biến động lẫn ra của các nước phía nam: Chiêm Thành và Chân Lạp.

Từ khi Yan Po Ku Vijaya Sri (“Đức vua Tôn quý Thăng lợi,” Lương Ninh dịch) dứt khoát rời bỏ Indrapura quá gần sự đe dọa của Đại Việt để đi về phía nam, xây dựng đô mới mang tên hiệu của mình thì vương quốc Chiêm Thành được thêm một trọng tâm phát triển rực rỡ, kéo dài đến vài thế kỉ. Người ta lại cũng vẫn đang tranh luận xem vương quyền Chiêm Thành có tính chất tập trung thống nhất không, hay chỉ là những tập hợp liên minh với một hay nhiều trung tâm khác nhau. Sự thật thì với chung một ảnh hưởng văn hoá Ấn (trực tiếp qua người hay gián tiếp qua các vùng trung gian) có thể nói dân nước Chiêm Thành đã mang dáng vẻ đồng nhất rõ rệt ở các công trình xây cất còn lại dù trong quá khứ nó được tạo dựng do lãnh chúa địa phương. Trung tâm Mỹ Sơn được xây dựng qua nhiều thế kỉ bởi các ông chúa phía đồng bằng gần đó đã đành mà còn từ các ông chúa ở xa, vươn được quyền bính đến trong vùng này một cách không có đáng gì là bền vững lắm cho dù có người, như Harivarman IV (ở ngôi 1074-1081) ghi trên bia, hãnh diện là kẻ có cha thuộc tộc Dừa (Bắc), mẹ thuộc tộc Cau (Nam) nghĩa là đại diện được cả chiều dài vương quốc. Thế mà người tiếp theo tranh ngôi vị của cháu, vẫn phải lo đàn áp một cuộc nổi dậy ở Panduranga.

Về phần Đại Việt, những cuộc lấn đánh chỉ mang tính chất bắt người, lấy của, có ảnh hưởng đến sự tàn tạ ở vùng biên giới thuộc Lâm Ấp cũ chứ không ngăn sự hồi phục của trung tâm Vijaya. Chứng cứ là sau khi Sạ Đẩu bị giết thì người kế nghiệp vẫn đủ sức chinh phục vùng Phan Rang (1050) với cái bia không khác lời Lí Thái Tổ nhận xét về châu Diên: “Dân xứ Panran thì hư hỏng, xấu xa, dốt nát, luôn luôn nổi loạn chống lại các vua cai quản đất nước Champa...” Lí Thánh Tông vét tù nhân Chăm về làm

ruộng không ngăn được sự trôi dạt của Harivarman IV. Ba châu Địa Lí, Ma Linh, Bồ Chính được Chế Củ nhường để chuộc mạng nhưng vẫn bị xâm phạm khi Lí gặp khủng hoảng như lúc Lí Giác nổi dậy cầu cứu Chiêm Thành (1103, 1104). Tất nhiên, vương triều Chiêm Thành dựa trên ý thức thần quyền mượn của Ấn Độ cũng có một chừng mực tổ chức trên dưới với Tế tướng (adhipati – “Bố để/đề” của sử Việt), có vị trí Thái tử, người kế nghiệp (yuvaraya). Họ cũng phân bố những khu vực hành chính mà người Tống dùng chữ Hán để ghi: “châu”, “làng”, còn bia đá thì có các từ pramana, vijaya có vẻ như là những “tỉnh”, “khu vực.” Tổ chức hành chính không được chặt chẽ, lại không xuyên suốt, một phần vì địa thế cắt vụn của toàn vùng theo các lưu vực sông nhỏ khiến cho tính cách tập quyền của Chiêm Thành không có tính bền vững, chỉ tùy thuộc phần lớn vào những nhân vật chỉ huy nổi bật. Tranh chấp khiến có những phe phái thất bại chạy qua nước khác nương nhờ như thấy trong các cuộc tranh chiếm với người Khmer, hay được ghi trong sử Việt. Năm 1152 (ĐVSL: 1150), hoàng thân Ong Vangsaraja (Ung Minh Ta Điệp) liên kết với người Kiritas (miền núi), cầu viện Đại Việt chống vua chính thức. Lí Mông được lệnh đem quân Thanh Nghệ sang giúp bị Jaya Harivarman I (Chế Bì La Bút) đánh tan, giương danh công trận trong hai bia nam, bắc ở Phan Rang và Mĩ Sơn, đồng thời cũng khoe nô lệ Yavana (Việt).

Tình hình biên giới phía nam của Lí lại phức tạp hơn vì sự vươn ra của đế quốc Angkor với vai trò lấn lướt dưới triều Suryavarman II (1113-1150). Vị trí khởi phát của những người thành lập đế quốc Angkor là ở trung lưu sông Mekong nên việc hướng ra biển Đông để tranh giành hưởng lợi từ đó, cùng với mối liên hệ thương mại với nam Trung Quốc qua nước Nam Chiếu đã gây ra những va chạm với Đại Việt. Sử Tống từng ghi (1008) việc lái buôn Chân Lạp bị Đại Việt trục xuất chạy qua nương nhờ để tìm đường về xứ. Lí Thần Tông mới lên ngôi, quân Chân Lạp đã tấn công hai lần bằng cả hai đường thủy bộ (1128) và tiếp tục lần nữa năm 1137. Sự xung khắc quyền lợi xảy ra vào thời điểm chứa chấp nhiều mâu thuẫn khiến có khi Chiêm Thành liên kết với Chân Lạp đánh Đại Việt (1132), rồi đánh



Chân Lạp gây ra cuộc chiến tranh xâm lược qua lại phối hợp kéo dài đến cả trăm năm, chỉ kết thúc khoảng năm 1220 khi Chân Lạp phải lo đối phó với Xiêm lớn dậy phía tây. Trong cuộc chiến tranh “Trăm năm” đó, Chân Lạp chiếm đất Chiêm (1145) hoặc cai trị trực tiếp, hoặc thông qua những phe phái Chăm liên minh để phải chừa ra những vùng kháng cự khiến Chiêm phục hưng được (1149), thu phục dần các vùng bị chiếm, đánh bại những lực lượng phản kháng (ví dụ năm 1152 với Ung Minh Ta Diệp) rồi mở rộng cương vực (chiếm Amaravati / Quảng Nam năm 1151, Panduranga 1160). Họ tuy có cố gắng giữ hoà hiếu (gởi sứ bộ, kể cả gây tình thông gia hai năm sau khi dẹp nội loạn 1154) nhưng sức tràn lấn, ví dụ với quân theo “gió sóng” đến Ô, Lí năm 1166 không khỏi gây lo ngại cho Đại Việt. Thế là lại có cuộc tấn công trả đũa của Tô Hiến Thành năm sau. Đã có lúc (1177), thủy quân Chiêm Thành học được kỹ thuật tranh chiến tiến chiếm Angkor, giết vua Chân Lạp, nhưng rốt cục gặp phải chiến bại năm 1181 để người Khmer hãnh diện ghi chiến công của họ trên các bức phù điêu ở đền Bayon và Banteay.

Chiến tranh và chiếm đóng qua lại khiến có những kiến trúc ảnh hưởng của Khmer trên vùng Bình Định. Các tháp phần lớn đều xây trên đồi hay trên các gò cao. Tháp Hưng Thạnh có dáng của Angkor Vat (thế kỉ XII). Ba tháp Dương Long cũng chịu ảnh hưởng từ lối xếp thẳng hàng của Angkor Vat, đồng thời có dáng Bayon của Angkor Thom trên mô hình kiến trúc. Bức tượng Phật trên bệ rắn Naga tìm được ở tháp Bánh Ít mang phong cách Bayon cuối thế kỉ XII. Thế rồi lại cũng thấy cả ảnh hưởng Đại Việt. Chuyện thật cũng bình thường: Lí bắt người về xây tháp như Lê Tắc kể, sao lại không có dân Đại Việt xây đền cho Chiêm? Trong biến động dài lâu, các sự việc xoay quanh vùng Nghệ An như đất tranh chấp ảnh hưởng, hình như đã tạo một sắc thái đặc biệt có tính đổi thay bất thường theo tình thế cho nơi này khiến sử quan không phải bởi kì thị mà vẫn phải thốt ra những nhận xét không mấy tốt đẹp.

Tuy nhiên Lí từ phần cuối của triều đại cũng không còn ở thế hãnh diện nữa đối với vùng đất phương nam. Họ phải lo riêng cho sự tồn vong



của mình từ sự suy yếu của bản thân và sự đe dọa của các lực lượng đối kháng ngay trong nước.

## Các trung tâm quyền lực mới

Chiếm lĩnh thủ phủ của cựu thuộc địa, Lí thừa hưởng ưu thế từ vị trí đó trở nên kẻ nắm quyền chính thống với tư cách thủ lĩnh địa phương chuyển qua thành thế lực chủ nước. Đồng thời với sự phát triển chung, họ cũng gặp phải cạnh tranh từ các thế lực khác mà họ cố giữ sao cho tông tộc mình ở vị thế cao nhất. Các ông vua đầu đời đã thực hiện điều đó bằng võ lực, bằng khả năng tranh chiến của tập đoàn mình. Đến đời Nhân Tông, cơ cấu xã hội tập hợp bởi Lí đã lên đến tột đỉnh qua một giai đoạn thái bình tương đối nhưng đồng thời cũng hé lộ những dấu hiệu bất an.

Mức sống nâng cao trong giai đoạn đầu cho phép Lí “tha thuế vải sợi trắng của Chiêm Thành” (1072), một cách nói khác của việc không thích thú nữa với vải cổ bối / cát bối từ cây bông gòn, để dùng áo quần dệt từ cây bông vải bền dai, sang trọng hơn. Cho nên năm 1084 có lệnh cho phép dân chúng nung ngói lợp nhà. Thế mà chỉ hơn mười năm sau (1097 *ĐVSL*) lại cấm xây nhà ngói cùng với việc cấm làm thuyền lớn ngăn đi xa, sợ gây vây cánh phản loạn. Lệnh năm 1099 (*ĐVSL*) cấm phụ nữ không được bắt chước lối ăn mặc trong cung chứng tỏ thêm rằng qua thời gian, có một bộ phận dân sống ở mức khá giả mà không thuộc nhà quyền quý. Những người đó cố sức len vào tầng lớp cầm quyền (vương hầu, công chúa, các quan) qua mối liên hệ thông gia với cả những người nô khiến vua phải ra lệnh ngăn cấm (1128, 1131). Thật ra thì tình hình như sử quan tả chỉ là quanh quẩn vùng kinh thành, và các tài liệu để lại vẫn không đủ cho ta nhận rõ các thành phần xã hội rạch ròi nhưng đại khái theo dần với thời gian đã có tình hình lẫn lộn các tầng lớp khiến phải có những lệnh đưa ra

để chấn chỉnh (1157). Người sang hơi yếu thế mà muốn thân cận với kẻ giàu còn người giàu đi kiếm chút hơi hướm sang cả, thì cũng là chuyện bình thường. Người “bách tính” hẳn có tiền của mới được “nhà quyền quý” thu nạp. Họ có tiền mới mặc “áo đơn xanh” (của “sắc dân”? của nhà quan?), mới gây tranh chấp ruộng đất (1142) vào thời kì các nhà quyền thế cũng muốn lấn thêm (1143), mới khiến thợ của nhà vua làm vật dụng bán cho họ (lệnh cấm 1145) để họ cạnh tranh sinh hoạt sang cả với tầng lớp trên. Thế lực của vua cũng yếu đi vì quân lính dưới quyền, ở cấp thấy là cao vào thời trước (như Điện tiền sứ) lại đi phục dịch “các tư gia.” Các tư gia này hẳn là như họ Tô, họ Lưu nhất là họ Đỗ có Đỗ Anh Vũ đang nổi bật trên triều chính lúc bấy giờ.

Mọi sự tranh chấp lúc này đã dồn hẳn vào trong vòng thân tộc Lí. Họ Đỗ có chức quyền to lớn nhưng không cướp quyền được vì còn có các thế lực khác chia sớt như đã thấy. Dấu hiệu quyền lực khuất lấp khiến ta khó hiểu trong lời sử sơ sài: “Thái phó Hoàng Nghĩa Hiền chết (1161), nghỉ chầu 5 ngày vì ông có công trong việc giúp vua lên ngôi.” Tên Nghĩa Hiền chỉ được nhắc năm 1143 trong việc đi đào vàng ở biên giới, như vậy việc Anh Tông lên ngôi (1138) không phải chỉ giản dị là nhờ ba bà Phi khóc lóc như sử đã chép. Và chính vì có sự quân bình quyền lực trong triều như thế mà các tập đoàn phụ tá đã giúp cho Lí tồn tại lâu dài hơn là từ khả năng của những người ngồi trên ngai vàng. Các vua sau Nhân Tông đã cai trị đất nước thêm cả gần trăm năm, và nếu không bận tâm vì lời các ông sử quan chê trách, ta thấy tuy phải đối phó với những khó khăn qua thời toàn thịnh, các ông vua đó vẫn có đủ tiền của cung cấp để xây dựng cung điện, kiến thiết kinh đô, đàn ca hát xướng, an hưởng cuộc sống vui vầy. Khi Tăng phó Nguyễn Thường nghe (1202) “khúc hát theo điệu Chiêm Thành... ai oán thảm thiết,” đó là cảm ứng của giai đoạn suy tàn chứ nền nhạc, tiếng hát kia vốn đã được đặt ra, biểu diễn theo âm khúc của kẻ bại trận vào thời ông vua quyền uy Thánh Tông (1060) mà không thấy điềm ứng triệu mất nước đâu cả. Dân chúng hẳn cũng không khổ hơn các thời trước nhiều. Do nền tảng đó mà dù bị rối loạn tranh chấp bên trong, nhà Lí chỉ mất quyền sau gần

nửa thế kỉ dùng dằng. Sự đổ vỡ của Lí phải do từ ngoài biên, với những trung tâm khác.

Thuộc vào thế lực địa phương cũ nhưng bị loại ngay từ đầu là nhóm Hoa Lư. Trong vụ giành ngôi 1028, Khai Quốc Vương Bồ cai quản vùng đó, từ trước đã có tham vọng cát cứ, nay nổi lên chống đối, bị thua. Nhân vật triều cũ đưa vào triều mới giữ chức vụ quân sự cao cấp lại cũng bị giết (Đinh Lộc 1041.) Dân chúng vùng đất họ Đinh từng làm hoàng đế bị xếp vào hàng thấp kém, năm 1154 (ĐVSL: 1152) có người làm loạn được sử gọi là “sơn lão” (rợ núi). Cũng một loạt sơn lão như thế có “thủ quân,” “quan lang” họ Đinh dính líu vào biến động 1184-85 khiến triều đình dùng đến thân vương mang cả vạn quân chinh phạt.

Trong biến động cuối đời, bỗng xuất hiện thật nhiều một họ lạ: họ Phan mà suy ra từ những địa điểm được ghi chép, cho ta biết đó là những tù binh Chiêm Thành trên các vùng phía tây, phía bắc, phía nam Thăng Long. Họ có thế lực riêng chỉ vì với thời gian dài quản lí đất đai, một số người ở tầng lớp điều khiển đã tích tụ được một chừng mực uy tín và tự tin để đứng lên chống đối. Có vẻ như nhóm cựu tù binh Chăm phía tây bắc đã vòng qua Thăng Long tràn xuống trung châu, tiếp tay nhóm ở hành cung Lị Nhân bị bắt xây thành Thăng Long nổi dậy (1198?) gây quấy đảo kéo dài (1203-1205, 1207). Con số 170 “hào trưởng” với người cầm đầu hàng triều đình năm 1205, chỉ rõ tính rộng lớn của vùng nổi dậy này. Sự lẫn lộn của các danh xưng Đại Hoàng, Hoàng chỉ sông, địa vực – trên sông Hồng hay ở Hoa Lư, đã khiến cho ta nghĩ rằng cuộc loạn của nhóm tù binh Chăm vùng Lị Nhân có thể đã liên kết được với nhóm Hoa Lư vì chiến trận có khi xảy ra ở vùng tiếp giáp sông Đáy và sông Hoàng phía Ninh Bình. Tuy không tranh cướp được triều đại nhưng nhóm tù binh Chăm vẫn còn đó như một tập thể tộc người riêng biệt ngay ở trung châu vì như đã nói, Lê Văn Hưu (1272) còn nhận ra tập đoàn, Trần Nhật Duật còn cỡi voi đến chơi “vài ba ngày mới về,” như với một vùng “người nước ngoài” – sự việc có thể vào cuối thế kỉ XIII hay qua thế kỉ XIV, lúc thái bình trở lại sau chiến thắng Nguyên. Vị thế vật vờ của nhóm người lưu lạc này khiến cho người ta lướt

qua những công tích thật quan trọng của họ – có thể nói là ở mức độ “xây dựng triều đại,” như khi sử quan kể việc Trần Tự Khánh sau khi tóm thu quyền hành (1216) đã cùng “Thượng tướng quân Phan Lân xếp đặt quân ngũ, chế tạo binh khí, luyện tập võ nghệ (khiến) quân thế dần dần phần chấn...” cuối cùng diệt trừ được các nhóm đối lập.

Như thế vùng phía nam Thăng Long trở thành bất ổn trên diện rộng. Thanh Hoá (1188-1192 với giáp Cổ Hoàn), Diễn Châu (Hồ Đò 1192) nổi dậy. Lại cũng người châu Diễn phối hợp với kẻ tự xưng “con cháu Đinh Tiên Hoàng” chống đối triều đình (1198) mãi đến các năm 1214 (1215 *DVSL*, thua) Trần Tự Khánh còn phải mang quân đánh dẹp. Các cuộc chống đối không phải chỉ nêu tên người cầm đầu mà nêu cả tập đoàn khu vực: “người Đại Hoàng,” “người Hồng,” “người Khoái,” “người Nam Sách,” “người Thuận Lưu...” Chính các chỉ danh như thế cho ta thấy sức mạnh đằng sau những người chống đối. Quyền bính của trung ương – lực lượng mạnh nhất một thời nay suy yếu, làm nổi lên các lực lượng địa phương mà Lí phải nhờ cậy. Đánh “sơn lão,” quân Lí “lấy người trong châu (địa phương)” đóng chỗ này chỗ nọ ngăn chặn đối phương. Trong tiến trình phát triển quyền lực, đến lúc này Lí không còn quân đủ dùng cho riêng mình nữa. Đàm Dĩ Mông nêu rõ lí do: Phật Giáo, chỗ dựa quyền lực tinh thần của Lí bây giờ lại là nguyên cớ hại Lí. Tăng chúng quá nhiều đến nỗi không còn người phục vụ triều đình, thế mà cải cách thực hiện lại cho thấy rõ sự sửa sai không đủ hiệu quả chỉ vì nguồn nhân lực trong tay Lí đã quá nhỏ. Một lần kiểm tra (1198 *DVSL*) “triệu tập tăng đồ trong xứ/nước nơi vừa lúa,” Đàm Dĩ Mông giữ lại “vài mươi tăng đồ.” Tính cách nhỏ nòi của lần kiểm tra mang tính cách trung ương như thế cho thấy số hoàn tục cũng không thể là nhiều lắm. Và do đó Lí khi dẹp loạn phải nhờ cậy địa phương, không còn ở thế chủ động như trước nữa. Còn các địa phương thì nghiêng ngả chọn lựa theo phe thấy là mạnh trong cấp thời của tình thế khiến tình trạng tranh chấp càng rối mù lên.

Nguyễn Nộn hẳn không phải chỉ vì bắt được vàng mà có tầm tiếng để vua Lí hạch tội không được rồi gả con, để Trần Tự Khánh, người khởi

nghiệp nhà Trần o bế, mua chuộc. Bị Khánh bắt, “trói bằng dây thép năm vòng” mà cứ thế nhảy múa vui đùa, Nộn được Khánh thả ra, gả em con dì, cho ngự trị vùng khởi phát, lan cả qua đất Cổ Loa (“Cả Lũ,” 1213 ĐVSL ). Người “cư sĩ chùa Phù Đổng” đó xưng vương, hàng phục được nhóm đối nghịch Đoàn Thượng, quấy đảo được trong các năm 1219-1229 là nhờ của cải một vùng danh lam có “điền nô, kho chứa tài vật” như loại của Nhân Tông ra lệnh quản lí năm 1088. Tính chất thần-ma của một vùng có chùa Phật, có thần cây đá ông Đống khiến tước xưng của ông, Hoài Đạo Vương, lan ra những vùng lân cận, gặp gỡ nhóm tù binh Chăm gần đây để chiêu dụ được nhân vật Phan/phiên Ma Lô, con người có tầm vóc hoạt động cụ thể lớn rộng mà mang dạng phiêu hốt “có tài chủ động đánh thắng, dùng binh như thần” sau “cời ngựa chạy trốn, không biết là đi đâu.”

Một nhóm thứ hai có người đứng đầu là Đoàn Thượng, vương vúi vào thân tộc Lí với chút uy danh khởi đầu là “con vú nuôi của vua,” người cùng chia xẻ một bầu sữa mẹ với vua nên đã trở thành cao quý, sang trọng. Triều đình Lí còn mang tính cách gia đình nặng nề nên chỉ ở thời Lí mới có chuyện sử chép các “hoàng bà” này chết đi. Họ Đoàn hẳn dựa thế địa phương vùng biển, châu Hồng, đất của thương mại hưng thịnh chứng tỏ nơi chốn xuất phát của triều Mạc về sau, và do chính việc bản thân người chủ tướng sau này được hoà nhập vào hình tượng thần Bạch Mã mang dấu vết giao thương trên đường biển Đông. Hình như chút vương vúi với triều cũ lại là nhược điểm để những người lãnh đạo không thể khai thác lợi thế nơi đất khởi nghiệp. Vị trí của nhóm châu Hồng mang tính cách tương đồng với người thắng cuối cùng trong cuộc tranh chiến: họ Trần.

Họ Trần không giấu diếm gốc tích của mình. Sử quan cho thấy trước khi đến vùng Nam Định ngày nay để gây dựng sự nghiệp, họ đã dừng chân trên đất Quảng Yên với chứng tích vùng xã An Bài gọi là làm đất hương hoả rộng lớn, phong cấp mà thật ra như một cách chia của cướp từ nhà Lí, cho ông trưởng Trần Liễu rui ro không được vào cung Lí để lên ngôi Trần mà còn bị mất vợ vì phải hi sinh cho sự nghiệp bền dai của dòng họ! Đánh cá, cướp biển mở rộng tầm hoạt động khiến họ có sức mạnh tập

đoàn lớn hơn các nhóm đồng bằng, có những cung cách ứng xử mà các nhóm khác phải chịu vương vãi, cho nên họ có nhiều lợi thế để tung hoành hơn. Sinh hoạt tính dục buông thả được coi như bình thường, ảnh hưởng đến cung cách xây dựng gia đình, không cho thấy có những ràng buộc đạo lí như nhóm Lí đang hướng tới. Họ cũng tham gia vào dòng buôn bán biển Đông nên có ý thức vượt khỏi sự khu biệt địa phương. Nhưng lại cũng như các tập hợp lật đổ quyền hành khác, ý tưởng chiếm đoạt chỉ nảy ra dần dần theo sự suy yếu của tập thể đang nắm quyền đến nhờ cậy họ. Mỗi liên hệ hôn nhân đã xây dựng quyền bính trên đất Đại Việt của Lí thì cũng là yếu tố khởi đầu cho Trần chen vào trong vòng thân tộc Lí để chiếm quyền. Người hoạt động nhất, Trần Tự Khánh, với vị thế cô em thứ hai làm vợ Vương tử Sảm – Huệ Tông sau này, đã tìm đủ cách giành giật nhóm chính thống – Thái hậu, vua, hoàng hậu – từ tay các nhóm bảo trợ khác để thao túng chính quyền. Ông mất sớm, chuyển âm mưu cướp đoạt họ Lí về tay người em họ: Trần Thủ Độ. Vua Lí không con trai, truyền ngôi cho con gái để Trần Thủ Độ làm một cuộc đảo chính nhỏ trong cung cấm, ép Chiêu Hoàng lấy cậu bé Trần Cảnh, chuyển ngôi cho họ Trần (1226), lấy sức mạnh tộc đoàn đánh dẹp Nguyễn Nộn, đem cả một vùng biển thênh thang góp vào Thăng Long, tạo thêm sức mạnh cho Đại Việt của triều đại mới.

Biến cố dồn dập ở vùng hạ lưu châu thổ dẫn đến sự chiến thắng của các tộc đoàn trên vùng này khiến cho ta thấy ảnh hưởng yếu ớt của các tộc đoàn vùng trung, thượng du vốn qua các liên hệ hôn nhân, cũng muốn chen vào trong sự tranh chấp quyền bính Lí. Họ chỉ có thể lấy công chúa Lí rồi yên tâm tiếp tục sống làm chủ khu vực của mình, như họ Thân, họ Hà, họ Lê – đã thổ tù hoá. Có về kinh đô làm phò mã, họ cũng chỉ thuộc về phe thất bại trong tranh chấp vì cô thế, may mắn thì bị đuổi về quê cũ, khỏi mất mạng như trường hợp Lương Nguyên Bưu (1150). Khía cạnh biển, khía cạnh thương mại khuất lấp trong các dòng sử chính thống có vẻ phải được điều chỉnh từ các sự kiện này.



## Vị trí Việt Nam của Lí

Có thể kể Lí là triều đại xuyên suốt dài nhất trong lịch sử Việt. Hậu Lê cai trị từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII nhưng có thời gian gián đoạn vì Mạc, chưa kể thời Trung hưng chỉ ngồi làm vua. Nguyễn phải trải qua thời kì làm Chúa còn dài hơn thời làm Vua của mình. Lí, trong sự củng cố ngôi vị của mình sau thời chông chênh của các triều vua Hoa Lư, đã đặt nền móng vững chãi cho nền độc lập về sau. Cũng nên nghi ngờ về một ngộ nhận rằng bài thơ “Nam quốc sơn hà Nam đế cư...” là của đương thời vì lẽ nó đã xuất hiện trong truyện tích chiến tranh Lí Tống. Bài thơ thần giáng đó, trong quyển sách viết ra thế kỉ XIV, thật lạc loài trong thơ văn Lí mà lại có giọng hùng hổ của thời chống Nguyên: “Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm...”. Tuy nhiên điều lệch lạc đó không làm thay đổi vị trí của Lí trong lịch sử Việt Nam.

Đã nói, từ sự chọn lựa kinh đô mới, tuy chỉ là “về quê,” nhưng không phải Lí chỉ giản dị làm một sự chuyển dịch nơi chốn. Tất nhiên Hoa Lư khuất lấp cũng thật thuận tiện cho sự chống đỡ buổi đầu, khiến cho kẻ thù ngần ngại khi muốn lấn áp, lấy lại uy thế cũ. Nhưng với thời gian kéo dài trong tình thế mới thì những nhược điểm sẽ lộ ra: Khung cảnh chật chội của Hoa Lư đóng khung tầm mắt của người nắm quyền – và cả những thế lực khác muốn tranh quyền, khiến cho sự tranh chấp chỉ quanh quẩn trong một khu vực nhỏ hẹp. Ưu thế xa khuất đối với chủ nhân ông cũ lâu dần sẽ có ý nghĩa của một sự co rút, trốn chạy. Những điều đó đã không xảy ra chỉ vì Lí dời đô, đến một nơi mà tương lai được bảo đảm bằng các dấu hiệu của quá khứ. Tách rời khỏi chủ nhân cũ là để đòi quyền riêng biệt của một địa phương, nhưng muốn tồn tại thì không thể trở về với thời bộ lạc xưa mà phải là tiếp tục hướng tiến đã mở ra trong thời thuộc trị, chỉ vì giản dị đó là hướng văn minh đương thời độc nhất, có tính kết tập cao trong vùng. Như thế sự trở về cựu thủ phủ thuộc địa, trên đại thể sẽ không gây ra sự gãy đổ trong tình hình quản lí đất nước của người cầm quyền mới, không có sự



gián đoạn mà chỉ là tiếp tục, trong nếp sinh hoạt của những người sống trên mảnh đất đã thay đổi chủ quyền, và đó là cơ sở lâu dài cho sự tồn tại của Lí.

Lí về kinh đô Cá Sấu Thăng Long, tầm mắt vươn xa trên một vùng đồng bằng lớn rộng, có đất đai để khai thác giàu mạnh theo một cung cách khác với lối cướp đoạt thông thường, mở ra trên một cơ sở quản lí của thời thuộc địa nay đã phân rã gần một thế kỉ nhưng còn giữ được khuynh hướng tập trung rồi sẽ giúp họ, cũng như những dòng họ tiếp theo, nắm tư thế gom góp quyền hành càng lúc càng xứng với danh nghĩa “triều đại” vốn thật mờ nhạt lúc khởi đầu. Không có việc dời đô, không có Lí, Trần hay ai đó về sau chắc hẳn không đủ khả năng đương cự với sức mạnh tràn lấn của Nguyên Mông. Chính sự tồn tại lâu dài của Lí đã khiến cho chủ nhân cũ phải dứt khoát từ bỏ ý định chiếm lại thuộc địa xưa, công nhận một nước mới ở sát phía nam của mình. Tên nước An Nam tuy còn vương vít quá khứ nhưng ở đó đã có một “quốc vương” mang tính tự chủ chứ không phải là một “quận vương” của triều đình phương Bắc phái đến cai trị nữa. Chính Lí đã chính thức nêu danh hiệu Đại Việt lâu dài cho đất nước mình cai quản (1054) qua những dò dẫm của các triều trước, hình như là nước Đô Hộ của Ngô vương qua thời Đinh, lẫn lộn với Đại Cồ Việt như một nối kết với nước Nam Việt của Triệu Đà xưa đã làm gàn trở mà thành hình tên Việt Nam ngày nay.

Nhưng không phải vì công cán kết tập ban đầu đó mà ta phải nhìn Lí như một triều đại rực rỡ theo cách nhìn tán tụng của người thời nay. Sử xa đời tuy mờ mịt, sử quan hay bị chê trách nịnh bợ chủ nhưng nhìn vào các ghi chép để lại, ta thấy họ thật thà một cách đáng ngạc nhiên. Đó cũng vì may mắn chúng ta có được quyển sử tuy cũng do nho sĩ viết nhưng thuộc vào thời đại ít khuôn thức gay gắt hơn lớp người sau họ. Quyển *Đại Việt sử lược* lưu lạc ở Trung Quốc, thoát được nạn tiêu huỷ trên đất gốc, trở về Việt Nam trong thế kỉ XX, mang lại những thông tin về Lí sát đời-thường hơn quyển sử *Đại Việt sử kí toàn thư* của triều đình Tống nho Hậu Lê. Và

cũng để ta hiểu được tính chất thần thuyết lẫn lộn người việc thật trong quyển *Sử kí* của Đỗ Thiện đời Lí qua những mảnh vụn còn lại.

Triều đình Lí vẫn có dáng hào nhoáng của người chủ nước qua các xây cất thành quách, cung điện, đền tháp có tên trong sách vở mà ngày nay chỉ còn là vật chứng sứt vỡ, gãy nát. Nhưng không phủ nhận được, vẫn là hình bóng những ông chủ hung tợn cầm quân mà “quê mùa” năm cày cuốc, kiên trì chăm nom ruộng nương, hưởng thụ đàn ca hát xướng với nhà cao cửa rộng nhưng tâm thần không ổn định, ngu ngơ bị gạt gẫm trong một đất nước đè nặng hình ảnh thần linh. Giống như sự mập mờ lẫn lộn những con cá sấu xuất hiện trong, ngoài nhà cửa, cung điện của đất Thăng Long đầy hồ ao, lạch nước mà mang dáng các con rồng cao quý của kinh sách xa vời. Tuy nhiên chính qua các dấu vết thô phác của triều đại chưa bị khuất lấp đó mà ta nhận ra tiếng nói của thời đại, tiếng nói bị lấn lướt chỉ vì sử kí mượn một thứ chữ cao cấp bên ngoài để ghi chép cho xứng bậc cao sang – cái thứ tâm lí kênh kiệu đó cũng khiến cho người thời nay không quan tâm hoặc ngại ngùng khi phải nhắc tới những điều tầm thường – “bình thường”.

Với thời đại, nhu cầu quản lí ruộng đất của các lãnh chúa lớn nhỏ, nhu cầu quản lí đất nước nói chung, đòi hỏi triều đình phải mở ra những kì thi làm tính, viết chữ. Một đất nước “bản xứ” phải ghi chép bằng thứ chữ bản xứ mới ứng hợp với thực tế cho nên từ đó phát triển lối chữ dành cho địa phương, chữ Nôm, “quốc ngữ.” Đã thấy trong quá khứ tên nước Đại Việt mang kèm chữ “cồ” (viết theo chữ Hán “cù” để mượn âm) nhưng đó là ghi nhận có lẽ của thế kỉ XV vì không thấy ở sách xưa hơn. Lạc loài trong triều đình có chữ “chàng lớn” mà ta dịch từ “hạng lang” tuy không biết đích thực người xưa có đọc như thế không. Cũng như trường hợp danh vị Bồ Cái Đại Vương (hay Vua Cái Đại Vương, theo K.W. Taylor) tuy chỉ người của thế kỉ VIII nhưng lại thấy ở sách thế kỉ XIV. Với phần rất lớn dấu vết để lại, tiếng nôm bị gò ép, uốn éo vào thơ văn, không còn là tiếng nói bình thường nữa. Trên bia đá thì chỉ còn dấu vết vài chữ của năm 1210. Ông Nguyễn Trãi chắc không nói chuyện như khi ông xếp đặt câu cú trong các bài thơ “quốc âm” của ông. Các bài văn Phật của đời Trần trước ông lại

còn nặng nề thêm bởi tính triết lí của chúng. Các lời nói trong triều đình thì đã chuyển qua chữ Hán. Các chiếu chế, sắc lệnh từng được ghi, là khi tuyên đọc có người giải thích ra chữ “quốc ngữ” nhưng chẳng thấy một lời nào để lại.

Thế mà, không dừng được, *Toàn thư* khi nhắc đến biến động đảo chính và phản đảo chính năm 1150 nhằm lật đổ quyền thần Đỗ Anh Vũ, cho biết nhân vật Vũ Đái đã bị mắng là Vũ “Cứt”, phải ghi bằng chữ Hán (Việt) là “Cát”, nhân tiện chú thêm lời cho rằng đương thời có dùng chữ “cứt đái” (cát đái.) Lời nói trong lúc giận dữ thì không thể “hiền lành, nho nhã” được, và có lẽ chỉ vì tính cách này mà ngày nay ta còn nghe được nhóm từ đó vì hợp với các ông sử quan ưa làm thầy, muốn dạy dỗ vua chúa, triều đình, nên chịu để chúng lọt vào tai, phóng tay giữ làm chứng tích rao giảng. Nhưng tập hợp “cứt đái” của mười thế kỉ trước sao cứ như là lời chửi mắng vừa mới nghe lúc này, của ai đó quanh quần đâu đây? Cho nên ta có quyền suy đoán thêm. Một danh tướng đương thời được nho thần Bắc ghi là Lí Thượng Cát và sử thần ta ghi là Thường Kiệt. Chữ “thượng” thấy trong văn bia đương thời là dùng cho tiếng gọi “thằng”. Qua lời Nguyễn Ánh của thế kỉ XVIII thì “thằng” còn có ý khinh miệt, nhưng ông chủ ruộng trong văn bia Lí 1210 thì hẳn không phải là nô bộc của ai. Vậy “thượng cát” là “thằng Cứt.” Và “thường kiệt” là “thằng Cặt.” Ông danh tướng này có tên gốc chữ Hán: (Quách) Tuấn, tên dùng đặt cho người con trai, đàn ông – chỉ là một cách gọi nho nhã, chủ đích làm nổi bật tính cách giống đực của ông, nhưng vẫn cùng một ý nghĩa: thằng Cặt, bình thường. Không có ý gì khinh miệt cả vì người ta đã dùng tên này cho ông suốt cuộc đời, không bỏ nó khi ông làm quan đầu triều, Thái úy, tư lệnh quân đội, khi là Thiên tử nghĩa nam, nghĩa là thuộc dòng vua, cuối cùng, cả khi đi vào sử sách cho đời sau ngưỡng vọng – tên “xấu” được che chắn qua một sự chuyển đổi văn tự và nhờ thời gian khoả lấp.

Thế rồi không phải tiếng nói lúc đương thời chỉ được ghi lại qua một hai chữ lạc lõng. Ta đoán rằng tầng lớp cầm quyền buổi đầu của Đại Việt đã dùng *song ngữ* trong giao thiệp hàng ngày. Ngô Chân Lưu, Tăng

thống “khuông (phò nước) Việt,” Đại sư của Đinh được *Thiền uyển tập anh* ghi là dòng dõi Ngô Thuận Đế, hẳn không phải xuất thân từ đất Ngô Việt tan rã (978) vì người chủ nơi này không xưng Đế, mà chỉ có thể là từ nước Ngô của Dương Hành Mật, mất (936) vào tay Nam Đường. Tống Cảo kể chuyện một cách suôn sẻ khi đi theo Lê Hoàn nghe ông ta khoe cái lầu Đại Vân nhưng đến khi nghe hát thì ông sử giả mới giật mình: tiếng Man! Lí gốc Mân (Phúc Kiến), người phụ giúp rất nhiều là gốc Mân như đã nói. Có lẽ vì nhìn theo hướng như vậy mà Phạm Thành Đại, tác giả *Quế hải ngu hành chí* (1175) đã cho rằng dân bản thổ Đại Việt không còn mấy, quá nửa là dân Quảng Đông, Quảng Tây đến ở! Và chứng cứ không phải chỉ từ sách vở rách nát mà còn từ các hòn đất chịu đựng qua năm tháng: Các tượng đào được ở Quần Ngựa (Hà Nội) do J.Y. Claeys đưa ra (1934), hẳn từ những hội Thiên Phật của Lí, rõ ràng đã lấy mẫu ở các người danh giá đương thời, và rất giống người Hán! Thế mà lớp người đó đã dùng một từ bản xứ để gọi con người từng một lúc nắm cả vận mệnh dòng họ cầm quyền, con người nếu xuất hiện sớm hơn, có thể lập một triều đại khác.

Họ còn dùng tiếng bản xứ để nói với nhau, nguyên cả một câu phẩm bình đầy giận dữ: “Ngô Phụ quốc là lồn, Lê Đô quan là cứt!” (Từ nguyên văn “Ngô Phụ quốc thị Lan, Lê Đô quan thị Kịch.”) Câu nói được sử gán cho “người dân” tức giận vì triều đình không dám xử tội ông Thiếu sư tư thông với Thái hậu. Có điều gây thắc mắc là năm 1189 đó dính líu tới ông Mạc Hiến Tích mà *TT* ghi đở trong kì thi chỉ lấy một người năm 1085, được đi sứ Chiêm năm 1094, nghĩa là ông ta không thể sống lâu đến lúc có chuyện đó để lưu danh đặc biệt. *TT* nho giả nghiêm minh hơn đã bỏ câu chuyện mắng mỏ “dơ dáy” của *ĐVSL* nên khỏi cần thắc mắc tại sao Mạc Hiến Tích không ve bà Ý Lan mà lại ve bà Thái hậu của 100 năm sau? Tuy nhiên hai nhân vật kia lại là có thật. Thái phó Ngô Lí Tín làm Phụ chính một năm trước đó, còn Đô quan Lê Năng Trường thì năm sau hình như được thăng chức. Nghĩa là câu chuyện có thật, và quan trọng đối với chúng ta bây giờ là câu mắng kia có thật. Chữ “là” đã được Nguyễn Trãi dùng trong thơ của ông, như vậy nguyên văn khẩu ngữ của câu trên có thể đúng

là: “Ngô Phụ quốc là.., Lê Đô quan là...” như ta đã dịch. Một câu nói tiếng Việt dài hơi, dù đã chuyển qua chữ Hán nhưng vẫn giống như người bây giờ nói vì không lụy vào văn pháp Hán, chưa từng thấy đâu trong sử sách về sau cho đến lúc người Pháp qua. Câu mắng trên là chứng tích có thời điểm, là bằng cứ Việt Nam của Lí, của một ngàn năm trước. Xuất phát từ một sự kiện bình thường, nó biểu diễn được tính chất đời thường, không phải nghiêm túc như các văn thề, thư tín quan cách của Lê Trịnh. Qua một ngàn năm nữa từ Lí, đám người còn chia năm xẻ bảy dưới quyền họ rồi sẽ thu nhận thêm nhiều tập đoàn khác nhưng đã có một tiếng nói được định hình, làm nền tảng cố kết tính độc lập và riêng biệt phát triển trên phần đông bán đảo Đông Dương cho đến tận ngày nay.

# **CHƯƠNG VII: MỘT THỜI THAM GIA BIẾN ĐỘNG QUỐC TẾ**

## **Sinh lực mới cho Đại Việt**

Một đất nước suy sụp vì tầng lớp lãnh đạo tàn tạ đã không đáp ứng được với tình thế mới mà thời gian đưa đẩy tới. Tuy nhiên Trần thay Lí không phải chỉ là sự thay đổi tông tộc bình thường, chỉ đem lại những tiến bộ nâng cấp so với triều trước, như cho tới gần đây người ta vẫn xếp Lí Trần vào một giai đoạn lịch sử chính trị, xã hội khó tách rời. Đã có một sự thay đổi vượt bậc không phải chỉ giản dị là nối tiếp tông tộc. Ngay việc so sánh các ông vua đầu đời của nhau, ta thấy Trần đã mang tính năng động cá nhân hơn hẳn Lí. Trần Thái Tông qua cơn khủng hoảng bản thân gia đình đã đủ sức xông xáo trên đất Tống, Nhân Tông qua chiến trận tan nát đi “vân du” ở đất Chiêm Thành, cả hai hành động như trong một chuyến phiêu lưu bình thường. Các ông vua Trần có kiến thức hơn vua Lí, tâm linh vững chải hơn; Phế đế của Trần đối phó với kẻ cướp quyền Hồ Quý Li một cách bình tĩnh hơn Lí Huệ Tông nổi cơn điên thực sự dưới sức ép của Trần Tự Khánh, Trần Thủ Độ. Có thể Đại Việt mới chịu đựng được để giữ toàn vẹn độc lập trước cơn bão táp Mông Cổ đã làm đảo lộn cả vùng Đông Nam Á trong thế kỉ XIII. Và không phải Trần chỉ thụ động đối phó với tình thế. Kiến thức về ngôn ngữ của họ đã vượt qua khu vực quyền lực cụ thể: Vua quan Trần tiếp sứ Nguyên không phải qua thông dịch đã đành, mà Trần Quang Khải lại thông hiểu tiếng các tộc thiểu số, tuy vẫn còn thua ông em Nhật Duật đã chịu khó học hỏi nơi nhóm tù binh Chăm hơn hai trăm năm trước còn lại trong vùng. Tuy nhiên tính chất trí thức của Trần có vẻ lại không là truyền thống. Chứng cứ có rất nhiều về sự thông thái của các nhân

vật về sau, nhưng ở ông vua đầu Thái Tông thì chỉ thấy sự ứng biến ẩn nhẫn theo tình thế, lúc nhỏ, dưới sự dắt dẫn của ông chú Trần Thủ Độ “không có học vấn” như xác nhận của sử quan. Nghĩa là các thế hệ đầu, thế hệ dân giả của Trần đúng là dân đánh cá làm ăn lam lũ như chính họ xác nhận. Thánh Tông làm vua mười lăm năm sau còn tuyển người vào “hầu vua học,” còn kiếm thầy cho con. Sự phối hợp giữa kiến thức mới và cuộc sống sóng gió trên sông nước cũ đã nâng cao tính cách triều đại khi họ lên làm chủ Đại Việt. Thật là một may mắn cho đất nước họ làm chủ khi kiến thức người cầm đầu đã tăng tiến theo với mức độ và khu vực quyền lực có được.

Ở đây hình như không phải chỉ có sự thay đổi tông tộc mà là cả một sự thay đổi tập đoàn bộ tộc lên cầm quyền đất Việt. Sử gia Việt xưa vốn là sử thần, một chức việc được vua – qua lớp quan lại triều đình, cử ra viết sử nên không thể nói gì rõ hơn về gốc gác họ nhà vua lúc còn mờ mịt, sống giữa đám người nhốn nháo khác nên ta không hi vọng hiểu chi tiết về họ ngoài một số lời tâng bốc ca tụng văn vẻ nào đó. Tuy nhiên, trở lại nhìn chuyển qua biên giới Quảng Tây của Thái Tông, rõ ràng là một sự xông xáo quen thuộc trên sông nước của một người ý thức mình đi trên đất lạ mà tự tin rằng có thể vượt qua được hiểm nguy: Xưng “Trai Lang,” cụm từ của người đương thời chỉ con vua Tống, là do thông hiểu trước nên đã sử dụng một thứ thẻ căn cước bảo đảm lừa gạt được đám dân của triều đình phương Bắc ở xa kinh đô, rồi bỏ thuyền lớn của biển cả đổi thuyền nhỏ đi trên sông, đến khi thấy lộ hình thì lại đủ bình tĩnh, nhanh nhẹn để thoát về nước nhà. Ông vua cháu Nhân Tông còn biết truyền thống “nhà ta vốn người miệt-dưới,” bắt phải xăm rồng vào đùi để không quên nguồn gốc, dù rằng “nhà ta” đã đứng đầu thiên hạ cả gần thế kỉ rồi. Thói tục đó không phải là đặc quyền dành cho người trên mà là đặc tính tập đoàn thấy cả ở lớp người phục vụ bên dưới: “Hồi quốc sơ, quân sĩ đều xăm hình rồng ở bụng, ở lưng và hai bắp đùi...” Lớp người “sông nước” đó còn ghi nhận đường di chuyển của tộc họ từ đất Môn Phúc Kiến, có thể đã ghé vào một bờ biển Quảng Tây nên *TT* bảo “có người nói [Trần] là người Quế Lâm,” rồi đến



đất An Quảng của Việt, hình như lưu lại một thời gian ngắn trên vùng Chí Linh, cuối cùng lập nghiệp ở đất Thái Bình, Nam Định ngày nay, “đời đời làm nghề đánh cá.”

Tính chất quen thuộc, tinh thạo nghề sông nước càng tỏ rõ về sau không những trong các cuộc chiến đấu với quân Nguyên mà còn lộ ra trong sinh hoạt đời thường. Ông vua đầu mới lên ngôi thấy tù túng trong vòng thành liền sai lập nhà trên bờ sông để hưởng gió mát với tên điện Gió Nước / Phong Thủy. Lụt ngập tràn hoàng thành, ông thân vương Trần Liễu dùng thuyền đi châu nhân tiện hiếp dâm cung phi triều cũ, cho đến khi mất vợ, xung đột với vua không được, cũng dùng “thuyền độc mộc, giả làm người đánh cá đến xin hàng.” Nghĩa là ông vua sau mười mấy năm lên ngôi Đế đã không ở trong cung điện cướp được của Lí mà vẫn sống trên chiếc thuyền quen thuộc!

Hành trình phiêu lưu sông nước đó được các nhà dân tộc học nhận ra là đặc điểm của tộc Đản. Ngày nay họ được ghép vào tộc Hán nhưng vẫn bị coi là một tộc thấp kém bên lề, để chính họ phải tự nhận riêng là Soisang yan (“thuỷ sinh nhân”) còn người Hoa ở Việt Nam thì gọi nhóm đồng loại đó là Đản Gia Lão. Họ có mặt trong sử Trung Quốc khoảng 800 năm trước như một tập đoàn dân hạ cấp với chi tiết “chân ngắn chỉ thích hợp cho cuộc sống ở biển, bàn chân có 6 ngón,” đôi khi có đuôi! Sinh hoạt thường ngày của họ là trên thuyền bè sông nước, chỉ khi chết đi mới chôn trên đất mà thôi. Họ bắt hào, mò ngọc trai, thờ rồng nên còn có tên là Long Hộ. Tên tộc nhóm của họ trên đất Trung Quốc ngày nay, theo tinh thần mới, đã bỏ chữ cũ có bộ “man” hàm ý khinh miệt để mang tên (Hán Việt) Đan/Đơn.

Trên bờ đất Việt, họ cũng gồm nhiều nhóm, chứng tỏ ở hội nghị Bình Than về sau. Nhóm Đản ở Chí Linh với cha (?) con Trần Phó Duyệt, Trần Khánh Dư tuy cùng chung một họ nhưng có vẻ là khác nhóm, trước khi nhập vào nhóm Trần Nam Định đã cướp được quyền làm vua. Trần Phó Duyệt nổi lên trong sử nhờ ông con Trần Khánh Dư, nhưng đã giữ một chừng mực quyền bính riêng biệt vì ta biết được rằng ông có cơ sở vững

vàng từ trước nên sử mới nhắc chuyện Khánh Dư đánh Mông Cổ trước khi tham gia vào hàng ngũ Thăng Long (chắc là năm 1281 với quân đưa Trần Di Ái về nước) và do đó được Thái Tông nhận làm con nuôi – theo tính cách liên minh truyền thống – để lên tước hầu, lúc này mới chính thức bước vào tộc của hoàng đế. Ý thức riêng biệt và quyền hạn của Khánh Dư lớn theo thời thế thấy trong việc thông dân với công chúa Trần, dâu người nắm binh quyền lớn nhất nước. Ông được vua ngang thế thứ gọi mà không tới, lấy lí do mắc lo kinh doanh riêng hưởng hồ là đến đời ông vua cháu (Anh Tông), có bị quở trách thì chỉ cần bỏ về ấp riêng của mình, không sao cả. Hành vi tính dục ngang ngạnh của Khánh Dư cũng có thể dùng giải thích chung cho cả họ Trần hoàng đế, không những qua sự buông thả của Cô Hai Huệ hậu lúc còn chông chênh mà còn ngay ở việc Trần Thủ Độ lấy cựu Huệ hậu, việc Thái Tông gả con gái cho con người em ruột của mình – bị Quốc Tuấn cướp mất. Tính nội hôn đó, lúc sang quý thì được giải thích bằng lí do bảo tồn quyền bính cho dòng họ nhưng với các chứng cứ kia thì thật ra cũng bắt nguồn từ cuộc sống tộc đoàn riêng biệt trên sông nước, không giao tiếp với các tộc đoàn khác. Thế rồi về Thăng Long, giữa đất “địch”, chỉ có thể lấy-với-nhau, tính nội hôn càng gặt gao thêm với sự thúc bách phải hoà giải vấn đề Trần Cảnh lấy chị dâu.

Trần cũng hơn Lí ở chỗ dàn trải tông tộc của mình để nắm quyền trên địa vực rộng lớn hơn mà không làm suy yếu quyền bính trung ương. Lí Thái Tông phải giành ngôi nhiều lần với anh em, Thái Tông cai trị êm ả hơn nhưng có vẻ tuy sử dụng ông em Nhật Quang (TT cho là em của Thái Tông) để quản trị vùng Nghệ An cũng không mấy bằng lòng, đã lưu lại sử sách mối nghi ngờ về sự tàn hại cốt nhục. Thế mà ông con hờ Quốc Khang của Trần Thái Tông tuy được coi như con ruột, cất phủ đệ to lớn ở châu Diên, khi bị nghi ngờ chỉ chuyển đổi làm chùa thì mọi việc được êm xuôi. Sử quan nói thật rõ, và khá nhiều về tinh thần anh em đồng thuận của họ Trần, bắt đầu từ một tôn ti trật tự trên dưới, cố công vun bồi cho sự vững bền của dòng họ. Nổi bật lúc khởi đầu là vai trò của Trần Thủ Độ. Vị trí trong gia đình dàn bày ra ngoài xã hội qua các ngôi thứ Đại vương, Vương,

Thượng vị hầu được sắp xếp cao thấp, đi theo độ gần xa với hoàng đế. Tất nhiên ta vẫn gặp những chứng cứ xung đột nội bộ, hoặc rõ rệt ghì nén như vấn đề xung đột Trần Liễu – Trần Cảnh ảnh hưởng đến Trần Quốc Tuấn, hoặc được ghi thoáng qua đến mức không thể hiểu được lí do tự sự, hay những mâu thuẫn dẫn đến phản bội khi có cơ hội như lúc quân Nguyên sang, nhưng nói chung sự cố kết rõ ràng là vững chãi hơn thế phân li.

Chế độ Thái thượng hoàng hình như được củng cố vì áp lực quân Nguyên, để cho Trần phải sẵn sàng có người chủ nước khi người cai trị thực sự mất đi nhưng có vẻ cũng từ dấu vết đại gia đình dành quyền uy cho người trưởng thượng, chứng tỏ nơi gương Trần Thủ Độ gây dựng cơ nghiệp cho ông vua bé con Trần Thái Tông khiến ông này có thể áp dụng kinh nghiệm đó vào tình thế mới. Tuy nhiên, xét về mặt thực tế theo những sự kiện xảy ra, được biết, thì chế độ Thái thượng hoàng cũng gây ra nhiều lung củng. Ông vua-cha có quyền trên ông vua-con khi chính ông còn sống như khi Nhân Tông đe dọa truất phế Anh Tông khi ông này say rượu; Dù Tông có vẻ chịu bó tay khi Minh Tông còn sống nên có hai niên hiệu trong đời thì giai đoạn Thiệu Phong (1341-1357) mờ nhạt, chỉ đến giai đoạn Đại Trị (1358-1369) lúc vua-cha chết đi mới thấy có thay đổi “không kể xiết” như Nghệ Tông nặng lời. Thế mà trong cuộc bình công đánh Nguyên, có người chỉ được phong một chức quan hờ chi vì dâng tù binh cho Thượng hoàng chứ không cho vua-con – người tù binh này không phải thứ tầm thường: Ô Mã Nhi! Chế độ Thượng hoàng khiến cho trong giao thiệp với Nguyên chính ông vua-cha được coi là người đương quyền như Lê Tắc vẫn dùng chữ “Thế tử” chỉ định, thế mà trong chuyến Trần Di Ái đi sứ, Hốt Tất Liệt ra chiếu lập “chú họ” của Thánh Tông làm An Nam Quốc vương, thứ bậc tông tộc đó đáng lẽ phải dành cho vua đương quyền: Nhân Tông! Lầm lạc có thể cho là vì đường đất cách trở nhưng cũng cho thấy là có tình trạng vua Nguyên nhìn một đàng, vua Việt chỉ một nẻo.

Thân thuộc họ Trần đã dàn trải ở những nơi nào? Cốt lõi gia đình vua khởi đầu là ở ấp Biển quê mùa rồi mang tên văn minh: hương Đa/Tĩnh Cương, nơi chôn 3 ông vua khởi đầu và ông Thượng hoàng chưa từng làm

vua (1234), nơi có quân bộ thuộc tin cần. Hương Tức Mặc, nơi được chọn làm một thứ kinh đô thứ hai, với nhà cửa được xây cất (1237), có điện của ông Thượng hoàng trị nước từ quê gốc. Cho nên trên vùng Đại La Trần chiếm được từ Lí, Lê Tắc đã ghi nổi bật hai phủ mới: Long Hưng (Đa Cương), Thiên Trường (Tức Mặc). Sử còn ghi về những người có danh vọng: Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh. Trên vùng “trại” thì có thân tộc cai trị hẳn như trên đất lạ: Nhật Duật và con cháu ở Thanh Hoá, Quốc Khang và con cháu ở châu Diên. Họ “đều ở phủ đệ nơi hương ấp của mình, khi châu hầu thì về kinh, hết việc lại về phủ đệ”. Đã bỏ nước lên bờ thì phải tính toán đến việc chiếm điền thổ. Thế mà đất cũng đã có chủ, chỉ có thể khai khẩn đất mới mà thôi – nhu cầu càng cấp thiết khi nhân số tăng lên. Các vương hầu, công chúa do đó dùng gia nô đắp đê ngăn mặn, cày xới đất bồi, mở những điền trang mới (1266). Tất nhiên cũng có người chắc là chậm lụt hay tiêu pha quá khả năng nên phải lụy vào gia thần kẻ dưới như ông con út Thái Tông lê lét nơi nhà Phạm Ngũ Lão, nhưng nói chung cách rải người chiếm đất như thế đã tạo thành một thế chân rết diện địa giữ gìn được cơ nghiệp của dòng họ. Và cũng không thể có vấn đề cát cứ cướp quyền. Ngoài sự khéo léo dàn xếp theo tình cảm riêng tư, Trần còn tạo được một hệ thống điều hành việc nước, một trật tự tôn ti dàn trải trước mắt dân chúng, quan lại dưới quyền để không thể lẫn lộn sự chính thống là thuộc về ai.

## Tổ chức quản lí lãnh địa

Dù sao thì Trần cũng lên cầm quyền, thay thế ngay ở vị trí trung ương của một thực thể đất nước có khuynh hướng tập trung như đã nói, nên Trần có thể dễ dàng khai thác những thành quả của Lí lưu lại để cai trị Đại Việt một cách vững vàng hơn. Hội thề trung thành mở ra liên tiếp trong thời gian chông chênh giành chính quyền với tính cách riêng tư, với những ông

thần khu vực (1214, trước “đền Đỗ Thái úy” / Đỗ Anh Vũ?), mãi đến khi lấy được ngôi mới có ông thần Đồng Cổ để tổ chức thành lệ thường hàng năm từ 1227, có “tra gái bốn phương đứng xem chật ních bên đường như ngày hội lớn.” Số người triều cũ trung thành với chúa mới được trọng đãi, đề cử làm những việc quan trọng. Vẫn noi gương Lí dùng hành khiển hoạn quan để điều hành việc nước nhưng tế tướng là hoàng tộc có học – và về sau là nho sĩ khoa bảng, khiến cho tính chất trí thức của triều đại được nổi bật lên, việc cai trị mang tính duy lí hơn là đắm mình vào việc khẩn cầu thần thánh. Đạo Phật vẫn là cơ sở chủ đạo quan trọng của ý thức trị nước nhưng Nho Giáo đã chen vào phần tạp hơn. Tuy vẫn còn thấy lẻ tẻ buổi đầu những cuộc thi lấy người làm lại viên, cuộc thi Tam giáo hỗn tạp nhưng riêng cho Nho Giáo đã được tổ chức thành lệ trên cấp bậc cao (1232) để những danh vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa (1247) rồi sẽ trở thành cùng đích ước muốn của dân Đại Việt về sau.

Quan lại đã có lương bổng một chừng mực, có quy định thời gian giữ chức, thời gian thăng thưởng. Luật lệ tổ chức được san định, ghi thành sách, không phải chỉ là hình luật như trước. Ngoài bộ phận hành chính đã có cơ quan Ngự sử đài – không phải chỉ những ngôn quan lẻ tẻ – để kiểm tra lẽ lối điều hành việc nước, gần gũi trong chức phận là nhằm vào các quan lại đương triều, và ở một chừng mực lí tưởng tùy thuộc vào tính chất người chuyên trách, là ghi chép, uốn nắn hành động của vua. Tất nhiên vào buổi đầu cũng vẫn còn thấy những sinh hoạt buông thả như trường hợp người ta ghi lại sự lép vế của ông ngự sử Trần Chu Phổ không can được vua, đành chỉ theo mọi người trong bữa tiệc vua ban, giả say sưa “giang tay mà hát.” Dần dà về sau có những tập nhóm, phe phái không phải chỉ là mang tính thân tộc mà là khu vực kiến thức như nhóm nho sĩ quan lại Trần (Đỗ) Khắc Chung, Đoàn Nhữ Hài nhân tỵ hạp việc nước cũng bàn leo, nói lén về tầng lớp chủ Trần của mình. Tất nhiên là có thêm những tập nhóm giàu thuộc tầng lớp thấp, có khi là nô bộc, ảnh hưởng đến tầng lớp trên mà ta chỉ thoáng thấy chỉ vì sử quan không thêm để ý ghi chép. Việc vương hầu Trần lập điền trang trên đất bồi chứng tỏ các chủ đất cũ không bị lấn át,

và còn có thể vươn lên như trường hợp Phạm Ngũ Lão. Họ chỉ suy sụp theo với tình thế chiến tranh, phải chịu thất bại vì dời đổi phe phía hay bởi nguyên cố cá nhân mà thôi.

Trần từ bờ nước lên đất liền làm hoàng đế nên không thiết tha với ruộng đất theo cách của một ông chủ ruộng nữa. Bị ông cháu oan gia Quốc Tuấn theo tộc tính buông tuồng nhân tiện trả thù nhà, cướp mất con gái, Thái Tông liền lấy ngay 2000 khoảnh ruộng cướp của Lí bồi thường cho phía nhà trai. Không hẳn “khoảnh” phải được tính theo sát nghĩa “100 mẫu” nhưng số lượng bồi thường hẳn là lớn mà Thái Tông có vẻ không chút nào thắc mắc. Vì thế nên khi thấy toán quân Mông Cổ chiếm được nước Đại Lí ở Vân Nam lăm le tràn xuống, Thái Tông cũng đem “quan điền” bán rẻ theo kiểu vớt vát được chút nào hay chút nấy. Trần không cần ruộng hiểu theo nghĩa thu hoạch trực tiếp vì đã đẩy quan niệm vương thổ thấp thoáng trong thời Lí lên đến mức phổ biến. Trần đã thu thuế đất, thuế người như một Nhà nước, không phải chỉ lấy hoa lợi mà còn là tiền bạc, vật phẩm. Đồng tiền dưới đời Lí được vua đúc ra để làm tặng vật mang tính uy thế mua chuộc, còn Trần thì đã coi như vật trung gian trao đổi khi quy định số lượng đơn vị tính đếm theo cách có lợi cho mình, muốn làm lợi thêm thì cũng mon men đúc tiền kẽm nhanh chóng hơn. Hẳn là từ sinh hoạt trao đổi phồn tạp thu thập từ trên vùng biển, Trần đem áp dụng hình thức kế ước trên toàn quốc, bắt làm chứng in ngón tay (1227, 10 năm sau với chi tiết rõ rệt hơn), và liên tiếp quy định đơn vị chiều dài (1280).

Trên khu vực quyền hành mới, Trần tìm cách tạo thuận lợi cho ưu thế đường thủy của mình, vì vậy đã cho đào vét sông ngòi trên vùng Thanh Hoá, châu Diễn xa (1231). Và cũng vì tính chất bao chiếm theo chiều dọc trung châu từ phía biển, Trần phải có cách thức nối liền hai trung tâm: Thiên Trường đất gốc và Thăng Long của vị thế chính thống mới. Đó là việc “lắp các khe kênh”, xây đắp các “con đường” đê ven các sông “từ đầu nguồn đến bờ biển... ngang dọc nhiều không kể xiết” (1248) mà kết quả nhận rõ đầu tiên là mở rộng quyền lực trung ương, dẹp được những vùng cát cứ lẻ tẻ, theo cách hiểu của người xưa diễn giải ý gán cho Trần Thủ Độ:



“dùng phép thuật trấn yểm chỗ nào có vượng khí để vương.” *Đê điều của Trần là kết quả của một ý niệm chính trị hơn là một phát kiến điều hành kinh tế.* Tuy nhiên với phó sản chính trị đó, chính quyền Đại Việt bắt đầu đặt chức quan Hà đê sứ, với nhiệm vụ canh chừng đường đất lúc đầu, lại chuyển thành một tổ chức điều hành hệ thống trị thủy khá hoàn chỉnh, đem lại sung túc một lúc cho trung châu sông Hồng nhưng cũng là một hệ lụy mãi mãi không rời bỏ được.

Trên đà nổi kết đó, Trần đã tiến thêm một bước về tính cách tập quyền trong việc quản lí hành chính địa phương. Đối số lộ 24 của Lí rút lại còn 12, Trần nhằm vào thực tế cai trị hơn là ảo tưởng biểu diễn ngang tầm nước lớn phương Bắc. Chính Nhân Tông là người nhận ra đất nước mình cai trị chỉ “bé bằng bàn tay!” Trần đưa các văn thần trị nhậm ở các địa phương – ít ra là trong vùng quyền lực của họ, bởi vì về sau, danh xưng đơn vị hành chính đã có phần rõ rệt đi theo với chức năng của chúng. Ta thấy *phủ* trực tiếp có quan trị nhậm, *lộ* lơ lửng quyền hành, có người của trung ương phái xuống truyền lệnh, còn *châu*, ngoài vòng thì chỉ có chức tào vận để chuyển đưa các thứ thu vét được về Thăng Long. Đã có sự dời đổi quan lại giữa các địa phương, từ địa phương về trung ương mang tính huấn luyện thực nghiệm để tăng tiến khả năng cá nhân cùng hiệu quả cai trị. Sự việc một ông Tế tướng như Trần Thủ Độ mà ngồi xét sổ hộ khẩu (trong phạm vi đất đai của ông) tuy có vẻ nhỏ nhặt nhưng từ đó cũng giúp ta hiểu những lệnh lập sổ đình ban hành từ đầu triều đại đã thực sự đưa quyền lực trung ương đến tận các đơn vị cơ sở. Tên chức việc xã vẫn ở cấp bực quan chức khá cao, đã thuộc về quyền hạn của Trần như chuyện Thái Tông ban chức cho người dâng cơm nguội lúc chạy giặc. Tuy nhiên Lê Tắc (1285) vẫn còn biết các chức đó cũng là của những “hương ấp quan” được quyền “thế tập,” có nghĩa là ngoài những khu vực lớn có người lãnh đạo lưu tên trong sử sách còn có những khu vực nhỏ khuất lấp trong thời gian mà vẫn giữ một chừng mực riêng biệt với chính quyền trung ương. Đã nói đến cái bia 1226 của người họ Đỗ có “ấp thang mộc” sát kinh đô. Hương ấp quan vùng xa càng giữ quyền kế nghiệp lâu dài hơn: Bia chùa Hưng Phúc ở



Thanh Hoá cho thấy việc dựng chùa năm 1324 của một dòng truyền đời lâu dài mang họ Lê với chức đại toát, chủ “làng lớn” Lê Bằng đã xây chùa năm 1264 mà hẳn Lê Tắc cũng biết.

Hội nghị Diên Hồng đánh Nguyên là một bằng chứng cụ thể cho thấy Trần Thăng Long vẫn phải cần đến các thủ lĩnh địa phương. Và chiến tranh chống Nguyên là cơ hội bằng vàng cho sự kết hợp giữa Miền Trên và Miền Dưới, những người của thời đại cũ mang tâm tình rõ rệt về đất nước họ xuất phát (Lê Văn Hưu, Lê/Trần Bình Trọng) đem một ý thức về lãnh địa cho đám người sông nước bồng bênh chỉ có nổi bật là tương quan gia đình, chủ tớ. Vị trí của cuộc họp về trước ở bến Bình Than vùng sông nước Chí Linh Lục Đầu, cho thấy đây là tập họp nặng về liên minh vùng biển, trung tâm thế lực của Trần. Trong hội nghị bình công 1289, Nhân Tông đã “xử tội đồ quân dân hai hương Ba Điểm, Bàn Hà” – nghĩa là xoá sổ dân hai hương này, hai hương vốn cũng có tên dưới cờ Trần Quốc Tuấn lúc chuẩn bị chống Nguyên năm 1284. Nhưng Diên Hồng, gộp với danh xưng chung là của “các phụ lão trong nước,” cũng chứng tỏ rằng các thế lực địa phương trên vùng trung châu vẫn chỉ là chủ nhân những địa vực nhỏ. Bàn Hà được Trần Quý Nha tác giả một phần *Công dư tiếp kí*, tiến sĩ 1748, quan sát thực địa, dẫn *Toàn thư* xác nhận là quê hương của Mạc Đĩnh Chi, gia thần của Trần Ích Tắc (chuyện năm 1267.) Mỗi liên hệ đó khiến ta hiểu Bàn Hà hàng Nguyên không phải là vô cớ. Thế mà Trần trừng phạt Bàn Hà có vẻ không sát sao như lệnh đưa ra vì lột Mạc Đĩnh Chi, chắc không phải vì bản thân ông ta giỏi văn chương mà vì thế lực tiềm tàng của dòng họ Mạc. Dấu hiệu muộn màng của địa phương chống đối có nguồn gốc sứ quân là cuộc loạn của Kiều Hiền, kéo dài đến nửa năm (1239).

Vùng Chí Linh của Mạc lại cũng có thái ấp của Quốc Chấn, có đất riêng của Trần Phó Duyệt mà Trần Khánh Dư là người nổi nghiệp chứng tỏ tương quan cha con dù sử không nói. Ở đây thêm dấu hiệu có mặt Trần Nguyên Đán để ông cháu ngoại Nguyễn Trãi sau này về an hưởng tuổi già. Chính vì cái thế mòn vẹt của địa phương cho nên người họ Mạc đời Lí thì ve bà Thái hậu còn người họ Mạc đời Trần thì chịu khuất làm gia thần.

Cũng vậy nếu ta xét trường hợp của Phạm Ngũ Lão, hẳn không phải nghèo khó ngồi ngay giữa đường đan sọt bán (như Phạm Đình Hồ thế kỉ XIX kể) để tình cờ được làm gia thần của Trần Quốc Tuấn. Ông tất là dòng dõi xa đời của họ Phạm nhiều uy quyền trong quá khứ nên mới giàu có đủ để điều hành quân riêng, để sử quan khen “coi của cải như không... tất cả chiến lợi phẩm thu được đều sung vào kho quân (nhà nước),” giàu đủ để con vua lê lét đến chơi “ngồi chung một chiếu” kiếm lợi “đưa tặng vàng bạc,” quên cả sợ tai tiếng, còn phía ông gia thần thì quên cả sợ “Thánh thượng quở.” Còn nói chi đến các lãnh tụ vùng núi ven đồng bằng. Ta gặp họ xuất hiện trong các trận chống Nguyên nhưng cũng do đó chứng tỏ họ còn giữ lãnh địa với quyền lực lớn hơn dân đồng bằng. Họ Hà vùng tây bắc là thông gia với Lí bây giờ cũng còn là một bước cản lớn cho quân Nguyên. Và nổi lên họ Nguyễn phối hợp trên vùng đông bắc. Tính chất riêng biệt rừng núi của họ thể hiện trong danh xưng các chức tước Thượng, hạ trại chủ, Phó trại chủ... Tuy Lê Tắc nói rằng có quan triều đình phái đến quản lí nhưng hẳn tùy tình thế mà Thăng Long đã ban các chức ở trung ương cho những thế lực “phương trấn” kia.

Trong quan hệ xã hội, các cá nhân phải tuân thủ quy luật nghiêm ngặt về tầng cấp nhưng sự liên hệ riêng tư chen vào đã làm cho các nguyên tắc trở nên uyển chuyển hơn, và về lâu về dài nó dẫn đến sự phá bỏ nguyên tắc trong thực tế dù rằng còn giữ trên bề mặt vì lí do thể diện. Bản thân hoàng đế là cao nhất dù là nhìn theo quan điểm sắc không của đạo Phật, tôn giáo chủ chốt đương thời: Sư Pháp Loa được tôn phái Trúc Lâm coi là tổ thứ hai, thế mà khi thiêu xác Nhân Tông, ông tổ thứ nhất, xương tro ông bị cậu hoàng tử tinh nghịch lấy chơi, triều đình đã ngờ ông sư lấy cắp, định bắt tội! Ông Trần Tung của tầng lớp vương hầu, được tôn xưng cấp bậc Thượng sĩ của Phật Giáo mà cứ ăn thịt, còn lấy lễ biện bác. Chồng của công chúa, dù là hoàng tộc, làm phò mã thì không được bỏ vợ, nếu công chúa chết đi cũng không lấy được vợ khác, lí do chỉ vì công chúa là chính con vua! Có lẽ vì thế mà ông anh vợ Thái Tông không chịu nổi bà vợ, chỉ còn cách bỏ đi tu – lại đi theo một “phe” khác: đạo sĩ! Thân vương ở vị thế

tông tộc làm chủ nước nên cũng đứng vào vị trí cao nhất. Vì thế muốn tỏ ra ưu đãi, Trần phải phong vương, đại vương cho các công thần thời chuyển tiếp: Phùng Tá Chu, Phạm Kinh Ân. Con cháu họ Lê cũ thành họ Trần (Bình Trọng) nếu không là trường hợp đặc biệt thì cũng là do ảnh hưởng từ sự xâm lăng của Nguyên. Ngay đến Đỗ Khắc Chung, nếu không xuất sắc nổi bật trong vụ đi gặp Ô Mã Nhi (1285) thì cũng không được mang họ Trần dù rằng khả năng đã chứng tỏ trong những công trạng điều hành việc nước về sau. Thế mà dù tung hoành như một người họ Trần đến mức tưởng mình họ Trần, như trong vụ thông dâm với Huyền Trân, ông vẫn phải tránh né người họ Trần chính thống, lúc chết đi vẫn bị gia nô người chính thống đào mả trả thù. Phạm Ngũ Lão vẫn võ toàn tài, chỉ được Trần Quốc Tuấn gả con gái nuôi mà thôi, rồi khi luồn lọt đưa con gái vào cung thì rõ ràng bà phi này không được vua ngó ngang tới, đành phải đi làm bà vãi. Nho thần chỉ là gia thần, với nếp sống thuộc hạ thành thói, thấy chủ nào cũng như chủ nấy nên làm sứ thần qua Chiêm vẫn lạy ông “quốc chủ” cái xứ dưới tay chủ mình. Cho đến khi Đoàn Nhữ Hài, thăm nhuần sự phân biệt Di, Địch trong kinh sử, từ đó ý thức vị trí gia thần có thêm phân biệt nguồn gốc chủng tộc, mới bỏ lạy vua Chiêm – mà lúc đầu thấy không tự tín, phải ranh ma tìm mảnh lối thử ý “quốc chủ”: Lạy chiếu vua để né tránh lạy người. Tính chất thuộc hạ của trí thức Việt như thế sẽ còn thấy ảnh hưởng lâu dài về sau.

Gia thần còn là người vì có quy định thế tập chứ quan nô, gia nô không phải là người. Từ bộ phận gốc tù binh, tội phạm, gán nợ... mang tính cách cấp thời, bất thường, nô trở thành một tầng cấp xã hội dưới đáy không thể đổi thay dù có tăng tiến của cải, công tích với triều đại. Họ được đếm như với “hàng ngàn cây quýt” (Thánh Tông.) Họ có khi chỉ mang tên loài vật: Voi Rừng, Cồng Cộc (Tên Yết Kiêu được dẫn từ sách xưa nên hiểu là Chó Săn, nhưng nếu nhìn sinh hoạt sông nước của Trần thì có thể cho tên Cồng Cộc, loại chim nuôi để bắt cá cho chủ trên vùng sông nước Trường Giang, Tây Giang còn thấy ngày nay.) Và lẽ tất nhiên còn một loạt người không quan chức, sống bình thường tương đối tự do, chịu trôi nổi theo tình

thế, đóng thuế cho vua quan, lãnh chúa mà người ta gọi là bách tính, thứ dân, khuất lấp trong lịch sử chỉ vì là số đông. Lúc mới làm chủ nước, Trần đã ra quy định những người giàu có khoẻ mạnh “đời đời làm lính.” Nhưng có thể vì là số đông, vì khả năng quản lí kém của chính quyền, lớp người này hưởng được một chừng mực tự do trong chính sách buông lỏng mà Lê Tắc gọi là “không trưng thu lương thuế” nông, thương “để bớt gánh nặng cho dân.” Tuy nhiên với các tài liệu lọc qua sử thần nho gia, ta thật khó thấy được sinh hoạt của tầng lớp thương nhân dù rằng còn hải cảng Vân Đồn đấy, dù rằng có lúc thấy vua mua ngọc rất đắt, mua vải “giặt bằng lửa (một cách thức như dry cleaning ngày nay?)” may áo mà không dám mặc, chỉ cất trong kho khiến một ông thân vương nổi lòng ham muốn đến phải mất mạng...

Nhưng cũng chính số đông đó cùng thực tế đời sống đã làm nảy sinh lệch lạc trong việc áp dụng các nguyên tắc tầng cấp. Vua, như đã nói, quen với lối sống trời rộng sông dài, bực bõ trong cung cấm, đi chơi đêm coi chữa cháy (Thánh Tông) bị bọn vô lại ném đá lỗ đầu (Anh Tông.) Vua gả con mở hội lớn, “bày trò cho nhiều người trong triều ngoài nội đến xem.” Đám tang của nhà vua được dân chúng chen lấn, xúm xít coi như đối với đám ma một ông nhà giàu, phải giở mưu mẹo mới đem được quan tài đi chôn. Tương quan trên dưới nghiêm ngặt như trong lời Hịch tướng sĩ cho thấy lời chủ nói với tớ, kể lễ những ơn phúc ban xuống đến cả những thứ tầm thường nhất, cùng những lời trách mắng không được đền đáp cân xứng... Thế mà vua chúa, thân tộc vương hầu trải qua những biến cố đánh động đến an nguy bản thân của mình cũng phải cúi nhìn, quan tâm đến cả lớp nô thường ngày bị coi thường kia.

## Biến động từ vùng sa mạc xa...

Họ Trần vào những lúc tranh chấp chiếm quyền trên đất Đại Việt hẳn không ngờ rằng những biến động ở vùng sa mạc xa tít mà họ chỉ nghe thoáng trong văn thơ sáo ngữ lại có ngày tác động đến sự tồn vong của chính họ. Thành Cát Tư Hãn chết (1227) chỉ một năm sau khi Trần chiếm quyền nhưng đã để lại một đế quốc rộng lớn mà con cháu không đủ khả năng quản lí toàn cục, phải chia nhỏ ra nhưng vẫn không giảm sức mạnh tràn lấn. Nam Tống và Mông Cổ phối hợp tiêu diệt nước Kim năm 1234, khiến Tống cuối cùng thành con mồi trực tiếp trước đội quân hùng mạnh của Hốt Tất Liệt, kẻ chỉ huy trực tiếp bộ phận phía đông, sau sẽ thành hoàng đế triều Nguyên của Trung Hoa. Nam Tống tuy yếu ớt nhưng đất rộng, người nhiều không dễ chiếm đóng nên quân Mông Cổ né tránh vùng phía đông, cho quân đánh chiếm vùng thưa thớt người phía tây để hòng tấn công từ phía nam lên. Cho nên năm 1253, Hốt Tất Liệt và Ngột Lương Hợp Thai vượt sông Kim Sa (thượng nguồn Irrawaddi?) đánh chiếm thủ đô nước Đại Lí, khuất phục các tộc thiểu số ở Vân Nam. Họ Trần từ đây đã thấy quân Mông Cổ ở sát nách mình.

Sự suy yếu của nhà Tống cũng như sự thay đổi triều đại ở Đại Việt cũng gây nên những biến động ở biên giới hai nước. Chuyển đi sâu vào đất Tống của Thái Tông (1241) có vẻ như một lần thăm dò lấn đất nhưng các biến động ở vùng sa mạc cũng vọng đến tai Trần nên năm sau họ sai tướng đánh dẹp các toán thiểu số bất phục tùng để lấy lối thông thương, nghĩ có thể trực tiếp nhờ cậy, liên minh với Tống dù sao vẫn còn là nước lớn. Bên trong, Trần tổ chức cai trị trong nước, định hình một nền tảng văn minh, nhất là xây đắp sức mạnh quân sự đúng với tính chất căn bản của dòng họ: “Nếp nhà theo nghề võ... đời đời chuộng dũng cảm” như Nhân Tông dặn con cháu. Lễ lối thiết lập số đình kiểm soát nhân lực đã có nếp từ đời Lí nay theo với quyền lực mở rộng của Trần được tổ chức chặt chẽ hơn. Quy chế thành lập các “quân” năm 1246 cho thấy tập trung nòng cốt vào vùng đất căn bản của Trần ở Nam Định, Thái Bình ngày nay với sự góp sức phần lớn ở khu vực miền hạ du. Lính thuộc các đơn vị này, dù là có văn học cũng không được chuyển đổi ra làm quan chỉ vì người ta muốn giữ tính cách ưu

tú riêng biệt của chúng. Có thành phần chuyên trách thuỷ chiến vì trong việc thành lập có nói đến loại lính chèo thuyền riêng biệt. Tuy nhiên từ chính việc tập trung vào khu vực nòng cốt này mà ta hiểu ra ý thức tộc đoàn nổi trội hơn ý thức quốc gia của những người cầm quyền lúc bấy giờ. Trong Hịch tướng sĩ chỉ có những lời chủ tướng mắng mỏ người dưới quyền, thúc đẩy họ phục vụ chủ, viện dẫn đến cả lòng trung thành của “tì tướng” Mông Cổ đang đối đầu đe dọa. Ý thức về quốc gia dân tộc riêng biệt chỉ rõ ràng hơn ở những người bây giờ là thuộc hạ nhưng vốn là chủ đất cũ như Lê Văn Hưu, Lê (Trần) Bình Trọng...

Trần cũng phải lo ổn định biên giới phía nam. Chiêm Thành thoát khỏi sự chiếm đóng của quân Chân Lạp từ 1220, phải lo xây dựng đất nước sau một thời gian biến động lâu dài. Jaya Paramesvaravarman II cho làm hệ thống thuỷ lợi, khai khẩn ruộng hoang. Sự hồi phục qua kiến thiết khiến người Chiêm có tự tin hơn, nhân thấy sự tranh giành quyền lực ở Đại Việt đã có ý muốn đòi lại đất cũ. Điều sử cũ ghi rằng Chiêm lấy thuyền nhỏ đến cướp, bắt cóc dân ven biển, có vẻ vốn chỉ là những xung đột biên giới lẻ tẻ của địa phương nhân chính quyền Đại Việt cuối Lí suy yếu nhưng hẳn cũng là gợi ra ước vọng lớn hơn cho chính quyền Vijaya. Dù sao thì Trần khi đã củng cố quyền hành trong nước, thấy mối đe dọa Mông Cổ, cũng phải lo dẹp trước mối nguy tiềm ẩn ở phương nam. Năm 1252, Thái Tông cất quân đánh Chăm, có lẽ giết được Jaya Paramesvaravarman II vì Ngô Sĩ Liên xác nhận chỉ bắt được hoàng hậu Bồ Da La và cung phi đem về nước mà không có tên vua Chăm.

Trận thử thách với quân Mông Cổ 1257-58 tuy là nhỏ nhưng cũng cho thấy trước đến những nhược điểm của Mông Cổ các lần sau. Kế hoạch của toán quân Vân Nam là đánh vào Đại Việt với mục đích làm mũi bọc phía nam phối hợp với chiến dịch lớn chiếm Tống của chúa Mông Kha. Quân Ngột Lương Hợp Thai với 5000 người có hai vạn quân Đại Lí phụ trợ, tiếng là đi tiên phong nhưng xét các tiến triển của tình hình chiến trận thì rõ ràng chỉ có quân Mông Cổ là chiến đấu thực sự. Phía Trần tuy lúc



đầu lấy thế chủ nước, bắt giam sứ Mông Cổ nhưng cũng chẳng phải là đầy tinh thần tiến công cùng tỏ rõ được sức mạnh của mình.

Ta đã nói chuyện vua Trần bán ruộng của mình lo chạy giặc năm 1254 lúc quân Mông củng cố việc cai trị ở Đại Lí, xong năm 1256 mới tràn xuống nam. Việc Thái Tông lấy vợ của anh khiến nội bộ lục đục còn kéo dài đến trước lúc quân Mông sang, khi Trần Doãn, người bị cướp mẹ, trốn sang Tống mà không thoát. Một người bị cướp mẹ khác (Quốc Tuấn) dù đã ghép làm rể ông vua, vẫn còn có ý nghe lời trời của cha muốn cướp ngôi, thế mà lại được phong chức tiết chế quân đội. Cả đến người hầu cận cũng kịp nhớ mỗi hận bị mất ăn trái xoài để không chỉ tình hình địch quân cho vua. Cho nên trong trận giáp mặt địch quân, chỉ có vua “thân hành đốc chiến, xông pha tên đạn, ngoảnh trông tả hữu chỉ còn có một người” để bàn bạc mưu sách chống giặc! Sau chiến thắng (1258), Lê Tần, người không phải cùng họ đó được cử làm Thủy quân Đại tướng quân, tiếng là chỉ trông coi một bộ phận quân đội nhưng đúng là tư lệnh của thành phần ưu tú nhất, đáng tin cậy nhất của triều đình, lấn phần quyền hành của ông tiết chế Quốc Tuấn không nhiệt thành lắm trong cuộc chiến. Sau này Thái Tông gả người vợ bị ruồng bỏ cho người ấy và cho tên Phụ (nhà) Trần, thật là đền công xứng đáng, chỉ có ông sử quan mang tính chất tuyên huấn mới giở đạo lí ra chê mà thôi.

Tướng chết, kể cả người tôn thất, Thái Tông phải rút khỏi kinh đô, nương vào sông nước mà lẩn trốn. Ông em Trần Nhật Hiệu được hỏi han kế sách thì run sợ, đứng không vững, không biết quân mình chỉ huy ở nơi nào, chỉ bàn chuyện bỏ chạy đầu Tống, đầu phe chiến bại thấy trước. Và cơ nghiệp nhà Trần mới xây dựng, lúc này giữ vững được lại chỉ nhờ cậy nơi con người nhiều tai tiếng với sử quan: Trần Thủ Độ. Và bà vợ, cựu Huệ hậu. Thái độ cương quyết của Trần Thủ Độ và khả năng thủy chiến của họ Trần giúp họ đánh thắng đội quân kị binh Mông Cổ chỉ quen trận mạc trên đất liền. Trên đường rút lui về Vân Nam họ lại phải tiêu hao thêm vì nhóm thiểu số họ Hà đón đánh. Lí do sử quan gán cho đạo quân thất bại này danh xưng “giặc Phật” vì họ không cướp phá có vẻ không hợp lí lắm. Có thể là



quân lính Mông Cổ cùng quân phụ lực Đại Lí – vương quốc từng có nhiều ông vua bỏ ngôi cạo đầu làm sãi, đã lộ ra dấu hiệu Phật Giáo của mình như: tôn trọng chùa chiền, kính nể sư sãi – như trường hợp Sài Thung ngạo mạn mà vẫn tiếp Trần Quốc Tuấn cạo đầu, mặc áo vải. Các sự việc tương tự có thể gây ngạc nhiên đối với dân chúng Đại Việt cứ tưởng là phải gặp một loại người dã man nào khác.

Trận thắng đầu đối với Mông Cổ được những trận thắng về sau nâng tầm mức quan trọng để sử gia ngày nay không chịu nhận luận cứ sử quan xưa về việc quân Mông không có ý chiếm đóng thực sự. Không ai mang quân qua xứ người mà không có ý cướp lấy. Họ chỉ không lường trước được sự khó khăn trong mục tiêu, và với khả năng của một mũi tiền đạo xa cỗi gốc nên không có đủ phương tiện thực hiện mà thôi. Sau này họ sẽ dùng lực lượng lớn hơn nhưng Trần cũng đã lớn mạnh hơn. Và Trần với chiến thắng nhỏ 1258 cũng coi là một khích lệ cho tinh thần quân tướng trong tình thế khó khăn hơn:

*Còn có người lính già đầu bạc,*

*thường hay kể chuyện đời Nguyên Phong (1251- 1258).*

(dịch thơ Trần Nhân Tông).

Tuy nhiên quân Mông Cổ đã có mặt ở Vân Nam thì nhà Trần không thể không kể đến họ. Cho nên khi Thái Tông nhường ngôi, báo ý định với Tống và cống voi thì cũng cử Lê Phụ Trần đi sứ Mông Cổ dàn xếp yêu sách với họ. Sự tranh chấp nội bộ của Mông Cổ để chiếm quyền lãnh đạo đã khiến cho Trần có thời gian củng cố lực lượng chờ đón những lần áp quân sự thực thụ lớn mạnh.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt xưng Đế, rời đổi tên nước là Nguyên (1271), coi như đã rời bỏ một phần quá khứ sa mạc để trở thành một triều đại Trung Hoa, hành xử như một Hoàng đế theo truyền thống Hán đối với các phiên thuộc phía đông, phía nam, thêm tính cách ngang ngược của một lực lượng mới. Cho nên Nguyên chính thức bắt Trần nạp cống lễ ba năm

một lần – không phải chỉ vật phẩm mà còn là tinh hoa nhân lực, buộc Đại Việt nhận chức toàn quyền Đạ Lỗ Hoa Xích để kiểm soát công việc trong nước (1262). Người nhận chức đầu tiên là Nậ Lạ Đinh (1262-63). Các toàn quyền này cũng như các sứ thần, tha hồ những nhiễu “thác lệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa... giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng...” (*Hịch tướng sĩ*) khiến cho họ Trần thấy bị đe dọa không ngớt.

Trần không thể ngồi yên nên đã có lệnh tuyển lính, sắp xếp đội ngũ, lập các đội quân địa phương (1261, 1267), chế tạo vũ khí, chiến thuyền, tập trận trên sông Bạch Hạc, chặn đầu vào của kinh thành từ thượng nguồn. Một năm trước khi chết, Trần Thủ Độ cũng còn đi kinh lí miền Lạng Sơn (1263), một hướng tiến khác của quân địch. Thế nhưng với đòi hỏi vua Trần phải sang châu, đưa con cháu làm con tin, nạp số bộ, phú thuế, quân dịch... (1267) đúng với quy chế dành cho các tập đoàn phụ thuộc ở sa mạc thì Trần thấy bị đẩy lùi đến tận cùng. Phải nhận chức toàn quyền với một người, một số nhóm nhỏ quyền lực thì Trần còn có thể chịu đựng, mua chuộc, cách li để còn giữ một chừng mực độc lập, chứ không thể vì bị đe dọa mà phải buông bỏ hết. Tuy nhiên Trần cũng phải nhượng trong chừng mực có thể được vào lúc Hốt Tất Liệt chiếm hết đất Nam Tống (1275-1279), tăng thêm áp lực với sứ giả Lễ bộ Thượng thư Sài Thung hạch hỏi lễ tiết, vạ vạ lí do Thánh Tông không sang châu (1279). Và tình thế không cưỡng được đã phát sinh một nạn nhân đầu tiên trong hoàng tộc, và chuyển hướng tâm ý của một danh tướng. Nhân Tông dựa vào điều trước kia (1275) Nguyên hạ yêu sách chỉ đòi con em vào châu nên cử chú họ là Trần Di Ái sang (1281). Thế là có dịp cho Hốt Tất Liệt chuyển cả sứ bộ thành bộ phận bản xứ quản lí Đại Việt với Di Ái làm An Nam Quốc vương, với Sài Thung mang 1000 quân hộ tống đoàn bảo hộ Ti An Nam tuyên úy (1282). Di Ái trốn về xứ nhưng cách xử trí của Nhân Tông cũng cho thấy sự thông cảm: Nhân viên khác của sứ bộ không bị giết mà chỉ bị làm lính thường, còn Di Ái thì làm lính Thiên Trường, nghĩa là lính-nhà! Ông vua đã hiểu trước tình thế nên gởi đi một *ông chú họ* chứ không phải chú ruột như Trần

Ích Tắc, Trần Nhật Duật hay ít ra là Trần Quang Xưởng khuất lấp hơn. Cho nên sử quan ghi giản dị: “Tháng 4, bọn Trần Di Ái đi sứ về nước.”

Tình thế đưa đến rủi ro cho Trần Di Ái lại là dịp cho một nhân vật hoàng tộc khác chuyển hướng tâm ý, trở thành danh tướng muôn đời trong sử sách. Sài Thung ngang ngược ở sứ quán, chỉ tiếp Trần Quốc Tuấn vì tưởng ông là hoà thượng, nhưng trong lúc chủ tiếp chuyện thì lính của Thung lại lấy mũi tên thọc vào đầu khách đến chảy máu. Kinh nghiệm bản thân bị sứ giả giặc “lãng nhục triều đình... bắt nạt tế phụ” đó sao lại không tác động đến lời Hịch tướng sĩ mắng mỏ “các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn...” để khiến Quốc Tuấn phải quên thù gia đình mà nghĩ đến thù cá nhân, hợp với sự an toàn, tồn vong của cả tông tộc? Tuy nhiên dù là phải chịu đựng quay quắt đến đâu chăng nữa thì Trần cũng chỉ nằm trong tình thế đảo lộn của âm mưu chiến lược lớn hơn từ sự kiện Mông Cổ làm chủ đất Trung Nguyên nhìn ra vùng đại dương với thương thuyền nhộn nhịp từng tạo sự sang cả cho Nam Tống.

## Vijaya trong mắt bão biển Đông: biến động nhìn từ phương nam

Lịch sử Trung Hoa có nhà Tống thật là yếu ớt đến tội nghiệp, luôn luôn bị uy hiếp từ phía sa mạc đến phải nộp cống, có rẻo thuộc địa phía nam thoát được độc lập cũng phải vất vả chống đánh, mà chút đất chiếm được cũng phải lần hồi trả lại. Thế nhưng Tống lại là triều đại có văn hoá sáng rõ với chứng tích ông vua nghệ sĩ chết trong lưu đày (Huy Tông.) Thương nghiệp phát triển đến mức Tống có số lượng tiền đồng đúc thật choáng ngợp chỉ riêng một niên hiệu, thật nhiều đến sinh ra bất tiện phải phát minh hình thức tiền giấy thay thế, khiến cho Đại Việt nhận lãnh tiền đồng dư thừa chạy qua, để vùi chôn trong đất vô số. Sự thịnh vượng đó,

Hốt Tất Liệt không thể bỏ qua khi vào Trung nguyên, tiếp giáp các hải cảng phía nam, nơi xuất phát và nhận tiếp thuyền bè buôn bán. Năm 1277, thành lập các ti Thị bạc để thu thuế, năm sau lập tổ chức đại diện trung ương, Hành Trung thư tỉnh, ở Phúc Châu, có thương nhân Ả Rập phụ tá, kêu gọi thuyền bè đến, cho được tự do mua bán, rồi mở rộng lời kêu gọi đến các nước ngoài biển (1280). Đáng chú ý là người Ả Rập kia có gốc gác bám víu ở Chiêm Thành, và chức vụ trông coi hành tỉnh là Toa Đô với vai trò liên tục ảnh hưởng đến sự an nguy của nước này.

Chiêm Thành giữ một vị trí không nhỏ trong dòng buôn bán ở biển Đông. Ngày nay khi mò tìm cổ vật dưới đáy biển thì chỉ thấy thuyền đắm ở dọc bờ Đà Nẵng, Bình Thuận là nhiều. Lê Tắc viết về nước Chiêm Thành cũng chỉ ghi phần trung gian buôn bán: “Lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung Quốc vượt biển đi qua các nước ngoài phiên thường tập trung tại đây để chứa củi, nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam.” Trong thế kỉ XII, nghĩa là dưới thời Tống, Trung Hoa chuyển sang buôn bán với Java vì các nhóm Thái tràn xuống bán đảo Malacca, gây trở ngại giao thương với Nam Ấn. Hương liệu ở Java lại rẻ hơn nên nhập vào Tống với số lượng lớn.

Các cuộc tranh chấp giữa Chiêm Thành với Đại Việt không phải chỉ vì muốn cướp của, chiếm đất đai mà còn vì cạnh tranh giành quyền bến đỗ nữa. Thế nhưng vai trò làm bến đỗ lại cũng gây nên tình trạng bất an ở vùng này nếu chính quyền không vững vàng. Đã nói, các đồng bằng nhỏ trong vùng không đủ làm căn bản cho một chính quyền vững mạnh lâu dài. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* nhận xét: Đất đai Chiêm Thành đều là cát trắng, ít đất cày, người dân phải đi tìm hương liệu để sống. Lợi tức vua chúa từ ruộng đất không được nhiều – bia ghi được quyền lấy 1/6 mà chỉ thu 1/10, cho là vua ban ơn mà thật ra là vì không đủ khả năng lấy về. Lợi tức từ thuyền ghé bến không được quá mức độ chịu đựng nhưng dù sao cũng là nguồn thu bù đắp thiếu thốn bên trong. Cho nên Chiêm Thành phải cần giữ an ninh bờ biển, khả năng không đủ thì phải nhờ các tập đoàn thuyền biển khác trợ giúp. Nhưng nếu không đủ sức kềm giữ thì các lực lượng này trở thành những toán cướp biển, nghĩa là Chiêm Thành chứa mỗi nguy tự bên

trong mà trách nhiệm lại quy về mình. Trong quá khứ, các vua Trung Hoa đã từng hứa bảo trợ trị mà không được. Cho nên nhắm vào Chiêm Thành trên đường ra hải đảo, Hốt Tất Liệt không phải chỉ chiếm đất mà còn là để bảo vệ một vùng an ninh rộng lớn hơn. Đặt riêng một hành tỉnh Chiêm Thành cuối năm 1281 là chứng tỏ mối quan tâm của Hốt Tất Liệt ở vùng này, cho nên khi Toa Đô mắc kẹt ở Vijaya thì việc mượn đường đánh Chiêm của Nguyên không phải chỉ là lời nói dối với Đại Việt.

Sự khéo léo ứng biến với tình thế ngặt nghèo đã dẫn đến thành công nhưng cũng do biến động xảy ra đúng vào dịp Chiêm Thành đang ở trong một tình thế sáng sửa. Tuy vẫn còn những tranh chấp bên trong hoặc giữa các cá nhân, hoặc các tộc đoàn nhưng Vijaya đã tỏ ra là điểm tập trung quyền lực cao nhất của những ai ngự trị nơi ấy. Sứ đi Đại Việt, đi Trung Quốc từ Vijaya là với tên Chiêm Thành đại diện cho toàn bộ đất nước đối với bên ngoài. Kinh đô được *Nguyên sử* của nhà nước ghi là Đại Châu, ý nghĩa cao hơn danh xưng Tân Châu của Triệu Nhữ Quát ( *Chư phiên chí* 1225.) Lối vào kinh đô mang tên của nước: Chiêm Thành cảng, là Sri Banoi hay Vinaya của bản xứ, Thi Lị Bì Nại thời Lí, Tì Ni thời Trần, cửa Nước Mặn thời chúa Nguyễn và Kê Thử / Cách Thử của dân chúng. Trong những lần cho sứ sang Nguyên cầu thân, cống voi, né tránh va chạm trực tiếp, Indravarman V (1266-1285?) cho thấy danh hiệu mình là “vị chúa tể của đất đai rộng lớn... vua của Champa” (1280). Gọi là “đất đai rộng lớn” hẳn vì ngoài quyền hành trên các đồng bằng, Chiêm Thành đã lấn sâu vào trong nội địa với châu Thượng nguyên, có dân “mọi” Kiratas, chứng cứ nơi một số tháp Chàm Yang Prong, Yang Mum còn thấy ngày nay.

Với vị trí cần thiết của Chiêm Thành trong toan tính chiến lược của Hốt Tất Liệt như thế nên Nguyên không cần đề cập đến chức vụ Đạt Lỗ Hoa Xích như với Đại Việt mà đòi bằng vua Chiêm sang châu và buộc cung cấp lương thực cho đoàn quân dự định đánh vùng hải đảo (đầu 1282.) Tất nhiên là chiến tranh phải xảy ra. Giữa năm 1282, Toa Đô được cấp 5000 quân, 100 hải thuyền, 250 chiến thuyền chuẩn bị viễn chinh. Nguyên cũng sai sứ sang Đại Việt đòi mượn đường chuyển quân, buộc cung cấp

lính tráng, lương thực. Thế là Chiêm Thành phải lo đối phó. Trên đất liền, đường lên kinh đô, họ đã xây dựng thành gỗ, bố trí máy bắn đá để chống cự quân đổ bộ. Trong tình thế như vậy thì họ chận bắt toán người Nguyên ghé lại trên đất họ cũng là thường tình, dù biết hay không biết đó là sứ bộ đi ra vùng hải đảo chứ không phải quân lính đánh chiếm. Cuối năm 1282, Toa Đô xuất quân đến Chiêm Thành cảng, đặt chân trên đất liền, đưa sứ phủ dụ rồi tấn công.

Diện mạo vùng biển cảng Chiêm Thành không phải như ngày nay bởi vì đã có sự bồi đắp cùng tác động địa chấn làm lấp cảng, khiến cho vùng núi (đảo) phía đông nam mà quân Nguyên thấy, nay đã dính vào đất liền. Vì thế bất cứ tác giả nào khi bàn đến các trận chiến với người Chăm ở nơi này, đều sai lạc mà không biết. Con sông lớn chảy qua Vijaya có nhánh đi thẳng ra biển ở chỗ gọi là Chiêm Thành cảng nhưng cũng có các phân lưu đi xuống phía nam, hợp với chi tiết tả ở sách xưa: “Cửa cảng phía bắc liền với biển, bên cạnh có 5 cảng nhỏ, thông với Đại Châu của nước ấy, phía đông nam có núi ngăn...” Toa Đô phá được thành gỗ, tiến lên Vijaya, có lẽ theo đường nước chính của các thương thuyền mà dấu vết thương điểm còn thấy ngày nay là Nước Mặn, Cảnh Hàng (có mặt là “Canh Hãn” trên bản đồ Đàng Trong 1774), Đập Đá, rồi chiếm thành đô (19-2-1283).

Tuy nhiên Toa Đô đã không thu được kết quả chủ yếu: bắt quốc chủ Chiêm Thành. Điều này thật là quan trọng trong việc kết thúc cuộc chiến xưa mà các sử gia chịu ảnh hưởng của thuyết chiến tranh nhân dân ngày nay thường dễ dàng bỏ qua. Trong trận chiến 1258, tướng của Ngột Lương Hợp Thai vì bắt không được Thái Tông mà phải tự tử chỉ vì đó là dấu hiệu chưa kết thúc cuộc chiến. Toa Đô biết rõ khả năng của mình. Uy thế đoàn quân chiến thắng của Mông Cổ có làm cho người ta khiếp sợ nhưng 5000 quân dưới quyền (chi tiết rõ ràng trong sự phân phối các đạo tấn công) chỉ đủ để chiếm một thành, không đủ để chiếm một nước, huống chi đó không phải là lực lượng lấy của sa mạc mà là dân lính đầu hàng cũ, mới từ nhà Tống. Với lực lượng đó mà Toa Đô còn tách riêng sai hai tướng đi chiêu dụ Chân Lạp thì nhóm này không trở về cũng là phải. Với số còn lại, Toa Đô



hi vọng đủ làm áp lực để Chiêm phải đầu hàng, vì thế mới có những trao đổi sứ vụ qua lại trong tháng 2, tháng 3-1283 mà người nay theo tinh thần “chống xâm lăng” sẵn có, thấy ra đó là âm mưu hoà hoãn để đợi cơ hội chống trả đi đến thành công. Thật ra lấy suy nghĩ bình thường ra mà xét thì giai đoạn này cũng chỉ là sự tiến triển của chiến tranh, trong đó phía Toa Đô mong bắt được vua Chiêm đầu hàng với ít tổn thất nhất, phía Chiêm cũng nhắm xem với tình thế nào thì có thể chấp nhận được. Nhưng đòi hỏi của Toa Đô theo chính sách chung của Nguyên chỉ dẫn đến bước đường cùng của Chiêm nên họ phải kháng cự lại tuy phía họ cũng có những dao động phản bội ngầm hoặc đã bị phát hiện khiến Chiêm phải giết toán người Tống bỏ xứ đến trú ngụ. Điều này cũng không phải là vu khống vô cớ vì về sau thấy có người chỉ điểm cho Toa Đô. Sự dao động của người lưu vong nằm ngay chính bản thân của họ đã được chứng thực cả ở Đại Việt trong chính cuộc chiến này.

Toa Đô không dễ dàng ngây thơ tin tưởng hoàn toàn vào viên sứ xưng là cậu của vua Chiêm để người này lừa gạt liên tiếp mà không phản ứng gì. Ông này đã lập công, đem những chức quyền, người trong tông tộc Chiêm đến đầu hàng, rồi không phải không có những hành động đáng nghi, là dựa vào tình thế chông chênh để phục vụ cho riêng mình khi làm môi giới đầu hàng mà đồng thời cũng bày vẽ kế hoạch đánh chiếm vùng “Cựu Châu” phía bắc. Đã có những “tể thần” đi theo Toa Đô ra bắc bị quân Việt bắt hơn 30 người, được trao trả về Chiêm giữa năm 1285. Còn người hùng phía trận tuyến của Chiêm thường được chỉ rõ là Hoàng tử Harijit sẽ lên ngôi (1285?) với tôn hiệu Jaya Shinhavarman (IV), tên quen thuộc với người Việt là Chế Mân.

Rốt cục thương thuyết giảng co không xong, Toa Đô nhờ người Tống chỉ dẫn, biết căn cứ mới của Chiêm là ở núi Nha Hâu (Ia -?) phía bắc Vijaya nên sai tướng tấn công. Không rõ tiếp viện của Đại Việt có đến hay không nhưng nơi vị trí cố thủ sâu trong rừng của Chiêm đã tập trung một lực lượng lớn nên cánh quân Nguyên chỉ thành công lúc đầu mà cuối cùng phải “liều chết cố đánh mới thoát được về doanh trại.” Những toan tính tiếp



viện tù trong nước giữa năm 1283 với số lượng quân gấp ba lần trước chứng tỏ Hốt Tất Liệt thấy rõ sự sai lầm lúc đầu của mình. Tuy nhiên lại cũng sai lầm chiến thuật tiếp theo là lực lượng này không mượn được đường Đại Việt, phía thủy gặp khó khăn nên khi đến Vijaya (tháng 4-1284) không phối hợp được với Toa Đô, lúc này không chờ được đã dẫn quân về phía bắc, đánh chiếm các vùng Ô, Rí giáp giới Đại Việt. Chiếm nước không được nhưng Toa Đô cũng đã chiếm được đất Chiêm, đứng vào vị trí uy hiếp Đại Việt trong mưu tính chiếm Đại Việt như trong lời tâu với Hốt Tất Liệt cuối năm 1284. Nhân Tông khen ngợi thương tiếc khi thấy đầu Toa Đô cũng là biết nhận xét người vậy.

Chiến dịch vào Đại Việt 1285 được tổ chức rất kỹ, với người cầm đầu là Thái tử Thoát Hoan mang theo một lực lượng rất lớn, do không phải chỉ vì Đại Việt mà vì cả Đông Nam Á như một phần sự thật trong lời Thoát Hoan nhắn với vua Trần: “Sở dĩ dấy quân là vì Chiêm Thành, không phải vì An Nam.” Tuy nhiên “An Nam” cũng đã chuẩn bị tiếp đón quân Nguyên từ lâu.

Gần 20 năm đã trôi qua từ trận chiến tranh trước. Đất nước được nâng cấp ngay từ tầng lớp lãnh đạo. Thái Tông bị sử quan chê “chưa có học thức” nhưng đến đời con thì vua đã biết tự làm thơ, viết sách dạy con cháu, các hoàng tử thông hiểu kinh sử, đến như Trần Ích Tắc ở thế phản bội mà vẫn được sử quan dành cho những lời thật nể trọng: “thông minh, hiểu học... không nghề gì không tinh thạo... tập hợp văn sĩ bốn phương... đào tạo thành tài... dùng cho đời.” Cho đến khi phải giải thích sự phản bội của ông, sử quan cũng không bỏ lời khen tụng “thần nhân ba mắt tự trên trời sai xuống... thông minh hơn người.” Trong tộc Trần chỉ một mình Ích Tắc đúc tiền riêng cho mình còn thấy đến ngày nay ở các sưu tập. Ông là cả một thế lực tự thấy đủ để tranh giành với các anh em khác. Tuy có mâu thuẫn gia tộc nhiều – giấu kín như trường hợp trị tội Trần Lão “làm thư nặc danh phỉ báng ‘nhà nước’ – vua: Nhân Tông,” công khai như Trần Kiện với Trần Đức Việp, dẫn đến việc đầu hàng quân Nguyên nhưng chính các biến động lại cũng làm cho họ Trần cố kết với nhau hơn. Đó là trường hợp Trần Quốc

Tuấn có mối thù cướp mẹ, chịu hoà hoãn với Trần Quang Khải, với Nhân Tông, được phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh quân đội toàn quốc.

Ý thức của sử quan đương thời (Lê Văn Hưu), tuy còn qua hình ảnh một ông vua, nhưng cũng lộ rõ mối ưu tư về một nước riêng biệt phải được yêu quý, gìn giữ trong những lời cảm thán về vận nước, những lời ca tụng đầy xúc cảm về các nhân vật lịch sử trên đất của mình sống, coi tất cả như cùng một thân tộc mà không màng đến những khác biệt xuất xứ. Cho nên người khác họ, Lê (Trần) Bình Trọng đã thấy mình là người “nước Nam.” Người cùng họ mà khác tập đoàn, Trần Khánh Dư, quên mối thù vua bênh Quốc Tuấn sai đánh chết, lại trở về phục vụ Thăng Long. Cho nên các tập đoàn riêng rẽ khi được triệu tập ở thềm điện Diên Hồng ngay trước khi quân Nguyên vào cõi (cuối 1284) đã đồng lòng quyết đánh. Cũng nên kể đến một lực lượng ngoài cõi, vì tình thế mất nước phải phối hợp với quân Đại Việt. Đó là dân, binh người Tống nổi bật dưới cờ Trần Nhật Duật mang tính chất tác động tâm lí chiến, uy hiếp tinh thần các cựu binh Tống trong hàng ngũ Mông Cổ. Và đó cũng là những di dân có tác động văn hoá thương mại mạnh trên vùng đất họ đến nương nhờ, tác động thường bị lãng quên, chỉ mới được một số học giả thoáng thấy gần đây với các phát hiện khảo cổ học dưới nước, trên đất về các đồ sành sứ lưu thông.

Tuy nhiên lực lượng chính cũng vẫn là của vùng sông nước, đất căn bản của họ Trần. Hội nghị ở Bình Than, vùng tiếp nước của hệ thống sông Thái Bình, ở đất riêng của một nhóm họ Trần (vũng Trần Xá), là nơi hội họp của “vương hầu và trăm quan,” của bộ phận kinh đô phối hợp đi xuống vùng sông nước. Quân tụ hội nhiều ở Vạn Kiếp dưới trướng Trần Quốc Tuấn và các con trước khi vỡ chạy thoát theo đường thuỷ, phần lớn cũng là của vùng đồng, biển trong đó có tên hai hương Bàn Hà, Ba Điểm hàng giặc bị đặc biệt nêu tên xoá sổ khi thành công. Có cả “một hòm biểu xin hàng” quân Nguyên, bắt được sau chiến tranh mà vua Trần sai đốt đi cho đỡ phát sinh rắc rối. Cũng đầu hàng là các tông thất yếu đuối hay bất mãn gặp được cơ hội thoát thân. Cánh quân Toa Đô kéo ra từ đất Chiêm thu phục quân Trần Kiện, lấn áp Trần Quang Khải, chiếm Thanh Nghệ càng

làm áp lực nặng nề hơn. Nhưng rốt cục hai vua Trần rời bỏ kinh thành để lấy thể chuẩn bị phản công. Di chuyển linh động bằng thuyền giúp hai vua Trần thoát tay giặc, vào được Thanh Hoá sau lưng Toa Đô, lập căn cứ chống trả ngay trên đất địch quân vừa tràn qua. Di chuyển theo thuyền bè khiến cho binh tướng Trần có cơ hội đánh giặc mà không phải giữ đất như khi Trần Hưng Đạo thua ở Vạn Kiếp rồi cũng trở lại đó với lực lượng lớn. Cho nên cuối cùng những trận thắng quyết định cũng là trên bờ sông nước: Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp, rồi Tây Kết. Những trận thắng trên đường Nguyên rút quân với các thủ lĩnh địa phương giữ đất mình có thể coi như trả thù cho những thất bại khi bị tấn công. Thoát Hoan rút khỏi Thăng Long (10-6-1285) bị chặn đánh trên đường về, tướng chết binh tan, còn Toa Đô chậm chân bị giết chỉ có Ô Mã Nhi thoát trên một chiếc thuyền để lần sau quay trở lại đối đầu với số mệnh của người chiến binh. Thế là quân Nguyên qua Đại Việt có hơn nửa năm, kết thúc trận bại chiến lần thứ hai.

Cuộc chiến ở Đại Việt vì liên hệ với đất Chiêm Thành nên sự kết thúc ở đây cũng giải toả được áp lực cho vùng đất phía nam. Các toán quân còn lại ở đây cũng được lệnh rút lui để Hốt Tất Liệt chuyên chú vào trận báo thù tiếp theo, thực hiện chỉ một mũi nhọn đi thẳng chiếm đất, gọn ghẽ hơn.

Hốt Tất Liệt “gác việc (đánh) Nhật Bản, chuyên việc Giao Chỉ,” cho quân viễn chinh Đại Việt về được nghỉ ngơi, đồng thời ra lệnh bổ sung quân số cho Thoát Hoan. Công cuộc tiến đánh do đó được chuẩn bị ráo riết trong năm 1286 kéo dài qua năm 1287. Quân số lớn đã đành mà lần này còn chú trọng đến quân thuỷ nhiều vì kinh nghiệm đã thấy sự quan trọng của thuỷ chiến ở lần trước. Quân đi, không phải mượn đường đến Chiêm Thành mà là chiếm đóng nên có cả một bộ máy hành chính của người Việt đầu hàng được xếp đặt sẵn cho những người quản lí đến tận phủ, lộ. Trần muốn hoà hoãn đã thả tù binh, sai sứ cầu hoà nhưng đều bị giữ lại. Thế là Trần cũng phải chuẩn bị chiến đấu tiếp.

Quân Nguyên vừa rút lui, Nhân Tông đã cho kiểm tra dân đinh để nắm rõ tình hình hao hụt, thực trạng trong nước, và trong năm 1286 có lệnh tuyển binh, chế tạo vũ khí, thuyền bè, diễn tập quân lính. Tiền đồn đã được đẩy ra xa phía biển: Vân Đồn không chỉ là một cảng khẩu mà còn là một căn cứ quân sự giao cho ông tướng Trần Khánh Dư “gà chó đều sợ.” Trần Quốc Tuấn bây giờ đã là cột trụ tin cậy của nhà nước nên lời ông được nêu như ý chí vững tin ở ngày chiến thắng: “Năm nay đánh giặc nhàn.” Tuy nhiên lí lẽ đưa ra cũng phải được thực tế thử thách. Và lại thấy ưu thế thủy chiến của Trần. Chiến tranh chuyển trọng tâm về mặt biển nên những trận đánh dữ dội là ở phía này. Thoát Hoan tiến chiếm Vạn Kiếp rồi cùng các quân khác vào Thăng Long đầu tháng 2-1288. Sức mạnh quân thủy của Nguyên còn thấy rõ ở việc Ô Mã Nhi rượt đuổi vua Trần và trong chuyến đi đón lương tiếp tế trên suốt con đường từ Thăng Long xuống biển. Nhu cầu quân lương thật lớn vì quân số nhiều, có cướp bóc tại chỗ cũng không đủ. Không bắt được vua Trần đã là một thất bại chiến lược, mà việc chiếm được kinh đô cũng mất giá trị vì Trần Khánh Dư đã sử dụng đặc thế vị trí tiền đồn được giao phó để đánh chìm cả đoàn thuyền tiếp tế của Trương Văn Hổ, giáng ngón đòn quyết định xuống cả cuộc chiến. Thoát Hoan chỉ còn cách kiểm đường rút lui. Hai cánh quân thủy bộ đều bị chặn đánh nhưng với ưu thế thủy chiến của quân Trần thì trận thắng vang dội để lại sử sách là trận Bạch Đằng (9-4-1288) bắt sống Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp.

Trong cả ba cuộc chiến, quân Nguyên đại bại trên đất Việt, điều đó thật đã rõ không cần phải tranh cãi. Nhưng nếu có tranh luận thì chỉ nên lấy lời của kẻ trong cuộc chứ không phải của người về sau khi kết quả đã thấy rõ. Quân binh Mông Cổ không phải chỉ bại riêng ở Chiêm Thành, Đại Việt (nhất là Đại Việt) như người ta thường ca tụng. Sức mạnh nào thì cũng phải có cuối đường của nó. Phía tây, Mông Cổ bị chặn ở Trung Âu, phía biển đông, Mông Cổ (trở thành Nguyên) thất bại ở Nhật Bản, và quân đến Java phía nam thì không thấy tuyên dương ngày về. Chỉ vì khi bành trướng, Mông Cổ phải mượn lực lượng địa phương phụ giúp, sức mạnh nguyên thủy không còn nữa. Đánh Chiêm Thành, Đại Việt phần lớn quân là quân

dân Tống cũ (bắc), mới (nam), không có ý chí chiến đấu như trường hợp ở trận chiến 1285, lớp quân này hoảng hốt khi gặp quân Tống dưới quyền Trần Nhật Duật. Trương Hiến “bội phản” Toa Đô về hàng Trần. Quân nhiều tổn lương mà lại ô hợp như Trần Quốc Tuấn chê, lại trở thành gánh nặng cho Thoát Hoan. Đất đai chật hẹp không đủ chỗ cho kỵ binh Mông Cổ thiết lập “trường trận” để tung hoành. Lại cũng không thể trì trệ tổ chức chiếm đóng như Trần Quốc Tuấn lo lắng, chỉ vì quân phương Bắc vốn không chịu nổi thủy thổ phương nam như các chứng cứ ngay ở triều đình họ về trước. Quân sa mạc lại theo truyền thống đóng bên ngoài các thành trì nước địch – một dấu hiệu không thích ứng khác, nên ảnh hưởng bất lợi của khí hậu còn đậm thêm. Không ai có thể phán đoán tình hình chính xác một cách dè dặt như viên tướng nắm vận mệnh triều Trần, Trần Quốc Tuấn, người được chính sử Việt nghe rằng “giặc Bắc... thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi tên,” và khi chết đi trở thành ông thần trừ tai địch. Những lời phát ra khi chiến trận đang sôi động thì phải thật là cương quyết, nhưng khi trả lời vua trên giường bệnh thì thật cân nhắc, tính toán, có dành ẩn số may rủi cho tương lai như trong lời trời bảo san bằng mả để người sau (Nguyên!) không biết chỗ nào mà đào bới thù.

Mối lo đó không phải chỉ là của Trần Quốc Tuấn mà còn tác động đến cả tông tộc Trần. Dù thắng trận, Trần cũng trải nghiệm được sức mạnh của đối phương do đó đã trở nên nhẫn nhịn hơn một khi thấy đó là cách tránh được nạn binh đao, như cách thức bày tỏ qua lại trong chuyến tiếp sứ thần Trương Lập Đạo của Nguyên (1291). Nhưng cũng vì tư thế ép mình thấp hơn nhiều so với thời Lê, Lí giao tiếp với Tống mà hình thành một mối tương quan phiên thuộc Thiên triều thấp kém về phía nước nhỏ càng lúc càng được biện minh để tự coi là một hình thức ngoại giao khôn ngoan cho mãi đến bây giờ.

Nhưng rốt lại cuộc chiến dữ dội đã đem lại kết quả vượt quá ngoài toan tính của người thắng trận. Đất nước Trần trở nên thống nhất hơn, các địa phương tan nát hoặc bị san bằng dưới chân các toán quân đi qua sẽ đều phục vào lực lượng chủ yếu ở Thăng Long. Tinh thần riêng biệt “Đại Việt”

trở nên đậm nét hơn, như lời hãnh diện của người gia thần được nâng cấp thành sứ thần, Nguyễn Đại Pháp, bài bác ông chủ vương hầu cũ: Trần Ích Tắc. Bản đồ bên trong Đại Việt phải vẽ lại sau chiến tranh. Không có chứng cứ nào rõ hơn với trường hợp xứ Bàn Hà của họ Mạc: Tụ tập dưới quyền Trần Quốc Tuấn để chống giặc nhưng lại hàng giặc, sau chiến tranh cùng với hương Ba Điểm, bị đày cả “quân, dân” mà vẫn còn sót lại ông trạng Mạc Đĩnh Chi phục vụ triều đình, và có vẻ cũng còn con cháu sẽ tung hoành “phản bội” hay phục vụ “chính nghĩa” về sau.

## Thời hậu chiến

Mục đích kiểm soát vùng biển Đông Nam Á chưa đạt thì cuộc chiến trên bộ phía nam của Nguyên chưa kết thúc. Nó chỉ bị bãi bỏ khi người chủ trương, Hốt Tất Liệt – Nguyên Thế Tổ, mất đi (1294). Và thời gian giữa đó là những trao đổi giao tiếp sứ thần, thanh toán những tổn động của cuộc chiến trước, mỗi bên hi vọng đạt được mục đích của mình mà không phải dấy động can qua. Trần lại tiếp tục xưng thần, chịu làm phiên thuộc, miễn là không phải bị chiếm đóng. Chiêm Thành cũng vậy. Tuy nhiên các cuộc chuẩn bị Nam chinh của Nguyên cùng những chuyển họ tung ra ngoài hải đảo năm 1292 vẫn khiến hai nước Việt Chiêm phải lo đề phòng. Và như thế thì phải khai thác sự liên minh có sẵn.

Mục đích chính trị chiến lược của Trần Nhân Tông chỉ được sử quan nho gia sau này nhìn theo khía cạnh kiên cố tộc đoàn nên chúng ta bây giờ chỉ biết qua việc hôn nhân của Công chúa Huyền Trân và Chế Mân (1306). Nhân Tông đã sang Chiêm Thành từ tháng 3âl. đến tháng 11 (1301). Ngày tháng đi, về cho ta đoán là đã theo thuyền, phương tiện quen thuộc của tông tộc nương theo quy luật gió mùa trong vùng. Tuy nhiên nên



chú ý đến hai chữ “vân du” dành cho ý nghĩa chuyển đi: Nhân Tông đã sang nước khác dưới lốt một hoà thượng để làm việc giao ước.

Tôn giáo đã làm cho con người liên kết, nhận ra nhau trong cả trường hợp đối địch, xung khắc nhất như đã thấy lúc Sài Thung tiếp Trần Quốc Tuấn. Và bây giờ Nhân Tông với tư cách Đệ nhất tổ của một phái Phật Giáo, phái Yên Tử, qua một nước đang là đồng minh hẳn còn có nhiều thuận lợi hơn. Dấu hiệu Phật Giáo của Trần đã thấy ở đầu đời, lúc Trần Thừa sai đắp tượng Phật để thờ trong các đình trạm nghỉ mát (1231) – một việc không ngờ lại phát triển theo với thời gian thành một sinh hoạt phần tạp ở đơn vị hành chính cơ sở Đại Việt. Phật tử Thái Tông không chịu lấy chị dâu, bỏ kinh thành lên chùa. Bản quyền *Khoá hư lục* được chấp nhận gán cho ông nhưng vẫn phải gây nghi ngờ vì sự thông thái của nó, không hợp với lời nhận xét của sử quan, rằng ông nên người vì nhờ “tư chất tốt đẹp trời phú cho (chứ) chưa có học thức.” Không thấy con ông, Thánh Tông có dấu hiệu sùng mộ đến mức bỏ đi tu như ông vua tiếp. Tôn giáo đẩy con người vượt lên trên vị trí trần thế của mình thì cũng khiến cho kẻ cầm quyền nhận ra có thể dựa vào nó để đề cao tính chất ưu tú của tông tộc. Vì thế Lí Cao Tông mới xưng là Phật, hơi vụng về của buổi khởi đầu thu nạp còn Trần Nhân Tông trí thức hơn, chứng tỏ nơi các kinh sách sáng tác, thì để tôn xưng là Giác Hoàng Điều Ngự – danh xưng tập hợp hai thế lực tôn giáo (Phật) và trần thế (Vua) như cách ông lên Yên Tử mà có nữ quan và cung nữ theo hầu!

Kết quả tàn huỷ của chiến tranh phát sinh tình trạng “đói to” của các năm 1290, 1291, (rồi 1301) “dân nhiều người bán ruộng đất, bán con trai con gái làm nô tì cho người, giá một quan tiền” – bằng ba thăng gạo! Tình hình khốn đốn đó khiến một lần ông vua phải than với sứ Nguyên Trương Lập Đạo (1292), cộng thêm kinh nghiệm điêu đứng của bản thân trong cõi nhân sinh hẳn cũng tác động đến ý thức tu tập của Nhân Tông. Ông vua làm gương cho mọi người, thế là sứ thần Nguyên thì thấy người dân cạo đầu còn nho sĩ trong nước thì than không ai nghe đạo Thánh của mình! Ý thức tôn giáo bao trùm và thân cận như thế hẳn giúp Trúc Lâm Đại sĩ với



đệ tử ê a kinh tạng, dễ dàng đi vào đất Chiêm hơn là với vai trò của ông chủ nước Nhân Tông mang quân lính giáo mác theo. Và cảng Tì Ni không còn phải lo đề phòng quân Nguyên nữa nên dễ dàng đón Nhân Tông.

Tôn giáo chính của Chiêm là phái Siva nhưng cũng thờ đủ Tam thân của Ấn Độ Giáo. Đã thấy những nhóm thương nhân Hồi Giáo tụ tập trên vùng Panduranga từ thế kỉ XI nhưng có vẻ chưa phát triển lắm vì đã gây mầm cát cứ dẫn đến đánh dẹp như ta đã thấy. Phật Giáo có mức độ chính thức và di tích để lại không xa thời lập quốc, ở trung tâm Đồng Dương (Quảng Nam) trong thế kỉ X, còn vương triều Vijaya thì vẫn có dấu hiệu triết lí Đại thừa được thấu hiểu trong vương hiệu, trên bia tượng ở thế kỉ XII. Vua Trần cũng không nề hà chuyện bùa chú để cho ý niệm Phật-Vương (Buddha-raja) không xa rời ý niệm Thiên-Vương (Deva-raja). Thế là đủ có một chừng mực hoà hợp vượt lên trên các mâu thuẫn cung đình. Cho nên đồ án văn hình mây xuất hiện trên các trang trí ở tháp Mắm, con rồng Trần thấy ở tháp Hưng Thạnh (Quy Nhơn) và thật rõ rệt là ba chốt gạch mang chữ Hán “trần” mới tìm thấy (2004, 2006) ở Mĩ Sơn. Giống như chữ “Trần” trên các đồng tiền, chỉ danh tông tộc tôn quý của Đại Việt ở đây cho thấy đó là chứng cứ sót lại về một thứ công quả của Nhân Tông đóng góp vào Thánh địa trên đường vân du.

Áp lực của Nguyên tuy đã nhẹ đi sau cái chết của Hốt Tất Liệt nhưng phải có một thời gian mới tác động đến Đại Việt cho nên các phe yếu vẫn phải tìm cách thế liên minh. Nhân Tông thuộc thế hệ chiến tranh nên thấy hôn ước với Chiêm Thành là cần thiết. Người kế nghiệp lại thuộc vào một thế hệ khác, mang tâm tình và những mối lo toan khác, tuy cũng có lúc những vấn đề cũ bất chợt lại nổi lên làm phức tạp thêm tình hình mới. Cho nên việc thực hiện hôn ước đã phải kéo dài đến 5 năm, phải qua sự nhắc nhở phía Chiêm Thành (1305), chắc không phải vì ham gái Việt mà cũng vì lo cho sự an toàn của xứ sở mình. Hôn ước bị cản trở thêm bởi vì với thời gian, lớp nho sĩ tuy còn nằm ở địa vị gia thần nhưng cũng đã ngoi lên trong thứ bậc triều đình, đông đúc hơn. Họ gồm nhiều nguồn gốc nhưng phần lớn lúc đầu là dòng dõi công thần, tiểu thủ lĩnh đời Lí, nấp làm gia

thần của tông tộc triều mới tuy vốn ít học nhưng đã cố vươn lên trong lãnh vực trí thức cho xứng địa vị trọng quý nên nuôi người, mở khoa thi thu nạp nhân tài. Đó là trường hợp trạng nguyên Bạch Liêu của triều đình mà làm “môn khách” cho Trần Quang Khải, trường hợp Mạc Đĩnh Chi với Trần Ích Tắc, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu... với Trần Quốc Tuấn; đó là “tên biên chép” (“thư nhi”) của Trần Quang Xưởng sẽ làm sứ thần đi Nguyên... Họ đã có tiếng nói trong triều, có điều chỉ vừa đủ để được chú ý nhưng vẫn không đủ mang tính quyết định.

Đỗ Khắc Chung được mang họ Trần, làm hành khiển, ngang tàng hơn nhưng vẫn vương vãi quá khứ khi suy giảm uy thế. Đoàn Nhữ Hài đội sớ xin tội cho ông vua con, mang uy thế sứ thần đến Chiêm, dựa vào vua đời nay mà hặc tội ông công thần Trần Khánh Dư ngang tàng của vua trước. Ý niệm thánh giáo học được trong kinh sách về tính cách vương hoá khiến cho nho sĩ Đại Việt phát sinh ý thức tự tôn, bắt đầu khinh miệt các nước yếu thế, các tập đoàn nhỏ chung quanh – khinh miệt không phải cho là căn cứ vào sức mạnh mà là dựa thế “văn minh” hơn. Cho nên hôn ước Huyền Trân phải chậm lại. “Các văn sĩ trong triều ngoài nội nhiều người mượn chuyện vua Hán gả Chiêu Quân cho Hung Nô, làm thơ quốc ngữ để châm biếm việc đó.” Sự mù quáng với kinh sách đã được chứng thực lần đầu với nho sĩ Việt Nam: Họ không biết rằng Hán gả Chiêu Quân vì yếu thế chứ không phải là ban phát ơn huệ. Rốt cục đối với việc gả Huyền Trân uy thế tông tộc Trần vẫn phải mang tính quyết định: “Các quan trong triều cho là không nên” nhưng người tán thành là Trần Đạo Tái, con của Đại Vương / Tướng quốc Trần Quang Khải, và Trần Khắc Chung, một nho sĩ đã trở thành Trần.

Dù sao thì một ngày trong năm 1306, Huyền Trân cũng về với Chế Mân, đổi thêm được hai châu Ô, Lí như thêm một lí lẽ lấn át sự tự tôn của nho gia. Mảnh đất từ biên giới kéo dài đến Quảng Nam ngày nay tuy còn nằm trong vòng tranh chấp mà ưu thế đang thuộc về Trần – và một phần sau này có lúc trở lại với Chiêm, nhưng Trần đã có quy định mua bán ruộng đất phải có giấy tờ chứng tá kí tên, thì việc chiếm đất bằng hôn ước hẳn là

đáng chấp nhận, vì có tính cách công khai chính thức hơn là cứ xua quân lấn chiếm.

Năm sau (1307), Chế Mân chết, Trần sợ Huyền Trân bị đốt theo nên sai người cướp về. Kẻ thi hành phận sự tuy lãnh trách nhiệm vì thấy mình là người tán thành hôn ước nhưng rõ là việc gian nan đó không có ai khác chịu kê vai gánh lấy. Trần Khắc Chung biết điều ấy nên dẫn Huyền Trân loanh quanh trên biển mà không sợ ai bắt tội – kể cả sau này bị Quốc Tử Giám thì cũng chỉ tránh né là được rồi. Như thế cuộc hôn nhân giữa hai gia tộc đã không kéo dài để mối liên kết hai nước được bền lâu hơn. Chỉ vì như đã nói, thời thế đã khác, đã có đổi thay trong triều chính, xã hội Đại Việt cũng như Chiêm Thành khi thoát được áp lực bên ngoài để trở về với những điều kiện phát triển khu vực.

Quanh đầu thế kỉ XIV, lớp người thời chiến tranh chống Nguyên đã bắt đầu rơi rụng. Trần Quang Khải ít thọ nhất (1294), Trần Quốc Tuấn ra đi (1300) gây lo lắng cho Anh Tông, Nhân Tông cũng không thể nhờ Phật pháp kéo dài sinh mệnh (1308), Trần Nhật Duật bền dai hơn (1330) nhưng cũng chỉ giữ nhà khi Anh Tông thân chinh (1312). Trong lúc đó thì đã có lớp người mới nối nhau tiến lên thay đổi bộ mặt đất nước. Điểm thời gian tượng trưng cho sự thay đổi trên tộc cầm quyền là lúc có chuyện xăm hình rồng mà cũng tình cờ là lúc sắp chuyển đổi thế kỉ (1299). Ông thượng hoàng Nhân Tông buộc con xăm rồng ở đùi để nhớ truyền thống “người Miệt Dưới” nhưng Anh Tông trốn lánh vì mình đã đứng đầu nước. Ông thượng hoàng từng đe dọa truất quyền vua khi thấy con say rượu nhưng lần này lại không nổi giận mà bảo xăm cho người khác vì bản thân ông cũng thấy truyền thống “đời đời làm nghề đánh cá” đã xa quá rồi, cái truyền thống ông muốn níu kéo lại mà con ông, thuộc thế hệ khác, đã phủ nhận để nhắc nhở ông, và nhờ đó ông đã thấy ra. Rồi theo với người trên, quân sĩ dưới quyền cũng bỏ không xăm hình rồng nữa (1323). Tin tưởng truyền thống phai lạt dần, đến cả ý thức hệ mới của tông tộc cũng mất sinh khí. Lại cũng Anh Tông trả lời cho Huệ Đức Vương (một thân vương!): “Ông cha ta xưa thường ăn chay nên ta bắt chước theo, còn ích lợi gì thì ta không

biết.” Xã hội dưới quyền Trần do đó đã phức tạp hơn, được nhận rõ phức tạp hơn.

Không phải chỉ những tập thể xuất hiện mà còn là những con người riêng rẽ. Chính ông Anh Tông (lên ngôi 1293) của thời mới đã sử dụng một “nho sinh” Đoàn Nhữ Hài (1299) không qua bằng cấp để ông quan này bị phái khoa bảng chê “miệng còn hơi sữa.” Tuy vậy thể thức thi cử cũng đã chi li hơn (1304). Lớp nho sĩ thấy ra con đường tiến thân nên có Nguyễn Trung Ngạn 15 tuổi đỗ Tiến sĩ. Kết quả, khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1369, Dụ Tông) mới có tập thể “bọn học trò mặt trắng... thay đổi phép tổ tông... không xiết kể,” có ông Chu An dựa vào nhóm “học trò” của mình, đòi chém quyền thần. Và rồi thế lực đó đã khiến ông Nghệ Tông tuy chê như trên nhưng cũng phải thấy ra một tập đoàn có tính cách khác với tông tộc của mình, nên ghép một số người nổi bật vào Văn miếu với ông tổ Khổng Tử – cùng một phe, không ngại sử quan đời sau chê rằng ông Chu An cao quý không thể ngồi chung bàn thờ với ông Trương Hán Siêu “chơi với kẻ không đáng chơi,” với Đỗ Tử Bình “tham lam bòn vét” (lời Phan Phu Tiên), “lén đánh cắp vàng cống của Bồng Nga,” bỏ vua chết trận (lời Ngô Sĩ Liên)... Tính chất cá nhân trong đời công cũng được ghi nhận ở những người ít tăm tiếng khác. Có người giỏi ứng biến, tuy rằng từ đó cũng thấy dẫn đến sự bất chước tầm thường (Trịnh Trọng Tử 1310) có thể đi đến thói ranh ma (Hiệu Khả, 1327), hay tính chi li dẫn đến mức độ gàn bướng vật vãnh (Trần Cự 1305)...

Đời sống thời bình trở nên buông thả hơn. Năm 1296, một ông Thượng phẩm (khoảng năm đó Phạm Ngũ Lão mới chỉ là Hạ phẩm) đánh bạc bị vua sai đánh chết. Thế mà Trần Khắc Chung hợp với Nguyễn Sĩ Cỗ (chết 1312), “cận thân” hầu Anh Tông, đánh bạc “hai, ba ngày, đánh thâu đêm suốt sáng, ngồi ngay trên giường đánh bạc mà húp cháo, không nghỉ...” không gặp phiền hà gì hết. Và sau này chính vua (Dụ Tông) cũng đánh bạc! Bức tường ngăn cách khắt khe giữa các tầng lớp bắt đầu rệu rã. Ta đã nói chuyện ông con út Thái Tông mê tiền của nhà Phạm Ngũ Lão. Trần Khắc Chung tham ăn khen ngợi vợ con quân nhân – lớp người dưới

đời Lí là nô, đời Trần cũng không hơn mấy, ở ngay quê hương vua có giỏi văn học cũng không được thi cử, suốt đời làm lính để bảo vệ hoàng tộc. Trương Hán Siêu gả con gái cho tam bảo nô Nguyễn Chế “vì mộ sự giàu có.” Điều đó chứng tỏ đà tăng tiến xã hội đã làm đảo lộn các tầng lớp khiến cho những kẻ có địa vị thấp kém không thể an tâm chịu đựng mãi một khi có biến động lớn khuyến khích họ. Ngôn ngữ thường tình của dân chúng đi vào triều đình trong sự kiện Nguyễn Thuyên được vua sai làm văn gọi cá sấu (1282), và cả chính vua làm phú ca tụng cuộc đời vui với Đạo (Phật). Chữ nô có dấu vết trên thượng tầng quốc gia, tuy nhiên kẻ sĩ nô còn ở địa vị thấp nên Nguyễn Sĩ Cỗ mang chức “Học sĩ (đọc/biết) Ngàn chương sách” cũng chỉ là một chức đặt ra để làm vì mà thôi. Cũng như một ông bạn đồng liêu khác chỉ trông coi mấy cái mũ quan quân! Có vẻ như tiền tài đã mang danh vọng đến cho loại kẻ sĩ này vì Nguyễn Sĩ Cỗ rất giàu, bằng có nơi lời Nguyễn Trung Ngạn làm thơ ca tụng mà ông “học sĩ”: *Hiu hắt nghìn mẫu tươi tốt như mây*. Quan lại ganh ghét, bới móc, kèn cựa, có dịp thì cũng đưa nhau đến chỗ chết, hệt như mọi tập hợp quan quyền khác ở thế gian này.

Cũng dưới đời Anh Tông có sự đoạn tuyệt với Chiêm Thành trong trận chiến 1312 bắt Chế Chí, đặt người em vua cũ lên ngôi, chấm dứt một thời liên minh. Để chú ý tới những cuộc tràn lấn từ phía bắc, phía tây với những tập đoàn Thái lẻ tẻ, để những vấn đề địa phương nổi bật khi sự đe dọa lớn của Nguyên không còn nữa. Giữa thế kỉ XIII, nhóm Thái ở Menam chống ách Angkor, thành lập nước “Tiêm” ghi trong Bắc sử, mở rộng vương quốc xuống tận bán đảo Mã Lai. Một nhóm bộ tộc Thái từ Vân Nam tràn xuống, theo dòng Nậm U đến Luang Prabang để đến đầu thế kỉ XIV thì có nước Lan Xang Triệu Voi kề cận Đại Việt. Cho nên Đại Việt cũng thấy áp lực của các nhóm Thái tiên phong trên lãnh địa của mình, nhất là qua thung lũng sông Đà từ Ai Lao đến. Trần Nhật Duật thuyết phục hoà hoãn với nhóm Trịnh Giác Mật (1281) được coi như chiến thắng của văn minh, kiểu Quách Tử Nghi nhà Đường đối với Hung Nô. Nhân Tông thắng Nguyên rồi cũng phải lo chặn biên giới phía tây (1290). Tuy nói rằng thắng

trận nhưng các chiến dịch không phải không gặp khó khăn: bị vây (1295), chết tướng (Trương Hiến 1298), chống đỡ (1300) rồi cuối cùng cũng mất đất cho đến khi Minh Tông thân chinh (1329) vẫn không thấy dấu hiệu thắng trận, và năm 1335 vua thân chinh đi đánh phía Nghệ An thì Đoàn Nhữ Hài bị chết đuối..

Trần còn phải đối phó với những vấn đề nội bộ để cho những tranh chấp tông tộc vào lúc ý thức độc tôn suy tàn dẫn đến sự tan rã của bản thân, dành nơi ngự trị cho những thế lực khác, trong cũng như bên ngoài biên cảnh.

---

## Phụ lục LÊ TẮC GHI NHẬN VỀ ĐẤT NƯỚC CŨ

Nước An Nam xưa là đất Giao Chỉ... Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn, đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải; ăn nói hiền hoà, ít lòng ham muốn. Thấy người ở xứ xa trôi nổi tới nơi, họ hỏi thăm là lẽ thường. Người ở châu Giao, châu Ái thì rộng rãi, có mưu trí, người ở Hoan, Diễn thì thuần tú, ham học, còn thì đều khờ dại, thật thà. Dân hay vẽ mình, bắt chước phong tục vùng Ngô, Việt. Liễu Tư Hậu có thơ: “Cùng đi tới xứ dân Bách Việt vẽ mình.” Trời nóng, dân ưa tắm sông nên chèo thuyền và lội nước rất giỏi. Ngày thường không đội mũ, đứng thì khoanh tay, ngồi thì xếp bằng hai chân. Khi yến kiến bậc trên thì quỳ lạy ba lạy. Tiếp khách dùng trầu cau, ưa ăn dưa, mắm và đồ biển. Uống rượu quá nhiều nên người gầy ốm, đến 50 tuổi đã khởi đi lao dịch.

Thường năm, trước Tết hai ngày, vua ngự xe với các quan mặc triều phục mở đường đến tế điện Đế Thích. Ngày 30, vua ngồi giữa cửa Đoan Cung, quan làm lễ xong thì có con hát trình diễn đủ trò, tối qua cung Động



Nhân bái yết Tiên vương. Đêm ấy có đoàn tăng đạo vào cung làm lễ đuổi ma quỷ. Dân gian mở cửa, đốt pháo tre, bày bàn trà rượu cúng tổ. Trai gái nhà nghèo không người mai mối thì tự mình phối hợp với nhau. Ngày Nguyên đán, canh năm, vua ngự trên điện Vĩnh Thọ cho con cháu, cận thần chúc mừng trước rồi vào cung Trường Xuân lạy tổ. Sáng ra vua ngồi điện Thiên An, các phi tần ngồi sắp lớp, cận thần đứng lộn xộn trước điện, có cử nhạc, con cháu, các quan dâng rượu ba lần rồi con cháu vua lên điện ăn tiệc, quan trong ngồi nơi điện nhỏ phía tây, quan ngoài ngồi hai bên hành lang, ăn uống xong đến trưa thì ra về. Các thợ khéo làm một cái đài Chúng Tiên hai tầng trước điện, chỉ một lúc thì xong, vàng ngọc sáng chói. Vua ngồi ăn trên đó, các quan làm lễ chín lạy, chín tuần rượu rồi giải tán.

Mồng Hai các quan làm lễ ở nhà. Mồng Ba vua ngồi trên gác Đại Hưng xem con cháu và các quan đánh cầu thêu, bắt được bóng không rơi xuống đất là thắng. Bóng dệt bằng gấm, lớn như nắm tay trẻ nhỏ, có tua đến 20 sợi. Mồng Năm làm lễ Khai hạ, ăn yến xong thì thả cho dân đi lễ chùa miếu, vườn hoa. Đêm Nguyên tiêu (rằm) trông những cây đèn giữa sân rộng, gọi là đèn Quảng Chiếu, sáng rực rỡ khắp nơi, trên trời dưới đất, các sư đi quanh tụng Kinh, các quan lễ bái, gọi là “Chầu Đèn.” Tháng Ba lập đài Xuân, con hát hoá thân làm mười hai vị thần đứng múa hát. Vua coi lực sĩ, trẻ nhỏ tranh đua các trò trên sân, ai thắng thì được thưởng. Các vương hầu cỡi ngựa đánh cầu, quan nhỏ thì đánh cờ, đánh bài, đá bóng, đủ thứ.

Ngày Hàn thực thì tặng nhau bánh cuốn, Mồng Bốn tháng Tư, con cháu vua và cận thần hội nhau ở miếu Thần Núi, thề trung thành với vua, không có chí khác. Mồng Tám tháng Tư mài trầm hương, bạch đàn dầm nước tắm tượng Phật, cúng Phật bằng bánh giầy. Tết Đoan dương (5 tháng 5) làm nhà gác giữa sông, vua ngồi coi đua thuyền. Ngày Trung nguyên lập hội Vu Lan Bồn cúng tế, siêu độ cho người chết, không tiếc tốn hao. Ngày Trung thu, Trùng cửu là ngày các quan vui vầy, thưởng ngoạn. Ngày mồng Một tháng Mười làm tiệc cúng ông bà, gọi là cúng Cơm mới, cho các quan xem gặt, săn bắn làm vui. Tháng Chạp lại cúng ông bà như trên. Theo Gia



lễ, ngày Lập Xuân ra lệnh các tông trưởng (?) giắt trâu đất, xong cho các quan cài hoa vào dự tiệc. Về lễ Hôn thú thì trong tháng xuân, người mỗi bưng tráp trâu cau đến nhà gái hỏi. Xong, tặng lễ vật, nhà giàu từ trăm đến ngàn, dân thường thì giá trăm là đủ số. Nhà nào coi trọng lễ nghĩa thì không kể ít hay nhiều. Cách để tang, nhà cửa, đồ dùng hơi giống Trung Quốc.

Nhạc khí thì có trống cơm của Chiêm Thành, kiểu tròn và dài, nghiền cơm dán bịt hai đầu, vỗ thì tiếng trong, rõ ràng. Hợp với kèn loa, ống tiêu, xập xoả, trống lớn gọi là Đại nhạc, chỉ Vua mới dùng, còn nhà tôn thất, quan thì dịp đám tang, đám cưới mới được dùng. Tiểu nhạc gồm cầm, đàn tranh, tì bà, bảy dây, hai dây, ống địch, ống sáo, kèn quuyến gọi là tiểu nhạc, ai cũng dùng được. Nhạc khúc thì có Nam Thiên Nhạc, Ngọc Lâu Xuân, Đạp Thanh Du, Mộng Du Tiên, Canh Lộ Trường không thể kể hết. Hoặc dùng thổ ngữ phổ vào âm nhạc để tiện ca ngâm. Các bài ca nhạc gọi được mỗi tình hoan lạc, sầu oán. Đó là tục người An Nam vậy.

*(Phỏng theo bản dịch An Nam chí lược, Đại học Huế 1961)*

# **CHƯƠNG VIII: NHỮNG NGƯỜI VÙNG “TRẠI”**

## **Họ Hồ vùng Trại và sự chuyển dịch trọng tâm Đại Việt**

Nhà Hán khi chiếm phần lãnh thổ phụ thuộc phía nam của Nam Việt đã ý thức rằng nơi đó có hai phần riêng biệt nên đặt hai tên là Giao Chỉ và Cửu Chân. Tên Giao Chỉ còn được giải thích quanh co trong vòng văn hoá Hán chữ tên Cửu Chân thật là vô vọng, chỉ có thể hiểu theo ông Nguyễn Duy Hinh là một tên phiên âm địa phương. Điều đó càng tỏ rõ thêm tính chất riêng biệt của một vùng mà lịch sử về sau vẫn đem lại nhiều chứng cứ khiến cho Lí khi dời đô ra Thăng Long đã gọi đây là vùng Trại, thấp kém hơn so với vùng Kinh họ đang ngự trị. Dưới mắt Lí Thái Tổ, dân châu Diên ngu dại làm càn khiến ông phải đem quân dạy dỗ. Trần gốc biển nối tiếp Lí, khi mở khoa thi, lúc đầu không phân biệt (1247), sau cũng nhận ra để chia làm Kinh trạng nguyên và Trại trạng nguyên (1258). Tuy nhiên tính chất toàn cục chịu đựng chung một nền văn hoá Hán, một lễ lối cai trị chung của các triều đại Hán Đường đã bào mòn sự khác biệt vốn chỉ nổi lên trở lại khi chính quyền độc lập còn suy yếu nhưng cũng sẽ dần dần tìm cách kết hợp với nhau trong tình thế các lãnh tụ địa phương tranh nhau làm chủ nước. Hoa Lư như một điểm lừng chừng đã có họ Lê vương vút từ Thanh Hoá đến giành quyền, vang vọng thêm một dấu ấn Chăm từ rất xa phía nam. Phía xa đó, với kinh nghiệm lịch sử về một tập hợp hung hăng mà yếu ớt khiến cho các triều đại Thăng Long coi thường, đem quân lấn chiếm sau khi đã rải người thân thuộc cai trị yên tâm trên vùng Trại.

Tuy nhiên, lại cũng vì khả năng có hạn, Lí với tính cách ông chủ ruộng lớn lại phải chịu đựng một liên minh với các vọng tộc vùng phía nam mà đặc biệt là với tộc họ Lê. Không hẳn những người này đều xuất phát từ một nguồn gốc nhưng các họ mang một chữ Lê cứ ẩn hiện thường trực như một thế lực không thể coi thường ở vùng Trại này – một chừng mực nào đó có thể coi như trường hợp họ Nguyễn thời cận đại. Đã có Lê Lương của thời Đinh, đây dựa ruộng đất mất từ lâu mà hơn một thế kỉ sau còn đòi lại được một phần dưới đời Lí. Không cần kể đến Lê Văn Thịnh, Lê Văn Hưu, Lê Tần (Phụ Trần)... Có một Quan sát sứ họ Lê nuôi Lê Hoàn, đẩy vào năm quyền quân sự của Đinh. Nguyễn Phu, thứ sử châu Ái thời Đông Tấn (thế kỉ IV) truyền dòng đến thế kỉ XIII mà một người đã bỏ họ Nguyễn, làm con nuôi Lê Bổng – hẳn không phải là kẻ tầm thường, để mang tên Lê Tắc lưu danh với tập *An Nam chí lược*. Có một họ Hồ, tự thân đã có thế lực riêng chen vào làm phò mã của triều Lí mà còn làm con nuôi họ Lê, đủ phối hợp danh vọng hai dòng họ để đi vào tông tộc Trần đầy kiêu ngạo, sinh ra vài ông vua (Hiển Tông, Dụ Tông, chưa kể Nghệ Tông...) dần dà thay đổi triều đại.

Sử chỉ ghi Quý Li xuất hiện từ sau cuộc lật đổ Dương Nhật Lễ, từ lúc Nghệ Tông lên ngôi (1370) nhưng Nguyễn Thánh Huấn, ông ngoại Quý Li, đã có mặt trong đời Thánh Tông (1274), rồi với hai người cô lấy Minh Tông, hương Đại Lại của ông đã có thực lực để mang danh nghĩa phục hồi họ Trần. Nghệ Tông lấy việc làm vua là sự bất đắc dĩ nhưng bản tính nhút nhát cũng là cơ sở cho việc ông ra những chỉ thị thu hồi các cải cách có từ trước. Đời Dụ Tông, sử quan chỉ nhấn mạnh đến việc chữa bệnh liệt dương của ông cùng nhân vật Trâu Canh, không cho thấy những cải cách xảy ra vào niên hiệu Đại Trị (1358-1369), khi Dụ Tông thoát sự kềm kẹp của ông Thượng hoàng. Chúng ta chỉ biết những cải cách của “bọn học trò mặt trắng được dùng... đem phép cũ tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc... như về y phục, âm nhạc.. không kể xiết” qua lời Nghệ Tông thôi. Nhưng cũng có thể thấy rằng với sự mở mang học vấn, tổ chức khoa cử cần thiết cho việc cai trị, lớp nho sĩ càng lúc càng hiện diện đông đảo trong triều

đình tuy còn thấy cô thế trong dân gian và còn phải ép mình dưới tông tộc chủ nước.

Chiến tranh với Nguyên thu nhận một lớp người Tống không phải chỉ làm việc phụ trợ quân lực Trần Nhật Duật mà còn có ảnh hưởng trong việc buôn bán, sản xuất, thêm một lớp nho sĩ Tống thúc đẩy kiến thức của nho sĩ nội địa khiến cho họ càng thêm kiêu hãnh. Tù binh Nguyên không phải chỉ Mông Cổ mà phần lớn là cựu dân Tống mang những kiến thức, sinh hoạt mới. Khuất lấp thì có thể nhìn sự phát triển của gốm Chu Đậu đồng thời với gốm Gò Sành phương nam để thấy có vai trò của người thợ Tống. Trâu Tôn có con là Trâu Canh – như một sexologue thực thụ đời nay, làm nợ y đủ mức độ uy tín cần thiết đến mức thoát qua tai nạn quây phá trong cung, Đinh Bàng Đức với trò leo dây làm xiếc, Lí Nguyên Cát đem hát bội vào cung (1362) ít nhiều gì cũng là nguyên cớ gây cuộc đảo lộn 1370. Mặt khác, Nghệ Tông cũng thấy đủ về thời thế thay đổi để vượt ve nho sĩ: Mở lại các cuộc thi thái học sinh, thi Đình bỏ lửng từ lâu, khen Chu An, đưa người cùng nhóm vào thờ chung trong Văn miếu không nệ nguyên tắc đạo lí của phe Nho kẻ vạch...

Trở về với “phép cũ của tổ tông,” Nghệ Tông bảo vệ chặt chẽ nguyên tắc nội hôn bên trong, bên ngoài củng cố quyền lợi của các vương hầu tông tộc. Vương hầu khai thác đất bồi để mở rộng điền trang thành giàu có thêm. Nhưng với vai trò làm chủ trên cao, họ không trực tiếp trông coi sản xuất mà để cho các nô tì quản lí. Và cũng như trường hợp Nguyễn Chế, nô trên đất chùa Quỳnh Lâm lấy con gái Nguyễn Trung Ngạn chủ chùa theo lệnh vua, nô vương hầu trở nên giàu có như trường hợp xa về sau (1420) Lê Ngã, nô của Trần Thiên Lại, xưng vương. Đã có những nhà giàu vào đánh bạc với vua (1362), nhà giàu cứu đói (1358, 1362) theo cầu cứu của triều đình. Chùa, điền trang thu nhận thêm nhân lực những khi đói kém (1343, 1344) mà không giải quyết nổi thiên tai bởi vì lúc này hệ thống đê điều bắt đầu cho thấy nhược điểm của chúng là ngăn chặn dòng chảy không ứng cứu được vùng khai thác một khi gặp hạn hán. Thế là có những cuộc cướp bóc của “gia nô các vương hầu,” những người mang địa vị xã hội thấp kém

nhưng thực ra có quyền lợi trên các mảnh đất nuôi sống họ, khiến dẫn đến những cuộc nổi loạn lớn như của Ngô Bệ (1344-1360), như người tên Tề xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Vương (1354), khai thác mỗi mâu thuẫn cũ cứ tưởng là đã tàn từ lâu.

Từ Thăng Long người ta đã thấy mỗi nguy hại của các điền trang rộng lớn, của các gia đình giàu có nên Dụ Tông cho kiểm kê gia sản để xén bớt quyền lực, và bà Thái hậu họ Lê thì không cho vương hầu hưởng thêm đất bãi bồi. Thế nhưng Nghệ Tông đã chặn đứng các cải cách ấy lại chỉ vì nhìn cái thể lung lay của bản thân mà muốn giữ sự vững vàng của tông tộc. Và mở rộng ra là tập đoàn dân chúng cai trị dưới tay nên có lệnh đồng nhất hoá, cấm quân dân không được mặc áo, chải đầu theo người phương Bắc và nói tiếng Chiêm, Lào (1374). Hẳn là với sự hồi phục trong khoảnh khắc ấy mà người kế ông, Dụ Tông, cuối cùng thấy đủ tự tin đem quân đánh Vijaya dẫn đến cái chết thảm thương (1377). Thấy mọi toan tính vực dậy triều đại đều thất bại, Nghệ Tông đành buông tay, trao quyền hành động vào người mới: Lê/Hồ Quý Li.

Câu “Con giết cha, tôi giết vua không phải một ngày mà có...” có thể áp dụng ngay chính vào trường hợp thay đổi triều đại. Hồ Nguyên Trừng, con Quý Li, mấy mươi năm sau ở Trung Quốc nhớ về đất cũ vẫn gọi Nghệ Tông là Thái Vương với đầy giọng thân thương, kính trọng. Quý Li chỉ muốn làm người phò tá vua nhỏ như ý ông lúc dùng thiên Vô dật, tương truyền là của Chu Công Đán dạy Thành Vương lúc xưa. Chưa đủ tự tin nên khi nghe Phế Đế bàn mưu giết (1388), ông tính chuyện chạy trốn, tự tử chứ không dám chống cự. Mãi đến khi tay chân bày mưu lợi dụng mỗi căm ghét nín lặng của ông thượng hoàng giận ông vua giết người con cưng (Trần Húc), lúc bấy giờ ông mới bạo gan làm việc nhờ cậy cầu may để phế vua. Cho nên những rắc rối chuyển tiếp triều đại cho thấy sự tăng tiến dần quyền lực của phe Quý Li trước sự chống đỡ lùi dần của phe Trần, trong đó có khi Quý Li còn phải trừ bỏ vây cánh dao động của chính phe mình như lúc giết Nguyễn Đa Phương (1389). Thế rồi cái chết của Nghệ Tông (1395) làm mất một vương mặc tình cảm và uy thế tượng trưng, Trần Khát Chân gây

bạo động thất bại (1399) như một vùng vẫy cuối cùng của tông tộc Trần, đất nước Đại Việt theo đà chuyển sang triều mới (1400).

Đất Trại tuy bị coi thường nhưng không phải lạc hậu như người ta tưởng. Có trại trạng nguyên là một bằng chứng tích cực. Trong khi họ Trần làm vua mà chỉ ghi được 5 đời trên đất Việt còn về trước lại mù mờ phân vân, thì họ Hồ biết rõ ông tổ từ thời Ngũ Đại cả nửa ngàn năm về trước ở nước Tàu xa, từng làm thái thú châu Diển, khi thuộc địa độc lập thì xuống thành trại chủ, gả con cho dòng vua mới, di chuyển làm con nuôi nương tựa họ Lê, ngoi lên len được vào cung Trần... cả một quan niệm tông phả theo văn hoá Hán được áp dụng liên tục để ghi nhớ dòng tộc. Trong sử, phần thưởng mại bị khuất lấp thường được cho là do quan niệm thiên lệch của các sử gia nho thần, nhưng thật ra cũng nên lưu ý rằng trách nhiệm đó cũng thuộc về các ông vua chỉ lưu tâm nhiều đến phần ruộng đất của mình. Thế mà tuy thoáng qua chúng ta thấy sử cũng ghi các thương cảng châu Diển thời Lí hay có thuyền buôn ghé bến, mãi đến khi bị cát bồi lấp, thương cảng Vân Đồn mới trở nên quan trọng hơn (1349) khiến Trần phải đặt quan giám sát, thu thuế. Có giao tiếp với bên ngoài nên kiến thức thông thoáng hơn, điều đó chứng tỏ trong các cải cách của Hồ Quý Li.

Bản thân Hồ cũng không thoát vòng Nho học chung nhưng ở cái thế phải phân trần cho vị trí người phụ chính của mình, ông đã đề cao Chu Công, bài bác Khổng Tử khiến Ngô Sĩ Liên phải tức giận. Dù sao thì cũng xuất thân từ địa phương, không phải dòng dõi hoàng tộc đương thời nên ông đã đem tiếng nói thông thường vào cung cấm qua sách vở dịch thuật, dẫn bớt sự kiêu ngạo cao vợi của lớp người mang truyền thống cách biệt kia. Tuy trông chừng nho sĩ nhưng Hồ vẫn thấy phải khuếch trương việc thi cử chi tiết hơn, có cấp bậc hương, hội định kì (1396) rồi tổ chức học vấn phổ biến hơn, không phải chỉ ở kinh đô mà còn ở các phủ, lộ đặt học quan, cắt riêng ruộng đất cung ứng việc dạy dỗ, đèn sách (1397). Một thế hệ nho sĩ khác thành hình thay thế lớp nho sĩ đầu Trần tàn tạ, thấy mình bất lực không xiển dương nổi đạo Thánh, mệt mỏi bám vào quý tộc Trần Nguyên Đán đầu hàng thời thế.

Hồ sử dụng người của Trần loại ra như với trường hợp hai người con rể của Trần Nguyên Đán, những kẻ “vói cao” gặp may trong riêng tư mà không thoát quy định tầng cấp đương thời nên Nghệ Tông không dùng. Đã có người trong số mới đào tạo may mắn ngoi lên phục vụ sau thời Minh thuộc. Nguyễn Trãi có cả một tập thơ “quốc âm” hẳn cũng là thừa hưởng từ thời lao đao đẳng cấp. Nho sĩ mới học nhiều nên dài lời hơn. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều danh sĩ đương thời làm bài Phú con ngựa lá (có mặt Nguyễn Phi Khanh) để tán tụng con bọ ngựa xuất hiện lúc Hồ Quý Li xây thành Tây Đô. Thời đại của hào sĩ đã qua, nho sĩ thoát địa vị gia thần sắp bước vào địa vị “quốc thần” để tán tụng một hình thức chủ mới. Văn xuôi chuyển qua truyện tích, sử kí để lại *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử lược* với ý thức tự cường từ thời chống Nguyên gây nên tính tập đoàn dân tộc rành rẽ hơn qua việc bài xích sinh hoạt phương Bắc, kì thị tiếng nói khác (Chiêm, Lào) có từ lâu bên trong tập đoàn của mình. Nho sĩ tô điểm thêm những truyện tích địa phương bằng kinh sách học được ở phương Bắc, tom góp nhiều nhân vật kết thành một hệ thống hợp lí bên vực tính riêng biệt cho đất nước họ đang sống. Cho nên ông thổ địa Phù Đổng đã thành người hùng cỡi ngựa sắt cứu nước (Tạ Thiên Huân: “Quá Phù Đổng độ”), núi Tản Viên có Mị Nương (Nguyễn Sĩ Cốt: “... Yết Tản Viên từ” 1294?) liên hệ với đền Hùng của thổ tù Thái trên đất Ngã Ba khiến cho danh tài Hồ Tông Thốc, dân châu Diển – vùng Trại! người làm “trăm bài thơ trong một bữa tiệc” gây “tiếng dạy kinh sư,” đã làm một tổng hợp có đầu có đuôi cho một khởi thủy của nước Việt xa về phía Bắc, bao gồm cả hai vùng Kinh Trại, chỉ còn chờ sự chuẩn nhận của quyền bính trên cao. *Việt nam thế chí*, *Việt sử cương mục* của ông tuy còn rụt rè nhưng đã đặt căn bản cho Ngô Sĩ Liên đời sau lập nên hệ thống quốc tổ Việt. Rồi không phải chỉ ở khu vực văn học quen thuộc, lớp nho sĩ mới còn lấn qua các lãnh vực đòi hỏi nhiều biến động hơn, như Vương Nhữ Chu trong cải cách mạnh về tiền tệ liên hệ đến sự đổi thay thuế khoá, tổ chức an sinh xã hội.

Ý thức muốn làm mới, sự quen thuộc với thương nghiệp khiến họ Hồ thi hành việc tiêu dùng tiền giấy thay thế tiền đồng. Không biết những



cuộc chạy loạn Chế Bồng Nga, cực nhọc cất giấu tiền đồng trong núi giữa đồng, trong tháp chùa tận xứ Lạng có ảnh hưởng gì đến quyết định này không? Không phải là một sáng kiến riêng mà chỉ là bắt chước của Trung Quốc bởi vì với Minh ngang thời đại thì đã là tiền giấy hẳn hoi rồi chứ không phải là một thứ tín chỉ có mệnh giá (Phi tiền) của Đường hay vươn đến hình thức gần với tiền giấy (Giao tử, Tiền dẫn) của Tống. Thông bảo hội sao / “Tiền giấy lưu thông có vẽ hình” của Hồ (1396) được *Toàn thư* ghi sơ lược: “Giấy 10 đồng [đơn vị] vẽ rồng, giấy 30 đồng vẽ sóng, giấy 1 tiền [1/10 quan] vẽ mây, giấy 2 tiền vẽ rùa, giấy 3 tiền vẽ lân, giấy 5 tiền vẽ phượng, giấy 1 quan vẽ rồng.” Có loại 30 đồng, 3 tiền chứng tỏ việc tính đếm có khoản không theo thứ tự thập phân mà theo lối 60 đồng một tiền, 600 đồng một quan còn thấy cho đến gần đây. (Và đơn vị xưa cũ này cũng xuất hiện như di vật khảo cổ, tồn đọng trong ý thức người cầm quyền Miền Bắc đã cho phát hành tờ bạc 30 đồng vào dịp cải cách Giá-Lương-Tiền những năm 80 của thế kỉ XX vừa qua.) Người ta khuyến khích việc sử dụng tiền giấy bên cạnh việc ép buộc, bằng cách cho đổi 1 quan tiền đồng lấy 1 quan 2 tiền giấy. Nhà nước cấm sử dụng tiền đồng, thu về cất ở các kho, không thấy nói để làm gì. Năm 1401 họ tung tiền giấy mua lúa lập kho thường bình để điều chỉnh thời giá. Thuế má cũng thu bằng tiền giấy theo lũy tiến như một hình thức đánh vào quyền tư hữu. Năm 1403 khi quy định đơn vị cân đong, họ cũng định giá các tiền giấy trong trao đổi, không biết có khác với năm 1396 không.

Chính sách tiền giấy của Hồ Quý Li thất bại không những chỉ vì nó đi theo một triều đại ngắn ngủi mà còn vì nó chứa đựng sự bất hợp lí không có ngay ở nơi phát xuất: Trung Quốc. Ở xứ đó người ta có tính đến việc quy định ngang giá với quý kim để bảo đảm giá trị tiền giấy, điều đó không thấy nói trong cải cách của Hồ. Tiền giấy nhỏ nhất là 10 đồng đơn vị mà cấm lưu thông tiền đồng thì những dịch vụ nhỏ hơn sẽ ra sao? Còn lấy tờ 10 làm đơn vị thì sự tăng giá hàng sẽ không tránh khỏi. Cho nên năm 1403, thấy có quy định trừng phạt các nhà buôn đồng lòng chống đối, không nhận tiền giấy, tăng giá hàng. Tiền đồng còn phải qua lò đúc phức tạp, tiền giấy

chỉ cần thợ khắc khéo tay nên chỉ ba năm sau khi ra lệnh thi hành là Nguyễn Nhữ Cái in tiền để dùng cho quân nổi loạn của mình (1399). Tiền không có quý kim bảo đảm nên không dùng buôn bán với ngoài nước được (tiền đồng còn có giá trị kim loại tự thân của nó) cho nên chúng ta không rõ nhà nước có ý định giữ độc quyền ngoại thương hay không mà không thấy phổ biến chính sách nào khác.

Dù sao thì một loại độc quyền như thế cũng gây va chạm quyền lợi với những thế lực khác trong nước, mà chính yếu là thế lực tông tộc Trần. Đã nói trang điền của tông tộc Trần mở ra trên đất bồi nên lãnh địa càng lúc càng rộng thêm nhờ được phép chiếm các vùng phù sa mở ra trước lãnh địa. Người ra tay chặn đứng quyền lợi vô tận ấy là bà Phi họ Lê của Minh Tông, nghĩa là không phải người họ Trần. Quyết định ấy bị Nghệ Tông đảo ngược (1371) cùng với việc huỷ bỏ lệnh kiểm kê tài sản của Dụ Tông. Thế rồi tuy Quý Li chưa dám đụng đến các đại vương và trưởng công chúa, nhưng lệnh hạn chế danh điền năm 1397 chỉ cho phép sở hữu 10 mẫu ruộng, còn bao nhiêu nộp cho nhà nước chứng tỏ ý định tịch thu tài sản của tôn thất Trần vốn từ lâu dùng nô tì đắp đê ngăn mặn khai khẩn ruộng, mở tư trang. Công cuộc kiểm kê tiến hành chặt chẽ hơn trong năm tiếp với việc cầm bằng tên xác nhận chủ nhân ngay nơi sở ruộng và việc lập địa bạ lưu giữ nơi công sở. Đi sâu vào cải cách thì phải đòi hỏi quyền hành, mà quyền càng lớn thì càng khiến cho tông tộc Trần lo lắng nên đã xảy ra phản ứng gây nên những vụ giết chóc lây lan cả đến những người từng phục vụ Quý Li. Tôn thất lớn chịu đầu hàng như Trần Nguyên Đán là hiếm cho nên lại cũng nổi lên hành động xưa cũ: Dời đô (1397).

Công việc xây dựng đô mới trên đất nay là làng Tây Giai, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá, nơi xưa gọi là động An Tôn, ba bề núi, phía tây là sông Mã, mang tính cách một địa điểm quân sự cổ thủ hơn là một thủ đô hành chính như một viên quan nhận xét: “Đất An Tôn chật hẹp. hẻo lánh, ở nơi đầu non cuối nước, hợp với loạn mà không hợp với trị...” Nhưng đó mới là ý định chính của Hồ Quý Li khi xác nhận xây thành “cốt ở hiểm..,” không màng nguyên tắc viễn vông về “đức”. Điều này là bởi ảnh hưởng từ

tính chất mới mẻ của triều đại, muốn chống đối với sự đe dọa của quân Minh do tông tộc Trần trông ngóng, cầu viện và đồng thời có thể cũng là lập một vị trí gần gũi hơn Thăng Long trong việc lấn lướt Chiêm Thành như các hành động về sau tỏ rõ. Công việc xây thành đá bên trong, thành đất phía ngoài với hào thành cùng với công trình xây cất cung điện, nhà cửa, đường xá mà chỉ 3 tháng đã xong chứng tỏ lệnh được thi hành gấp gáp, vượt trên sức chịu đựng của dân chúng cho nên đã lưu truyền câu chuyện mượn của thời Tần xây Vạn lý Trường thành. Đến năm 1401 còn thấy có lệnh bồi đắp, sửa sang. Có thể người ta đã xây dựng trước những hạng mục cần thiết có tính cách thô phác, chính yếu còn thì những phần phụ thuộc, tinh tế khác phải chờ thời gian. Cho nên cuối năm đó có lệnh dỡ cung điện Thăng Long đem vào cho kinh đô mới. Thuyền đi bị gặp bão chìm nhưng vẫn còn một phần đến nơi để ngày nay công cuộc khai quật thành Hồ cho thấy các chứng tích để lại. Thế là có thêm một đô mới, Tây Đô, và Thăng Long bị hạ giá chỉ còn là Đông Đô khiến bắt đầu xuất hiện dấu hiệu khủng hoảng toàn Đại Việt trên bình diện khu vực lớn, sau vài thế kỉ các chính quyền bản xứ chiếm lĩnh thuộc địa An Nam Đô hộ phủ cũ.

Việc chuyển tiếp triều đại về Hồ (1400), đổi tên nước là Đại Ngu sau biến cố âm mưu của Trần Khát Chân thất bại càng khiến cho công cuộc kiến thiết vùng Trại cấp bách và chu đáo hơn. Đường xá được xây dựng từ Tây Đô đến châu Hoá. Chiến thắng Chiêm Thành đưa đất thuộc quyền đến xa hơn vùng Quảng Nam ngày nay, Hồ Hán Thương lên thay Quý Li, dời người đến, biên chế thành quân ngũ, cấp đất cho họ làm ăn (1403). Sử cho biết ở nơi quê gốc họ là những người có của mà không có đất, sự xác định có hơi mâu thuẫn nhưng có vẻ đó là những thương nhân chống đối tiền giã, các cự nô đã trở nên giàu có mà không thể thoát vị thế xã hội đã quy định của mình. Tổ chức khá hợp lí: bắt người chủ gia đình trước, đưa vợ con sau, tiếp với việc cung cấp trâu cày, trợ cấp lương khô... Cải cách nào cũng gây oán than nhưng chính lớp người ở cùng trời cuối đất này sẽ là lực lượng khởi đầu mang chiến thắng cho Lê Lợi khi có sáng kiến chiến lược chuyển quân chiếm phía nam Nghệ An.

Không phải chỉ một thành Tây Đô, họ Hồ còn xây thêm nhiều thành lũy nữa mà nổi bật là thành Đa Bang (1405), nơi chứng kiến sự thất bại chiến lược của họ trước quân Minh. Tính cách quân sự hoá thật rõ rệt trong ý nguyện thốt thành lời của Hồ Quý Li: “Làm sao có trăm vạn quân để chống giặc Bắc?” Bởi vậy từ 1397 đã thấy có những đơn vị hành chính ngoài vòng trung châu mang tên “trấn”. Tổ chức hành chính xuyên suốt sát sao hơn, đơn giản hơn làm mất các chức vụ cơ sở cũ: tiêu, đại tư xã, đại toát để chỉ còn quản giáp. Dân đinh được kiểm tra chặt chẽ hơn, gia nô bị giới hạn, chuyển số dư vào nhà nước. “Cho nên năm Thiệu Thành thứ 2 (1402) điểm binh càng nhiều.” Vấn đề còn lại của nhà Hồ là, như Nguyên Trừng nói: “Chỉ sợ dân không theo.” Chữ “dân” hơi có chút cưỡng đoạt, theo ý người bây giờ. Dân chống đối là những quý tộc Trần và lớp liên hệ đi cầu cứu người Minh, là những kẻ thấy từ rối loạn bên ngoài, nảy sinh tham vọng tranh đoạt quyền hành bên trong như nhà sư Phạm Sư Ôn chiếm kinh thành ba ngày (1389), Nguyễn Nhữ Cái lại cũng ở vùng tây bắc Đông Đô (1399), kể cả những kẻ lợi dụng gây rối loạn nhỏ như tay phù thủy Trần Đức Huy. Trong tình thế bấp bênh vì cơ sở xây dựng chưa được vững vàng đó, Hồ đã không thể nào chịu đựng được cuộc tiến quân của Minh khiến cho một triều đại đầy ý chí đổi thay trở thành triều đại ngắn ngủi nhất trong lịch sử nước Việt.

## Bên kia vùng Trại: Chế Bồng Nga

Việc cắt đứt quan hệ hôn nhân với Chiêm Thành qua cái chết của Chế Mân khiến cho những vấn đề xung đột cũ nổi lên dù Huyền Trân ở Chiêm đã được trang trọng ghi vào bia đá Po Sah (Phan Rang) “là Hoàng hậu thứ nhất, là công chúa ái nữ của đấng quân vương đứng đầu các vị thánh, làm Hoàng hậu Paramesvari, tuy còn có bà “Hoàng hậu đầu tiên” sinh ra một hoàng tử. Như thế không hẳn Chế Đa Đa ở lại sẽ làm vua

Chiêm Thành mà sự kiện cậu bé về quê ngoại sẽ chỉ là đánh dấu chấm dứt một giai đoạn hoà hoãn của hai nước vì tình thế bên ngoài trong khi các vấn đề bên trong giữa hai nước vẫn chưa giải quyết được. Xung đột trở lại là điều tất nhiên.

Cuộc thân chinh của Anh Tông năm 1312 được ghi là do chúa Chiêm Chế Chí “phản trắc,” chuyện cũng bình thường của kẻ thắng. Nhưng ta cũng hiểu là vùng biên cương không thể nào có sự an toàn. Lại cũng vì sử Chiêm không có nhiều nên ta lấy sử Việt suy ra. Trong trận đánh 1312, phía Chiêm có “trại chủ Câu Chiêm” chịu làm nội ứng cho Trần, nghĩa là có một thế lực trên vùng biên giới không lệ thuộc vào Vijaya nhiều lắm, có thể tự ý hành động khi thấy có cơ hội thuận lợi tại địa phương. Vì thế có những chuyện “giặc cỏ” cướp đất Địa Lí (1361), cướp người đi chơi xuân (1365) bán làm nô lấy tiền tiêu. Rồi loạn cung đình cũng dẫn đến những vụ việc cầu cạnh, giúp đỡ. Phía Trần là vụ mẹ Dương Nhật Lễ dẫn quân Chế Bồng Nga về (1371). Không phải lúc nào phía được nhờ cậu cũng háng hái trợ giúp vì thường người có trách nhiệm đã nhận ra thực lực không đủ, có thể dẫn đến bại vong như vụ Hoàng tử Chế Mỗ giành ngôi với Tế tướng (1352). Tên người ghi theo cách chung chung: “mỗ” – đáng lẽ phải gọi là Chế X theo cách ngày nay, chứng tỏ đương thời không quan tâm đến nhân vật này. Trần chỉ ra quân bắt đắc dĩ khi ông hoàng Chăm tử tử với đầy tớ Minh Tông về một câu chuyện đời xưa mang tính ẩn dụ, dấu vết của sử kí làm bằng cứ cho những kiến thức văn hoá khác đến từ phía Nam mang nguồn gốc có thể xa hơn, như thần thoại Ramayana chuyển vào “truyện Dạ Xoa Vương” của nước Hồ Tôn Tinh / Chiêm Thành trong *Lĩnh Nam chích quái*. Quân đưa người về lấy lại ngôi, đã thua lại còn bị Trương Hán Siêu trách không nghe lời can, khiến Minh Tông nổi giận đẩy vào trấn châu Hoá, để ông than thở thân già bệnh hoạn, và phải chết trên đường về kinh. Trần cũng thua ở Quảng Nam (1367) khi phản ứng với lời đòi đất Hoá Châu của nhân vật kiệt hiệt cuối cùng lãnh đạo vương quốc Chăm: Chế Bồng Nga.

Lại cũng một bằng chứng thiếu sót về phía sử Chàm. Trong khi sử Việt ghi nhiều về thành tích của ông vua này: Quân chưa đến kinh đô vua Trần đã lo đem tiền cất giấu thật xa, quân đến, tướng cầm quân khóc lóc chia tay vua trốn chạy, thì “Niên giám hoàng gia” Chàm chỉ cho một tên: Po Binosuor với niên đại 1328-1373, rõ ràng là của người chết trước Chế Bồng Nga. Trên đất Ninh Thuận ngày nay (xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải) chỉ còn giữ lại một ngôi miếu nhỏ với một bức tượng cụt đầu (“lăng Pô Bil Thuôr”) thuộc làng Bình Ngãi (tên Chàm Boh Pālriya), nơi theo truyền thuyết, Chế Bồng Nga đã cỡi ngựa chạy về đến đây chết nên còn bộ áo giáp viền chỉ vàng được ông Thầy Cả cất giữ. Chúng ta không hiểu tại sao mộ không ở Vijaya / Bình Định mà là Panduranga. Hình như điều này liên hệ đến tính chất tôn giáo của ông.

Đã có những nhận xét từ lâu, hoặc coi Chế Bồng Nga là nhân vật kiệt xuất đột biến, hoặc chỉ là tia nắng quái chiều hôm của lịch sử vương quốc Chàm nhưng chưa ai giải thích được vì sao con người này xuất hiện. Phải có một cơ sở nào để tạo sự thống nhất quyền lực trên đất Chàm trong thế kỉ XIV này. Với những phát hiện khảo cổ học gần đây trên đất Bình Định và nhờ một ngành mới, khảo cổ học dưới đáy biển, nghiên cứu trực vớt những thuyền đắm, và xét riêng về một loại hàng hoá: đồ gốm sành sứ, người ta tưởng có thể tìm ra một giải đáp cho vấn đề này. Phối hợp với các sự kiện lẻ tẻ được biết từ lâu trong truyền thuyết, trên thực địa, giả thuyết bỗng trở thành như hiện thân của lịch sử, không phải chỉ của cá nhân Chế Bồng Nga mịt mù mà còn là cả vương quốc Chàm trong khuất lấp.

Nguyên khi khai thác những con tàu đắm ở Pandanan (Philippin), Koshichang (Thái Lan) niên đại 1403-1442 và khảo sát di chỉ khảo cổ Junfa (Ai Cập) niên đại thế kỉ XV, người ta thấy một loạt gốm dễ ghép vào với gốm Trung Hoa. Nhưng trước, sau 1975, ở An Nhơn (Bình Định) người dân đã nhặt được một số đồ gốm loại men ngọc xanh, xám nhạt đem ra bán ở thị trường, và lọt vào mắt một nhà chuyên môn. Người ấy nhận ra đó là một loại riêng biệt, giống với gốm trên các thuyền đắm, và vì đây là vùng Chàm cổ cội nên được cho là gốm Chàm. Nó cũng mang tên gốm Gò



Sành, nơi được khảo sát kỹ lưỡng qua 4 lần khai quật 1993-1995, với dấu vết 20 lò gốm cổ, thu gần 6000 vật gốm làm bằng bàn xoay, nhiều loại hình với kỹ thuật tạo dáng cao cấp... Các cuộc khai quật nhiều khu lò gốm khác ở Bình Định và mộ táng Đại Lào, Đại Làng (Lâm Đồng) làm vững chắc ý kiến cho rằng có một loại gốm Chàm ở vùng Vijaya xưa tạo nên một dòng thương mại phồn thịnh trong các thế kỉ XIII-XIV, và thế là dễ dẫn đến suy nghĩ về căn bản vật chất làm nên một thời đại hưng thịnh dưới quyền lực của Chế Bồng Nga. Chính sử quan Việt cũng nhận ra có sự thay đổi khác thường. “Chiêm Thành từ đời Lê, Lí tới đây, quân lính hèn nhát, hễ quân ta đến là đem cả nhà chạy trốn hoặc họp nhau khóc lóc xin hàng. Đến Bồng Nga, La Ngai mới tập họp dân họ lại, bảo ban dạy dỗ, thay đổi dần dần thói cũ, trở nên can đảm hăng hái, chịu được gian khổ, nên thường hay sang cướp, trở thành tai hoạ của nước ta.”

Nhưng đặt tên gốm (của người) Chàm dễ dẫn đến ý nghĩ gán cho thời điểm cuối cùng của nó là cuối thế kỉ XV, trùng với sự kiện Lê Thánh Tông chiếm thành Chà Bàn (1471), thường cho là điểm kết thúc thời vương quốc Chàm. Các nhà nghiên cứu không màng đến lịch sử địa phương (Aoyagi Yogi) thì thấy rằng gốm Gò Sành còn có mặt trên thị trường đến thế kỉ XVI- XVII, thậm chí XVIII, nghĩa là không tùy thuộc vào trận Chà Bàn. Làm sao giải mỗi mâu thuẫn này? Người ta rụt rè đề nghị gốm có thể là của người Trung Hoa làm trên đất Chàm. Điều này không phải là vô lí nếu xét đến tính chất gốm cao cấp như Gò Sành đòi hỏi phải có tổ chức, kỹ thuật không thể thấy ở người Chàm ngày nay vốn không biết đến bàn xoay, chỉ nung gốm ngoài trời, loại gốm gia dụng đơn giản: nồi, tráp, vò, lu... Lối nung gốm ngoài trời cũng phản ánh trong tích xưa về việc tranh đua xây tháp với người Việt, thua vì người Việt (cụ thể ở Phú Yên là ông Lương Văn Chánh của chúa Nguyễn) làm bằng giấy bồi, thua tiếp vì cuộc thách đốt tháp, người Chàm đốt đồng gạch chỉ thấy chín đỏ trong khi người Việt đốt giấy tan tành trong giây lát! Học giả không đi xa hơn đề nghị có lẽ vì không nghĩ ra đối tượng cụ thể, không nhìn thấy lớp người Tống bị Nguyên xưa đuổi xuống phương nam, lớp người biết tạo gốm celadon nổi tiếng.



Không kể quân Tống nằm dưới quyền Trần Nhật Duật, sử đã ghi chuyện năm 1274, lúc Mông Cổ vượt Trường Giang uy hiếp Nam Tống, 30 thuyền biển Tống chở đầy của cải, vợ con đến Thăng Long tụ tập buôn bán. Những người đó được sử cũ gọi là Hồi Hột vì lẫn lộn với các thương nhân Islam đến buôn bán trong vùng. Văn nhân Tống nằm trong sách của Lê Tắc với những uẩn khúc của kẻ lưu vong, quyết liệt từ bỏ hay hồi đầu về cố quốc để mang tiếng bội phản với đất nước tạm dung. Trên đất Chiêm Thành, trong trận chiến với Toa Đô ta cũng gặp họ ở thế trên đe dưới búa nơi đất lạ. Nhưng ở Đại Việt họ đã lẫn một đền thờ cá voi Việt Chàm, thay bằng bà phu nhân Tống thành thần linh thiêng đến báo mộng với Anh Tông trong chuyến đánh Chiêm (1312) qua cửa Cờn. Tính chính trị lẫn át chất kinh tế khiến ta khó nghĩ rằng những người lưu vong đó đã đem kỹ thuật gốm cao cấp sản xuất hàng trên đất dung thân, và vì ở địa điểm mới nên có khác với hàng cùng loại nơi cố quốc. Ở Đại Việt đã có một truyền thống gốm cao cấp nhưng sự nở rộ của gốm Chu Đậu (Hải Dương) từ cuối thế kỉ XIV, thịnh vượng trong thế kỉ XV-XVII và tàn tạ trong thế kỉ XVII, giống như đời sống gốm Gò Sành, cũng cho ta một suy nghĩ về ảnh hưởng này.

Hốt Tất Liệt đã từng đòi hỏi Đại Việt giao nộp những thương nhân Hồi Hột gốc vùng Trung Đông, lúc bấy giờ đang đi lại buôn bán trong nước. Sinh hoạt thương mại phồn thịnh trên biển Đông cũng thấy dấu vết trên đất Chàm với chứng kiến của Đoàn Nhữ Hài trong hai chuyến đi sứ (1300, 1303) về cảng Tì Ni (Chiêm Thành Cảng của *Nguyên sử*), là “bến tàu xung yếu,” nơi tụ tập thuyền buôn, “người buôn bán phức tạp.” Một tay có khả năng như Chế Bồng Nga hẳn có thể lợi dụng tình thế đó để chấn hưng xứ sở. Hơn thế nữa, ông đã chuyển hướng tín ngưỡng, đi theo với thời đại để tác thành sự nghiệp: Có những bằng chứng cho thấy ông đã theo Hồi Giáo, bằng chứng rải rác trong truyền thuyết, gián tiếp từ trong lịch sử muện màng mà nếu ta nhận ra thì sẽ giải toả được hết những thắc mắc về con người tài ba mà khuất lấp trong lịch sử này. Ngày nay, dân chúng Chàm chăm sóc đền thờ ông trong vùng, dù không theo Hồi Giáo cũng không ăn thịt heo vì theo truyền thuyết: Chế Bồng Nga không ăn thịt heo. Trong lễ

chém trâu ở núi Đá Trắng thôn Hữu Phước, người ta dành cho ông một mâm cúng riêng ở khu vực các nữ thần cũng vì truyền thuyết nói rằng sinh thời ông ưa thích phụ nữ! Suy đoán gán ghép hơi mỏng manh nhưng sự lưu truyền đó lại chứng tỏ chất Hồi Giáo khác nơi ông, cái quyền uy đối với phụ nữ về phía đạo này đã lấn át truyền thống mẫu hệ bên phái Bà La Môn cùng thời. Như đã nói, nếu nhận Chế Bồng Nga theo Hồi Giáo – không rõ ông có xưng là sultan hay không, nếu nhận điều đó thì ta hiểu được sự lạc loài của Chế Bồng Nga trong lịch sử Chăm. Trong thời gian uy danh lên đến 30 năm có hơn mà ông không xây tháp, làm bia cho mình bởi vì không thuộc truyền thống đó. Rốt lại lúc chết đi, ông chỉ được hưởng một đền thờ, có thể là do La Ngai dựng nên, rồi trải qua thay đổi của những người cầm đầu, chỉ còn những người dân quanh vùng nhớ đến, săn sóc mồ mả, đền đài, năm năm làm lễ tưởng niệm mà giữ lại một thói tục lưu truyền về tính cách con người ông. Cũng có thể giải thích lí do tại sao kinh đô Vijaya của ông thì nằm ở Bình Định mà đền thờ ông lại ở Ninh Thuận: Chỉ vì nơi này đã có dấu vết Hồi Giáo từ nhiều thế kỉ trước trong khi Bình Định tràn ngập tháp Bà La Môn. Làm người Hồi Giáo, Chế Bồng Nga có thể hưởng mỗi lợi về thương mại trên biển Đông và xa hơn, riêng trong xứ, là sản phẩm gốm Gò Sành cao cấp đương thời. Mỗi quan tâm về thương mại cũng được chứng tỏ trong việc ông đánh dẹp cướp biển mà báo cáo với nhà Minh để gây uy thế chống đánh Đại Việt.

Lại có thể thấy một nguồn lợi khác đem thịnh vượng đến cho xứ Chiêm Thành nhân cuộc cải giáo này. Thầy dòng Ý Odoric de Pordenone nghe ngóng đất Chăm trong khoảng thế kỉ XIV, nhận xét rằng “tựa như người ta không thấy gì trên biển ngoài cá cả.” Nhà du hành Ả Rập Ibn Batutah đến vùng Panran không gặp vị thái tử cai quản ở đấy nhưng tiếp xúc được với công chúa Urdurgia, cũng nói “dường như tất cả các loài cá đều tụ tập ở đây.” Và người lập Bình nam đồ cho Bùi Thế Đạt năm 1774, vẽ tháp Phổ Hải (Phan Thiết) như cái tháp chùa 9 tầng, có 3 con cá ngoài biển quay đầu vào đất liền với ghi chú: “Mỗi năm vào ngày tháng 5, bọn cá quay đầu về tháp.” Trên vùng này dân Việt đến về sau vẫn tiếp tục

hưởng nguồn lợi dồi dào đó và không quên kể tục luôn cả việc thờ cúng, chỉ thay đổi theo cách thức của tập đoàn mình mà thôi.

Trên vùng biển đầy cá đó tất nhiên người dân mọi lúc đều dong buồm ra đánh bắt, tuy nhiên có những điều kiện đã thúc đẩy nghề nghiệp vụt tăng tiến hơn, ví dụ như lúc một bộ phận dân Chàm đi theo Hồi Giáo. Bình thường về trước, theo tục lệ Bà La Môn, họ đã cử ăn thịt bò, đến khi theo Hồi Giáo họ lại cử ăn thịt heo. Có một nguồn chất thịt nằm trong thân các con giông sống trên các bãi cát dọc biển mà ta đã nhắc đến với Ngọa Triều xưa, nguồn thịt đó cũng bị người Hồi Giáo chê khinh, không hiểu vì sao. Dấu vết còn thấy trong lời tục bây giờ. Các bà bóng ngày nay cũng không ăn thịt heo và thịt giông. Như thế là với Hồi Giáo xuất hiện, người dân Chàm bị hạn chế thêm về nguồn thực phẩm. Họ phải hướng thêm nhiều về phía biển, ra khơi đánh bắt. Không rõ tục thờ cá Ông bắt đầu từ khi nào nhưng Trịnh Hoài Đức thấy rõ là tục đó chỉ thịnh hành từ sông Gianh đến Hà Tiên chứng tỏ những chuyến dòn dập ra đầu sóng ngọn gió của người Chàm đã tạo dựng và nuôi dưỡng truyền thống đã kể.

Sự cường thịnh đó dẫn tới việc quấy phá các vùng phía nam Đại Việt với ý muốn đòi lại đất cũ. Tất nhiên Trần không chịu nên có cuộc thân chinh của Duệ Tông. Lòng hăng hái thì còn nhưng khả năng đã sa sút nên dù chuẩn bị đến trên 3 năm (1373-1376) Duệ Tông vẫn thất trận, kéo theo cái chết của đại tướng, hành khiển, còn thân vương bị bắt, lần đầu có người họ Trần đánh ngược về Đại Việt. Theo đà thắng trận, quân Chiêm tràn ra đe dọa, cướp phá Thăng Long (1377, 1378, 1383, 1390) sau những lúc bị chặn ở Thanh Hoá (1380, 1382, 1389). Rốt lại cái chết của Chế Bồng Nga vì bội phản cũng chỉ là sự tình cờ, tuy giải toả được mối lo trước mắt của vua tôi nhà Trần nhưng đã để lại dấu ấn sâu đậm trên chính trường Đại Việt, nhất là ở phần phía nam đất nước.

Thế suy nhược của Trần và thế đang lên mỏng manh của Hồ khiến nổi lên trong lịch sử những nhân vật bên-lề mà giá vào lúc khác đã chìm khuất vào trong thời gian. Hồ bắt được tướng Chiêm Bồ Đông (1396), cho

mang tên mới Kim Trung Liệt bao hàm ý nghĩa tôn trọng và giữ nguồn gốc (“kim” là phương tây của bát quái,) cho giữ thành Đa Bang trọng yếu với sáng kiến phòng thủ chiến lược “đánh chặn từ xa”, xa lạ với sự rụt rè trong tình thế bất an của tập đoàn mới. Năm 1398 lại có tướng Chiêm đầu hàng được cho họ Đinh, trông giữ biên giới phía nam. Lại có những nhân vật “phản bội” xoay chiều theo tình thế mà vẫn không thoát khỏi vai trò nạn nhân. Duệ Tông thất trận, sử chỉ ghi một thân vương bị bắt là Ngự Câu Vương Trần Húc nhưng có lẽ là đồng thời một loạt người về sau mới được nhắc tới: thân vương Nguyễn Diệu theo sát Chế Bồng Nga; Trần Nguyên Đĩnh, Trần Tôn bị bắt, tự tử; Trần/Nguyễn Khang chạy qua Trung Hoa cầu cứu. Trần Húc là con cưng của Nghệ Tông, dấu hiệu trong tước phong “Con-ngựa-non-của-vua,” lấy vợ được cha đi rước dâu khiến sử quan chê “trái lễ,” được Chiêm gả con gái (chiến thuật muôn đời của kẻ thắng), dẫn quân ra Nghệ An, “tiếm xưng vị hiệu” (Để... gì?), cũng lôi cuốn được nhiều người. Thế rồi vai trò trôi nổi của kẻ hàng thần cũng khiến ông chán nản, nghe chiêu dụ tìm về lại với Trần, bị giết (1382) chấm dứt cuộc đời không may mắn. Trần Nguyên Diệu cũng không hơn gì: Chặt đầu Chế Bồng Nga tưởng là có vật dâng công chuộc tội, rốt lại cũng bị giết. Phía Chăm thì con Chế Bồng Nga, Chế Sơn Nô, năm 1390 đầu hàng, đến 1404 lại móc nối để về Nam, bị giết theo tướng Đỗ Tùng thất thế của Hồ. Vấn đề đáng chú ý là tình hình xoay đổi ở lớp người trên lại làm đà cho những biến động dấy lên từ tầng lớp dân chúng ẩn khuất. Ngự Câu Vương ra Nghệ An “chiêu dụ dân chúng, nhiều người theo lệnh.” Dân Tân Bình, Thuận Hoá theo đà lấn ra của quân Chiêm, tụ tập cướp của, bắt người Nghệ An, châu Diên.

Trước tình thế đó, dân chúng phải tự lo lấy thân, nhìn gió chiều nào hướng theo chiều ấy khiến sử quan miệt thị “dân Nghệ An ăn ở hai lòng,” còn Tân Bình, Thuận Hoá thì phần nhiều “làm phản” theo Chiêm Thành. Người địa phương đánh nhau, quan lại trung ương đứng xa mà ngó, thế là các lãnh tụ thiếu số nổi lên đi vào dòng chính của lịch sử. Không thể đòi hỏi sử quan có kiến thức về nhân chúng, dân tộc học như bây giờ nên ta chỉ

biết các lãnh tụ kia qua các chỉ danh chung chung “thổ tù,” “thổ hào” với các tên họ Việt hoàn toàn: Đặng Tất, Chu Bình Khuê, Nguyễn Rỗ...hay mang dấu vết lai hiếm hoi còn sót: Phan/”phiên” Mãnh, Phạm/Kham/Cầm (Thế) Căng (rõ là gốc Thái.) Phan Mãnh được cho trông coi quân trung ương đóng ở địa phương, đeo vân phù vàng, tưởng có thể thừa thắng xông tới bàn chuyện triều đình nên bị giết thảm thương (1391). Thế Căng còn bám được lâu dài để vương vào những tranh chấp ở địa phương Tân Bình Thuận Hoá lúc quân Minh sang, hàng Trương Phụ làm tri phủ Tân Bình rồi bị Đặng Tất giết (1408). Đến thời điểm này thì nên kể thêm Lộ Văn Luật, cha con Phan Liêu, cùng thân tộc Phan Kiệt, những tên người ở thế yếu nhưng có thể sắp xếp tương đương với nhóm Mường Thái Lam Sơn nổi bật trong lịch sử về sau. Các vùng Trại phía nam do đó càng tham gia mạnh hơn vào tình hình biến động mời gọi quân Minh sang.

## Minh thuộc và phản ứng khác ở vùng Trại: nhóm Mường Thái Lam Sơn

Họ Hồ chỉ chính thức là một triều đại có bảy năm (1400-1407) tuy rằng Hồ Quý Li đã chen vào chính quyền từ 30 năm trước và để lại dấu ấn không nhỏ trên đất nước Đại Việt. Các sử gia mang ý niệm chính thống cho rằng việc cướp quyền Trần là lí do khiến phát sinh nội loạn và sự can thiệp từ bên ngoài. Còn với ngày nay thì lại có lời phê phán, cho rằng sự thất trận nhanh chóng còn do bởi sai lầm về quan niệm điều hành chiến tranh: Thay vì sử dụng du kích chiến đúng với tầm mức nước nhỏ lại mở những trận đối đầu công khai để bị thất bại không còn có cơ cứu vãn.

Lại cũng như ở những biến động khác, vấn đề đã phức tạp hơn nơi các đầu óc muốn suy nghĩ giản dị. Quả thật đã có người như Trần Thiêm Bình / Nguyễn Khang, gia nô của quý tộc Trần Nguyên Huy, cùng với các

cự quan chức khác sang Trung Quốc cáo giác để đưa quân Minh vào nước. Lực lượng chinh phục vốn là của vị hoàng đế (Thành Tổ) từng từ xa tận Bắc Kinh tràn ngập Nam Kinh, cướp quyền ông cháu (Huệ Đế) cho nên tự bản thân đã mang sức mạnh quyết định chiến trường. Khi quân đến nơi thì không những quý tộc Trần đầu hàng Minh mà những tập đoàn ít gắn bó với Thăng Long như trường hợp họ Mạc (lưu ý vụ Bàn Hà bị xoá sổ,) cũng kéo nhau phục vụ chủ mới. Điều đó thì cũng bình thường nhưng ta nên chú ý thêm là người cầu viện không phải tôn thất Trần mà là một tên nô, vào thời kì nô đã không còn phải ứng xử như một kẻ thuộc hạ trung thành với chủ mà như một kẻ tìm tư thế độc lập, tuy thấy vẫn phải còn cần chút dựa dẫm. Thiêm Bình từng theo Chiêm Thành không thành công trước khi quay sang Minh. Nghĩa là họ chống Hồ không phải chỉ vì mất quyền lợi mà còn toan tính hướng vào một viễn tượng tươi sáng hơn. Một dấu hiệu tương tự là trường hợp Lê Ngã, nô của Trần Thiên Lại, ở vùng đông bắc nổi dậy chống Minh, xưng hoàng đế, đặt niên hiệu, đúc tiền (1420), đánh giết chủ nhân cũ không phục tùng mình. Và tất nhiên tùy vào tầm mức đạt được sau khi xếp hàng phe phía thì người ta lại có phản ứng khác nhau. Họ Mạc vốn chỉ là quan triều cũ thì làm quan triều mới, phục vụ tận tình cũng là bình thường trừ phi bị hà hiếp thái quá, hay bị nghi ngờ như trường hợp Phan Liêu ở Nghệ An, Lộ Văn Luật vùng Thái phía tây bắc Đông Đô. Còn con cháu nhà Trần không thấy được trở lại làm vua thì tự mình kết bè đảng phục hưng triều đại.

Về cách thế điều hành chiến tranh chống Minh thì như đã thấy, sự phê phán chỉ là của người sau, nhất là người thời bây giờ chứng kiến chuyện ưu thế du kích chiến vừa qua. Không ai chê Nguyễn Huệ đánh trận Đống Đa theo cách trực diện hết vì lí do giản dị là ông đã thắng. Tuy nhiên, dù thất bại ta cũng thấy Hồ Quý Li đã tổ chức chiến đấu thật kĩ và đã tạo được một quân lực khá mạnh. Trong trận chiến chống Chế Bồng Nga trước kia, quân Trần đã dùng hoả pháo bắn chết viên tướng kiêu dũng này. Không thể coi đó chỉ là sự may mắn. Về sau, Hồ Nguyên Trừng được sử dụng trong triều Minh như một chuyên viên hoả pháo hẳn là vì ông đã có kiến



thức đó từ phía nam, phía biển đưa tới – nơi người Ả Rập “Hồi Hột” mà Hốt Tất Liệt từng đòi chẳng hạn, tuy chúng ta không biết rành rẽ lắm về khả năng đó như thế nào vì không có tài liệu để lại. Những lệnh kiểm tra dân đinh gặt gao, thu lương thực tiền của dự trữ, đóng thuyền lớn chứng tỏ ước mong có “trăm vạn binh” chống phương Bắc tuy không đạt thành nhưng hẳn không chỉ là điều mơ mộng. Lực lượng đó được đem ra thử sức với phương Nam, tuy là nước yếu nhưng toan tính của Hồ Hán Thương muốn nuốt cả Chiêm Thành đến tận biên giới Xiêm La (1403) rõ là ý thức được sức mạnh của mình. Tình hình đã không xảy ra như mong muốn về phía Minh nên cha con họ Hồ phải bị Trương Phụ bắt đi (đầu 1407), rút ngắn cuộc đời muốn là to lớn của nước Đại Ngu.

Lại cũng thấy sử sách nói nhiều đến sự tàn ác của quân Minh mà chứng cứ văn chương tràn trề trong lời Cáo bình Ngô. Tính về thời gian hiện diện thì Minh có mặt mười năm nhưng không trọn vẹn vì phải mất thời gian bình định từ những cuộc nổi dậy nhỏ tới sự kháng cự mang tính chính thống của Giản Định, Trưng Quang và cuộc khởi nghĩa ở Lam Sơn bắt đầu từ 1418. Tuy nhiên vì sức mạnh của một quyền lực lớn cộng với quyết tâm xây dựng thuộc địa mới, những cải cách của quân Minh trên một phần Đại Việt cũ – nhất là ở phần quanh Đông Đô yên ổn hơn, đã để lại ảnh hưởng lâu dài về sau.

Tổ chức cai trị thuộc địa cũng chịu ảnh hưởng của tình hình thực tế nên Tham nghị Giải Tấn của quân Minh đã đề nghị một hình thức bảo hộ, điều khiển trên các quan lại cũ được phục chức hay qua người mới được tuyển lựa. Điều này hợp với ý của một số người đi cầu viện như trường hợp Lê Cảnh Tuân đưa “thư vạn chữ” cho Tham nghị Bùi Bá Kỳ (từng theo Trần Thiêm Bình) đề nghị yêu cầu Minh phục hồi họ Trần như đã hứa. Tất nhiên chiến thắng tương đối dễ dàng và có vẻ dứt khoát trong lúc đầu khiến vua Minh không bằng lòng nên cứ để tiến hành chính sách chia đặt quận huyện cai trị như ở đất Trung Quốc. Thế là xảy ra những cuộc thanh trừng ngay từ ti Đô hộ như việc bắt Bùi Bá Kỳ (101. 1407), ra lệnh truy nã Lê Cảnh Tuân, còn ở địa phương thì dưới hình thức được ghi, là những phụ tá thân cận lập



công lúc đầu bị Trương Phụ giết vì “kiêu ngạo... ngầm có chí làm phản” như trường hợp Nguyễn Đại, người bắt cha con họ Hồ, được phong tới chức Giao Chỉ Đô chỉ huy sứ nghĩa là chức chưởng năm ở trung tâm quyền lực thuộc địa. Con cháu họ Trần có Trần Ngỗi xưng Giản Định Đế, nổi dậy ở đất căn bản Thiên Trường (tháng 10. 1407) nhưng lúc này lại là chốn ngự trị của Minh, nên phải bỏ chạy vào Nghệ An xa. Thế là những rối loạn dồn vào đây với những cự thần Trần bao gồm thổ hào cũ/mới quy thuận, chống đối, phù trợ người này người khác, may mắn chết lúc chống Minh thì được sử quan khen tụng, rủi ro tách riêng tự chủ mà thất bại thì trở thành “bạn thần.” Như trường hợp Đặng Tất theo Giản Định với tước Quốc công, bị Giản Định giết (1409) sau khi giúp vua trừ khử Phạm Thế Căng, người đầu Minh rồi xưng vương (1408, ở nam Quảng Bình.) Người con, Đặng Dung, bỏ đi phò tá Trùng Quang, cũng không chống nổi Trương Phụ, rốt lại vua tôi đều bị bắt giết (1413). Thoái trào chống đối đem lại thuận lợi cho quân Minh trong một lúc: Phan Liêu báo cáo tình hình quân Trần cho Trương Phụ tấn công, Lê Cảnh Tuân trốn chui nhủi tưởng người ta quên, mò ra làm quan bị bắt, và người cuối cùng đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi cùng từng chịu chức Tuần kiểm đất Nga Lạc nhỏ nhoi... Vẫn có những điểm rối loạn khác nhưng thay đổi lớn phải đợi từ rừng núi Lam Sơn.

Đánh bắt họ Hồ xong, Trương Phụ thực hiện kiểm tra xứ sở vừa chiếm được: 48 phủ, châu, 168 huyện, 3 129 500 hộ. Không rõ đơn vị hành chính “huyện” được đặt ra vào lúc nào dưới thời Hồ. Số dân đình 10 triệu trở lên (tính trung bình cho mỗi hộ 3, 4 người) thật quá cao nhưng đây là lần đầu tiên ta có số lượng dân đình toàn vùng từ Thanh Nghệ trở ra, nằm trọn dưới một quyền bính cho nên có thể hiểu con số chỉ còn 1/3 trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là bao gồm vùng đồng bằng và lân cận thôi. Từ 1414 mới có kiểm tra, lập sổ bộ vùng Tân Bình, Thuận Hoá (phía nam đã thuộc về Chăm lại.) Các vùng Thái Nguyên, Tuyên Quang chỉ là “châu” đối với Thăng Long, nay được nâng lên làm “phủ” theo cách nhìn hướng về Yên/Bắc Kinh của chính quốc. Thế rồi đến 1417 thì hầu hết được nâng lên thành phủ. Việc cai trị dù sao cũng cần người địa phương nên có các “thổ

quan,” được làm chủ một phần ruộng đất cho sinh hoạt, nghĩa là hoặc chiếm lại đất cũ có thể bị hao hụt, hoặc được chia đất mới đối với những kẻ “bon chen... hăng hái” theo thời, như sử quan ghi nhận. Trên họ là những lưu quan của triều đình phương Bắc phái đến, được cấp lính cày cấy, nghĩa là tự túc, đỡ gánh nặng chi trả cho nhà nước nhưng cũng là đầu mối gây tham nhũng, hạch sách dân chúng, tiếng tăm vang đến tận tai hoàng đế Minh. Sau mấy trăm năm, đây là lần đầu Trung Hoa có lại một thuộc địa nhiệt đới nên tận dụng khai thác không phải qua trung gian mua bán, đổi chác: Bắt người mò ngọc trai, tìm vật lạ, hương liệu, mở thêm nguồn lợi bằng cách trồng trọt hồ tiêu, áp dụng chính sách có sẵn ở chính quốc về độc quyền muối, thu thuế ruộng đất, tầm tở... Trung châu sông Hồng sản xuất lúa gạo nhiều so với các vùng Nam Trung Quốc khiến Trương Phụ cho thuyền buôn chở về Bắc bán, ngay lúc vẫn còn những bất ổn vì con cháu họ Trần (1413).

Ưu thế học vấn Hoa hoá của Giao Chi được Minh biết từ trước, lúc hạch sách Hồ Quý Li, đến nay họ cho mở rộng chính sách, lập học hiệu, xây Văn miếu (1414), ban cấp sách cho các nhà học (1419), bắt cống sinh viên nho học (1417), đồng thời lại tận thu “các loại sách ghi chép về các sự tích xưa nay của nước ta” với ý định huỷ diệt văn hoá địa phương theo những lệnh không che giấu nhưng rõ là cũng có ngầm ý tìm kiếm thức theo thói quen của các triều đại. Những kiến thức đó hoặc may mắn được lưu lại khá toàn vẹn như *Đại Việt sử lược* hoặc rải rác trong sáng tác của người Minh như *An Nam chí*, thường dẫn không những các sách về sau không còn mà cả những tài liệu do các địa phương giao nạp nữa.

Thế có nghĩa là nhà Minh đã đem lại một sự đảo lộn lớn lao trên vùng đất của các vương triều độc lập cai trị trên mấy trăm năm, đã tạo dựng được một sự riêng biệt không thể xoá bỏ mà không gây phản ứng. Bắc Kinh tuy ở xa tít mù nhưng quyền lực người cai trị đã đến tận nhà người dân của cả các tập đoàn thiểu số. Sự đẩy mạnh đà Hán hoá qua kinh sách, học hiệu đáng lẽ phải là một sự nối kết, lại trở thành một nền tảng đưa sự phản đối trên tầm mức cao hơn. Quan lại hà khắc đã là chuyện bình thường

mà ý định vơ vét một khu vực mới của chính từ trung ương cũng đem lại cơ hội cho người cầm quyền lớn nhỏ ở địa phương mạnh tay hơn. Loạn tứ phương nổi lên từ ngay cả những người chịu đựng hợp tác, như chính ông Lê Lợi, tuần kiểm Nga Lạc một thời, thú nhận: “Ta xưa kia gặp buổi loạn lạc... vốn chỉ mong giữ được mạng mình thôi. (Thế mà tuy) Ta đem hết của cải để phụng thờ chúng mong khỏi tai hoạ, nhưng tim đen chúng muốn hại Ta vẫn không bớt chút nào...”

Đúng vậy, chuyện từ “trong làng trong xóm” làm nảy sinh một đám cháy nhỏ nơi rừng núi Lam Sơn đã trở thành một đám cháy lớn thiêu rụi mộng ước chiếm lĩnh thuộc địa Giao Chi của Minh Thành Tổ. Nhìn lại bản văn thề Lũng Nhai với những người tham dự (tháng 2Âl. 1416), ta thấy bước đầu của tập hợp Lam Sơn. Họ gồm phần lớn là người họ Lê, không hẳn chỉ là thân tộc mà còn là lân bang, với cả dân lưu vong. Họ Lê thì như ta thấy, có vẻ là một họ “sang” của vùng Thanh Hoá để người ta bắt chước theo. Nhưng những lời mở đầu của *Lam Sơn thực lục* như một phả hệ cho thấy tính chất di chuyển theo nơi khai thác của các ông tổ họ Lê. Chức vụ Phụ đạo và tính chất cư dân trong vùng cho tới gần đây chứng minh họ là những người Mường đương thời. Phụ đạo Khả Lam / Lam Sơn là Mường thì Nguyễn Thận, phụ đạo Mục Sơn (“đạo Mục”) cũng là Mường, như Lê Lai, phụ đạo Dựng Tú, đó là những người mang dấu vết chủng tộc tại chỗ rõ rệt nhất. Trong hội thề cũng có người gốc Thái (Phạm Võ) – họ Phạm vốn là chuyển âm của Khăm/Cầm như chứng tỏ ở bia công thần Khăm Ban chủ Mường Ca Da (Hồi Xuân, Quan Hoá) có tên con đã là Phạm Ngọc Chúc. Họ Trịnh có nguyên gốc từ tên địa điểm trung tâm của một tập hợp Thái “chiềng”, chứng cứ chuyển tiếp có khá nhiều trong *Toàn thư*. Ngay trong sự phân biệt hai họ này ta cũng thấy họ Trịnh có vẻ “cũ/Việt” hơn, họ Phạm có vẻ “mới/Lào” hơn. Tập hợp Lam Sơn mang tính hỗn hợp Mường Thái chứng tỏ trong liên hệ hôn nhân: mẹ Lê Lợi họ Trịnh, vợ ông cũng họ Trịnh, và họ Phạm. Ngày sau, xa cả sau khi Lê đổ, Phạm Đình Hồ còn biết trong lễ tế ở Lam Kinh có xướng bằng tiếng Thái chứng tỏ người ta đã không quên tổ.

Tuy nhiên nhóm hội thề Lũng Nhai không chỉ có người địa phương mà còn có tập nhóm thiểu số phía bắc như Lưu Nhân Chú, có những người văn học đồng bằng như Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi. Tính chất “kinh thượng” hỗn hợp đó biểu lộ trong tên nước lừng lơ: Hà Nam / A Nam thấy ngay là An Nam! Những nhân vật này có thể chỉ là những kẻ lánh nạn buổi đầu nhưng là yếu tố nội tại để công cuộc chống Minh có cơ sở lan rộng mà không phải bở ngỡ. Họ đem lại chữ Hán cho những buổi hội thề rừng núi thêm phần trang trọng mà cũng lấp bằng sự khác biệt ngôn ngữ. Họ ghi chữ nô, củng cố sự hiểu biết bằng tiếng Việt cho một tập đoàn đa chủng có một bộ phận đã thiên về tiếng Việt (Mường), một bộ phận khác còn lơ lửng, như trường hợp Trịnh Khả “biết tiếng Lào.” Chiến tranh giúp những người này thoát ra khỏi khuynh hướng lôi kéo của hệ thống Thái có dấu hiệu tiến qua đông khá mạnh, rõ rệt trong trường hợp Lê Lợi lúc đầu có liên hệ kinh tế với Trịnh Đồ, liên hệ tôn giáo với “nhà sư áo trắng,” liên hệ quân sự với việc cầu viện chống đỡ quân Minh.

Tất nhiên biến động buổi đầu không có gì là ghê gớm lắm. Cứ tin như lời thú nhận thành thật của Lê Lợi thì việc ông uyển chuyển phục vụ theo tình thế cấp thời là điều tự nhiên: Có quân Trùng Quang trong vùng thì ông là tướng thuộc vệ Kim Ngô của ông vua này, Minh tới thì nhân tiện đang ở dưới đồng, chuyển làm tuần kiểm vùng Nga Lạc để yên thân, cần thì cũng không nề hà gì chuyện dứt lốt. Sự nhẫn nhịn lúc nào cũng có giới hạn cho đến khi động đến vấn đề sống còn, trước nhất là đối với người hàng xóm. Sử chính thức cho thấy nhóm Lê Lợi phải xung đột với “thằng Ái,” phụ đạo sách Nguyệt Ấn – gọi thằng không có ý gì khinh miệt cả, chỉ là vì người kia không/chưa có họ mà thôi. Bằng cứ khác trực tiếp hơn, là về chủ đích của Hội thề 19 người: “Nếu có bè đảng nào vì muốn xâm tiếm, tỏ vẻ xem chừng sắp vượt cửa vào để làm hại... thì hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương,” đó là tri huyện Lương Giang Đỗ Phủ, tranh giành đất đai với Lê Lợi mà lại là cấp trên của ông, thêm quan lại bên trên nữa phụ họa. Việc tranh giành đất đai còn thấy sau này, khi thành công (1428), trong tranh chấp mới, hay được thấy ra khi nhắc lại các thù hằn thời còn lao đao cũ.

Rừng núi cản trở một phần bước chân truy bức của quân Minh tuy lúc đầu quân nổi dậy cũng chưa thoát khỏi ý thức co rút trong vùng đất, người quen thuộc. Sự phối hợp tính dũng cảm của quân rừng núi và kiến thức văn minh đồng bằng đưa quân Lam Sơn vượt qua nhiều tình huống khó khăn: kiểu “đổi áo cứu chúa” của Lê Lai, mượn thế viện trợ bên ngoài (Trịnh Khả “biết tiếng Lào” vận động trợ giúp từ phía tây), ẩn nhẫn đầu hàng chờ cơ hội... Điểm giải thoát đột biến là khi Nguyễn Chích, người “ngoài nhóm” đã nghĩ ra việc đề nghị đưa quân trở về vùng mình quen biết, xa khu vực Thanh Hoá thường dễ bị vây khốn (Chí Linh 1418, Quan Da 1422), sau khi đi sâu về phía bắc nhờ cậy quân Lào mà bị phản bội (1421), chịu hoà hoãn mà vẫn phải trở về cái túi Lam Sơn trong tay quân địch. Từ suy tính bất phá đó quân tiến về phía nam (Nghệ An 1424), càng lúc càng xa, đến gần Hà Tĩnh (1424) tiếp giáp đồng bằng, lần đầu dương danh nghĩa toàn quốc của cuộc nổi dậy. Trên đường tiến quân, thủ lĩnh Thái Lào địa phương bị dẹp bỏ (Cầm Bành, châu Trà Lân), buộc đầu hàng liên kết (Cầm Quý, châu Ngọc Ma, mang tham vọng chia quyền qua Trần Cảo được dung dưỡng trong tay). Thế quân càng lớn thì các phụ đạo Thái Lào ở biên giới kể cả những người xa về phía bắc, càng quy phục nhiều để cầu an thân, cho đến khi không chịu đựng được phải chống đối về sau: phụ đạo Quỳ Châu Cầm Lạn, phụ đạo Mường Mộc (Mộc Châu) Xa Khả Tham, phụ đạo Lai Châu Đèo Cát Hãn.

Nhưng quân tiến xuống đồng bằng thì gặp trở ngại thấy rõ của một tình thế tác chiến mới: họ không đủ lực công phá các thành trì địch. Một sáng kiến tiếp theo để lấy thêm nhân lực là tiến quân về phía Tân Bình, Thuận Hoá sử dụng số dân được họ Hồ đẩy vào đó, đoàn ngũ hoá làm quân biên cương chống Chiêm nay trở thành lực lượng chống Minh. Thế quân Lam Sơn càng mạnh thì các nơi khác có đà nổi dậy làm rối quân Minh thêm. Không phá được thì vây thành, tuyệt đường lương thực, chặn quân tiếp viện. Vương Thông dẫn quân chính quốc tiếp viện (1426) lại bị vây trong thành Đông Quan, cho thấy tình thế tuyệt vọng như trong thư gửi vua Minh: “Quân phải được như số đi đánh lúc đầu, phải được sáu, bảy viên đại

tướng như Trương Phụ mới có thể đánh được, mà đánh cũng không thể giữ được.” Đợt tiếp viện cuối cùng do Liễu Thăng đi đường Lạng Sơn, Mộc Thạnh theo đường Vân Nam, bị thất bại. Liễu Thăng bị giết (tháng 9 âl. 1427), quân Mộc Thạnh tự tan. Vương Thông cuối cùng chịu cầu hoà, tuyên thệ ngày 22-11 âl.Đinh mùi (1427) rút quân về nước ngày 12-12.

Sau năm thế kỉ độc lập, cựu thuộc địa An Nam / Giao Chỉ có những người cầm đầu là các lãnh chúa địa phương nhỏ tranh giành nhau để thủ lĩnh Mường họ Đinh làm việc “đại nhất thống,” lại không đủ sức gìn giữ, để quyền bính lọt vào tay các nhóm lưu vong trôi nổi. Đến nay quyền làm chủ lại thấy trở về một tập nhóm bản thổ, tất nhiên sẽ cai trị trên một đất nước văn minh hơn, lớn rộng hơn. Nhưng cũng bởi nguồn gốc đó mà phát sinh nhiều vấn đề dẫn đến sự tan rã mới, trên một đất nước lại cũng lớn rộng hơn.

## ***CHƯƠNG IX: TRIỀU ĐẠI BẢN XỨ TỪ VÙNG CAO***

### **Thanh toán triều cũ và cơ sở mới**

Nhìn lại bản văn thề Lũng Nhai 1416, ta đã thấy phần lớn là tông tộc Mường Thái cùng gia nhân, thân thuộc, láng giềng của họ, đúng với ý nghĩa ban đầu của hội thề là giữ yên làng xóm chống kẻ xâm phạm từ bên ngoài. Số lượng nhân vật Kinh ít hơn chứng tỏ chỉ là sự phụ hoạ theo với tình trạng lưu lạc, trốn lánh truy bức của quân Minh, nhưng chính kiến thức

của họ và quần chúng đồng bằng rộng lớn đã đem lại tương lai cho nhóm. Văn thề viết bằng chữ Hán vừa như một nối kết ngôn ngữ giữa những tập đoàn khác nhau, vừa như một chỉ dấu mở rộng vươn lên. Lê Lợi từ cái thế nhỏ nhoi khu vực, đã xưng là phụ đạo, nghĩa là thần tử triều Trần của nước Đại Việt, còn đấy với một vị vua giả định có niên hiệu là Thiên Khánh, rồi sẽ hiện hình cụ thể với vai trò của Trần Cảo rước về năm 1425. Lúc này họ đã xuống được đồng bằng, khuếch trương thế lực trên đất Trần trực tiếp cai trị cũ, lấy chính nghĩa dân nước đối phó với nhà Minh, có sự thừa nhận của quần chúng trong ngạc nhiên: “Không ngờ ngày nay lại được thấy uy nghi của vua nước cũ.”

Nhưng đã gọi là “chiêu bài” thì rất dễ dàng vứt bỏ khi tình thế đổi khác đi có lợi cho phe chủ lực, cho nên quân Minh rút xong là Trần Cảo bị giết (1428). Tuy nhiên quá khứ vẫn không thể dễ dàng vứt bỏ huống chi lại có yếu tố mới chen vào gây thêm khủng hoảng. Còn ở trong vùng ảnh hưởng của Lam Sơn thì các nhân vật đồng bằng, nhất là vùng Kinh, còn phải chịu lép vế, đến khi về Thăng Long thì những tướng như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo (được mang họ Trần trong hội thề với Vương Thông) có thể thấy mình đặc thế hơn trong lúc nhóm Lam Sơn lại trở nên lạc lõng, tuy có lực, có quyền mà cảm thấy bị đe dọa thực sự. Kéo người đi, họ mất cả một vùng đất đai căn bản rộng lớn khai khẩn sẵn mà trống quyền lực nên thu hút các nhóm khác đến điền thế. Vì thế đồng thời với lúc giết Trần Cảo là “lệnh cho các đầu mục và các tướng hiệu trở về nhận ruộng đất ở quê để chấm dứt nạn tranh chiếm.” Tình thế giống như có một cuộc hành quân ngược lớn lao mà sử không ghi. Những dòng người theo các triền sông nơi này, đi về phía đông hẳn vẫn không chịu dừng lại nên đến 1466, Thánh Tông còn phải ra lệnh chia đất công ở Lam Sơn vì “các thế gia hay làm trái phép... chiếm đoạt đất đai làm công chúa không có đất cắm dùi...”

Thế là liên minh phải tan rã, đầu tiên là Lê-Trần, kéo theo các phần tử liên hệ phe phái khác: Trần Nguyên Hãn với Bế Khắc Thiệu (1429, 1430), Phạm Văn Xảo với Đèo Cát Hãn (1432), như liên kết cũ của chủ nhân trung châu và nhóm Thái phía bắc. Giữa thời gian thanh toán hai



nhóm kia là công thần Nguyễn Trãi nằm ngục, không chết hẳn vì là văn quan không đủ sức đe dọa quyền lực Lê, và Lê còn cần tới ông. Con đường thoát tức khắc của ông là tiếp tục nhiệm vụ văn thần (viết chiếu cho quan, dân, thư ngoại giao với Minh...) theo một tính cách ủng hộ triều mới tích cực hơn qua việc phủ nhận liên hệ với anh em bà con, với triều cũ (“Chiếu bình Phục Lễ”), và toan tính về lâu về dài là đưa người thiếp Thị Lộ vào nội cung để gây uy thế nhờ cậy bảo toàn thân danh. Tranh chấp Lê Trần còn kéo dài rất lâu với những tình thế phức tạp của mỗi trường hợp gây biến đổi. Xúi giục Lê Lợi giết Trần Nguyên Hãn cũng có người họ Trần phụ họa theo thời mới, đó là trường hợp Trình Nguyên Bá mang họ Trần đã đổi. Sau này, trong vụ giết Nhân Tông (1459), có vẻ người chủ xướng quan trọng lại là họ Trần: Trần Lăng, không được sử quan cho đổi họ để nêu rõ tội trạng. Và xung đột còn tiếp về sau, dài dài ẩn khuất qua nhiều thế kỉ...

Chính sử quan cũng tỏ ra ngậm đắng về phía Trần, nghĩa là xung đột không phải chỉ ở trên tột đỉnh quyền bính mà còn ở đám văn quan gốc trung châu tự phụ ở kiến thức Nho hoá cao hơn, và nhóm văn quan gốc Lam Sơn mang dấu vết bản xứ hơn. Nổi bật là sự tranh chấp về quy định nhã nhạc cho triều mới, giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng. Sự thắng bại của phe nào cũng lại tùy thuộc vào tình thế đương thời. Phép thiết triều của Lương Đăng tuy bị công kích dữ nhưng vẫn thắng thế. Có sự nhường nhịn khi Nguyễn Trãi dâng khánh đá được chấp nhận nhưng khi tranh cãi gay go thì phe văn thần trung châu được nhắc cho biết quyền lực là ở nơi đâu: Tham nghị Nguyễn Liễu bị xử “tội đáng chém nhưng được lệnh riêng cho thích chữ vào mặt, đày đi châu xa.” Cũng thắng thế là nhóm người đem tin tưởng thần bí (như cứu mặt trăng, mặt trời) vào một triều đình còn vua quan với sinh hoạt cũ xưa (vua cầm cung bắn chim, quan còn chăng lưới săn trên đất kinh kì.) Tuy nhiên nhóm trung châu lại thắng thế khi viện dẫn tinh thần Nho giáo trên đồng bằng như khi xin cấm lối hát bá cổ, níu chân tay trên đất Thanh Hoá, xin cho công thần khỏi theo “quốc tính” / họ Lê để trở về họ của tông tộc mình...

Bởi vì đã đóng đô trên đất cũ của Trần thì Lê cũng phải đổi thay, và do đó sự tranh chấp quyền lực cũng phức tạp hơn, không chỉ dừng lại ở mâu thuẫn của hai tông tộc Lê Trần mà thôi. Trên tột đỉnh, việc truyền ngôi có vẻ lúc đầu không theo thể thức của Trần mà có tính cách như một vài trường hợp ở nước Chàm phía nam, trường hợp truyền nghiệp của các dân tộc Polynesian ngoài đại dương. Lê Lợi nổi nghiệp anh và nhân sự kiện Lê Thạch bị chết khi đánh Lào, sử quan hé cho thấy nếu không chết thì người này sẽ kế nghiệp, nghĩa là việc chuyển tiếp cơ nghiệp có vẻ theo thể thức anh qua tay em rồi sẽ trở về người trưởng dòng chính. Vì thế khi sắp xếp hậu sự, Lê Lợi lúc đầu đã phong con trưởng Tư Tề làm Quận Vương nối nghiệp còn đặt con thứ Nguyên Long làm Hoàng thái tử tiếp theo, cũng viện dẫn đến sử sách (sự kiện đầu đời Tống) mà không màng đến phản đối chỉ vì thấy sát với tập tục của mình (Chiếu cho Tư Tề nhiếp quốc chính: “Người xưa... lập anh truyền em mà hưởng nước lâu dài...”) Tập tục có vẻ còn rơi rớt trong vụ Nghi Dân bị phế bỏ mà xoay sang giết em (Nhân Tông) với sự phụ lực của các phe phái mới trong đó người họ Trần đã kiếm được cách chen vào.

Tuy cá nhân tông tộc Trần không thắng nhưng hệ thống chính trị, xã hội Trần để lại được thu thập vào tay Lê đã ép chuyển được tập thể mới uốn nắn theo, lúc đầu thì chỉ là gượng gạo, thu xếp theo từng tình thế, sau dần thâm nhập đủ để nắm vững tình hình mà phát triển ra căn bản vững chắc. Lê Lợi mới về Thăng Long, nhân nhó với các nhà cao cửa rộng, với lễ lối thù tiếp của quan viên cựu Trần bày vẽ theo theo thói quen cũ cùng với ý tưởng xu nịnh mới. Thế rồi ý thức về một bậc chủ tể toàn quyền theo một hệ thống không chỉ là quyền lực mà còn là đạo lí của một ông vua Nho giáo đã khiến cho vua tuy còn cầm cung bắn chim nhưng đủ sức giết được quyền thần mình không ưa. (Thái Tông giết Lê Sát, Thái hậu họ Nguyễn giết Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục vì động chạm đến tính chính thống của nhóm Lê.) Và cả triều đình kết tội phản quốc cho một công thần (vụ Nguyễn Thị Lộ lây lan qua cái chết của hai người ở nội cung) không một chút thắc mắc. Rồi với thời gian thì khuôn khổ mới thành hình vững vàng

với ông vua Lê (Thánh Tông) văn minh hơn, nắm được quyền hành xử trên đám thủ lãnh Lam Sơn biến chất, chia rẽ (nhóm Lê Sát, Phạm Vấn giết Lưu Nhân Chú, gây mâu thuẫn với nhóm Thái Bắc và Thanh của Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục – anh em khác cha với Nhân Chú; Nguyễn Xí và các nhóm Lê Lăng, Lê Niệm...) Nhóm quần thần gốc Trần nhẫn nhục hơn nhưng lúc này đã thoả mãn vì thấy truyền thống của mình được củng cố hơn với tầng lớp quan lại đồng bằng, ùn ùn vào triều chính qua lối tuyển cử mới.

Chiến tranh không những đã đem lại đổi thay về chính quyền trên cao mà cả về chủ quyền khu vực nhỏ, chủ quyền đất đai nói chung vì tính chất lưu tán trong biến loạn của người dân. Vì thế khi nắm quyền, họ Lê có cả một chừng mực quá khứ bị xoá bỏ để xây dựng thời đại mới với ít trở ngại hơn. Hồ Quý Li hạn điền tuy chỉ ở tầng lớp dưới nhưng cũng đã làm thay đổi quá khứ. Đến Minh thì tầng lớp trên (Hồ, Trần) tan tành, điền trang rã ra, ngay cả những người theo Minh lúc đầu để giữ cơ nghiệp cũng trải qua những điều đứng, có khi phải chết vì tay chủ mới. Chiến tranh đưa đến tình trạng tự do cướp bóc ruộng đất mất chủ khiến cho tập đoàn quyền bính mới về Đông Đô, thấy như mình bị cướp chặn công lao. Cho người về vùng căn bản chiếm lại đất đã mất cũng chưa đủ phân phát cho cả hàng trăm ngàn người từng cùng chiến đấu dưới tay. Việc tịch thu tài sản của nguy quan cũng có giới hạn một chừng mực vì chính sách thoả hiệp ban đầu khiến vẫn còn những người nổi bật như Trần Phong, Lương Nhữ Hốt... hay những người cần thiết cho việc cai trị lúc đương thời như Phan Liêu trước khi phải loại trừ. Một số người thời Minh vẫn còn làm quan xử kiện cho đến đời Thái Tông mới bị phác giác (1437) vì tầng lớp văn quan thời bình chen lấn vào chính quyền, đẩy bật ra. Cho nên phải lo kiểm kê ruộng đất trong nước, và thấy ra sự bất công hiển nhiên để áp dụng chính sách ruộng đất mới.

Tờ lệnh chỉ tháng 1al. 1429 cho thấy rõ điều đó: “Người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu. Người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất mà ở còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho

nước lại có quá thừa ruộng đất, hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi. Nay ra lệnh cho các đại thần bàn định số lượng cấp cho quan lại, quân nhân và dân chúng, trong từ đại thần trở xuống, dưới đến người già yếu mồ côi goá chồng, đàn ông đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên. Lại bàn cả số tiền, lụa trình lên.” Thế là có chính sách được gọi là “quân điền” mượn của phương Bắc, làm căn bản cho những quy định điều hành sít sao hơn của các triều sau. “Các đại thần” đó là những nho gia thoát khỏi những kèm hãm của tầng lớp tông tộc cũ, được tiếp xúc rộng rãi hơn qua những năm biến loạn Hồ, Minh thuộc, đến lúc này có một thời mới trước mắt để áp dụng kiến thức từ những kinh sử họ học được. Việc chia ruộng có vẻ không được thi hành sít sao nhưng cũng đem lại một chừng mực ổn định tình thế sau chiến tranh, đặt cơ sở cho những quy định tiếp theo, thấy rải rác trong bộ Quốc triều hình luật thường được coi là “luật Hồng Đức” nhưng vẫn có các điều khoản của các đời Thái Tổ, Thái Tông. Cuối cùng chính sách quân điền được chính thức ban hành là năm 1477. Thật ra có vẻ như lệnh chỉ 1429 còn được nhắm vào việc chính thức hoá chủ quyền cho một công thần nào đấy, hoặc bao chiếm đất mới hoặc mở rộng điền sản cũ, chứ không hẳn chỉ là một toan tính công bình xã hội. Lê Quý Đôn đã thấy một lệnh chỉ như thế cấp cho Khai quốc công thần Nguyễn Thế Chuẩn “cho phép lấy ruộng tuyệt tự của nhà thế gia triều trước và ruộng đất bỏ hoang ở xã trang thuộc huyện Tống Sơn... làm tư sản, cộng 470 mẫu.” Một lệnh chỉ cuối năm 1429 (hay đầu 1430) buộc người có ruộng bỏ hoang không được ngăn kẻ nơi khác đến cày cấy, là dấu vết cho ta thấy sự chú tâm của chính quyền về việc phục hồi sản xuất hơn là công bình xã hội.

Có những vấn đề tồn tại của thời trước nay phải giải quyết dứt khoát như việc cải cách tiền giấy của nhà Hồ tuy không thành công nhưng qua thời gian thuộc Minh, đất nước sử dụng tiền giấy rộng rãi, nên cũng thành một truyền thống ngăn ngại, không hợp với Đại Việt nhỏ bé với nền tảng kinh tế tự túc không đòi hỏi lượng tiền di chuyển lớn lao. Có cả những chuyện lặt vặt mà nhà nước buổi đầu còn nghèo, lo nạp người vàng cho

Minh, phải tính đến như việc quy định buộc các quan nộp một phần số vàng “nảy” ra ở sông Nhị, hẳn là vàng vơ vét bỏ chạy của quân bại trận không kịp thu về. Nhưng nói chung việc cai trị toàn vùng mới làm chủ cũng phải đặt ra thật nghiêm chỉnh.

Cơ sở cai trị thời Trần, Hồ, Minh thuộc tiến triển dần đến độ quyền trung ương kiểm soát nhật nhiệm hơn. Buổi đầu còn lại không hiếm những viên quan cũ / “ngụy quan”, thất sủng hay yên vị là tùy những tình thế thật mỏng manh. Tuy nhiên họ Lê đã chia ra những vùng lớn gọi là “đạo” như những khu vực quản trị đầy đủ tính cách quân sự (Tư mã), hành chính (Hành khiển), giám sát (Ngự sử) dưới con mắt trông chừng của trung ương. Quyền hành trên hết hẳn nhiên là các tướng lãnh Lam Sơn qua những chứng cứ như Lê (Đình) Liệt của Nam Đạo, Lê Văn An của Bắc Đạo, như Lê Bôi ở Tây Đạo, Lê Khuyển ở Hải Tây Đạo, và Đông Đạo thường xuất hiện với các chức quan nhỏ hơn... Đội quân nòng cốt ở trung ương là đội Thiết đột được sai đi bắt Trần Nguyên Hãn, là chứng cứ quyền uy như lúc Trịnh Khả được điều về trông coi tổ chức đó thì ông quyền thần Lê Sát than với vua: “Khả vào hầu trong cung thì thần nguy mất!”

Phù trợ cho tướng lãnh Lam Sơn, có một hệ thống cai trị mờ nhạt, được nhắc thoảng qua trong các lệnh chỉ nhưng nhìn kỹ thì đúng là một tổ chức có dụng ý, chỉ là không vươn lên được cấp độ chính thức mà thôi: hệ thống “thủ lãnh.” Phan Huy Chú sau này cũng không nhắc một lời về hệ thống này, hệ thống rõ ràng cho thấy nhóm Lam Sơn cố sức lấy vây cánh rừng núi cai trị dân trung châu đến tận cơ sở. Thật ra thì từ lúc đầu, Lê đã đem những bộ hạ thân thuộc từ rừng núi của mình, đến cai trị đất trung châu theo tính chất quân quản với danh xưng riêng biệt là những *quản lãnh*.

Tuy nhiên tầng lớp cao cấp này dễ tan biến trong quyền chức mới thật nhanh chóng. Họ lo tranh giành quyền chức, đe dọa hoàng tộc Lê hơn là một lớp người thấp thỏi hơn, mang sinh hoạt cũ, đủ để tin cậy hơn: *thủ lãnh*.

Chức Thủ lĩnh lần đầu tiên được nhắc trong Hoàng triều quan chế năm 1471 khi Thánh Tông đưa ra quy định tổ chức xã hội chặt chẽ làm căn bản cho cả một thời kì thịnh vượng về sau, còn dấu vết đến tận thời Mạc: “Đến như việc xét duyệt sổ sách quân nhu hàng đồng, hay phân biệt chọn lựa tướng suất, thiên tài trong các quân của thủ phủ thì các quan kinh lịch, *thủ lĩnh* đều được phép tra xét, đàn hạch cả...” Lệnh Chọn chức thủ lĩnh (1498) nêu rõ chi tiết hơn về mặt quyền hạn và các góc ngách lan tràn của tầng lớp quan này: “Chức thủ lĩnh được ngang hàng với trưởng quan, không phải chỉ có tra xét, viết lách sổ sách ở phủ vệ mà còn phải xét hạch các tướng hiệu gian phi... Từ nay, ở trong thì Lục khoa, ở ngoài thì Hiến ti, hễ là thủ lĩnh phải tuân phép công bằng...” Hiến Tông kế nghiệp cha, đã nói rõ là không muốn sửa đổi gì nhiều luật lệnh của thời trước nên lệnh 1498 trên chỉ cho thấy chi tiết hơn về một tổ chức đã hiện diện rộng rãi và vững vàng từ lâu ngay trong lệnh 1471 (và các lệnh 1480, 1483 tiếp theo.) Sự việc được nêu ra năm 1471 có chi tiết nằm trong Nội mật viện, cơ quan nắm quyền quân sự của nhà nước, rõ ràng là trụ cột bảo vệ họ Lê cầm quyền. Chỉ danh thủ lĩnh có khi xuất hiện trong thế đối ứng với “đường quan,” “trưởng quan,” những chức trách trong các văn thư năm 1478 cho thấy là những người đứng đầu “các nha môn viên chức trong ngoài,” “các nha môn quan quân.”

Điều kì lạ là một tổ chức cai trị cùng khắp và quan trọng như vậy mà không lưu dấu vết gì trong các quy định chức phẩm, quy định hưởng thụ của đương thời cả. Phan Huy Chú cũng không chừa một dòng nhỏ nào cho chức thủ lĩnh trong phần Quan chức chí của ông dù ông từng khen hết lời về tổ chức thời Hồng Đức. Vậy thì chỉ có thể hiểu chế độ thủ lĩnh là một tổ chức cấp thời, gán ghép trong quan chế thi hành ở đồng bằng, trung châu, lấy từ các tập đoàn thiểu số nhỏ len lỏi vào các cơ quan quân sự trung ương, địa phương giúp rập cho tập đoàn Mường Thái Lam Sơn, tập đoàn dù là đã vỡ vào ban quốc tính cho các họ khác trở thành Lê cũng không thấy đủ người để tin tưởng mà cai trị trên khu vực to lớn vừa chiếm được sau chiến thắng 1428.



Nhưng như đã thấy, tập đoàn Lam Sơn phải tìm cách thích ứng – và bị lôi cuốn theo một sinh hoạt mới làm sửa đổi bản chất của họ. Dù còn phải khẩn cầu Minh công nhận thay Trần, Lê Lợi “Đại đầu mục” thực tế đã làm chủ nước. Đến ông vua cháu thì Nhân Tông được phong làm An Nam Quốc vương (1443) qua bao nhiêu tổn phí cống sứ và đủ thời gian cho Minh dần được tự ái. Con đường trung châu hoá cũng là con đường Nho giáo hoá cho nên qua thời kì đầu, kêu gọi người tài ra giúp nước, lấy người làm việc theo tính cách công cử, lấy người qua những khoa thi bất thường, sơ sài thì cũng đến lúc phải mở ra những khoa được quy định thường trực đồng thời với các cuộc khảo hạch kiểm tra để thăng, giáng chức vụ. Thật ra thì đà tổ chức học vấn theo Nho đã phát triển tận các địa phương với những cải cách của Hồ Quý Li, lại tăng tiến dưới thời Minh thuộc theo tham vọng ổn định của chính quyền thuộc địa nằm ở Đông Quan. Lớp người văn học phục vụ Lê buổi đầu có người xuất thân thời Hồ (Lí Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên... đời 1400), trải qua kinh nghiệm kiến thức trong thời Minh (có thể là Ngô Sĩ Liên,) cả đến việc làm quan trong thời ấy (như các quan coi việc hình bị phát giác năm 1437,) dù người sau cố tránh né cũng không thể phủ nhận được: Nguyễn Trãi đã lưu lạc tận Nam Trung Quốc. Sự xung đột của Nguyễn Trãi hợp với Nguyễn Liễu một phía và Lương Đăng với nhóm nội quan phía khác không phải chỉ là xung đột địa phương, tộc đoàn mà còn là xung đột về mức độ kiến thức cập nhật hoá thu thập được từ Trung Quốc giữa hai lớp người đó nữa.

Quy định các năm 1434, 1442 chọn kẻ sĩ theo các cấp thi từ thấp đến cao, hương đến hội, đình, có kì hạn, lấy tiến sĩ, dự tính dựng bia lưu dấu văn hiến về sau. Thi hội, thi đình mở lần đầu 1442, mở tiếp năm 1448 nhưng việc dựng bia thì phải đến năm 1484 mới thực hiện được. Tình thế loạng choạng buổi đầu đó dù sao cũng làm đà cho kinh sử đi vào ngay chính dòng họ rừng núi xuống đồng khiến sản sinh một ông vua nổi danh trí thức, mượn ngay ý thức hệ Nho gia mà đám Trần vẫn tự phụ riêng biệt để trị ngay chính họ và đám quân tướng kiêu ngạo lúc này đã hao mòn nhanh vượt vì kèn cựa tẩy trừ nhau. Đó là Lê Thánh Tông, người mớm lời cho các



quan viết chiếu chỉ, sách vở chê triều đình thời trước: vua mới hai tuổi, Thái hậu “gà mái gáy sớm... đàn bà mắt quáng đèn loà,” quan “ngu si không biết một chữ... không phân biệt sáu loại súc vật... chẳng hiểu được bốn mùa...”

## Đỉnh cao của tổ chức cai trị ở Đông Kinh và tác động sâu đến tầng lớp cơ sở

Thái Tông chết vì một cơn đăm mê sắc dục không phải chỉ gây vạ tru di cho Nguyễn Trãi mà còn gây cả một cuộc khủng hoảng về kế nghiệp khi Lê vẫn chưa thích ứng kịp với tình thế mới. Nguyên tắc truyền nghiệp từ anh sang em ngày trước, thành hình rồi bị phá vỡ vì còn có người cha (Thái Tổ) chủ trì, đến đây khi người cha (Thái Tông) đã mất thì quyết định phải nằm trong tay các phe phái cự thần Lam Sơn lúc này đã chia rẽ hơn bao giờ hết. Cho nên thế quân bình thật là mỏng manh. Bang Cơ (Nhân Tông) nối ngôi vì Nghi Dân con trưởng đã bị truất phế, sự việc lên ngôi được quyết định bằng các thế lực nhỏ trong nội đình, nhưng không ngăn được phải trừ khử nhóm Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục mà vẫn chừa ra không kịp chặn nhóm cấm vệ Lê Đắc Ninh, nhóm phục thù họ Trần trèo thang qua tường giết Nhân Tông, vợ và mẹ. Triều đình Nghi Dân yếu tướng trong tám tháng cũng chỉ vì gặp phe đối kháng khác, sau đảo chính lại phân vân lựa chọn giữa Tư Thành và Khắc Xương. Khắc Xương sợ hãi trước biến cố cung đình không dám nhận ngôi, tưởng mình thoát nạn không ngờ lại hại lây đến người ủng hộ (có lẽ rất tình cờ) là Lê Lăng mà bản thân thì cũng không thoát. Chỉ còn lại ông hoàng tử út mà tính cách nhỏ nhen, co rút khởi đầu của ông không ngờ lại đem đến nguy khốn không những cho đám cự thần Lam Sơn mà còn cho nhóm văn quan trung châu nữa.

Nhỏ nhoi khuất lấp vì phía ngoài mang gốc gác gia nhân của họ Lê – giữ nhà cho Lê Lợi đi đánh giặc, dấu vết còn chứng thực ngay lúc đã làm thông gia, là những chuyện mẹ bị đưa ra khỏi cung, con sinh ở chùa bên ngoài, mẹ con chịu ơn cứu vớt của Trịnh Khả (hay Nguyễn Thị Lộ)... Thật ra thì tư thế thấp kém đó lại làm cho ông xa rời vị trí cao cấp trong dòng họ làm vua, tách rời sinh hoạt Lam Sơn hơn những người khác, và mau chóng thâm nhập vào đời sống trung châu, Đông Kinh, nơi đang sôi nổi phong trào đua đòi kinh sách, khiến ông trở thành trí thức của thời đại, nắm vững quy luật trị nước theo Nho gia, dùng lí lẽ của ngay chính đám Nho gia kiêu ngạo để bài bác họ. Có thể thấy trong *Toàn thư* rất nhiều lời mắng mỏ quan chức nhưng nổi bật là lời mắng Ngô Sĩ Liên “phản quốc” vì bỏ Nghi Dân theo về ông, “mang lòng không vua” vì cho rằng ông không đủ tư cách tế Giao – lập luận của Ngô Sĩ Liên là dựa theo kinh sách học được: chỉ có vua Trung Quốc mới chính vì Thiên tử, mới được quyền tế Giao, còn lí lẽ của ông, là nhân danh tính phổ biến của quan niệm chủ tế, cũng từ Nho Giáo, ông là Thiên tử, vậy cũng đương nhiên có quyền tế Giao! Lại cũng không chỉ là lời nói, Thánh Tông còn bắt chước Hán Cao Tổ đá vào mũ quan, biểu dương quyền lực cụ thể cho đám văn nhân đó, vốn bản thân nhút nhát nhưng lại thường huênh hoang với mớ chữ nghĩa học được.

Tuy nhiên trong hai niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), Hồng Đức (1470-1497) thì trong giai đoạn đầu ông phải lo chuẩn bị củng cố địa vị của mình để niên hiệu sau phát huy thành quả, lấy chiến thắng bên ngoài (Chiêm Thành) thay đổi chế độ rồi trên cơ sở đó lại cũng lập chiến công bên ngoài (đánh Bồn Man, Ai Lao) nâng cấp hiến định bên trong, rảnh rang ngâm vịnh với quan lại, tạo ra một sắc thái bình ổn của chế độ còn được giữ gìn đến nhiều đời sau, dù qua những biến cố, triều đại khác.

Thời gian đầu là việc thanh toán các quyền lực cạnh tranh còn sót lại. Không hiểu vì lẽ gì khác nhưng rõ ràng Thánh Tông thấy người yểm trợ quyền bính có thể trông cậy được là Nguyễn Xí, người trông coi đàn chó săn cũ của ông chủ Lê Lam Sơn. Bên vực Nguyễn Xí đến phải che chở tội lỗi của Sư Hồi, con Xí. Chỉ bám vào thế lực duy nhất ấy cho nên ông lo sợ

(1464) Nguyễn Xí chết, đọc thư nặc danh báo Sư Hồi làm phản, ông lại cho đương sự biết kèm theo lời ngọt ngào đe dọa, đồng thời nhả nhe về sự rình rập của các phe phái khác để củng cố “liên minh” Lê Nguyễn chặt chẽ hơn. Tuy nhiên sự thành công của ông lại nhờ một phần ở tình thế đương thời nữa. Phe tướng lãnh tông tộc Lam Sơn qua một thế hệ tranh chấp ở Đông Kinh đã mòn nhai cùn vuốt rồi. Lê Lăng đề nghị lập người khác nên không được kể công làm đảo chính mà được đền bù bằng số ruộng ban cấp trội hơn người khác, rốt lại bị giết (1462). Chưa cần giết Cung Vương Khắc Xương (1476) thì thời cuộc cũng đã thấy tạm thời ổn định vì đến lúc này, ý thức quân quyền Nho Giáo đã có cơ sở trên kiến thức mới qua trường học từ cơ sở, qua các cuộc tuyển lựa thi cử mà Thánh Tông, qua hiểu biết thâm nhập của mình đã tìm cách khai thác thuận lợi cho ngôi vị. Bởi vậy, Nguyễn Xí chết đi, Sư Hồi cũng tuyệt tích trên các trang sử mà không có biến động nội bộ nào khác nữa bởi vì Thánh Tông đã có một chỗ dựa khác để xây dựng sự nghiệp cho mình, cho đất nước ông nắm trong tay. Những người lúc đầu được cho là ở phe đối địch: Lê Niệm, Lê Thọ Vực lại là những cánh tay đắc lực của ông trong việc bình Chiêm.

Chiến thắng 1471 đã giúp ông ban lệnh cải cách to rộng Hoàng triều quan chế, sắp xếp việc tổ chức hành chính, phân chia thứ bậc hưởng thụ quyền lợi đất nước, nâng cấp tính cai trị theo đà chuyên chế học được của Minh, dứt khoát rời bỏ quá khứ Lam Sơn, gây ra phản ứng mà người cầm quyền đã tiên liệu nên mượn cả lời đe dọa của Lí Tư giúp Tần cải cách xưa kia: “Kẻ nào dám dẫn bừa quy chế cũ mà bàn cãi một quan nào, thay đổi một chức nào, chính là kẻ bề tôi gian nghịch, làm loạn phép nước, phải xử tử vứt xác ra chợ không thương xót; còn gia thuộc của nó phải đày đi nơi xa...” Chứng thực được đưa ra là vụ giết Trần Phong (1485), người thường xuất hiện rất nhiều trong việc xây dựng quyền lực cho ông mà rốt cục nói ông “đặt quan hiệu của nhà Minh là làm trái thông chế của quốc triều...” Lí do cải cách được nêu ra: “Đất đai bờ cõi ngày nay so với trước kia khác nhau nhiều lắm, không thể không thân hành nắm quyền chế tác, làm trọn đạo biến thông.” Tổ chức chung là gom lại một đầu mối những cải cách lẻ

tẻ từ trước thành một thể thống nhất. Ở trung ương là hệ thống quân sự cấm quân, là hệ thống hành chính có 6 bộ với cơ quan tra xét, thi hành bên trong phần việc tùy thuộc. Ngự sử đài là cơ quan liên hệ vua, quan, dân theo tư thế canh chừng, kiểm soát; Thông chính sứ ti là mối liên hệ của trung ương và dân chúng theo đường hành chính mang tính tình cảm đạo lí. Bên ngoài địa phương là 13 đạo Thừa tuyên có chức trách hành chính, kiểm tra, an ninh (với Thừa chính, Hiến sát, Đô ti) mà nổi bật là chức Tổng binh mang tính quân sự bao trùm trên khu vực lớn.

Tổ chức chi li như thế khiến phát sinh nhiều chức quan – nói như ngày nay là “hệ thống thư lại công kênh,” nhưng chính quyền cũng tính đến việc không phải tốn phí nhiều vì “trước kia quan ít, tước to” nay thì “quan nhiều mà lương ít, trật thấp.” Chi tiết thứ bậc cũng được xác định từ trong hoàng tộc, triều đình ra đến các địa phương từ lớn tới nhỏ với các danh xưng rành rẽ. Về mặt quyền lợi thực tế thì rõ ràng có sự cách biệt rất lớn giữa tầng lớp vương hầu và quan lại – tất nhiên chưa kể đến dân chúng bên dưới. Ấy thế mà triều đình cũng đã thoáng thấy tình trạng “quan viên quá nhiều, tiêu phí lộc kho” nên có lệnh chọn thải bớt người (1481) để đỡ gánh nặng cho nhà nước.

Lại cũng như các thời kì khác, sử quan ít nói đến tình hình ở các khu vực hành chính cấp thấp với nhiều tên gọi: hương, xã, thôn, trang, sách, động, nguồn, trường... gồm cả những vùng dân thiểu số, mà ở vùng đồng bằng trực tiếp thì đã có tên cụ thể cho phần lớn, là “xã”/làng. Lệnh tổ chức xã với xã quan khi vừa thẳng Minh (1429) cho thấy đơn vị này bị cắt xén nhỏ là chừng nào: xã lớn có 100 người trở lên thì đặt 3 viên, xã 50 người trở lên thì đặt 2 viên, xã nhỏ 10 người chỉ một viên. Đó chỉ vì qua sự càn quét của biến loạn, tầng lớp hào trưởng ở địa phương đã tan biến, các lãnh chúa cũ mất đi không ai còn quyền trên các khu vực lớn nữa, phải nhường chỗ cho chính quyền trung ương đến sắp xếp, cai trị. Từ tháng 6. 1466 cấp Xã không còn có “quan” nữa, chỉ là xã trưởng thôi, thế mà triều đình còn ngăn chặn cấp xã không được có vây cánh bà con (lệnh 1483, 1486, 1496). Lê dùng họ để kiểm kê hộ tịch, chia cắt ruộng đất, phân định

khu vực theo với các lệnh, lệ ngày sau được gồm trong bộ luật được gọi là Hồng Đức đã đi vào cuộc sống của từng người. Thật ra thì nhà nước vẫn không ngăn chặn được nạn cường hào ở địa phương – cũng như không trừ khử được quan quyền những nhiều, có điều tổ chức sâu sát đến tận những đơn vị dân cư nhỏ như thế lần đầu tiên cũng cho thấy xuất hiện những biến động xã hội ngay từ cấp nhỏ bên dưới chứ không phải chỉ là những biến động khu vực lớn như trước nữa.

Nhà nước Lê nắm vững dân số tuy không chặt chẽ như thời bấy giờ nhưng cũng đã có một chừng mực sát sao qua các cuộc duyệt tuyển lấy thuế, bắt phu, bắt lính. Tuy nhiên vì khả năng quản lí có hạn, họ không đủ sức – và do đó phải bỏ lơ phần dân chúng nằm ngoài sổ bộ hoặc vì xiêu tán bởi thiên tai, chiến cuộc hoặc vì thuộc thành phần tộc đoàn còn nằm bên lề của tập thể lớn... Tình hình đó nảy sinh sự phân biệt hai tầng lớp người cao thấp khác nhau, trước nhất là dưới mắt nhà cầm quyền và sau cũng chính bởi các hộ dân vì nương theo đà tổ chức chung mà tự phân biệt, tự coi như là thuộc thành phần trên trước. Người thuộc chính hộ nằm ở bậc cao vì lẽ phần lớn họ có tài sản, có nơi cư trú ổn định, dễ dàng cho các cuộc duyệt tuyển lấy người theo quy định, ví dụ bắt lính phải nhắm vào người khá giả, không lấy hạng cố cùng. Người thuộc khách hộ vì nguồn gốc xuất thân như đã nói nên bị coi như thành phần thấp kém trong xã hội tuy vẫn có thể bao gồm những cá nhân khá giả. Sự phân biệt chính, phụ này có lẽ đã xuất hiện tự phát, không chính thức từ trước, và tất nhiên phải đi đến tình trạng được quản lí rành rẽ theo nhu cầu cai trị của Lê để níu giữ một chừng mực ổn cố xã hội. Chỉ đến khi với sự hỗn loạn của các thế kỉ về sau làm thay đổi nội dung chính/phụ, nhà cầm quyền mới phải lo bối rối điều chỉnh một khi chưa thể gạt bỏ cơ cấu, định kiến đã thành hình.

Điều có lẽ họ Lê không ngờ nhất là một quyết định của họ lại xây dựng cơ sở cho cả một sinh hoạt khá quy củ của làng xã ngày sau khiến nhiều người lại tưởng phải tìm nguyên do thật xa trong dòng lịch sử. Đó là việc thành lập *cái đình làng*. Nguyên là từ cơ chế hậu Phật (lãnh tiên, ruộng đưa vào chùa để cúng giỗ cho người vô tự) chủ nhân các đình tạ, đình trạm

đem áp dụng vào nơi họ xây dựng để chiêu dụ lập hậu – gọi tên mới là hậu Thần, và từ đó gây ra tranh tụng lâu dài về việc thực hiện khoán ước. Các quan thấy (1474) sự lợi dụng gây bất an nên xin lệnh (1496) chuyển đình cho làng cai quản, và được chấp thuận. Làng từ đó có ruộng đất riêng, có nơi tụ tập việc công, có ông thần riêng cho mình, tuy không thể trở lại thời cát cứ như các thủ lĩnh ngày xưa nhưng cũng là một cơ hội để có tiền của, giữ được chút riêng biệt với chính quyền trung ương trên đà lấn lướt. Làng lại còn thu nhận được bộ phận trí thức thời mới nhờ các ông hữu quan về làng, các nho sĩ lỡ thời vì đã thấy có dấu hiệu “lạm phát trí thức” qua các kì thi chỉ lấy đỗ rất ít người. Những người này trở thành một bộ phận trí thức ở làng xã, mang kiến thức mới ra lập luật lệ theo kiểu “nước” cho làng, với các *hương ước* – những định chế thành văn, để quản trị quê mình. Theo với họ, ông thần của đình làng sẽ mượn tên thành hoàng họ học được trong sử sách, đem ra thờ cúng, rồi với thời gian, sẽ thành nếp ép buộc các chính quyền trung ương yếu thế công nhận. Đó là lúc của những năm biến loạn bắt đầu ở thế kỉ XVI, tiếp theo với các ngôi đình xây dựng vững chãi hơn vì thoát khỏi sự dòm ngó của trung ương, để rồi càng vững chãi hơn với khả năng tiền bạc do tiếp xúc với bên ngoài trong thời đại Trọng thương của thế giới. Rốt lại đã thành hình một thể chế có lúc muốn thách thức với trung ương trong câu tục ngữ Phép vua thua Lệ làng, huênh hoang để bù đắp thực tế áp bức họ phải gánh chịu hàng ngày.

Như thế, làng xã là kết quả của một tiến trình lịch sử phân, hợp chứ không phải là khởi đầu của sự liên kết thành nước của dân tộc Việt. Cách hiểu như thế mang tính siêu hình, có nguồn gốc là từ sự biếng lười suy nghĩ đi theo sự hướng dẫn vô thức của tâm tình dân tộc tự tôn đang thịnh hành ngày nay.

Đình làng lại cũng nuôi sống một sản phẩm biến dạng của truyền thống shaman / thầy mo vốn theo năm tháng đã tách ra khỏi quyền bính thế tục nay phải thay đổi nữa dưới áp lực của tổ chức Nho mang tính lí trí được xây dựng từ trên triều đình xuống đến tận làng xã. Chuyển biến đó thấy rõ trong gia phả của một dòng họ danh tiếng: họ Phan Huy ở Hà Tĩnh. Những

người vu đồng nhảy múa mà người Minh còn thấy thời họ cai trị, đến lúc này đã tập hợp thành các Giáo phường đi ca hát, nhảy múa trước các đình làng trong những buổi hội lễ, vào những dịp Hát cửa đình. Tính chất vừa thể tục vừa thiêng liêng của bản thân ngôi đình làng thật hợp với sinh hoạt ca hát này: vừa như một hình thức hiện thân của thần thánh giữa thế gian, vừa như là một lối giải trí cho dân chúng trong dịp tương thông với thiêng liêng qua những ngày hội lễ. Tuy nhiên tất cả hình như chỉ mới là khởi đầu, sự phồn tạp và tính tổ chức chặt chẽ phải đợi đến các thế kỉ sau mới có chứng cứ rõ rệt.

## Một tiêu thiên triều trên bờ biển Đông

Tổ chức học hành thi cử dưới thời Lê sơ, nhất là thời Thánh Tông đã tạo ra một tầng lớp nho sĩ khác với các triều đại về trước. Rõ ràng nhất là kiến thức sâu rộng hơn. Không phải chỉ vì Thánh Tông khoe khoang lúc gần chết – hơi quá lối: “Dù Lí (Bạch), Đỗ (Phủ), Âu (Dương Tu), Tô (Đông Pha)... vị tất đã làm nổi, duy chỉ có ta là làm được” nhưng cứ so sánh hai ông sử quan thì rõ ràng Ngô Sĩ Liên đã có kiến thức nhiều hơn Lê Văn Hưu. Không phải so sánh từng người mà cả về tập thể, thành phần nho sĩ của Lê cũng nhiều hơn Trần Hồ. Từ đó lại là một phong khí khác của nhà nho Lê so với thời trước, mà điều này thì cũng không phải lúc nào cũng là đáng hãnh diện. Họ dài dòng hơn. Nhưng thâm nhập vào kiến văn của Tống Minh nho, họ cũng phải chịu lụy vào những ràng buộc khắt khe của tinh thần duy lí cứng nhắc ở nơi phát xuất kèm theo những hệ lụy vương phải từ lí thuyết thu nhận va chạm với thực tế đất nước họ chịu đựng. Cho nên Nguyễn Trãi khoái trá mắng chửi “thằng nhãi ranh Tuyên Đức hiếu chiến hung hăng” thì khi thay mặt Trần Cảo và “đại đầu mục thần Lê mỗ” làm biểu “trần tình tạ tội” với Thằng nhãi ranh đó, lại bằng lời lẽ van xin thống thiết học được từ các ông thầy phương Bắc qua văn phong trường ốc. Nho



sĩ Trần tuy cũng phải chịu lòng nản nỉ nhưng còn biện bác với Nguyễn. Nho sĩ Lê biện minh cho việc Lê đánh Chiêm Thành tuy vẫn không có dấu hiệu nhượng bộ nhưng lời lẽ nhún nhường lại có rút thống thiết hơn. Nhân viên sứ bộ đi Minh năm 1435 giành nhau chức vị, đánh nhau, lại nhờ quan Minh phân xử! Tuy nhiên đất nước cụ thể thành hình liền lạc trên đồ bản, văn từ ghi chép ( *Dư địa chí* 1435 của Nguyễn Trãi) dẫn đến sự hình thành một Quốc tổ dưới sức ép của ông vua cứng rắn (Kì Hồng Bàng trong *Đại Việt sử kí toàn thư* 1479 của Ngô Sĩ Liên.) Thế là từ trong đi ra bên ngoài, tư thế thiên tử được bày tỏ hung hăng hơn với các tập đoàn yếu thế chung quanh.

Trần Khắc Chung đã từng khuyên Minh Tông đừng đánh Ngưu Hống mà đánh Chiêm Thành dễ hơn thì nay Thánh Tông không cần lời khuyên đó cũng ra tay chinh phục phía nam trước để nêu rõ uy danh của mình. Quân lực Lê rất lớn và tổ chức rất quy củ. Tuy với thời hoà bình đã từng giảm quân từ 250 000 xuống còn 100 000, từng giảm cấp chỉ huy (1448) nhưng quân lính vẫn thường được huấn luyện tập trung và giữ gìn được sức mạnh đáng nể, đủ sức dẹp tan chống đối từ những thành phần liên minh cũ, vững vàng tư thế trung ương đối với các tập đoàn thiểu số khác trong cương vực Đại Việt, nhất là đối với những tập đoàn tộc Thái rõ ràng cứ muốn lấn xuống đồng bằng theo đà có sẵn từ lâu. Chính vì ở tư thế giữ gìn lãnh thổ nên Lê phải bênh vực các tập đoàn bên trong biên giới có xung đột với các tập đoàn bên ngoài, đôi khi dẫn đến va chạm với chính quyền địa phương của Minh.

Việc tuyển chọn người vào quân ngũ thì có quy củ nhất là từ lúc Thánh Tông chuẩn bị đánh Chiêm Thành (1470). Và điều này thì cũng do việc kiểm kê hộ tịch chu đáo, sát sao quy định các hạng: tráng, quân, dân, lão, cố, cùng. Số người dành cho quân vụ thì lại chia theo số người trong nhà, với hai hạng đều phải nhập ngũ, nhưng “quân” là một thứ trừ bị bậc hai, còn “tráng” là trừ bị hàng đầu, để riêng ra (“lánh”) có thể bắt đi phục vụ ngay. Tổ chức tuyển binh của Thánh Tông được giữ gìn qua nhiều thế kỉ với một số thay đổi nhỏ, cho nên tập hợp “lánh tráng” đi theo với thời gian, còn lại đến ngày nay với các từ: *lính*, *lính tráng*, chỉ người phục vụ trong

quân đội. Cầm đầu đoàn quân được tuyển lựa kỹ lưỡng này lại là nhóm công thần Lam Sơn còn sót lại và con cháu họ, tuy trải qua những xung đột nội bộ vẫn chưa bị bào mòn khí thế chiến thắng xưa vì một phần vẫn là những kẻ tóm thâu phần ruộng đất dồi dào chia chác từ ngày trước.

Chiêm Thành được hưởng một thời gian tương đối yên ổn nhờ những rối loạn ở Đại Việt qua việc quân Minh chiếm đóng, phải lo đối phó với quân nổi dậy nơi này. Tình trạng co dân của biên giới Chàm Việt trải qua hàng thế kỉ. Với thời nhà Hồ thì Việt đã lấn xuống đến tận Quảng Ngãi ngày nay nhưng phần đất ấy lại trở về chủ nhân cũ một thời gian dài, có thể là bị mất cả vùng Thuận Quảng. Chức quan đặt cai trị chỉ là làm vì mà thôi. Cho nên khi Thái Tổ chết, quân Chiêm đã ra cướp đến cửa Việt (Quảng Trị), sứ Chiêm (1434) bị vặn hỏi chuyện “trộm đất bắt dân” hồi nửa năm trước, trả lời ậm ừ mà Tế tướng Lê Sát chỉ “khoan dung” không bắt tội thêm. Chiến thắng mùa hạ 1446 bắt vua Chiêm là Bí Cai đem về có vẻ to lớn nhưng không che lấp được thất bại khác là phải sai sứ đòi “người nước ta trước ở Chiêm Thành.” Số lượng và tính chất người được trả cuối năm đó cho thấy có vẻ là quan cai trị địa phương bị bắt vì với 70 người được trả, có tên Trình Nguyên Đĩnh, gốc họ Trần, lúc về được phong ngay chức ở trung ương: Đồng tham nghị của Chính sự viện. Trong việc phân chia khu vực quản lí, ta thấy lúc thì 13 Thừa tuyên (1466), lúc còn lại 12 (1469) đến sau chiến trắng 1471 mới trở về con số 13 với sự xuất hiện của thừa tuyên Quảng Nam, chứng tỏ vùng này đã mất ngay trong thời gian niên hiệu đầu đời ngôi vị của Thánh Tông.

Chúng ta lại cũng không có chứng tích gì về đất nước Chiêm Thành trong những khoảng thời gian này ngoài các ghi chép trong *Toàn thư*. Sử sách Trung Quốc qua thời kì chép chuyện xưa cũ thì đến lúc này chỉ ghi những chuyện sứ bộ Chiêm, hoặc đến mang tính cách tìm sự dựa dẫm ngoại giao hoặc nhờ cậy làm áp lực với Đại Việt mà thôi. Chúng ta cũng ngạc nhiên với sự thừa thốt bia đá và nhất là không thấy một công trình gạch tháp nào cả. Đã thấy thời gian hưng khởi của Chế Bồng Nga đến 30 năm vậy mà không có một bia nào xưng tụng các chiến công đánh Đại Việt

cả. La Ngai / Jaya Shimehvarman V lên thay lại cũng chỉ có bia của người con, mà người này, Ba Đích Lai / Indravarman V lại là kẻ thua cắt đất cho Hồ Quý Li! Nhưng có vẻ như thời gian bớt áp lực từ phía bắc sau đó đã khiến cho Indravarman phát triển vùng Thượng nguyên (bia thượng nguồn sông Đà Rằng 1409), lấy đà lấn xuống phía nam, để lại bia Biên Hoà 1441, kể lại chiến công thắng Kampuchia lúc này cũng đang men xuống vùng hạ lưu, tìm cách tiếp xúc với thế giới bên ngoài, thay đổi truyền thống nông nghiệp ở Angkor. Nhưng vấn đề cũng vẫn là sự vắng bóng của các công trình xây cất đền tháp, lưu niệm tuyệt hẳn từ bia Biên Hoà, còn trong vùng Vijaya chỉ có hai bia 1401, 1436, trong thời gian ngự trị của ông vua có đến hơn 40 năm cầm quyền. Có vẻ như truyền thống xây cất đền tháp lúc này đã phai nhạt chỉ vì có sự chuyển đổi ý thức hệ, ít ra là từ trên đỉnh cao quyền bính, đi kèm với sự phát triển của dòng thương mại gồm Gò Sành mà ta đã giả định vào thời Chế Bồng Nga.

Chiếu bình Chiêm 1470 hé cho ta thấy một vài suy đoán để sự giả định trở thành chứng thực của lịch sử. Lúc này thì triều đình Lê đã “văn minh” nhiều rồi nên không nhìn ra sự khác biệt văn hoá của hai khu vực Bắc Nam mà chỉ lấy mình làm tiêu chuẩn xét đoán, kiêu hãnh với tư thế của một thiên triều đầy tự tin bên bờ biển Đông. Sự sung túc của nước Chàm lúc này đã là căn bản cho một sự phát triển dân số: “Khi Nhân miếu [Nhân Tông] lên ngôi cả (1443) thì giống nòi chúng đã rất đông. Nương chốn Cổ Luỹ như hang cây, cây thành Chà Bàn như ổ kiến...” Thế lực đó đủ sức cho Trà Toàn “xưng bừa là cha chú, gọi đức vua ta là cháu con... lại nhận liêu là Trời Phật, coi nước Việt ta là tôi tớ... Bảo ta như hai mặt trời cùng mọc, tự tôn là Hoàng đế nước Nam.” Có vẻ như Trà Toàn còn mang danh hiệu cao hơn, là Thiên Vương / *devaraja* cũ để xưng hô với Đại Việt, đủ cho Thánh Tông thấy ra sự cạnh tranh đẳng cấp với danh hiệu Thiên tử của mình. Thế mà vì nội dung văn hoá chấp nhận khác nhau cho nên Lê vẫn nhìn kẻ kia như thuộc hàng hạ cấp: “Ngập ngựa hôi tanh loài chó lợn, cướp ngôi giết vua đuổi con cháu vua Bồ Đề ra ngoài cõi. Nhảm tin phật quỷ dựng tháp chùa, bịa điều hoạ phúc cho dòng giống Trà Toàn được sinh

sôi. *Cấm mổ thịt làm khổ dân Trời, cấm nấu rượu việc tế thần phải bỏ.* Con trai con gái thầy đều lo vất vả châu hầu, kẻ goá con cô chịu mãi cảnh thiêu người cắt mũi...” Từ cái thế “trên chân” mắng chửi, Thánh Tông (hay ông quan viết từ lệnh) chen luôn vào đây những chuyện cũng có ở xứ mình mà làm lơ đi: giết vua cướp ngôi, hành hạ dân chúng... Khác biệt văn hoá không cho thấy Trà Toàn lấy chị dâu làm vợ, là theo thói tục levirat dân Việt đã bỏ, không phải là “thông dâm” để bị mắng chửi “ngập ngựa hôi tanh loài chó lợn” cùng một kiểu với Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đương triều mắng vua Trần thời đã qua!

Hẳn là Thánh Tông hiểu việc từ trong quá khứ nên mới mắng Trà Toàn “nhảm tin phật quý dựng tháp chùa...” bởi vì như đã nói, không có ngôi tháp mới nào được dựng lên, tuy hẳn tin tưởng về Siva vẫn còn đâu đây, dân chúng Chiêm chắc vẫn còn tế lễ ở các đền tháp. Một điều khác lạ là lệnh Cấm mổ thịt làm khổ dân Việt ngụ cư. Làm thịt súc vật thì hẳn là giết bò giết heo; giết bò còn có thể cho là vi phạm tục thờ bò, nhưng giết heo? Tục giết heo tế thần trong một trường hợp đặc biệt (tế sống) được Trịnh Hoài Đức nhắc ở Gia Định thế kỉ XVIII, liên hệ đến một đền ở Thừa Thiên thế kỉ XVI, chứng tỏ người Việt ở thế kỉ trước đó cũng có thể cùng chung hành động. Và lại còn thêm lệnh cấm nấu rượu? Lệnh cấm như thế rõ là đã ban ra từ một triều đình Hồi Giáo, hay ít ra từ một một xứ sở đã thấm nhuần tin tưởng của đạo Hồi để chính quyền căn cứ vào ước thúc tôn giáo mà đem ra chống đối với lớp người theo tin tưởng khác, mở một bước đầu trên con đường đồng hoá kẻ “ngoại đạo.” Kẻ ngoại đạo ở đây không chỉ là dân Việt mà còn là lớp người Chăm theo Bà La Môn từ xưa, nghĩa là sự cải giáo còn làm phát sinh bất mãn ở ngay người đồng tộc để lời Chiếu khai thác: “(Trà Toàn) bịa điều hoạ phúc cho giòng giống Trà Toàn được sinh sôi...” Như thế thì Trà Toàn có lẽ đã coi mình như một sultan và cho ráo riết truyền bá đạo Hồi trong xứ.

Từ thế kỉ XI đã có những nhóm Hồi Giáo ở vùng Phan Rang. Lịch sử Hồi Giáo ở Java có bằng cứ liên hệ với Chiêm Thành trong thế kỉ XIV-XV. Nhà nghiên cứu ngày nay (Ngô Văn Doanh – 2002) đã chú ý rằng tháp

Yang Prong (xã Ea Rok, huyện Ea Sup, tỉnh Đak Lak) có phần đỉnh hiểm thấy ở các tháp Chăm truyền thống, là hình củ hành giống như trên các đền Hồi Giáo. Một trăm năm đã qua từ Chế Bồng Nga đến Trà Toàn, từ những gì đến ngày nay chỉ còn là truyền thuyết mà lại có dấu vết chứng thực của lịch sử qua một tờ Chiếu kiêu căng, chúng ta thấy một đất nước Champa trên đà chuyển đổi, cố gắng để vươn lên nhưng không qua được mâu thuẫn nội tại từ sự đổi thay đó, lại gặp một kẻ thù mạnh vượt bậc nên phải đi vào chạng đường cuối cùng của sự đổ vỡ không gì gượng được.

Kêu than “dân Trời” phải chịu khổn khó chứng tỏ vua Chiêm đã chiếm lại phần lãnh thổ chứa người Việt đông đúc. “Đàn ông đàn bà của ta nó bắt làm nô lệ...” chỉ vì từng “đánh cướp Hoá Châu, giết quan đồn thú” khiến “dân lưu vong (Thuận Quảng) phải chụm chân mà chịu oan...” Trà Toàn còn vận động Bắc Kinh về phe mình, vu khống Lê cướp vật cống, voi nạp. Kể ra thì cũng là khó chịu vì “Minh ngờ vực, gửi sắc thư hỏi mấy năm liền.” Không những trước chiến tranh mà sau chiến thắng 1471, Lê còn phải chịu các hạch hỏi của nhà Minh khiến Lê phải luồn lọt đáp trả. Trà Toàn có tự tin đem cả mười vạn quân cướp Hoá Châu mà không ngờ rằng Lê Thánh Tông còn có quân đông hơn gấp bội. Cho nên thành Chà Bàn bị phá, Trà Toàn làm thân tù tội, Đại Việt có thêm một phủ Hoài Nhơn của thừa tuyên Quảng Nam. Phần đất Chiêm Thành còn lại không đủ cho một đất nước gương dậy tuy còn lây lất trong cơn cơn nhiễu thế kỉ sau, lần này là nạn nhân không phải của lực lượng trung ương mà lại là bởi sự nứt rạn trong quyền bính ở Đông Kinh.

Thắng Chiêm, Thánh Tông có đủ uy thế để củng cố việc nước và theo đà đó lấn lướt các tập đoàn Thái khác, không phải trên bình diện nhỏ bé kiểu tranh chấp ruộng vườn ở Lam Sơn xưa kia mà là chiếm đoạt từng vùng lãnh thổ rộng lớn của nước Lão Qua / Ai Lao qua vùng trái độn Bồn Man.

Tộc Thái từ cao nguyên Vân Nam theo các triền sông suối xuống nam, qua đông không theo một lực lượng lớn ào ạt mà là từng nhóm, có lúc

tranh chấp nhau nhưng trên tổng thể là sự tràn lấn tiệm tiến để lập thành những “mường” nhỏ, khi gặp người cầm đầu xuất sắc thì thành nước, còn không thì lấn khuất chịu mòn hay cựa quây sống giữa các tập đoàn khác giống đông, lớn hơn. Như những tập nhóm lẻ tẻ từng kết thông gia với Lê Lam Sơn, hay gây va chạm ẩn khuất trong khu vực đó. Thánh Tông tuy đã trung châu hoá nhiều nhưng xứ Lam Kinh gốc gác còn đó như một nhắc nhở tranh chấp không thể bỏ qua được. Uy thế vang dội của chiến thắng 1471 tạo sự thần phục của các nhóm thiểu số nhỏ cũng là dịp để Thánh Tông lấn lướt hơn về phía tây. Ở đó có một tập đoàn lớn có thủ đô, đã thành Nước, gọi bằng tên cũ trong sách sử phương Bắc: Ai Lao, hay chuyển âm theo với đương thời của chính địa phương: Lão Qua, một cách nói dàn trải của chữ “Lào” (giống như Lí Hoảng còn được gọi là Nhật Quang tách ra từ chữ Hán kia.) Với những xung đột của các triều trước thì Đại Việt và Ai Lao còn có các vùng đệm với nhiều thủ lãnh Thái ở các “mường” nhỏ, nhưng với tập đoàn Lê thì dù ở Đông Kinh, họ vẫn còn căn bản là Lam Kinh cho nên khoảng cách giữa hai bên ngăn lại, mỗi xung đột căng ra nhiều hơn, nhất là khi có mâu thuẫn giành giật gọi từ quá khứ. Nhóm Thái ở giữa, trên vùng Sầm Nứa, lập nghiệp nơi ngày nay gọi là Cánh Đồng Chum nhưng đó cũng là địa danh người thời Lê đã biết về sự hiện diện của các chum đá, vì có các tên gọi: Mường Bồn / Mường Chum, Tồn Bồn Man / Mọi Chum Cũ, Bồn Man / Mọi Chum, được ghi nhiều nhất trong sử Việt về một vùng Thái chống đối, có uy tín lan xa. Nhóm này chịu áp lực trực tiếp nhiều từ Đại Việt nhưng có vẻ trong thế kỉ XV đã xoay hướng chống đối mạnh bạo hơn vì sự lớn mạnh của con cháu Pha Ngum của nước Lan Xang – Xứ Triệu Voi. Sự hiện hữu của một chính quyền tộc Thái trên vùng là Cánh Đồng Chum còn kéo dài đến các thế kỉ sau trong sử Việt, cả đến lúc người Âu đến nên thấy mang tên Petit Laos trên bản đồ 1751 của họ. Do đó Thánh Tông có lúc phải lúng túng vì lựa chọn mục tiêu: Ai Lao ở xa yểm trợ Bồn Man hay tấn công Bồn Man gần hơn? Chọn lựa phía nào thì rốt lại cũng phải đụng đến cả hai.



Thánh Tông đã chọn Bồn Man trước. Và khác với trường hợp Chiêm Thành, chiếu đánh Bồn Man giữa năm 1479 cho thấy luôn cả những vấn đề nội bộ của Đại Việt: “Nuôi phường thích khách vô loài... bày kế gián điệp hòng nhòm ngó nước ta... Bầy gian ác Lệ Khai thì dung túng chở che, người thổ tù Hàn Triệu thì giam giữ không thả... Thích tên bán nước Đức Lân thì kết làm phụ tử, ghét người tích trữ Lang Tủng thì giết cả vợ con...” Vậy là có những người chống đối từ triều đình Đông Kinh đã đến tị nạn ở Bồn Man, có tên rõ rệt (Lệ Khai, Đức Lân) mà ta không biết nhiều vì sử chính thống không chép. Nhưng các sự kiện này lại cho thấy mối liên hệ Đại Việt và các nhóm Thái gia đến lúc này vẫn không phải chỉ dừng lại ở tính chất lân cận mà còn có ý nghĩa tương cận với một chừng mực quen biết, thân thuộc nữa. Năm tháng đã kể cho thấy có liên quan đến vụ giết Cung Vương Khắc Xương (1476) vì ông ta “mưu việc đại nghịch.” Chính trong phúc đáp thư nhà Minh hạch hỏi, đã có lời thú nhận phía Đại Việt là “Có 13 người ở Đông Quan (tên thời Minh của Đông Kinh) chạy sang biên giới nước Lão Qua... nên sai bọn đầu mục bắt đòi lại...” “Chỉ bắt được xe buôn bán chở về.” có nghĩa là xung đột còn liên quan đến việc tranh chấp nguồn lợi thương mại nữa nên phía Bồn Man thì “ghét người tích trữ Lang Tủng...”

Bồn Man không phải chỉ thanh trừng nội bộ mà còn chặn đánh giết quan quân Đại Việt. Chỗ dựa của họ bên trong là một hướng tin tưởng khác. Tuy *Lam Sơn thực lục* cho thấy ông tổ họ Lê chịu ảnh hưởng Phật Giáo qua việc nhà sư núi Đá Trắng để mả nhưng sự việc có vẻ chỉ thoáng qua, căn bản Lê tộc vẫn là tin tưởng phù thủy bộ lạc được nâng cấp lên mức Đạo Giáo. Vua xưng là Động chủ, cầu đảo Hạo thiên Thượng đế (1478), khi chết đi “gươm thần, ấn thần biến mất”... Lớp sơn kiến thức Nho Giáo lại làm cách biệt thêm với tin tưởng của tập đoàn thù nghịch “tin lời yêu tăng gian tà,” “huỷ hoại tóc da chỉ vì đắm mê cửa Phật” đang tập hợp bên lưu vực Mekong.

Bên ngoài, Bồn Man lại “dựa tiếng Lão Qua tiếp viện.” Cho nên Thánh Tông đã chuẩn bị 25 vạn quân đánh Bồn Man, ngay tháng sau lại ra



lệnh đánh Ai Lao. Chiếu kể tội moi chuyện cũ Lan Kham Deng “trở mặt” hồi chống Minh, lại kể tiếp các sự kiện gần chứng tỏ Ai Lao đang trên đà sung sức: (Vua Lào Sai Chakrap’at) “gọi Cao Hoàng (Thái Tổ) là em, gọi Dụ miếu là cháu... sang cướp châu Lang Chánh, sang cướp phủ An Tây... vườn tược Sầm Thượng, Sầm Hạ nó ăn lẫn như tằm... Thuận Bình, Sao Bôi do vậy rồi ren, Lâm An, Quy Hợp bị chúng dày xéo, Thang Thượng, Thang Hạ là biên ải của ta nó cướp đoạt hoành hành, Đạo Luân, Đạo Xa tên thổ tù của ta nó kêu gọi chứa chấp...” Cho dù chủ quyền các vùng biên giới còn nằm trong tranh chấp không rành rẽ, nhưng những địa danh đưa ra cũng cho thấy Ai Lao đã lấn sang vùng sông Đà, thượng lưu Thanh Nghệ, lôi cuốn các lãnh chúa trong vùng nghiêng về phía họ. Quân chinh phạt đi theo ba hướng trên các thung lũng mà hướng chính là ở giữa, tấn công Ai Lao xuyên qua Bồn Man. Quân Việt chiếm Luông Pha Bang, tiến sát đến biên giới Miến Điện, phía bắc đe dọa biên giới Vân Nam kinh động khiến nhà Minh phải đưa thư sang trách hỏi. Lại vì mục đích đánh Ai Lao bỏ qua Bồn Man trên đường tiến quân nên phải có thêm một toán quân khác tiếp đánh Bồn Man để thanh toán mặt sau, giữ gìn an ninh cho quân phía trước.

## Cống vật của một phe chiến bại: Po Yan Dari / Bà Banh, Bà Đanh

Lí Thánh Tông đánh Chà Bàn mang về Thăng Long thần Bà Chúa Xứ như một bằng cứ chiến thắng phải quy lụy vì đã đặt vào vị trí chủ trì đàn Viên Khâu, vốn xây cất để thờ Trời mà chưa có ông Thiên. Lê Thánh Tông cũng đem tù binh về phân phát cho các tướng dưới tay, tuy từng khinh miệt “Phật quỷ” nơi các “tháp chùa,” nhưng không ngờ lại mở rộng thêm trên đất mình một thần linh thứ hạng của kẻ chiến bại, thần Po Yan Dari, mà qua dạng hình thờ cúng Việt, phải dùng đến hai từ để thể hiện đủ

tình thế: Bà Banh với dáng hình cái yoni chờ đón, và Bà Đanh với tính chất cứng rắn của phần cái linga chủ động.

Thật ra Lí Thánh Tông xưa cũng đem về cả một bộ linga-yoni nhưng sao nó lại mang nhãn hiệu Bà Chúa Xứ, giữ được ý nghĩa thần cao cấp Po Yan Ino Nurga của dân chiến bại mà không thấy biểu lộ ý nghĩa thường tục của tính phồn thực nơi cặp vật thể kia? Lí do có lẽ vì sự khác biệt tình thế của hai thời đại: thế kỉ XI và thế kỉ XV. Lí chỉ làm một cuộc hành quân đánh phá, cướp chiến lợi phẩm, đem tù binh về làm ruộng theo gương ông cha. Tất nhiên đám tù binh cày ruộng trên đất trung châu sông Hồng vẫn theo tục lệ thờ cúng bình dân của mình nên còn lưu lại các tên chùa Bà Đanh nơi tên các thôn xã Đình Xá ở Hà Nam, với thôn Đanh thấp thỏi ở Bắc Ninh... Vì tương quan thần thánh được chấp nhận cả trên cấp cao nên ý nghĩa siêu hình về cái linga, về tính phồn thực được thể hiện trong điện thần Hậu Thổ ở cung đình Lí, và đồng thời nơi cái tháp chứa “cột đá chùa Dạm” phải xây cất trong 8 năm mới thành. Sự sang cả của bậc vương hầu, nhất là sự việc chỉ được ghi lại trong sử nhà nước, đã làm khuất lấp các biểu hiện ở tầng lớp điền nô cự tù. Quan điểm nhún nhường chấp nhận thần của kẻ dưới tay đó tất nhiên không thể thấy nơi ông vua “văn minh” Lê Thánh Tông, người đã từng làm lễ tế Giao, có ông thần tối cao ngự trị ở đền Xã tắc rồi. Cho nên không thể có một đền chính thức của nhà nước thờ thần của dân chiến bại, chỉ có đám tù binh, tù nô thờ riêng biệt thần của mình mà thôi. Vì thế từ đây mới nổi bật các chùa, các tượng Bà Banh/Đanh lan ra tập hợp dân chúng dưới quyền.

Po Yan Dari không phải là thần cao cấp của dân Chàm vì rõ ràng không hề thấy có các bài tụng riêng trong những dịp cúng tế lớn mà thần chỉ xuất hiện trong một điệu múa, trên các hình tượng thiên nhiên kèm theo một hành vi thờ cúng đực-cái cụ thể của người dân. Thế mà cũng thật là lạ khi thấy thần len lỏi thật nhiều vào các nơi thờ cúng Việt và để dấu vết thật nổi trên hình tượng văn chương Việt. Đó là các chùa Bà Banh, Bà Đanh, chùa Bà Á, Già Nàng, Bà Chúa Ngựa... thô lỗ nôm na, hay chuyển hoá đẹp đẽ trong các tên Thiên Hựu, Thiên Phúc (như chùa Thầy, một chùa cầu tự

của cung đình – ban phúc từ Lí Thần Tông ngày xưa, cả Lê Thần Tông đồng tông với ông tổ văn minh, và còn là của dân chúng gần đây)...

Một khi các lãnh chúa vùng tan rã, chủ quyền đất đai bị chuyển đổi thì các khu vực, ít ra là ở vùng đồng bằng, trở thành những đơn vị hành chính lớn nhỏ. Và ta cũng thấy có một chừng mực quyền bính thờ cúng của trung ương đã đi vào cái đình làng mới thành lập cuối thế kỉ XV. Đó là dịp chan hoà để những tín ngưỡng bình dân đi vào hệ thống thần linh lớn, đòi hỏi chính quyền phải lưu tâm công nhận. Không gì rõ ràng hơn để ghi nhận sự phát triển của một nơi thờ cúng bình dân đã trở nên to rộng hơn với thời gian bằng cách nhìn vào các tên còn giữ gốc cũ: chùa Đống Liên, Đống Cao... Bia chùa Đống Quất ở xã An Tứ, huyện Tứ Lộc, Hưng Yên cho thấy con tinh trên cái gò nào đấy nguyên có cây quýt mọc, theo với thời gian hiển linh, nhờ địa phương có dòng họ hiển quý (Mạc) nên được xây cất to rộng, tổ chức đình đám ồn ào để am trở thành chùa, và có bia ghi nhận cho đời sau. Cũng như thế, các tín ngưỡng phồn thực ở các làng xã Việt được dịp nhận một danh xưng thần thánh mang từ phương Nam về, trong khi chuyển hóa nó đã nâng cấp chính mình. Po Yan Dari thành Bà Banh, Bà Đanh, có thể còn níu kéo ngôn ngữ bản xứ che giấu ngượng ngập: “nỗ nường” nhưng không giấu được những gì nó tập hợp lại và khai triển ra. Làng Nối (Văn Nhuế) xã Văn Phú, huyện Mĩ Hào, Hưng Yên thờ bộ chày cối bằng đá tượng trưng thành hoàng Phan Thị Lương từng hi sinh vì nước, giống như công chúa Côn Nường, nữ tướng Hai Bà Trưng, thành hoàng xã Tức Mạc. Dấu vết văn hoa “lương” khoe ra cái “lường/nường” thô tục nhưng không che được họ Phan/”phiên” kia là gốc từ binh phương Nam. Và các thần đó là nguyên cơ xây dựng đình, là căn tính thờ cúng ở các đình đó, chứ không phải từ một ý niệm siêu hình cao cả nào như người ta vẫn tưởng.

Sự thờ cúng Bà Banh được bàn tán nhiều về sau khiến người ta quên rằng mức độ xuất hiện đậm nét thì phải tính từ thế kỉ XV. Tất nhiên nó đã xuất hiện từ thế kỉ XI như ta đã nói. Nhưng trong khi các chùa Bà Banh ở các địa phương khuất lấp không thể giữ lại nguồn gốc liên tục thì ở Kinh

đô, tên Bà Đanh (chắc né tránh tên Bà Banh, cho phù hợp với đạo lí Nho) cho ta biết nó có gốc là viện Châu Lâm, nơi Thánh Tông điểm mặt con cháu tù binh, trở thành chùa, rồi Phúc Lâm. Và qua năm tháng, đến đầu thế kỉ XIX, nó được nhắc trong bài phú *Tụng Tây Hồ* lạc loài trong tình thế đổi thay, còn vướng vất bóng hình cũ mà vẫn thừa thớt người lui tới, không như tiền kiếp của nó: “Vẳng như chùa Bà Đanh.” Bài thơ Bà Banh gốc được giữ lại là của *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

*Chốn long cung cảnh giới này,*

*Uầy ai đứng đấy loã lồ thay,*

*Miệng cười hờn hớn hoa in nhụy*

*Má đỏ hồng hồng tóc vén mây*

*Ấy sắp phát cờ trêu ghẹo tiếu*

*Hay toan bốc gạo thử thung thầy*

*Chẳng lên bảo điện ngòi thông thả*

*Khéo đứng ru mà đứng mãi đây.*

Nó chứng tỏ không những người ta chỉ thờ các cây gậy/ côn, lỗ lồn / lỗ lờng hay nõ, nõn nường nói ngọng, mà còn tạc tượng đã Việt hoá với dáng “má đỏ hồng hồng tóc vén mây,” hình như có mặc váy nhưng hở hang “loã lồ” vì cánh tay táy máy vệt vải, “bốc gạo” khiêu khích. Thần được thờ trong chùa vì có tiếu, có thầy nhưng đã không lên “bảo điện ngòi thông thả” mà “đứng đấy” cho người đến chiêm bái cầu phúc cầu con, chắc là hành lễ với cây gậy. Đó cũng là hình dạng các Bà Banh sẽ đi vào các đình làng thế kỉ XVII, XVIII còn giữ lại đến ngày nay.

Thần Bà Banh/Đanh còn được lưu giữ nổi bật vì gặp được tính chất thờ cúng phồn thực trên đất lưu vong nhưng cũng vì thế mà nó che khuất các hiện tượng bà con khác cũng cùng đi từ phương nam ra. Con cá voi cứu người đi biển mang dấu vết kết quả ngoại tình loạn dâm của *Việt điện u linh*

tập phải trở thành Long Quân giúp dân, giúp vua để trở về khuôn khổ Nho Giáo, làm người học trò thầy đồ Chu An. Nơi thờ cúng chính của nó phải thêm tính cách trinh liệt của bà Phu nhân nhà Tống mất ngôi. Các con vật biến đi theo cá voi, ở phương nam còn được gọi là Bà, là Thần khi vào đất Lê với hệ thống Hùng Vương phụ hệ mạnh mẽ, phải núp sau điện thờ Bà Trưng thành tướng của Hai Bà, như con rùa “Bà Tím” thành Nàng Tía lồi theo con rắn biển – con đên Mộc trụ Thần xà, trong ngôi đền ở Thanh Trì. Và sẽ thấy vị nữ thần Liễu Hạnh trong thế trời dậy giành giật uy thế với nam quyền trong thời đại chao đảo hậu-LêThánhTông, vẫn chứa chấp trong mình dáng dấp thần Po Riyak đã đòi Trần Duệ Tông cung hiến cung nhân của mình. Thế cũng là đủ cho cuộc sống chan hoà dồi dào, phức tạp hơn, cứ thay đổi mãi không chịu ngừng nghỉ.

## Khó khăn là ở về phía trước

Tóm lại, nói riêng về một tộc đoàn xác định thì tộc đoàn Thái từ nơi xuất phát, khi tiến về phía nam, đông nam (với chủ trương Thác đông của nước Nam Chiếu) đã thất bại trên vùng đồng bằng sông Hồng vì sự ngăn chặn của Đường, Lí, Trần nhưng lại thấy bớt được áp lực của triều đại Việt trên vùng các thung lũng sông xa hơn về phía nam. Ở đây, họ len lỏi phối hợp hôn nhân với các tập đoàn bản thổ, đi đến kết cục thành công hơn khi góp phần tạo dựng được một triều đại lâu dài nhất trong lịch sử Việt. Từ một khu rừng núi, tập đoàn Mường-Thái Lê đã tràn xuống làm chủ các đồng bằng, chuyển hoá mình trên căn bản một xứ sở càng lúc càng đậm tính Nho Giáo nên lập được một triều đình hùng mạnh, với đất nước rộng lớn, văn minh chưa từng có trên bờ biển Đông, đủ cho những người kế nghiệp thấy không cần phải làm hơn. Người kế nghiệp, Hiến Tông (ở ngôi 1498-1503) bào chữa cho sự thụ hưởng của mình: “Thánh Tổ ta xây dựng đất nước, vua cha ta sửa trong dẹp ngoài, quy mô đã định, ta không có việc

gì phải thay đổi bày đặt, chỉ tuân giữ phép cũ, mở rộng và phát huy thêm, để tỏ rõ công đức của ông cha mà thôi.” Ông vua đó tuy cũng thấy nên có đổi thay nhưng không biết rằng không thể sửa chữa chỉ trên nền tảng cũ. Đại Việt của Lê Thánh Tông muốn đạt kết quả như đã để lại cho con cháu, đã phải trải qua những đổi thay có lúc mạnh bạo như lúc ban Hoàng triều quan chế đòi giết những kẻ phản đối, thì trên nền tảng đạt thành cũng không thể “chỉ tuân giữ phép cũ” là được. Nhưng người cầm quyền tiếp theo, vua quan, không thấy rõ điều đó, không biết được điều đó nên cứ để tình hình tự nhiên lôi kéo, không đủ sức quản trị một vùng đất to rộng hơn, đành phải để cho nhiều thế lực giành giật, co kéo, dài đến nhiều trăm năm sau.

---

## Phụ lục

### 1.- TƯỢNG ĐÁ MẮT THIÊNG (21)

*Khéo đứng ru mà đứng mãi đây,*

*Khen ai đẽo đá tạc nên mày.*

*Trên cổ đếm đeo dăm chuỗi hạt,*

*Dưới chân đứng chéo một đôi giày.*

*Cởi váy phất cờ trêu ghẹo tiểu,*

*Đẽ đồ bốc gạo thử thung thầy.*

*Có thiêng sao chẳng ngời toà ngọc,*

*Khéo đứng ru mà đứng mãi đây.*

(Có bản chép là: *Có ngựa gần đây nhiều gốc dứa, phô phang chi ở đám quân này?*)

## 2.- BÀ BANH HẾT LINH THIÊNG (11)

*Khen ai đẽo đá tạc nên mày,*

*Khéo đứng ru mà đứng mãi đây.*

*Trên cổ đếm đeo dăm chuỗi hạt,*

*Dưới chân đứng chéo một đôi giày.*

*Ấy đã phát cờ trêu ghẹo tiểu,*

*Hay là bốc gạo thử thanh thầy.*

*Có ngựa gần đây nhiều gốc dứa,*

*Phô phang chi ở đám quân này.*

Bài thơ Bà Banh trong phần chính văn là lấy từ Nguyễn Duy Hinh, *Văn minh Đại Việt*, Nxb. Văn hoá & Thông tin, H. 2005, tr. 901-902, trích *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Bài 1 của Phụ lục lấy từ *40 truyện Trạng Quỳnh*, (song ngữ Anh-Việt) Nguyễn Đức Hiền biên soạn, Nguyễn Đình Phương dịch, Nxb. Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1999. Số 21 trong ngoặc là thứ tự bài của nguyên bản. Bài 2 là của *Trạng Quỳnh*, Châu Nhiên Khanh, Lê Hoàng Mai sưu tầm và biên soạn, Nxb. Thanh niên 2006. Số 11 là thứ tự trong sách. Hai bài 1, 2 rõ ràng có gốc là từ bài của *Hồng Đức Quốc âm thi tập*, tuy không hẳn là từ đời Hồng Đức, nhưng những chi tiết thêm vào chứng tỏ chúng cũng căn cứ từ cơ sở một tượng bà Banh có vẻ cũng đồng thời với bài thơ: đá, chuỗi hạt trên cổ, chân mang giày, váy phát... Nên lưu ý rằng người biên soạn Nguyễn Đức Hiền đã cho mình là hậu duệ của Trạng Quỳnh, người có tên gốc là Nguyễn Quỳnh (1677-1748), được học giả Hà Văn Tấn đem gia phả chứng thực trong một bài viết chung.



Nhìn chung, có vẻ ngay từ lúc đầu, đây là một *tượng tròn* (“đứng”) chứ không phải là tượng chạm khắc. Hai câu Thực (“Miệng cười... tóc vén mây”) có dáng *tiên Việt*. Rồi chữ “tiểu” rõ đây là *Chùa* ! Lại cũng lưu ý thêm là lối nói lái: đẽo đá / đã đéo, đếm đeo / đeo đem là thường xuyên ở phía Nam hơn là ở phía Bắc cho nên cũng phải nghi ngờ rằng hai bài nổi này không xưa như người ta muốn chứng minh.

# **CHƯƠNG X: CUỘC PHÂN TRANH ĐÔNG VIỆT và TÂY VIỆT**

## **Sự khủng hoảng danh vị gốc rễ của bản thân Lê tộc trong tình hình phát triển của Đại Việt**

Hiến Tông lên ngôi tuy nói rõ là theo đường lối của ông cha quyền uy nhưng cũng thoáng thấy những dấu hiệu khủng hoảng của thời đại. Trước nhất là ông thấy sự sa đọa trong tập hợp gần gũi gốc gác của dòng họ, một tập hợp quan chức song hành với hệ thống tuyển chọn khoa mục, được đặt rải rác từ trong ra ngoài để bảo vệ vương tộc. Hệ thống quản lĩnh, thủ lĩnh đó, như đã nói, càng lúc càng mờ nhạt danh vị, càng rối loạn hư nát. Chiếu chọn chức thủ lĩnh một năm sau khi lên ngôi (1498) đã có nhận xét: “Nay những người ở chức (thủ lĩnh) ấy... hòa nhau làm trò như nhuốc, mặt dày nịnh bợ, quỳ gối chui lòn, nuôi chứa lòng gian, gây mối tệ hại không sao kể xiết...” Tình trạng đó không xảy ra cho chỉ một bộ phận cai trị mà lan khắp “quan viên quân sắc trong ngoài cả nước” như lời thống trách trong tờ chiếu tiếp theo: “Việc quân việc nước không lúc nào hư hỏng bằng lúc này.” Nhưng điều này thì lại là định mệnh chung cho các vương triều phương Đông mà Lê noi theo. Mỗi một triều đại khi hưng thịnh theo một ông vua xuất sắc thì cũng suy tàn theo với những người kế nghiệp an hưởng trên sự thịnh vượng kia. Lê tất nhiên có thể tìm hiểu ở các nguyên cố sâu xa hơn nhưng với tính chất tập trung quyền bính vào một tông tộc như đã thấy thì trách nhiệm của dòng họ cầm quyền, của người đứng đầu dòng họ cũng không thể là ít.

Dù rằng ngày nay có người cố tìm dấu vết thương nghiệp trong đời Lê sơ nhưng rõ ràng là ngoài các chứng cứ thành lập chợ búa, đã không thấy những hoạt động ngoại thương ảnh hưởng đến triều đại mà lại còn thêm các hành động hạn chế ngay từ trên triều đình. Các quan sứ đi Bắc giong gánh buôn bán lúc về bị bêu xấu công khai tuy sau đó hình như có thể tiếp tục, theo cách “hối lộ” vật quý cho vua như trường hợp sứ thần mua cho Nghi Dân (1459/1460), Quách Hữu Nghiêm mua áo long cốn (1502) – hẳn là cho Hiến Tông, ứng hợp với một điều trong chương Vi chế của *Quốc/Lê triều hình luật!* Thánh Tông mới lên ngôi đã có lệnh khuyến khích làm ruộng, ngăn cấm không được “bỏ gốc theo ngọn, kiếm chuyện buôn bán làm trò du thủ du thực” khiến nhà nước không thể kiểm soát người được. Có thể đó là do lối nhìn hẹp hòi từ nguồn gốc rừng núi của tập hợp Lê và phe nhóm quen lối trao đổi hàng hoá ở khu vực nhỏ, thấy tức tối trước món lợi lộc liên quốc gia của đám sứ thần vốn là người trung châu (họ Trần nhiều rõ rệt) đưa về. Và biện minh cho thái độ phủ nhận đó lại là mở tư tưởng nho gia chống đối việc “bỏ gốc (nông) theo ngọn (thương)” như đã thấy trên. Đồng thời cũng là do sự thần phục Minh đã ảnh hưởng đến tình trạng co rút của đất nước trong lúc các tập đoàn phương Tây chưa bén mảng đến vùng đất này. Thế là cuộc sống vẫn gói gọn trong vòng nông nghiệp và buôn bán nhỏ mà dấu hiệu xây cất chợ lại là một minh chứng. Và khủng hoảng nếu có xảy ra tất nhiên là ở tương quan giữa dân số và số lượng đất đai khai thác nuôi sống họ.

Vấn đề dân số Đại Việt / Việt Nam là một trong những ngõ bí của các nhà nghiên cứu nhiều tham vọng. Chúng ta có những con số ở *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi nhưng không thể giải thích được những bất hợp lí của chúng. Li Tana trong một luận án nổi tiếng của bà đã tìm cách giải quyết theo tình hình tưởng có thể được, cho từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII. Đỗ Quang Chính lúng túng với các con số ở thế kỉ XVII của Đàng Ngoài đành chỉ có thể kết luận gọn: “dân đông” mà thôi. Nguyễn Đình Đầu muốn tìm những con số liên tục nhưng cũng chỉ là giả định để lấp chỗ trống nên vẫn không có tính thuyết phục. Vấn đề khó khăn hẳn không phải chỉ là sự kiểm

kê thiếu sót mà là do mức độ quyền lực thực thi sự kiểm kê trên một diện tích nào đó. Các triều đình bản xứ thì chỉ đủ sức kiểm kê trong vùng đồng bằng với một số vùng ngoại biên chịu thần phục mà thôi, còn triều đình nhà Minh chẳng hạn thì coi là chiếm cả cựu thuộc địa Giao Châu cũ với tất cả lực lượng viễn chinh hùng hậu nên mới có con số ngợp người do sử quan ta ghi lại: 3 129 500 hộ, nghĩa là khoảng giữa 9 388 500 và 6 259 000 đình, lại cũng có nghĩa là dân số trai gái trẻ già lớn bé lên đến trên dưới mười lăm triệu người! (Các con số của Nguyễn Trãi cũng vướng vào vấn nạn tương tự.) Con số của Li Tana nhỏ hơn nhiều: 1 861 750 người dân vào năm 1417, tính toán dựa theo căn bản thống kê đơn vị hành chính cơ sở đương thời. Tất nhiên Li Tana còn thêm những con số của xứ Thuận Hoá và những người Chăm, người Thượng nhưng điều này thì lại thuộc lãnh vực khác. Có thể qua cuộc chiến được tả là “thây chất như núi,” hay trải qua “dịch bệnh, người chết gối lên nhau,” dân số Đại Việt đầu thế kỉ XV phải tụt xuống thảm hại nhưng không đến nỗi phải như thế. Cho nên vấn đề rốt lại vẫn là phải né nhìn vào những đường nét chung để thấy tiến trình biến động sinh hoạt của đám đông dân chúng vô danh đã ảnh hưởng đến sự hưng vong của các triều đại như thế nào.

Chúng ta đã thấy những con số dân cư Đại Việt đưa ra có vẻ là thật cao nhưng tình hình sự kiện lại cho thấy còn nhiều vùng chưa khai thác để các chủ nhân mới có thể chen vào được mà thành lập lãnh địa cho riêng mình, nghĩa là vẫn có một số dân không đi vào sổ sách chung. Lí từ Hoa Lư vào Thăng Long còn thấy đất trống để bắt tù binh Chăm về kinh doanh những vùng rộng lớn, ảnh hưởng đến sự lớn mạnh cũng như suy sụp của triều đại như ta từng điếm qua. Trần cũng khai khẩn các vùng đất bồi để cung ứng cho sự phồn tạp của dòng họ sang cả của mình. Chúng ta không rõ lúc nào thì Trần thấy các đê ven sông lúc đầu mang tính cách an ninh chính trị cho dòng họ kia, lại trở thành nguồn cung ứng lợi tức nông nghiệp đem đến thịnh vượng cho đất nước dưới tay mình. Có vẻ nếu có một chính sách quốc gia như thế thì nó cũng chỉ xuất hiện dần dần trong thời yên bình của thế kỉ XIV với những bấp bênh điều hành đã gây nên những lần đói

kém, tác động một phần vào cuộc nổi dậy của các nô tì. Chính sách đề điều chuyên chú cho nông nghiệp chỉ thấy rõ rệt nhất dưới đời Lê Thánh Tông với lệnh năm 1475 đặt *đồng thời* hai chức Khuyến nông và Hà đê. Rõ ràng là đến thời điểm này triều đình mới thấy việc trông coi đề điều có liên hệ thiết thân đến công cuộc canh tác.

Không cần bằng vào những con số rõ rệt ta cũng tưởng tượng ra được sự phát triển dân số trong ba mươi năm cai trị của Thánh Tông. Dân số tăng chứng tỏ trong các lệnh chia nhỏ các làng lớn để dễ cai trị. Lệnh cho mở chợ mới năm 1477 cũng xác nhận : “Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông...” Theo Li Tana thì năm 1490 số dân lên đến 4 372 500 người, gần hai lần rưỡi thời thuộc Minh cũng do bà tính ra. Dân số tăng đủ cho ông vua lập được một đạo quân lớn chinh Nam mở rộng đất, lấn lướt tập đoàn Thái phía tây làm nên một cường quốc khu vực. Lại cũng như các triều trước, vẫn còn đất hoang cho ông khai thác mà không động đến những lãnh địa cũ lúc bây giờ tuy không còn lãnh chúa nhưng đã thuộc về các chủ đất tư hay đã ban cho các công thần để lấy vây cánh giữ gìn quyền lực. Chính sách đồn điền của ông đưa ra từ năm 1481 phần lớn lại cũng là khai thác ở vùng đất bồi phía hạ du, một chương trình khai thác mang tính cách quốc sách thay cho cách làm lẻ tẻ của Trần Quốc Kiệt cuối thế kỉ XIV, hay dầy dụa trong dấu vết các năm 1462, 1467 ở vùng phía nam đất nước. Nhưng nhìn ở một khía cạnh khác thì chính sách đồn điền của Lê Thánh Tông lại cũng là một dấu hiệu của tình trạng “đói đất,” dư dân. Và dân chúng trong hoàn cảnh bức thiết của mình đã phải tự giải quyết, cưỡng lại mong muốn của triều đình sao cho có nhiều dân làm sai dịch, đi lính... Họ tự hạn chế sinh đẻ bằng cách phá thai, sản sinh ra thêm một lớp “chuyên viên điều hoà dân số.” Không phải chỉ năm 1484 mà đã có lệnh từ trước, cấm “loại đàn bà tàn nhẫn muốn ít con cái... dùng kế cho sẩy thai...” Và dù có lệnh (chương Đạo tặc, *Quốc triều hình luật*), “tệ trước vẫn càng tăng...”

Sự phát triển của hệ thống cai trị cũng đem lại tình trạng tham nhũng của tầng lớp thư lại mới. Với các triều đại trước, làm quan triều đình

có khi là để lấy hư danh chứ tốn phí sinh hoạt là lấy từ của riêng như trong trường hợp đã nhận xét về tầng lớp ta gọi là hào sĩ với các tên nổi bật: Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Sĩ Cố... dù đã có một chừng mực tính toán lương bổng cho hệ thống quan chức còn nhỏ của Trần (1244). Nhưng với đời Lê mà thời Thánh Tông là đỉnh cao, thì làm quan ăn lương! Mà quan thì càng lúc càng đông theo chế độ tập ấm, theo đà lấy từ khoa cử. Lương lấy từ hộ dân như trường hợp Đô đốc Tây đạo Trần Lưu hưởng 50 hộ dân (chuyện năm 1456). Ngay đến các chức phận nhỏ hơn đang làm việc quan, khi được hưởng quyền lợi từ phép quân điền, họ cũng không thể tự cày cấy được, có nghĩa là cũng “ăn lương” từ đất ruộng.

Con đường khoa cử mở ra hướng đi đến danh vọng, quyền lực cho một số người không có căn bản thân thế gia đình, có thể không giàu lắm. Người lạc quan thời nay thì tán tụng tinh thần “dân chủ” trong cách chọn lựa nhân tài đó nhưng Lê Quý Đôn đã từng phê phán lối học dành cho thi cử làm lấn át tinh thần thực học cần thiết cho việc quản lí đất nước. Ảnh hưởng lâu dài đến ngày nay là lối văn trau chuốt đẽo thêm một chút dáng vẻ “trí thức” đó đã thành một ý thức kiêu hãnh ngầm cho một lớp người đem ra phục vụ những người cầm quyền vốn không cần nhiều đến kiến thức cho lắm. Đương thời, về mặt thực tế, nó cũng làm tăng mối họa tham nhũng trong quan trường. Hiến Tông cho rằng “quan trường những lạm” là vì sự ù lì của hệ thống nhưng đó chỉ là nhìn vào tính chất kiểm tra, phát hiện mà không tính đến sự liên hệ xã hội của nó. Người thi đỗ không hẳn đã làm quan ngay, có người chết đi vẫn chưa được bổ dụng khiến triều đình cho các con được tập ấm để gọi là an ủi (1504). Lương Thế Vinh đỗ tiến sĩ năm 1463, len lách hặc tội người này người nọ, cả gan lần lên đến cả ngự sử để được vua chú ý thế mà 4 năm sau được đề nghị giữ chức tri huyện nhỏ nhoi lại bị gạch tên và bị chê là học hành không tiến bộ! Quan chức lãnh lương không đủ cho sinh hoạt, chưa kể là đủ cho tham vọng “bù đắp” công lao học hành, luồn lách. Hoàng triều quan chế năm 1471 cho thấy tình trạng phình to quan chức khiến nhà nước phải giải quyết bằng cách hạ thấp bổng lộc: “Quy chế trước kia, đặt quan phần nhiều lấy quan to tước cao.

Chế độ ngày nay, đặt quan đều là lương ít trật thấp. Số quan đặt ra so với trước tăng lên rất nhiều, nhưng tiền lương chi tiêu so với xưa cũng vẫn thế...” Thánh Tông không thấy rõ là đã giải quyết được cho tính toán riêng mình nhưng quan chức nhận lương ít thì phải lo xoay sở, cũng cho riêng mình! Những kẻ không biết xoay sở thì nghèo cực như trường hợp Nguyễn Trực, đỗ khoa thi hội đầu tiên 1442, thuộc viện Hàn lâm của Thánh Tông, lúc chết chỉ có mấy sào ruộng của vợ!

Lại cũng vẫn do sự phát triển của cung cách lựa người bằng khoa cử mà số người kém may mắn bị loại ra rất nhiều. Sau khi điều chỉnh từ các chứng cứ của *Toàn thư*, sách Phan Huy Chú, bia Văn miếu Hà Nội, ta thấy các con số lấy đỗ về sau càng tụt nhiều so với người dự thi: 33 đỗ / 450 thí sinh năm 1442, 44/1400 (1463), 27/1100 (1466), 55/5000 có hơn (1475), 43/5700 (1514 hay 1516)... Cho dù phải quay về quê cũ, những người thiếu may mắn cũng không thể trở lại tình trạng sinh hoạt như mọi người cày cuốc khác. Họ trở nên người “có học,” làm một tầng lớp trí thức hương thôn, được miễn hay giảm thuế, chen vào lập những quy định hương ước cho làng xã, đem tham vọng trị nước đã thất bại tập tành cai trị một khu vực nhỏ bé, cuối cùng gặp dịp trở thành cường hào, hay một thành phần của tập hợp cường hào, một chừng mực nào đó là hình ảnh những lãnh chúa, hào sĩ xưa, ít quyền lực nhưng nhiều toan tính mưu đồ hơn, ngầm chứa tính cát cứ cho làng xã để đợi dịp là tập hợp liên minh quấy đảo triều đình.

Trước tất cả những sôi sục xã hội chờ đợi thời cơ như thế, triều đình Lê trên cao chưa thấy ra thì đã gặp sự tan rã ở chính bản thân tộc đoàn. Hiến Tông (1461-1504) có ông cha giữ ngôi quá lâu nên lúc cầm quyền thì đã lớn tuổi, hấp tấp hưởng thụ để chỉ làm vua có bảy năm. Ông vua tiếp theo lại quá trẻ, chưa kịp qua năm đã chết. Và tiếp theo là những ông vua Quý (Uy Mục 1486-1509), vua Lợn (Tương Dực 1493-1516) đây tai tiếng trong sử sách phe nhóm nhưng bản thân cũng không thoát khỏi những o ép của hoàn cảnh trong một triều đại suy tàn.



Nhóm Lê Hoàng đế đã dần dần chuyển dịch tâm tưởng về đất Đông Kinh ngự trị, xa dần quê gốc Lam Kinh mà không ngờ tới, cho đến khi có kích động mạnh gây chọn lựa dứt khoát như trường hợp Uy Mục. Từ người kế nghiệp Hiến Tông đã có mẹ là dân trung châu. Và thế lực ngoại thích dù bị thách đố vì đám nho gia đem nguyên tắc trị nước của kinh điển ra để dè bieu, cáo giác để phòng họ, thế lực đó vẫn tiếp tục có mặt vững vàng phía sau các ông vua. Sử thần của Thánh Tông núp bóng phe cầm quyền mới, chê “Thái hậu Nguyễn thị là gà mái gáy sớm... vua đàn bà mắt quáng... bọn họ ngoại lòng tham, khoác lác hoành hành khắp chốn...” Tuy nhiên cả với Thánh Tông, sử quan trong lời khen ông vua đầy quyền uy đó, cũng chen vào câu: “(Vua) dùng họ mẹ làm việc duyệt xét...” Lời nói không sai vì chính họ Ngô, phía mẹ vua, được ưu đãi, từng được ban cấp đất ruộng rộng rãi đến mức nhà nghiên cứu ngày nay (Trương Hữu Quýnh 1982) còn thấy nổi bật với lời khoe khoang “tự điền hơn vạn mẫu, (thu hoạch) vài trăm vạn đấu thóc.” Cho nên không lấy làm lạ là Thánh Tông lại thấy quan lại nịnh bợ phía nhà vợ đến phải thốt nặng lời chê một cận thần “liếm trôn trĩ” của Nguyễn Đức Trung (ông ngoại Hiến Tông sau này.)

Sự tranh chấp trong các triều trước là giữa các phe phái Lam Sơn trên vùng đất họ mới ngự trị. Thời kì đậm rẽ ở Đông Kinh còn có Thánh Tông cầm trịch, cho đến các vua cháu yếu ớt thì sự tranh chấp nằm trong thời điểm gốc Lam Kinh đã phai nhạt, lại dễ trở thành cuộc tranh chấp khu vực Đông Kinh và Lam Kinh, rồi từ đó lan rộng phức tạp hơn. Vấn đề bắt đầu là ở nội cung. Tổ chức vương quyền nhằm vào việc bảo vệ gia đình cầm quyền tối cao đưa đến sự cô lập của chính họ, và điều này lại nổi bật theo với đà tập trung quyền lực như các điều lệ nghiêm khắc, chi tiết, ghi thành văn bản trong bộ hình luật triều Lê. Sự cô lập đó khiến ông vua có lúc trở thành người tùy thuộc vào lớp hoạn quan và phụ nữ cung đình. Hoạn quan Lê không có tư thế quyền bính tỏ rõ ra bên ngoài như trong đời Lí, với một ít khuất lấp trong đời Trần, bây giờ lại vẫn còn giữ vị trí tích cực dù ta chỉ được nghe sử quan ghi thoáng qua trong trường hợp Lê Tương Dực.

Uy Mục lên làm vua trong tình hình phe trung châu ở nội cung mạnh lên, ủng hộ cả ông hoàng tử vốn là con của một người hầu trong cung hoàng hậu của Thánh Tông, được ông Hoàng thái tử (sau là Hiến Tông) để mắt tới – người tì thiếp này của đất Kinh Bắc từng phải bán mình trên đất Kinh thành trước khi bị lây vạ mà trôi dạt vào cung. Rõ ràng gốc gác đó không làm hãnh diện cho người lên nắm quyền tối cao mà những lời đàm tiếu thế nào cũng lọt vào tai. Thêm nữa, có vẻ ông có thân hình xấu xí, mặt mày dữ tợn nên mang tên “Vua Quỷ,” được gán cho là từ lời thơ của viên sứ thần Minh năm 1507. Cho nên phản ứng đầu tiên là giết bà ngoại ghê đất Lam Kinh, do đó gây thù với dòng họ Nguyễn Gia Miêu. Thù lan rộng liên can đến các đại thần từng giúp người kế nghiệp Hiến Tông mà không để Uy Mục lên ngôi sớm hơn! Để bám vào tình thế mới vững chắc hơn, vua kết hôn nhân với người gốc họ Trần cũ, rồi khi người chị mất đã lấy luôn người em. Thế là họ Trần trung châu khuất lấp bấy lâu, nay có cơ nổi dậy gây lũng đoạn. Uy Mục bây giờ đã có ba thế lực địa phương ủng hộ: quê mẹ nuôi, quê mẹ ruột, quê vợ – tất nhiên với quyền uy mới nên càng dễ lạm dụng hơn. Thế đối đầu Đông Kinh Lam Kinh thành hình khi Giản Tu Công Oanh/Dinh, một người có mẹ đất Thanh thoát được sự ruồng bả của Uy Mục, liên kết với Nguyễn Văn Lang đất Gia Miêu.

Uy Mục xua đuổi người tông thất và công thần về Thanh Hoá nhưng với sự nhập nhoà danh vị gốc rễ thì thật cũng khó phân biệt người họ vua, con cháu công thần nào là ở vị trí nào, Đông Kinh hay Lam Kinh? Chỉ có một nhóm người riêng biệt nổi bật là nhóm tù binh Chàm. Với sử quan thì họ thật khuất lấp – cũng như lớp tù binh thời Lí dù phải đợi đến hơn hai trăm rưỡi năm mới tan biến – nhưng số lượng của thời mới cũng thật không ít. Bí Cai bị Nhân Tông bắt làm tù binh năm 1446 đến hơn hai năm sau còn được cho vào cung mặc lại áo mũ vua Chiêm để cùng dự yến tiệc. Thánh Tông đem về Đại Việt hơn ba vạn tù binh trong trận 1471, ban cấp cho các công thần. Phía nam thì còn dấu vết đến gần đây để cho quan chức Pháp nhận ra (họ Chế ở Nghệ An), hay dấu trên bia là gom vào làng Kim Ô (vùng Bàu Ô, Cửa Lò hiện nay) của Nguyễn Xí – tên đất mang dấu vết

Chàm rõ rệt theo cách nhìn của đương thời cho Chiêm Thành là ở phía tây Đại Việt, thuộc hành “kim”. Ở Kinh thành là viện Châu Lâm, nơi Thánh Tông ra lệnh thường xuyên kiểm tra con cháu tù binh, có người như con Trà Toại (kế nghiệp Trà Toàn) đến ba mươi năm sau còn ôm tro cha trốn được về nước. Họ thu hút người bản xứ, lạ một điều là ở thân phận tù nô mà lại có thể kết hôn, không những với dân thường mà cả trên cấp bậc cao trong xã hội. Nhóm người trong cung, tất cả hẳn từng đến chiêm bái chùa Bà Đanh của dòng tộc họ xây dựng nên trên đất tù hãm. Tù nô đi theo con cháu công thần bị xua đuổi như Chế Mạn giúp Nguyễn Văn Lang, là một mối lo ngại lớn cho Uy Mục. Cho nên có lệnh giết hết những người Chiêm từ ngoài đến bên trong cung, cùng khu trừ ảnh hưởng sinh hoạt thần bí của họ trên đất Kinh thành.

Phe Lam Kinh thắng, Tương Dực lên ngôi nhưng đô thành vẫn ở Đông Kinh thì phe địa phương vẫn giữ ưu thế. Tương Dực vẫn chuộng chiến lợi phẩm là vợ vua trước – chắc vì thế mới bị công kích là Vua Lợn. Và tình thế càng phức tạp hơn khiến tình hình phe phía thật rối loạn. Tương Dực có lúc là tù nhân lỏng của một nhóm nội giám khi mới vừa thắng thế, lên ngôi không lâu. Những người phù trợ vua đã có dáng mở đầu cho tình hình Trịnh ức hiếp Lê hay cho sự xung đột của hai họ Trịnh Nguyễn sau này.

Họ Trần trở lại với những cuộc nổi dậy của Trần Tuân (1511) và Trần Công Ninh, Trần Cảo (1516). Trần Tuân tuy bị giết khi tiến quân ép sát kinh thành nhưng sự kiện nổi dậy để lại về sau thì to lớn hơn là cuộc bại vong. Người ta gán cho ông là đã đúc một đồng tiền: Trần công tân bảo, dấu hiệu của vương quyền – sự gán ghép này đáng lẽ dành cho Trần Công Ninh thì sít sao hơn. Và sau này một dòng họ phù nghiệp Lê Trung hưng, họ Đặng thông gia với họ Trịnh làm chúa, đã chính thức ghép họ mình vào với ông Trần thua trận này để lấy danh nghĩa thuộc dòng từng làm hoàng đế trung châu. Còn Trần Cảo không những xưng đế, đúc tiền, chiếm được kinh thành tuy không lâu nhưng có con cũng tiếp tục có niên hiệu, đúc tiền và được sử quan rõ rệt ghép vào với họ Trần hoàng đế cũ qua việc nhắc nhở

tên Trần Cảo từng bị Lê Lợi giết nay (đầu thai) trở về trả mối hận cũ của người trung châu. Bởi vì xung đột Trần Lê còn thấy nhiều thế kỉ sau trong câu chuyện ông thần Ngọc Thập thông gia với miền xuôi của họ Trần, giành giật gỗ đem về xây đền Hùng, nơi thờ tổ của vua Lê, trở thành tổ của Đại Việt (rồi Việt Nam.) Trần Cảo của thế kỉ XVI nổi lên từ ông từ giữ đình của trang Dưỡng Chân, lấy thế lực tiền của từ chùa Quỳnh Lâm, ngôi chùa cương trọng của nhà Trần, từng có hàng nghìn mẫu ruộng, điền nô, có quan đến trông coi, và đặc biệt lại có người điền nô giàu đủ để làm thông gia với ông quan! Trần Cảo không thực hiện được lời sấm “phương Đông có vượng khí thiên tử” nhưng một người cùng khu vực, không vượng vịu như Cảo để phải gán ghép dòng dõi với cả Trần lẫn Lê, cứ tự mình đem sức mạnh lật đổ Lê, lập triều mới: Mạc Đăng Dung.

## Vượng khí thiên tử phía đông và thế hệ Lam Sơn thứ hai phía tây

Các giáo trình lịch sử Việt Nam bây giờ vẫn cho là “sử cũ” gọi cuộc phân tranh Lê Trịnh và Mạc là cuộc phân tranh Nam triều và Bắc triều. Có vẻ “sử cũ” nói ở đây là quyển *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim mà tên khởi đầu là *An Nam sử lược* (1920), trong bản tóm tắt so sánh đã có đề mục: “Nam triều và Bắc triều” cho hai vùng Trịnh Lê và Mạc. Thật ra quyển sử chính thức, *Đại Việt sử kí toàn thư*, không hề có sự phân loại như trên. Sử quan vẫn coi nhà Mạc là “nhuận triều” như nhà Hồ về trước. Còn đương thời, nếu theo dõi cách định hướng thì thấy trong một thời gian dài người ta vẫn coi phần đất phía nam vùng Thăng Long là ở phía tây. Chiêm Thành ở phía tây Đại Việt. Tây Đô/Kinh so với Đông Đô/Kinh. Hải Tây đạo đầu Lê là vùng Thanh Nghệ. Cho nên khi có phân liệt thì có tách biệt đông và tây như Phan Huy Chú viết trong phần Dư địa chí: “Đến thời

Mạc... [t]ừ phủ Trường Yên trở ra phía ngoài gọi là Đông Việt, trở vào phía trong gọi là Tây Việt. Từ Trung hưng trở về sau cũng gọi theo thế...” Đã có bia mộ của những viên chức, thân thuộc đương thời phát hiện ở Thanh Hoá, ghi là: “*Tây Việt* nhập nội Tư mã...”, “*Tây Việt* Quốc thái Phu nhân...”. Trong trận Nguyễn Quyện của Mạc (1576) tung hoành đánh giết tướng Trịnh Lê đã có lời khen: “Các tướng vùng Giang Đông (phía đông sông Hồng) đều tự cho mình không sánh bằng.” Và khi Trịnh Kiểm cho Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hoá (1558) thì chiếu vua Lê ghi nhiệm vụ: “để chống giặc phía đông,” nghĩa là đề phòng quân Mạc như ta thấy bằng cơ hiện diện của họ trong quyển *Ô Châu cận lục* là sách của Dương Văn An, một ông nghè triều Mạc, sách có niên điểm thực hiện: 1555.

Trong những năm cuối đời Lê sơ, các ông vua đều nắm trong tay giành giật của các tướng, nổi bật là hai gia đình Trịnh, Nguyễn mà cuối cùng nhân vật then chốt cần phù trợ này lọt vào tay một nhân vật mới nổi: Mạc Đăng Dung. Gọi “mới” là nói về khung cảnh đương thời chứ họ Mạc thì đã hiện diện từ lâu trên vùng trung châu như ta đã thấy. Li Tana cho biết vua cuối cùng của họ Mạc khi cầu cứu vua Thanh đã kể lể rằng dòng họ mình có gốc Trung Quốc, ở Trà Hương, huyện Đông Quan, Quảng Đông. Có thể hiểu rằng đó là một cơ bám víu để mong được giúp đỡ thôi. Những nhóm người vùng biển lênh đênh qua lại biên giới, khi đến những vùng trên đất Việt thường mang tên quê hương cũ đặt trên đất mới, như Trà Hương từng thấy là quê hương của sứ quân Phạm Bạch Hồ thế kỉ X, từng có tên trong chiến tranh Trần-Nguyên, là căn cứ của cuộc nổi dậy Ngô Bệ 1344, và cũng là đất Kim Thành của họ Mạc. Những người đó đã có ý thức riêng biệt phương nam như chứng cứ ở nhóm ngư dân lạc loài từ đầu thế kỉ XVI (1511) trên ba đảo vùng Quảng Tây kề cận Việt Nam, họ vẫn tự nhận là Việt, còn dân bản xứ thì vẫn gọi họ là người “An Nam.” Thật khó có bằng cứ nào khác để kiểm chứng thêm nhưng sử quan đã đưa ra phả hệ dòng họ Mạc Đăng Dung liên tục qua nhiều thế hệ, theo những đường đất di chuyển từ Mạc Đình Chi của Trần đến nhân vật Minh thuộc, và còn cái bia 1470 của Mạc Ngọc Ý, có cha mang tước Vương, quê gốc làng Cổ Trai cũng như

Mạc Đăng Dung, thì thật cũng nên tin rằng dòng họ Mạc đã cắm rễ lâu đời trên phần đất sát biển này vậy.

Giữa những biến động tranh chấp quyền hành thì các quan võ nổi bật là phải cho nên Uy Mục đã chọn lực sĩ Đăng Dung làm chỉ huy sứ trong toán bảo vệ mình. Xuất thân nghề đánh cá của ông vua đầu đời cũng giống như các nhân vật khác dưới quyền rồi sẽ đóng vai trò lớn trong đảo lộn, như Lê Bá Li xoay chiều biển đổi có cơ làm lệch một triều đại, thế mà vốn gốc là đem thân “ở nhờ” – gia phả họ Đặng không muốn nói là “làm đầy tớ.” Như Phạm Quỳnh “có vợ buôn rau,” như Đặng Huấn lại cũng chỉ có cha là người “ở rể,” bản thân nghèo khó núp dưới trướng của quan quyền, “không có gì nổi tiếng” trước khi làm lính đô vật của Mạc. Từ vị trí mới đó, ông làm rể nhà Bá Li, chuyển theo họ về Tây Việt kết thông gia với họ Trịnh, kéo dài một dòng vinh hiển trong nhiều trăm năm – địa vị đó khiến Phan Huy Chú hòa theo lời thế tục, miễn cưỡng đưa vào sách của ông dù đã thú nhận rằng công tích Đặng Huấn còn thua những người khác. Nhưng rõ ràng là Mạc Đăng Dung không đơn độc trong sự thăng tiến của mình như ta tưởng khi thấy sử quan chỉ nhắc nhở thoáng qua lúc khởi đầu, để dành chuyên chú nhiều hơn vào hành động của các tập đoàn quyền lực cũ của Lê. Vùng đất xuất thân của Mạc đã kích động ông từ/sư Trần Cảo tiến chiếm kinh đô. Có điều nhân vật cũ không thể khuấy động tình thế mới được. Một người họ Trần khác, Trần Chân, từng được ca ngợi “Có một người họ Trần làm vua thiên hạ... trị nước yên dân,” rốt lại cũng không thoát khỏi thảm tử cũng vì dấu vết tông tộc cũ đã khiến cho mẹ Tương Dực (họ Trịnh) phải xen vào, như lời phê phán về sau: “Mẫu hậu gian phi gây hoạ.” Tiếng đồn từ 1511 của “các hào kiệt và thuật sĩ bảo rằng phương đông có khí sắc thiên tử” chỉ được sử quan giật mình, biết đúng là nhắm vào Mạc Đăng Dung khi tình thế đã rõ ràng, khi ông đã phế vua (1522), với diềm lạ xuất hiện: “Phương đông có khí vàng đỏ, sắc vàng lan ra phủ khắp trời.”

Sử quan không cho ta biết tình hình cụ thể nào đã đưa đến những lời đồn đoán kia. Tất nhiên các ông quan văn hay chữ tốt đang chăm chú vào



phê phán các ông vua, không thể nào thấy ra được một mối mâu thuẫn không tùy thuộc vào đạo đức, là việc xây cất đền đài, cung điện vẫn cứ tiếp tục trong biển loạn dù rằng điều đó đã khiến dẫn đến sự sụp đổ quyền bính. Hịch văn và sử kí chống Uy Mục có những lời chê trách “xây cung thất to, làm vườn hoa rộng,” đi đến giận dữ mạt sát: “Xây phủ đệ thì rừng núi các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang không còn cây để lấp nguồn đục vọng...” Thế mà đến lúc Tương Dực lên ngôi lại vẫn thích “làm nhiều công trình thổ mộc, đắp thành rộng mấy ngàn trượng... sai thợ vẽ kiểu làm thuyền chiến... đào hồ... du ngoạn... hết năm này đến năm khác, liên miên không dứt.” Chỉ có thể hiểu là đất nước trong thời hưng thịnh của thế kỉ trước đã tiến đến chỗ đủ khả năng về nhân lực, kĩ thuật để “làm điện lớn hơn trăm nóc.” Trình độ kĩ thuật cao đương thời còn chứng cứ liên tục nơi các đồng tiền của các ông vua nổi nghiệp yếu tướng, ngắn ngủi mà dạng hình sản phẩm thì vẫn sắc sảo như đồng Hồng Đức của ông vua tài danh trước đó. Thật tiếc cho người thợ tài hoa Vũ Như Tô sinh không hợp thời nên Cửu Trùng Đài đã không toả bóng, rốt cục thân xác bị ném giữa chợ cho “quan dân... nhổ nước bọt” như sử quan đã ghi chép một cách hả hê. Vùng đất đồn điền của Thánh Tông khai khẩn phía biển chắc đã đem lại một phần tài lực cho việc xây cất mà sự vỡ vét ở đó sẽ gây nên những phản ứng vọng vào triều chính. Dân chúng, tập hợp quyền thế địa phương tất vọng về ngôi sao đang lên của địa phương như rốt cục sử quan cũng nhận ra: “Lòng người đều hướng theo.” Và nhà Mạc khởi đầu: 1527.

Trong lúc Đông Việt chọn nhân vật mới với khó khăn cũ còn tràn đầy thì Tây Việt lại đi tìm cách hồi phục cho một thế hệ Lam Sơn khác. Nền trung hưng của Lê thường được gán công khởi đầu cho ông tổ nhà Nguyễn: Nguyễn Kim (1468-1545). Quê gốc của một người mở đầu triều đại đã được gọi tưng lên là Quý Hương / Bái Trang – như đất Bái của ông đình trưởng mở đầu nhà Hán xa xưa và xa xôi, nhưng chính tên Gia Miêu có âm hưởng dòng giống quyền quý cũng vẫn che lấp một thời bình thường cũ. Thông thường ta gặp những xác nhận cho Nguyễn Kim là con Nguyễn Hoảng Dụ, kéo lên đến Nguyễn Đức Trung, cha vợ Thánh Tông. Bấy nhiêu



đó chưa đủ gây tự tin cho một dòng họ từng làm vua, và vì cũng từng kéo dài một thời gian chịu luồn cúi ngoại quốc khiến sử gia theo thời tha hồ mắng chửi cho nên con cháu họ Nguyễn ngày nay lại lập gia phả lôi lên đến ông Nguyễn Trãi, Nguyễn Bặc, tưởng rằng có thể đeo đuổi bù đắp bằng cách bám vào các nhân vật lịch sử gọi là danh tiếng, xa xưa!

Thật ra ngay sử quan Lê cũng không chắc chắn về liên hệ cha con giữa Nguyễn Kim và Nguyễn Hoǎng Dụ. Hoǎng Dụ đã biến mất trong tranh chấp ở trung châu từ khi thua cả đám đàn em của Trần Chân (1518). Hai người được gán ghép chỉ liên hệ với nhau bằng cái tên Gia Miêu Ngoại trang mang tính cải cách về sau như đã nói mà thôi. Trùng Quốc công Dụ được sử quan Nguyễn cho là cha Nguyễn Kim chỉ giống ông Nguyễn Hoǎng Dụ ở cái tên, còn thì cũng đã xuất hiện trong việc phù trợ Tương Dực, được phong đến Trùng Quốc công chứ không phải như ông Nguyễn Hoǎng Dụ của *Toàn thư* chỉ đến tước (An Hoà) hầu. Sử quan Nguyễn không phân vân chút nào về liên hệ cha con vì họ đã ghi ở *Cương mục* tên Nguyễn Hoǎng Dụ một cách bình thường, xa lạ chứ không dành niềm tôn kính cho ông nếu như ông là tổ của họ Nguyễn.

Hãy chỉ nên nhìn vào cái mả của Nguyễn Kim mà suy xét về thời đại, về con người mở đầu cơ nghiệp trung hưng này. Cái mả của ông tổ một dòng họ vinh hiển tột cùng mà cho đến nay chỉ được đánh dấu bằng mấy tấm đá giữa rừng sâu, dưới chân núi Thiên Tôn, vì ngay cả khi con cháu lên làm vua cũng không tìm ra đích xác nơi chôn cất, chỉ dựa vào nơi đó làm điểm cúng tế, gọi trang trọng là Phương Cơ / Nền Vuông. Không hẳn là người ta đã không chăm chút khi ông chết, bởi vì ông là Huân Tĩnh Công của một tập thể muốn khôi phục triều đại – đã đi đến thành công, và tang lễ cũng được ghi rõ: “Vua... sai người rước về Bái Trang, huyện Tống Sơn để hậu táng.” Việc mất dấu vết chỉ được hiểu là đương thời người ta đã theo một táng thức khác ngày nay, dưới cái tên tốt đẹp là “thiên táng,” nói nôm na là bỏ mặc ngoài rừng! Chắc là cũng có một thứ bậc chăm sóc cho lối “bỏ mặc” đó theo với những người có địa vị khác nhau trong khu vực nhưng thiên táng thì đúng là tục chung của đương thời. Có thể hiểu chữ thiên táng

theo nghĩa “vứt xác ngoài rừng” cho chim muông rúc rĩa, như trường hợp ông tổ của họ Ngô đầy tớ Lê Lợi – sau là thông gia, cha vợ Thánh Tông. Có thể hiểu thiên táng theo cách “bỏ mả” Nguyễn Kim khiến cho trong Hoàng tộc Nguyễn lưu truyền – và được ghi vào lịch sử triều đại, câu chuyện về thời gian đưa đám trời nổi cơn dông, mọi người chạy tán loạn, lúc trở về không thấy xác đâu nữa ngoài khu rừng cây cối mịt mù! Giá trị tôn quý chỉ còn lại trong truyền thuyết về miệng rồng mở ra rồi khép chặt nuốt trọn quan tài mà thôi. Thế rồi đến mả bà vợ ông công thần trung hưng này cũng mất dấu tích, và sử quan cũng đành chỉ ghi: “Đời truyền là táng chung vào lăng (Nguyễn Kim).” Gia phả họ Đặng cho thấy ông nội Đặng Huấn được “thiên táng” như Nguyễn Kim vậy. Rồi cũng với một chừng mực tương tự, gia phả nhà họ Phan Văn/Huy – Hà Tĩnh, không ghi gì khác hơn nhiều về một ông tổ của họ.

Khung cảnh xã hội đó hợp với tính chất của những người cầm đầu khác của phong trào phục hưng. Những người họ Trịnh khác từ Đông Kinh trở về Thanh Hoá thì hoặc tuyệt tích như Trịnh Tuy hoặc chỉ là nhân vật hạng thứ. Nổi bật lên là một người không dính dấp gì đến các nhân vật Trịnh sang cả trước kia: Trịnh Kiểm (1503-1570), rõ ràng là có cuộc sống hoang dã mà vẫn được ông tướng cầm đầu gả con gái cho. Chính tông tộc họ Trịnh không giấu diếm về hành tung của ông tổ mình, chỉ có nhà nho về sau vì muốn khoả lấp cho hợp với giá trị hệ thống quyền bính, đã chuyển chuyện ăn trộm ngựa (trên rừng) của Trịnh Kiểm thành chuyện ăn cắp gà (dưới đồng) nuôi mẹ, bao che một hành động xấu bình thường bằng một lí tưởng cao cả: vì chữ hiếu! Rồi cũng qua nhân vật như Trịnh Kiểm, lại thấy xuất hiện những tập hợp người khuất lấp khác như các người bạn thiết thân gốc Chàm đã chia xẻ gian nguy với ông, những người này hẳn là thuộc tập hợp tù binh của trăm năm trước. Gia phả họ Đặng cho biết Trịnh Kiểm có một bà vợ họ Trương (Trương Thị Ngọc Lãnh), con gái “tù trưởng” Sùng Quận Công (vẫn không có tên.) Nhưng đáng lưu ý là họ Trịnh này được sử ghi có liên hệ thông gia nhiều đời liên tiếp với họ Hoàng mà một nhân vật nổi danh thời Trung hưng là Hoàng Đình Ái, chứng tỏ nhóm Lào Việt hoá

họ Trịnh này còn vướng víu thêm chút liên hệ với các tộc Thái khác trong vùng. Và cũng có thể hiểu được chuyện một thế hệ sau, Trịnh Tùng kết thông gia với Đặng Huấn, một người có dáng gốc Tây Nùng mà danh vọng về sau khiến con cháu tìm cách ghép gia phả với họ Trần, chép sự kiện từ *Toàn thư*, lẩn ngược lên đến nhóm Trần-làm-vua, đến ông Trần Hưng Đạo, danh vọng dòng họ càng lúc càng cao sang không gì phá đổ nổi nhờ ông Đặng Tiến Đông hợp tác với Tây Sơn, dựa vào sự đổi thay triều đại để “đổi mới” gia phả có ông bạn Ngô Thì Nhậm tán thưởng theo. Một nhân vật đi theo hầu cận Lê Ninh, gọi lạm là “trung quan,” sau này cũng từng cầm quân, được trang trọng nhắc khi chết, thế mà chỉ có tên là Đinh Công, “ông họ Đinh,” một ông chủ mường nào đó!

Người được đưa lên hàng đầu cho cuộc trung hưng cũng không phải họ Lê chính thống. Sứ giả được cử đi phân trần với quan nhà Minh, bị vạ vạ thì mỗi người nói mỗi khác, trừ một điều rõ rệt là có một ông Lê Ninh nào đó đang ở trong rừng núi Thanh Hoá hay trên xứ Lào xa xôi. Sứ giả phải đối trá vì hành động theo phe phía không nói làm gì, đến cả người ngày nay vẫn cứ dễ dàng tin rằng Lê Ninh, người được đưa ra làm chủ cho công cuộc trung hưng, chính là con Chiêu Tông, ông vua chính thức bị Mạc Đăng Dung giết chết, chấm dứt cơ nghiệp của Lê. Người ta không thấy rằng Chiêu Tông sinh năm 1506 còn Lê Ninh / Trang Tông sinh năm 1515, nghĩa là vào lúc Chiêu Tông chỉ mới 9 tuổi! Truyền thuyết còn lại về sau là ông Lê Ninh nghèo khó, vay mượn tứ tung, mang tên Chúa Chồm, và danh xưng đó được dùng để chỉ những người có nợ khắp nơi. Chúng ta bây giờ cũng không biết vì sao có sự lựa chọn một người như thế nhưng cũng có thể hiểu là trong biến loạn, người ta cần một danh nghĩa – nói như trong *Truyện Tàu* khi một nhóm người nổi dậy chộp được một anh hoàng phái: “Quân ta có tên rồi!” Còn giá như có chọn lầm thì quyền lực và thời gian cũng sẽ tạo được nội dung cho danh nghĩa thiếu sót kia như đã được lịch sử chứng thực.

Nhóm Lê Trung hưng này chưa ra khỏi Tây Việt thì tuyệt tự (1556), người ta lại thay thế bằng một dòng khác có vẻ chính thống hơn. Người ta

tìm được cháu 4 đời ông Lê Trừ, anh của Lê Lợi, để đặt lên ngôi nhưng vấn đề hoai nghi lại cũng phải đặt ra như trước tuy là ít xác quyết hơn. Lê Lợi sinh năm 1385, anh ông hẳn phải lớn hơn vài ba tuổi thế mà ông cháu Lê Bang (Anh Tông) lại sinh năm 1531, cách nhau đến 150 năm thật khó coi là thuộc đời thứ tư cho được. Và lại, trên đất Lam Sơn chật chội, đến “công chúa cũng không có đất cắm dùi” như Lê Thánh Tông đã than thì cháu ông hoàng đế kia hẳn cũng không sống sang trọng gì hơn ông Chúa Chôm kia, và cũng không lấy làm lạ là em ông vua mới lại giở trò trộm cắp, giết người!

Nhưng dù sao thì thế hệ Lam Sơn thứ hai cũng xuất hiện để cho sử quan lúng túng khi coi họ Mạc là ngụy triều mà vẫn phải chép vào sử vì không biết làm sao bù chỗ trống chính quyền của những năm 1527-1540. Phe Phù Lê không phải không có người tích cực hơn Nguyễn Kim. Lê Quý Đôn có ghi thêm ba người họ Trịnh “tôi cũ” cùng lập vua Lê với Nguyễn Kim. Hầy tưởng tượng hai người họ Trịnh, Trịnh Duy Liêu và Trịnh Viên, trèo đèo lặn suối hướng về phía nam, đi nhờ thuyền biển Chiêm Thành, hai năm sau mới tới Yên Kinh thì đủ rõ lòng nhiệt thành của họ như thế nào. Nguyễn Kim được lợi thế là chọn được một địa điểm xa khuất, mượn vùng đất Sầm Nứa từng bị Thánh Tông lấn lướt, hẳn còn trống trải quyền lực cụ thể của vua Lào Sạ Đẩu – P’ot’isarat, nên từ đó ông mới có cơ sở vững vàng. Nhưng bên trong vùng Thanh Nghệ vẫn có những nhóm chống đối Mạc độc lập khác, trong đó có thêm những nhóm họ Trịnh, không phải là không giúp ích gì được vào buổi đầu của Lê Trung hưng. Vì thế ta thấy sử quan lúng túng phải gán chính nghĩa lãnh đạo cho Nguyễn Kim trong lần đầu đánh chiếm Nghệ An (1540), Thanh Hoá (1542) thế mà vua ở Tây Đô lại còn sai Trịnh Công Năng mời Nguyễn Kim “còn ở Ai Lao,” về (1543). Công khởi đầu đó có phần là của ông này, người chỉ ít lâu sau đã “làm phản,” bị đánh giết chỉ vì phải chịu ép mình dưới lực lượng của Sầm Nứa kéo về. Hai người đi cầu Minh đều cùng họ Trịnh không phải là điều ngẫu nhiên. Và Nguyễn Kim chọn con rể họ Trịnh hẳn không phải là không có lí do – lí do đi tìm vây cánh ở những nhóm thân tộc gốc Thái Lào trong vùng.

## Tranh chiến trong thế chênh vênh quyền lực

Họ Mạc kéo dài được 66 năm (1527-1593), cai trị Đại Việt theo những co dãn của tình thế chiến tranh. Tuy nhiên khi bỏ chạy khỏi kinh đô, nhờ thế lực triều đình phương Bắc họ còn tiếp tục cai trị vùng đất Cao Bằng ở biên giới đến năm 1677, nghĩa là vẫn tiếp tục chen vào cuộc tranh chấp quyền bính trên đất nước đã mở rộng ra nhiều.

Khi Nguyễn Kim bị thuốc chết (1545) thì người kế nghiệp không phải là con ông mà là người rể, Trịnh Kiểm. Sự tranh giành quyền lực không thấy nổi bật nhưng rõ ràng đã có trong sự kiện Nguyễn Uông, con trưởng Nguyễn Kim, bị “nhốt trong biệt cung” (chúa Hiền nhờ Chu Thuần Thuỷ kể lễ năm 1657), bị giết và người con thứ, Nguyễn Hoàng phải giả điên khùng, nhờ người chị xin để được đi trấn đất Thuận Hoá xa xôi (1558). Ông Hoàng Xuân Hãn đã phải nghi ngờ rằng Trịnh Kiểm có nhúng tay vào việc đầu độc Nguyễn Kim. Chỉ là điều nghi ngờ thì khó dẫn đến thuyết phục, nhất là trong bao lâu nay sử xưa cứ cho thấy Trịnh Kiểm núp bóng Nguyễn Kim, gây ý tưởng rằng ông ta được trao quyền lớn vì là rể của ông công thần khai quốc lữ làng. Nhưng hãy thấy rằng người dẹp kẻ “phản loạn” Trịnh Công Năng kia chính là Trịnh Kiểm, nghĩa là một người đã có thế lực riêng đủ để giải quyết mọi tranh quyền nội bộ ngay từ lúc khởi đầu, người mà tính cách lãnh đạo vùng đã chứng tỏ trong lần phong chức năm 1539 chưa thấy có bóng dáng quyền lực Nguyễn Kim. Người đó về làm rể ông Nguyễn Kim hẳn không phải chỉ ở thế nhờ cậy mà chính là một thực lực cần nhờ cậy. Trung tâm đóng quân lúc đầu được chỉ là vùng Tây Đô của họ Hồ nhưng chỉ một năm sau khi Nguyễn Kim chết là sử ghi “vua lập hành điện ở sách Vạn Lại,” tách khỏi vương vù của thời cũ. Ngay sau năm Nguyễn Hoàng đi thì Trịnh Kiểm cử người cùng họ trông coi ngự binh, nghĩa là kiểm chế vua Lê giành cho phe mình. Trên vùng đất kề nước Ai Lao mà tập đoàn chống đối Mạc còn cần nương tựa thì nhóm Trịnh Lào Việt tất phải có ưu thế hơn nhóm Mường Việt họ Nguyễn. Đến khi Trịnh

Kiểm thấy mình sắp chết, hãn cũng nhìn ra sự đối đầu tranh chấp của các con (Trịnh Cối – Trịnh Tùng) nên ông còn đẩy Nguyễn Hoàng đi xa hơn về phía nam, lấy cố cho cai trị thêm đất Quảng Nam (1570). Ông nghĩ rằng đã tìm được an toàn cho con cháu mình hơn mà không ngờ đến sự thành lập của một lực lượng đối đầu sừng sỏ.

Thế lực Trịnh Lê chủ yếu ở vùng rừng núi gây áp lực đè nặng xuống vùng đồng bằng Thanh Nghệ khiến các tướng của Mạc trấn giữ nơi này thấy bị đe dọa nên tìm cách theo thế lực mới, rồi khi ở phe mới, thấy kẻ kia không mạnh như mình tưởng lại trở cờ chống đối, may mắn thì được chấp nhận để có tên trong lịch sử, rủi ro thì lãnh cái chết có khi không dễ chịu lắm. Không phải chỉ có trường hợp Lê Phi Thừa, Trung Hậu hầu trấn đất Thanh lúc khởi đầu của Mạc mà cả những tướng trấn thủ vùng biên của hai thế lực Đông Tây Việt cứ theo tình thế mà đổi phe, trong đó có Đặng Huấn, người làm ông ngoại Trịnh Tráng sau này. Vị trí đối đầu của Tây Việt cũng khiến cho các phe phái giành quyền mà thất bại ở Đông Việt thấy có chỗ ẩn trú an toàn trước khi nhận ra những khó khăn mới.

Cùng tính cách rừng núi như thế hợp với thời tao loạn của những người ngoài vòng cương toả, Trịnh dễ kết hợp với thế lực chống đối họ Vũ vùng tây bắc Đông Kinh (1547): anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật (Uyên “thiện tiện giết người” – Phan Huy Chú) từ Hải Dương lên vùng Tuyên Quang chiếm đất, cũng lấy danh nghĩa phù Lê. Tất nhiên với sự quan thì vai trò của dòng họ này thật khuất lấp, phải phụ thuộc vào các biến cố giữa Lê Mạc nhưng với danh xưng chúa Bầu/Biều mà dân chúng trong vùng xưng tụng, xây cất đền thờ một người khởi nghiệp (Vũ Văn Mật) thì họ đúng là chúa một vùng, như các chúa Trịnh Nguyễn, là một thế lực đe dọa Mạc thực sự từ phía tây bắc trong ngay cả lần liên kết với Trịnh đầu tiên 1551. Bài phú nômi của Nguyễn Hãn tả cảnh thủ phủ Đại Đồng, tuy vương vít với văn từ xưng tụng mồm mép của trường ốc nhưng cũng tỏ rõ về một vùng “thành thị... hạp khách bốn phương, xe, dù, ngựa dong đường thiên lí,” đã đem lại “thực lộc” cho tác giả đến 2000 lạng bạc tiền thưởng theo lời truyền tụng đến tai Lê Quý Đôn. Sự sung túc của cải lấy từ khu vực cai trị



rộng lớn, một vùng “Đàng Trên” tương xứng với Đàng Trong, Đàng Ngoài, chứng tỏ trong lần đem số lượng lớn vàng bạc nạp cống Lê (1593) nên khó cho họ khuất phục Đông Kinh. Cơ sở đó hẳn khiến phát sinh chống đối ngay năm sau để rồi lên đến mức độ xưng vương của con cháu họ trong thế kỉ tiếp.

Lại cũng không thể quên vai trò Nguyễn Hoàng như sử quan ghi sự kiện thoảng qua, có lẽ vì viết dưới quyền hành Trịnh, mà cũng có thể vì ảnh hưởng bởi bức thư Trịnh Tùng gửi Nguyễn Hoàng: “Đánh thắng rồi mới thấy Cậu đem quân ra...” Quan biên cương không phải mỗi lúc một về triều, nhất với tình hình Trịnh muốn đẩy Nguyễn ra xa. Lần độc nhất mà Hoàng về Thanh Hoá là lúc Trịnh Kiểm đau ốm, có lẽ đủ suy nhược để năm sau thì chết, nên trước đó đã tính toán đẩy Hoàng càng xa hơn về phía nam. Nhưng các cống nạp của Thuận Hoá mà sử nhắc vào giai đoạn cuối cho thấy tính chất quan trọng trong việc chu cấp quân phí cho Thanh Hoá trong biến loạn có lúc “mất mùa, đói to.” Tiền của là từ nơi Nguyễn Hoàng cai trị, “thuyền buôn nước ngoài đều tới buôn bán, trao đổi phải giá.” Đó là chưa nói tới việc giữ an ninh ở vùng phía nam cho Trịnh. Trên nguyên tắc chính thống, khi Mạc cướp ngôi Lê thì có quyền “cả nước” cho nên các lãnh chúa địa phương, thổ hào vùng Thuận Quảng thấy ra được cơ hội, hoặc hùng cứ một phương hoặc nghiêng ngả theo Mạc tùy tình thế, trong đó có người như Hoàng Bôi, giữ đầu nguồn Hải Lăng (1553-1558), tận tình với Mạc khiến ông nghè Dương Văn An phải vinh danh người đó trong quyển sách của mình. Quyền hành chuyển đổi đi theo với những bội phản bên dưới nên nhóm Mĩ Lương từ Trịnh chuyển sang Mạc đã tấn công Nguyễn Hoàng (1571), thất bại. Và tiếp theo đó là trận chiến thắng Lập Bạo (1572), viên tướng cũng từ Trịnh đổi hàng ngũ, trận chiến mà sử thần Nguyễn lấy đó làm chứng cứ có thần thánh giúp nghiệp chúa lâu dài. Cả đến khi Trịnh Tùng đánh đuổi Mạc ra khỏi Đông Kinh thì sự thành công vẫn còn là bấp bênh nếu không có Nguyễn Hoàng hiện diện trên khắp các chiến trường, chống chúa Bầu, chống dư đảng Mạc... Quân phương Nam trên vùng hạ du với toán thủy quân hùng mạnh, với “hoả khí và súng lớn



đồng loạt phá tan luỹ giặc” là một hình tượng quân lực chưa từng thấy trong các cuộc chiến đương thời, đã góp vào sự củng cố chính quyền Lê Trịnh cho đến khi ông chúa phải trở về Nam.

Với tình hình chiếm đóng trong thời gian tranh chấp thì rõ ràng tính chính thống đã thuộc về Mạc. Mạc cai trị trên một vùng rộng lớn, đông dân cư nhất. Mỗi lần có giao tranh là ta thấy sử quan nhận định tình trạng quân Mạc đông, quân Trịnh Lê ít. Nhưng chính vì lãnh phần khu vực đông đúc của triều cũ mà Mạc trở thành yếu thế vì những phức tạp không hoá giải nổi. Luôn luôn cứ thấy đều đặn những khoa cử mở ra với các ông nghè mới. Con Đỗ Nhạc bị Mạc Đăng Dung giết vẫn đỗ tiến sĩ dưới thời ông này, mở đường cho ông em thi đỗ dưới đời vua sau! Mạc không kịp, mà cũng không tìm được cách đưa ra một tính chất khác cho triều đại của mình nên vẫn giữ các cách điều hành, tuyển chọn nhân lực của Lê, điều đó gây ra sự nuối tiếc triều cũ càng mạnh mẽ một khi triều mới lung lay hơn. Sự kiện trong truyền thuyết về việc Nguyễn Bình Khiêm nhắn lời “Hoành Sơn nhất đái...” cho Nguyễn Hoàng lại có vẻ như cho thấy có một khuynh hướng thứ ba trong tranh chấp ngay từ khi mỗi mâu thuẫn Trịnh Nguyễn chưa lộ hình.

Thật ra trong những năm đầu khi vừa nắm quyền từ giữa biến loạn, họ Mạc đã cứng rắn đem lại an bình cho xứ sở một thời gian. Sử quan dù có thiên vị cũng phải công nhận tình hình an ninh lúc đó (1532) thật đến mức lí tưởng: “[N]gười buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng xem lại một lần, có khi sinh đẻ cũng không biết được là gia súc nhà mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp...” Thực tế cầm quyền bằng sức mạnh đó khiến Mạc đã đem lại một đổi mới cho chế độ quân vụ: từ năm 1543, họ bắt đầu cấp phát ruộng cho lính, một chế độ mà Lê Trung hưng cũng phải bắt chước theo vì không còn các ông lãnh chúa hào trưởng mang gia binh đánh giặc như Phạm Ngũ Lão nữa. Nhà nước trung ương đã gom quyền về mình thì phải có trách vụ nuôi người *lính của mình*.

Nhưng tình hình an bình lúc đầu không kéo dài vì có thể thấy ngay là Mạc phải chịu những áp lực nặng nề tưởng khó mà tồn tại nổi. Lực lượng phủ Lê không những tạo dựng được hai thực thể chống đối lớn phía tây bắc và tây nam mà còn đi cầu viện nhà Minh dẫn đến sự đe dọa xâm lăng của nước lớn phương Bắc. Công thần thế gia của Lê “có người đi làm quan với nước ngoài tạm sống,” không chắc đã mon men được vào triều đình phương Bắc mà hẳn là đã hướng về phía tây, vùng Lào Thái, trong tinh thần đồng tộc rời rớt từ xưa, hay bám víu theo con cháu những người chống đối Lê Thánh Tông ngày trước. Sự đe dọa của nhà Minh dẫn đến những điều đình cắt đất quỳ lụy rồi cũng tạm yên với cấp độ hạ thấp danh vị “nước” – dù là phiên thuộc, xuống còn một ti sở của Bắc Kinh: An Nam Đô thống sứ ti mà bản thân Đãng Dung cũng chưa kịp nhận chức Đô thống sứ của vua Minh phong. Tình trạng ngập ngừng giữa mới cũ khiến cho Mạc xây dựng Dương Kinh ở làng Cổ Trai quê gốc mà vẫn phải để triều đình ở Đông Kinh của kẻ nghịch. Mạc Đãng Dung cũng bắt chước Trần lên làm Thái thượng hoàng để điều hành bao quát trên một khu vực chưa hợp nhất được nhưng rõ ràng là Mạc không hưởng được may mắn như Trần xưa trên hai kinh đô Thăng Long và Thiên Trường. Vua tôi nhà Mạc cứ nhấp nhồm chạy ra trú ở bên ngoài thành Đông Kinh, lập một thứ Kinh Ấp tạm bợ mỗi khi có rối loạn lớn nhỏ.

Và thế là tiếp đến những rối loạn nội bộ. Quan văn chức được tiếp tục bổ sung bằng những cuộc thi cử tuyển bổ đã gây ra những dèm pha công kích làm tan rã hệ thống võ quan từng cùng Mạc Đãng Dung dựng nên nghiệp đế, nhất là khi người cầm đầu chết đi (1541). Mạc đã cố gắng tăng quyền lợi cho binh lính vẫn không ngăn được nhóm Lê Bá Li gốc Thanh chống đối với nhóm Phạm Quỳnh Đông Kinh, đem nhau về hàng Lê (1550) mang cả một loạt tướng, tuy có người thấy lạc lõng phải trở cờ nhưng rõ ràng là tình hình đó đã gây nên đổ vỡ lớn lao cho phe Mạc khiến vua Mạc lần đầu phải bỏ chạy về đất gốc Hải Dương (1551). Thế rồi không phải chỉ chuyện quân tướng mà có đổ vỡ ngay trong thân tộc cầm quyền. Chuyện tranh giành kế lập 1547-1551 không những làm điêu linh đất Hải

Dương căn bản của Mạc mà còn lây lan đến Trung Quốc khiến áp lực bên ngoài càng thêm một lần đe dọa nữa.

Tình hình nghiêng lệch chiến thắng không hề thấy rõ trong suốt một thời gian dài. Với tính cách là quyền lực chính trường phạt kẻ nổi loạn, thường là Mạc đem quân vào đánh nhưng quân đồng bằng không đủ khả năng chiến đấu len lách trong thung lũng nhỏ hẹp, không tìm được lương thực tại chỗ vốn đã ít mà còn bị cất giấu kĩ. Quân Trịnh đánh ra tuy được lợi là dễ cướp được thóc lúa nuôi quân (như năm 1560 ở Kinh Bắc, 1562 ở Sơn Nam, 1583 với Trịnh Tùng) nhưng cũng không thành công nơi đồng bằng rộng lớn cho đến khi Trịnh Kiểm thấy ra khuyết điểm nên đổi chiến thuật. Ông chuyển quân đánh vòng trên rừng núi rồi áp xuống đồng bằng, lối đánh được Phan Huy Chú nhận ra là “con đường đi đánh Mạc... một dải ven núi, quân Lê lúc đi lúc về trong khoảng 60 năm.” Chứng tỏ một tình hình chiến thắng không phải là giản dị, thấy trước được.

Thế là cuộc chiến bắt đầu xoay chiều. Theo với biến cố chiêu dụ được Trịnh Cối làm Thanh Hoá mất hẳn một số lực lượng, Mạc còn tấn công thành công liên tiếp vài năm sau nữa, kể cả việc đánh quân chúa Bầu phía tây bắc, cho đến khi viên chủ tướng tài ba Mạc Kính Điển mất đi (1580). Như đã nói, lớp “nho thần Giang Đông” được tuyển lựa qua thi cử trở nên đông đúc nên muốn có tiếng nói trong chính quyền. Với họ, lập luận “xin bỏ cường thần để tôn xưng họ vua” đã nhắm đúng vào mối lo an ninh của vua Mạc. Nhóm võ tướng Phạm Quỳnh còn lại sau khi Lê Bá Li bỏ đi, không thấy được yên thân: Phạm Dao bị giết (1562) vì Mạc Mậu Hợp “ngờ có lòng khác.” Rõ ràng chiến tranh còn cần đến võ tướng, thế mà văn thần lại cho rằng “kế sách ngày nay phải là võ gần với văn, tướng võ cùng mưu với tướng văn” cho nên họ dèm pha, móc tội phản bội của Nguyễn Quyện, viên tướng năm 1576 được ca tụng là giỏi nhất “vùng Giang Đông.” Phe văn nổi lên nên có việc Mạc Mậu Hợp dời địa điểm Kinh Ấp mang tính quân sự, lưu động, vào ở hẳn bên trong thành Đông Kinh cho có tính cách đường bộ của một triều đình sang cả. Từ đó Mạc co cụm, đắp lũy vòng ngoài phía xa ở sông Hát rồi thu vào, xây thêm ba lớp

lũy ngoài thành Đại La. Tình hình đó báo trước trận chiến cuối cùng của Trịnh Lê chiếm Đông Kinh (1592-1593), xua họ Mạc mất danh nghĩa chính thống về đất đai để trở thành những toán quân nổi dậy ở vòng ngoài.

Tuy nhiên công cuộc bình định của Trịnh trên vùng đất đã thuộc về chủ khác trong hơn 60 năm thật không dễ dàng. “Người còn giữ hai lòng chưa quy phục hết.” Cho nên thật rất lâu sau khi đuổi Mạc khỏi kinh đô, cứ mỗi lần có biến động là Trịnh lại lôi vua Lê chạy về Thanh Hoá, như trong cuộc khủng hoảng 1600 lúc hàng thần, công thần (Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn) trở về với Mạc gây biến loạn, đánh nhau tạo dịp cho Nguyễn Hoàng bỏ về Nam – hay trong cuộc giành quyền trưởng tử của họ chúa năm 1623. Hiện tượng trung thành với chúa cũ cũng xuất hiện như ở những lúc thay đổi triều đại “chính thống” khác: Sách *Lĩnh Nam chích quái* còn để lại câu chuyện ông quan triều Mạc ung dung cản đường năm cương ngựa Trịnh Tùng, chịu chém để Mạc Mậu Hợp có thì giờ chạy thoát! Và Nguyễn Quyện, tuy bị dèm pha trong triều Mạc, khi thất thế cuối cùng đầu hàng Trịnh cũng tìm cách đẩy đưa cho vua cũ có thì giờ lánh xa. Ngoài nhóm chống đối “phù Mạc” còn có những kẻ chớp thời cơ hoặc xưng đế hiệu, vương hiệu hoặc chỉ là nguyên súy, quốc công, quận công... nổi lên ngay chính ở hậu phương của Trịnh Lê. Vô số chức tước xuất hiện, mà thông dụng nhất có lẽ là tước quận công, chắc là vừa vắn trong tầm mức ước mơ của con người thời loạn, khiến ngay với các sự kiện đương thời người ta đã không dài dòng mà chỉ nói gọn: “quận” Thụy, “quận” Quỳnh (1598)... Danh vị đó càng nhiều trong những năm về sau và trở thành thông dụng, dành cho cả những người nổi loạn ở các thế kỉ tiếp: Quận Hẻo (Nguyễn Danh Phương), Quận He (Nguyễn Hữu Cầu). Và với sử quan Nguyễn thế kỉ XIX thì càng gọn hơn: hầu hết các quan võ đời trước đều là Quận X, Quận Y trước tên họ chính thức.

## Bên ngoài vòng tranh chấp triều chính trên cao

Cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa Tây Việt và Đông Việt trong thế kỉ XVI cho thấy tính cách tàn sát lên đến cao điểm: Quân Mạc “chết nhiều, xác nghẽn cả sông, nước đỏ như máu... mấy vạn chết gần hết,” quân Trịnh “sĩ tốt còn một nửa.” Dù có thể đó là lời khoa đại của sử quan theo tính cách văn chương trầm bổng họ học được, sự thật chắc cũng không xa về số lượng người chết, nếu không ngay lúc xung đột thì cũng kéo dài sau trận chiến xét theo thực trạng cấp cứu thương vong kém cỏi ngày xưa. Không thấy nói về số lượng dân chúng chết nhưng những lời sơ sài: “lụt lội,” “đói kém,” “xiêu tán” đủ tả rõ tình trạng đó, không cần đến chi tiết ghê gớm hơn: “Dân Hải Dương đói kém đến ăn thịt lẫn nhau.” Nhưng chúng ta không được cho biết nền tảng sinh hoạt nào đã khiến nuôi dưỡng cuộc chiến kéo dài đến hơn 60 năm. Đúng là tình hình thương mại khuất lấp trong cuốn sử nhà nước chỉ nói toàn chuyện tranh chiến khiến ta không hình dung được thực trạng trao đổi trong vùng vào thời gian này. Thế nhưng người Minh cho biết hai sứ thần họ Trịnh đi phân trần với Thượng quốc đã dùng thuyền buôn phát xuất từ các hải cảng Chiêm Thành. Như vậy là đã có một dòng lưu thông từ vùng Tây Việt đến phía nam. Đất Trịnh Lê nằm choàng trên Đại Việt và Lào hẳn là kiểm soát được dòng buôn bán nam bắc, biển cả và nội địa trong vùng để thu thập thực lực vật chất. Liên hệ giao thương có thể vươn ra xa và rộng lớn hơn nếu ta tính thêm vị trí vùng chúa Bầu nối tiếp với đất Nam Trung Quốc.

Chưa thấy ảnh hưởng thương mại của các tàu thuyền phương Tây như ở thế kỉ sau nhưng lúc này thì người Bồ cũng đã tiến qua chiếm Malacca (1511), đặt chân trên đất Thái, bán đảo Mã Lai, thành lập đế quốc trên bán đảo Ấn Độ (1521-1557). Họ đến Đàng Trong vào khoảng 1540. Sự có mặt của họ hẳn cũng kích thích nền giao thương trao đổi các món hàng truyền thống trong vùng mà dấu vết nổi bật nhờ những phát hiện khảo cổ học dưới biển gần đây là mặt hàng gốm, liên quan đến Việt Nam là gốm Chu Đậu phía Bắc và gốm Gò Sành trên khu vực Chàm không thấy ảnh hưởng suy sụp từ trận chiến 1471. Lại cũng không thể tìm chứng cứ nơi sử quan nhưng sự việc các đình làng với cơ ngơi vững chắc nên còn dấu vết

đến bây giờ, sớm nhất là xuất hiện trong đời Mạc (ví dụ đình Lỗ Hạnh 1576, bia đình Nghênh Phúc 1591), sao không thấy đó là chỉ dấu của một nền thương mại trên đà phát triển đã tác động đến sinh hoạt của làng xã đương thời, đem tiền bạc vào nâng cấp cuộc sống vật chất và tinh thần ở đó?

Sự phát triển thương mại trên mặt biển dưới thời Mạc cũng thấy dấu vết ở từng lớp trên, gián tiếp qua việc vua quan, nội cung tạo tác nhiều chùa, tượng thờ Quan Âm xuất hiện đồng lúc với việc yểm trợ xây cất, trùng tu các “chùa” Bà Banh ẩn giấu dưới các tên hiền hoà hơn. Điều đó chứng tỏ đương thời người ta cần đến vị Bồ tát yểm trợ người đi biển, trong đó có lẫn lộn tín ngưỡng Phật Giáo, Đạo Giáo của Trung Hoa cùng với các tin tưởng chìm lắng hơn của phía Nam về hình ảnh con ngựa Balaha, Việt hoá dưới tên thần Bạch Mã Thái Giám lẫn lướt hình ảnh phong thuỷ của thần Long Đỗ ở đất Thăng Long rơi rớt từ thời Bắc thuộc... Rồi cũng với hiện tượng thâm nhập từ phía biển lại thấy manh nha một loại linh thần nữ sẽ lan tràn trong các thế kỉ sau nhưng khởi đầu ở thế kỉ chiến tranh loạn lạc, chết chóc này, là một thần tai địch hung dữ – thần Liễu Hạnh, vốn là một cô gái có thật vì được ghi là sinh ra với niên điểm chắc chắn: 1557, với chứng cứ từ gia phả một gia đình giàu có đem gửi gắm vào danh sách hậu thần, ở đó, cô được thần hoá qua thời gian theo một tiến trình bây giờ không kiểm chứng được bởi chính sự thần hoá kia. Các thần biển nữ, có lúc mang dạng Phật – Quan Âm, rồi sẽ phối hợp với dòng tin tưởng shaman rừng núi, lập nên một hệ thống thần điện Việt được thờ cúng với nghi lễ hoành tráng trong các điện, phủ càng lúc càng phát triển phồn tạp. Thiên Chúa Giáo, tôn giáo mới cũng bắt đầu mon men vào nước Việt. Theo Thánh dụ 1493 của Giáo hoàng Alexandre VI phân chia phần thế giới cho Bồ, các giáo sĩ sang châu Á lúc bấy giờ đều phải đi trên tàu Bồ, bắt đầu xuống bến ở Lisbonne, cho nên họ toả vào Đại Việt hay trốn chạy trong thời gian bị truy bức, xua đuổi đều qua tay của thương nhân Bồ. Dấu vết đầu tiên là trường hợp một giáo sĩ mà sử Việt ghi là I-nê-xu, có thể từ nguyên dạng Ignatio, đến đất Nam Định năm 1533. Giáo dân Việt đầu tiên được ghi nhận có đầy đủ tên

tuổi là Đỗ Hưng Viễn, cải giáo trong khoảng thời gian giữa thế kỉ XVI đó. Đó là khởi đầu của những biến động to lớn hơn đi theo với sự phát triển cũng to rộng hơn của Đại Việt.



# ***CHƯƠNG XI: CHẾ ĐỘ LƯƠNG ĐẦU LÊ TRỊNH Ở ĐÔNG KINH***

## **Dấu hiệu lương đầu từ những ngày Tây Việt...**

Ít ra thì cuộc tranh chiến Đông Việt Tây Việt trong thế kỉ XVI lại chứng tỏ một lần nữa về tình trạng bất lực của một chính quyền tập trung ở Đông Kinh, không đủ khả năng để đàn áp các thế lực cát cứ địa phương. Điều này còn thấy rõ thêm trong những tranh chấp dai dẳng về sau tuy rằng các sử quan vẫn đặt Lê ở địa vị chính thống, và điều khẳng định càng có cơ sở hơn khi Tây Việt chiếm được Kinh đô từ 1593 trở đi. Tinh thần tôn quân được củng cố bằng lí thuyết và hiện thực từ Lê Thánh Tông, đến lúc này đã làm nòng cốt cho ý tưởng tập trung, tuy phải thêm một thế lực là Trịnh, nhưng cũng không làm suy yếu gì vì dòng họ này đã kết hợp được lí tưởng và thực lực để dẫn đến thành công. Tuy nhiên sự xung đột khi yếu đi ở bình diện lãnh thổ thì lại chui vào bên trong cơ cấu cầm quyền trung ương. Lê cần đến Trịnh để có quyền bính nhưng Trịnh cũng phải cần Lê như một danh nghĩa nắm chính quyền. Nghĩa là xung đột Trịnh Lê đã có ngay từ thời gian đầu tiên để rồi tồn tại dai dẳng suốt cả cuộc sống của hai dòng tông tộc, như một sinh vật chính trị dị dạng hai đầu của lịch sử.

Khác với Trần Cảo ngày trước (1427) bị bức khỏi vùng gốc trung châu nên không có một thế lực nào, họ Lê Lam Sơn thời Trung hưng có đủ tự tin một phần ngay trên đất tổ tiên họ lập nghiệp nên từ thời gian còn trên đất Thanh Hoá đã tỏ ra không chịu thụ động trong toan tính nắm lại quyền hành. Chúng ta không thấy điều đó nơi ông vua đầu tiên (Trang Tông) có vẻ vì vào thời gian đó vẫn còn có sự tranh chấp khẳng định quyền hành của

các tập hợp phù trợ, nhất là Trịnh Nguyễn, và vì bản thân lập lờ của vua không xác định được tính chính thống cho rõ ràng, nhưng đối với dòng vua mang dáng kể tục như Anh Tông (làm vua 1557-1572) có liên hệ đến Lê Lợi thì thấy nổi lên dấu vết hoạt động tích cực hơn. Trong tranh chấp Trịnh Cối Trịnh Tùng dẫn đến loạt tấn công của Mạc, sử ghi ông vua đã “tự mình làm đô tướng, thống đốc đại quân ra đường giữa...” để chống quân địch. Nhưng với hành động như thế thì vua cũng chỉ là một viên tướng cầm một cánh quân. Cho nên khi phải giành quyền với Trịnh Tùng thì Anh Tông phải nhờ cậy một viên tướng khác, lại không có liên hệ tông tộc ở địa phương: Lê Cập Đệ – đó lại là điềm thua thấy rõ trước “tổng tư lệnh” họ Trịnh trong vùng. Anh Tông gả con cho vua Lào là âm mưu kết hợp với thế lực bên ngoài giữa hai nước nhưng hẳn cũng là nhằm làm tăng thêm uy thế của phe Lê.

Trong lúc cái thế chính nghĩa tôn quân còn nằm ở lí thuyết thì các quan văn lại bị lép vế trước các võ quan. Văn chức được tuyển chọn trong các kì thi bất thường, các Chế khoa: 1554, 1565, 1677 chưa đủ là một tập hợp áp lực như những người đồng đạo ở phe Mạc. Năm 1572, Nguyễn Bính lập ra một loạt thần tích lẫn cả trên vùng Đông Việt chưa chiếm được, nối kết ít nhiều các thần linh rải rác với ông Hùng Vương mới được tạo dựng thành Quốc tổ gần một trăm năm trước, như một cố sức giành chính nghĩa cho phe mình. Tuy nhiên, hệ thống Hùng Vương lúc này còn mỏng quá, Nguyễn Bính chỉ nặn ra được tên hai ông vua cho nên ở xứ Nghệ, trên cửa Cờn, ông Quốc tổ vẫn còn lạc loài với thứ hạng XIII lần khuất theo thần cá voi, thần Po Ryiak. Hệ thống thần tích mới đó, về phía nội bộ, có vẻ như một cố gắng của tập hợp văn chức muốn chứng tỏ vai trò của mình trong việc quy tụ quyền lực tinh thần về Lê nhưng kết quả hẳn không có giá trị quyết định trong việc giành quyền trên đất Thanh Hoá cho nên tên “Phúc Lớn” / Hồng Phúc của niên hiệu mới vừa đổi đã không ngăn được Trịnh Tùng giết Anh Tông.

## Thế lưỡng đầu trong tình hình củng cố quyền bính Trung hưng

Về đến Đông Kinh trong tình hình chiến thắng công chên, phe Tây Việt vẫn phải giữ nguyên thế tôn phò trên đất cũ mới chiếm được. Tuy sau đó nhiều lần, mỗi khi có biến loạn là họ Trịnh lại rút về Thanh Hoá nhưng trong lễ cáo tế trời đất nhằm vào Đông Kinh, Trịnh Tùng vẫn phải kêu cầu đến “Thái Tổ Cao Hoàng Đế” chứng giám cho việc “khôi phục cõi đất của triều Lê.” Việc rước vua Lê từ Thanh Hoá ra nhận công tích khôi phục với đủ lễ nhạc dành cho một vị thiên tử trước thần dân, có thêm sự hiện diện của một phe liên minh, của Vũ Đức Cung phía tây bắc, là chứng thực cho một nền nếp chính thống mà cả họ Trịnh cũng không thể tranh cãi. Tuy nhiên thực tế quyền bính nằm trong tay ai đã rõ. Vua Lê còn giữ chút quyền tượng trưng nhỏ nhoi như “mật cầu đảo trong cung” khi hạn hán (hai lần 1597, 1598) nhưng qua năm sau nữa thì vua phải có chúa đi theo mới tác động đến thần linh! Chỉ vì đến lúc này, Trịnh Tùng đã ép vua phong vương, lập phủ Chúa, đặt chức Tham tụng đứng đầu quan lại để làm việc dưới tay, và ra oai giết thêm một ông vua thứ hai nữa (1619) cho thấy quyền uy của mình. Vua Lê chỉ hưởng lộc 1000 xã với 5000 lính túc trực hộ vệ trong nội điện, 7 thớt voi và 20 thuyền rồng. Sử quan Nguyễn bênh vực chính thống cho Lê, phải than thở giùm: “Vua chỉ chỉnh chện mặc áo long bào, cầm hốt ngọc nhận lễ triều yết mà thôi.” Thật ra thì danh vị “vua” cũng còn một chút uy thế hời hợt để cho một vài ông quan đương thời lúc đầu còn làm sơ dâng vua (1618) tâu bày tình trạng đất nước, không biết rằng vua xem tờ tâu rồi “lưu lại trong cung”! Các sắc phong chúa do vua ban, đem tuyên cáo với quốc dân cũng có chút tác dụng níu giữ ngôi vị cho vua. Tuy nhiên ngay từ tình trạng còn danh vị hão lúc đầu đó cũng khiến xảy ra sự tranh quyền ở cấp dưới để quan triều thấy phải tỏ rõ quyền lực chính là nơi đâu nên tâu với Trịnh Tùng về “những kẻ gian ra vào nội điện xúi giục làm càn... cho chức danh trái lẽ... thuế khóa cho người ra dân thu

tranh...” Về sau vẫn có người liều lĩnh bênh vực, can ngăn chúa Trịnh lấn quyền mà may mắn không phải phơi xác như trường hợp ông tiến sĩ đi theo Lê Duy Mật.

Rồi cũng như mọi chuyện khác, phản ứng không thành đạt trong thực tế thì lại chui lòn vào phần khuất lấp, ở cõi thiêng, chỉ duy trong trường hợp này thì người của Lê lại về giấu mặt dưới dạng tác quái của một thần linh nữ, giống như để bù đắp cho sự nhục nhã mà người trần thế phải chịu đựng. Đó là trường hợp người con gái tên Giáng Tiên, con một người dòng vua Lê, được lập tự trên đất Nam Định nhưng lại phát triển đền thờ ở Thanh Hoá, đền Sòng ngày nay – giống như một xác định trở về cố hương. Có thể coi đây mới là đền chính vì bản gia phả bằng đồng của ông nhà giàu kia đã chôn dưới đền Sòng, được phát hiện lại năm 1939. Sự tranh chấp ở trần thế từng thấy trong nghiệp truân chuyên vào thời kì đầu tiên của thần Liễu Hạnh này. Năm 1623 (tái?) thành lập gia phả cũng có ý nghĩa: Đó là dưới thời Lê Thần Tông, ông vua bị Trịnh ép uống nhục nhã, phải thăng giáng trời sục mà vẫn cắn răng cầu sống – chắc đây cũng là duyên cớ khiến ông điên loạn để người ta ghép với ông cùng niên hiệu họ Lí xưa ở chùa Thầy. Gia phả đó kéo tiền thân của thần nữ lên đến đầu đời Lê, như nói thay cho sự xuyên suốt của người cha ở cõi thế. Thành thử “trận chiến” Trịnh Lê lại chuyển qua sự tranh chấp mang dạng tín ngưỡng: Đền Sòng từng bị phá dưới đời Cảnh Trị (1663-1671) nhưng phải xây cất lại vì thần ra oai bằng tai dịch, và cuối cùng thần đã đạt chiến thắng thay cho người khi đi theo quân đội Tây Sơn ra Đông Kinh chiếm đền của ông Lã Thuần Dương, ngự trị ngay chính trên đàn Nam Giao!

Tình trạng lấn lướt của Trịnh không phải chỉ bị cản trở vì một tinh thần tôn quân không lấy gì làm mạnh mẽ lắm mà còn chính vì sự rối loạn giành quyền ngay bên trong họ Trịnh, cũng gay gắt không kém. Trịnh Tùng lấn quyền anh mở đầu cho việc Trịnh Xuân cũng làm việc tương tự đối với Trịnh Tráng, và có lẽ vì hồi tưởng hành động của mình mà khi Xuân chủ mưu ám sát hụt Tùng (1619), Tùng giết ông vua con-rể lại chỉ giam Xuân vào ngục rồi thả ra cho cùng Trịnh Tráng đánh Mạc, dẹp các toán loạn quân

khác. Mãi đến lần cướp quyền thứ hai, bốn năm sau, Xuân mới bị giết, lần này bởi các nhân vật đang giành giật, trong đó ngoài Trịnh Tráng còn có Trịnh Đổ, em Tùng. Sự tranh giành về sau, quá nhiều, là giữa Trịnh Tạc với Trịnh Lịch, Trịnh Sầm (1645), Trịnh Căn và Trịnh Toàn (1657), Căn giết Trịnh Luân, Trịnh Phát (1704), Trịnh Sâm giết Trịnh Lệ (1767) để tiếp theo là việc cuối đời giữa Trịnh Khải và Trịnh Cán... Muốn tìm cách khuếch trương dòng họ, Trịnh cũng ban họ mình cho những người thân cận để làm vây cánh nhưng kết quả thất bại khá nhiều: Trịnh Lãm là tên khác của Hoàng Nhân Dũng, Đào Quang Huy là con của công thần Đào Quang Nhiêu, mang tên Trịnh Kỳ vẫn bị giết (1673). Có những người được mang họ Trịnh nhưng vẫn xuất hiện với họ cũ trong sử sách.

Không đủ thế lực bên ngoài, Trịnh chăm chú vào nội cung của mình, cho quyền nội giám rất lớn. Nội giám giữ vai trò chi thu huyết mạch, kiểm tra tài chính ngoại biên khiến quan triều như Lê Quý Đôn phải phụ họa, khiến ngay đến thế tử Trịnh Khải muốn làm đảo chính cũng phải vay tiền ông quan bị thiếu! Nội giám đứng tên đầu trong các cuộc tranh chấp ngoại giao khiến gây phản ứng của quan triều còn giữ sĩ diện như trong trường hợp tiếp nhận tù binh Mạc của nhà Thanh trao trả (1683). Nội giám giữ chức trấn thủ, cầm quân chinh phạt, có người thất bại như Hoàng Công Kỳ, có người lưu danh như Hoàng Ngũ Phúc. Chưa đủ, Trịnh Giang với ba, bốn trăm nội giám dưới tay đã đặt cả một giám ban ngang hàng với văn, võ ban. Ấy thế mà ngay trong nhóm thân thuộc này cũng vẫn nảy sinh nội phản. Hoàng Nhân Dũng được ban tên Trịnh Lãm, từng cầm quân ra biên giới định lấn chiếm trên phần đất của nhà Minh tàn tạ, thế mà không tránh khỏi chết (1652) vì “nuôi giấu người có yêu thuật để xướng loạn.” Trịnh tung người cùng họ nắm giữ các chức quyền địa phương rồi lại xoá bỏ chỉ vì sợ có đảo chính, thế mà vẫn có những chuyện đảo chính cung đình như trường hợp Trịnh Doanh thay Trịnh Giang trong mối xung đột giữa ngoại thích và hoạn quan.

Chút danh nghĩa phù Lê thật là mỏng manh thế mà Trịnh lại không vứt bỏ được vì Trịnh vẫn còn mang căn cơ thiếu số của mình quá nhiều. Sự

tranh giành quyền bính bên trong họ có khi mang dáng dấp viện cầu đến “yêu thuật... phù thủy” như trường hợp Trịnh Bách (1587), rồi Hoàng Nhân Dũng / Trịnh Lâm (1652), là những chứng cứ. Tuy không cho phép người dưới lợi dụng thế giới ma thuật nhưng một bia năm 1650 lại cho biết chúa Trịnh trọng dụng Bà đồng Nguyễn Thị Ngọc Vịnh, đã phong tước Bá, tước Hầu và do đó cấp đến hàng trăm mẫu ruộng cho bà này. Gia phả nhà họ Đặng cho biết Trịnh Căn từ vị thế một người bị ruồng bỏ đã được lên ngôi chúa, lẩn thoát những những nhân vật tôn thất khác là nhờ người họ Đặng sử dụng đồng bóng mà thuyết phục được Trịnh Cương. Việc sử dụng lớp nội giám họ Hoàng còn đáng thiếu số có vẻ Nùng hay Tày Thái bên rìa trung châu lại là một bằng cứ khác. Lí do của việc thiên ái này có lẽ dây dưa từ thời xưa, lúc dòng họ Trịnh Kiểm có đến vài đời thông gia với người họ Hoàng, một họ thường thấy của tập hợp Thái Nùng mà một người anh em cô cậu của Kiểm (Hoàng Đình Ái) là công thần khai quốc của Lê Trung hưng. Có những “thuật sĩ” tâu với Trịnh Tùng về việc có mưa gạo, mưa vàng gây phản ứng với nho sĩ trung châu thấy có dịp bài bác “dị đoan.”

Thời gian một vài vị chúa đầu cai trị đất Đông Kinh cho thấy rõ họ rất lúng túng, mà nổi bật là sự đối phó với tàn tích nhà Mạc, với các liên minh xưa như chúa Bầu, chúa Nguyễn, cả với những cuộc nổi dậy của bất cứ ai có tham vọng làm chủ một vùng đất thời bấy giờ. Họ Mạc đã chịu thua rời bỏ vị trí Đông Kinh nhưng mỗi lần có một nhân vật của họ nổi lên – mà những người này thì khá nhiều, là sử quan Lê cũng vẫn phải chép, đại khái, “quân có đến 7 vạn người” (Mạc Kinh Chi), “nhiều người còn giữ hai lòng... dựng cờ hưởng ứng theo giặc.” Quân nổi dậy thấy cả ở những vùng hậu phương, hay gần đó, của Trịnh Lê. Tướng lĩnh, văn thần Mạc chống đối chỉ vì như họ cáo tố với vua Minh: “Quân (gọi là của) nhà Lê, chính là họ Trịnh tranh cường, không phải là quân trung hưng của con cháu nhà Lê.” Thế là Trịnh phải đem vua Lê vất vả mang vàng bạc lên biên giới để quan Minh khám xét, mà rốt lại chỉ được phong làm An Nam Đô thống sứ như với nhà Mạc. Cho nên Mạc Kính Cung bị thua chạy (1598) còn nhờ được thế lực nhà Minh để trở về giữ đất Thái Nguyên, Cao Bằng. Trong

tình thế sống leo lắt nhờ cậy bên ngoài như vậy mà khi có biến loạn giành quyền ở Đông Kinh năm 1623, Mạc Kính Khoan đem quân xuống trung châu, đóng ở Gia Lâm, thì người “hùa theo hưởng ứng có đến hàng vạn.” Rồi họ Mạc và con cháu vẫn trấn giữ Cao Bằng, có lúc làm ngăn trở cuộc chinh Nam của Trịnh. Họ xây thành, cai trị dân chúng đến 1668 bị thua vẫn dựa thế nhà Thanh để trở về... Giai đoạn cầm quyền lâu dài gần 80 năm của họ Mạc ở Cao Bằng tuy không được kể trong chính sử nhưng đã biến một vùng đông bắc thành có dáng sinh hoạt gần với trung châu như còn thấy đến gần đây.

Sự gượng dậy trong tàn tạ của các phần tử nhà Mạc cũng xảy ra đồng thời với một cựu liên minh khác chứng tỏ Trịnh phải chật vật như thế nào để ổn định vùng mới chiếm được. Đó là trường hợp họ Vũ có trung tâm hoạt động trên vùng nay là Yên Bái nhưng với thế lực lỏng lẻo thời Mạc, Lê Trung hưng thì có thể nói là ảnh hưởng đến phần lớn vùng tây bắc. Gốc tích lưu manh của người khởi nghiệp làm chủ được một vùng đất lạ thật cũng xứng đáng với thời loạn li nhưng nơi chiếm lĩnh với các mỏ quý lúc này đang được người Hoa khai thác đúng là đã đem lại sự giàu có – và do đó, tăng thêm quyền lực cho các ông chúa Bầu này. Như đã thấy, họ là một cánh liên minh phía tây của Trịnh chống Mạc nhưng không hẳn tùy thuộc vào Tây Việt. Cho nên vào lúc chiếm Đông Kinh 1593, Vũ Đức Cung tuy được sử quan cho là “về kinh thú tội, quy phục triều đình... đến cửa dinh lạy chào” nhưng 3000 quân của ông với vàng bạc châu báu cung cấp chính là góp phần phù trợ vào chiến cuộc. Với lực lượng đó và với nhận định từ thực tế trước mắt, Vũ Đức Cung thấy rõ thế yếu của mình nên đã rút về căn cứ Thu Vật / Đại Đồng, không gặp cản trở nào phía Trịnh – chắc Tùng cũng muốn tống khứ đi một lực lượng nguy hiểm nằm bên cạnh mình. Chỉ năm sau là họ đã chống Trịnh, phải chịu thua mà không mất căn cứ trước sự liên kết của Trịnh với lực lượng Nguyễn Hoàng mới. Nhưng nhóm liên minh mới của Đông Kinh cũng không được bền dai. Nguyễn Hoàng thấy rõ khi được lệnh mang kim sách (của vua Lê) phong cho ông anh rể tước Vương, còn cha mình thì chỉ được tước Công! Cho nên năm 1599 khi Trịnh



Tùng được phong Bình An Vương thì Vũ Đức Cung cũng xưng là Long Bình Vương, còn Nguyễn Hoàng thì tính chuyện năm sau bỏ về Nam.

Cái thế phân chia quyền lực trông chừng nhau như thế đã ảnh hưởng đến sự tồn tại của các lực lượng nắm quyền trên đất Việt đến quá nửa thế kỉ XVII. Họ sống yên ổn trong khu vực riêng nên sử Việt (của Trịnh Lê) đã bỏ lơ vùng chúa Bầu một thời gian dài, đến năm 1669 mới nhắc đến người kế nghiệp đương thời là Vũ Công Đức bị thủ hạ lẩn lút, giết đi, để Trịnh có cớ can thiệp lấy lại đất đai cho trung ương, phong tước cho người con, Vũ Công Tuấn, mà giữ ở Kinh như giam lỏng. Tên người thủ hạ kia, Ma Vân Trường, và các người liên hệ tiếp theo trong giao tiếp ở biên giới, chứng tỏ tập đoàn họ Vũ từ trung châu, lúc này phải chịu thất thế trước các lực lượng chính thống địa phương. Và điều này làm nổi lên vấn đề biên giới Việt Trung.

Nhà Mạc yếu thế trước sự đe dọa trừng phạt của nhà Minh nên phải cắt một phần đất khiến cho các sử gia về sau, phụ họa với sử quan Lê mang tinh thần chính thống, tìm cách chê trách tàn tệ. Nhưng việc mất đất không phải chỉ có dưới đời Mạc. Vũ Công Tuấn từ Đông Kinh trốn về đất cũ (1672) khuấy động, xưng Tiểu Giao Cương Vương (“vua vùng Giao Chỉ Nhỏ”) để xác định chủ nhân vùng đất của cha ông. Thương nhân W. Dampier đến năm 1688 còn nghe nói có vương quốc “Bao” / “Bao tan” (Bầu Tuấn) ở về phía tây bắc “tỉnh Bắc” mà không biết rằng Công Tuấn đã yếu thế, không đủ lực lượng tranh chấp với cả dân địa phương nên phải trốn qua bên kia biên giới. Lúc bấy giờ mới thấy nổi lên vấn đề cương vực: Trịnh thấy đất Việt mất 3 châu/động ở Tuyên Quang, Hưng Hoá, muốn đòi lại, không được. Tất nhiên là nhà Thanh muốn giữ đất, không trả nhưng vấn đề cũng vướng vào một chút pháp lí.

Trong thời gian về sau, qua các cuộc tranh cãi đất đai, có lúc quan địa phương, triều đình Thanh phải chịu trả đất chiếm như trường hợp vạch sông Đỗ Chú, mỏ đồng Tụ Long... có vấn đề còn lại đến ngày nay. Tuy nhiên, vấn đề biên giới Trung Việt lại mang thêm tính co dãn tùy thuộc vào

các thủ lĩnh tộc người địa phương, họ thiên về bên nào thì bên ấy đặc thế như trường hợp tranh chấp có lần âm mưu và sự đổi thay của tình thế về một phần đất châu Tư Lăng của Lạng Sơn (1689). Trong trường hợp ba châu ở Tuyên Quang Hưng Hoá, rõ ràng là vì sự ngáng trở của nhà họ Vũ, họ Mạc – và qua thế kỉ XVIII là sự hùng cứ của Hoàng Công Chất, khiến cho quyền bính Trịnh không đủ uy thế lan xa để thổ ti Khai Hoá (chính quyền địa phương thuộc tỉnh Vân Nam) sáp nhập vào đất họ từ lâu, qua cả sự đổi dời triều đại từ Minh đến Thanh nên khó tranh cãi. Chính Trịnh khi muốn bắt Vũ Công Tuấn cũng phải hối lộ thổ ti biên giới mới thành công, do đó, họ không có uy lực để kèm với danh nghĩa mà đòi lại đất. Sử quan Nguyễn khi bình luận về việc này, đã có đủ thời gian nhìn lại nguyên do để nhận ra rằng: “Từ Trung hưng về sau, giường mỗi vua tôi không rõ rệt, thế nước ngày một suy yếu dần, một dải đất ở thượng du phó mặc cho bọn phiên thần nổi đời coi giữ, hoặc chúng đem đất công bán riêng cho người nước ngoài, hoặc chúng cùng người nước ngoài xâm cướp lẫn của nhau... tình tệ này không phải mới xảy ra mà chất chứa đã từ lâu lắm (cho nên) số đất bị mất không phải chỉ ba động ở Vị Xuyên mà thôi đâu.” Nói cách khác, sự suy yếu của Đại Việt từ thế kỉ XVI đã khiến cho các thủ lĩnh vùng biên giới xoay hướng đầu phục về phía Bắc, trao phần khá lớn đất đai vào tay người Trung Quốc. Nhóm dân Việt/Kinh trên ba đảo ở Quảng Tây ngày nay đã trở thành dân ngụ cư, sở dĩ còn giữ tính Việt mấy trăm năm chỉ nhờ ở vị trí cô lập, tách biệt mà thôi.

Tình trạng tranh chấp dùng dằng cả hơn nhiều thế kỉ với sự yếu thế ngay đối với phe thắng trận cũng gây ảnh hưởng đến tính chất ngoại giao Trung Việt mà phần lấn lướt của một bên và phần co rút của bên khác cứ hiện rõ theo thời gian. Không còn nữa, thời kì Lê Hoàn nhả nhủ đe dọa biên thần Tống, khoe khoang của cải, dinh thự với sứ Tống, dắt sứ đi câu cá – như với ông khách tham quan xứ lạ. Không còn nữa, thời kì quân Lí vượt biên tàn phá đất Tống. Lại cả không còn nữa thời kì vua quan Trần tranh luận không chịu lạy chiếu Mông Cổ, và đã qua thời kì quân Trần hùng hổ chống Nguyên, tuy tan tành đất nước nhưng thắng trận. Trong thế yếu, Mạc

Đặng Dung tuy không hẳn “trói mình, xưng tội ở ải Nam Quan” như các ngoại sử phù Lê tô vẽ nhưng đúng là đã nhún mình cống tượng vàng, cắt đất, ngóng chờ chức Quốc vương mà chỉ được thành Đô thống sứ cho con cháu. Lê trên đất Thanh Hoá xa cũng len lỏi chịu tra vấn chấp nhận, đến lúc toàn thắng lại cũng phải chịu vác thân đi cho người ta khám, chịu cống người vàng, phẩm vật vàng bạc, tưởng là khoe kì vật trong xứ, thật ra lại bị chê, bảo đưa vàng bạc nguyên chất cho tiện hơn (1716)! Không còn thác cớ ngã ngựa đau chân để khỏi lạy chiếu Thiên tử mà sứ giả không có ý kiến gì, bây giờ vua quan Việt chỉ còn tranh luận phải lạy như thế nào mà thôi (1719).

Sự lấn lướt có thể nằm ngay trong sự tăng cường tính chất quyền bính chuyên chế ở Trung Hoa do việc quân Mông Cổ mang tinh thần của chính sách ngoại trị áp dụng trên đất Trung Nguyên, và rồi được Minh thu nhận, tiếp tục đem ra ứng phó với các phiên thuộc. Nhưng đặng khác như đã nói, thật ngược đời, sự quy lụy của phiên thần lại không phải chỉ bởi mối đe dọa của quân lực mà còn là từ sự thuần thực trong lối tiếp nhận văn hoá Trung Nguyên. Đặt mình vào trong văn chương kinh sách, Nguyễn Trãi trầm bổng nghênh ngang trong Cáo bình Ngô nhưng lại rên rĩ hạ mình trong các Biểu cầu phong, chấp nhận ra lời trong tiềm thức về sự “nội thuộc” khi nói về thời bị trị (giống Ngô Thì Sĩ ở thế kỉ XVIII,) và Ngô Sĩ Liên thì cho rằng chỉ có Thiên tử (Trung Quốc) mới đủ tư cách làm lễ tế Giao. Lê Thánh Tông còn cứng rắn với tư thế quyền uy thực sự ở địa phương của mình nhưng với các ông “thiên tử” về sau cần phải đi cầu lụy người ngoài thì loại văn chương tụng tán học được lại có dịp cho các văn thần dưới tay tô chuốc – loại văn chương, có khuất lấp một lúc trong tình thế khác nhưng vẫn thấm đậm tính “truyền thống” như đã thấy trong loại tụng ca gần đây mà nổi bật là bài thơ ca ngợi Xít-ta-lin. Và từ lối mòn kinh sách đó đã khiến hình thành tự nhiên một “tâm thức phiên thuộc” không còn gây thắc mắc. Từ đây, cách đối phó của Đại Việt với Trung Quốc chỉ là sự luồn lách tình thế mang tính cơ hội, thể hiện ngay trong cuộc sống nhần nhục hàng ngày của dân chúng: “một câu nhịn là chín câu lành,” còn sự tự

chủ thì theo cách nhãn nhin “lạt mềm buộc chặt” được coi là khôn ngoan trong ứng xử phải có, cũng đã từ cuộc sống thôn xóm bình thường vươn lên tầm mức quốc gia. Có sự huênh hoang tự ki để lấy tinh thần cho sự chống đối sống còn, cho ước vọng bù đắp dần nén nhưng đồng thời cũng có sự tự ti khúm núm không che giấu khi trực diện trên trường ngoại giao như sẽ chứng tỏ qua các văn từ dài dòng sau cuộc chiến 1789.

Cuộc sống hai mặt trên phương diện ngoại giao đó lại sẽ xuất hiện trong cách đối phó với dân nước. Vua, tôi trong thế cầu luy bên ngoài mang tên tuổi khác, còn với dân chúng lại có tên tuổi khác, như một bộ mặt mới, không vướng víu gì với cái thế nhục nhã kia nên đầy đủ tự tin để làm chúa tể, làm người trên trước không có đối kháng. Và do thế, thái độ ứng xử “nịnh trên, nạt dưới” hàng ngày cũng có phần là chuyển biến từ cung cách ngoại giao kia lan toả ra. Các lệnh cách li người ngoại quốc, cấm đoán, trừng trị kẻ giao thiệp với người nước ngoài, ngăn chặn không cho ra khỏi nước thấy trong các văn bản Lê sơ, Trung hưng lẫn lộn, là để giữ người dân trong vòng quyền bính mỏng manh mà người cầm quyền biết là rất dễ dàng mất đi khi dân chúng biết đến một khung trời khác. Sự phức tạp chỉ xảy ra khi “khung trời khác” kia lại không đến từ phương Bắc.

## Vấn đề riêng biệt với phương Nam

Tuy ở vào thế bấp bênh về danh nghĩa như đã thấy nhưng dần dà rồi Trịnh cũng thanh toán được các lực lượng chống đối cũ trước khi phải đối phó với tình thế phát sinh nội bộ từ các lực lượng quấy đảo mới. Thế mà họ lại chứng tỏ hoàn toàn bất lực với một thế lực ở phía nam, vốn lại cũng cùng xuất phát như họ. Tất nhiên sự hình thành của một lực lượng cát cứ mới ở phía nam có dáng tiến dần đến độc lập như đã thấy, là do khả năng và ý chí của những người cầm quyền tại đấy phát triển theo với thời gian

nhưng ưu thế khởi đầu của họ là do tính cách bên lề của vùng đất Thuận Quảng trong cuộc tranh chiến chiếm vùng Đông Kinh mà danh hiệu “trung hưng” dành cho sự đắc thắng đã chứng tỏ hướng lưu tâm của những người trong cuộc không phải là ở phía nam. Trịnh Kiểm đẩy Nguyễn Hoàng trấn đất Thuận Hoá hẳn cũng biết không phải để giải quyết một mâu thuẫn cá nhân hay gia đình mà là thanh toán vấn đề xung đột của hai tập hợp, vừa mang tính địa phương vừa mang tính tông tộc cùng nhằm phù trợ một nghiệp để vượt qua hồi suy vong. Cho nên Nguyễn Hoàng đã bị gạt ra bên lề thì dễ dàng đi vào chỗ ngoài tai mắt của trung ương.

Ở đây, như sau này Đào Duy Từ còn nhắc, Nguyễn Hoàng vẫn phải chịu sự dòm ngó của phái viên Lê Trịnh như Mai Cầu, Mai Chân, Tổng binh và Hiến sát sứ Thuận Hoá, nhưng cách thức làm việc qua loa của Hiến sát sứ Nguyễn Tạo (1586) được cử đến nơi mà không dám kiểm tra gì cả chứng tỏ Nguyễn Hoàng đã nắm vững tình thế địa phương. Vấn đề then chốt lúc này, ở đây không phải là lo lắng về quyền hành của những ông quan nhút nhát từ triều đình phái đến từng bị lấn hiếp trước thế lực của các thổ hào, những người nộp thóc được phong quan tước, chuyên việc thu thuế ở địa phương. Những người này thấy ra sự hiện diện của một thế lực mới có thể đe dọa đến quyền lợi của họ. Dương Văn An đã ghi chuyện kẻ ác làng Phò Lê “giết vợ Thái bộc, cưỡng gian con gái (quan),” chuyện bọn làm loạn ở Bồ Điền “đem dân trong hạt đánh đuổi quan Đô ti..,” chuyện “gian tế làng Thế Lại tham tiền thưởng mà bắt quan Hiến ti..,” toàn là “dân” mà lấn lướt được các quan trấn thủ! Cho nên Nguyễn Hoàng phải lo dẹp những cường hào như thế, như đã từng phá tan được nhóm người chỉ mang tính cách gia đình mà lại đủ quân lực đánh ép cả hai đầu bắc nam vào trại Ái Tử của ông (1571).

Thực tế gần như toàn quyền quản trị vùng đất mới đó đã làm thay đổi con người được tạo dựng từ quê cũ. Tuy ra đi đã 33 tuổi nhưng dấu vết ảnh hưởng của người cậu bảo trợ (theo thói tục dòng mẹ) được sử quan xác nhận từ lúc nhỏ vẫn còn đeo đẳng ông lúc đi trấn nhậm. Và không phải chỉ trong truyền thuyết, vai trò trên trước của ông cậu còn chứng tỏ nơi bức

tượng đồng Nguyễn Ứ Dĩ lưu giữ ở làng Trà Liên, trên vùng Ái Tử trong lúc ông chúa mở nghiệp thì mất cả tên trên đường phố, trường học! Thế giới mới của Nguyễn Hoàng mở rộng hơn với những khu vực giao tiếp với bên ngoài như trường hợp thi hành mĩ nhân kế, sử dụng người thiếp họ Ngô của chợ Thế Lại (Huế nay) với nhà cửa chen chúc, giao thông tiện lợi, buôn bán sang cả, sinh hoạt nhộn nhịp được Dương Văn An tả rất kĩ. Ở một nơi như thế thì hẳn phải bị chê có “thói tục sông Giang, sông Hán” nhưng đó cũng là những hành động không ràng buộc, vượt ngoài khuôn khổ bình thường của một nơi “thu hút bán buôn, đón khách giàu sang.” Với tình hình đó mà từ năm 1585 Nguyễn Phúc Nguyên, con chúa, đã phải đánh dẹp giặc biển bên ngoài cửa Việt.

Phần đất gần phía nam đèo Hải Vân không phải chỉ là nơi làm đà bước tới xa hơn cho họ Nguyễn (Phú Yên 1611, Khánh Hoà 1653) mà trong một thời gian rất lâu, còn là hậu cứ về kinh tế tài chính và cả về văn hoá của họ nữa. Đất Quảng Nam của nhiều thế hệ kinh đô Chăm đã được Nguyễn Hoàng tới thăm sau khi từ Đông Kinh trở về, rồi đặt trấn dinh nơi này, xây kho tàng chứa lương thực, chuẩn bị cho bước đường tiếp với sự nghiệp người con thứ, may mắn còn sót lại khi những người anh phải chôn vùi thân xác hoặc nép mình khuất lấp trên đất Trịnh vì tình thế luân lạc của cha. Cái mới bên ngoài đó không làm mất sự chìm lắng bên trong của thói tục bản thổ nên rõ ràng là trong hành động, Nguyễn Hoàng đã thấy phải kêu cầu đến thần linh địa phương. Bà Chúa Xứ mặc áo xanh / áo đỏ quần xanh, giúp ông chống giặc, vọng tưởng tư thế chân chúa ở đất lạ nên lo xây chùa, chuyển đổi tâm lí ghét sợ sãi xưa. Một ông Thiên Vương mới thay thế cho hình ảnh một deva-raja trong quá khứ với tập hợp người năng động hơn trong tình thế phát triển dồn dập của thế giới. Như mọi trường hợp đương nhiên đều trở thành bình thường, Nguyễn Hoàng không ý thức được sự quý giá của tính chất độc lập đó cho đến khi trở lại Đông Kinh năm 1593, phải chịu đựng 8 năm dưới quyền sai phái của kẻ khác, thấy công trung hưng nghiệp đế của cha mình lại đứng sau người nối tiếp – vào hàng cháu, để ông nhận ra rằng tương lai của ông không phải ở đất Bắc nữa. Cho



nên chuyển về Nam năm 1600 là thời điểm của một ông quan trấn thủ trở thành kẻ mở đường cho một triều đại Việt Nam.

Trịnh đã không dẹp được họ Mạc, họ Vũ thì cũng không muốn gây rối với phương Nam. Trịnh Tùng chỉ gửi thư an ủi vớt vát, chịu nhận người con và cháu Nguyễn Hoàng ở lại dưới tay mình, nhận làm thông gia với ông cậu đó cho yên một bề. Nhưng đám văn nhân được tuyển qua các kì thi Hội, kể cả nhóm quay đầu từ Mạc, thấy có dịp để lên tiếng chen vào chính sự, phù trợ họ Trịnh, liền nhắc nhở Chúa mở rộng quyền uy (1610): “Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thuận Hoá, Quảng Nam vốn là bờ cõi của Tiên vương... nếu không xử trí, sợ thành mối lo sau này.” Đúng là quan văn nên chỉ thấy “tướng (Trịnh) đông như mây vùn... ngựa uống thì nước sông cạn, mài dao thì đá núi lở...” nhưng Trịnh Tùng nắm thực tế, thấy rõ là chỉ đủ khả năng hướng về phía bắc mà thôi. Bên trong, như lời tâu 1612: “Kẻ thừa hành... coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã... trong nước con trai không có áo, con gái không có váy...” Cho nên chuyện chinh Nam lại phải đợi qua thời gian kèm hãm được một chừng mực các lực lượng chống đối khác, khi thấy dấu hiệu rạn nứt từ phía Nguyễn để phát sinh những cuộc điều quân dè dặt. Và rồi cũng như những chuyện khác thường thấy ở đời, chiến tranh thúc đẩy chiến tranh cho đến khi nhận ra không thể tiếp tục được nữa, hai bên mới chịu dừng tay.

Khởi đầu, Nguyễn cũng như Trịnh, tuy cầm đầu một vùng lãnh thổ mà ý thức tranh chấp nhỏ bé trong gia đình đã không theo kịp tình thế lớn rộng. Nguyễn Phúc Nguyên nối nghiệp cha, không ngăn được hai người em thông đồng với phương Bắc. Ở đây chắc cũng có bàn tay của Ngọc Tú (chết 1631), cô em làm vợ Trịnh Tráng. Sau này thấy bà ta xin lãnh về Bắc các cháu con những người em phản nghịch – và có lúc bà cũng có thông tin kín với chức quyền Nam. Những thế hệ tiếp sau vẫn có người trong họ chúa giành ngôi, không nề hà cả việc liên minh với Trịnh như một cách nhìn thân thuộc về phía khác. Cho nên mỗi liên hệ thân tộc có lúc được cả những nhân vật của hai họ coi như vượt trên cả tính cách thù nghịch phe



phái. Con và cháu Nguyễn Hoàng sau thời gian thử thách, được tham dự triều chính Trịnh (1631) và cũng khiến các quan kinh sợ như ai!

Cuộc chuyển quân năm 1620 của Trịnh đến sát biên giới không nhận được nội ứng nhưng là khởi đầu cho cuộc chiến 1627 có vua Lê được Trịnh Tráng mang theo lấy chính nghĩa. Trịnh phải rút quân nhưng cuộc chiến đã khiến cho Nguyễn thấy phải lo đề phòng gắt gao hơn. Năm 1630 họ cho quân chiếm vùng Nam Bố Chính, lấy sông Gianh làm biên giới thiên nhiên để đẩy khu vực phòng vệ xa thêm về phía bắc. Bên trong, họ theo lời Đào Duy Từ (1572-1634, giúp Nguyễn 1627) xây lũy Trường Dục 1630 từ nguồn đến biển Nhật Lệ, và xây một loạt lũy tiếp theo (lũy Trường Sa 1633 phụ thêm phía biển, lũy An Náu 1661, lũy Trấn Ninh 1662), các lũy có cái dài hơn mười cây số, liên hoàn làm thế chặn đứng quân địch từ ngoài cõi. Trận chiến 1634 lại cũng có nguyên cơ nội ứng kích động từ trong họ Nguyễn, lần này là Nguyễn Phúc Anh. Và chắc cũng do Trịnh Tráng “hỏi việc phiên trấn” từ Vũ Chân, Hiến sát sứ Thuận Hoá trốn về Bắc năm 1631. Chưa kể trường hợp Tống Phúc Thông, cha Tống Thị, thấy con rể chết, tan mộng làm cha vợ Chúa, nôn nóng không kịp thấy con gái quyến rũ ông chúa tiếp theo nên vội bỏ trốn về Bắc (1632). Hai lần tấn công tiếp 1643, 1648 (có Tống Thị trong vương phủ Nguyễn xúi giục) không giúp được Trịnh chiếm lại Nam Bố Chính mà lại còn bị Nguyễn phản công, bắt 3000 tù binh sử dụng vào việc khai thác vùng đất chiếm được, tạo thêm của cải và cả nhân lực cho các trận chiến sau. Thế là có chiến dịch 1655 đưa quân Nguyễn đánh chiếm 7 huyện phía nam sông Lam.

Có vẻ như Trịnh vào giai đoạn các Chúa đầu đã không mang cải cách gì mới cho đất Bắc. Họ có sẵn nền tảng cai trị từ Lê Thánh Tông mà Mạc cũng không rời bỏ nên có đà để tiếp tục chống đỡ cho chính quyền trong tình thế mới. Bản tâu 1612 cho Trịnh Tùng về việc quan lại hà khắc, vẫn nói đến 13 đạo thừa tuyên. Ông vua Lê ngồi đó tuy thất thế nhưng vẫn được phong An Nam Quốc vương (Minh 1646, Thanh 1667) để giữ nền tảng cũ. Hệ thống quan lại địa phương của Mạc chỉ cần trở-cờ là thành

quan thời Trung hưng miễn là không rủi ro đi theo các cuộc hưng khởi bất thường của chúa cũ. Họ sẽ yên tâm trong chức vụ cho đến năm 1660, lúc buộc lập sổ lí lịch cho các quan nhưng đến năm này thì đã qua một, hai thế hệ khác rồi. Sử quan Nguyễn tuy ở vào thế đối địch nhưng nhận xét cũng không xa sự thật: “Sở dĩ họ Trịnh còn có thể cai trị được nước là nhờ các sĩ phu vui lòng giúp đỡ đẩy thôi...” Thói quen phục vụ lâu ngày trở thành nề nếp khiến lại nảy sinh những hiện tượng có vẻ bất thường đến lạ lùng: Đặng Chất (1622-1683), sau khi làm Tham trấn Cao Bằng, về Kinh (1677) coi cơ Tả Khuông đã vay 2000 quan để sắm khí giới, đến lúc chết đi, con cháu phải trả 3, 4 năm mới dứt nợ! Lúc này không còn là thời kì có lãnh địa riêng như Lí, Trần nữa, và tất nhiên là việc bỏ tiền túi ra làm việc cho Chúa cũng có thể vì nhắm vào lợi ích riêng như trường hợp ở thế kỉ sau, Phạm Đình Trọng thù Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Ngũ Phúc nghe lời xúi của thương nhân Thanh, nhưng sự đầu tư vô vọng như của Đặng Chất đã tỏ rõ một tinh thần phục vụ vì người trên đến mức độ bất thường.

Tuy nhiên hệ thống quan chức ấy cũng không có thực tài nhiều, có khi họ phải luồn lách chọn lựa trong tình thế lưỡng đầu giữa tiếng khen chê khó tránh. Vũ Duy Chí (1604-1678), là chân lại thuộc mà lên đến Tế tướng nhờ dựa thế làm tay chân chúa Trịnh (Tạc) để giữ quyền bính nhưng lại hơi nghiêng một chút về Lê để được tiếng khen về danh giáo, trung với Lê! Kiến thức trường ốc không nhiều, thêm với ý thức nịnh bợ từ quan niệm bùa chú nên có người chuyển các biến cố lạ thành lời tán tụng: thấy mưa đen (chắc là từ bụi than đá,) mưa cát vàng liền lên tiếng về mưa gạo, mưa vàng! Chỉ thấy những nguyên tắc bình trị cổ điển được nhắc đi nhắc lại theo kiểu đánh tiếng hiện diện với Chúa, với đời. Có thay đổi thì hình như lại theo hướng dễ dãi hơn: Năm 1664, Phạm Công Trứ đề nghị làm sổ bộ mới, theo kiểu làm *một lần*, “sinh không tính, chết không trừ” mà mãi đến năm năm sau, năm 1669 mới xong! – Ông Tham tụng này có con thăng chức bị triều đình bác, thế mà Trịnh Tạc bênh, hạ một lúc bốn ông Thượng thư, ba ông Ngự sử, hèn gì ông ta chẳng viết sử đặt thêm một mục Trịnh chúa dài dòng phía dưới vua Lê. Và hành động tâu xin (1666) tuyên dương

13 người tử tiết chống đối Mạc khi xưa, vừa có tác dụng phô trương danh giáo với Lê mà cũng là thực tế ủng hộ “chính nghĩa” cho Trịnh của ông. Tuy nhiên dù phải ở thế chống đỡ nhiều phía, họ Trịnh nương vào danh nghĩa nhà Lê cũng cai trị được một vùng sung túc, đông dân để thành sức mạnh chính trong vùng. Trịnh Tráng nhân dịp sứ Minh sang (1630) đã dàn bày thuyền ghe, voi ngựa để khoe binh lực, lại nhân lúc Minh suy yếu vừa mua chuộc vừa đem quân ra biên giới lấn chiếm (1647). Tuy gặp sự cản trở của quân Thanh nhưng hẳn cũng có tác dụng trong việc lấy được chức phong An Nam Phó quốc vương (1651) của vua quan nhà Minh thấy 160 000 quân Việt dàn ra, theo chứng cứ của thương nhân Marini hiện diện ở Đàng Ngoài lúc ấy.

## Khung trời khác Trung Hoa trong chiến tranh

Sự xung đột Trịnh Nguyễn lại đậm màu máu lửa vì thời đại trọng thương của Âu Châu đã lan đến phương Đông thêm với những lực lượng mới. Như đã nói, việc buôn bán của Bồ, đặt căn cứ ở Macao mua chuộc từ quan lại Trung Quốc (1563), giúp Nguyễn trang bị súng ống, cho nên trên lũy Trường Dục “mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn ( *phá sơn?* máy bắn đá?), cách ba bốn trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng lớn / đại bác” thuộc đội Pháo tượng trông coi. Người Bồ còn vương một ít vào tinh thần chiến tranh tôn giáo của châu Âu nên dấu vết của họ thường là xuất hiện theo với vai trò của các giáo sĩ, trong trường hợp này là giáo sĩ dòng Tên – được nhắc nhiều qua các nghiên cứu ngày nay. Chính một giáo sĩ dòng Tên, Cristophoro Borri đã ở Đàng Trong từ 1618-1622 và để lại một tập kí sự đầu tiên về xứ này trong đó ông đề nghị cả việc hoạch định chống đối người Hà Lan. Giáo đoàn dòng Tên cũng thành lập ở Đàng Trong (1615) trước Đàng Ngoài (1626) mà nhân vật danh tiếng Alexandre de Rhodes, người đã dựa vào những công trình của người trước, dùng mẫu tự

La Tinh để phiên âm tiếng Việt, còn để lại một quyển Lịch sử Đàng Ngoài (1651), quyển từ điển Việt Bồ La (1651) đầu tiên về thứ chữ mới này, đặt căn cứ điển chế cho những tiếp nối về sau. Còn người bản xứ cải giáo đương thời thì có người đã nắm vững lối chữ này trong những bản văn dài hơi, như của Igesico Văn Tín (thư 12-9-1659,) Bento Thiện (thư 25-12-1659 và tập sách về lịch sử nước Việt).

Người Hà Lan đến sau, tất nhiên phải cạnh tranh với người Bồ, nhưng họ tổ chức có quy củ to lớn hơn theo với sự thành lập Công ti Đông Ấn Hà Lan (VOC, 1602). Họ mở thương điểm ở Hội An 1636, rồi tiếp theo mở ở Phố Hiến (Hải Dương) 1637. Đúng ra thì họ vẫn có những giao tiếp ngay với chúa Nguyễn (chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan) như văn thư của Công ti các năm 1633, 1636 còn giữ lại nhưng vì những mâu thuẫn với thương nhân Bồ mà họ phải xung đột lớn với Nguyễn, cùng lúc với sự mời gọi hứa hẹn của Trịnh. Thư Trịnh Tráng gửi cho Toàn quyền Batavia (1637) kêu gọi Hà Lan giúp tàu thuyền, binh lính, súng ống đánh chiếm Đàng Trong để chia xẻ quyền lợi nơi đó. Hà Lan cũng nhận có xung đột với Đàng Trong vì mất tàu, vì người bị cầm tù vào các năm 1641-43. Họ không phối hợp được với quân Trịnh trong chiến dịch 1643 nên Trịnh phải lui quân, và Hà Lan thì phải thảm bại trước thủy quân của Thế tử Nguyễn Phúc Tần. Nói chung, lực lượng quân Trịnh tất nhiên là hùng hậu hơn Nguyễn vì có cả một vùng đông dân, sung túc như Ch. Borri cũng nhận ra nhưng họ phải đi đánh xa trong lúc còn nhiều vấn đề nội bộ, biên giới phía bắc chưa giải quyết xong như đã nói.

Sự hiện diện của người Âu tuy ít nhưng cũng hé mở cho các chúa thấy một chân trời khác với khung cảnh kinh sách quen thuộc của Thiên triều phương Bắc. Không có gì ghi lại rõ rệt nhưng cứ thấy thái độ vồ vập của các chúa, của các quan triều trước các tặng phẩm mà nhà buôn, giáo sĩ dâng nạp thì ta cũng hiểu được sự thích thú của họ với những ước vọng lớn mở ra trước mắt. Trịnh Tráng không có gì xuất sắc trong nội trị nhưng với các tặng phẩm bao hàm tính chất so sánh như của Alex. de Rhodes đưa đến (đồng hồ quả lắc, đồng hồ cát, sách khoa học chữ Hán) sao chúng không có

tác dụng thêm trong việc đòi hỏi nhà Minh trên hồi tàn cục phải nhận ông chúa làm Phó Quốc vương? Ông đã từng cho các linh mục cùng cỡi ngựa coi thi Hội (1631), và con ông, Trịnh Tạc, nhận linh mục dòng Tên Felix Morelli làm con nuôi, ban tên Phúc Chân (1647), đến lúc bài đạo cũng cố giữ hai linh mục ở Thăng Long, cho vào chúc Tết (1660). Lê Thần Tông “ham của lạ” cũng nhân dịp đó chấp nhận một cung phi là người Hà Lan. Quan lại Trịnh Lê tất nhiên thu được lợi lộc vật chất từ những biểu xén đòi hỏi ở thương nhân ngoại quốc nhưng W. Dampier thì lại cho thấy một dấu vết ưa thích hưởng thượng khác từ sự giao tiếp này. Tuy kiêu căng, hách dịch nhưng các nhà quyền quý trong nước cũng thích gả con gái cho lái buôn và sĩ quan ngoại quốc để được sinh con trắng hơn, “trắng da” là điểm quý trọng lúc bấy giờ. Tuy nhiên đó chỉ là mới khởi đầu nên không vượt được sức nặng của truyền thống. Nguyễn Phúc Nguyên thấy buôn bán có lời, định đích thân tham gia để giành độc quyền đó cho nhà chúa liền bị Đào Duy Từ can ngăn – ông công thần từng bị bạc đãi vì thành kiến xướng ca gán cho, nay lên cầm quyền lại vương phải thành kiến cũ về sự coi thường thương nhân! Ảnh hưởng nặng của Nho Giáo đó khiến chúa Nguyễn không được như các vua Xiêm, và Đàng Trong – rồi Việt Nam sau này, có thể đã mất cơ hội tiếp nhận hòa bình văn minh phương Tây, tránh được những đổ vỡ lớn lao như đã thấy.

Những du kí của người Âu viết về Đàng Trong, Đàng Ngoài đương thời, ngày nay thường được sử gia vồ vập bởi vì có những ghi chép từ những người thấy cái gì cũng lạ, cũng mới, những ghi chép khá đáng tin từ những người quen thói quan sát tỉ mỉ, đã ghi nhận nhiều về cuộc sống người dân vốn là những điều không thường thấy trong quan sử cũ. Tuy nhiên cũng nên dè chừng ở những nhận xét hời hợt có vẻ như cốt lấy lòng người bản xứ để tự nâng mình lên, những nhận xét quá đà đi đến khoác lác mà không hay... . Cho nên không đáng tin lắm về lời khen “rừng vàng biển bạc” của Đại Việt, tuy rõ ràng vẫn thường nghe nói đến nguồn hương liệu (trâm hương, quế), tằm tơ, đường cát... Đối kháng lại, có những nhận xét dễ chạm đến lòng tự tôn dân tộc của người thời nay – ngay cả đối với học

giả, trí thức. Có thể thấy một chừng mực sự thật ở những bản báo cáo, tường trình của các nhà buôn, các giáo sĩ chuyển lên cấp trên của họ vì sự chân xác cần có cho lợi nhuận, cho lợi thế truyền đạo

Qua nguồn tin ngoại quốc thì dù vượt được khỏi những hạch sách của vua quan, các nguyên liệu bản xứ vẫn không đủ cho các chuyến hàng thường xuyên, cả trong cách thức buôn bán trên khu vực hẹp: Commerce d'Inde en Inde của họ. Và điều này mới là quan trọng: Người Âu vẫn phải mua bán với dân bản xứ qua những người “bản xứ” cao cấp hơn như người Hoa, người Nhật. Hội An là một ví dụ rõ rệt: Ch. Borri thấy có hai thành phố, một của người Hoa, một của người Nhật “mỗi phố có một khu vực riêng, có quan cai trị riêng và sống theo tập tục riêng.” Dấu vết đó, dù phai nhạt trong chuyển đổi, vẫn còn lại đến ngày nay, làm căn cứ cho một phố cổ của Việt Nam được ghi vào danh sách Di sản văn hoá thế giới. Người Nhật đã va chạm với thế tử Nguyễn Phúc Nguyên trong trận chiến 1585, dẫn đến các thư giao thiệp với Nguyễn Hoàng (1601, 1603, 1605) báo cho chúa biết về các thuyền Nhật mang lệnh được phép đi buôn (Châu Ấn thuyền.) Phía bắc, Trịnh Tráng quy định nơi cư trú của dân thuyền buôn Phúc Kiến, nhưng đồng thời ra lệnh bảo vệ việc làm ăn của những người này (1649), và nổi bật nhất là sự kiện những vùng khai thác kim loại nằm trong tay các lãnh tụ thiểu số, dân Minh, Thanh, có khi đến gây biến loạn.

Dù sao thì chiến tranh càng lúc càng khốc liệt cũng vì tổ chức của mỗi bên càng vững vàng theo với đà gia tăng khả năng của vũ khí mới thu thập được. Chiến thắng bắt tù binh Trịnh năm 1648 đã khiến Nguyễn bạo dạn tấn công ra ngoài biên giới. Họ đã có người cầm đầu là Nguyễn Phúc Tần (sinh 1620, ngôi chúa 1648) từng đánh thắng thuỷ binh Hà Lan ngoài cửa Eo (1643), thắng Trịnh trong trận 1648. Hai tướng lãnh chủ chốt là Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến (rể Đào Duy Từ), lớp người mới xuất thân từ đầu chiến tranh đến đây đã thấy đủ tự tin để mong gây sự nghiệp lớn. Sử quan Trịnh Lê cũng nhận Trịnh thua to trong trận chinh Nam 1655, và bị phản công: “Quân giặc bức sát, các quân thua chạy, vứt bỏ hết các thứ quân nhu khí giới.” Trịnh Tạc trừng trị tướng bại trận, điều động thay đổi



người cầm đầu cùng họ, từ Trịnh Trượng qua Trịnh Toàn rồi Trịnh Căn (cháu Trịnh Tráng), người mà tính chất âm mưu giành quyền từ nội cung ra đến chiến trường đã khiến Toàn bị hạ ngục chết và việc điều hành quân Trịnh cũng bị khủng hoảng theo. Người bất mãn trong vùng Trịnh – không phải chỉ ở Hải Dương phía biển tiện liên lạc mà cả trên vùng Mạc Cao Bằng. Đặc biệt Phạm Hữu Lễ của vùng Sơn Tây cách trở, không những hưởng ứng mà còn cho người đến tận quân trung Nguyễn bày vẽ kế sách khiến chúa Hiền không ngớt lời ca tụng, coi như cuộc tiến chiếm Đông Kinh đã trông thấy thành công trước mắt dù rằng mới đứng chân trên bảy huyện ở Nghệ An. Trong thời gian này (khoảng 1650) Nguyễn còn thu phục được Joan da Cruz, một nhân vật Bồ lai Ấn, trở thành “người độc nhất đúc đại bác cho Chúa” (lời LM. Chevreuil cùng thời). Ông ta cùng với gia đình đã mở lò đúc đồng ở nơi mà ngày nay gọi là Phường Đúc, cho đến khi chết (1682) để người con kế nghiệp, và do đó đây là đại bác thực thụ chứ không phải những khẩu phá-sơn, máy bắn đá năm 1631 nữa. Về phía Đông Kinh, người Âu có mặt ở đây cũng đã ghi nhận tính cách quẫn bách của chúa Trịnh trong việc đối phó với tình hình suy sụp quân sự nơi biên giới phía nam. Giữa lúc tranh chiến thì có lệnh duyệt tuyển quân lính (1658). Rồi cũng trong năm đó, triều đình cho phép người có tiền nộp lên thì được phong chức mà sử quan cũng không giấu diếm rằng đó là để chống đỡ cho tình hình tiền của hao hụt vì chiến tranh.

Tuy nhiên khả năng của Nguyễn vẫn là có hạn. Họ phải lấy nguồn lực tại chỗ để cung cấp quân nhu, nhân lực thế là gặp bất mãn của dân đất mới. Quân tướng đầu hàng thất vọng rục rịch quay giáo, gây khó khăn cho tiến trình tranh chiến dẫn đến các nhận định tình hình khác nhau của tướng tá, nhất là với hai nhân vật chủ chốt ở chiến trường là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật. Quân Nguyễn đành phải rút về vị trí cũ, bỏ mộng tướng tiến chiếm Đông Kinh thay thế chúa Trịnh mà lại còn phải chống đỡ cuộc tấn công tiếp theo năm 1661-1662.

Thời gian dài mười năm sau đủ cho Trịnh củng cố thực lực. Tuy còn những dây dưa lặt vặt nhưng họ đã đánh chiếm Cao Bằng của Mạc, thực sự



cai trị vùng Thái Nguyên, bắt Vũ Công Tuấn về Kinh giam lỏng với tước hờ Khoan Quận công. Quyền hành tập trung hơn vào tay chúa Trịnh. Chưa lên ngôi chúa mà Trịnh Tạc đã được phong tước Vương. Thay thế Trịnh Tráng (1657), Tạc “được phép” châu vua không phải lạy mà ngồi ghế cạnh vua, tự cắt đặt đầy đủ thượng thư các Bộ và xếp cận thần (Phạm Công Trứ) làm Tham tụng (1664). Phép Bình lệ tuy biếng nhác nhưng gọn nhẹ của Phạm Công Trứ đã hoàn thành năm 1669, cung cấp nhân lực mới và đầy đủ cho Trịnh. Thế là Trịnh Tạc mở cuộc tiến công lớn năm 1672.

Tính chất quyết liệt thấy rõ ngay ở lời hịch không còn nương nhẹ, nhắc chuyện xưa “ngâm mưu phản trắc... đốt phá sứ quán, mưu cướp sắc thư... (là) giống ác... nói năng hỗn xược...” và lời hứa hẹn “thắng lợi trọn vẹn, giết hết bọn phản nghịch mới thôi.” Số quân 10 vạn, nói tăng lên 16 vạn, Nguyễn cũng tổng động viên, nói phao 26 vạn. Nguyễn Hữu Tiến (1602-1666) đã chết nhưng Nguyễn Hữu Dật vẫn còn. Trận chiến giành giật ác liệt quanh lũy Trấn Ninh ở địa đầu, mới đắp năm 1662. Chi tiết chiến trận chứng tỏ có vũ khí mới được Trịnh đem ra sử dụng. Sử quan Nguyễn ghi việc Trịnh “thả điều giấy nhân gió mà phóng hoả, hoặc bắn đạn lửa” thì cũng chẳng có gì lạ hơn nhưng Nguyễn Khoa Chiêm (*Nam triều công nghiệp diễn chí*) cho thấy Trịnh có đạn nổ mảnh (“một mẹ năm con” của *Lịch triều tạp kí*) – không hẳn là đạn như ngày nay nhưng chắc cũng là một hình thức nổ mảnh nào đó, khiến có người chết rất nhiều. Tập binh pháp *Hổ trướng khu/xu cơ* của Đào Duy Từ cho thấy không phải chỉ có loại tư tưởng chiến thuật chiến lược kiểu Tôn Tử mà còn bàn cả đến cách thức chế tạo đạn dược nữa.

Kết cục Trịnh cũng phải rút lui, sử quan họ không nói gì thêm nhưng tác động gây mất tinh thần của chiến trận thấy thật rõ về phía Nguyễn: Viên nguyên soái hơn hai mươi tuổi, Nguyễn Phúc Hiệp “đẹp giặc trở về, tuyệt hẳn không cho đàn bà con gái yết kiến, dựng am nhỏ thờ Phật... bàn đạo, thuyết pháp để tự vui.” Ông chết lúc mới 22 tuổi (1675) nhưng Nguyễn Hữu Dật già hơn nhiều (sinh 1604), sau khi chết (1681)

được xưng tụng Bồ tát, hẳn cũng không khỏi là chịu ảnh hưởng từ những tàn sát ông chứng kiến nơi chiến trường.

## Thế lưỡng đầu và cơ sở hạ tầng Trịnh Lê

Đã nói, một phần vì tôn chỉ phù Lê bắt buộc, một phần vì tầng lớp trí thức Nho gia được đào tạo không thể nghĩ ra được điều gì khác hơn nên việc sắp xếp cai trị trên đất Đông Kinh chiếm được, khi lộ diện trên văn từ thì thấy chỉ là lặp lại các chủ trương đời Lê sơ. Các cuộc duyệt tuyển cần người cho chiến tranh tuy không nói ra nhưng hẳn là theo thói quen từ thời Hồng Đức. Sự bám víu không cần phải e dè như trong lệnh 1638, người ta nói rõ là “theo quy chế đời Cảnh Thống thứ 6” (1503). Trong ý nghĩa này thì các chủ trương đưa ra lại chứng tỏ rằng tình trạng thực tại đã tệ hại hơn nên phải mượn “phép tắc thời bình” trước kia làm tiêu chuẩn. Có thêm gì mới thì cũng là căn cứ trên cơ sở cũ như lệnh lập thuế đinh năm 1625 là dựa vào sự phân loại các hạng dân năm 1470.

Thật ra thì như tất cả kết quả từ những cuộc chiến thắng khác, vị trí của những người cầm quân phải ở hàng đầu, cho nên vùng lãnh thổ của Trịnh chiếm được không phải là Đạo như trước kia mà là Trấn. Có 6 Ngoại trấn, và 4 Nội trấn (Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương) được Trịnh Tráng phong cho các em coi giữ. Hai trấn Thanh Nghệ là đặc quyền riêng của nhà chúa nấp sau Lê: vùng Thang mộc ấp với quân lính tuyển riêng, được tin cẩn, ưu đãi – Ưu binh. Chính cái hệ thống cai trị nửa vờ đủ mọi chiều hướng như thế đã tạo ra một thế phát triển phồn tạp trên phần đất cơ sở hạ tầng của Trịnh Lê.

Điều quan trọng khác đối với người thời nay là chứng liệu lịch sử thời Trung hưng đã được lưu giữ tương đối nhiều hơn trước để chúng ta hiểu sâu hơn vào thời đại, tuy vẫn còn quá nhiều thắc mắc không giải thích

được. Ít ra thì các lệ, lệnh lưu truyền đã cho thấy tính chất cai trị mang tính Gia đình Lớn đã có truyền thống từ lâu, và đến lúc này vẫn còn được bám sát khai thác. Vào dịp sinh nhật, giỗ chạp... của vua, chúa thì dân chúng (qua xã nạp lên huyện) phải cung đốn theo tiêu chuẩn tiền bạc rành rẽ với cấp bậc lớn nhỏ. Mỗi năm hai kì, lễ Thường tiên / Ném trước là dấu hiệu lưu lại của ông chủ đất hưởng lộc cây trái đầu tiên: “trái chiếng” (chính). Cả nội cung, triều đình cũng hưởng theo đó với tên các lễ mà bây giờ không còn thích nghĩa được: lễ Biểu bài, Cẩn tiến, lễ Dựng bài gỗ... Ấy thế mà người ta còn nói rằng phải quy định cho có phép tắc chứ trước đó (1660) thì quan thu tiền vô tội vạ, nói tốt là “tuỳ hỉ,” gọi là lễ Biểu tâm! Quan nhậm chức có lễ Tạ ơn (Chúa), không nạp là phạm tội “bất kính,” chức vụ phải thu hồi. Về lại Kinh thì nạp tiền Lễ đài “đảm lễ,” nhận việc / nhận ấn cũng có lễ nạp, chi phí đó hẳn là lấy từ dân chúng vì quan đến nhiệm sở thì cấp dưới phải nạp lễ mừng. Có lễ Phụng lệnh Báo bẩm phải nộp bò, tổ chức thi hương cũng nạp tiền, chưa kể tiền cho lễ tế thần kì trong vùng, trong làng xã... Phan Huy Chú còn ghi nhiều bằng chứng hơn. Lê Quý Đôn vào Đàng Trong kêu rêu về việc chức quyền ở đấy bóc lột dân quá mức mà không nhìn lại xứ sở của ông.

Với tình trạng như thế dễ dẫn đến thắc mắc: Dân chúng lấy đâu ra tiền để nạp lên trên? Tiếng kêu than thì có lúc cũng vọng lên triều đình qua các ông quan lấy kinh sách ra đưa lời dạy dỗ người cầm đầu, chỉ trích thói những nhiều của người thừa hành mà không thấy khủng hoảng là ở ngay tổ chức, chế độ. Người ta chỉ có thể đưa ra biện pháp răn đe, trừng trị các trường hợp lộ liễu mà thôi. Và cũng có thể thi hành những biện pháp thoả hợp ngầm nhận với nhau. Triều đình không đủ khả năng thu thuế như ý muốn vì dân trốn lánh “oán than” nên đặt hạng ngạch cho cao rồi chỉ lấy bảy phần mười gọi là “để tỏ lòng thương dân” (1625), đến lúc khó thu hơn, lại chỉ lấy một nửa (1645)! Và lâu lâu lại có màn tha thuế, tha truy thu khi biết chắc không thể thu được. Thuế thu ít vì ruộng công bị dân ẩn lậu nhưng lại ra lệnh cấm tố cáo (1688), đó hẳn cũng là một biện pháp thư giãn cho dân có phần sở hữu cụ thể mà nạp thuế, cung ứng quan dịch. Làng xã

“tự tìm nguồn thu nhập” được nên có thể mua lại tiền hát cửa đình vốn là của giáo phường được thu nơi biểu diễn (1664). Lê Quý Đôn đã thuật lại một trường hợp xảy ra trong kì kiểm kê ruộng đất năm 1667 chứng tỏ lối sống tinh ranh ở làng xã thoả hợp với tình trạng quan quyền đã đưa lại quyền lợi ở cơ sở hành chính thấp nhất này như thế nào: Một ông quan nhận tiền hối lộ của làng mà không biết, cho đến khi được ý tứ nhắc đến trong buổi họp công khai!

Tất cả cho thấy chừng mực khả năng cai trị của người cầm quyền Trịnh Lê, và do đó, dù với tham vọng quản lí sâu sát, họ cũng phải nhường lại một phần quyền hạn cho lớp người lãnh đạo làng xã. Làng xã đã có tổ chức hoàn chỉnh hơn với tính cách một triều đình nhỏ ở địa phương. Đình làng có dấu vết xây cất cụ thể của một đơn vị từ thời Mạc, đến đây đã là trụ sở làng tuy vẫn còn vài dấu hiệu lạc loài như trường hợp đình Thượng Xuân của xã Lương Xá, Bắc Ninh làm nơi hội họp, bàn việc công (1700) nhưng, như cái tên chỉ rõ, nó còn là chốn để “ngủ ngơi, ngắm cảnh,” không có đáng giữ vị trí tôn kính của nơi ông thành hoàng ngự trị. Đình xã Mạn Đê (Hải Dương) lúc sửa chữa, nghĩa là mãi đến lúc làm mới, làm lớn ra vẫn còn là một đền thờ thần linh (bia 1677.) Thế rồi thật là quá muộn, xã Bình Lương (Thái Bình) nhà nhà giàu sang mà chưa có đình làm nơi hội họp, phải chung tiền xây cất (bia 1710.) Tuy nhiên thông thường thì đình làng lúc này đã có vị trí khẳng định trong sinh hoạt làng xã. Tháng 7. 1663, khi ban bố 47 điều giáo hoá, triều đình đã có nơi để phổ biến đến tận từng người dân: “Các nha môn Thừa Hiến, các xứ và phủ, châu, huyện đều phải sao thành một bản treo ở nơi coi việc và chuyển gửi tới các xã sở thuộc, mỗi xã đều viết ra bảng treo ở đình, cho các quan viên, giám sinh, sinh đồ, xã trưởng cứ đến ngày có việc làng thì hội họp đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ đến giảng giải, hiểu thị...”

Thứ bực chức vụ cùng quyền lợi của các viên chức trong làng đã thấy thành hình rõ rệt (xác nhận về “ngôi hương ấm” 1647.) Có khoán ước quy định chi phí, lệ biểu quan viên, hội tư văn, thật rành rẽ (bia 1656,) xác định quyền hạn xã thật rộng đến mức khá lạ lùng: Bia 1656 của xã Bình

Vọng (Hà Tây) tự cho phép có quyền xử tử những ai lấn chiếm ruộng đất đã phân phối xong! Bằng chứng đó có vẻ cho thấy tính chất lộng quyền của làng xã trong biến loạn mà nổi bật nhất là vụ xã Đa Giá Thượng (Ninh Bình) chặn bắt, cướp của giết người suốt trong 20 năm (1594), và bằng chứng từ Phạm Đình Hồ trong thế kỉ XVIII (cho đến 1800) về tình trạng một làng trong huyện Đường An của ông, hàng năm đã chặn bắt người, giết để tế thần và cùng hưởng “lộc” thần thánh – vùng Hải Dương đó cũng là nơi của loạn lạc lâu dài. Tuy nhiên cái ảo tưởng về quyền lực lẻ tẻ ở cơ sở đó sẽ mất đi khi ta nhìn ra các bằng cứ về áp lực từ trung ương xuống buộc làng phải thi hành những nhiệm vụ không dễ dàng thực hiện tí nào. Vấn đề sưu thuế là chuyện thường tình. Điều đáng thấy là trách nhiệm tập thể được triều đình buộc vào tròng làng xã – một nguyên tắc cai trị căn bản có hiệu quả đến nỗi người Pháp sau này lúc mới đến cũng bắt chước theo. Kẻ làm loạn là dân làng, triều đình phạt xã, khi quan trắc nã tội phạm làng phải cung ứng cơm rượu hàng trăm mâm, và nạp tiền, khiến làng phải bắt con cháu phạm nhân nộp bù (lệnh chỉ 1655.) Lệnh phạt tập thể có khi rất nặng đến ngạc nhiên: Một người phạm tội, anh em không có tiền trả, làng bị phạt thay đến 800 quan (bia 1663,) trong khi việc dựng đình mới vào khoảng thời gian gần đó (1670) tuy có kể thêm vật dụng nhưng số tiền chỉ lên đến 160 quan!

Tình trạng “tự quản,” tự tìm thu nhập trong thế chịu đựng như vậy khiến làng xã phát triển một sinh hoạt thành nếp nổi bật trong thế kỉ XVII: *lập hậu*. Nhà nghiên cứu ngày nay (Phạm Thị Thuỳ Vinh 2006) sục sạo trong các thác bản, thấy bia hậu chiếm đến hơn một nửa trong số lượng bia của thế kỉ XVII, XVIII. Tuy tác giả đã căn cứ vào đó mà quả quyết rằng: “Lệ lập hậu chỉ có từ thế kỉ XVII trở đi” nhưng chứng dẫn từ các nguồn khác cho thấy dấu hiệu khởi đầu nổi bật là từ những nhu cầu, tính toán của tư nhân tận thời Lê sơ. Chỉ đến thời gian sau này chúng mới trở nên phổ biến đến mức trở nên thường tình. Có trường hợp lập hậu nổi danh nhất nhưng khuất lấp vì nhân vật được thờ cúng lại vượt quá giá trị ban đầu của một hồn ma để trở thành bậc thần thánh thiêng liêng. Đó là việc lập hậu vì

tuyệt tự của nhà hào phú họ Lê làng Vân Cát, huyện Thiên Bản (Nam Định), có kèm theo người con gái yếu tướng, không hiểu vì các nguyên nhân nào đã được đưa đẩy lên thành quái thần (Liễu Hạnh), càng lúc càng vươn xa tầm quyền lực siêu nhiên khiến bản giao ước được ghi lại trên các tấm thẻ đồng và được viên Huấn đạo địa phương Nguyễn Quốc Trinh phóng bút (1623); tập “Ngọc sách” đó được tìm thấy năm 1939 nơi vùng trú sở thứ hai của thần ở đền Sòng Thanh Hoá.

Người ta lập hậu để lấy tiền nạp phạt quan trên, lập hậu để xây dựng đình chùa, để làm việc công ích... Làng “mời” người có tiền của đến lập hậu, không chỉ là công dân trong làng mà là người ngoài, người ở tầng lớp trên vốn đã thu tóm ruộng đất qua chức phận, quyền lực: Thái giám, cung tần... Thái giám nhiều quyền uy, nhiều về số lượng trong đời Lê Trịnh, cung tần cũng nhiều hơn đời trước vì đất nước có vua lẫn chúa, dưới ý thức hệ mới lại không thể trông coi ruộng đất như thời Lí Trần. Những người này phải lo lắng cho “đời sau” của mình, hơn cả những người thường khác trong ý định lập hậu: Thái giám vốn không thể có con, cung tần vô võ cô cút cũng không hơn gì thái giám. Chưa kể rằng thời thế mới đã đem lại một tôn giáo khác gợi sự an bình cho đời sau, cõi khác: Quan lớn chịu cải giáo trước khi chết, phi tần cao cấp có bà Madalena thứ phi của Trịnh Tùng, giống như bà Maria (1625), vợ thứ Nguyễn Hoàng ở Thuận Hoá. Vô vàn cơ để lập hậu (thần hay Phật) đã làm đậm thêm nếp sinh hoạt nối kết thực tế trần tục với cõi vô hình. Chính từ khả năng tự túc thờ cúng này mà *sinh hoạt điện phủ* đã vượt lên trên khuôn viên gia đình, làng xóm, địa phương, được khởi sắc thêm với các ông thần nho phát sinh từ sự rối loạn của chế độ lưỡng đầu Trịnh Lê, đến độ tách rời riêng thành một “đạo”: đạo Nội. Các ông quan bị thất sủng đó, len vào hệ thống điện phủ, không những làm đối trọng cho tính chất nữ nơi này mà có khi còn trên đà lấn lướt nữa. Cho nên có thể nói là đến lúc này, qua sự phối hợp trên đất trung châu, tập hợp Mường Thái Lam Sơn đã đem đến cho đất Việt một hệ thống văn hoá tương đối chặt chẽ, xuyên suốt: Một triều đại có tông phả cho vua, cho nước mang tính lí trí của truyền thống tổ chức xã hội Nho Giáo, một phức



hợp tín ngưỡng Phật Đạo, đậm đặc hơn về phía quần chúng bên dưới với các Mẫu thể hiện cho dạng nữ của rừng núi, đồng biển nhưng ngược lên trên thì đầy dạng nam tính, từ hình trạng của Đức Thánh Trần mang tính lịch sử cụ thể, lời theo các ông vua Hùng nhạt nhoà chen chúc với các ông Thiên sư, Thượng sư không phải vật vờ ngoài đất trời mà đóng chốt hẳn vào trong các đền/điện, và đang có đà bành trướng mạnh mẽ.

Sinh hoạt trí thức của làng xã nổi bật trong sự phát triển chữ nôm khiến triều đình phải lưu ý cảnh cáo trong bản giáo hoá 1663: “...các truyện quốc ngữ và thi ca đầy những lời dâm dăng thì không được khắc bản in ra làm tổn thương phong hoá.” Tất nhiên chữ nôm phát triển cũng có nguyên do là do bởi thời loạn lạc, việc củng cố chính quyền nằm trong tay quan võ, những người đi vào quan trường không cần nhiều “chữ” (Hán) nhưng “quốc ngữ” cũng phải dựa vào chữ Hán mới thành hình. Qua thi cử, chữ Hán đã đi đến tận làng xã, và như đã thấy, không phải ai cũng thành đạt trong trường ốc, lớp người thất bại này sẽ đem về xóm làng một hình thức chữ cố định cho các truyện kể, văn thơ vốn chỉ là truyền miệng lâu nay. Có quần chúng có tiền của riêng, loại văn thơ này được phổ biến rộng, duy chỉ vì nguồn gốc cảm hứng không phải từ trong khuôn khổ chính thức nên gây lo ngại cho triều đình khiến cho có lệnh răn đe như ta đã thấy. Ấy thế mà lệnh dù qua lời khuyên, dù bằng văn bản như về sau vẫn không ngăn được sự phát triển của nó, một phần vì cái thế giằng co ngay trên thành phần tột đỉnh của quyền lực đã khiến buông thả một phần cho bên dưới. Và lại nhìn kĩ thì đó chỉ là lệnh cấm một bộ phận chứ không phải là toàn thể văn nôm, bởi vì văn thơ nôm đã xuất hiện dài hơi, và ngay các chúa Trịnh cũng làm thơ nôm.

Rõ ràng nhìn chung thì thế kỉ XVII đã tạo dựng căn bản cho một xã hội Việt Nam truyền thống ở cấp bậc cơ sở, giống với ngày nay hơn là với các thế kỉ về trước của nó.



# **CHƯƠNG XII: ĐÀNG NGOÀI và ĐÀNG TRONG**

## Vấn đề danh xưng và hưởng phân li

Sau trận 1672, quân Trịnh “chia binh đóng đồn ở các đường trọng yếu châu Bắc Bõ Chính, phòng giữ nghiêm ngặt, lấy sông Gianh làm giới tuyến (phía nam sông là Nam Hà, phía bắc sông là Bắc Hà.) Từ đây Nam Bắc nghỉ binh.” Đó là lời của *Thực lục tiền biên*, quyển sử của nhà Nguyễn, phe phía Nam. Chúng ta không gặp một xác nhận như thế trong quyển sử của nhóm Lê Trịnh phía Bắc tuy cũng có những lời cam nhận giới hạn quyền lực của mình: “(Trịnh xếp đặt quan tướng) khống chế biên thuỳ, giữ yên dân một phương.” Họ chỉ dùng chữ “hà”: Bắc Hà, Nam Hà khi nói về sông Lam trong trận chiến 1655-60 vào thời gian quân Nguyễn lấn đất làm nổi lên ý thức về biên giới trên vùng đất xa xôi càng lúc càng mở rộng thêm bởi người khác, còn đối với chính họ thì tính chất chủ quyền chỉ mờ hồ trong hình ảnh của thời xa xưa: “Nhân dân hai xứ của các người vốn là nhân dân ở đất của Thánh tổ Thần Tông Hoàng triều, không phải do họ Nguyễn khai thác mà có.” (Hiếu dụ hai xứ Thuận Quảng 1672.)

Nói như thế là để khẳng định tham vọng chủ quyền nhưng thực tế kiến thức và quyền lực cũng khiến họ Trịnh không thấy có nhiều vướng víu tình cảm với vùng đất “do một số thú vật đã thiết lập một nước li khai ở biên giới phía nam” của họ như thấy trong bức thư Trịnh Tráng cầu viện Batavia năm 1637. Chúa xin giúp tàu thuyền, súng ống, binh lính, hứa khi thành công sẽ ban tặng vàng bạc và nhất là “sẽ trao xứ Quảng Nam” cho họ cai trị, nghĩa là chỉ để đổi chủ vùng đất, bởi vì Hà Lan “có thể thu hoạch

các sản phẩm trong vùng và gửi một phần cho triều đình” Lê Trịnh – giống như họ Nguyễn khi còn chịu nạp tô thuế Thuận Quảng. Trịnh Tráng còn bám víu vào quan điểm Đông Việt Tây Việt của đất nước khi bày tỏ trong thư mỗi “lo ngại điều bất ngờ có thể xảy ra ở phía biển (Mạc)” nên không thanh toán được “bọn thú vật” kia nhưng với con cháu thì mỗi lo phương Nam cũng không giải quyết gì được. Thời ngưng chiến 1672 là một thú nhận bất lực để nhóm li khai trưng ra bảng hiệu mới: *Nam triều* (1719) trước khi người cầm đầu chính thức xưng Vương.

Vùng này trên bản đồ thế giới, như ta đã thấy, chỉ có danh xưng Chamba xuất hiện đầu tiên theo hồi kí của Marco Polo còn thì ông chỉ nói mơ hồ về xứ Caugigu (Giao Chỉ Quốc.) Với các bản đồ từ tin tức của thương nhân, giáo sĩ mới xuất hiện tên Kẻ Chợ (“Cachu” 1561) sau cả từ Cauchechina (1529). Có lẽ đây là do thương nhân đánh dấu vùng đất “Cochi [Giao Chỉ] của China” để khỏi lẫn với “Cochin của India” cho nên lúc đầu nó bao gồm toàn Đại Việt, lẫn xa lên vùng phía bắc (bản đồ 1599,) và đến mãi thế kỉ XVIII vẫn còn tên vùng Thượng/Haut Cochinchine chỉ phần đất phía bắc của Nguyễn so với vùng Basse Cochinchine ở phía nam. Tình trạng phân biệt đó vẫn còn thấy trên bản đồ của Alex. de Rhodes (1650) với Tunkin / Đông Kinh và Cochinchina, có địa điểm HOA (Thuận Hoá/Huế) ghi thật lớn. Những dạng chữ khác nhau trên văn bản, bản đồ: Tonchino, Tonqueen, Tunkin, Tonquim/n... đó đều là dẫn xuất từ kinh đô Trịnh Lê của thời Lê sơ: Đông Kinh. Vẫn còn phần đất Ciampa phía tây nam Ran Ran (Đà Nẵng, Phú Yên.) Tính chất chủ quyền phân hai rành rẽ trên phần đông bán đảo Đông Dương cũng được người ngoại quốc xác định với bản đồ 1751 có hai chữ Tonquim và Cochinchine đặt đúng vị trí của hai chính quyền Trịnh Nguyễn. Nhưng tất cả đều không ghi nhận được tiếng nói người dân thường chỉ vùng đối ứng với nơi mình ở: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Cho mãi đến bản Đại Nam hoạ quốc toàn đồ xuất hiện ở Calcutta 1838, hơi muộn, của Taberd.

Tuy nhiên thật lấy làm lạ là trong từ điển của A. de Rhodes (1651) lại đã có ghi: Đàng Trong và Đàng Ngoài trong khi ở các bản tường trình

năm 1636, 1644 liên quan đến hai vùng, ông vẫn giữ các chữ Tungkin, Cochinchina. Chứng tích sớm hơn là từ Linh mục Gaspar d’Amaral trong thư 31-12-1632 ở Kẻ Chợ: “đàng tlaõ” (đàng trong,) “đàng ngoàì” (“đàng ngoài” 1637.) Chỉ có thể giải thích sự khuất lấp chứng tích trên bản đồ là do nguồn gốc nội bộ của chúng, nguồn gốc “nôm” chưa được đưa lên bình diện chính thức, chỉ phổ biến trong nước mà thôi. Thế có nghĩa là ta có thể tìm thời điểm xuất hiện của chúng xưa hơn năm 1632. Li Tana cho rằng danh xưng là gốc Đàng Trong, và là vào khoảng 1620. Không thấy tên này trong sách của Ch. Borri 1621. Ta đoán là Bà đã nhìn vào thời điểm A. de Rhodes ra Bắc 1626 để nêu giới hạn trên.

Chứng tích về tình trạng Nguyễn muốn là “riêng biệt” xuất hiện trên văn từ sớm nhất là ở tác phẩm *Nam triều công nghiệp điển chí* 1719 của Nguyễn Khoa Chiêm: Họ muốn là “Nam triều” đối kháng với “Bắc triều” của Trịnh. Phương hướng, địa vực nam/Nam, bắc/Bắc rành rẽ như thế không cho thấy một ý thức lấy mình làm trung tâm, ở “bên trong,” như gợi ý của Li Tana, bởi vì chữ “đàng” đòi hỏi một cách nhìn về chiều hướng, và không có thiên kiến quy định một điểm xuất phát. Cũng vì vậy mà vùng đất Trịnh Lê không thể tự gọi mình là Đàng Ngoài được. Lí do thiếu sót có lẽ là vì người ta đã chỉ dừng lại ở các danh từ chung đang sử dụng rồi tìm cách giải thích cho hai danh từ riêng kia chứ không chịu đẩy vấn đề đến tận cùng nguồn gốc lịch sử của chúng. Thiết tưởng ý nghĩa đó chỉ có thể tìm thấy khi ta trở lại với lối nhìn phương hướng cụ thể của người Việt những thế kỉ về trước, khi phải vươn tầm mắt ra ngoài vùng châu thổ. Và lẽ tất nhiên không tránh khỏi những chuyển dịch về sau.

Chứng tích lịch sử để lại rất nhiều và rất muộn cho thấy triều đình, nhân vật ở Thăng Long đã nhìn các vùng đất phía nam châu thổ (theo cách nhìn ngày nay) là nằm ở phía tây, đối ứng với vị trí phía đông của họ, để phát sinh những cách ứng xử đã bàn nơi các chương sách trước. Một cách nhìn từ vị trí đẳng cấp trên trong xã hội như thế có thể chuyển qua trong lối nói hàng ngày, nơi sinh hoạt của tầng lớp dân chúng bên dưới. Phía tây chỉ là rừng núi âm u, nơi sinh hoạt của lớp cư dân man, lão thấp kém như lớp

người Lào, người Chiêm mà triều đình Thăng Long đã cất công chinh phạt. Từ hình tượng *bên trong* rừng núi phía tây tối tăm, đối ứng với *phía ngoài* đồng ruộng rộng rãi thênh thang nơi người dân nhìn thấy hàng ngày, đã phát sinh hai cặp đối ứng trong-tây, ngoài-đông trên đường di chuyển nam bắc của người dân Việt đương thời. Thế rồi một thời gian có chính quyền trung hưng trên đất Thanh Nghệ, và cũng từ đó họ Nguyễn xuất phát gây dựng sự nghiệp, khiến có *một vị trí ở giữa* để nhìn mà tuông đổ lực lượng xuống đồng bằng phía bắc, đi về phía nam, làm quân bình sự cân nhắc, phán đoán. Cho nên hai danh xưng “đàng trong”, “đàng ngoài” có thể đã xuất hiện trong thế kỉ XVI từ trong dân chúng, không mang ý nghĩa chính trị chênh lệch nặng nhẹ, phải trái rồi sẽ trở thành danh xưng khu vực sau khi người dân nhận ra có hai vùng đất thuộc hai chính quyền riêng biệt khiến cho cả người ngoại quốc đến nơi cũng phải gọi riêng là nước An Nam và nước Quảng Nam! Chính quyền Trịnh trong thế kỉ XVII còn vương vís với sự hiện diện của họ Mạc nên phải chịu thêm một sự phân vùng khác mà G. d’Amaral có ghi: “đàng trên” / Đàng Trên.

Một trăm năm đoạn tuyệt, nghi binh giúp cho các lãnh chúa có cơ hội củng cố địa vị của mình theo với tình thế và phương tiện có được, gần như không còn dính dấp với nhau nữa khiến cho đến khi “gặp lại”, Tây Sơn, một kẻ đại diện khác của Đàng Trong đã xưng hô với Lê, ông chủ danh nghĩa cũ của toàn vùng, một điều “quý quốc,” hai điều “quý quốc” mang tính xa lạ, đưa đẩy khách sáo, bày tỏ một thực tế không những về quyền lực khác biệt mà còn thoảng vẽ ra một cách nhìn mới về nội dung đất nước: nước không còn chỉ thuộc về một ông vua như trước nữa. Quan niệm về sự thống nhất trong vương quyền Nho Giáo được xây dựng, củng cố trong mấy trăm năm đã bị thực tế phủ định. Ý thức của thực tế mới đó được Lê Chiêu Thống, sau khi Tây Sơn rút quân, nhận ra nơi cái “nước trống không,” không của cái, không quyền lực, nằm ngoài thân xác bậc Con Trời của chính ông.

## Vua và chúa trong một trăm năm sinh tồn ở Đàng Ngoài

Đã nói, trong hai phần ba thế kỉ của thời kì đầu Trung hưng, đứng chân trên đất chiếm lại của nhà Mạc, chính quyền Lê Trịnh đã tạo dựng một hình thức quyền bính mới nhưng dựa trên các nội dung quan niệm cũ, có xê xích sửa đổi theo tình thế đòi hỏi. Họ bắt gặp các vấn đề mới phải giải quyết với nhiều cố gắng để giữ gìn quyền lực bên trong nhưng sự thất bại cuối cùng lại đến từ bên ngoài vùng quản trị của họ.

Vấn chế độ lưỡng đầu mà thực quyền về tay chúa với sự nhẫn nhịn của vua, tuy không phải là lúc nào cũng ghìm nén được. Thương nhân phương Tây cũng biết tình hình này nên khi có mang hàng đi biểu thì vua hưởng ít hơn, chỉ được 2/3 của chúa. Chúa không thể làm vua thì tìm cách đem con gái nhà họ Trịnh vào cung, có khi ghép cả gái lỡ thời như trường hợp hoàng hậu của Thần Tông. Vì vua có khi chỉ là cháu chúa nên tất nhiên Trịnh Tạc “được phép vào chầu vua khỏi lạy, chỉ bắt ghế ngồi bên cạnh.” Thế mà Trịnh Giang còn làm đảo lộn nhiều hơn các ông chúa khác: phế vua, lập vua rồi phế vua, giết vua.

Thật ra đó chỉ là những thời điểm nổi bật của tình trạng bức xúc khi chúa muốn làm vua mà không được, nguyên do có phần vì lâu ngày lí thuyết, lí tưởng trở thành thói quen ứng xử, thành kiến khó gỡ bỏ khiến ngay cả chúa cũng phải dè dặt. Đã nói, Trịnh Tạc muốn các quan sau khi chầu vua, mặc ngay cả triều phục vào chầu chúa liền bị bác bỏ cho nên đến ông cháu chắt (Trịnh Cương) được Tham tụng Nguyễn Công Hãng xin mặc áo vàng liền từ chối, tuy với thời gian cầm quyền thực sự lâu dài ông cũng biết làm việc truất phế vua. Là phụ nữ, vợ Trịnh Doanh dễ dàng thấm nhuần thói tục / lí tưởng nên đã buộc con (Trịnh Sâm) không được ngồi cùng mâm với Thái tử Duy Vĩ mà không ngờ đã đem đến tai nạn cho ông này. Chúa nhường cho vua một vài hình thức quyền hành tưởng là hư vị,

không ngờ trong tình hình quyền lợi có ít phải tranh giành gay gắt thì danh vị lại vẫn còn có giá. Cho nên vua dự coi thi, ban phát bằng cấp cho cống sĩ, nhiều người vẫn sử dụng các tờ sắc “nội hoàng... đến hơn 1000 người” (Lê Quý Đôn) đó để luôn lọt thăng tiến, và đạt kết quả gây ra một chừng mực rối loạn trong tổ chức điều hành.

Chê trách danh vị quan lại đương thời, Tự Đức phê: “Tham tụng, bồi tụng là gia thần của Phủ Chúa, Thượng thư, Thị lang là vị hão của triều đình.” Đúng là các lệnh tổ chức chòng chéo đã khiến cho quan chức thừa danh vị nhưng có vẻ như người ta cũng dành ra một sự phân công tối thiểu cho hệ thống hai tầng đó như chứng tỏ trong việc thu lạm, ấn lậu thuế năm 1725. Nguyên người sai phạm bị Công phiên xác nhận có tội, lại kêu cầu quan chức Công bộ bác bỏ. Tuy cơ quan phúc thẩm cuối cùng đồng ý với bản án đầu tiên, quan chức làm sai phải tội nhưng điều dằng dai đó cho thấy hình như quan của Bộ, nghĩa là với danh vị của Vua, còn có chút việc làm phúc thẩm công việc thuộc quyền hạn nhân vật của Chúa. Trong vụ binh biến 1674, Ưu binh giết Bồi tụng, quan chức “xúi giục” có hai ông Thượng thư “làm trái sắc chỉ bị bãi truất,” thế mà khi dẹp loạn xong, những người này được “khôi phục,” “lại được dùng” bằng cách tụt hạng, xuống Thị lang, gọi là để trừng trị! Như thế chức tước mang danh nghĩa của vua còn làm đà cho quan gây một ít ngang bướng với chúa, và còn mang chút uy thế để chỉ bị tụt hạng mà thôi. Cho nên bên dưới xa, người giàu có dư ruộng, cứ tưởng là hồi lộ lên được đến cấp cao nhất, lại đem cung tiến cả hàng trăm mẫu để vua phải lập kho thóc riêng mang danh hiệu của mình. Thực lực vật chất và danh vị của vua Lê đến đây được nổi lên – dù là nhỏ nhoi, cho đến khi gặp phải các ông chúa kiêu ngạo nổi giận. Như Trịnh Sâm bắt giam cả thái tử Duy Vĩ, không đợi đến lúc kẻ-ở-bạc-trên lên làm vua. Và bị đẩy đến bước đường cùng, năm 1738, một số hoàng tử nổi loạn, vượt thoát ngoài kinh thành để Lê Duy Mật trở về mở rộng căn cứ xưa của Nguyễn Kim, chống cự Trịnh đến hơn nửa thế kỉ.

Thật ra so với nhiều người cầm quyền khác, các ông chúa Trịnh không đến nỗi tệ hại như sử sách của kẻ thù họ vẽ ra. Nguyễn đứng trên

quan điểm kẻ thắng cuối cùng không nói làm gì nhưng những người chống đối khác, mang danh hiệu “phù Lê,” cũng nhìn họ như một thứ tội đồ của lịch sử chỉ vì họ là kẻ thất bại mà thôi. Công tích của họ tuy còn người nâng đỡ ghi chép nhưng địa vị tông tộc của họ rốt lại đã phải đi theo cái Phủ Chúa bị Chiêu Thống ra lệnh đốt tan tành năm 1787. Công bình nhìn lại, ta thấy không có ông chúa nào mà không xứng đáng với tính cách người thủ lĩnh cả. Họ giết nhau để giành ngôi hay giữ ngôi nhưng rõ ràng là thật tận lực trong địa vị lãnh đạo đất nước. Trịnh Căn có một tuổi trẻ hư đốn theo lời gia phả họ Đặng nhưng đã len lách lên đến tột đỉnh bằng chính quân công của mình trước khi chứng tỏ khả năng điều hành đất nước, dù rằng theo chứng nhân đương thời (W. Dampier) ông có “thể chất ốm yếu” và mang bệnh hủi (?). Trịnh Cương là người thi hành cải cách nhiều nhất, có căn bản nhất như cải cách thuế khoá 1723, hình phạt dưới thời ông cũng bớt phần tàn khốc (không chặt tay 1721, không xử tử xã trưởng ăn lậu dân đinh.) Trịnh Giang bị lật đổ với cố làm hư hỏng triều chính nhưng đó là khi ông ta đã đắc chí và mang bệnh hoạn, còn khi mới lên ngôi ông vẫn sử dụng Nguyễn Công Hãng để thi hành những cải cách lớn lao dù đã bị ông này chê nặng lời khi còn là Thế tử.

Bình thường cứ mỗi ông chúa lên là một cố gắng gây dựng cơ đồ, vun đắp tiếp cho các công trình về trước hay chỉnh đốn lại những gì sa sút của các ông chúa trước vì cầm quyền lâu ngày nên trở thành giải đãi, mỗi một, buông lung... Các ông chúa tuy phải diệt trừ người thân để nắm quyền nhưng họ cũng từng triệt hạ kẻ lộng quyền dù là thân thuộc, tay chân tin cẩn để bảo vệ cơ nghiệp chung. Trịnh Tráng đã chần chừ không lập người kế nghiệp là thuộc dòng chúa Nguyễn vì cốt để chuyển vào người xứ Bắc: Trịnh Tạc. Các chúa trừng trị xong là đến võ vờ: Chính Trịnh Cương khởi đầu làm thơ tiễn đưa sứ thần (1715 rồi 1718) mà dấu vết còn lại kèm theo nhân vật Nguyễn Biểu đã khiến ông Hoàng Xuân Hãn đặt sự việc vào đầu thế kỉ XV. Và cũng chính liên tục dưới đời các chúa đã ban phát những bài “giáo hoá” mà chi tiết là vào năm 1663, liên tục trong các năm 1676, 1710, 1751, 1760 như dụng ý giải tỏ vai trò thân cận, không để dân chúng Đông



Kinh nghĩ tới gốc vùng Thanh Nghệ – Tây Việt xa lạ của họ nữa. Tất cả lịch sử làm chúa của Trịnh không cho thấy họ mắc vào tình trạng của các triều đại chỉ hưng khởi với vài người mở đầu rồi tiếp theo là những con người bạc nhược yếu đuối, đam mê hưởng thụ.

## Di chứng đối kháng Tây – Đông Việt: Ưu binh và biến loạn

Trận chiến 1672 dữ dội cuối cùng rốt lại không thành công khiến cho Trịnh không còn mơ tưởng về mảnh đất phương Nam nữa. Ta đã thấy ảnh hưởng tàn bạo của cuộc chiến đi vào tâm thức của vài người lãnh đạo ở Đàng Trong. Và tất nhiên tình hình đó không tránh khỏi xảy ra ở đất Đàng Ngoài tuy là dưới biểu hiện khác.

Với ý định thanh toán kẻ địch một lần sau khi đã an tâm và kiêu ngạo với chiến thắng phía Bắc (Mạc và con cháu chúa Bầu), Trịnh Căn huy động đến cả trăm ngàn quân cho chiến dịch. Và đây là thành phần ưu tú của Trịnh Lê, đặc biệt dùng bảo vệ cơ nghiệp nhà chúa, nên quen gọi là Ưu binh, có nguồn gốc từ đất Tây Việt mà thời gian lâu dài trấn đóng vùng trung châu dù đến Trịnh Cương vẫn còn nhận ra (1721): “Từ lúc trung hưng, dùng binh lính Thanh Nghệ diệt giặc Mạc, khôi phục đất nước, rồi giữ luôn binh lính ấy đóng ở kinh đô để đủ số lính châu chực và bảo vệ hoàng thành...” Chi li ra thì cũng có chút phân biệt: “Thanh Hoá là ấp thang mộc...” cho nên W. Dampier nghe nói chúa Trịnh cất giữ một số tài sản lớn ở *Tenehoa*, trong một bể chứa lớn đầy nước (?), bố trí nhiều quân lính canh giữ dưới quyền “một viên thái giám tầm cỡ của triều đình.” Trong lúc đó thì “Nghệ An là dân ứng nghĩa...” (Trịnh Cương 1724,) lại cũng được Dampier xác nhận lời chúa: “Tỉnh *Ngean* là nơi sinh ra nhiều người ham ăn và ăn khoẻ nhất nên thường có nhiều người được mộ lính...” Cho

nên tuy quân đó được gọi là quân Tam phủ (của Thanh Hoá) nhưng nói chung thì lính Thanh, Nghệ vẫn là cùng một hệ thống binh dịch và quyền lợi. Với thành phần, công dụng riêng biệt như thế thì dưới mắt người ngoại quốc, loại Ưu binh “xác xược” này trông như một đoàn quân chiếm đóng thật không sai.

Tất nhiên trong tình trạng mở rộng khu vực quản lí thì thành phần lính đó không đủ cho sử dụng nên phải tuyển thêm người trung châu theo nhu cầu cấp thời, được gọi là lính Tứ trấn của bốn trấn chung quanh kinh đô. Lúc cần thì nhà nước tuyển mộ, hết việc thì cho về làm ruộng (trường hợp đánh Cao Bằng 1664, sau khi đánh bắt Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương 1753). Họ như là một loại lính trừ bị so với Ưu binh là lính hiện dịch. Quy định có sẵn cho nên sau chiến dịch 1672, việc giải tán lính Tứ trấn đã không xảy ra biến cố gì. Nhưng với thời bình thì thành phần lính Thanh Nghệ kia là dư thừa thấy rõ. Sử quan Trịnh Lê cố lấp liếm sự việc Ưu binh nổi loạn năm 1674, và cả sử quan Nguyễn cũng không nhiều lời. Chúng ta chỉ biết đại khái “Ưu binh Thanh Nghệ cậy có công lao, sinh ra kiêu ngạo phóng túng, (Bồi tụng Nguyễn) Quốc Trinh, (Tham tụng Phạm) Công Trứ bàn cách kìm hãm ức chế bớt đi, vì thế binh lính không bằng lòng.” Thế là họ đón đường giết Quốc Trinh, kéo nhau phá nhà Công Trứ. Công việc trừng trị của Trịnh Tạc cho ta thấy phía Chúa không có đường lối đối phó nào ngoài cách phủ dụ bằng tiền bạc với lính, nhẹ tay với quan triều, như e sợ sự liên kết của hai tập đoàn này. Còn về phía binh lính thì sự phản kháng cũng chỉ mang dấu vết ô hợp, chưa đủ là mối lo sụp đổ quyền bính.

Tuy nhiên sự việc cũng khiến chúa Trịnh thấy phải cải cách quân đội, một mặt để chia bớt trách nhiệm của Ưu binh mà cũng là bớt áp lực từ phía này trong lúc vẫn phải giữ sự ưu đãi dành cho họ. Trịnh Cương ra quy định (1721) lính Tứ trấn cũng là một thành phần hiện dịch như Ưu binh. Sự lựa chọn đỡ đần nặng một phía hơn: Dân ở bốn trấn vốn chỉ chịu 1 lính cho 5 đình, nhờ thế mà Thanh Nghệ cũng được hưởng phân suất đó thay vì lấy 1 lính từ 3 đình như trước. Tuy nhiên Ưu binh vẫn lãnh lương nhiều hơn lính

Tứ trấn. Những quy định, hành động tiếp theo có vẻ như muốn đẩy địa vị thành phần này lên tầm quan trọng mới, vì ngoài việc ban cấp và trông chừng thi hành việc cấp ruộng cho lính Tứ trấn còn có việc thành lập 6 quân doanh như muốn thống nhất quân đội (1722) và có lễ duyệt binh trọng thể cho lớp lính mới này (1724). Vô tình mà một lực lượng đối trọng với Ưu binh đã thành hình.

Công việc cải cách không được thuận lợi suôn sẻ vì giới hạn phương tiện Trịnh có được. Nhu cầu cai trị bằng sức mạnh khiến Trịnh dù không phải là Mạc cũng phải thi hành chính sách cấp ruộng cho lính như Mạc. Nhưng đem ruộng công cấp cho lính thì “dân không có gì để sinh nhai” như lời tâu của quan đương thời (1733). Vì thế mà từ năm 1727, lính Tứ trấn có tên riêng là Nhất binh do lẽ hạ tiêu chuẩn chọn lựa: cứ 10 đinh mới tuyển 1 lính. Nhà nước do đó lấy ít lính, bớt được số ruộng phải chia cấp. Có những chủ trương thụt thò, bỏ tuyển lính, lấy thêm lính chứng tỏ sự bối rối của nhà cầm quyền trước nhu cầu trị an cấp bách và phương tiện thực hiện. Người ta phải lập phép Đoàn kết, tổ chức Hương binh, bắt làng xã tự lo việc an ninh để triều đình không phải chịu tổn phí về sinh hoạt, vũ khí. Nhưng loạn càng lớn thì rốt lại vẫn phải cần đến Ưu binh cho nên Trịnh Doanh thay Trịnh Giang liền tuyển thêm Ưu binh (1740). Vấn đề thành ra trở lại như cũ với sự đe dọa chực chờ qua năm tháng.

Trịnh không giữ yên được vùng trung châu vì nhiều lí do, trong đó có lí do ngược đời là vì chính những cải cách muốn đem đến ổn định bằng các thể thức pháp chế rành rẽ, gây ra. Đã nói, phép Bình lệ của Phạm Công Trứ đề ra năm 1664, trong buổi đầu giúp Trịnh thu thuế, bắt người nhưng theo với thời gian, và nhất là khi thời bình trở lại thì một chính sách “gọn nhẹ,” biếng nhác như vậy lại cho thấy những khuyết điểm lớn lao.

Kết quả bình định ở biên giới phía bắc giúp cho Trịnh Căn kiểm tra địa vực dưới quyền bằng cách lập sổ Tu tri (1694) ghi chép địa phận các làng xã với chi tiết bên trong, như một loại bản đồ viết, tập hợp lại có thể thành một thứ địa chí đến từng đơn vị hành chính nhỏ đương thời. Năm

được tổng số lượng điền sản qua kiểm tra, Phủ Liêu liền thi hành chính sách quân điền, ít ra là theo cách thức đời Hồng Đức một chừng mực, tưởng rằng có thể tạo được sự ổn định cho việc nuôi dưỡng sức dân. Tuy nhiên thực tế đã không được như xưa. Phan Huy Chú về sau nhận xét về lệnh phong cấp 1711 này: “Sơn Nam Hạ nhiều ruộng đất công, làm được. Các nơi khác không có mấy, có nữa thì cũng đủ cho cung cấp binh lương, ngũ lộc, không thể nào chia cho các hạng được.” Ấy thế mà Trịnh không thể buông bỏ thân thuộc, những người phục vụ mình, vẫn phải giữ việc cấp ruộng cho họ, cấp dân nuôi họ, càng lúc càng nhiều thể loại đến mức người thụ hưởng chỉ đành dừng lại ở tờ lệnh mà thôi. Nói như Lê Quý Đôn: “Hộ phiên phát chế lộc, ngũ lộc cho các quan, từ một hai đến hơn 10 xã, người được ban cấp tự thu lấy.” Ông đã so sánh tình trạng này với ngày xưa, theo tình hình thực ấp giả định, và thật phong chỉ đúng mức độ hưởng thụ, nhưng rõ ràng là thực tế đương thời còn hỗn loạn hơn. Chính sách quân điền 1711 không hẳn đã được thi hành rõ rệt vì các năm 1712, 1713 tiếp theo là những năm hạn, lụt, “chết đói đầy đường.” Cho nên từ đó ta có thể suy ra tại sao cứ liên tiếp có các tờ tâu về các cường hào, các nhà quyền quý lấn lướt dân lành, đồng thời lại có những tấm bia ca tụng các đại thần, các ông thái giám, bà cung tần rộng rãi khoan thứ cho dân làng, đến cả việc chia lại ruộng đất cho làng, đem cúng hậu nơi chùa – một số trường hợp “rộng rãi” đó chỉ là do thực tế người thụ hưởng không có cách nào lấy được phần đã ban cấp trên giấy tờ kia. Ai vụng về, kém thế hơn nữa, không biết “tự thu lấy” thì như Tham tụng Nguyễn Viết Thứ đầu thế kỉ XVIII, khi chết đi “nhà thanh bạch,” chúa phải trả nợ giùm trong lúc nhiều người phất lên giàu to vào thời ấy, cả đến một viên huyện thừa thấp thỏi mà cũng có ruộng, có tiền hiến cho chùa.

Thật ra không phải chỉ có những sơ hở ngay từ trong chính sách mà chính các lệnh ban hành cho thấy tính chất hối lộ đối với tầng lớp trên không phải là một tội phạm. Lính, như một tầng lớp có chừng mực cao hơn dân thường, thế mà đi lính phải nạp tiền cho công quỹ, lính (hẳn là Ưu binh) vào hầu gần với chúa thì nạp tiền càng cao (Phan Huy Chú.) Đặt thuế

mới, ví dụ thuế muối thì muốn có giấy phép kinh doanh, ngoài lễ vật trọng hậu cho người nhà nước / “giám đương,” còn phải có lễ vật dâng lên chúa. Cho nên không lấy làm lạ là Lê Quý Đôn lấy tiền thu được trong kì thanh tra ở Thanh Hoá (1771), cũng như từng lấy tiền nạp kiện của dân chúng đem cung đốn cho Trịnh Sâm để tiến thân (“người làm quan không có lương bổng thường xuyên, bổng lộc phải trông vào việc kiện tụng,” *Cương mục* 1746) – ông Lê chỉ khôn ngoan hơn người khác, hơn những kẻ vì giữ riêng cho mình nên gặp tai vạ khủng khiếp mà thôi.

Tình trạng bất lực trong quản lí thấy rõ ở những lệnh trái ngược nhau như nhận định 1723 về việc thi hành “bình lệ” mà còn phải nạp “(thuế/tiền) ngoại ngạch, khoa điều, sai phái nặng gấp hai thuế chính ngạch.” Xác nhận (1729) “dân nghèo phiêu lưu ngày càng khốn khó” thế mà “hộ trú ngụ thì nhà cửa vững vàng... bọn tạp lưu thì của cải đầy đủ...” Nhưng cải cách thì lại gây ra xáo trộn mới khiến phải huỷ bỏ (lệnh 3 năm làm sổ đinh một lần 1722 lại trở về với quy định 12 năm một lần 1730), hay phải có những biện pháp xoa dịu. Đánh thuế đồng và muối (1720), thuế buôn, lấy 1/40 giá trị hàng chở trên thuyền qua lại sở tuần ti (1723). Thế rồi thuế thổ sản phải bãi bỏ (1732) vì người nộp thuế sơn chặt cây, người nạp vải lụa ngừng dệt, người khai thác gỗ, tre bỏ nghề, người bị thu thuế mật không chịu trồng mía; vì thuế bông thuế chè mà vườn tược bỏ hoang... Nhân vật được sử quan cho là chính yếu trong các cải cách về thuế khoá, thi cử, chấn chỉnh quan trường, cả đến việc đề nghị phê phán quan cai trị... từ khi Trịnh Cương lên là Nguyễn Công Hãng – Lê Anh Tuấn ở mức độ cũng quan trọng nhưng có vẻ thấp hơn. Thế mà sau những cải cách, sử quan lại cho rằng “Nguyễn Công Hãng thay đổi phép tắc, chỉ chăm làm những việc phiền phức, dân phiêu tán có đến 527 làng... nhiều người oán ghét”. Không phải chỉ có quan chức mà cả sĩ tử, học trò (1728). Cho nên ông bị giết (1732) không phải chỉ vì tội nói xấu, ngăn trở Trịnh Giang lên ngôi chúa lúc trước mà vì tội để mả phát vượng khí, có nghĩa là tội từ những lời xúc xiểm của kẻ thù lúc các chính sách cai trị đã hết tác dụng, bắt đầu gây ra khủng hoảng mới. Hai năm sau, Lê Anh Tuấn bị giết tiếp hẳn

cũng cùng lí do chịu tội thất bại trong cái cách như người đồng liêu nhiều nhiệt tình kia. Các ông này chịu rủi ro hơn một người đồng liêu khác về sau: Lê Quý Đôn.

Cái cách thất bại, rối loạn tiếp theo càng nổi rõ hơn trong tình trạng người cầm đầu suy nhược. Với bề mặt ổn định tương đối do các cái cách đưa đến, cùng lúc tổ chức chặt chẽ hơn thêm với sự tập trung quyền hành qua tổ chức Giám ban, Trịnh Giang bắt đầu hưởng thụ. Nhưng do đó ông cũng tùy thuộc hơn vào kẻ thân cận khiến uy tín sút giảm đi theo với bệnh tật phải buông bỏ quyền hành. Rối loạn ở bên ngoài, trước nhất là từ những vùng xa. Các vùng ngoài trung châu không an toàn khiến cho quan cai trị chỉ điều hành từ xa, phó mặc cho các phụ đạo có khi nổi dậy hoặc chém giết lẫn nhau. Con cháu họ Mạc lên về cũng từng chiếm được Cao Bằng, nên Nguyễn Công Hãng được đưa lên vùng “béo bở” đó như một ân sủng, lại từ chối “chỉ muốn ở bên cạnh chúa” mà thôi! Các nhân vật nổi loạn thất bại ở trung châu chuyển về hoạt động trên vùng thượng du như Nguyễn Diên của phe Ninh Xá, có kẻ đã tồn tại đến cả đời con như trường hợp Hoàng Công Chất – chữ lót “văn” dùng cho tên “giặc cỏ” ở Sơn Nam này đến đây đã chuyển thành “công”/Ông khi hùng cứ cả vùng tây bắc. Đó là chưa kể Lê Duy Mật đứng chân trên vùng Trấn Ninh xa hơn.

Những dấu hiệu nổi loạn cứ càng ngày càng to rộng hơn theo với đà suy nhược của nhà cầm quyền. Muốn làm đổi trọng đồng thời phụ giúp với Ưu binh thì người ta lập Nhất binh như đã nói. Phép Đoàn kết, tổ chức một loại hương binh tuy có kết quả bất ngờ là giúp cho họ Trịnh làm việc đảo chính cung đình, thay thế Trịnh Giang, cứu vãn cơ đồ nhưng lại cũng tạo ra tình trạng mất an ninh khác vì đã trao vũ khí vào các toán người, có lúc thực sự trở thành trộm cướp mang danh nghĩa chính quyền. Loạn từ nhỏ ra lớn, chứng tỏ ở trường hợp những người xuất hiện ban đầu không có họ mà chỉ có tên trống trơn. Tể, Bồng nổi dậy, làm đà cho người đầy đủ tên họ: Nguyễn Danh Phương đánh chiếm một vùng núi Tam Đảo cả mười năm trời. Người nổi dậy cũng không phải là “nông dân” thuần túy, như nhóm Ninh Xá (1739) có bậc tôn trưởng là Nguyễn Mại, đỗ tiến sĩ, chuyển qua



làm quan võ, trấn thủ Cao Bằng, Sơn Tây (1715) mà danh tiếng được gián điệp Nguyễn đưa về tận Thuận Hoá. Sử quan Nguyễn gọi nhóm Ninh Xá là “nghĩa quân,” được Tự Đức khen “đúng” hẳn không phải chỉ vì chống đối họ Trịnh mà một phần chính vì dính dấp đến ông quan trấn thủ được họ khen là “có sức mạnh, trí lực, có tài về chính trị” này.

Mối liên hệ giữa những kẻ nổi loạn và chính quyền cũng không phải là hoàn toàn cắt đứt. Tuy nhóm Ninh Xá đúc tiền riêng “Ninh Dân thông bảo” với thâm ý lập triều đình khác nhưng họ dựng cờ Phù Lê, còn Nguyễn Tuyển lại từng là gia khách của Hoàng Công Phụ – điều này đã khiến Phụ xuất quân định phủ dụ giặc, bất ngờ để trống phủ Chúa cho Trịnh Doanh lên ngôi. Kẻ nổi dậy khi yếu thế, nếu chịu đầu hàng thì cũng tìm được mối liên lạc đến cả vợ chúa Trịnh, như trường hợp Nguyễn Danh Phương được dung túng, “nghiễm nhiên lập một nước đối địch” trong 10 năm trời. Có kẻ được phong chức tước cao như Nguyễn Hữu Cầu làm Hương Nghĩa hầu (1746), kể cả “giặc cỏ” Hoàng Văn/Công Chất cũng được chiêu dụ theo lời hứa “trao quan tước, chiếu theo từng địa điểm mà cho cai trị.” Những kẻ cầm đầu này khó có thể làm hàng thần lơ láo nhưng những người ở cấp thấp thì dễ dàng chịu khuất phục, như nhóm con cháu Đinh Văn Tả (tướng bình định Cao Bằng,) Hoàng Phùng Cơ. Họ sẽ nổi bật thành nhân vật cần thiết khi những kẻ khác lần tránh, như lúc Tây Sơn ra Bắc. Rồi cũng có trường hợp ngược lại như tay chân của Hoàng Ngũ Phúc lại trở thành cướp, hẳn cũng giống như những người của thành phần “chí nguyện binh” tuyển mộ đánh giặc mà Trịnh Doanh cho giải tán khi chinh đồn quân đội (1740).

Quan, cướp lẫn lộn như thế nhưng họ Trịnh gặp thành công chỉ vì sự chống đối đã diễn ra ngay ở vùng có quan hệ đến sự tồn vong của dòng họ nên phải cố gắng ổn định tình hình. Trịnh Doanh đã thấy “vùng Đông Nam là nơi đẻ ra của cải, thuế khoá của quốc gia” nên tự điều khiển quân tướng, linh động sử dụng người, không nề hà gốc gác quan văn (Phạm Đình Trọng,) lính trơn (Nguyễn Phan), kẻ đầu hàng, cả người tuy thân thuộc nhưng khởi đầu chỉ là kẻ cơ hội (hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc)... Ông cũng không bắt tội Phạm Đình Trọng không nghe lệnh chiêu dụ Nguyễn



Hữu Cầu, bỏ qua việc Đình Trọng tổ chức quân ngũ riêng, không biết có phải bằng tiền vay liêu rồi hi vọng quy t nợ nếu thành công như trường hợp Hoàng Ngũ Phúc nghe lời anh quân sư khách buôn hay không. Quân nổi loạn dù sao cũng là ô hợp như nhóm Ngàn Già tuy hung dữ, xông trận vác dao chém bừa bãi nhưng không có đồn lũy, chỉ dựa vào nơi bùn lầy hiểm trở. Trong lúc đó quân lính của Trịnh vẫn có tính chất chính quy, trang bị súng ống như thấy qua bằng chứng ngoại nhân, trong các lệnh thu mua diêm tiêu trên vùng thượng du, thuốc súng của khách thương ngoại quốc ở Kinh thành, ở “phố Lai triều” / Phố Hiến. Rốt lại Trịnh Doanh cũng qua được thời kì nguy khốn những năm 1740-1741, chặn Lê Duy Mật, Nguyễn Danh Phương từ xa, phá quân Ninh Xá, Ngàn Già, mở rộng khu vực an ninh, giải toả áp lực quân nổi dậy sát kinh thành để tiếp tục chinh phạt Nguyễn Hữu Cầu trên vùng biển xa, rồi diệt trừ Cầu và Nguyễn Danh Phương cùng một lúc (1751), dành cho Trịnh Sâm thanh toán Hoàng Công Chất (1769), Lê Duy Mật (1770) về sau.

Nhưng Trịnh Doanh cũng không thể vượt thời đại của mình. Lời phê của Tự Đức là khá oan uổng: “(Doanh) cũng không phải là người giỏi.” Tuy đã giải tán giám ban để xoa dịu các quan văn võ phải xấu hổ khi thấy bị ghép ngang hàng với người thiến, nhưng Doanh vẫn phải dùng thái giám cầm quân đánh giặc, vài người bị đặt vào thế đứng ở hàng đầu nên càng lúc càng tỏ ra xuất sắc như Hoàng Ngũ Phúc, tuy có người gặp rủi ro như Hoàng Công Kỳ. Muốn có tính chính danh, Doanh để cho quan triều lo việc thuế má nhưng rốt lại cũng phải giao vào tay nội giám (1755). Thiếu tiền cho nhu cầu quân bị, ông phải thu thuế Gia tô chồng lên thuế chính thức (1742), vẫn phải cho bán quan mua tước ngay lúc mới cầm quyền (1740), rồi thêm một lần nữa trong tám năm sau, không khác chính sách của Trịnh Giang (1736), người bị lật đổ. Cải cách thi cử cũng là dịp cho nhà nước kiếm tiền chi phí quân dụng: Ai nộp ba quan thì được miễn khảo hạch và vào trường thi ngay, cho nên đến ngày thi, học trò xéo lên nhau, có người chết (1750). Hiện tượng làm mất mặt chính quyền về chính sự hãnh diện trí

thức của cơ cấu quyền lực đó, cần thiết đến nỗi sau khi bãi bỏ ba năm sau lại phải tiếp tục năm 1765.

Thiếu tiền nhưng thực tế lại cần phải có sự lựa chọn. Dù có quân phù trợ, hương binh, chí nguyện binh, thực sự đặt vệ binh ở Tứ trấn nhưng rốt lại vẫn không thể lơ là với quân Ưu binh cốt cán. Ngay cả khi thấy chiến trận ở vùng sông nước cần thành lập quân thủy, người ta vẫn đặt Ưu binh chen vào làm nòng cốt. Cho nên dù các nơi khác còn giặc, chỉ mới dẹp xong Ngân Già, Ninh Xá, triều đình vẫn phải tính việc thưởng công, thế là Ưu binh nhân dịp đòi quyền lợi, đòi được tính thêm quan tước ngoài lượng ruộng được chia phần. Lại cũng như lần trước xa, họ không thấy thoả mãn nên kéo nhau đi đốt nhà Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh, lùng tìm người để giết (1741).

Sử quan Nguyễn cho rằng: “Ưu binh kiêu ngạo, hung hãn đã thành thói quen, không thể nào kèm hãm được.” Không thể nào kèm họ được nhưng chính họ cũng chỉ là một lực lượng quấy đảo không đủ sức lật đổ triều đình như chúng ta lại thấy họ xuất hiện lần nữa trên chính trường vào hồi tranh chấp cuối đời (1783-84) với hành động hung bạo hơn: phế chúa, lập vua. Bản chất họ là một tầng lớp tay sai, đứng trên dân thường một bậc vì có ruộng ở mức ưu đãi, lương trên cả lính Nhất binh, nhưng họ cũng phải nạp “tiền vọng” cho triều đình khi được/bị tuyển mộ, tiền đó hẳn là xén vào số lương lính của họ. Lại thêm những quy định phải nạp tiền vọng “và các tiền khác (?)” khi muốn vào những vị trí hầu cận cao hơn. Cho nên dù là Ưu binh, vẫn có lính trốn. Quyền lợi nhiều có vẻ là ở những cấp bậc chỉ huy Cơ, Đội của họ theo lối quy định cấp chung cả (một/nhiều) xã cho đơn vị để lấy lương mà lại đã có định lượng cho từng người một – phần thừa ra hẳn thuộc về những người chỉ huy. Cuộc biến loạn năm 1741 đòi thưởng quan tước theo số dân của xã là để làm tăng phần thưởng, nhưng cũng chỉ sẽ về tay những người chỉ huy. Lính trốn vẫn bị gạt ra bên ngoài. Vì thế chúa Trịnh tuy gặp khó khăn vẫn trấn áp được Ưu binh, còn các ông quan triều, nếu không trốn chạy vào phủ chúa để khỏi bị giết thì lại núp sau lực lượng địa phương bị bạc đãi hơn: lính Tứ trấn, như trường hợp Nguyễn

Khản / Nguyễn Lệ (1784). Những mâu thuẫn địa phương sâu sắc vẫn còn thể hiện qua những dịp biến động lớn dù rằng nhiều trăm năm đã trôi qua.

## Những đổi thay đồng thời với biến loạn

Những thông tin về tình trạng nổi dậy, mất an ninh xã hội lúc nào cũng vẫn thường được ghi chép, không cứ gì phải đợi đến ngày nay với kỹ thuật tinh vi nhanh nhạy, với quan điểm “chống phong kiến áp bức.” Vì cứ theo đà lồi cuốn của định kiến mà khi sử quan Nguyễn chép hai sự kiện “không mưa,” “được mùa” của năm 1728 có vẻ trái ngược nhau liền bị Tự Đức găn giọng. Thật ra thì không ai khác hơn dân chúng cảm thấy tình hình như thế nào để than vãn hoặc hưởng thụ trong cuộc sống gần gũi của họ. Vì sự tồn vong của chính mình, Trịnh cũng phải có các biện pháp cứu chữa: chẩn cấp cho dân đói, tha thuế, lực dịch, phủ dụ cho dân yên ổn làm ăn. Cho nên ngay dưới đời Trịnh Giang, giữa những dòng sử kể về sự truy lạc của Giang, về khổ nạn dân chúng phục dịch, ta vẫn thấy sử quan chen vào những dòng gần gũi “Lúc ấy nhân trong nước thái bình...” Đói rét tuy có thể là nhân họa nhưng vẫn là do thiên tai mà khả năng con người đương thời không chế ngự được. Người dân vốn quen sống chịu đựng, nhẫn nhịn lại phụ thuộc vào sự tuần hoàn thiếu/đủ của chỉ một mùa, một năm gần gũi nên “đói” đó rồi lại “no” đó là chuyện bình thường. Lại có những sự kiện đổi thay thật quan trọng nhưng sử quan ở tầng lớp trên không quan tâm tới nên để chúng, hoặc chìm lấp đi hoặc lạc vào những loại “chuyện kể” lệch hướng. Ví dụ trường hợp nhập khẩu một loạt các loại cây mới: bí đỏ, bí rợ / bí ngô, mè/vừng, đậu phồng / lạc, và cây bắp/ngô vào Đại Việt.

Trước hết, ngày nay còn có hai từ khác nhau dành cho mỗi loại cây lương thực này, có thứ vốn từ gốc châu Mỹ, chắc chắn là khởi đầu xa qua những thương nhân Tây phương, (đậu phộng có dấu vết vào Trung Hoa

năm 1682, cây mè vào đầu thế kỉ XVIII) đã đi vào Việt Nam, riêng rẽ đến hai vùng có hai chính quyền khác nhau nên mới mang hai tên khác nhau. Ở Đàng Trong, một loại được gọi là cây/trái “bắp” chắc là theo hình tượng cơ bắp của con người. Còn ở Đàng Ngoài thì chữ “ngô” lại cho thấy gốc gác địa phương chuyển dẫn trực tiếp: Đó là từ Trung Quốc, nơi có Ngô Vương Chu Nguyên Chương, trước khi trở thành người sáng nghiệp nhà Minh, đã gây ra sự nghiệp “bình Ngô” của triều đại đương thời. Lại cũng có thể tiếp tục trong tiềm thức, là nước Ngô (Việt) xa xưa mà người Việt in trí nhiều hơn với những truyện kể về Tây Thi, Phạm Lãi, hay nước Đông Ngô thời Tam Quốc tràn đầy trong tiểu thuyết để gợi nhớ... Truyền thuyết về việc nhập giống ngô vào Đàng Ngoài qua chuyện ông sứ thần giấu hạt trong lỗ đít (nên ngô không được dùng cho cúng tế) chứng tỏ sự chuyển tiếp không được suôn sẻ – không hẳn vì lí do chính trị, vì sự ngăn cấm của quan lại Trung Hoa mà có thể vì thành kiến khó chấp nhận cái mới của người Việt.

Dù sao thì dân Việt ở thế kỉ XVIII cũng được thấy thêm một loại cây lương thực ngắn hạn, quan trọng ngang tầm lúa – loại “lúa ngô”, không phải dầm chân trong nước mà vẫn phát triển qua những tháng không mưa, để được trồng trên những vùng đất cao, chỉ cần một chừng mực tưới tiêu. Sự thuận lợi đó nổi bật trên vùng trung du, rừng núi phía Bắc, hẳn là có tác dụng tích cực hơn đối với các tập đoàn thiểu số nơi này mà ta không mong gì được ghi nhận trong sách vở. Tóm lại, người dân thấy một vật phẩm cứu đói thần kì trong thế kỉ XVIII và các thế kỉ sau mà sử quan lại bỏ qua, để lâu ngày sự quen thuộc sẽ trở thành bình thường – tầm thường nếu có ai gọi lên, nhắc tới. Còn hai loại cây hạt đầu kia hẳn đã giúp người nông dân khốn khổ Đàng Ngoài chịu đựng thêm qua những ngày mùa đông giá buốt, đói lạnh.

Chúng ta không rõ những người dân Đò Mè / “thành phố Domea” trồng rau cải cho người Hà Lan trú ngụ ở đây, có truyền đạt gì cho vùng trung châu hay không. Chỉ biết cây thuốc lá, mà Lê Quý Đôn biết gốc gác từ Philippin: “tạm-ba-cô,” thấy ở nam Trung Hoa, đến Đàng Ngoài qua ngã Lào (1660) được “quan, dân, đàn bà con gái đua nhau hút,” khiến cho hai

lần lệnh cấm 1665 không mang lại hiệu quả. Sự mê đắm đó tập trung vào một dạng đặc biệt của cây mê thảo này với tên riêng: “thuốc lào”, thực sự thêm một lối giải trí ngoài rượu chè, cờ bạc bị cấm đoán, đã đem lại cho đám dân cực nhọc những giây phút quên lãng cuộc đời khốn khổ. Và cho cả những người của tầng lớp quan quyền một chút ảo vọng về con đường công danh gập ghềnh, có khi đầy cay đắng với những rủi ro bất thường từ sấm sét trên cao, cùng lúc với những xung đột kèn cựa từ các đồng liêu của nhiều nguồn gốc đào tạo, thăng tiến... Các chúa Đàng Trong có vẻ cũng không từ bỏ lạc thú này vì cuối thế kỉ sau, chàng thanh niên Nguyễn Ánh, sau hồi vong gia thất thổ trở về dựng nghiệp ở Gia Định, đã có riêng một toán người đặc trách “hầu điếu”.

Đói rét vẫn có đấy nhưng những người có tiền của không phải chỉ là công hầu, quận chúa, quan chức. Họ giàu đủ có tiền để mua quan chức, nhiều lần. Người có tiền đông đến mức bỏ ra nạp tiền thông kinh (chưa kể những thứ dành sẵn cho những bước tiếp theo) để giày đạp nhau trong trường thi. Người ta có nhiều tiền, đủ để cho quan chức vay tổ chức quân binh dẹp loạn – một hình thức đầu tư khó thấy thu hồi vốn trong tình hình binh loạn dâng lên tứ phương, thế mà người ta vẫn làm! Số tiền đầu tư phi nông nghiệp dồi dào như thế gợi ý về một tình hình ối đọng tiền bạc mà khu vực ruộng đất không thu hút hết được. Bởi vì ở đó vẫn còn một thành phần ruộng công to lớn mà nhà nước cố bám giữ để ban phát, duy trì quyền bính tuy rằng đã thấy tư nhân cố len lách chiếm giữ khiến nhà nước phải đề ra biện pháp lấy lại quyền lợi. Đó là tình hình dẫn đến quyết định đánh thuế ruộng tư của nhà nước Lê Trịnh trong thế kỉ XVIII.

Ruộng tư đã thấy xuất hiện trong sử sách từ các triều đại độc lập đầu tiên, vì lí do giản dị là nó đã có mặt trong thời Bắc thuộc theo với tổ chức chính quyền ngoại trị. Nhà nước các triều đại đầu không đánh thuế ruộng tư vì “muốn bớt gánh nặng cho dân” như Lê Tắc nói, tuy ông không dùng chữ “tư điền” rõ rệt mà vẫn cho ta hiểu như thế. Thật ra có thể hiểu sát sao hơn như ta đã nhận ra, là tính chất thu hoạch của nhà nước Lí Trần vốn dựa trực tiếp trên phần tư điền của mình, gián tiếp trên phần của các

hào trưởng, thủ lĩnh địa phương, nên không thể nào đi sâu sát từng mảnh đất riêng rẽ được. Với thời gian, Trần Hồ cũng đã mon men vào ruộng tư khi cho lập thuế đình đánh lũy tiến theo số ruộng thủ đắc. Phép quân điền đời Lê sơ thay thế sự quản lí thông qua tầng lớp hào trưởng lúc bấy đã tàn tạ, bằng việc ban cấp, chia cắt cho một hệ thống quan chức, xã dân, đưa quyền bính trung ương đến tầng lớp thấp trong xã hội. Và tình hình chung là quản lí một số lượng lớn ruộng đất, tất cả gom góp lại theo nguyên tắc “đất trong thiên hạ là đất của vua,” không tranh cãi. Nhưng khi quân quyền suy yếu, thế phân tranh kéo dài thì sự thủ đắc chiếm đoạt lâu dài của cá nhân trở thành đương nhiên, vượt ra ngoài vòng quản lí của nhà nước. Thời Trung hưng, như đã thấy, Trịnh cứ nhắc lại, lập các lệnh “theo thời bình,” như của thời Hồng Đức nhưng rõ ràng không thể hồi phục quyền lực như trước kia nên ruộng đất cứ vượt khỏi tay chính quyền càng lúc càng nhiều.

Phép Bình lệ chủ yếu nhằm vào phần ruộng đất, dân chúng của nhà nước quản lí, căn bản của chính sách chung vẫn còn đó, những cải cách lẻ tẻ chỉ gây thêm phiền nhiễu mà nhà nước vẫn không thu được tiền của về trung ương. Thời gian 12 năm giữa hai kì kiểm kê / duyệt tuyển là thời kì “vô chính phủ” để hỗn loạn thành hình khó cứu chữa. Năm 1711 có lệnh cấm các nhà “quyền quý, hào phú” thiết lập các trang trại, nghĩa là những nơi không những mang mầm mống cát cứ mà còn tách rời quyền lực trung ương trên đất ruộng, trên dân đình chịu sưu dịch nữa. Đã có những điều chỉnh phép Bình lệ từ năm 1716, 1719 chia đều thuế khoá và lực dịch không phải chỉ nhằm vào tình trạng đình suất mà còn nhằm vào sự thủ đắc điền thổ được đo đạc lại. Chính quyền biết rằng đã để lọt ra ngoài phần ruộng đất tư càng lúc càng lớn rộng theo với đà rối loạn xã hội thuận tiện cho việc đầu cơ. Đồng thời, lợi tức từ sự phát triển thương mại mang thêm giá trị cho hàng nội đã vào tay một số người để họ chuyển sang đầu tư vào ruộng đất theo với tâm thức chung của thời đại. Do đó, nhận xét năm 1723 về “những kẻ ruộng đất liền bờ... đều là hạng người được miễn trừ, không phải đóng góp,” đã dẫn đến việc đánh thuế ruộng tư năm 1728 tuy rằng cũng lại có những quyết định điều chỉnh thụt thò như đã nói.



Không phải ngẫu nhiên mà những nhà giàu đã xuất hiện vào thời gian sau lúc thi hành phép Bình lệ. Lê Quý Đôn dẫn sách Trung Hoa, kể chuyện huyền thoại về cảnh tiền đồng nổi đuôi nhau với cờ phướn bay suốt hai tháng từ châu Quỳnh (Hải Nam) đến “đất Giao Chỉ” rồi suy ra sự giàu có của một số người trong nước lúc đương thời, “vàng bạc tiền thóc kể đến hàng vạn, vườn đẹp ruộng tốt khắp mọi phương.” Và năm xảy ra chuyện “tiền bay” thật có ý nghĩa: 1699. Không phải những người này “tay trắng bỗng nên giàu to.” Sử ghi các năm 1702, 1703 dân đói phiêu tán, dù được miễn giảm thuế má, lao dịch nhưng đến năm 1708 vẫn chưa ổn định, và trong thời gian đó thì Nguyễn Thị Thuyết, “Bà Bối” của Lê Quý Đôn, đã nhân dịp năm 1703 đói kém, dân đói mà cho vay lấy lãi cùng bán thóc “mua” ruộng!

Trong những người giàu Lê Quý Đôn kể ra, tất cả đều thuộc tầng lớp thấp: huyện, (hương) cống, phụ nữ. Người ta còn tìm ra được tên một phụ nữ khác cũng dâng một số lượng ruộng lớn khiến vua phải lập kho riêng để chứa thóc thu hoạch. Ông huấn đạo phủ Thiên Quan (Thái Bình) được lưu danh chỉ nhờ tấm bia (1738) tán tụng công đức của “bà vợ chính” mà thôi. Chúng ta không rõ những “Bà” này có lợi dụng được tình hình giao thương phát triển của thời đại với người Âu đến lập nghiệp hay không, bởi vì tài liệu không nói đến. Nhưng với tính cách tần tảo của phụ nữ thường được ca tụng, như Bà Bối được ghi trong bia 1720 là “nhà nghèo, chí thú làm ăn” thì tuy không thấy tổ chức buôn bán của các Bà, ta cũng có thể nghĩ rằng họ đã gián tiếp hưởng lợi từ tình hình đó. Thêm nữa, những người giàu có cũng đều là dân Hải Dương, Sơn Nam Hạ, thuộc vùng đông, đông nam tích chứa của cải nhiều nhất nước. Đất ruộng của Sơn Nam Hạ có tác dụng trong chính sách quân điền đã được Phan Huy Chú nói đến. Các báo cáo của Lê Trọng Thứ 1742, Lê Quý Đôn 1774 cho thấy ruộng ẩn lậu vào tay cường hào địa phương rất nhiều. Khi quân Nguyễn chiếm bảy huyện ở Nghệ An được nhiều người Đàng Ngoài hưởng ứng thì một dân nội ứng đoan quyết rằng Hải Dương mà không nộp thuế thì chính quyền Trịnh đổ ngay. Chính Trịnh Doanh trong những lần khốn khó bình định



vùng nổi dậy ở đông nam, cũng phải thừa nhận mục đích là để chiếm lại vùng “nhân dân đông đúc, sản vật phong phú... là đất Quan Trung, Hà Nội của nước nhà.”

Ở đây cũng là cửa ngõ ra vào của thương thuyền ngoại quốc theo một tuyến sông được gọi chung là La Rivière de Tonquin từ một cửa sông Thái Bình đến tiền cảng Đò Mè / Domea lên Phố Hiến trước khi đến Kẻ Chợ / Đông Kinh. Theo chính sách tách biệt với thương nhân phương Tây, triều đình Lê Trịnh đã để cho người Hà Lan lập thương điểm ở Kinh thành (1637, đóng năm 1663 rồi mở 1665), ở ti Hiến sát Sơn Nam Hạ thành tên Phố Hiến nổi danh ở Đàng Ngoài, như Hội An so với Đàng Trong. Người Anh cũng vào Kẻ Chợ mở thương điểm năm 1683. Tình hình buôn bán thật ra không suôn sẻ như người ta mong tưởng vì sự cạnh tranh giữa các công ti cùng mang tên Đông Ấn nhưng có cái đuôi theo quốc gia xuất phát: Hà Lan, Anh, Pháp. Họ cũng lại than phiền về sự hạch sách, đòi hồi lộ của các bà phi, của quan quyền bản xứ tuy thật ra cũng nhờ đó họ vượt qua được những ngăn cấm, ví dụ với lệnh cấm lấy người nước ngoài mà một nhân viên Hà Lan trưởng chi điểm Kẻ Chợ (1663) đã có vợ Việt sinh ra người con lai Samuel Baron làm việc cho Anh năm 1672, trông coi thương điểm ở Phố Hiến năm 1678. Bà “me Tây” đầu tiên kia không phải thuộc dòng thấp kém vì từng đi ngoài đường với áo tía, thứ màu riêng dành cho công hầu, vương tước trong lệnh 1661 – sắc áo thấy cả trên mình Trịnh Cương khi nhún nhường không nghe lời nịnh thần xin chúa mặc áo vàng! Và bà ta cũng chỉ là một trong những người khác, thay các thương nhân ngoại quốc, trụ tại chỗ, lẻ tẻ tung tiền gom mua hàng rẻ chỉ vì dân chúng nghèo đói không đủ khả năng sản xuất nhiều, phải vay mượn, chịu đựng sự bắt chẹt của các me-Tây này, làm giàu cho họ theo nhiều cách. Làm “vợ” người thì cũng có thứ bậc, thấp nhất là những người trong các làng “năm” hợp rồi tan, bám theo chỗ đậu của thương thuyền, như ngôi “làng” phía thượng lưu Đò Mè, ở đấy người ta dựng nhà cấp thời để xin xỏ, buôn bán lặt vặt, cho thuê phòng, thuê người...

Việc buôn bán không đạt lợi nhuận khiến Anh bỏ đi năm 1697, trước người Hà Lan năm 1700, chỉ còn người Pháp bám trụ vì ngoài việc buôn bán họ còn có mục đích truyền giáo để giành giật quyền làm Con cưng của Giáo hội nữa. Sự nhiệt thành trong hành động Tông đồ của người Pháp, người phương Tây nói chung không phải đã không có ảnh hưởng của việc bài đạo càng lúc càng mạnh: lệnh chính thức bắt đầu 1663, rồi gay gắt, bắt thích chữ vào mặt (1712), xử tử giáo sĩ... Văn chương Giáo hội đương thời – và càng nồng nhiệt theo thời gian, trong chủ quan của các người truyền đạo, cho thấy thật nhiều nhiệt tình cao cả của các dân tân tòng từ người nghèo khó đến bậc quyền quý như Bà Maria, vợ Nguyễn Hoàng ở Đàng Trong. Tuy nhiên, cũng như tất cả những biến động lịch sử khác, sự cuốn hút theo Đức Tin mới không phải không từ những khía cạnh bên lề, xa lạ, cả đến từ những nguyên cớ rất tầm thường. Người ta theo đạo mới như theo một hệ thống thần thánh khác có uy lực hơn hệ thống cũ, chứng tỏ vì nó là của những người ngoại quốc giàu có, sang trọng kia. Theo đạo mới là đổi xác thân, như câu hỏi khi Rửa tội: “Congno muon bau tloom laom Hoalaom chiam?” (Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoà Lan chăng?) W. Dampier (1688) đến Phố Hiến, nhận định rằng các linh mục nơi đây chỉ làm việc chuyển tiếp thần tượng cũ của dân chúng qua các linh vật, ảnh thánh của Giáo hội La Mã mà không đưa đến cho họ đức tin căn bản về Thiên chúa đúng như ý định lí tưởng về cải giáo. Từ sự phản bác đó, Dampier mới nhận thấy người theo đạo là theo tiếng chuông leng keng phát gạo vào lúc giáp hạt, và theo ông, cả những người cải đạo đã biết lần tràng hạt hay mang ảnh thánh, sẽ hờ hững ngay khi nhìn thấy ruộng đồng tốt tươi, sẽ không còn là con chiên như khi các linh mục ban phát đồ ăn thức uống cho họ trong cơn đói rách.

Ngoài sự xung đột tín ngưỡng, nhà nước Trịnh Lê còn không nhiệt tình với thương nhân ngoại quốc một phần cũng vì chiến tranh với Đàng Trong đã chấm dứt từ 1672, triều đình không có nhu cầu thiết yếu về việc mua súng đạn, hay lấy thế hù dọa đối phương nữa: Năm 1680 Trịnh còn đổi tơ cho Anh lấy đại bác nhưng năm 1689 khi Anh đưa chào hàng 20 khẩu,

Trịnh chỉ lấy có 7 khẩu! Về phía thương nhân thì thấy hàng hoá trong xứ không đủ cho việc trao đổi đều đặn, liên tục trong năm nên họ không cần giữ một trụ sở thường trực trong xứ. Họ chỉ “buôn hàng chuyển,” như thế họ tiếp xúc trực tiếp được với dân chúng, tuy không tránh khỏi hẫng nhưng lại bớt được tổn phí qua trung gian quan quyền. Do đó tuy rằng trên các tiểu sử để lại của những người giàu đã kể không có dấu vết giao thiệp với người ngoại quốc, ta vẫn nghĩ rằng họ có hưởng lợi từ những chuyến buôn với bên ngoài kia.

Họ Trịnh đánh thuế các món hàng ngoài danh mục cổ điển: thuế thổ sản, muối, kim loại chứng tỏ vẫn có một dòng giao thương nội địa vừa với tầm mức sinh hoạt kinh tế trong nước. Câu chuyện tiền từ Hải Nam bay sang Đàng Ngoài phản ánh tình hình buôn bán vào cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII của thương nhân Trung Hoa mang tiền đồng Trung Quốc trực tiếp trao đổi với sản phẩm của dân chúng nước Việt đem về nước họ, hay làm trung gian chuyển cho thương nhân Âu. Các lệnh quy định cư trú cho khách buôn ở nhiều địa điểm cho thấy họ là người Trung Hoa, đồng thời cũng thấy có lệnh bắt buộc đồng hoá để bớt khó khăn trong sự kiểm soát những người này. Lại cũng không thấy dấu vết thương đoàn của người Việt trên vùng trung châu nhưng trong biến loạn 1786 lúc Tây Sơn ra Bắc, các giáo sĩ nhắc đến cơ nghiệp tan tành của đám Các lái xứ Thanh. Còn người dẫn quân Tây Sơn ra Bắc làm đảo lộn cơ nghiệp nhà chúa là con nhà lái buôn xứ Nghệ, gia tư có cả hàng vạn. Có nghĩa là xứ Thanh Nghệ không phải chỉ cậy Ưu binh, mà còn có cả sức mạnh thương buôn từ thần, từ thế nữa.

Đã nói, tình hình giao thương ở Đàng Ngoài tuy không có tầm vóc quốc tế lớn rộng nhưng so với nội địa thì những hoạt động trong thời Lê Trịnh đã phức tạp hơn ở những thế kỉ về trước. Điều đó chứng tỏ nơi các lệnh truyền nhắc nhở nhiều đến vấn đề tiền tệ. Thiếu tiền cho lưu thông, nhà nước cấm kén chọn tiền, phải đúc thêm tiền mà lệ thuộc vào các tiền hiệu Trung Quốc đang lưu hành nên “nhái” giả các tiền này khiến phát sinh những tên hiệu, niên hiệu quái gở làm đà cho những phóng tay bừa bãi hơn

nữa về sau. Nhà nước đích thân mở thêm lò đúc tiền ở địa phương, quanh các năm 1740 (tiền niên hiệu Cảnh Hưng còn lại rất nhiều, rất đa dạng) cho nhu cầu quân dụng rồi có lệnh bãi bỏ năm 1753, lấy cố tiền các trấn đúc quá lạm, mỏng xấu, chỉ giữ lại hai lò đúc ở kinh thành mà thôi. Thế là không thể ngăn được tình hình đúc lậu trong dân chúng cho kịp với nhu cầu lưu thông, và cũng bởi lí do người dân quen với lối kiếm lợi lộc dù là ít oi cũng vẫn nháy xô vào.

Ngược lại, quyền lực trung ương có lúc không tới làng xã nên tuy thiếu tiền trong lưu thông mà vẫn có thể sinh chuyện thông đồng với thương nhân ngoại quốc qua trung gian người Hoa chuyên chở kim loại đồng, tiền đồng ra ngoài. Thông đồng xảy ra giữa thương nhân Quảng Châu, Macao với người Anh khoảng giữa 1707-1721, với Bồ, Hà Lan qua các sự kiện năm 1734, 1744, dù có các lệnh 1718, 1726 chặn bắt các thuyền chở tiền lậu. Tình hình tiền tệ rối rắm như thế nảy sinh sự phân biệt giá trị của hai cách tính đếm, hai loại tiền trong lưu thông: tiền cổ/quý, tiền sử/gián không những làm khổ thương nhân nước ngoài mà lại là căn cứ cho những chính sách thuế khoá, lương bổng, thăng thưởng... thấy trong các lệnh rồi mù của nhà nước ở thế kỉ XVII, XVIII.

Nhưng chủ yếu vì tình hình cơ bản của xã hội là nông nghiệp nên hoạt động của các nhà giàu kia mang tính đầu cơ ruộng đất rõ rệt. Tiền kiếm được chỉ dùng mua ruộng chỉ vì không có lối thoát đầu tư gần gũi nào khác. Vì thế đã xuất hiện những làng đa số sống về nghề buôn bán, có khi chuyên trị một thứ hàng, mà vẫn là mang dáng làng xã chứ không có tính cách một đô thị. Thế mà lại có nhiều lí do khiến cho việc đầu cơ đất đai trở nên bấp bênh. Ruộng đất manh mún không thể tập trung để tạo quyền lực, mà có tập trung thì cũng không tạo hiệu suất khá hơn vì cách thức sản xuất vẫn không đổi. Có quá nhiều quyền lực nhìn vào để xâu xé ruộng đất, không chỉ từ trên cao của vua chúa, quan quyền mà còn ngay bên cạnh, ở các người bên trong làng xã. Vì thế người giàu có sau khi thu tóm ruộng nương lại phải chia ra: cung tiến là một cách hối lộ người trên, chia cho làng xã là cách hối lộ người xung quanh để bảo đảm an toàn cho phần

ruộng dành cho con cháu, cho sự an toàn ở địa phương của chính bản thân những người này. Lập hậu cũng là một cách hối lộ làng xã thông qua việc hối lộ thần thánh để mua sự an thân có bảo đảm cho rằng đến cả đời sau. Cách điều chỉnh ruộng đất không mang tính tự nguyện, từ tâm như thế: “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời” đã tạo ra trong một lúc một tình hình quân bình tài sản tương đối trong xã hội, và đã chặn trước được những biến động loạn li mà không ai thấy ra. Đồng thời về lâu về dài tạo ra một nếp sống loanh quanh xóm làng, bụi lúa, con trâu cho cả những người giàu có.

Tuy nhiên cũng không nên quên khía cạnh tích cực của các thế kỉ này. Nhà giàu bỏ tiền mua quan chức, nuôi binh lính đã góp phần vào việc ổn định cho chính quyền Lê Trịnh. Cả người góp chỉ có ba quan để đập nhau đến chết trong trường thi cũng là theo đà mở rộng học vấn đương thời, và tiếp sức cho nó. Có chê trách tình trạng “học tử” như ghi nhận năm 1693 thì đó cũng chỉ là kéo dài trong loạn li kết quả không tránh được của nền học vấn ba hoa, sáo rỗng nhằm vào thi cử mà Lê Quý Đôn cho là gốc gác từ thời Hồng Đức. Tuy nhiên, không có cái phong khí đua đòi đó và sự sung túc của một lớp người tiếp sức cho thì không có cảnh Vũ Thạnh bị bãi chức (1699) về nhà mở trường dạy học, “mỗi khi đến ngày giảng tập, nhà học không đủ chỗ chứa, học trò thường mượn thuyền nan cập vào bên hồ (Bảy Mẫu) nghe lời giảng dạy.” Trước ông ta có Nguyễn Đình Trụ bị giáng cách, ‘dạy bảo... học trò cả hàng ngàn người.. thành đạt hơn 70 người.’ Sử quan cho là “nhân rồi việc” nhưng chúng ta thấy ra sự lạm phát nho sĩ đương thời đã đem lại một lớp thầy đồ cao cấp ở xóm làng. Lạm phát nhưng cũng là bức tường thành ý thức chống đỡ cho chế độ khỏi sự xâm nhập của những luồng tư tưởng khác, cụ thể vào thời này là sự rao giảng Đạo mới của người phương Tây. Có một điều mỉa mai là nếu Lê Quý Đôn không ăn của đút, chỉ sống thanh bạch như nhà nho “thực bất cầu báo” thì khi chết đi may ra được chúa Trịnh trả nợ giùm chứ không đủ tiền mua sách do giao thương đem lại, để hiểu cả những vấn đề mới nhất thuộc loại

“trái đất hình tròn,” và đem ứng xử trong khi làm việc nước để thành nhà bác học như người ta ca tụng ngày nay.

Dù sao thì sinh hoạt văn hoá dồi dào của Đàng Ngoài rõ ràng là nổi bật trong thế kỉ XVII, XVIII. Lê Hi làm Tham tụng “thiên hạ sâu bi” để lại tiếng xấu nhưng cũng là người hoàn thiện tập hợp sử kí nhiều đời, của nhiều người đến nay mới được chính thức in ra lần đầu (1697). Ý thức và khả năng chất chứa sách vở của thế kỉ XVIII qua các vọng tộc Ngô Thì, Phan Huy, Nguyễn Tiên Điền, Trường Lưu... không những làm xuất hiện các sáng tác, biên tập của từng cá nhân mà còn làm nền tảng cho sự thành hình bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đồ sộ của thế kỉ sau nữa. Và có lẽ nhờ tầng lớp thương nhân phát triển đủ tạo một dòng buôn bán sách vở mà một nền văn chương chữ nôm cũng thành hình nhuần nhuyễn cho đến chúa Trịnh cũng làm thơ nôm. Nhà nước có ngăn cấm thì cũng phải chịu theo thời thế để ông Tham tụng Nhữ Đình Toàn phải diễn âm quốc ngữ (1760) cho bản giáo hoá bằng chữ Hán năm 1663 kia. Thơ quốc âm đã kể chuyện, phản ánh thực sự tâm tình của người dân nước đương thời, không phải vướng víu vì cái khuôn khổ chữ Hán văn vẻ nhưng dù sao cũng là xa lạ, kiêu kì... Ở thế kỉ trước người ta chỉ ra lệnh cấm truyện nôm “nhảm nhí” nơi lời Giáo hoá (1663) nhưng qua thế kỉ sau thì có lệnh tịch thu sách “in ra để buôn bán,” lệnh trừng trị (1718) những người tàng trữ, nghĩa là người ta đã phải chống đối một phong trào lớn. Đặng Trần Côn viết khúc ngâm Chinh phụ hẳn là ảnh hưởng từ biến động những năm 1740 nhưng tiếng vang của những đoạn văn cổ rập nổi ấy chỉ vượt ra ngoài vòng nho sĩ, rộn rã đến với dân chúng khi có những khúc diễn nôm tiếp theo. Vì thế những lời “tục tĩu” ở *Bích Câu kì ngộ kí* vẫn còn nằm trong vòng khép kín của những người thông thạo chữ Hán. Nguyễn Gia Thiều có dáng “bạo” hơn nhưng vẫn còn chút dè dặt ngượng ngùng trong hồi tưởng văn vẻ của người cung nữ trong đêm động phòng. Thử nghĩ nếu bản diễn âm *Bích câu* dịch trọn vẹn những lời kia? – Và đúng là nhà nho đã không dám làm thẳng chuyện ấy chỉ vì động đến nền tảng đạo đức vẫn đang được đề xướng, cổ động cho lớp người đông đảo mà họ quản trị. Tất nhiên với người đời nay,

nếu có một bản nôm như thế thì họ lại thấy không có gì may mắn hơn vì nhờ đó mà họ hiểu được một quá khứ chân thật hơn.



# CHƯƠNG XIII: MỘT TẬP ĐOÀN THÂN TỘC KHU VỰC – RỒI MỘT NƯỚC

## Những người Tống Sơn: Năng lực mới trên những vùng đất xưa cũ

Sử quan Nguyễn nói về ngày ra đi của những người dựng nước ở Đàng Trong như sau: “... Mùa đông, tháng 10 (1558), chúa bắt đầu vào trấn Thuận Hoá... Những người bộ khúc ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng xứ Thanh Hoá đều vui lòng theo đi...” Tất nhiên không phải toàn là những người trung thành vì đến cả thế kỉ sau, ngay từ bên trong dòng họ cầm quyền ta vẫn gặp những người trở cờ. Ấy thế mà riêng biệt có ba người được kể ra (1559) trong “buổi đầu dựng nghiệp Đê” ấy: Nguyễn Ư Dĩ, Tống Phúc Trị và Mạc Cảnh Huống. Nếu ta lưu ý đến sự nhấn mạnh ở tính chất khởi đầu thì nhận ra ba nhân vật trên là đại diện cho tập đoàn người đơn lẻ trên vùng đất Thuận Hoá mà họ còn phải chứng minh và phát triển quyền lực. Nguyễn Ư Dĩ là ông cậu với vai trò truyền thống quan trọng, với chứng tích như đã thấy, là đại diện cho họ Nguyễn được trao quyền từ trung ương. Chính con cháu ông này đã bình định hai đầu nam (Quảng Nam 1571), bắc (Bắc Bộ Chính 1630) cho họ chúa. Một họ Nguyễn gom lại chung cho cả hai phía nội ngoại đã mở rộng vây cánh dòng họ cầm quyền khiến cho những người họ Nguyễn khác dễ dàng chịu nhận lãnh quyền lực được chia sớt và chen vào vòng thân thuộc.

Trong mối liên hệ với họ Nguyễn chúa, họ Tống có vẻ đã có địa vị đặc biệt quan trọng hơn là tính chất hợp tác, đồng hương khiến ta tưởng lầm. Tống Phúc Trị được ghi là đã trấn đất Thuận Hoá với tước Quận công,

nghĩa là ngang hàng với Nguyễn Hoàng khi ông này đến nơi. Huyện Tống Sơn của nơi phát xuất được mệnh danh là “Quý Huyện,” “Quý Hương,” nơi của những “bộ khúc” đi theo – phân biệt với những “nghĩa dũng” của khu vực Thanh Hoá rộng hơn. Và họ Tống này đã liên kết thông gia với họ Nguyễn nhiều lần liên tiếp, rõ ràng với mục đích để sinh ra người nối nghiệp cho dòng chúa, mà nếu dự tính không thành thì vẫn có những biện pháp ngoắt ngoéo để trở về địa vị chỉ định. Bà Tống đầu tiên lấy con cả Nguyễn Phúc Nguyên, rui ro chồng chết, ông cha thấy không còn làm ông nhạc của chúa liền bỏ đi đầu hàng Trịnh (1632), bà ta ở lại không sao cả, còn len được (1639) vào cung ông em chồng (chúa Thượng, Phúc Lan 1601-1648,) giữ liên hệ với họ Trịnh (1648), quyến rũ ông chú của Phúc Tần (Phúc Trung 1654) làm đảo chính. Đến lúc này, tập đoàn nhà chúa thấy ở trên bờ nguy cấp mới “sai quân dân phá nhà, lấy hết của cải,” giết bà đi – nghĩa là bà Tống kia không phải chỉ có một góc ở trong nhà chúa! Thế mà chúa Hiền Phúc Tần đó lại có vợ họ Tống sinh ra chúa Nghĩa Phúc Trăn (1649-1691) và ông này vẫn có vợ họ Tống (1651-1696) sinh ra Quốc chúa Phúc Chu. Điều kì lạ khác là với bước ngoặt đổi đời xưng Đại Việt Quốc Vương (1694), ông có bà vợ họ Hồ liền ban họ Tống cho ông cha vợ để có bà vợ họ Tống khác (1680-1716) sinh ra thêm một ông chúa khác có dáng thuộc dòng Tống! Khi vị hoàng hậu kế tiếp của ông Quốc Vương thực thụ ở Đàng Trong (Nguyễn Phúc Khoát 1738-1765) mang họ Trương, thêm một bà Tả cung tần cùng họ thì gây nên sự gãy đổ của dòng này tuy rằng ông vua cũng còn kèm thêm một bà vợ họ Tống nữa – ở địa vị Hữu cung tần, nghĩa là kém thế hẳn.

Có vẻ như họ Tống là bắt nguồn từ tên Tống Sơn theo cách lấy họ từ nơi cư trú – cũng lại một dấu vết khác như họ Trịnh của dòng Thái đã thấy. Nguồn gốc xa hơn có thể là từ một tập đoàn thờ thần núi Tống Thiên vương / Tống Sơn có vị Thầy Mo / Thiên sư xưng tên như thế. Họ Tống là họ chính ở vùng “Quý Hương,” tất là có tay chân thân thuộc tạo thành lực lượng đa số trong những người theo Nguyễn Hoàng, lại thêm ông Tống Trị tại chỗ, khiến cho dòng chúa này phải tìm cách liên kết chặt chẽ. Các công

nương con Quốc chúa, nghĩa là vào thời kì muốn mở “nước” đã được tặng phong là Tổng Sơn Quận quân / Quận chúa. Có nhiều người họ Tống khác làm các chức rõ ràng là chỉ dành riêng cho lớp người theo Nguyễn Hoàng: Tống Đức Minh, Cai cơ trong trận 1672, Nội tả (một trong Tứ trụ đại thần) 1680, Tống Hữu Thanh Chưởng cơ 1689, Tống Hữu Thận Trấn thủ 1687, riêng Tống Hữu Đại coi dinh Cựu 1635, được ghi rõ là người Quý Hương, chắc vì vậy nên sử mới nhớ cả tên người cha. Lại vẫn có những người họ Tống gốc Tống Sơn nữa mang chữ lót khác, có những người xuất hiện rất muộn, lúc quân Trịnh vào Phú Xuân, có người chỉ được sai trông coi làm kho đụn, hẳn không phải là danh giá gì lắm! Và tình trạng có bà hoàng họ Hồ đổi sang họ Tống chứng tỏ một chừng mực cố gượng uy danh của tập đoàn này trước khi họ Trương nổi lên khuynh đảo.

Tiếng là vào trấn Thuận Hoá để đề phòng họ Mạc nhưng Nguyễn Hoàng trở thành kẻ thù nhận tập đoàn thù nghịch với họ Trịnh, theo tình hình “kẻ thù của kẻ thù ta là bạn ta.” Cho nên ta có tên Mạc Cảnh Huống “đem gia quyến đi theo” Nguyễn Hoàng, là em Mạc Kính Điển (+1580), nhân vật trụ cột của nhà Mạc. Thế là những liên hệ thân cận cứ kéo nhau nối kết để mở rộng quyền lực: Nguyễn Hoàng và Mạc (Kính?) Cảnh Huống cùng lấy hai con gái của một người họ Nguyễn nào đó để bà vợ Cảnh Huống làm mỗi con gái Mạc Kính Điển (Mạc Thị Giai 1578-1630) cho Nguyễn Phúc Nguyên / chúa Sãi lúc còn là hoàng tử, theo lời sử là cô gái đã theo chú lánh nạn vào Nam khi Mạc bại vong (1593?). Lại cũng có thể thấy toán hàng quân của Lập Bạo (1572) đã được đưa lên khai thác vùng Côn Tiên sát với con đường giao thương qua ngã Lào (Lao Bảo) mà lòng trung thành với Nguyễn Hoàng thể hiện trong việc lập Chùa Vua (1695) đi theo với tên tổng Bái Trời / Bái Ân. Không còn là thù địch mà chỉ còn ân nghĩa vì họ Mạc có được một người cháu ngoại lên làm chúa Đàng Trong: chúa Thượng Phúc Lan.

Sự chia xẻ quyền lực rồi cũng phải trở nên rành rẽ, cho nên với ý thức phân li bắt đầu lập chữ “phúc” riêng cho họ nhà chúa với chúa Sãi thì những người được ghép vào vòng thân cận cũng được mang chữ “phúc”.

Con Mạc Cảnh Huống có tên Nguyễn Phúc Vinh; một người thân cận với Ngọc Tú (vợ Trịnh Tráng) trốn từ Bắc về được ban “quốc tính,” mang tên Nguyễn Phúc Kiều. Chữ lót “phúc” dành cho Tống Phúc Trị hay các ông cha vợ chúa và con cháu của họ, cũng chỉ là danh xưng được ban cấp. Người mở đầu, Tống Phúc Trị, có ngay chữ lót “phúc” ở phần đầu *Thực lục* chỉ là do sử quan viết theo lối hồi tố mà thôi.

Chữ lót quốc tính khiến ta còn suy ra gốc của một dòng họ khuynh đảo triều chính về sau nhưng không thấy sử quan nêu rõ lúc khởi đầu, đó là họ Trương Phúc. Người họ Trương thấy đầu tiên là Phó tướng Trương Trà, tử trận trong cuộc chiến 1571, người được bà vợ họ Trần điều khiển quân tướng riêng trả thù nhà, mà lập công lớn với Nguyễn Hoàng. Lời sử Nguyễn ghi rằng Trương Trà “xưng là Trà Quận công,” mà “không rõ quê quán, ông cha là ai” có vẻ cho thấy ông ta có uy thế độc lập, khác biệt với Tống (Phúc) Trị, được ghi: “Bấy giờ gọi là Luân Quận công”, đúng với danh vị một ông quan chính thức. Có hai người họ Trương Triều... tham gia chiến trận 1648, Trương Văn Vân 1660, 1672, cả người cha vợ Phúc Khoát vẫn là Trương Văn Sáng – trong lúc còn người họ Tống trong cung đình. Người họ Trương có chữ “phúc” lót khởi đầu là Trương Phúc Phấn, “người Quý Huyện, trước là họ Trương Công, sau được cho đổi làm chữ Phúc.” Cha ông, Trương Công Da/Gia, được ghi hồi tố là Trương Phúc Da, trong trận 1627 mới chỉ là mưu sĩ dưới tay Nguyễn Hữu Dật. Sử không nói rõ nhưng ta đoán chừng đặc ân kia là do ông Phấn chống giữ lũy Trường Dục 1648, nổi danh là “Phấn cố trì”, và là người mở đầu cho dòng Trương Phúc được ghi vào *Liệt truyện*, vậy thì chỉ có một dòng họ Trương và một dòng họ Tống đi vào vòng thân cận hôn nhân với nhà chúa mới giữ được chữ lót “phúc” mà thôi.

Đến khi quyền lực vững chắc thêm, họ chúa lại muốn giữ sự tôn vinh riêng biệt hơn một bậc nữa nên đặt thêm hệ-tính với chữ lót “hữu”, “cửu”: Nguyễn Phúc Kiều trở thành Nguyễn Cửu Kiều, Nguyễn Phúc Vinh thành Nguyễn Hữu Vinh. Cứ thế mà lan rộng: Nguyễn Triều Văn có con mang tên Nguyễn Hữu Dật, điều đó chứng tỏ con cháu ông ta dù sau này

lấy cố dân Gia Miêu Ngoại trang, vẫn không phải là chính dòng Nguyễn chúa. Con rể Đào Duy Từ cũng mang chữ lót hệ tính, không phải dân Tống Sơn mà chỉ là Thanh Hoá nói chung, chưa kể là di cư từ trước, hẳn vì lẽ đó mà con cháu không nổi bật như của dòng Nguyễn Hữu Dật nổi danh đồng thời.

Vòng tay họ Nguyễn rộng ra, thu tóm những họ khác như sẽ thấy rất nhiều về sau, mà khuất lấp, nếu ta không tò mò để ý: Nguyễn Cư Trinh vốn họ Trịnh, chắc tiên tổ tuy cũng là đi theo từ đất Thanh Hoá nhưng lại lận đận với cái họ Trịnh thù nghịch, khiến ông cùng với ông bác, Nguyễn Đăng Thịnh, rõ ràng chỉ nổi lên nhờ ông cha chuyển sang họ Nguyễn! Thế rồi từ sự đồng tộc của tập đoàn chung văn hoá lại lan thêm qua những tộc đoàn văn hoá khác với những chứng tích muện màng nhưng làm bằng cứ cho các sự kiện khuất lấp về trước. Phe Nguyễn Ánh, trong cuộc tranh chiến với Tây Sơn có người Miên làm sai dịch trong làng, trở thành tướng trấn thủ Bà Rịa (1795): Nguyễn Văn Tồn. Những người quản lí nhóm Chăm Bình Thuận với các tên được phiên âm là Môn-lai-phù-tử, Thôn-ba-hú (Thuận Thành Vương của Nguyễn 1764), Bô-kha-đáo lại mang họ Nguyễn, chỉ dấu của dòng Kinh Cựu về sau. Có “thổ nhân” xứ Vĩnh Long Sa Đéc, bắt cóc người bỏ vào bao bố, đòi tiền chuộc, gây nên cả một phong trào ăn cướp thành “giặc Du bao,” người đó cũng mang họ Nguyễn Văn, Nguyễn Văn Ngử! Tất cả hình như mở đường (hay nằm trong dòng) Nguyễn-Văn đây đây thời bấy giờ. Một họ tôn quý, riêng lẻ như thế đã trở thành một họ bình dân, của quần chúng, là kết quả của một giai đoạn xáo trộn ở một vùng đất tứ chiếng đòi hỏi sự thoả hợp quyền lực kể cả từ những người có ưu thế.

Nhóm người khởi đầu nhỏ bé đó tuy rằng sẽ lập thành một nước từ một tập thể dân có sẵn, một hệ thống điều hành đã thành nếp một chừng mực nhưng các yếu tố đó cũng không đủ để đi đến thành công nếu tập đoàn họ Nguyễn không điều hành xứ sở họ có dưới tay – và phát triển ra, bằng một ý chí kiên quyết thấy rõ, từ những người cầm đầu đến tay chân thân thuộc. Tướng như Nguyễn Hữu Tiến, chức vụ mới là Đội trưởng mà luyện tập quân lính thấy không theo lệnh liền chém người cầm đầu. Còn chúa Sãi

biết chuyện cũng tán thành: “Bình không đều thì giết có tội gì?” Đến ông chúa thứ hai, Phúc Lan, mới vừa chơi vui yến tiệc, thu nhận bà chị dâu vào cung, xây cất nhà cửa hẳn là để cho xứng với địa vị, khi bị kẻ dưới can ngăn, liền đình chỉ ngay. Người sắp kế nghiệp, Phúc Tần, không nghĩ tới địa vị cao đón chờ, vẫn bắt chước ông nội dẫn thuyền ra đánh giặc ngoài biển. Tính khắc kỉ lên đến cao độ khi Phúc Tần nhận một người con hát xinh đẹp vào cung, chợt nhận ra mối nguy hiểm mềm yếu bên cạnh, liền cho người giết chết (1652). Hành vi có vẻ bất nhân nhưng có lẽ với tính cách đó mà chúa Hiền mới vượt qua được sự e dè của phản ứng từ họ Tống để trừ khử bà dì ghẻ, vợ của ông cha và ông bác. Tất cả tập nhóm cầm quyền đó đã cố sức khai thác các tài nguyên trong vùng theo một mức độ hẳn là chưa từng thấy dưới các chính quyền về trước, dù là khác chủng tộc nhưng cũng không phải là đã nhẹ tay.

## Tổ chức công trình chiếm đoạt sâu sát và vươn xa

Nhiều năm dài trống vắng sự kiện trong khoảng đời Nguyễn Hoàng trên đất Thuận Hoá chứng tỏ ông còn phải loay hoay giữ mình trong một thời gian, và có vẻ ông cũng an phận làm một ông quan trấn nhậm cõi xa, tránh được họ Trịnh nếu tình thế không khiến ông phải gắng công thêm. Được trao thêm đất Quảng Nam, vùng đất trọng điểm quyền lực về sau, ông không cần phải động đến đám quan lại co rút của triều đình như Dương Văn An đã nêu vài chứng cứ. Đám thổ hào địa phương có người ngoi lên chức lớn như Bùi Tá Hán, dân Quảng Ngãi, đúng là “chân thổ quan” làm đến chức tổng trấn Quảng Nam, nên thật dễ dàng hợp tác với đại diện triều đình. Nhưng ở cấp dưới, nơi quyền lực trung ương khó với tới này vẫn còn rất nhiều kẻ mà chức chương nào trên cao cũng phải cần tới họ. Cho nên họ

Nguyễn đã phải sống hoà hợp với đám thổ hào địa phương đó như dấu vết về sau nơi chuyện ông Khâm lí Trần Đức Hoà ở phủ Hoài Nhơn (cũng là một thổ hào khác đã vào quan trường) giao thiệp với nhà hào phú nuôi (và đề cử) anh xướng ca lưu lạc Đào Duy Từ làm công thần nhà Nguyễn. Nguyễn Hoàng, lúc nhận đất Quảng Nam (1570) cũng vẫn là khuôn mặt lạ với đám cường hào đó nên gây xung đột ngay sau khi được trao quyền, bị tấn công ngay chính nơi trú đóng, phải phái tướng đi bình trị bên kia đèo Hải Vân (1571) và còn chịu đựng sự nội ứng của nhóm địa phương với quân Mạc đến tấn công nữa. Thêm một thời gian dẫn quân ra Bắc để có điều kiện so sánh với các thế lực đang tranh giành, Nguyễn Hoàng nhận ra thực lực của mình mà quay về đất cũ, truyền lại cho con ý thức li khai như ta đã thấy. Cứ thế mà, khởi đầu là Nguyễn Phúc Nguyên, họ Nguyễn tràn lấn chiếm đoạt để giữ mình, để phát triển mãi đến khi hết sinh lực.

Tình hình tổ chức cai trị tiến triển theo với nhu cầu tồn tại và đà mở rộng đất đai. Với chúa Sãi Phúc Nguyên là bắt đầu (1614) sắp xếp một cơ cấu hành chính trung ương theo mẫu hình quản trị cũng từng thấy có ở vùng Trịnh Tây Việt nhỏ hẹp (1564). Đó là việc đặt ra Tam ti (Xá sai, Tướng thần lại, Lệnh sử) mà những công việc văn án, xử kiện, lễ tiết đều mang dáng lu mờ trước việc thu thuế, cung cấp lương hưởng cho quân binh khiến vai trò các nhân viên tướng thần nổi bật khi ta thấy họ có mặt đến tận cấp bậc đơn vị làng xã, thuộc, nậu... Khía cạnh thu tóm tiền tài vật lực là quan trọng khiến ta lại thấy đặt thêm các ti Nội lệnh sử và Lệnh sử đồ gia riêng cho nhà chúa – Nội phủ.

Các đơn vị phụ thuộc dưới Dinh vẫn là phủ, huyện như cơ cấu của Lê nhưng thành phần cơ sở lại phức tạp hơn nhiều, không những mang tính cách riêng biệt hay pha trộn chủng tộc mà còn mang tính chuyên nghiệp khác nhau nữa. Có vẻ Xã có sự thuần nhất một chừng mực về người Việt (di dân hay đồng hoá) nhưng các Thuộc được nói đến nhiều, có nguồn gốc là tập hợp các thôn, man, nậu lẻ tẻ hợp lại, nghĩa là thành phần dân chúng ở đây, “các nơi gần núi rừng, dọc sông biển” không hẳn là Việt dù có thể nói được tiếng Việt. Không phải chỉ là những người bây giờ ta gọi là “Thượng”



mà còn là tập hợp Chàm, thương nhân, phần lớn là Hoa. Trên bản đồ 1774, cả vùng nửa nam Bình Định được ghi tên 3 thuộc mà dấu vết ngày nay là bao gồm gần trọn vùng đồng bằng trù phú. Còn dôi theo tổng số “thuộc” từng vùng do sử quan ghi năm 1726, về “hồi quốc sơ” thì càng về nam số thuộc càng lớn: Quảng Nam nơi có kinh đô Chàm còn để lại tên dinh “Chàm”, Kẻ Chiêm, và phố Hội An buôn bán phồn thịnh, có tất cả 19 thuộc, trong khi Quảng Ngãi chỉ có 4 thuộc, Quy Ninh (Vijaya cũ) lên 13, vào đến Phú Yên mà nửa sau thế kỉ XVIII còn nữa chúa Chàm, lại vọt lên 36 thuộc. Khánh Hoà gần đây, phía đồng biển còn thấy tập hợp người Hạ / Mọi Hạ – “mọi” nhưng mang dấu vết sinh hoạt Chàm – vùng hai phủ Bình Khang, Diên Ninh đó có đến 34 thuộc, cho nên không lấy làm lạ là Bình Thuận có 30 thuộc. Cuộc sống xen kẽ như thế không làm ta ngạc nhiên khi thấy Ch. Borri nói rằng có dân Việt sống nhiều trên nhà sàn! Không hẳn là tất cả nhưng dấu vết nhà sàn dài ở Hội An còn thấy trên một bản đồ thời kì “thuyền Châu ấn” đồng thời với Ch. Borri, và lại còn dấu vết bằng chứng khảo cổ ngay trên đất Quảng Nam (2001).

Đã đặt kho riêng “Nhà Đờ” năm trước thì phải tính đến chuyện thu cái gì chứa vào đó cho nên năm 1618 có việc “đạc ruộng (của) dân hai xứ” Thuận Quảng, lấy lí do “bọn hương lí, hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm của riêng,” nay triều đình thu lại để lấy thuế. Lấy thuế thì phải rồi nhưng coi đó nguyên là ruộng công – nhất là *ruộng của công xã*, bị chiếm đoạt thì không gì sai hơn. Sự chiếm đoạt chắc cũng từng xảy ra theo tình thế thay đổi quyền lực cụ thể trong vùng nhưng ruộng đó là tư điền do những “tiền hiền” mang nông cụ, tay chân đến khai khẩn trên những vùng hoang hoá lâu ngày nên có thu hoạch lớn lao mà lại không phải nộp thuế nhiều cho những quan chức vốn nằm trong tình trạng nay dời mai đổi chức quyền trung ương nên cũng không phải hạch sách quá quắt. Dấu vết cụ thể xưa thì thấy nơi lưu bút *Thủy thiên tự* (1384) của ông thủy tổ họ Bùi làng Câu Lãm (?), Quảng Trị và cũng có thể thấy qua lời tán tụng sự giàu có ở đất Ô Châu của Dương Văn An: “Lúa ngoài ruộng, quá kì vẫn chưa thu hoạch.” Chưa kể khi ta nhìn vào đất Gia Định ở thế kỉ sau. Cho nên việc

đặc ruộng năm 1618 là chuyện tịch thu ruộng tư làm ruộng công để thu thuế, phân chia cho quan, dân để năm người, chứng cứ rõ ràng muện màng là chuyện lấy ruộng tư làm ruộng công ở Bình Định dưới thời Minh Mạng mà vào những năm 1950 nhiều người sống ở thành phố đã tưởng đó là một cuộc cải cách ruộng đất, lấy của nhà giàu chia cho người nghèo, đang diễn ra trên vùng bưng biền mơ ước. Việc “đo ruộng dân để định tô thuế” năm 1669 được nói rõ hơn, là “đặc những ruộng thực canh làm ruộng công... (vì) dân gian nhiều người chiếm canh ruộng lậu mà không chịu nộp thuế.”

Đánh thuế trên ruộng đất cày cấy thì có mẫu hình lấy từ đất Đàng Ngoài nhưng họ Nguyễn còn có dưới tay một tập hợp hỗn độn dân chúng khác chủng loại, khác nguồn gốc mà họ chiếm đoạt hoặc thu nhận. Từ đó có các nguồn lợi khai thác từ khối rừng núi phía tây mà họ thu thuế (thân, sản vật, lực dịch) trực tiếp từ những người, nhóm dân sống gần khối dân đồng bằng. Thuế đánh khá nặng, theo nhận xét của Li Tana lấy từ tài liệu Lê Quý Đôn. Tuy nhiên phải công nhận rằng tình trạng chịu thuế nặng cùng chịu đựng những hạch sách khác không phải chỉ dành cho dân Thượng. Người dân đồng bằng phải chịu thuế theo quy định còn có thêm những loại “phụ thu” theo lối cung phụng truyền thống cho cấp trên như đã thấy ở Đàng Ngoài, lại còn phải cung đốn những thứ lặt vặt đến không ngờ như sợi mây, sợi lạt làm nhà, tiền may bao (đựng gạo)... Cả người về hưu cũng phải nộp thuế, điều không thấy ở Đàng Ngoài. Có lẽ vì khởi đầu là một tập đoàn chiếm đoạt trên những đám dân thất thế, trong tình hình bức thiết phải tồn tại trước một lực lượng Trịnh đông, mạnh hơn gấp bội nên họ Nguyễn đã thi hành một chính sách có thể gọi là “thực dân” trên vùng đất họ quản trị, may mắn thay lại chưa có giới hạn cạn kiệt vì còn một vùng đất lớn trống trải quyền lực ở phía nam để dân chúng trốn chạy mà người cầm quyền sẽ đi theo thu thập tiếp.

Tất cả những cố gắng của tập đoàn Nguyễn trước tiên là để dành cho sự tồn tại của mình cho nên tính chất quân sự của Đàng Trong là điểm nổi bật có mang những dấu hiệu ràng buộc của địa phương. Trên cao là Dinh (quân đội) như đã thấy. Các phủ huyện trung gian chỉ có những người

cầm đầu làm việc xử đoán kiện tụng, cần đến văn từ mà thôi. Thuế má tận vét là để nuôi quân lính cho nên các Ti đặt ra là thu chi lương hưởng cho các Dinh. Việc thu thuế, bắt lính thường trực đã được quy định từ Lê sơ qua các tổ chức tuyển trường, ở Đàng Trong là 6 năm một lần cho việc kiểm tra lớn, 3 năm một lần cho kiểm tra nhỏ để điều chỉnh sự thay đổi trong khoảng thời gian nhà nước không để ý tới. Vẫn có hạng Lính sẵn sàng thành Lính, hạng Quân dự bị tiếp theo, hạng Dân sau rốt, với những hạng khác, tất cả nếu không nằm trong quy định miễn giảm thì chỉ có một việc là nạp thuế, đi xâu. Ngoài chính binh của nhà nước còn có lực lượng địa phương, gọi là thổ binh hay thuộc binh, trong đó có cả người miền núi, người Chàm (quân Côn Man [Mọi Gậy? Mọi Con?] của Nguyễn Cư Trinh). Với ghi chép còn lại thì nhà nước không phải trả lương, họ chỉ khỏi đóng thuế mà thôi. Họ được sử dụng vào việc bảo vệ an ninh ở địa phương, có tác dụng rất mạnh ở địa phương xa, nơi chính quyền trung ương còn lỏng lẻo như ở đất Gia Định. Tuy nhiên với vị trí mù mờ dân/lính như thế thì họ cũng có thể vừa là người giữ trị an vừa là mầm mống của nổi loạn khi quyền bính bên trên trở nên bất lực.

Tất nhiên vẫn có cảnh lùng bắt lính nghiệt ngã như mọi chuyện xảy ra thời xưa nhưng thân phận người lính Đàng Trong so ra sáng sủa hơn lính Đàng Ngoài. Một tấm hình để lại của phái đoàn J. Crawford cho thấy họ áo quần lành lặn, bịt khăn trùm đầu, giống như một người dân Chàm/Ấn ngày nay, còn sử quan Nguyễn thì ghi rằng họ có đến 4 bộ quân phục. Từ người ngoại quốc đến Lê Quý Đôn đều nhận rằng họ ăn mặc sang trọng (lính mặc áo đỏ, áo xanh – B. Vachet sống ở Đàng Trong 1673-83,) thứ kiểu cách bề ngoài đó đã khiến cho quan tướng Thuận Hoá năm 1774 khinh thường quân Trịnh vì thấy kẻ thù ăn mặc rách rưới, đáng vẻ đói khổ. Họ thuộc vào các đội chính binh tuy gồm cả thủy lẫn bộ nhưng đơn vị bộ binh vẫn có tên “thuyền” chứng tỏ khuynh hướng vận chuyển bằng đường thủy là nổi trội. Đây là dấu vết rõ nhất về tính chất địa vực đã ràng buộc trong quá khứ Chàm còn lưu lại ở Đàng Trong: Các vùng đất bị ngăn bằng những dãy núi nên chính các con sông ra biển Đông là trục lộ nối liền thuận tiện nhất như

Thích Đại Sán đã chứng kiến khi từ Hội An đi triều kiến chúa ở Phú Xuân. Cũng từ quá khứ thời đại cũ mà số quân tượng của Nguyễn đã nổi trội hơn của Trịnh và còn là ưu thế kéo dài khi Tây Sơn ra Bắc.

Dù sao thì với một vùng quản trị càng lúc càng lớn với những yêu cầu tồn tại càng lúc càng phức tạp, họ Nguyễn không thể chỉ bằng lòng với đám thân thuộc tay chân làng xóm của mình. Việc quản lí phải cần cả đến những văn quan cao cấp, chuyên nghiệp mà họ không có đủ nên phải mượn bên ngoài. Đã có sẵn là lớp người Hoa đồng văn đến buôn bán nên thương nhân Âu Tây nhận ra các ông Cai tàu đến kiểm kê tàu của họ, hướng dẫn họ qua các quan lớn khác, vào gặp Chúa, là những người Hoa tại chỗ đã lên quan chức. Chu Thuấn Thủy đến Đàng Trong năm 1657 chứng kiến một cuộc “chiêu mộ người biết chữ (Hán)” của chúa Hiền do một ông Cai tàu người Triều Châu thi hành ở Hội An, bắt làm phải một người Hoa không biết chữ mà khiến ông này lúc ra đi phải trở chết với vợ con. Chu Thuấn Thủy viết kí sự chứng tỏ sự gan lì của mình không chịu phục vụ Nguyễn, chính vì nỗi đau mất nước còn nóng hổi hơn là từ sự cưỡng ép hành diện làm một “trưng sĩ” (theo chế độ vua vời người có danh vọng) của nhà Minh.

Ở cấp dưới, chúa Nguyễn lại cần số đông biết chữ nên đã mở những cuộc khảo hạch nhân dịp lập tuyển trường, chắc là cho đỡ tốn phí. Sử sách chính thức cho biết năm 1646 có mở khoa thi lấy người biết chữ làm lại thuộc (thi Hoa văn), với số lượng đông gấp 5 lần lớp người có khả năng hơn để bổ làm quan (thi Chính đồ). Tuy Chu Thuấn Thủy huênh hoang với sở học của mình cùng sự kiêu ngạo làm thần dân nước lớn nhưng qua những đối đáp với quan Đàng Trong, ta thấy những người này ham hiểu biết, không thiếu kinh sách Nho học. Có lẽ vì vị trí thông thoáng của Hội An đã khiến Đàng Trong không những có Kinh Sử uyên áo mà cả tiểu thuyết “truyện Tàu”: *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Phong thần*. Ngay từ thời gian đầu đã thấy Phúc Nguyên đọc *Chiến quốc sách*. Vì thế không lấy làm lạ là Nguyễn Hữu Dật có tập *Hoa văn cáo thị* (1650), và người con, Nguyễn Hữu Hào tiếp theo có truyện dài nôm *Song tinh*, bắt chước theo

tiểu thuyết Minh Thanh cùng thời xuất hiện ở Đàng Trong mà không chờ đợi thời gian lâu xa. Tầm mức kiến thức chung là như thế cho nên tuy Đàng Trong chưa mở khoa thi Tiến sĩ, người đương thời vẫn gọi các văn chức trong triều, ở địa phương là ông Nghè – qua nghe ngóng của người Tây phương là các *Omgne* (Ch. Borri 1621,) *Unghe chieu* (ở Nước Mặn, Gaspar Luis 1626,) *on ghe bo, oũ nghe bo* (ông nghè Bộ, A. de Rhodes 1647...) cả đến Bà Nghè của cây cầu Thị Nghè (Sài Gòn) được nhắc nhở chỉ vì ông chồng làm chức Thư kí ở phủ Tân Bình (Trịnh Hoài Đức). Dấu vết kiến thức sách vở tạp nhạp hấp dẫn đã chuyển dạng thành sử kí ở phía Bắc trong *Toàn thư* bây giờ cũng thấy ở Đàng Trong, vì cũng theo Chu Thuấn Thuỷ, văn chức nơi này có người tin rằng các chuyện ở tiểu thuyết Minh Thanh là chuyện thật. Quyển “chí” của Nguyễn Khoa Chiêm có đáng lẫn lộn của tuồng “diễn nghĩa.” Còn câu chuyện Văn Khuông đem trả sắc phong cho Trịnh (1629) tuy chắc cũng trót lọt qua một âm mưu lén lút nào đó nhưng lại được diễn tả như một màn đấu trí có hồi “thiệt chiến quân nho” của Khổng Minh. Đây hẳn bắt nguồn từ lối giương danh tự xưng Ngọa Long của ông quân sư mới về phục vụ (1627).

Tất nhiên về tình hình quan chức cấp dưới thì người ta có thể tiến thân bằng cách nạp tiền cho chúa. Dù sao đây cũng là dịp cho dân Thuận Quảng (và ở các vùng xa hơn về phía Nam theo tình hình mở rộng quyền lực) được đi vào hệ thống cầm quyền để đợi có biến động lớn là xuất hiện trên chính trường. May mắn vượt thường là gả con cho chúa từ những gia đình khuất lấp nhưng nhìn kĩ thì đúng là thuộc những khu vực mang tính cách thế lực, như người đất Thế Lại phồn vinh cung cấp Ngô Ngọc Lâm xinh đẹp giúp Nguyễn Hoàng thắng Lập Bạo. Người vợ họ Đoàn của Phúc Lan tuy được ghi kết hợp với chúa theo kiểu lãng mạn nhưng suy từ đây thì cũng là người của chốn phóng túng vùng đồng bằng Quảng Nam. Không rõ những con cháu người dân Thuận Quảng thuộc loại “bách tính” kia có được ngoi đầu lên khỏi vị trí thấp kém mà toán người Tống Sơn kèm kẹp không nhưng Hồ Văn Mai của đất Thừa Thiên có con gái làm vợ chúa, được chuyển qua họ Tống, rồi được ông cháu ngoại Phúc Chú ban lệnh cho con

cháu họ Tống-mới này được miễn đao dịch (1726). Sự chia sớt quyền hành tuy chậm chạp nhưng cũng là điều bắt buộc cho cả người có ưu thế khiến tình hình xã hội càng lúc càng phức tạp hơn để đến cuối cùng, nhà chúa thấy ra mối đe dọa đến với cơ nghiệp của mình qua những người dân khuất lấp từ một vùng núi xa.

## Các tập đoàn bên lề quyền lực Nguyễn uốn nắn hội nhập

Tập đoàn Nguyễn đem sức mạnh của mình từ đất Thuận Quảng lấn tràn về phía nam theo một tiến trình vươn lên phức tạp, vừa như một cố gắng vượt thoát áp lực của Trịnh, vừa như bởi chính sự thừa mứa năng lực tích trữ trong cuộc chống đối với thế lực Đàng Ngoài nên phải tìm nơi trú ẩn.

Phủ Phú Yên được chính thức thiết lập năm 1611 đến lúc này mới đi vào vòng quyền bính của họ Nguyễn tuy đã thấy sự hiện diện của quyền bính mới từ 1578 với vai trò của Lương Văn Chánh vượt qua đèo Cù Mông chiếm thành Hồ (thành An Nghiệp, Tuy Hoà,) lấy đất khai khẩn vùng đồng bằng gần đèo. Tình hình vẫn còn bấp bênh nên năm 1629 phải trải qua một cuộc binh định khác để từ đây bắt đầu một ý thức Nam tiến rõ rệt với việc đặt tên dinh Trấn Biên cứ mang cái tên ấy mà đi xa dần theo đà tăng tiến quyền lực, cuối cùng dừng lại trên đất Biên Hoà ngày nay. Ba ngàn tù binh Trịnh bắt được trong trận chiến 1648 đem rải ra từ Quảng Nam đến Phú Yên theo từng 50 người làm thành ấp, sinh sống buổi đầu nhờ trợ cấp của chúa, từ tiền của nhà giàu trong vùng bị buộc cho vay, đã làm tăng thêm thế lực họ Nguyễn, và cũng gây nên mâu thuẫn với dân bản xứ còn lại, lấn át chút quyền uy lay lắt của các ông chúa Chàm. Một công nữ của Nguyễn được gả cho Po Romé mang tên Chàm: Bia Út (1631?) đã không giúp được



sự hoà hoãn mà còn phải chịu tiếng làm mất nước với truyện tích xúi chông chặt cây Krek thần thánh khiến xứ Bình Thuận đến gần đây còn truyền tụng tên *Vua Mê* để chê cười ông vua “dại gái” kia. Thế là có thêm những cuộc chinh phục mới được gọi là chống gây rối, xâm lấn, kết quả Nguyễn đặt thêm dinh Thái Khang (1653) đến tận sông Phan Rang. Vùng đất khô cằn còn lại giúp cho các chúa Chiêm an tâm một thời gian nữa vì Nguyễn bận nhìn vào vùng đất trù phú ở xa hơn về phía nam.

Lúa gạo là cần thiết nuôi người nhưng nguồn vật dụng trao đổi trong giao thương mang lại sự trù phú lại là ở trên rừng núi, thuộc vào những tập đoàn người khác. Nói chung thì trên văn từ vẫn dùng chữ “man” để chỉ những người này nhưng với chi tiết tiếp xúc càng lúc càng sâu nên có sự phân biệt nhóm người ở xa, nhóm người ở gần (với dân Việt), người ở trên núi cao: Man Cao, Man Thượng / “Mọi hoang,” Man Hạ / “Mọi thuộc.” Tuy nhiên với chỉ danh Mọi đã dẫn, thấy sớm nhất ở từ “Kẻ Mọi” (Ch. Borri 1621) còn sử dụng đến gần đây thì ta biết rằng tập đoàn Nguyễn đã đem tiếng tự gọi của người Mường Thanh Hoá: “món”/”mọi”/”người” để chỉ chung các tập đoàn vùng rừng núi mới mà họ đến tiếp xúc. Chi tiết được biết về những người này là dân phía tây Thuận Hoá (nói chung) với các tên có dáng chừng loại không rõ rệt, lẫn với tên khu vực thuần Việt hay đã chuyển âm Việt Hán. Tên nguồn Viên Kiệu cho thấy tên tập hợp dân tộc Vân Kiều ngày nay. Ta nhận ra một tên Tòi Ôi là sách “lậu” lúc bấy giờ, nay vẫn còn nằm trong xếp hạng dân tộc học. Cũng thuộc loại này là người Sách, không hiểu vì cơ gì mà có liên hệ sít sao với Nguyễn đến mức đã mang họ Phan, được chỉ định đóng thuế khá nặng cho từng người, từng cụm người (“ngũ”) trong khi tên Sách hẳn không phải chỉ một tập đoàn dân tộc theo chừng loại mà chỉ là từ tên đơn vị hành chính rừng núi đã có từ xưa: “sách”.

Những người này liên lạc với nhau trong sinh hoạt buôn bán trao đổi được thể hiện qua những truyện kể truyền thuyết về những chuyến du hành đến các bộ tộc khác trong khu vực rừng núi. Chuyến đi từ phía đồng biển, ngược qua những dòng sông suối sâu vào trong núi, tuy có khi vượt



qua biên giới nhưng thường chỉ là nơi xuất phát của dòng chảy nằm ở thượng lưu nên được gọi chung là “nguồn”, và thành tên những vùng kinh tế tài chính nhỏ dưới mắt chính quyền. Thuế công đánh vào dân nguồn nặng đã đành nhưng vẫn còn thuế gọi là “tư” dành cho quan tại chỗ, là một hình thức mua ép giá, mua trước trả sau. Lại còn hình thức đánh thuế trên những dân buôn qua lại. Chúng ta đã thấy mối liên hệ nguồn biển từ Lí Trần qua đèo Lao Bảo, đến nay lúc đầu cũng vẫn là nơi khai thác nguồn lợi giao thương của Nguyễn cho nên chúa Sãi phải giành quyền gìn giữ an ninh cho con đường này (1621) và lập dinh Lao Bảo để trấn giữ. Có điều phía biển của khu vực này lại không thuận tiện cho việc lập hải cảng, dù là cảng nhỏ của ngày xưa. Cảng Hồ Xá bị bùn cát lấp nhiều lần (1668), còn Mai Xá khi thành công (1681) có ghi luôn tên người đào cảng chứng tỏ việc mở mang phía biển ở vùng này thật khó khăn, không thể nào vượt trên ưu thế của Hội An được.

Trong sự giao tiếp, thường người ta hay nghĩ tới những ảnh hưởng về phía đồng bằng, về sự thay đổi ở các nơi này mà không quan tâm đến sự thay đổi trên rừng núi. Trong tiềm thức người ta vẫn cho dân rừng núi muôn đời cứ như cũ, chỉ là lớp người chịu đựng bóc lột chứ không biết thừa hưởng những thành quả văn minh của thế giới ngoài vùng. Thật ra chức việc Đàng Trong đã báo cáo với Lê Quý Đôn là các dân Man thượng/hạ/cao phía tây Thừa Thiên trong tế lễ hay dùng trâu, heo, cùng thanh la, đồ đồng, “các thứ (của dân miền xuôi mang lên) này bán chạy lắm!” Chưa kể những vật phẩm khuất lấp đi từ phía Miên, Lào lại. Vậy là cái mà ngày nay gọi là “văn hoá Công chiêng” không phải được biểu diễn bằng các vật phẩm tự chế! Cũng như có thể hiểu được một chừng mực hưởng thụ ít ra là của tầng lớp khá giả, khi người ta khai quật được các vật dụng sành sứ cao cấp ở Lâm Đồng, không biết trong ấy có bao nhiêu là của chúa Nguyễn “ban” cho vua Lửa, vua Nước.

Vì cách xa vùng thủ phủ nên trên đất Quảng Nam, Gia Định chỉ ghi tên các nguồn mà hiếm thấy tên tập đoàn người. Vùng Quảng Ngãi một thời được gọi là “tiểu Đồng Nai” vì họ Nguyễn chiêu tập dân miền núi và

lưu dân khai khẩn làm ruộng, tổng số đến 72 trại. Có lẽ dấu vết phồn thịnh, liên hệ với vùng bắc Bình Định, là các công trình tưới tiêu bằng xe-nước mang tính chất tổ chức thật hoàn bị, chặt chẽ còn mãi đến gần đây. Những xung đột với các tập hợp phía tây Quảng Ngãi từ thế kỉ XVII, nổi bật qua thế kỉ sau với Nguyễn Cư Trinh, lưu lại tên “Mọi Đá Vách” chung chung mà không có xác định dân tộc học. Có vẻ chỉ thấy xác định khi gặp những tập đoàn lớn: người Đê/Radê/Êđê phía nam La Hai (Phú Yên – Lê Quý Đôn), người Trà Lai (Jarai) khi nhắc đến Nam Bàn. Danh xưng này có liên quan đến sự chia cắt của Lê Thánh Tông năm 1471. Lê Quý Đôn coi đây là khu vực xưa nay bao gồm hai “nước” Thuỷ Xá và Hoả Xá với hai “vua” Nước và “vua” Lửa. Chính vì hai nhân vật nổi bật này mà ta có chứng dẫn đương thời độc nhất về hai tổ chức chính trị xã hội liên làng “chừng hơn 50 thôn” trên một vùng Tây Nguyên ngày xưa. Dân Jarai nơi vùng có vua Lửa vua Nước vẫn tự phụ là Jarai “gốc”. Thường hay có sự lẫn lộn giữa tên hai vua như sử quan Nguyễn ghi hai tên khác: Đôn vương (vua Nước?) và Nga vương (vua Lửa?) với sự phân vân “hình như thuộc về Hỏa quốc.” Nhưng nhiều bằng cứ cho thấy Vua Lửa ở vị thế nổi trội hơn vì liên hệ đến việc gìn giữ một cây kiếm, về mặt thần thuyết là có quyền năng bách chiến bách thắng, về mặt thế tục là vật tượng trưng cho vương quyền khiến cho các bộ tộc trong vùng phải thần phục, cung phụng cho sinh hoạt của hai Vua. Họ Nguyễn cũng không động đến tổ chức này, chỉ phái quan đến liên lạc, thu thuế, nhận chịu sự thần phục mà không can thiệp vào tin tưởng của họ, không như Odend’hal vì đòi xem kiếm của vua Lửa Euil At mà bị người Êđê giết năm 1904. Họ Nguyễn không cần biết đến cây kiếm đó nhưng lại không ngờ rằng sau rốt nó có phần tác động vào sự điên đảo của triều đình bậc Thiên vương ở Phú Xuân chỉ vì tiếng đồn nó được trao vào tay anh biện lại thu thuế nơi góc đất Tây Sơn của họ.

Tên Nam Bàn liên hệ với Lê Thánh Tông khiến đương thời đồng hoá người Đê là người Chăm và cho thấy mối liên hệ của những người Tây Nguyên với vương quốc Chăm thật sâu sắc. Vợ của hai vua Lửa, Nước “mặc áo Chiêm Thành sặc sỡ,” hai vua ngự trên một vùng “điện vua Hồ”

có voi đá, ngựa đá – có thể là khu tháp Chàm Yang Mun ở Buôn Chu (Cheo Reo) đã nói. Danh xưng chung cho hai vua: potao / botao là một tước hiệu Chàm, có nghĩa là “ngài”, “thầy” hay cũng có thể là “vua”. Đường liên lạc với Nam Bàn được chức việc đương thời kể lại với Lê Quý Đôn là dọc theo lối thượng đạo từ Bình Định đi về *phía nam* đến Phú Yên cho nên Hoa Anh của sau năm 1471 hẳn là vùng Phú Yên, Khánh Hoà với người Hạ ngày nay. Không nên lấy làm lạ vì trên vùng “(cánh) đồng (của) Dàng/Yang,” di tích Đồng Dương bây giờ, vẫn còn người “Việt” họ Trà, cũng thấy có ở Bình Định, còn chủ một số nhà lá-mái sang trọng ở Phú Yên có họ Ma... Cho nên năm 1578, Lương Văn Chánh phản công, đánh lấy thành Hồ, có thể là địa điểm chính của Hoa Anh, là thành còn có nữ chúa Thị Hoả theo Tây Sơn ngày sau. Ông mộ dân khai thác vùng Cù Mông (giáp giới Bình Định), Xuân Đài (bắc Phú Yên), có sử dụng người “Xiêm”, chủ của khu vực Nam Đông Dương chỉ người nô lệ. Tướng Văn Phong trấn thủ phủ Phú Yên mới thành lập (1611) lại ra mặt chống đối (1629). Sử nói là “dùng quân Chiêm Thành để làm phản” chứng tỏ có sự liên kết với bộ phận dân Chàm – điều cũng là khả thể nếu ta nhìn ngược lại về thành phần các “thuộc”.

Phần đất còn lại co dần sau 1471 được gọi là Chiêm Thành, hình như có một “kinh đô” là Bal Debare (Plei Bocon / Caklin / Chung Mĩ, An Phước, Ninh Thuận,) thừa hưởng sự chính thống cũ, có thể giữ được sự an bình tương đối để phát triển bình thường như một thực thể chính trị có chứng thực của người ngoại quốc. Một nhân vật Tây Ban Nha bị người Chàm bắt (1592) vì tội “xâm nhập lãnh thổ,” đã tả về một vương quốc có hải phận mà tàu thuyền bên ngoài xuôi nam bắc đều phải ghé vào mua sản vật quý. Đến giữa thế kỉ XVII thì có nhân vật Po Romé (1627-1651) nổi bật qua những công trình phục hồi kinh tế, xây dựng thuỷ lợi, cố gắng vươn ra tìm viện trợ phía vùng hải đảo để hòng quân bình lại với áp lực họ Nguyễn. Các công tích đó khiến cho nhân vật này đã trở thành huyền thoại với dân Chàm tuy nhiên lại có dáng đe dọa họ Nguyễn, gây phản ứng mà kết cục câu chuyện chặt cây krek là bằng cố đi vào truyền thuyết. Họ Nguyễn cho

rằng trận chiến chiếm và thành lập tỉnh Khánh Hòa ngày nay là do Bà Tấm (Po Nrop) gây hấn nhưng người Hoà Lan bị bão dạt vào Quảng Nam (1661) nghe chuyện mười năm trước, họ Nguyễn đã nhốt một ông Dairo Thầy Cả của Chiêm Thành trong một cái đình, điều đó chứng tỏ Po Romé có thể đã bị bắt thực sự như xác nhận của truyền thuyết, bị bắt vì các công trình kinh dinh của ông, và việc tiến chiếm năm 1653 chỉ là hồi kết của một giai đoạn xung đột mà thôi. Ta thấy Po Romé đã mở rộng mối liên lạc nhiều đến các tộc người Tây Nguyên bằng hôn nhân, tăng tiến giao tiếp hơn trước kia, liên hệ đậm nét đến mức sau khi nước Chăm mất hẳn lại có nhiều bộ tộc Tây Nguyên giữ các “kho tàng vua Chăm” gồm có áo mào, kiếm gươm, tiền đồng...

Ngôi tháp mang tên Po Romé ở Palei Thươn (Hậu Sanh, Ninh Thuận) tuy chứng tỏ là dấu vết của một thời đại suy đồi nhưng cũng là ngôi tháp to lớn của truyền thống cũ. Ngôi tháp cũng là bằng chứng bộc lộ một sự khủng hoảng tiếp theo khủng hoảng suy yếu. Ông đi tìm hiểu sức mạnh ở vùng hải đảo vốn dựa vào Hồi Giáo (“đi học Kabar rup / gông” ở Kelantan, Mã Lai,) tất có mang về một ít hơi hướng chính thống, chưa kể đã làm cho hệ phái Hồi Giáo cũ trong nước có đà hưng khởi. Tuy nhiên ông lại vẫn giữ lại tính chính thống Bà la môn, điều đó đã khiến sự xung khắc của hai hệ phái vươn lên đến một mức độ mới. Tháp thì theo khuôn khổ Ấn Giáo như thế nhưng tượng của ông lại chứng tỏ một sự phối hợp pha trộn lạ lùng: có 4 tay như tượng Ấn, mắt xếch, nhưng có râu ngạnh tre, đầu đội mũ chụp (fez) của người Hồi, còn cúng tế thì dưới sự điều khiển của một ông Khù / Guru, pháp sư Ấn, cũng là Sư cả của Chăm Bà-ni. Chiếc tàu Pháp Galathée năm 1720 ghé vào Phan Rí nhận ra có nhiều dân Hồi Giáo nơi này. Xung đột dữ dội ở cấp độ triều đình biểu hiện trong akayet (tráng ca) *Um Murup*. Bên dưới, phái Bà ni / Bini của Hồi Giáo địa phương hoá từ lâu, được thêm thêm lí thuyết chính thống nên không còn đáng thoả hiệp như trước mà mang tính cách tông đồ, lấn lướt phái Chăm Bà la môn lúc này rõ ràng đã nhận ra sự tàn tạ của quyền bính trên cao nên trong cung cách tự bảo vệ cũng trở nên cứng rắn hơn. Có vẻ như vật liệu “giấy” lá

buông đã khiến cho việc ghi chép không còn chỉ là của tầng lớp cao như khi dùng bia đá cho nên đã thấy có những bản văn thơ dài của thế kỉ XVII, XVIII còn giữ lại về sau. Và trong tình hình khủng hoảng tôn giáo như đã kể thì các ariya (lục bát Chàm) *Căm Bini*, hay *Bini Căm* vừa mang tính cách lịch sử xã hội vừa là những áng văn trữ tình không tìm thấy được cả trong đám người chiến thắng Việt vốn cứ bị vướng mắc với các tín điều Nho cứng nhắc, khô khan đến mức giả dối.

Với triều đình Chân Lạp thì đã có dấu vết liên hệ của Nguyễn từ những năm 1620. Ở đây vì có tiếp xúc trực tiếp nên không còn chữ Chân Lạp xưa cũ nữa mà thay vào đó là tên của lớp dân chúng: Khmer, chuyển âm thành Cao Miên (hay về sau là Cao Man vì kị húy Thiệu Trị.) Còn đất nước, triều đình thì đã có tên Cambodia/Kambujâs mà Lê Tắc ghi nhận từ xưa với tên chuyển âm là Giản Phố Trại, còn người Âu đến sau thì ghi là Camboye. Tên Hán Việt kia bị quên lãng đến khi một toán lưu dân Minh tấp vào một cù lao ở thành phố Biên Hoà ngày nay, gọi tắt là Cù lao Phố, sau này tiếp qua một tầng sai lạc “chữ tác đánh chữ tộ,” nó trở thành Đông Phố một cách tự nhiên! Mối liên hệ lúc đầu của Nguyễn thì chỉ có tính cầu thân nên lại cũng có công nữ Nguyễn (Ngọc Vạn, suy đoán theo Thái Văn Kiểm) lấy Chey Chettha (II).

Người ta vẫn thắc mắc về chủ quyền nơi vùng rìa giáp giới Chân Lạp / Cao Miên và Chiêm Thành nhưng có thể thấy đó là vùng ảnh hưởng lúc này lúc khác của hai vương quốc lên những tập đoàn dân riêng biệt. Vùng Bà Rịa đến thế kỉ XX còn có nhiều người Mọi, và nơi được ghi có người Việt đầu tiên đến: Mỗi Xuy (Hán Việt) / Mô Xoài (thông thường) đã được nhìn ra là Mọi Xoài không phải gây nghi ngờ gì lắm. Toán Trần Thượng Xuyên đến cù lao Phố năm 1679 trong một vùng, gần đây còn giữ được các tên rạch Mọi, mả Mọi, núi Gò Mọi của tập nhóm nay nhận ra là Mạ với các tên Đạ Đờng cho Đờng Nai, Đạ Glung cho sông Bé. Tập hợp này có vẻ thuần nhất nên người Tây Phương từng nhắc đến một “Vương quốc Mạ” ở vùng này. Tên xứ Bàn Lân ghi bằng chữ Hán, nơi quan binh Minh đến đóng, có dáng chữ blaang (cây gòn) và tên Sài Gòn sát âm, gần

với một trong hai tên Khmer cho là phát xuất ra tên Việt (Prey Kor: rừng cây gòn) tồn tại lâu dài hơn, chứng tỏ về một vùng khá rộng mọc loại cây còn được dùng trong lễ đâm trâu ngày nay. Đây cũng là một bằng chứng cho thấy một khu vực nếu không là nơi cư trú thường xuyên thì cũng là vùng du canh rộng lớn của bộ tộc người Mạ thời xưa. Cho nên danh xưng kia không chắc là cường điệu, ít ra thì cũng mang cùng tầm mức của “nước Stiêng” phía bắc đó, với nơi tập trung lớn: “thủ đô” Tinh Xương trong bản đồ Taberd 1858.

Các dân tộc Tây Nguyên giữ được mối liên lạc với người Lào, người Khmer không những qua vật phẩm trao đổi mà theo đó còn cả những tin tưởng thần bí như cùng chia xẻ về sự thiêng liêng của cây kiếm thần khiến có lúc vua Lửa đòi Cao Miên phải triều cống! Tuy nhiên có vẻ người Khmer chính tông làm lúa nước đã xây đền Angkor vẫn cứ coi các vùng đồng bằng là nơi cư trú chính của mình. Sự lấn lướt của người Thái thành lập nước Xiêm La tiến chiếm Angkor 1431 khiến Cao Miên phải dời đô xuống “đồi Bà Pênh” / Phnom Penh 1434. Sự dời đô không hẳn chỉ là kết quả tràn lấn của quân Xiêm nhưng có thể sự cạn kiệt khai thác vùng Angkor đã là nguyên nhân suy yếu của họ và con đường tiến xuống vùng Ngã Tư, với các nơi đóng đô quanh đó, là một lối thoát đi tìm sự phồn thịnh giao thương của thời đại mới đem lại. Chey Chettha lấy vợ Việt, vợ Lào, đã mời người Hoà Lan đến buôn bán ở Phnom Penh và con ông ta, Riamathipdei, Nặc Ông Chân của sử Việt, thì chuyển theo đạo Hồi, rõ ràng là tiếp tục khuyến khích mở rộng giao thương. Thomas Bowyear lúc ở Phú Xuân (1695) được sứ giả Cambodge đưa đề nghị giao thương rộng rãi hơn Đàng Trong. Nhưng đến lúc này thì họ đã gặp sự bành trướng không cản nổi của chúa Nguyễn.

Nguyễn Phúc Nguyên khi gả con cho Chey Chettha chắc cũng chỉ làm một công việc tìm vây cánh phía nam nhưng rốt lại nhóm người đi theo vị công nương Nguyễn (bà Hoàng Ang Cuv / Dam Sat) đã vận động cho chúa được lập nơi thu thuế quan ở Prei Kor và Kas Krobei (1623 – Sài Gòn và Bến Nghé). Sử quan Nguyễn im lặng về sự kiện chỉ được dẫn xuất từ



phía Cao Miên này chứng tỏ đây chỉ là “sáng kiến” riêng theo kiểu lấy “thuế tư” của toán người kia muốn hưởng lợi từ lớp người Việt, hẳn đã đến làm ăn vững vàng trong vùng trong khi chúa của họ vẫn còn đang loay hoay ở Thuận Quảng. Tuy nhiên chính quyền Nguyễn đã đặt ở Khánh Hoà 1653 thì miền hạ lưu Mekong tất phải nằm trong tầm mắt của họ. Chiến công chiếm một phần Nghệ An của Trịnh giúp quân Nguyễn đủ tự tin đem quân can thiệp vào nội tình phân rã của Cao Miên, nói là chống đánh sự xâm lấn của Nặc Ông Chân mà thật ra là đứng về phía hai người con bà hoàng Việt trong tranh chấp, đem ngôi vị cho con bà Việt: Batumriachia (1660-1672). Đó là điểm khởi đầu Nguyễn can thiệp vào triều chính Cao Miên, có tiếng nói trong sự phế lập ở đây, xếp đặt vua chính là Sô / Ang Sor ở Vũng Long (Neak Luông –Trịnh Hoài Đức), vua thứ là Nặc Nộn / Ang Non ở Sài Gòn. Con của Sô, Nặc Ông Đài (Bô Tâm – Trịnh Hoài Đức) giết cha, đuổi Nặc Nộn lẫn quân đến vùng Mọi Xoài khiến Nguyễn phải phái quân Bình Khang chiếm lại rồi tuần tự chiếm Sài Gòn, lấn sâu vào đất Miên chiếm Lovek, Phnom Penh, xếp đặt thứ tự lại, cho Nặc Thu đóng ở Oudong, Nặc Nộn ở Sài Gòn. Sự can thiệp rồi sẽ tiếp tục bằng những cuộc tiến quân về sau với một tình thế phức tạp hơn vì có thêm sự trợ lực của những nhóm người Trung Hoa bỏ chạy từ đất họ.

Dân tại chỗ trên đồng bằng đúng là người Khmer, quần tụ trên các “giồng” là những địa thế cao do tác động kiến tạo của sông, biển. Đây là vùng Miệt Dưới vẫn thường được gọi là Khmer Krom. Tuy nhiên ta vẫn thấy những chứng cứ cho biết di dân không phải chỉ từ những người chuyển vùng nội địa mà còn là người từ biển khơi vào. Dấu vết dân hải đảo chỉ thấy loáng thoáng nơi lời của Trịnh Hoài Đức nói qua trên đất Gia Định về sau. Đó là những người Đồ Bà, được giải thích cận kề là “giống người ở biển, ở núi theo đạo Bái Nhật ở trong 36 cửa biển Mãn Thích Gia (Malacca).” Nơi chốn xuất phát và tên đạo cho ta đoán là dân Hồi Giáo nhưng con số 36 đơn vị và tên tổng Bái Trời cũng thấy nơi Nguyễn Hoàng đày quân Mạc năm 1572 khiến ta phải tự hỏi: Trên vùng Cồn Tiên kia có dấu vết Hồi Giáo nào không? Còn con số 36 đơn vị trong bia Túy Tiên



Đường Minh Hương ở Hội An nữa? Nên nhắc: Nặc Ông Chân, người nhường Biên Hoà cho chúa Nguyễn, là một người theo đạo Hồi.

Nhưng lớp người đến ở đông đúc mà có tầm quan trọng cho sự phát triển, là từ phương bắc với tên Đường Nhân. Sự tụ tập thành khu vực của người Hoa thấy trên sách vở (1621) là của Ch. Borri ở Hội An, nhận ra họ chia vùng quản trị với người Nhật. Tuy nhiên rõ ràng là họ còn ở rất đông trên các vùng khác nên chúa Nguyễn phải lo quản lí họ bằng cách cho lập các “xã” mà hai tên thấy đầu tiên là Thanh Hà và Minh Hương quanh thủ đô, khoảng 1645. Sự hiện hữu đồng thời hai tên cho thấy tên Minh Hương không phải là một trường hợp đặc biệt như ta tưởng về sau. Chữ “hương” lúc đầu với nghĩa “mùi thơm” chứng tỏ các người sáng lập đã thiên về ý nghĩa giá trị tinh thần hơn là gốc gác cư trú nguyên thủy. Điều này cũng tương hợp với chữ “thanh” trong tên làng kia vì hai tên xã mới này cũng thấy trên vùng Quảng Nam. Và lặp lại nữa thế kỉ sau trên đất Gia Định với tập nhóm Minh dân chính thức lưu vong, những người vẫn thường được coi là nguồn gốc của tên Minh Hương với chữ “hương” có nghĩa là “làng xóm, quê quán.” Những người Hoa đó (theo cách gọi ngày nay) vẫn tự xưng và được gọi là Đường Nhân, Hán Nhân nhưng từ khi có một chính quyền không phải Hán mà theo văn hoá Hán đến ngự trị thì họ giành tên Hán Nhân cho người đồng chủng, chỉ để gọi người phương Bắc đến cư trú là Đường Nhân khi đã gom về mình đám dân Minh Hương kia.

Như đã thấy, người phương Tây thì tuy cần thiết nhưng xa lạ, chưa kể lối sinh hoạt, tôn giáo mới đã đem lại dị ứng, gây nghi ngờ tổn hại cho chính quyền khiến phát sinh những lệnh bài đạo gắt gao khi tình hình chiến tranh với Đàng Ngoài không còn thấy cấp thiết nữa. Cần Joan da Cruz, chúa Hiền phải để ông này lập nhà thờ Đức Bà Vô Nhiễm trong khuôn viên Thợ Đúc, cho chứa chấp các giáo sĩ dòng Tên, lưu giữ hài cốt người tử vì đạo... LM. d'Arnedo, Koffler thoát nạn dữ vì làm Khâm thiên giám, người cho chúa Hiền, người cho Võ Vương. Tuy nhiên những người khác không tránh khỏi vì chúa Hiền được báo cáo rằng người bị đóng đinh là vua Bồ, cải đạo là phải mặc y phục Tây, còn Võ Vương thì hoảng hốt vì lời sấm đổi

thay. Người Nhật đã có một thời liên lạc mật thiết với các thuyền Châu ấn, còn để lại cây cầu Nhật Bản / Lai Viễn Kiều (1714) nhưng lại bị cắt đứt vì các lệnh cấm của chính quyền Shogun (1636) chỉ còn một số người không chịu trở về nước mà Chu Thuấn Thủy còn gặp gỡ nhờ cạy năm 1657. Chỉ có người Đường vẫn liên tục buôn bán như từ thuở nào dù có những vấp vấp giai đoạn vì biến động chiến tranh. Lại còn tính cách đồng văn khiến họ dễ dàng xâm nhập vào quan trường qua các cuộc thi cử từ thấp đến cao ở Đàng Ngoài, không chỉ lần khuất theo danh vị “ông nghề” ở Đàng Trong mà lại còn làm chức sắc cho Chúa, trực tiếp qua các danh vị trung gian buôn bán lớn cấp là các quan Cai tàu vụ nơi các cảng lớn hay làm Cai đội, Tướng lại thu thập sản phẩm người biển, núi rừng nơi các địa phương.

## Một triều đại vươn lên trong vương mắc mang tính hệ thống văn hoá

Sự thiết lập các chức vụ Tứ trụ đại thần: nội tả, ngoại tả, nội hữu, ngoại hữu năm 1638 là dấu hiệu rõ nét về sự phân chia quyền lực cho các tộc họ có thể lực đương thời như chứng cứ của Thomas Bowyear (1695) nói về việc Quốc chúa chịu ảnh hưởng rất mạnh của 4 ông cậu/chú/bác. Tuy nhiên sự cải cách đó cũng mang lại một hình dáng tổ chức chính quyền trung ương sơ khởi cho họ Nguyễn. Bản thân quyền lực phát triển đưa đến sự tự tin nhưng ý thức thành vua một cõi hình như cũng được khích động thêm bởi một vong thần nhà Minh, Chu Thuấn Thủy, người muốn xúi Nguyễn trợ giúp nên làm thay thế của chúa Hiền kêu gọi khích động quân dân Nam Bắc trong trận tiến chiếm Nghệ An, mà trong tờ có thể gọi là Chiếu đó, để chúa xưng là “An Nam Quốc vương.” Chu còn hé mở cho chúa thấy nếu giúp ông một chỗ trú để phục hồi nhà Minh thì khi thành công sẽ xin phong vương cho Nguyễn, không nệ gì việc có mặt vua Lê! Tất

nhiên là tác động các lời ấy không mạnh, không những vì Nguyễn còn đang đối đầu với Trịnh ở Nghệ An mà còn chính sự kiêu ngạo của Chu cũng khiến ông không được trọng nể nhiều, nơi ông đến ẩn trú.

Tình hình sẽ khác đi khi sự ngưng chiến với Trịnh giúp Nguyễn rảnh tay phát triển cương vực, chứng tỏ uy lực của mình trên một phần đất rộng lớn, trù phú đem lại sự sung túc cho bản thân, nâng cao ước vọng đến mức thấy mình đủ làm chủ một nước riêng. Người ngoại quốc đến giao thương đã nhận ra quyền lực đó nên gọi “nước Quảng Nam” theo với tên trung tâm trú đóng của vùng buôn bán nhộn nhịp nhất mà không quan tâm tới thủ đô chính trị phía bắc đèo Hải Vân. Tất nhiên điều đó không hợp với ý thức của người cầm đầu đã nhận ra nhiều nguồn gốc ý hướng tập hợp thành vị thế thực tế của mình. Nguyễn Hoàng đến nơi, thấy cần có sự phối hợp với quyền lực siêu nhiên nơi mình cai trị nên chịu hoà nhập vào đó, nhận sự che chở của Bà Chúa Xứ, chịu làm một ông deva-rajā mới. Tuy nhiên ông, và lớp người theo ông, vốn xuất phát từ một vùng chịu ảnh hưởng Hán Việt từ lâu nên sự suy nghĩ cũng phải chuyển hoá đi. Danh hiệu người trong xứ gọi ông được biểu hiện bằng nền văn hoá đó nên được ghi nhận là “Thiên Vương,” và việc xây chùa mới lên trên một nền tháp Chăm cũ mà còn mang tên vương víu “Thiên Mục” chứng tỏ sự nối kết cũ mới đó. Sự xác nhận gốc rễ về sau “Nhà nước ta phát tích tự Ô Châu” là một bằng cứ tìm cội nguồn tại chỗ. Và sự lôi kéo về phía địa phương vẫn còn rất mạnh: Người dưới quyền ông tuy cùng xuất phát tộc đoàn, cùng văn hoá vẫn dùng chữ Thiên Vương để gọi chúa (chuyện năm 1689 với quân Mai Vạn Long) như chúa vẫn xưng với các “thuộc quốc.” Nhưng ưu thế văn hoá hướng dẫn quyền lực của chúa vào tương lai còn mạnh hơn. Chúa phải mở khoa thi lấy người làm việc biên chép sổ sách, thu thuế, thái thú kiến thức trị nước, mà những điều này thì chỉ có trong Kinh Sử, kể cả *Tam quốc chí diễn nghĩa!* Cho nên cầu lụy Chu Thuấn Thuỷ về giúp mà không nề hà cả chuyện ép buộc – mắng chửi, gông cùm, dọa giết! Người thợ Bồ lai Ấn Joan da Cruz đúc súng cho chúa, thì ghi rõ ràng là làm cho vị vua (bao gồm) “Cochinchine, Champa và Cambodge.” Nguyễn Phúc Trăn đã là

Thiên vương với các tập đoàn phía nam thì cũng thấy mình có thể tiếp tục lấy danh nghĩa “An Nam Quốc vương” để viết thư (1688) cho “Nhật Bản Đại Quốc vương.” Bước tiếp là để dành cho người kế nghiệp.

Sự xoá bỏ nước Chiêm Thành đem lại cho Nguyễn Phúc Chu một giải đất liền lạc lớn rộng, cùng lúc tang lễ đã hết, cho thấy một sự đoạn tuyệt với quá khứ và một viễn vọng về tương lai, đủ cho ông nghĩ đến một “nước”. Cho nên không có tên mang danh nghĩa cá nhân chúa kèm theo như thường lệ mà chỉ còn một tên bao trùm: Quốc chúa (1693). Thế mà vương vếu vẫn còn. Ông không thể lấy cấp bậc lớn hơn vị trí kề cận giúp vua (Lê): Thái phó Quốc công. Tên An Nam là từ phong cấp của Thiên triều phương Bắc mà ông thì chưa từng được như vậy, không có danh nghĩa nào để tuyên xưng cả. Chỉ còn một quốc danh bản xứ, được Thiên triều ngó lơ nhưng sử dụng từ lâu nên cũng trở thành có giá trị thực tế. Thế là xưng Đại Việt Quốc vương ghi trên bia đá, trong thư gửi mời Thạch Liêm Hoà thượng (1694), tiếng là cầu hiền nhưng chính là để qua các đồ đệ của ông này, làm mối liên lạc cầu phong Trung Quốc. Quả nhiên trong tờ trình hiến kế qua loa đáp ơn cầu thỉnh của Quốc chúa, ông hoà thượng pháp sư đã đề nghị chúa “tiến cống Trung triều để chính danh hiệu.” Theo lời đó, năm 1702, đồ đệ Thích Đại Sán cầm đầu đi Trung Quốc cầu phong. Tất nhiên là không được vì sự tách biệt với Đông Kinh (Lê), ngay trong nội bộ, đã không có tính dứt khoát. Quốc chúa tiếp Thích Đại Sán còn nhắc chuyện nhớ về Đông Kinh, ám ảnh này mở rộng đến thành cả lời sấm “tám đời sẽ trở về...” Còn quan chức có danh như Nguyễn Quang Tiên, cả sau sự đổi thay mạnh mẽ của Võ Vương (1744) khi viết thư cho chúa gửi trả người Thanh về nước (1756) cũng không chịu dùng danh hiệu An Nam Quốc vương. Và quan dưới quyền ông chúa này cũng vẫn “dâng” tôn hiệu Thái phó quốc công (1740). Cho nên chỉ có những bước tiến ngập ngừng. Năm 1709, Quốc chúa đúc ấn Đại Việt Nguyễn chúa Vĩnh trấn chi bảo.

Vấn đề có lẽ vẫn sẽ dang dai nếu không có những đe dọa dẫn đến những quyết định mạnh mẽ. Không biết từ đâu lại có lời sấm “Đến 8 đời thì trở về Trung đô (Đông Kinh).” Không thể hiểu theo nghĩa lạc quan là thẳng

Trịnh thì điều phải hiểu, và phải lo sợ là Nguyễn sẽ mất ngôi cho Trịnh! Các giáo sĩ (Đức ông de la Baume ở Huế 1740) và thương gia hiện diện thì cho rằng đó là do phản ứng của các ông sãi đối với tôn giáo mới, muốn nêu lên sự đe dọa là từ phía này. Nhưng chính đạo Phật cũng gặp sự bài bác từ lớp văn quan đang có đà trọng dụng khi đất nước càng phát triển, như trường hợp Nguyễn Cư Trinh với tác phẩm *Sãi vãi*. Một thầy sãi bị bắt đem chém vì cho rằng các hiện tượng núi sập, chuột phá đồng, cửa biển Tư Dung bị lấp chỉ là những cảnh báo cho các điều sắp xảy ra còn tệ hại hơn nhiều: lửa cháy khắp nước, loạn lạc, dân chết vì dịch lệ, đao binh... Sự huỷ diệt đó chỉ tránh khỏi khi chính chúa Nguyễn chịu lên giàn hoả để cứu vớt dân chúng. Vấn đề đúng có lẽ là ảnh hưởng từ sự lấn chiếm đất Cao Miên đã khiến nổi lên mối tin tưởng thần thuyết từ phía nam đi ra, nói về sự tuần hoàn thượng/hạ nguơn qua những cuộc đảo lộn kinh hồn. Rõ rệt là ghi nhận của J. Koffler (1754) về lời ông đạo sĩ 80 tuổi được vờ từ núi vùng phía nam, đã quả quyết: “Chỉ có đến 8 đời chúa thôi, không hơn, cho đến khi núi biển thành đồng, cửa biển bị lấp, người quanh ta chết tiệt để cho một lớp người mới đến thay thế, và vương quốc sẽ chuyển sang tay người khác...”

Chuyện ấy thì chẳng thể nào để xảy ra nên hệ thống đương quyền tìm cách phản ứng tích cực hơn: Lập thời mới trước khi định mệnh buộc thay đổi. Thế là năm 1744 “bầy tôi... dâng biểu xin chúa lên ngôi vương...” để có những đổi thay triệt để, không có bước lùi đảo ngược. Chúa trở thành Võ Vương, đức ấn (?), ra “chiếu” xác nhận gốc tích mới: “Nhà nước ta phát xuất từ Ô Châu..” bên trong nâng cấp phong tặng cho cha ông, dựng tông miếu, đảo lộn danh xưng giới tính để đánh lừa thần thánh, bên ngoài đưa hệ thống điều hành trung ương lên đến cấp Bộ, hoàn bị tổ chức lãnh thổ lên đến 12 dinh, 1 trấn (Hà Tiên) với Đô thành ở trung tâm. Công cuộc cải cách y phục để dân Đàng Trong khác với Đàng Ngoài đưa đến sự cách biệt dứt khoát bên dưới, “bỏ hết tục xấu, lạc hậu ở Bắc Hà để thành một nước với áo mũ văn vật rõ ràng (Trịnh Hoài Đức).” Nhưng rõ ràng là bên trên đã không thành công với một tổ chức Lê-không-có-vua-Lê,

cho nên rốt lại nhà Lê vẫn hiện diện với niên hiệu của ông vua đang ở Đông Kinh. Điểm dứt khoát cuối cùng đó phải đợi qua cuộc tranh chiến gian khổ của ông cháu lên ngôi năm 1802, và chờ vua Thanh chuẩn nhận.

## Sự phát triển quyền lực và khủng hoảng ẩn tàng

Chính thức thì người ta biết rằng hai toán bại binh của nhà Minh dẫn đầu bởi Dương Ngạn Địch và Trần Thăng Tài / Thượng Xuyên, đầu năm 1679 dẫn 3000 quân, 50 chiến thuyền đến cửa Tư Dung xin làm thần dân đất Nguyễn. Điều dễ hiểu là Nguyễn không thể cho ở sát bên mình một lực lượng to lớn như thế nên đã đẩy tất cả vào đất Đồng Nai xa xôi mà họ từng thấy ruộng đồng phì nhiêu, trong lúc quyền bính “Giản Phố Trại” hờ hững khiến chính Nguyễn cũng từng xoay chuyển được hơn hai mươi năm trước. Vậy là binh Long Môn họ Dương vào ở vùng Mĩ Tho sâu trong đất Miên, còn binh Cao Lô Liêm họ Trần thì án ngữ khối dân Mạ ở cù lao (Giản/Đại) Phố, Biên Hoà. Khối họ Trần được ghi nhận nhiều biến chuyển hơn không những trong sử sách Nguyễn mà cả trong ghi chép riêng của Trịnh Hoài Đức. Điều đó một phần có lẽ vì nhờ vị trí tiếp giáp với khối đông dân Việt có sẵn, phải chịu sự lưu tâm của chính quyền Nguyễn nhiều hơn nơi vùng sau này sẽ là thủ phủ của toàn đất đồng bằng phương Nam. Khối họ Dương khuất lấp hơn vì ở xa hơn nhưng chính qua biến động năm 1688 mà ta thấy họ vừa làm công việc buôn bán vừa là cướp đường sông, giành giật quyền lợi, dẫn đến việc giết chủ tướng với lí do “ăn mặc đều nhờ sản vật của Chân Lạp.” Sự can thiệp của Nguyễn tuy đưa quân lấn sâu vào đất Miên (Lovek) nhưng vẫn dè dặt khiến hai viên tướng cầm quân phải bị cách chức, chứng tỏ ý thức xâm chiếm vẫn chưa thành hình mạnh mẽ. Tuy nhiên các đoàn quân mang đi chinh phục ấy lại có thời gian khai khẩn đất mới (Mai Vạn Long, ruộng Châu phê của Nguyễn Cửu Vân được



công nhận năm 1715), cùng với đám dân đã có sẵn sẽ khuyến khích những cuộc lấn chiếm sâu rộng hơn.

Sự tăng tiến quyền lực của Nguyễn trên đất Đồng Nai lại có tác động ngược đến vùng đất Chiêm Thành. Tuy chỉ là sự sống còn lay lắt nhưng quyền bính trên rẻo đất ấy cũng là một cản trở mà Nguyễn phải dẹp bỏ để giữ gìn an toàn cho đám quân, dân về phía trước càng lúc càng đông, càng tiến xa. Cho nên năm 1693 Bà Tranh (Po Thot) bị bắt, Chiêm Thành trở thành trấn Thuận Thành cùng lúc với sự xuất hiện của tướng Nguyễn Hữu Cảnh/Kính với những công tích lấn chiếm, mở mang trên đất Gia Định về sau.

Chúng ta thấy trong đời Quốc chúa tổ chức đã nhạt nhẽo hơn, việc tuyển lựa nhân viên phần tấp hơn qua những cuộc duyệt tuyển lớn tiếp tục thời trước, thường xuyên hơn, có kèm những lần thi Chính đồ, Hoa văn, hay khảo sát văn chức tổ chức riêng rẽ (1689, 1695 “thi Đình bắt đầu từ đây,” rồi 1698, thi 1701, 1703, lệnh năm 1707 thật chi tiết cho duyệt tuyển năm sau, thi 1713). Di dân Việt, Hoa và những trận chiến lấn chiếm đã khiến vùng trung châu Đồng Nai thành đương nhiên là của Đàng Trong nên rốt lại cuộc kinh lí của Nguyễn Hữu Cảnh (1689) để thành lập hai dinh Trấn Biên (Biên Hoà) và Phiên Trấn (Gia Định) chỉ là chuyện xếp đặt nội bộ với việc phân chia các khu hành chính, mộ người tăng tốc cư dân, tổ chức quân đội, thu thuế, lập nên một vùng phần thịnh qua bao biến chuyển chiến tranh, thay đổi triều đại mãi cho đến ngày nay. Quyền lực ở địa phương được nối kết với trung ương qua việc tổ chức vận tải đường biển, chia khu vực trách nhiệm (1700), thành lập bản đồ có thưởng tiền rất lớn mà cách đo đường đất lại nhờ vào phương tiện mới: Dùng đồng hồ để tính độ xa gần. Sự thành lập các dinh đã chặn con đường ra biển của Cao Miên. Trần Thượng Xuyên đã đóng quân sắp vượt sông Tiền (1699) cho nên lại gây mâu thuẫn với triều đình Cao Miên, trong đó những cuộc tranh giành nội bộ dẫn đến sự cầu viện người Xiêm mở rộng tham vọng của họ, càng làm cho Cao Miên thất thế hơn.



Nguyễn chưa kịp đi xa hơn nữa thì một nhóm Minh lưu vong khác lại đặt một đầu cầu cho Nguyễn bước qua đến bờ vịnh Thái Lan. Mạc Cửu (1655-1735), một tay giang hồ người Lôi Châu mới 16 tuổi đã trôi dạt đến đất Cao Miên, khéo léo được trọng dụng rồi tìm cách kinh dinh riêng vùng Hà Tiên theo cung cách của một dân tứ chiếng mang tham vọng lớn: Gá bạc, chiêu tập lưu dân khai khẩn ruộng đất, trao đổi sản vật nội địa ở vùng núi Tượng kề phía sau. Tiếng là Mạc lúc đầu chỉ lập thành 7 thôn xã nhưng trong thực tế theo các địa danh nêu ra, rõ là ảnh hưởng cả bờ biển phía đông vịnh Thái Lan như được xác định về sau trong những cuộc xung đột của Nguyễn và Cao Miên được Mạc đứng làm trung gian. Dù sao thì Mạc Cửu cũng không thể nào đủ sức đương cự với hai thế lực mang tầm vóc quốc gia đang lên như Đàng Trong và Xiêm La. Đất nước Cao Miên mà ông nhờ cậy, làm quan thì quá yếu ớt, chưa đủ khiến ông tránh được tai vạ bị vua Xiêm bắt đi (1706). Lần trốn về căn cứ cũ, ông nhìn ra được hướng liên minh phải có. Ông hẳn thấy rõ những người đồng hương với ông đang phục vụ chính quyền Nguyễn ở bên kia các nhánh sông lớn. Không rõ việc kết nối hôn nhân với Trần Thượng Xuyên xảy ra vào lúc nào nhưng rõ ràng toán Minh dân 1679 và chính quyền Đàng Trong mang tính cách đồng văn hoá đã khiến cho sự đầu phục của ông cựu Ốc nha / Okya của Cao Miên năm 1708 là thuận chiều của tình thế. Với Hà Tiên ở cuối đường đất, với Trần Thượng Xuyên đã từng đóng quân phía đông sông Hậu, đương nhiên năm 1731 Nguyễn đặt dinh Điều khiển ở Gia Định như một bộ tư lệnh phương Nam, lập châu Định Viễn, đặt dinh Long Hồ. Thêm một lần can thiệp các năm 1756-57, Nguyễn đẩy dinh Long Hồ xa thêm đến địa điểm Vĩnh Long ngày nay, đặt các đạo Tân Châu, Châu Đốc, cắt đứt khối người Miên vùng Bạc Liêu, Sóc Trăng cách biệt với chính quốc của họ trước khi bị sáp nhập vào thế kỉ XIX theo triều đại mới. Nhưng không phải Nguyễn đã không chịu hệ lụy vì sự bành trướng này.

Lê Quý Đôn làm việc tổ chức hành chính cho đoàn quân Trịnh trên đất Thuận Hoá vừa chinh phục được (1776) nên hầu hết những chi chép về công cuộc kinh dinh của họ Nguyễn ở đất Đàng Trong đều là những số liệu

gần với thời ông, nghĩa là thuộc vào thời kì phát triển nhất của xứ này, thuộc vào thời kì các ông chúa muốn, và mới xưng vương. Đó là kết quả của hàng trăm năm thu xếp cho nên ta không lấy làm lạ với những con số chi tiết đến mức độ kinh ngạc về tổ chức ngụ lộc cho các quan, về số lượng binh lính (1753), về thu chi tài chính chính xác (kiểm kê năm 1744), về tình trạng thuế khóa, phân phối chi li... những con số tương đương không thể thấy ở Đàng Ngoài nhiều “chữ nghĩa” hơn. Tiếp cận được với thực tế nên Lê Quý Đôn vừa khen tổ chức hoàn bị của Đàng Trong (sổ sách thuế má các phủ, dinh “rất là kĩ lưỡng” 1769), vừa than thở giùm cho dân chúng “chịu sao cho thấu!” Chẳng có gì là mâu thuẫn ở đây cả. Chính quyền Nguyễn, như bất cứ chính quyền nào khác, phải cố sức tận vét không những chỉ cho bản thân mà còn cho nhu cầu cai trị. Càng phát triển, nhu cầu càng lớn trong tình thế càng phức tạp hơn như thời gian họ Nguyễn tiến đến giai đoạn xưng vương, lập nước. Sự cố kết qua thân tộc, địa phương “Quý Huyện” rõ ràng là cần thiết nhưng không đủ nên phải nhường quyền lợi cho những người khác, cho “bách tính,” cho dân lưu vong, kể cả cho dân phiên thuộc, “man mợi” mới về. Vì thế có những cuộc mua quan bán tước với giá rõ ràng rất cao nhưng vẫn có người mua vì lợi lộc thoát ra ngoài quyền thu của chúa cũng không ít. “Thuế khoá xứ Thuận Hoá, pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thúc rất nhiều... dân cùng nhà nghèo thường khổ gấp bội mà quan lại bớt xén không thể kiểm xét được” – Lê Quý Đôn. Người ta hay dẫn lời ông nói về một xã mà có tới 16, 17 Tướng thần, 20 xã trưởng nhưng đó là điều cũng khiến Lê Quý Đôn khen Nguyễn “lấy dân tra xét dân.” Kết quả còn lưu lại đến gần đây, khi người Pháp tổ chức Nam Kỳ, rõ ràng số nhân viên hương chức vẫn cho thấy vừa rối loạn vừa phức tạp, và thời Nguyễn, mỗi thôn (làng xã) của Cù lao Phố có đến 37 hương chức, nghĩa là toàn thể 13 thôn của vùng này có khoảng 481 người cai quản, tỉ lệ quan/dân như thế có thể lên đến 1/10!

Thu hoạch nhiều từ ruộng đất thì đủ để nuôi dân, nuôi lính, nuôi quan nhưng nguồn lợi tức rừng núi làm phát triển cả một dòng lưu thông nguồn-đồng-biển, và ngược lại, mới chính là nguồn tài lực mang lại sản

phẩm kỹ thuật cao như đã thấy về súng đồng, về đồng hồ trên các trạm đường... Với tình trạng giao thương đó thì nhu cầu tiền tệ cũng phải cao mà Nguyễn dù cố gắng cũng không giải quyết được. Dương Văn An từng than lúa thóc tràn đầy mà tiền “mắt ngỗng” – thường vẫn bị loại bỏ, cũng không có lấy một đồng! Đàng Trong không có đồng, Hà Tiên nhỏ bé quyền bính nhưng vì nhu cầu kinh doanh nên vẫn ráng đúc tiền (1736), mà cho ra loại nhỏ để bớt hao hụt nguyên liệu! Khả năng Đàng Trong cũng không đáp ứng được yêu cầu, như được thú nhận trong thư năm 1688 của “An Nam Quốc vương” gửi cho Đại Quốc vương Nhật Bản. Chúa Nghĩa biết Nhật đã cấm dân nước ra ngoài, không bán đồng, nhưng chịu chia sẻ mỗi lợi để Hà Lan đúc tiền từ cảng Trường Kỳ bán đi, nên thúc đẩy Nhật “chế thật nhiều tiền đồng để cứu nước nghèo tiền tệ.” Công ti VOC của Hà Lan tuy đúc súng bán nhưng có lúc cũng thấy chỉ còn có việc buôn tiền là có lợi chắc chắn mà thôi. Quốc chúa không giải quyết được gì nhưng người kế nghiệp ra lệnh đúc tiền (1725), cũng không đủ. Do đó, tình trạng “đói tiền” đã khiến Võ Vương đúc tiền kẽm (1746), cứ tưởng giải quyết được vấn đề mà không ngờ là nguyên cớ lớn suýt làm tiêu tan sự nghiệp của dòng họ.

Đất nước rộng lớn chứa nhiều chủng loại người, nhất là dân phiêu lưu không chịu vào khuôn khổ trên một vùng còn rất nhiều sơ hở về quyền bính ràng buộc nên rối loạn cũng là điều xảy ra thường xuyên. Những người Hoa lưu lạc là yếu tố nhân lực chính khai thác vùng của các chính quyền cũ yếu thế, đồng thời lại cũng là yếu tố gây đảo lộn lớn. Chúa Nguyễn xoá vương quốc Chiêm Thành (1693) vì thấy cản trở trên con đường liên hệ với vùng đất mới phương Nam nhưng sự chống đối của người Chăm khiến cho vương triều lay lắt này trở lại như cũ (1594) một thời gian để năm 1695 T. Bowyear còn được mời đến giao thương. Sự nổi loạn này là do sự xúi giục và tham gia của lớp người Thanh – người Hoa của triều đại mới, đến muộn phải kèn cựa giành chỗ, và thường là thất bại. Khách buôn Lí Văn Quang tụ đảng đến hơn 300 người, xưng là Đông Phố (phải là Giản Phố thì đúng hơn) Đại vương, mưu đánh úp dinh Trấn biên (1747). Trên vùng Hà Tiên lại cũng thấy một âm mưu lạc loài của những

người đến muện như nhóm Trần Thái quấy rối Mạc Thiên Tứ (1768), đây đưa đến sự can thiệp của quân Xiêm. Trần Liên, quan Xiêm mà rõ là gốc Thanh, đã thay mặt Xiêm cai trị, tàn phá ải địa đầu này của Nguyễn (1773). Và rồi tiếp tục lại vẫn thấy dân phiêu lưu trong cuộc đảo lộn cuối đời với Trung nghĩa quân Tập Đình văn số và Hoà nghĩa quân Lí Tài hơi bền dai hơn.

Lại cũng thấy nhân vật của tình thế mới gây chống đối như năm 1695 người lái buôn tên Linh, xưng Linh Vương, ở Quảng Ngãi phối hợp với người Quy Ninh (Quy Nhơn) “ra vào núi rừng” họp đảng chống đối. Họ không thành công nhưng rõ ràng đó là kẻ mở đường cho tập hợp Tây Sơn gần một thế kỉ sau, lớp người đầy đủ cơ sở để nổi dậy thành công hơn. Lê Quý Đôn đã thấy lí do tại sao đám “giặc” làm điên đảo họ Nguyễn lại xuất phát nơi vùng chịu áp bức nặng nhất. Còn riêng chúng ta lại phải ngạc nhiên tại sao một đám cướp nhỏ cũng của vùng Tây Sơn chỉ còn tên một người: Lía (một người Thanh?), không được ghi trong sử sách, cướp bóc trên một địa điểm mà người địa phương cũng không thể chỉ rõ nơi đâu:

*Chiều chiều én liệng Truông Mây,*

*Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.*

thế mà *Vè chàng Lía* lại lưu truyền và cải biến thành *Thơ Văn Doan* đến tận xứ Gia Định xa lạ, lưu giữ cả qua thời họ Nguyễn phục hưng.

Tất cả những phức tạp đó là biểu hiện của một “nước” Đàng Trong đang thành hình với những khuyết điểm nội tại, còn phải vượt qua hơn phần tư thế kỉ rối loạn để chuyển biến thành một nước Việt Nam càng phải đương cự với nhiều vấn đề của thế giới vốn chỉ mới len lén bước vào trong thời gian này.

## Phụ lục 1 MÂU THUẪN CHĂM – BÀ NI

Khi nói về vương quốc Champa người ta chú trọng nhiều đến dấu vết ảnh hưởng Ấn Độ trong tổ chức chính trị, tín ngưỡng dẫn đến các công trình xây cất, tạo tác còn để lại sau khi vương quốc đã sụp đổ. Tuy nhiên trong tiến trình phát triển mà sự hưng thịnh phải dựa vào hoạt động thương mại thì Hồi Giáo tuy đến sau, chưa đủ để lên địa vị chính thống nhưng cũng đã để lại dấu vết trên vương quốc Chăm, và nhất là trên cuộc sống của người dân Chăm, càng đậm nét hơn khi chính quyền trên cao đã sụp đổ. Chẳng nói đâu xa, trước năm 1975 người ta còn thấy những ông thầy Chăm ngồi trên các đường phố, mang giỏ thuốc mời mọc người qua đường...

Những dấu vết bia đá, truyền thuyết cho thấy Hồi Giáo đã có mặt rất sớm trên vùng phía nam, ít ra là trong thế kỉ XI cho nên lại có suy đoán theo truyền thuyết là chính Hồi Giáo ở Java vốn xuất phát từ Champa. Thế rồi gần đây người ta lại dựa vào truyền thuyết Po Rome, cho rằng ít ra là có một đợt xâm nhập của Hồi Giáo – mà thất bại, do chính ông vua này mang từ Kelantan (Mã Lai) về. Nhưng xét lời văn ở Chiếu Bình Chiêm năm 1470 của Lê Thánh Tông thì chắc chắn là Trà Toàn (khoảng 1449-1471) đã cho thi hành một số luật tục Hồi Giáo như cấm nấu (uống) rượu, cấm giết (ăn thịt) heo trên đất nước mình, không hẳn là chăm chú riêng để chống đối tập đoàn người Việt sống lẫn lộn nơi ấy như lời Hịch kia kể tội để lấy danh nghĩa tiến quân. Và do đó chúng ta có căn cứ ngược về trước, rằng Chế Bồng Nga đã có khuynh hướng theo Hồi Giáo nên đã hùng mạnh mà không xây tháp, dựng bia kỉ niệm theo như truyền thống Ấn cũ. Năm 1607, một đô đốc Hà Lan ghé cảng Chiêm Thành mua thực phẩm, lấy nước đã gặp ông thượng quan phụ trách nghi lễ, là dân Hồi Giáo.

Như thế trong dân chúng Chăm đã thành hình hai tập đoàn mang hai tín ngưỡng khác nhau mà sự sụp đổ trên tầng lớp cao đã dồn những mâu thuẫn đi xuống trong sinh hoạt xóm làng, hàng ngày, riêng biệt trong hôn nhân, lãnh vực lúc nào cũng là nơi khuấy động tình cảm bức thiết nhất.

Chăm Bà la môn tự gọi là Cam Jat (Chăm thuần, gốc), được nhìn theo tục lệ, gọi là Cam Cuh (Chăm thiêu), hay giản dị chỉ là Cam/Chăm khi liên hệ đến tập đoàn kia: Chăm Bà ni / Cam Bini, với nghĩa “con trai của Đấng Tiên tri.” (Tuy nhiên Dohamide giải thích Bà ni chỉ có nghĩa giản dị là “đạo”.) Bà ni có dấu vết dòng Shiite vì trong lễ cưới Bà ni, chú rể đóng vai Po Aly – Ali là rể của Mahomed, chủ phái Shiite. Trong khi đó nhóm Hồi Giáo mới ở Châu Đốc lại thuộc dòng Sunni. Bà ni lại làm mất lòng người anh em Islam chính thống vì không tuân thủ nghiêm ngặt quy luật Hồi Giáo, thờ kính thần linh lẫn lộn đến mức cùng tham gia vào các lễ tiết của người phái Cam. Tuy nhiên họ lại ý thức rõ rệt về sự phân biệt “Cam, Bini khác nước,” gọi người phái Cam là Cam Kaphir (vô đạo.) Sự xung đột tôn giáo làm xuất hiện từ thế kỉ XVII các bài thơ dài được lưu giữ trong các gia đình và xuất hiện trên sách vở ngày nay qua các công trình khảo cứu của học giả ngoại quốc cũng như từ chính các trí thức Chăm ý thức được sự cần thiết phải hiện diện.

Liên quan đến vấn đề đang bàn là akayat (sử thi / tráng ca) *Um Murrup*, trong đó nhân vật hoàng tử Chăm Um Murrup được thuyết phục theo Hồi Giáo, quay trở lại chống vua cha, làm một thứ nhiệm vụ “tông đồ” nên chịu tử vì Đạo, cuối cùng được đồng đạo trả thù, tàn phá đất Chăm. Có hai bài thơ trữ tình dài (ariya) kể chuyện xung đột tôn giáo lại mang tính nhân bản hơn, dễ thấm vào lòng người hơn. Đó là ariya *Bini-Cam* (khoảng cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII) kể chuyện hoàng tử Chăm mê công chúa Islam, say đắm đi tìm người yêu trên những vùng nay không còn là của vương quốc huy hoàng ngày xưa nữa. Chuyện tình giống như vang vọng lịch sử của công trình Po Rome đi tìm viện trợ Hồi Giáo mà không kết quả: Công chúa Islam về lại Mưkah/Mecca, “*Nàng mang chi chiến tranh, Quê hương anh tan tành, đám dân đen khốn khổ.*”

Ariya *Cam-Bini* (khoảng đầu thế kỉ XIX) càng gần gũi nhân tình hơn. Đó là chuyện đôi trai gái yêu nhau, không lấy được nhau, cô gái không những bị cản trở mà còn bị hành hạ đến chết. Một điểm lạ đối với những người lầm lạc nghĩ về chế độ mẫu hệ, cứ tưởng phái nữ phải có chút

quyền hành nào, té ra cũng vẫn sống cuộc đời phụ thuộc (“Phận đàn bà giữ nhà,”) cực nhọc cung phụng đàn ông hưởng thụ, với ý tưởng đàn ông là của cuộc sống chinh chiến, to rộng bên ngoài xã hội, nhưng có khi thật sự chỉ là rong chơi! Nghịch lí xã hội này lại được lí tưởng hoá trong văn chương, ở *ariya Xak Pakei* (cũng cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII) kể chuyện một người con gái đeo đuổi người con trai đến tuyệt vọng.

Sự mâu thuẫn Chăm/Bàni trong hiện tại, qua thơ văn lại làm nổi bật vấn đề nhân vật Ngọ Triều trong quá khứ xa. Chúng ta đã thấy Ngọ Triều, ông vua Chăm trên đất Việt đó (nếu nhìn sự truyền dòng qua người mẹ Chăm) rất thích ăn thịt giông, theo như ta suy đoán từ *Toàn thư*. Ấy thế mà con giông, xuất hiện trong “ca dao” Chăm, lại là chứng vật trung tâm của mâu thuẫn Chăm/Bà-ni:

*Chăm đào giông miêng cười khi,*

*Giông chạy đi Chăm đấm ngực.*

*Chăm lại đào trong cãm tức,*

*Ôi trời đất! Tội lắm thân con!*

Inrasara giải thích hơi mâu thuẫn trong cách nhìn của người Chăm Bà ni về con giông, theo đó, giông là “con vật được thờ phượng” (1992) / là “con bò sát xấu xa” (2006). Tuy nhiên chỉ riêng với chứng cứ trên thì chúng ta cũng hiểu rằng người Bà ni đã nhạo báng một sinh hoạt thông thường của người Chăm, còn lí do xung đột cho là bắt nguồn từ sự tin tưởng kia thì chỉ là một biện minh đến sau mà thôi.

---

**Phụ lục 2 NGƯỜI TRÊN ĐẤT GIA ĐÌNH,  
NHƯ DẤU VẾT CHƯA ĐƯỢC QUAN TÂM**



## ĐÚNG MỨC

Ngày nay, khi muốn tìm hiểu về đất Đàng Trong, học giả thường lục tìm trong *Phủ biên tạp lục*, nhưng muốn tìm hiểu về phần cuối của đất nước thì phải đọc *Gia Định thành thông chí* của người địa phương Trịnh Hoài Đức vì Lê Quý Đôn chỉ ngồi ở Phú Xuân nghe ngóng mà thôi. Tuy nhiên vì những cấm kị không thành lời, người ta lại chỉ nhìn sự phát triển ở nơi này chủ yếu là do sự điều động quân binh Nguyễn đi theo với đông đảo người Việt di dân tràn vào – và hẳn nhiên cũng nhắc qua loa đến đám Minh dân lưu vong một chút. Bức tranh thô giản được nhìn trong hiện tại đó sẽ khác đi nếu ta chăm chút thêm vào những lời kể của Trịnh Hoài Đức. Tất nhiên ở đây không phải là chỗ để chép lại mọi lời của ông quan triều Nguyễn, gốc Minh Hương mà đã trở thành “người nước ta” như ông đã tự xưng.

Tập hợp “người Gia Định” theo Trịnh cho thấy, bao gồm nhiều chủng loại: Hán nhân “lưu dân nước ta,” người Thanh được gọi là người Đường; người phương Tây có: Phú Lãng Sa, Hồng Mao, Mã Cao (Bồ?); ngoài biển vào có Đồ Bà theo đạo Bái Nhật – hẳn là Trịnh có thấy họ rạp người quỳ lạy hướng về Mecca. “Người các nước ấy đến kiêu ngạo đông đảo chung lộn mà y phục, khí dụng đều theo quốc hoá của họ.” Như thế Gia Định của thế kỉ XVII, XVIII đã mang tính chất tứ chiếng giang hồ – quốc tế, nếu muốn nói nghiêm chỉnh hơn. Còn phải kể những người Khmer vẫn có mặt để ta không ngạc nhiên về tình trạng Nặc Nộn chẳng hạn làm Phó Vương ở Sài Gòn, địa điểm theo danh xưng cũ là vùng Chợ Quán (Quận 5, TP. HCM), nơi đó cả gần trăm năm trước đã đặt một trạm thuế của Đàng Trong, cũng như lại một trạm khác nữa ở gần bên, vùng bến Bạch Đằng ngày nay. Chính vì vậy mà khi nói chuyện với nhau, có tiếng “Đường” tiếng Miên lẫn lộn, rõ là nhiều hơn bình thường như gần đây nên Trịnh bảo là “người ở hạt khác đều không biết.”

“Người Việt ta... theo tục cũ Giao Chỉ”, chắc là được tả theo trước khi có cải cách 1744 thì đáng chú ý riêng biệt, là đi chân đất, “không có quần,” đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố, tuy không phải là rách rưới. Đọc Trịnh mới hiểu tại sao vùng Nam Bộ gần đây lại làm lễ đưa ông bà vào ngày mồng 4, mồng 5 Tết: Dân chúng tiễn đưa ông bà sau ngày quan làm lễ (mồng 3) là để ông bà họ ở cõi u minh khỏi bị bắt đi khâu vác vật dụng nhà quan! Lại thấy đã có tục Sắc bùa / ”nậu sắc bùa” trong lễ Tết của Nguyễn đem từ vùng Mường phía Bắc đi vào Gia Định, như các nghiên cứu gần đây chứng minh rằng nó đã theo các chặn đường bành trưởng của Nguyễn: Nghệ Tĩnh, Thuận Hoá, Ngãi Bình, Bến Tre... Không hiểu từ đâu có việc lễ Tết bày mâm ngũ quả lại có thêm cây mía đủ cả gốc ngọn, nói là để ông bà làm gậy chống đi... Tuy nhiên người đời nay thấy trò thi đua ăn hot dog trên tivi thì không ngạc nhiên khi nghe kể chuyện dân Gia Định đánh đổ uống trà Huế từng bát lớn, mồ hôi đổ ra như tắm, hay ăn mằm mặm chát, người xuất sắc ăn “hết 2 ống mằm, độ 20 cân”. Không có chứng cứ nào rõ ràng hơn về một xứ sở phồn thịnh, sung túc. Tính chất quốc tế, nhân bản trong sinh hoạt khiến ta ngỡ rằng một tục lệ khác cũng mang tầm mức nguồn gốc xa rộng hơn. Đó là tục mở cuộc cầu đảo hát xướng, mời người đem tiền bạc đến tham dự chia xẻ tổn phí nhưng đến khi người kia mời lại thì phải đáp lễ, mà phải trội hơn lần thụ nhận. Cứ qua lại theo cách gấp bội như thế nên cuối cùng tiền “phiên lễ” đó lên đến cả 100 quan tiền, “có người phải cầm cổ vay mượn để trả..,” có người nghèo không đủ để đi trả lễ liền bị “chủ nợ” đến tận nhà hạch hỏi, lạ lùng là có thừa kiện đến tận cửa quan! Tất nhiên sự kiện lan truyền có méo mó theo với đường đất xa cách nhưng tục Phiên lễ này hình như có vương vất lễ tục potlatch của vùng tây bắc Thái Bình Dương thì phải. Cho nên không lấy làm lạ rằng lại cũng trên đất Gia Định / Nam Kỳ trước Thế chiến II có dấu vết tin tưởng cargocult của dân hải đảo ngoài xa.

Như thế, giở lại *Gia Định thành thông chí*, đọc một cách chăm chú cũng sẽ thấy ra nhiều điều mới mẻ hơn là các thứ do thói quen, thành kiến dắt dẫn.

# **CHƯƠNG XIV: 1771 – 1802 MỘT THẾ HỆ, TRONG VÔ THỨC, ĐI TÌM VƯỢT THOÁT KHỎI VÒNG KÈM THỨC CỦA TRUYỀN THỐNG KHU VỰC\*\***

## **Tại sao Tây Sơn?**

Giữa hai vùng Nam Bắc đang kinh chống nhau, có vẻ nhóm Trịnh Lê phải lo âu nhiều hơn vì những rối loạn nội bộ gay gắt nổi bật mà sử gia trong nước đến nay vẫn còn dùng nhóm từ “Phong trào nông dân” để chỉ định, tuy rằng dấu vết lãnh tụ đã không bỏ sót ai, từ tầm mức giặc cỏ lên tới quan chức sĩ hoạn nhỏ lớn, với cả người hoàng tộc muốn giành lại quyền lực cho gia đình mình. Phía Đàng Trong, như ta thấy, chỉ có sự lấn lướt về phía chính quyền, tuy vẫn gặp cản trở nhưng cứ tưởng như chúa Nguyễn chưa có thể thấy ngay ngày suy sụp. Vậy mà điều ấy đã xảy ra trước ở đây.

Sử gia ngày nay, để hợp với ý thức chính thống khai triển từ những năm 50 của thế kỉ XX, cũng gọi biến động làm khuynh đảo triều chính Nguyễn, dẫn đến sự phá vỡ phân tranh trong 200 năm có hơn đó, là một cuộc khởi nghĩa nông dân, mang thêm dấu ấn của thời hiện đại, là một cuộc Cách mạng: Cách mạng Tây Sơn. Người ngoại quốc (thương nhân, giáo sĩ) có một chút cách biệt (John White 1819) thì nhìn ra nguyên nhân suy sụp là ngay chính nơi tình hình phát triển quyền lực của nhóm người cầm đầu. Đó là bước phát triển có định hướng rõ rệt, theo tổ chức của một chính quyền Á Đông, với một sự thu xếp đòi hỏi những chi phí lớn lao đi theo với sự bành trướng quyền lực, làm tăng tiến kiêu ngạo bản thân, những điều vốn

thường hay dẫn đến sự đổ vỡ như thường thấy ở các tập đoàn cai trị tương tự. Tất nhiên tình hình tệ hại trong việc cai trị ở Đàng Trong, ngay từ phủ Chúa đã bị H. Poivre (1749) nhận ra qua lời phê phán ông chúa “tham sắc, xa xỉ, bỏ mặc việc nước trong tay đám cận thần tham tàn” nhưng sự cải tổ của Võ Vương năm 1744 cũng là có thể coi là một cố gắng vượt-thoát-về-phía-trước. Có điều chính sự tập trung quyền hành tột đỉnh vào một người mang ý nghĩa “vua” lại là một nguyên cơ gây nên gãy đổ khác.

Các chúa Nguyễn không phải là người ở địa vị vững vàng nhất như sách sử thường tô vẽ. Khi người ngoại quốc khen các chúa đều được dân chúng yêu mến vì cai trị khoan dung, điều đó một phần cũng là phản ánh một tính tình yếu mềm ngay nơi các ông này, vốn chưa vững tin nơi địa vị phải có. Trong những cuộc tranh giành quyền bính lúc đầu giữa anh em, các người làm chúa đã tỏ ra ngần ngại khi phải trừng trị kẻ chống đối. Chúa Hiền kể vị mà khóc xin nhường cho ông chú. Cho nên đến thời Quốc chúa, Thomas Bowyear (1695) đã nhận ra rằng ông này chịu ảnh hưởng rất mạnh của bốn ông cậu/chú/bác. Điều này cũng cho thấy việc thành lập hệ thống Tứ trụ năm 1638 là một hình thức phân chia quyền lực của các tộc họ lớn như ta đã phân tích từ trước. Trong thực tế thì cái thế cân bằng phân quyền này cũng rất mỏng manh. Th. Bowyear thấy được ba ông thì hai ông Tả, Hữu (không rõ Nội hay Ngoại) đã rất già. Và sau đó, năm 1709 lại có tranh giành, một ông Nội hữu họ Tống Phúc làm phản, chỉ bị cách làm thứ dân, còn người anh của đồng đảng (bị giết) thuộc dòng Nguyễn Cửu thì làm chức Nội hữu năm 1714. Điều quan trọng mà bị lướt qua là những người muốn cướp quyền ở đây không phải mang họ Nguyễn Phúc, họ làm chúa. Cho nên cuộc tranh giành quyền bính sau khi Võ Vương chết không phải là điều mới xảy ra lần đầu.

Mọi biến động dẫn đến việc suy sụp triều chúa đều được cho là tội của Ngoại tả Trương Phúc Loan đã âm mưu cải sửa di chiếu. Tuy nhiên lời của *Thực lục* “(Nguyễn Phúc Luân, cha Nguyễn Ánh) theo vai vế thì đáng được lập” cũng cho thấy không có sự xác quyết ngay từ Võ Vương. Chúa “mềm yếu / lại cái” (Jh. White, bản chữ Pháp: efféminé) từng đảo lộn giới

tính cho các con trai của mình thì không thể có quyết định sáng suốt được. Việc Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi (1765) cũng được sử quan đổ tội cho Loan nhưng vai trò Thái giám Cửu Đức lại cho thấy là rối loạn bắt đầu từ nội cung. Mẹ Thuần, bằng vào liên hệ con chú con bác với ông chúa mới mất, đã thấy tham vọng giành ngôi có cơ thực hiện được khi những người lớn tuổi đua nhau rơi rụng. Cùng phe Loan có Nội tả (1739) Nguyễn Cửu Thông, và Ngoại hữu lại là anh của Thông: Cửu Quý. Cho nên sự thành công của tam trụ là điều không lạ. Ông Nội hữu Trương Văn Hạnh bị gọi vào cung giết đi chỉ là do rủi ro làm người nuôi nấng Phúc Luân theo chủ trương “đỡ gánh nặng con cái” của Võ Vương chứ cũng không hẳn là kẻ được chỉ định phù trợ người kế nghiệp. Loan là người cầm đầu, do có liên hệ nhiều nhất với nhà chúa nên được đẩy lên địa vị “tể tướng” Quốc phó, nhường chức ngoại tả cho một người hoàng tộc biếng nhác, bất lực, gắng gượng xuất hiện vào hồi chót để cứu vớt dòng họ, rồi chết vì Hoàng tôn Dương trong hoàn cảnh éo le làm kẻ phù trợ Tây Sơn nên chịu khuất lấp trong trang sử của nhà mình!

Tuy nhiên sự sụp đổ của họ Nguyễn chúa không phải chỉ vì những rối loạn cung đình này. Loan hay trị chỉ là vấn đề tương quan quyền lực. Họ Trịnh sau đời Trịnh Sâm xét ra còn nát bét hơn họ Nguyễn. Không có nhóm Tây Sơn quấy đảo thì các họ Trịnh, Nguyễn sẽ lần lượt tìm lại thế quân bình trong việc phân chia quyền lực với nhau để lịch sử dòng họ chỉ như vừa trải qua một cơn khủng hoảng nội bộ mà thôi. Và Nguyễn sụp đổ trước chỉ vì phải chứa chấp Tây Sơn, phải chịu đựng một lực lượng chống đối trong vòng quyền bính của mình mà vùng đất Quy Nhơn lại như là một điểm hội tụ đương thời của những mâu thuẫn họ Nguyễn không giải quyết nổi.

Nhìn lại trong sự phát triển quyền lực của Nguyễn, căn bản tổ chức tuy là theo khuôn mẫu của một chính quyền phương Đông nhưng trong tình thế riêng biệt của vùng và của thời thế, yếu tố thương mại đã có dáng quan trọng đến mức chứa chấp cả sự hưng vong của dòng họ. Không phải chỉ vì nhu cầu tự vệ với Trịnh mà Nguyễn bị buộc phải củng cố phát triển. Trong

một trăm năm ngưng chiến, họ vẫn trên đà gia tăng cường thịnh để có những toan tính dòm ngó đất Đàng Ngoài, và chuẩn bị xưng vương lập nước. Phần đất mới chiếm ở đồng bằng phía nam tuy còn nhỏ hẹp, vẫn đang ở thế tranh chấp nhưng cũng đã đủ cung cấp lúa gạo cho vùng Thuận Quảng, nơi với đà khai thác không ngừng và với dân số tăng trưởng, đã mất dần danh vị đất Hai Huyện, “tiểu Đồng Nai,” hay bị bỏ luống vì đã có sẵn gạo đưa tới như hàm ý của Lê Quý Đôn. Nhưng cũng vì cái thế phụ thuộc đó mà khi có biến loạn, thuyền buôn không tới thì khủng hoảng thấy rõ như trong lời trình bày của Ngô Thế Lân, và cao điểm là trận đói kinh hồn của dân Thuận Hoá ghi lại ở *Hoài Nam khúc*.

Tuy nhiên cho đến lúc này thì lúa gạo Gia Định chủ yếu chỉ dùng cho trong nước chứ chưa phải là nguồn lợi xuất khẩu, nếu ta nhìn vào ghi nhận của Lê Quý Đôn và liếc vào danh sách các món hàng trên thương thuyền ngoại quốc. Cho nên lợi tức do giao thương đem lại cường thịnh cho chúa Nguyễn chính là từ các sản vật khai thác trên vùng Thuận Quảng cũ và phần mới chiếm được trong đời các chúa khởi đầu. Ở đây, ngoài các sản phẩm thủ công nghiệp quen thuộc với người Âu (đường cát, tơ lụa), cái thế khởi động thường xuyên liên tục là theo hướng rừng-đồng-biển hay ngược lại, và phần lớn là khai thác thiên nhiên hơn là nuôi trồng: “*Ai về nhả với nậu nguồn, Mãng le gỏi xuống, cá chuồn gỏi lên.*” Các lễ tục còn giữ lại cho thấy sự quan trọng của nguồn lợi rừng núi trong khu vực: lễ Khai sơn, Đăng sơn, tục Đi nguồn... Trong liên hệ đồng biển thì có lễ Cầu gió, lễ Cầu ngư mở mùa cá. Chính quyền Nguyễn chỉ làm việc kiểm tra thu thuế như ta đã thấy, qua các thương nhân nội địa với các đầu mối nhỏ ở làng xã, len lách trong các nguồn, đưa sản phẩm vào tay những người *Các lái* – cái tên từ thế kỉ XVIII còn thấy đến gần đây ở vùng “Mọi”, trong đó lớp người năng động có mối liên lạc quốc tế, ngoài biển xa hơn, là những người Hoa, Minh dân cũ hay Thanh nhân mới. Các tập đoàn này tất nhiên là có sự tương nhượng để cùng hưởng lợi. Những người thợ làm xe nước Quảng Ngãi gần đây, trước khi đi lấy gỗ phải làm lễ Đăng sơn, nạp tiền cho các cai tổng Mọi gỡ bỏ sập bẫy, còn những người các lái, đốt than, lấy củi

thì phải tế nơi các đền Bà Chúa (Xứ) trong vùng. Có sự thoả thuận như thế nên chức quyền Pháp ở Quảng Nam vào những năm 1930, thám hiểm vùng rừng núi phía tây đã gặp một Các lái mù đi cáng, lặn lội mua bán quế trên dưới 20 năm! Và lại cũng như với trường hợp lúa gạo, khi chính quyền Nguyễn yếu thế thì mỗi hoạ là từ những lớp người thao túng tài sản này. Cụ thể, ở vùng núi phía tây phủ Quy Nhơn, từ đó có tên Tây Sơn, được giữ như một chứng tích sức mạnh kinh hồn, một biểu tượng oai hùng thời cận đại.

Từ năm 1768, Hàn lâm Nguyễn Quang Tiễn đã nghe lời đồn đất Quảng Nam (nghĩa là dài tới Phú Yên ngày nay) sẽ có loạn trong 6 năm tới. Nhưng lời “tiên tri” đó chỉ đúng khi nói về thời điểm bùng nổ chứ không phải về sự kết tập của các lực lượng. Năm 1770 quan quân phải dẹp loạn người Thượng trong vùng, tiếng gọi là binh Mọi Đá Vách nhưng những biến động tiếp theo cho thấy một loạt các lái miền xuôi đã xuất hiện, rồi sẽ liên kết hoặc đầu quân dưới cờ Tây Sơn: “tướng giặc thượng đạo” tên Diện, Tường ở phía tây Hội An; ở Quy Nhơn, ngoài nhóm Tây Sơn còn có Phạm Văn Sĩ, xa về Phú Yên có Chu Văn Tiếp, Nguyễn Long. Và lại còn các người Thanh làm nòng cốt cho Trung nghĩa quân Tập Đình, Hoà nghĩa quân Lí Tài, những tên tổ chức cho thấy số lượng người lớn lao làm nổi bật những tay chỉ huy trong biến động. Dân chúng bình thường không biết đến các mối giao thương “quốc tế” kia, họ chỉ lưu ý đến sản vật thường thấy trước mắt, do đó họ chỉ giữ lại hình ảnh buôn trâu nguồn của ông Biện Nhạc vang danh mà thôi. Nhưng ông Nhạc đó không phải chỉ là người lái buôn tầm thường mà là con một “thổ hào,” và chính ông đang giữ chức của triều đình, chức dù nhỏ cũng là “quan” địa phương, trông coi việc thu thuế cả một vùng, phải giao tiếp với đủ hạng từ dân đến cướp, từ “mọi” đến “Tàu”, Olane...

Buôn bán bình thường đến mức giàu có thì không việc gì người ta phải nổi loạn. Khủng hoảng nền tảng cấp thời – cũng có thể gọi là một cuộc khủng hoảng phát triển, là vì nhu cầu cần đến tiền tệ lưu thông mà người cầm quyền không thoả mãn kịp như đã thấy, khiến phát sinh những biện



pháp dễ dãi, mang lợi lộc hấp dẫn: Nhà nước đúc tiền kẽm, nhanh và rẻ hơn đúc tiền đồng. Võ Vương thực hiện điều ấy từ 1746 khiến họa hoạn xảy ra theo lí thuyết Gresham: “... Ruộng ở Phiên Trấn, Long Hồ không bị hạn lụt bao giờ... Thế mà từ năm Mậu Tí (1768) tới nay (1770) giá thóc cao vọt, nhân dân đói kém... không phải vì thiếu thóc mà vì đồng tiền kẽm gây nên... Dân đua nhau chứa thóc mà không chịu chứa tiền (kẽm).” Có lúa mà dân đói. Hành động khởi đầu của nhóm Tây Sơn lúc xuống đồng là “lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo,” trong trường hợp cụ thể này là lấy thóc lúa tích trữ đem phân phát cho dân chúng, điều đó minh chứng cho lập luận của Ngô Thế Lân ở trên. Dân đói, buôn bán không được mà Các lái thì tích trữ tiền bạc giàu có nên nảy sinh tham vọng lớn.

Và cũng không phải vì tình cờ mà cuộc khởi loạn lại xảy ra trên một phần đất của phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam. Lại cũng thêm một dịp để chứng minh không phải hễ đói nghèo là người ta làm loạn, và làm loạn như thế chắc chắn sẽ dẫn đến thành công. Phủ Quảng Ngãi “tiểu Đồng Nai” tưới ruộng bằng cả một hệ thống xe nước phức tạp, còn lưu giữ bằng sắc của Thái Đức, kĩ thuật đó có dấu hiệu là từ vùng Lại Giang kề cận, thuộc phủ Quy Nhơn, vùng đất hơn trăm năm trước có ông nhà giàu nuôi công thần Đào Duy Từ đem tiến cử cho chúa Nguyễn. Li Tana thấy An Khê liên hệ với nguồn sông Ba ở Phú Yên, là nơi có thể so sánh với Cam Lộ trong việc giao thương sâu vào bên trong rừng núi. Làm loạn mà không thành công thì chỉ là giặc cỏ, muốn vượt trên chừng mực ấy thì phải có tính tổ chức nền nếp. Cho đến gần đây, người ta vẫn dùng chữ “dân nẫu” nhạo báng, dành cho dân bốn tỉnh Nam Ngãi Bình Phú nhưng đồn dập chỉ định quyết xác nhất lại là dân Bình Định mới (1801), phủ Quy Nhơn cũ. Nẫu là biến dạng của chữ “nậu” chỉ một tập hợp nghề nghiệp khai thác (nậu sấp vàng, trầm hương lấy lâm sản, nậu đánh cá, nậu làm ruộng...) vì thế mà thành đơn vị cư trú được chúa Nguyễn cải đổi thành thôn thuộc, làng xã. Ngôn ngữ lưu giữ hành vi xã hội, dân phủ Quy Nhơn – có thể lan một ít về phía bắc hoặc phía nam, được gọi là dân nẫu chỉ vì hình thức tập hợp *nậu* ở đây đậm đặc nhất, nghĩa là một thứ dân có một nền tảng tổ chức tập đoàn

chặt chĩa nhất trong vùng. Đó đúng là cơ sở quần chúng được các lãnh tụ nổi loạn ước mong, tìm kiếm.

Lại cũng có thể nghĩ thêm một yếu tố khác nuôi dưỡng phong trào nổi loạn, ít ra là đã tạo ra sự thịnh vượng về trước trong vùng: Sự sản xuất và tình hình thương mại của loại sản phẩm gốm được nhà khảo cổ học lôi ra từ trong mọt mù và đặt tên là gốm Gò Sành, phát hiện trên đất Bình Định. Đó là loại gốm khởi đầu trên đất vương quốc Vijaya bởi nhóm người Tống lưu vong thế kỉ XIII, đã trường tồn qua các biến loạn bằng những cách nào đó với những người kế tiếp để sản phẩm của họ còn thấy trên thị trường thế giới có lẽ đến thế kỉ XVIII, trên các mộ táng ở Lâm Đồng bây giờ. Việc cửa biển Nước Mặn / Cách Thử được nhà nghiên cứu ngày nay (Đỗ Bang) cho rằng bị lấp vì nguyên nhân thiên tạo nhưng cũng có thể chính là do biến động của con người vào phần tư cuối của thế kỉ XVIII đang bàn ở đây. L. Barizy vẽ bản đồ trận chiến Thi Nại (1801) cho thấy cửa Nước Mặn đã bị lấp phần ra phía biển nhưng mười năm trước đó người Anh đi ngang qua, thấy nó còn là một lạch nhỏ trong khi ở Bình Nam đồ 1774 thì nó mang dòng chữ “Nước Mặn hải môn thâm.” Không phải cửa biển thường mà là cửa biển “sâu”. Cửa biển đó đã bị lấp vì bỏ phế không dùng đến trong một thời gian dài, chứng cứ bị lấp vừa vặn với thời gian xảy ra biến loạn (1774-1801). Tình trạng bỏ phế ngay từ những năm khởi đầu của Tây Sơn có thể đã làm suy sụp gốm Gò Sành vốn sản xuất ở các vùng quanh thành Chà Bàn. Người ngoại quốc (Chapman 1778) nhớ lại thời thịnh vượng khi trông thấy Hội An điêu tàn, như thế thì cửa Nước Mặn ở ngay trung tâm biển động tất phải chịu đựng ảnh hưởng nhiều hơn, nhiều đến mức không gượng lại được. Cửa Thi Nại (thành phố Quy Nhơn ngày nay) “Thi Nại hải môn” – không có chữ “thâm”, trên vùng nước cạn dần, lại xa hơn về phía nam của nơi sản xuất Gò Sành. Nếu nó gượng lại được, cũng không coi đó là đường lưu thông lí tưởng nữa. Dòng gốm Gò Sành suy tàn từ các nguyên cơ phối hợp đó chăng?

Tuy nhiên biến động lịch sử là của con người, cho nên phong trào Tây Sơn có thành công trong việc lật đổ hai chính quyền Nam Bắc đang

ngự trị thì cũng phải từ khả năng của những người cầm đầu: Anh em Nhạc, Lữ, Huệ. Họ là ai?

Gốc tích của những người vô danh, khuất lấp phải chịu mịt mù đã đành nhưng thật ngược đời, những người nổi bật cũng phải chịu mù mờ không kém. Anh em Tây Sơn quá nổi, nhất là trong thời gian hơn nửa thế kỉ qua, nổi đến mức gần như nói tốt gì về họ cũng là phải. Các huyền thoại tung hứng, xu phụ hướng về họ – có khi với mục đích phục vụ cho người bây giờ, khiến cho những ý định lồi về sự thật bình thường của con người, của lịch sử được coi như là một sự báng bổ đáng căm ghét, làm “mang tội với dân tộc, đất nước.”

Sử quan Nguyễn, kẻ tiếp cận sát sao nhất của vấn đề cũng chỉ tìm được chứng cứ: “Tiên tổ (Tây Sơn) người Hưng Nguyên, trấn Nghệ An. Ông tổ bốn đời khoảng năm Thịnh Đức (1653-1657) bị quân ta bắt được, cho ở ấp Tây Sơn Nhất... Cha là Phúc dời đến ấp Kiên Thành... sinh ra Nhạc, Lữ, Huệ.” Chỉ có thế mà khi *Hoàng Lê nhất thống chí* thêm: “... dòng dõi Hồ Quý Li, cùng ngành với Hồ Phi Phúc...” thì ông Phúc của sử quan Nguyễn được ghép vào với Hồ Phi Phúc thành cha của anh em Tây Sơn, không nệ rằng ông Phúc nếu có họ Hồ, khi làm cha Nguyễn Huệ tất phải đến hơn trăm tuổi! Người đương thời, Bùi Dương Lịch, lao đao trong biến loạn, đầu phục phe này phe nọ vì bất đắc dĩ nên có thể công bình trong ghi chép hơn, đã xác nhận rằng “có một thổ hào... ở sách Tây Sơn trên phủ Quy Nhơn... Cụ tổ đi lính...” Nếu trở lại với chứng cứ của Chu Thuấn Thủy (1657), đúng vào lúc Nguyễn chiếm Nghệ An, thấy chúa Hiền cầu người văn học thiết tha đến mức không nệ sự hỗn xược của Chu, thấy sử quan Nguyễn kể về sự hấp tấp thu dụng những dân văn học bốc trời của Trịnh kéo đến đầu hàng, thì biết không thể có chuyện bắt người họ Hồ Hưng Nguyên danh tiếng đem về đày ở vùng nay gọi là đèo Mang / Mang Yang / Cửa Trời! Mọi tô vẽ chỉ từ danh tiếng (về sau của) Tây Sơn, cụ thể là Bắc Bình Vương / Quang Trung Nguyễn Huệ mà thôi. Tổ tiên ông chỉ là một người bình thường bị quân Nguyễn “bắt theo dân” (*Hoàng Lê...*) Và có thể kể thêm chi tiết của Bùi Dương Lịch: “(thổ hào) tên là Đồng Toàn,

sinh Đồng Phúc, (sinh) Thư Nhạc chiếm cứ nơi hiểm yếu, xưng là trại chủ...” Có tên ông Phúc đấy. Không phải là họ Hồ kéo về trước đến Hồ Quý Li, về sau đến Hồ Xuân Hương, mà họ Đồng, cũng có thể suy đoán là lấy theo vùng đất “động”/”đồng” đây đây trong xứ: đồng Cây Cầy, đồng Hươu, đồng Dài... Tên mẹ của anh em Tây Sơn là Nguyễn Thị Đồng không rõ từ nguồn gốc sách vở nào nhưng chắc là suy đoán từ họ Đồng này. Và cũng nên xác nhận thứ tự của anh em họ thật dứt khoát. Nhạc là anh Cả, có thể thấy trong xưng tụng của quân sĩ: Thượng sư / Thầy Cả, Lữ thứ 7 (“Bảy” của Bùi Dương Lịch, “Đức ông Bảy” của giáo sĩ), Huệ thứ 8 (“Đức ông Tám” của giáo sĩ.) Tám anh em, còn sống 4 người, người thứ 4 trong chứng cứ của Bùi Dương Lịch hẳn là người chị, của sử quan, đi viếng tang Huệ năm 1792. *Không có anh Hai Trầu, chú Ba Thơm, thầy Tư Lữ gì ráo trôi!*

Nhạc làm biến lại đất Vân Đồn, tiêu lạm tiền thuế nên túng cùng làm loạn, theo lời sử quan. Không cần phải là người xưng tụng cuộc “cách mạng” này, người ta cũng thấy điều đó không đúng. Tổ chức thu thuế ở Đàng Trong cho thấy tiền của rơi rớt rất nhiều cho các thổ hào, quan lại địa phương cho nên ông Biến lại đất Vân Đồn giàu có, giao du rộng rãi không phải là điều lạ. Chứng nhân ngoại quốc (Jh. White) nhận ra Yin Yac buôn bán lớn lao với người Thanh, người Nhật. Sự giàu có ấy có vẻ không phải chỉ xây dựng từ đời Nhạc mà cả từ người cha, theo sử quan cho biết có sự dời đổi nơi cư trú xuống đồng bằng trung lưu sông Côn, con sông huyết mạch chuyển hàng qua cửa Nước Mạn từ rất xa đời. Sử còn kể ra những hào phú khác từ lúc khởi đầu: Huyền Khê, Nguyễn Thung, các toán “cướp” ở nguồn An Tượng trong vùng: Tứ Linh, Nhưng Huy. Theo chiều biến động thì sẽ có sự phân hoá như việc giết nhóm An Tượng, Nguyễn Thung, đuổi Tập Đình, bỏ Lí Tài nhưng nhìn vào tập hợp khởi loạn thì rõ ràng là đủ thành phần: thiếu số Thượng, Thanh và người Việt đồng bằng. Vì thế khởi đầu của loạn quân mang một dáng dấp tôn giáo thần bí mà người ta dễ bỏ lơ. Nguyễn Nhạc được loan truyền thu thập cây gươm thiêng (của vua Lửa), được xưng tụng là “Thượng sư / Thầy Cả.” Người em thứ bảy cũng

mang danh Pháp sư / Đại pháp sư toàn Đàng Trong (“Prêtre / Grand prêtre de toute la Cochinchine” – Jh. White) chứng tỏ có cả một hệ thống mang tính tôn giáo trong phong trào Tây Sơn. Tên Tứ Linh cũng có dáng dấp thần bí (long, li, quy, phượng.) Cho nên họ mang màu đỏ thần thánh đó trên lá cờ, sắc mũ áo, lấn lướt trải dài Nam Bắc cho đến cuối đời. Toán quân Thanh phù trợ lại là một dạng hình khác từ các hội kín Trung Quốc. Người lính Tây Sơn độc nhất được ghi lại trong sổ tay người ngoại quốc tuy dáng vẻ cứng rắn hơn nhưng lại trông như một ông Sãi Cả Chàm, như dấu hiệu liên kết còn lại từ ngày đầu với vị nữ chúa Thị Hoả trên đất Phú Yên. Và cứ thế là họ tràn xuống đồng sau hai năm chuẩn bị trên rừng mà triều chúa không hay biết vì còn bận tâm giải quyết vấn đề nội bộ, hay chỉ vì nhìn các rối loạn kia như những rắc rối trước mắt ở khắp nơi mà thôi.

## Tranh chiếm vùng quê ngoại

Từ đầu tháng 4-1773 họ tung hoành dưới đồng bằng Phú Yên và nam Quy Nhơn, đủ thành một thế lực đánh động đến Phú Xuân, thúc đẩy thêm tranh chấp ở đây khiến Nội tá Nguyễn Phúc Văn tường có cơ lật được Trương Phúc Loan nhưng rốt cục thất bại. Trận đánh chiếm phủ thành Quy Nhơn (9-1773) của Tây Sơn là đòn quyết định thử thách quyền bính họ chúa và khả năng loạn quân. Tiếng đồn liêu lĩnh về mưu mô cướp thành còn được loan truyền mãi về sau (E. Navelle 1887), vọng đến tai ông Tham quân Lê Quý Đôn (1776): “(Nguyễn Văn Nhạc) phá ngục cho tù ra...” Tuy nhiên cho đến lúc này thì vẫn chưa thấy một lí tưởng chính trị – hay một ý hướng lí tưởng cụ thể nào được thành hình. Có thể là Giáo Hiến, người trốn chạy đến đất Kiên Thành dạy anh em Tây Sơn, đã mang đến cho họ một ít hình ảnh về thế giới bên ngoài đồng ruộng, rừng núi của họ nhưng không thể khiến họ hình dung ra cuộc sống phức tạp của một triều đình đang có tranh chấp. Bởi vì, lúc đầu họ chỉ chứng tỏ là những người nổi loạn với lời

kêu gọi mơ hồ “vâng mệnh Trời và tuân lệnh Đức Thượng su” cứu dân... như bất cứ đám bạo loạn nào khác có ước vọng lớn. Xuống đồng, mở rộng quyền lực, thu nhận được những nhân vật đầu hàng hay bất mãn của triều đình thì những toan tính to lớn mới xuất hiện ra càng lúc càng rõ rệt, và họ cũng có đủ tự tin để hướng dẫn tình hình có lợi cho bản thân. Sự phân biệt rành rẽ “Quân Triều: quân Quốc phó / Quân Ó: quân Hoàng tôn” phải có thời gian và địa vực mới thành hình. Và trên đường tiến chiếm quyền lực, tuy Tây Sơn có thu được một vài thắng lợi nhưng hẳn không ngờ kẻ giúp họ thêm một bước đi đến thành công lại là những người họ chắc chưa từng nghe đến: quân Trịnh ở Đàng Ngoài.

Lớp quan binh chiến thắng thuộc thế hệ 40 của Đàng Ngoài đã làm đà cho những người dưới quyền bính một ông chúa mới (Trịnh Sâm 1767) mở rộng quyền lực đánh dẹp, không chỉ ở trung châu mà lan ra cả vùng ngoại biên: dẹp Hoàng Công Chất ở tây bắc (1769), Lê Duy Mật ở Trấn Ninh, lấn đất Lào (1770). Tin tức rối loạn từ Đàng Trong đưa ra cho Trịnh Sâm thấy có cơ hội cử Hoàng Ngũ Phúc lãnh quân tiến vào, cuối năm 1774. Quân vượt sông Gianh, thấy lũy Trấn Ninh mở cửa đầu hàng, rêu rao chỉ trừng trị Trương Phúc Loan nhưng rồi tiếp tục chiếm đô thành Nguyễn, đuổi triều đình họ vào Quảng Nam, chịu kẹp giữa quân Tây Sơn đang tiến ra. Tình thế đó khiến gây thêm phân rã. Mất quyền mất tính chính thống, Phúc Thuận (Duệ Tông) phải chịu lập Nguyễn Phúc Dương “Hoàng tôn” lên làm Thế tử, chia triều đình thành hai phe rõ rệt. Phúc Thuận tự thấy trở thành người thừa nên tìm cách lên thuyền chạy vào nam, để Phúc Dương ở lại chống cự như đúng với danh nghĩa chính thống lúc này. Thế là Tây Sơn có cái đích trước mắt để tuyên dương với dân chúng. Nhóm phù trợ Hoàng tôn Dương bị khuất lấp trong biến động nhưng cũng tỏ ra hoạt động khá tích cực trong tình thế hạn hẹp của mình. Họ tìm cách chiêu dụ một toán quân của Tây Sơn đến “rước” Hoàng tôn, gây mâu thuẫn trong hai cánh Tập Đình, Lí Tài, còn nhân vật chính của phe Dương, “Ngoại tử” Nguyễn Phúc Tĩnh thì đứng hẳn về phía Tây Sơn chiêu dụ binh dân ở Quảng Ngãi.



Thế lực Nguyễn yếu ớt như thế nên rút lại trên chiến trường Quảng Nam chỉ còn có Tây Sơn và quân Trịnh.

Trận đụng độ ở Cẩm Sa (5-1775) thắng Tây Sơn không giúp quân Trịnh khai thác thêm thắng lợi vì thiếu ý chí chiếm lĩnh. Quân Trịnh vốn đã là rách rưới dưới mắt quân Nguyễn, lại đến một vùng vừa gặp đói đến nỗi “người ăn thịt người,” lính phải chết vì dịch tể nhiều hơn vì đánh trận. Tướng lĩnh như Hoàng Ngũ Phúc thì đã già, chí tiến thủ không còn, biểu lộ trong lời tường trình cho Trịnh Sâm trước khi chết trên đường thu quân về Thuận Hoá. Như thế Sâm ở Đông Kinh cứ an tâm hưởng thụ tiền của vợ vét từ kho tàng Đàng Trong, trần truồng đàn hát trên hồ Tây, không màng đến việc quân Tây Sơn có cơ hội rảnh rang xây dựng lực lượng đi thanh toán một triều đình đang trên đà phân rã.

Cái thế dùng dăng tôn phù Hoàng tôn Dương giúp cho Nguyễn Huệ đánh trận Phú Yên, đầu tiên thắng quân Ngũ Dinh của Tống Phước Hiệp, lực lượng lớn tập trung sức mạnh của phần đất chưa suy suyển phía nam của Nguyễn. Sự kiện đó mở đầu cho những cuộc tranh chiến dằng dai trên đất đồng bằng phương Nam, vốn cũng không phải chỉ có các thế lực chính trong vùng dòm ngó. Chúng ta thấy đầu năm 1776, Nguyễn Lữ đem quân đánh Gia Định dựa trên tình hình lực lượng mạnh của Nguyễn đang dồn hết về phía Phú Yên. Cuối năm đó Nguyễn Phúc Dương trốn từ Quy Nhơn vào, càng đem thêm chia rẽ trong họ nhà chúa. Đỗ Thanh Nhân và Duệ Tông một bên, Lí Tài và Dương, lúc này là Tân Chính Vương phía bên kia, là mối ngon cho Nguyễn Huệ đem quân vào lòng diệt khiến họ Nguyễn hoàng tộc lớp lớn chỉ còn một cậu bé 15 tuổi: Nguyễn Phúc Ánh.

Dù sao thì đó cũng là một may mắn cho họ Nguyễn bởi vì từ nay các nhân vật thụ ơn triều cũ, các thế lực địa phương, anh hùng thảo dã muốn dương danh trong thời biến loạn đã có thể tập trung vào chỉ một người để phục vụ, để tôn phù theo một tương lai đầy trắc trở, không hẳn đã thấy được sự thành công ngay trước mắt. Sau khi các nhóm Nguyễn, trong đó có Đỗ Thanh Nhân nổi bật, chiếm lại Sài Gòn, Nguyễn Ánh được tôn



xưng làm người kế nghiệp triều chúa, không phải chỉ với danh nghĩa tượng trưng mà là người chỉ huy toàn cục: Đại nguyên súy Nhiếp quốc chính (1778).

Là lực lượng chính trên vùng đất chỉ mang danh nghĩa Nguyễn chưa đầy một thế kỉ, quyền lực Nguyễn Ánh vẫn phải chịu dấu ấn nặng nề của quá khứ và những phân hoá trong hiện tại. Cho nên lối tổ chức Tứ trụ vẫn còn xuất hiện với khuyết điểm cũ là thực quyền trong biến loạn lại có khuynh hướng về tay chỉ một người. Nhưng Ngoại hữu Đỗ Thanh Nhân, với thanh thế quân Đông Sơn phù trợ bên ngoài, vẫn không đủ sức cứu vãn thân xác (khoảng tháng 4-1781) bên trong một triều đình tuy mới mà đầy những lực lượng cũ, vì chính ông, lúc đầu xuất hiện trên chính trường theo Duệ Tông chạy giặc, chỉ mang một cái tên trống trơn, không thấy kèm một danh vị nào cả (gốc chỉ là Cai đội). Danh xưng Đông Sơn mang ý nghĩa bùa chú, phong thuỷ để chống với danh hiệu Tây Sơn, cũng là một biểu hiện lạc loài trong một triều chính kiểu Nho Giáo. Rồi cũng chỉ “người mới” Chu Văn Tiếp lấy lại Sài Gòn trong tay Tây Sơn mà không đủ sức chống cự với lực lượng Tây Sơn ào ạt tấn công tiếp theo, quyết liệt truy đuổi đến cùng (1782, 1783, 1785). Những cuộc trốn chạy trên đồng bằng, biển khơi, hải đảo trong một chừng mực nào đó đã đem thanh thế Nguyễn Ánh lan tỏa khắp vùng, giúp thu thập các tướng lực lâm, quân đầu hàng, cướp biển Thiên Địa Hội, Mã Lai (Vinh Li Ma). Và điều quan trọng có ảnh hưởng lớn về sau là việc tiếp xúc với các giáo sĩ Thiên Chúa Giáo, nhất là với Giám mục Bá Đa Lộc.

Cái thế nhờ cậy quân Xiêm cũng là điều không thể tránh khỏi vì họ cũng là một lực lượng đang lên, đang hướng bành trướng về phía đông. Cho nên đến lúc Nguyễn thua thì Tây Sơn thành một yếu tố cản trở quyền lực của Xiêm và do đó, Nguyễn lại là đồng minh của họ. Với hồi mở đầu liên lạc với Nguyễn Hữu Thụy có tác động trong việc Rama I lên ngôi (1782), với mối liên hệ lâu dài giữa Mạc Thiên Tứ và quân Xiêm, Nguyễn Ánh được lôi vào Xiêm để được “giúp đỡ.” Thế là quân tướng Nguyễn được trở về xứ nhưng chỉ là nương nhờ vào một lực lượng lớn quân Xiêm

dưới quyền hai tướng Tăng, Sương, cho đến khi họ tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút (1-1785). Nguyễn Ánh phải lên đường lưu vong thật sự để Tây Sơn nghĩ rằng có thể chiếm lĩnh xứ Gia Định một cách toàn vẹn dưới quyền một người: Đức Ông Bảy Nguyễn Lữ, con người mang khuynh hướng thần bí, chắc lúc này mới là đúng với danh hiệu “Đại Pháp sư của toàn Đàng Trong.”

Lịch sử Tây Sơn, rốt cục là lịch sử của một phe chiến bại cho nên hoạt động của họ chỉ được nhìn theo biến động của phe Nguyễn thắng trận mà thôi. Do đó ta không thấy ra rõ rệt có sự thay đổi nào của họ đã dẫn đến những trận xua đuổi quân Nguyễn, va chạm đến các lực lượng họ chưa từng nghĩ tới như chiến thuyền Tây Phương hay quân chính quy của Xiêm La. Mọi công tích có vẻ như dễ dàng giải thích bằng cách trút cho ông Nguyễn Huệ tài ba của các trận chiếm đất Bắc, thắng Đống Đa về sau. Sự thực chắc không giản dị như vậy. Đúng ra thì quân nổi dậy cũng có những hành động khác thường mà một toán quân chính quy của thời bình không thể nào làm được. Như Tổng Phước Hiệp dẫn quân (gồm cả) Năm Dinh đóng ở Phú Yên mà bị một chàng thanh niên 23 tuổi dẫn các trai làng vượt đèo Cù Mông đuổi chạy về phía nam đèo Cả trong lúc một người chỉ huy khác hẳn cũng gốc ruộng rẫy, đi rừng, hẳn cũng chừng ấy tuổi, ở cách xa nơi cỗi gốc hàng ngàn dặm, đã đem chỉ 50 người lính “khoẻ mạnh,” vượt trên đồng lầy, sông rạch mênh mông, xa lạ đến tận quân dinh của Tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tứ, đưa thư dụ hàng! Người thứ nhất còn lại trong lịch sử, là một danh tướng, người thứ hai chỉ là Cai đội / Đội trưởng (đội gồm 50 người) xuất hiện khuất lấp có một lần, không tên tuổi...

Tuy nhiên qua ghi chép của kẻ chiến thắng ta cũng có thể thấy một vài tình thế của Tây Sơn phải chịu đựng trong phát triển. Cuộc tấn công đầu năm 1776 của Nguyễn Lữ chỉ là một hành động lấy lương thực, để giải quyết tình hình đói kém trong vùng và được gợi ý từ việc cướp thuyền lương ngoài khơi Quảng Nam của Mạc Thiên Tứ gửi giúp Duệ Tông. Các cuộc tấn công theo những thời điểm tuần hoàn có giới hạn, đánh vào rồi rút ra, chỉ để một lực lượng nhỏ đóng giữ, chứng tỏ Tây Sơn còn phải lệ thuộc

vào mùa gió và chưa đủ vững tin nơi vùng căn bản của mình. Trong tình thế đó thì Nguyễn lại không dễ gì bị bật gốc khỏi Gia Định.

Nguyễn Khoa Thuý bị rượt đuổi, bỏ đất Gia Định về đầu Lê Quý Đôn đã cho ông tham quân biết rằng đất Gia Định có quân địa phương rất nhiều. Tính chất phức tạp về mặt thành phần chủng tộc, về phương thức khai thác trên một vùng đồng bằng rộng lớn, hoang vu khiến đất Gia Định vẫn là nơi bất an của bất cứ chính quyền nào – cả về sau khi Nguyễn thống nhất. Võ Văn Lượng giàu có cá mắm, tức giận quân Tây Sơn vào cướp, ăn không hết còn ỉa vào tài sản của mình nên tự lập ra một thế lực Lương Sơn Bạc, nuôi dưỡng một Tổng Giang của thời mới, cung cấp cho Nguyễn Ánh một vị tướng tận trung đến lúc chết: Võ Tánh. Cho nên ta chỉ có thể nghĩ rằng trong các năm Nguyễn xây dựng ở Gia Định (1780-82), Tây Sơn cũng đang tập hợp lực lượng ở Quy Nhơn, chờ cơ hội tràn vào khi Nguyễn gặp rối loạn vì vụ Đỗ Thanh Nhân. Có điều chi tiết xây dựng như thế nào thì ta hoàn toàn không biết.

Những viên tướng Tây Sơn nổi lên lúc này có khi không thấy xuất hiện lần thứ hai, chứng tỏ họ là những nhân vật bất chợt của thời thế, may mắn kéo dài danh vọng thì mới rõ gốc chần trầu như của Nguyễn Văn Trương chẳng hạn. Cô em Chu Văn Tiếp nếu không có anh là đại công thần của Nguyễn Ánh thì không giữ được tên Đậ và danh tiếng Chu Muội nương (“Cô họ Chu?” “Cô em ông Chu?”)! Những Tổng đốc Chu, Tư khấu Uy của lúc khởi đầu, những Đô đốc Long/Mừ, Đô đốc Bảo một lần vang danh chỉ có thể hiểu được là những cựu tướng cướp, đầu nậu, trai làng, loại “phu quét chợ, lính đẩy xe” (Phan Huy Chú)... quanh quần vùng Quy Nhơn. Quyền bính đổi thay thường xuyên khiến có kẻ chạy qua chạy lại, khuất lấp phía Tây Sơn nhưng nổi bật phía Nguyễn như Huỳnh Đức, trốn từ đất Nghệ An xa lạ trở về được mang họ của chúa, như Nguyễn Đức Xuyên, thân thuộc của Nguyễn Ánh, như Trương Tấn Bửu, Phó Tổng trấn Gia Định khi Jh. White gặp năm 1819. Cho nên sự việc xuất hiện đều đặn và lâu dài ở những chức vụ lớn của những nhân vật họ Phạm, trong đó có Hộ giá Phạm Ngạn vì bị giết đã gây nên cuộc tàn sát kinh hồn người Hoa trên

đất Gia Định (5-1782) khiến ta nhận ra ngay từ lúc này, rằng thực lực Tây Sơn, ngoài ba anh em, đã phải dựa vào liên hệ hôn nhân với các họ khác, với họ Phạm để phát triển. Tình thế chênh vênh đó là một nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến sự sụp đổ của anh em nhà họ.

Tình hình giao tiếp giữa năm 1778 của Nguyễn Nhạc với thương nhân Chapman cũng cho thấy Tây Sơn chưa thể kì vọng gì vào những yếu tố thay đổi đến từ bên ngoài. Hội An bị tàn phá, cuộc điều đình với Chapman cho thấy kiến thức của Nguyễn Nhạc không chỉ là của anh biện lại nơi góc núi nhưng kết quả không đi đến đâu. Sức mạnh của Tây Sơn hẳn chỉ gom góp từ lực lượng tịch thu của Nguyễn chuyển về một tập đoàn nổi dậy đang trên đà phát triển dữ dội mà thôi. Nguyễn Nhạc đã vào đóng trong thành Chà Bàn, tuy hoang phế nhưng cũng là một thành lũy, còn hơn phủ thành của Nguyễn Khắc Tuyên chỉ có nhà tranh tre lá. Thành lũy đó đủ cho Nguyễn Nhạc mở rộng thêm để đủ uy nghi xưng đế, lấy niên hiệu Thái Đức (1778), lên thay thế dòng họ ông vừa tiêu diệt một năm trước. Các cuộc lấn chiếm, truy đuổi tàn dư họ Nguyễn khiến Nguyễn Ánh phải sống lưu vong, nương nhờ người Xiêm vốn “sợ Tây Sơn như sợ cọp,” giúp Nguyễn Nhạc toan tính thực hiện thu hồi phần đất của phía “ngoại” ông, phần của chúa Nguyễn đang còn trong tay quân Trịnh, như ông đã từng thất bại với Chapman. Ước vọng sẽ thành nhưng không ngờ lại đem đến một lối rẽ mang cả định mệnh của họ đi theo một hướng khác.

## Nếu không có Nguyễn Hữu Chỉnh?

Cuối tháng tư âm. năm Bính ngọ (1786) quân Tây Sơn tiến phát dưới quyền Nguyễn Huệ chiếm được kinh thành Huế ngày 14-6-1786. Đi theo quân có Hữu Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh, tướng cũ của Trịnh.

Nguyễn Hữu Chỉnh từng được Hoàng Ngũ Phúc sai vào Quy Nhơn phong chức cho Nguyễn Nhạc (1775) khi Phúc không còn có ý đi xa hơn. Sự kiện nhỏ nhoi khuất lấp này lại dẫn đến hậu quả lớn về sau chỉ vì những hình thức ngoại giao phe phái đã diễn ra giữa những người cùng một chừng mực sinh hoạt quen thuộc với nhau. Nhờ chuyến Tây Sơn ra Bắc, chúng ta mới được các giáo sĩ cho biết có một lớp người Các lái phải sạt nghiệp vì biến loạn: “*thuyền, thóc, tiền sạch cả,*” (tiếng Việt.) Số lượng họ không ít: có đến 3000 người ở vùng cửa Bạng xứ Thanh. Số tiền của Hoàng Ngũ Phúc vay mượn để khởi đầu sự nghiệp hẳn là từ những người như ông cha Nguyễn Hữu Chỉnh, buôn muối giàu có, đem ông con rể Hương cống vào làm thư kí, phục vụ cho ông quan thị đã trở thành danh tướng của Trịnh. Quan dựa vào nhà buôn để làm giàu, tăng thế lực, thương nhân dựa vào quan để tìm danh vọng là chuyện bình thường nhưng khuất lấp trong sử sách. Giỏi thủy chiến, cai quản thủy quân là dấu vết dân buôn miền biển, từ đó Chỉnh có tầm mắt rộng rãi về cuộc sống. “Thiên hạ vạn nước, lo gì không có chỗ đi,” đó là lời Chỉnh khi phải tránh vạ quân Tam phủ lật đổ Trịnh Cán, lập Trịnh Khải, giết Hoàng Đình Bảo, chủ ông (1782). Dưới mắt ông, trật tự cũ không có chút giá trị gì như khi ông tha tội cho ông nghe (tiền sĩ 1775) Phan Huy Ích, “thầy đồ nói khoác,” từng đòi bắt ông nhốt vào cái trống làm sấn. Vì thế không lấy làm lạ rằng khi rời bỏ xứ Bắc, Nguyễn Hữu Chỉnh đã tìm vào Quy Nhơn. Hai lớp người Các lái của hai phương trời gặp nhau, Chỉnh mới có đúng chỗ để “ngày đêm vì giặc bày mưu thiết kế.”

Nguyễn Nhạc vượt khỏi sự ngần ngại quyết đánh Phú Xuân nhờ có Chỉnh móc nối, nắm đúng tình hình quân tướng Trịnh để đi đến chiến thắng. Quân Tây Sơn đã đập lũy Thầy thêm cao để ngăn quân Đàng Ngoài, toan tính lập lại thế phân tranh cũ nhưng cuối cùng lại ào ạt tuôn tràn ra phía Bắc cũng vì Nguyễn Hữu Chỉnh cho rằng “Chỉnh đi (thì ngoài đó) là cái nước trống không... tướng trẻ binh kiêu, triều đình không kỉ cương.” Nói về bản thân thì có huênh hoang nhưng nói về tình hình chính quyền Trịnh thì không gì đúng hơn. Kiêu binh đã làm tan nát chính quyền trung

ương vì từng hãnh diện “đã lập chúa còn lập vua.” Vậy mà lực lượng đó chỉ là một nhóm hỗn loạn không có ai cầm đầu. Quân thế Tây Sơn tiến ra ào ạt, nổi tức giận kẻ phản bội vẫn không làm mất lòng người ngưỡng mộ uy danh: “Âu cũng là việc hơn đời!” Thế cho nên niềm trung trinh bấp bênh từ lâu phải ngập ngừng giữa vua và chúa, khi bó hẹp vào chúa Trịnh của ông quan Lí Trần Quán, đã khiến anh tuần làng quyết định nạp chúa cho giặc, theo thực tế sống: “Quý chúa không bằng quý thân.”

Mối lo của Hoàng Ngũ Phúc về quân Tây Sơn đã trở thành sự thật. Quan dân Đàng Ngoài lần đầu tiên nhận ra: “Xưa nay chưa từng nghe toán giặc nào như toán giặc này.” Viên sứ Trần Công Xán biết ra đi là chết, chỉ mới nhìn được sức mạnh ào ạt của quân thù nhưng những người có mức độ tiếp xúc gần gũi, lâu dài thì ngoài sợ hãi còn có cả ngạc nhiên xen lẫn miệt thị, về một loại “người” khác. Đó là một tập hợp hỗn độn “những người Mường, Man di và các người mọi khác như Cao Miên, Cambien (?) và Xiêm...” Quân tướng chui rúc ở các chùa, vớt lẫn lóc các tượng thần phật không ngại ngừng gì hết, bởi vì không phải thần của họ! Các giáo sĩ thấy họ không lấy gì của người địa phương, ăn cơm không muối, ngủ ngoài trời, không làm phiền đến dân chúng. Bùi Dương Lịch đã ngạc nhiên thấy họ “nói năng, ăn mặc toàn khác lạ, coi thường trời đất đến nỗi gọi nhau bằng ‘cha’.” Không có bằng cứ nào tỏ rõ hơn về sự độn độ của những người chung một tiếng nói mà khác sinh hoạt văn hoá đến như thế. Cho nên cũng Bùi Dương Lịch ngậm ngùi với cảnh “nơi áo mũ ngàn xưa thành cỏ rác”, cũng như chắc đã chứng kiến cảnh Trần Quang Diệu, trấn thủ mới nơi xứ Nghệ của ông, bảo đem đồ cúng đồ cho chó ăn vì “chó có ích hơn thần Xã tắc!” Chiến thắng Đống Đa sấm sét ngày sau không kịp cho mọi người thấy sự khác biệt của một Tôn Sĩ Nghị đợi ăn Tết rồi mới xuất quân trong lúc Quang Trung kéo quân đi vào cả đêm Trừ tịch.

Trên cấp bậc cao, ta thấy Nguyễn Hữu Chỉnh đưa Nguyễn Huệ vào yết kiến Hiến Tông, ông vua già qua gần 40 năm không phải lo sợ bị giết nữa mà bận tâm hơn đến việc mất ông chúa lo chuyện nước non thay cho mình. Và cú sốc văn hoá cũng hiện ra y hệt ở lớp người dưới. Chút danh



nghĩa Phù Lê diệt Trịnh chắc không có bao nhiêu trong đầu viên tướng chiến thắng hẳn còn nhớ chuyện Hoàng tôn Dương mới mười năm trước. Phía triều đình có kỉ cương lâu ngày với cấp bậc chức sắc hào nhoáng thì tướng chức Đại nguyên súy đem tuyên phong kia là đủ làm thoả mãn người khách lạ – mà thực ra thì vua Lê cũng chẳng còn có gì khác hơn. Cho nên ta thấy ông tướng nổi giận bởi vì chức tước, quyền lực là tự bản thân ông làm ra, tạo nên, cướp lấy, không phải đợi ai ban xuống. Những ngày sau, khi Thái Đức ra đến Đông Kinh, người ta chứng kiến cảnh ông vua anh và ông quan em, ăn nói “y như anh em các nhà thường dân.” Ngày sau, khi đã đánh nhau gần chết thế mà một người qua đời, ông anh cả vẫn dắt em gái đi viếng tang em. Vì thế tuy không bằng lòng với chức quan của vua Lê nhưng ông tướng lại chịu làm rể ông già họ Lê, để xem thử gái Bắc ra sao. Chuyện chăm lo tổng táng ông nhạc, chịu lập Chiêu Thống là theo tương quan gia đình mà lại giải quyết êm đẹp vấn đề chính trị lớn, giải quyết mối giao tiếp giữa hai triều đại, hai Nước, mà chuyển hộc tốc ra Bắc của Nguyễn Nhạc đã tạo dịp dàn bày với nghi lễ cụ thể. Quân Tây Sơn rút về Nam đêm 31-8-1786, không phải chỉ vì sự hục hặc chưa thành hình của hai anh em người cầm đầu mà chính vì danh phận đã định kia giữa Tây Sơn và Lê. Họ bỏ lại Nguyễn Hữu Chỉnh phía sau, như cách giải quyết một hệ lụy đã lôi cuốn anh em họ vào một tình thế phức tạp mới nhưng không ngờ vẫn phải bị lôi cuốn vào hướng tiến về ra từ con người đầy tham vọng kia, ngay cả khi tiêu diệt được kẻ gây phiền bức ấy.

Bởi vì chuyện bất ngờ đã nổ lớn, gây ngạc nhiên không phải chỉ với những chứng nhân đương thời mà còn tạo niềm hi vọng cho nhóm người tòng vong theo ông chúa trẻ đang rên rỉ than khóc ở xứ người. Anh em Tây Sơn đánh nhau từ tháng 2-1787, dữ dội hơn ba tháng, kéo dài đến cả năm với việc giết Nguyễn Văn Huệ từ Nghệ An đi vòng về trấn Quảng Nam (3-1788). Người đương thời cho rằng chiến tranh xảy ra vì việc chia không đều chiến lợi phẩm của Trịnh Lê nhưng có thể xem như là do mâu thuẫn phát triển ở nơi hai con người đang nắm tình thế. Vinh quang của chiến thắng trên một xứ nghèo nàn chưa đưa đến cuộc sống cao sang để kịp đổi



thay tâm tính nên Nhạc vẫn còn nhớ chức Biện lại vừa qua, không nổi cơn lôi đình sấm sét khi dân Nghệ An không khấu đầu lạy tâu Hoàng đế với ông mà chỉ khúm núm tôn xưng “quan lớn” thôi. Cho nên hẳn là đúng sự thật về việc ông sai người đòi chia vàng bạc của Huệ lấy từ Đông Kinh. Nhưng viên tướng trẻ 34 tuổi vừa chứng tỏ khả năng đi chiếm một nước của mình, vừa được nâng lên làm rể một dòng họ cao sang hơn 300 năm, ông ta còn nhiều tham vọng, không thể chia xẻ sự co rút của ông anh già “cầu an, ham dật lạc,” được Chiêu Thống ngỏ ý nhường đất mà không dám nhận. Trước khi đi đến đánh nhau, đã có tranh chấp bằng lời lẽ gay gắt vì sự khác biệt quan điểm ấy nên lời hịch mắng anh đã có chữ “khinh suất, can không nghe.” Rồi cuối cùng có sự chia cắt vùng đất chiếm được, như anh em các nhà bình dân khác chia phần ruộng tạo mãi chung. Nhạc ở giữa làm Trung Ương Hoàng đế, Lữ kém tài, cho sao hay vậy, lãnh vùng phía nam đầy khó khăn, làm Đông Định Vương, và Huệ làm Bắc Bình Vương trên kinh đô Phú Xuân.

Sự phân chia rõ là theo tính hình thực tế của các thế lực nhưng lực lượng Tây Sơn yếu nhất ở Gia Định, là miếng mồi ngon cho Nguyễn Ánh quay trở về lập căn cứ mà không phải lo đối đầu trực tiếp với lực lượng mạnh nhất xa tận phía bắc. Nguyễn Nhạc bị em bức bách đến phải kêu khóc cầu hoà nên mất tinh thần, không còn sức gượng dậy để đi cứu ứng phương Nam, lo chống đánh khi Nguyễn Ánh còn chông chênh ở Gia Định. Nguyễn Hữu Chỉnh lúc đang loay hoay ở xứ Nghệ, tìm cách tránh né cả những tập hợp nhỏ nhất tìm giết, hẳn không ngờ rằng mình đã gây nên sự điên đảo cho Tây Sơn, ảnh hưởng cả đến hồi tàn cực của họ.

Cái thế ứng biến để vượt lên trên tình thế khó khăn của Nguyễn Hữu Chỉnh rõ là không thể có nơi một anh nông dân ôm ruộng, lo âu, hay của một ông quan kinh sử lâu thông bàn chuyện Nghiêu Thuấn. Lê không nắm quyền cả hàng trăm năm nên rời Trịnh ra là thấy cái nước trống không, không quyền bính, không tiền bạc. Cho nên Trịnh trở về, mà lại là loại bè bọ nên Chỉnh chỉ dùng gia binh và một danh nghĩa tôn xưng là chiếm được quyền hành. Rủi cho Chỉnh, là vẫn còn có Nguyễn Huệ. Vũ Văn Nhậm

được Huệ phái đi đánh, Chinh thua chạy về cung than khóc: “Blời ơi, nhà Lê đã mất rồi,” bị bắt rồi bị giết, đẩy Lê Chiêu Thống lên đường lưu vong. Tương quan Thiên triều / phiên thuộc kéo dài nhiều trăm năm đem lại lí do nhờ cậy của Lê, và “chính nghĩa” can thiệp của Càn Long. Thế là quân Thanh dưới quyền Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị với số quân thường được cho là khoảng hai mươi vạn tiến sang Đông Kinh, lấy ngôi lại cho Lê, đẩy tập hợp Tây Sơn lùi về chặn ở yết hầu Tam Điệp, chờ tiếp viện.

Người ta đã nói nhiều, quá nhiều đến trận chiến thắng thần tốc này, đúng ra là cả một chiến dịch mà danh xưng gom lại mang tên Đống Đa, tiếc thay lại không xác định, chỉ vì dính dáng tới cái gò cùng tên độc nhất còn lại, cái gò vùi lấp xác tử sĩ muộn màng về sau. Đã vướng vào sự tranh chấp của các phe Trịnh Lê thì Nguyễn Huệ phải lo giải quyết các vấn đề của Đảng Ngoài, đến mức độ gây xung đột với nước lớn phương Bắc mà biến động lại cũng sẽ diễn ra y hệt như hàng trăm năm trước, với một thế giới mà Tây phương chỉ mới mon men chen vào.

Nguyễn Huệ xưng Đế, lấy niên hiệu Quang Trung tiến quân ra Bắc đánh tan quân Thanh với trận chiến được coi là quyết định xảy ra ở Ngọc Hồi ngày 5 tháng Giêng Kỉ Dậu (30-1-1789). Tôn Sĩ Nghị bỏ cả ấn tín để đào thoát, tiếng đồn bại trận khiến dân chúng bên kia đường biên giới bỏ chạy, làng xóm vắng ngắt. Chiến thắng rõ rệt và dứt khoát khiến cho người ta thường không tìm hiểu xem chi tiết biến chuyển, tương quan quân lực, kể cả sự tình hậu chiến như thế nào. Chỉ có những lời tâng bốc thán phục, vẽ vời thêm cho chiến thắng, ai chen vào một ít khác lạ thì dễ bị ghép tội không yêu nước ngay.

Trong tương quan quân số, ngày nay người ta cũng không bằng lòng với số lượng 20 vạn của sử quan đưa ra mà đẩy lên đến 29 vạn, con số của tranh chấp phe phía đương thời, gần với số 30 vạn của giáo sĩ. Phản ứng ngược lại của những người chống đối thì lại nhận con số quá ít, một số lượng khá vô lí khi nghĩ đến một chiến dịch bên ngoài biên giới. Thật ra nhìn vào thành phần quân chính quy của tướng triều đình, phần dân binh

các địa phương, thiếu số (Sầm Nghi Đống), quân ô hợp từ các xưởng mỏ biên giới, nhìn cách thế thu xếp một người phu cho một người lính... thì thấy ra số lượng không nhỏ trong lúc hiệu quả lại không thể lớn theo số quân đi. Tôn Sĩ Nghị lo đề phòng hai ưu thế của địch là voi và hoả hổ nhưng lâm trận rõ ràng các biện pháp ấy không có hiệu quả. Quân tượng dũng mãnh hơn Nghị tưởng. Người lính Tây Sơn trên tấm hình còn lại đã mang súng tay, tuy không hẳn như loại ngày nay nhưng không phải chỉ là “ống phun lửa làm cháy áo quần.”

Về phía Tây Sơn, ta cũng không thể hình dung nổi tính chất chịu đựng của sức người phải di chuyển trên khoảng đường rất dài trong một khoảng thời gian ngắn, để theo kịp với chân voi trong tiến triển hành binh. Những suy đoán về cách di chuyển khéo léo cũng không qua được việc sử dụng sức người. Chỉ có thể hiểu, là cả một thời gian dài chiến đấu trên nhiều chiến trường Nam Bắc đã giúp quân lính Tây Sơn có được sức chịu đựng dẻo dai để dồn lại sử dụng trong trận chiến thắng quân Thanh năm đó. Không chỉ là người lính vô danh mà tướng lãnh cũng gần như vô danh. Vẫn như những người của giai đoạn đầu. Những người điều động cả một cánh quân mà chỉ xuất hiện có một lần như (Đại) Đô đốc Bảo cầm quân thượng đạo, với một cái tên ghi nhận khác nhau như Đô đốc Long (Ngô gia văn phái) hay Đô đốc Mưu (sử quan Nguyễn), hay có nhắc đến nhiều lần thì cũng không hơn là một danh hiệu, như Đô đốc Hô, Hô hồ hầu coi hậu quân... Một hai người chỉ huy trên các chiến trường lẻ tẻ... được nhớ như một sự tình cờ. Việc trao trả tù binh với Thanh cũng đưa ra các tên người, nhờ đó mới còn ghi lại đầy đủ trong một vài tờ lệnh. Tất cả chỉ vì đó là những tướng lãnh, quân nhân xuất thân từ Đàng Trong, tàn lụi trong chiến tranh, công thì có mà danh thì không kịp, không có cơ hội được ghi nhận. Những nhân vật ấy, qua một thời gian dài bớt chịu đựng áp lực của tình thế thì có xuất hiện lại cũng phải qua một hình ảnh co rút, ít đụng chạm, trình bày theo lối “diễn nghĩa” hoá, bài chòi hoá trong những ghi chép địa phương muộn màng, không có mấy giá trị chứng cứ lịch sử. Âu cũng là chứng cứ bình thường của một sự bất công dành cho đời sống.

Dù sao thì chiến thắng Đống Đa cũng đem lại một sự đổi đời dứt khoát trên danh vị bậc cao của nước An Nam đối với nhà Thanh, trong tương quan ngoại giao của hai nước lớn nhỏ. Toán văn thần thu nhận trên đất Bắc đã có truyền thống giao tiếp với Trung Hoa nên giúp cho việc cầu phong của Quang Trung suôn sẻ hơn, qua giai đoạn vấp vấp ngăn ngui ban đầu dưới sự thu xếp của toán văn thần Đàng Trong nghênh ngang hơn. Do thế mà phái Tây Sơn Quang Trung phải đứng trước một mâu thuẫn lớn: Bản thân quân lực thì vẫn là của Đàng Trong mà gánh nặng tổ chức thì phải nhằm vào Đàng Ngoài, nổi bật với các văn thần ở đây được Quang Trung “tái tạo” (Ngô Thì Nhậm), “đem cơ duyên” phục vụ đời mới (Phan Huy Ích), kết thành tập nhóm quen thuộc nâng đỡ nhau (Ngô Thì Nhậm, Đặng Tiến Đông). Mâu thuẫn lộ ra trong việc cải cách thi cử, giáo dục khi phải kết hợp võ tướng ít học (Nho) và văn thần thông thạo kinh sử Hán, trong đó ngầm chứa mâu thuẫn địa phương gây bất an thường trực trên đất Lê Trịnh cũ, rồi sẽ luồn vào cơ cấu chính quyền Phú Xuân trong vai trò nổi trội của Vũ Văn Dũng về sau. Tất cả đều không giúp gì cho việc tăng tiến lực lượng Phú Xuân để đủ sức đối phó với Gia Định như nhận định của chính Quang Trung trước khi mất.

## Chênh mực kĩ thuật, xung đột văn hoá, và chiến thắng sau cùng

Sử quan Nguyễn đã thấy sự tranh chiến của anh em Tây Sơn là nguyên cơ lớn giúp cho sự phục hưng của chúa họ. Chính các thủ hạ của Nguyễn Ánh (Tổng Phúc Đạm...) lẫn lút trong nội địa đã nhận ra tình hình thuận tiện cho công cuộc khôi phục nên nhắc Ánh trở về nước, tạo cơ sở chiến đấu dẫn đến thành công, trước khi có viện trợ từ bên ngoài. Những người Pháp về sau, hay những người chống đối họ Nguyễn, đã gán cho sự

trợ giúp của Bá Đa Lộc một tầm mức hiệu quả hay một chính nghĩa không đúng với thực tế của nó.

Không phải chỉ vì thiếu chứng cứ ghi lại mà ta không rõ về sự kiến thiết của Tây Sơn ở Gia Định. Tất nhiên là vì thời gian làm chủ quá ngắn nhưng chính trong giai đoạn ấy cũng không thấy có dấu vết hoạt động gì ngoài sự hiện diện của các toán chiến đấu. Họ vẫn chỉ là một đoàn quân chiếm đóng trên những trung tâm hành chính cũ mà căn bản nhân sự là từ Quy Nhơn đem tới, với một số nhỏ hàng quân Nguyễn chưa đủ tin tưởng để phục vụ chủ mới, như hồi kí của Nguyễn Đức Xuyên lộ ra một ít chi tiết. Thật cũng dễ hiểu về phía Tây Sơn. Nhạc Huệ còn có văn thần Phú Xuân (Trần Văn Trạc, Trần Văn Ki...) còn có những văn thần Trịnh Lê bỏ rơi (Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích) hay những người tuy bất đắc dĩ nhưng đứng trước thực tế quyền bính phải đem tâm sức ra phục vụ (Nguyễn Thiếp). Phía Gia Định vẫn là một chiến trường chưa cần đến văn quan nên Nguyễn Huệ bắt Hồ Đổng trong trận Đồng Tuyên (1783) đã đem về Quy Nhơn phục vụ cho mình, sai làm hịch chửi anh mà không thấy ông hàng thần thuộc lâu kinh sách đã không theo kịp tình thế mới, mắng kẻ địch như mắng chính ông chủ: “Không có tội nào lớn hơn là tội giết vua (Duệ Tông)!” (Cũng là một loại vương vớ chữ nghĩa, tuy chưa đến mức gạt gẫm chủ tướng, như sau này Ngô Thì Nhậm chìa cho Quang Trung kí tờ sắc phong cha mình làm Đại vương, một tước vị ở cõi thiêng của làng xóm trong khi Lê Trịnh chỉ phong, ví dụ cho đại công thần Hoàng Ngũ Phúc, đến bậc Thượng đẳng thần mà thôi!) Cho nên khi chia đất thì dễ hiểu là Nguyễn Lữ không có quan văn để làm việc tổ chức lãnh thổ. Nguyễn Đức Xuyên dưới trướng Tây Sơn chỉ thấy chuyện lời nhau ra đấu võ! Ở vùng của thương thuyền nhộn nhịp có người Hoa còn nhớ trận tàn sát 1782 thì Đặng Văn Chân đóng dinh trại trên đất Cầu Sơn cao ráo, yên ổn rồi ép các nhà buôn theo lên đấy. Hành động “duy ý chí” đó tất nhiên là không mang lại hiệu quả, nhất là khi quyền lực không bền vì chỉ năm sau là Chân phải đem quân về cứu Nhạc đang bị ông em vây đánh. Không biết danh vị Đại pháp sư toàn Đàng Trong có ảnh hưởng gì trong khả năng điều hành việc

nước của Nguyễn Lữ không nhưng dấu hiệu của một nơi đóng quân: Gò vãi Lợng, có vẻ như một chứng cứ về thiên hướng thần bí của ông, không mấy ích lợi trong tình hình thực tế. (Một chùng mực nào đó giống như việc Bùi Đắc Tuyên ở Phú Xuân cai trị từ chùa Thuyền Lâm). Mọi sự điều hành quân quản dồn vào tay người thân thuộc: Phạm Văn Sâm.

Lén bỏ Vọng Các kéo vài trăm tay chân thân tín “Công thần Vọng Các” về hòn Tre làm đà bước lên đất liền (tháng 7/1787,) Nguyễn Ánh đã khai thác được một lợi thế có sẵn từ sự xung đột ở Quy Nhơn. Nguyễn Đăng Vân, con nuôi Nguyễn Huệ bỏ chạy từ trước, Nguyễn Văn Trương trấn thủ Long Xuyên đưa binh thuyền đón hàng, là những người nhiệt thành lập công buổi đầu. Các tay chọc trời khuấy nước cứ theo tình thế mà quy tụ đầu phục, có người vẫn giữ tính ưa chém giết khi theo phe mới như Nguyễn Văn Nghĩa, có người nhẫn nhục chịu đòn mà lén nói nên lời trách móc như Võ Văn Lợng, có người may mắn được ghép theo dòng chúa qua hôn nhân nên phục vụ tới chết như Võ Tánh... Với tình thế đó thì tất nhiên Nguyễn Lữ phải bỏ chạy về Quy Nhơn. Phạm Văn Hưng ráng từ Phú Xuân đến ứng cứu, gặp lúc Võ Tánh tặng thanh thế cho Nguyễn Ánh nên phải lo thoát thân trong lúc còn mùa gió nam. Nguyễn Ánh chiếm Gia Định ngày 7-9-1788. Phạm Văn Sâm với ảo vọng tự mình còn có thể chiếm lại dinh trấn cũ nên không ra biển chạy về Bắc mà luôn xuống Bassac nương nhờ dân Miên, cuối cùng gặp mùa gió ngược không trốn thoát được phải đầu hàng vào đầu năm sau.

Nguyễn Huệ vương gánh nặng Nguyễn Hữu Chỉnh ngay khi ông ta đã chết nên bận việc giải quyết chuyện Lê Thanh, để cho Nguyễn Ánh rảnh tay tổ chức đất Gia Định theo một tình thế không thể nào đảo ngược được. Và khác với Tây Sơn Nguyễn Lữ, Ánh không những có đủ nhân lực thuận tiện để xây dựng một xứ sở trên nền móng của ông cha để lại mà còn có cơ hội thu nhận một thành phần nhân lực mới, qua trung gian đôn đốc của một Giám mục muốn làm một Richelieu mới, muốn đi tìm một cơ hội rao giảng đạo Thánh trên vùng đất xa xôi này.

Các tôn giáo khi muốn dễ dàng cho việc truyền bá thường cố sức tránh chen vào những tranh chấp phe phái ở nơi mình đến nhưng rõ ràng là không thể tránh được, nên những nhân viên tông đồ tích cực vẫn tìm cách chọn lựa một phe, hi vọng với sự thành công của nó sẽ giúp đưa đẩy tôn giáo mình phát triển thuận lợi hơn. Pierre Joseph Georges Pigneau (de) Béhaine, Pierre/Pedro nói gọn, Pe-to-(r)lo của âm Hán chuyển qua âm Việt: Bá Đa Lộc, là một người như thế.

Từ hai trăm năm qua, những kẻ tranh quyền trên đất Việt đều biết rằng phải tìm cách lôi kéo những người da trắng tóc vàng đi trên các thương thuyền từ nơi xa xôi kia để lấy vũ khí mà đàn áp kẻ địch. Tuy nhiên súng ống, kĩ thuật không phải chỉ là cục sắt, là những vật dụng vô hồn. Ngay cả khi chuyển hoá vào trong vòng văn hoá của mình, vua quan Nguyễn cũng thấy súng có khả năng linh thiêng của một ông Thần đánh đấm: “thần công.” Tính văn hoá của súng trong đời sống thế tục ở thời gian này còn thể hiện nơi sự trao đổi giữa hai lớp người, mà cuối cùng thế nào cũng phải dẫn đến xung đột dù đã trải qua bước đồng ý đầu tiên là thanh toán xong bằng tiền bạc, hay vật dụng có giá trị tương đương. Súng ống phải qua tay những thương nhân da trắng, thấy có thêm bốn phần phải chuyên chở những kẻ đi rao giảng một tôn giáo mới mang một điểm chính yếu mà khó có người cầm quyền nào chấp nhận, đó là sự phụng thờ, gọi là một đấng thiêng liêng nhưng vẫn thấy là một người, một tập đoàn mới muốn đứng cao hơn các tập đoàn bản xứ họ rao giảng, chuyển hoá. Thế là các chính quyền đứng trước một sự phân vân lựa chọn, phải tùy theo tình thế mà quyết định làm sao có lợi cho mình. Các chúa Trịnh Nguyễn đã từng ngó lơ việc rao giảng đạo Thiên Chúa khi cần súng ống, đồng hồ, ống dòm nhưng cũng từng ra lệnh bắt linh mục, giết giáo dân không nương tay khi thấy nguy hiểm cho địa vị của mình. Điều đó cũng không thể xảy ra khác dưới hai chính quyền Tây Sơn, Nguyễn. Tây Sơn trên đường thành công cũng từng cố công ve vãn giáo sĩ. Những người này đã từ chối, lẩn tránh, một phần vì không ở vào tình thế có thể đáp ứng được đòi hỏi, phần khác vì



sự khó khăn gây nên bởi sự chọn lựa phe phái rành rẽ của ông Giám mục kia.

Bá Đa Lộc tích cực trong việc giúp Nguyễn Ánh, ngoài tính năng động cá nhân còn vì là thành phần của Phái đoàn Truyền giáo Paris, một tổ chức của Pháp muốn giành quyền làm Con cưng của Giáo hội La Mã, lấn át các tập đoàn Bồ, Tây Ban Nha về trước. “Tháng bảy (1783) nghe tin Bá Đa Lộc ở Chân Bôn (Chantaboun) vua cho người đến mời...” Nhân vật trung gian là một giáo sĩ Việt: Hồ Văn Nghị, người từng giúp Ánh chạy trốn, tiếp tế cơm nước trong những ngày gian nan. Sự thật đã xảy ra sớm hơn lời xác nhận kia. Khi đó Bá Đa Lộc đã nắm trong tay tờ tuyên bố ủy quyền của chính quyền Gia Định (18-8-1782) cho phép ông đại diện đi cầu viện nước Pháp với những điều khoản rành rẽ. Khôn ngoan hơn, ông còn nhận lãnh cậu Hoàng tử Cảnh mới 2 tuổi 4 tháng làm chứng tích chính thống khiến cho các lực lượng khác thêm muốn dòm ngó, mong ước trao đổi. Tuy nhiên đến hai năm rưỡi sau, phái đoàn cầu viện mới xuất phát về phía Ấn Độ Dương. Có một thoả ước Versailles được kí kết ngày 18-11-1787 nhưng chính quyền Pháp đang vướng vào giai đoạn cách mạng nên không đủ sức trợ giúp. Chức quyền thuộc địa Pháp ở Pondichéry (Ấn Độ) thì không có mấy cảm tình với ông Giám mục nên rút lui, toán người cầu viện về đến Vũng Tàu ngày 28-7-1789 chỉ được chào từ giã bằng 15 phát đại bác, và thuyền trưởng thì tặng 2000 cân thuốc súng làm quà cho cậu bé hoàng tử để thương cùng ông Giám mục tội nghiệp.

Nhưng như đã thấy, Bá Đa Lộc là người có ý chí mạnh mẽ. Không được chính quyền giúp thì ông lấy tính cách quen thuộc ngoại giao mà mời người. Sự thể cũng có điều dễ dàng vì tiếng tăm cầu viện của Nguyễn Ánh đã lan cùng khắp vùng biển phía nam. Từ 1780, Toàn quyền Macao đã bắt tiếng cung cấp vật dụng cần thiết cho Ánh. Còn trong lúc năm chờ ở Vọng Các, Ánh được thuyền trưởng Antonio Vicenti Rossa đến (23-10-1786) báo đã có 56 (?) “chiến tàu” ở Goa đang chờ sẵn để lấy lại chính quyền cho Ánh.

Xã hội Tây Phương từ nhiều thế kỉ trước đã tạo ra một tầng lớp người phiêu lưu đi tìm quyền bính, tiền bạc ở nước ngoài. Một số người thực hiện được, tuy có người không tránh gặp kết cục thảm thương, nhưng tầm tiếng về khả năng của người Âu, về kĩ thuật cao cấp của họ là điều không thể phủ nhận. Cho nên khi Bá Đa Lộc mở lời kêu gọi là có nhiều người sẵn sàng đáp ứng. Ngay trận Ngã Bảy 1783 đã có người Bá Đa Lộc giới thiệu, Emmanuel, chống giữ tàu cho đến chết, được ghi vào sử sách nhà Nguyễn. Vì thế trong thời gian kiến thiết Gia Định, Nguyễn Ánh đã thu nhận được hàng loạt người đủ mọi lãnh vực: chiến đấu, tổ chức phòng thủ, thầy thuốc, vừa đánh nhau vừa đi buôn kiếm thêm, lôi kéo cả các ông quan của Nguyễn Ánh tham gia vào vòng trao đổi khu vực. Tính tổng cộng những người đến rồi đi thì Gia Định từng dung chứa khoảng 140 sĩ quan và 80 lính Pháp. Trong số phục vụ còn có người Anh, Irlandais. Người lằng nhằng ghi chép dài dòng nhất là Ba-la-di / L. Barizy. Ông Tín / Ô-li-vi / Alexis Olivier de Puynamel, binh nhì trên tàu La Dyade 1788 khi trốn đầu Nguyễn Ánh ở Côn Lôn, đã xây thành Gia Định năm 1790 mà công trình hẳn là có sự tham gia của Cai đội Thạch Oai hầu / Le Brun. Những người thân cận về sau được mang họ chúa. Họ thay phiên nhau điều khiển các tàu chiến đặc biệt, thân bọc vỏ đồng. Thầy thuốc của Nguyễn Ánh là Đa-đột / Jean Marie Dayot, nguyên chủ tàu Adélaïd 1786, qua trông coi tàu Đồng Nai (1792). Lê (chắc là Nguyễn) Văn Lãng / De Forcan coi tàu Bằng Phi (1801). Ba-nê-ô Nguyễn Văn Thắng / Jean Baptiste Chaigneau có mặt ở Việt Nam sau rốt, thay Dayot trông coi tàu Long Phi (1801). Nguyễn Văn Chấn / Philippe Vannier coi chiếc Phụng Phi (1801) cùng làm quan dưới triều Nguyễn với Chaigneau.

Cũng không nên quên các ngoại nhân khu vực khác chen chân vào vòng tranh chấp. Cũng là người Việt nhưng khác phe, là những người văn học từ Đàng Ngoài vào đầu quân Gia Định như Đặng Trần Thường, Nguyễn Bá Xuyên... không chừa cả những người vốn là phản thần ở đó (1778): Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch rồi sẽ đi vào miếu Công thần của Nguyễn. Những người Miên trên vùng Gia Định, hoặc đi hẳn vào quân

lực Nguyễn Ánh như Nguyễn Văn Tồn, Diệp Mậu (có dáng lai Hoa) coi “Xiêm binh,” phục vụ cho tới hồi tàn cuộc, được ghi trong *Liệt truyện* của Nguyễn, hoặc là các lãnh tụ địa phương của triều đình Miên góp phần “đánh mướn” trong một chiến dịch, như Cao La Hâm Sâm trong lần tấn công cuối cùng (1800-1802). Ta thấy người Mã Lai Vinh Li Ma được ghi vào nhóm Công thần Vọng Các dù chẳng ở Bangkok ngày nào. Các nhóm Thiên Địa Hội lưu vong trên vùng biển phía nam cũng góp phần, nếu rủi ro thì lọt ra ngoài thành cướp, may mắn chen vào vòng quyền bính của Gia Định thì thành quan. Về mặt kiến thiết, xây dựng một tổ chức xã hội phương Đông thì các nhóm Minh Hương có mặt từ trước đã đóng vai trò đáng kể như nhóm Gia Định Tam gia mà ảnh hưởng còn dài mãi về sau, thời thống nhất, qua sự xung đột với các võ tướng Lê Văn Duyệt, Lê Chất. Ta có thể nghĩ thêm đến các tướng, quan Tây Sơn đầu hàng hay bị bắt rồi được thu dụng để thấy tính chất phức tạp của quan tướng Nguyễn Ánh.

Tất nhiên trong tình hình như thế thì không tránh khỏi mâu thuẫn xảy ra. Lính Âu hung hăng, dữ tợn, rượu chè be bét ngay trên chiến trường. Quan lại cũng không phải là gương mẫu. Cai cơ, cai đội đi ăn cướp. Mới vừa yên vị là các quan lo vui chơi đánh bạc, rượu chè hát xướng. Nguyễn Đức Xuyên bị kẻ dưới quyền chê: “Thằng hát bội, làm tướng sao nên.” Tướng cũng chẳng gan dạ gì. Tổng Phúc Đạm tổ chức đàn trận rồi ngồi dưới hầm núp, chờ đánh xong mới lên. Lê Văn Duyệt chê Nguyễn Văn Thành nhát mà dấu vết xung đột còn ảnh hưởng đến cái chết của ông Tổng trấn Bắc Thành về sau. Ngay đến ý định tấn công Tây Sơn cũng gây ra những lời bàn lui: “Bình Thuận đánh dễ, giữ khó,” đó là lời Nguyễn Văn Thành, dù Nguyễn Ánh thấy ra cái lợi chiếm được một vùng cá muối để cung cấp lương quân. Cuộc tấn công xuân hè 1790 chiếm Bình Thuận, chỉ mới gặp Tây Sơn của địa phương Diên Khánh mà tướng binh Nguyễn đã rút chạy, không cứu ứng nhau dẫn đến việc tướng Tiền quân, đại công thần Lê Văn Quân tự sát (1791).

Thật ra thì buổi đầu ra quân này gặp khó khăn không phải chỉ vì quân tướng Nguyễn Nhạc mà còn vì sự cản trở của chính quyền Chàm lây

lất đang hưởng một chút tự trị của Tây Sơn dành cho họ. Chương cơ Tá được Tây Sơn công nhận, trở nên người cầm đầu trong chiến tuyến chống Nguyễn, phải rút lui vào rừng khi Nguyễn Ánh cử một số người khác cho mang tên Việt và họ của mình. Mỗi loạn từ 1793 đến 1798 được gọi là loạn Ba Phủ do “tù trưởng” Toàn Phủ cầm đầu có vẻ đã phụ giúp Tá chống đánh quân Việt để lưu danh trong truyền thuyết về người anh hùng Raglai tên Tamrac, khi chết đi trở thành thần, chủ của các tay phủ thuỷ Raglai bojou trong vùng. Xương cốt của ông (sọ bọc vải điều) được lưu giữ nơi địa điểm Bumong (Đền) Tamrac gần một làng (Choah: Cà Tráp của sử Việt?) của người Raglai, là nơi cúng tế thường xuyên mà ngày lễ trọng là rằm tháng giêng (trước Tết Việt). Gần đó cũng có bumong của chúa Chăm Sankah.

Phái chủ chiến lúc này là nhóm phiêu lưu Tây Phương muốn có chiến tranh để kiếm tiền. Nhưng thuyết phục được chủ tướng lại là ông quân sư bên cạnh vua. Bá Đa Lộc muốn đi vào vùng phía Bắc để viếng thăm các họ đạo nơi ấy. Các giáo sĩ cũng thấy cuộc tiến quân sẽ đem lại cơ hội rao giảng thuận lợi hơn. Bá Đa Lộc đã mang về Gia Định một cậu bé hoàng tử thuần phục khiến các giáo sĩ mừng rỡ tưởng sẽ có được một ông vua theo đạo Chúa. Đại công thần Tống Phúc Đạm giữ thành Diên Khánh với Hoàng tử, trở thành kẻ mộ đạo đúng mực tận tòng qua thời gian 8, 9 tháng cùng ở với ông Giám mục. Thế là bên cạnh cuộc tranh chiến bằng vũ khí với đối phương lại có cuộc tranh chấp tôn giáo giữa người cùng phe, không phải là không đe dọa dẫn đến cái chết. Xung đột nổi bật nhất là trong vấn đề “Lạy xác,” lạy ông bà mà Giáo hội La Mã cấm (Giáo lệnh 1742 của Benoit XIV) vì cho đó là tục thờ Ma quỷ. Tức giận, có kẻ (Trần Đại Luật) muốn “mượn gươm vua, chém đầu treo cổ ở cửa chợ,” đòi giết Bá Đa Lộc thì Nguyễn Ánh giấu tờ tâu, viện lẽ “hiện nay đang cần người... không nên hẹp hòi... kẻ dối trá và ngu cũng nên dùng...” Những người chống đối cũng là người Ánh đang cần nhất: Nguyễn Đức Xuyên, Nguyễn Văn Thành, Ngô Tông Chu... Những tình thế phức tạp này đã khiến Ánh tìm cách thu xếp theo một cung cách có lợi cho bản thân nhất, giúp Ánh “lớn lên” để gây dựng sự nghiệp dẫn đến thành công.

“Đang cần người...” nên Bá Đa Lộc dọa bỏ đi nếu Ánh không tiến quân, thì quân Gia Định xuất phát, đánh thắng trận Thi Nại đầu tiên (1792). Dù quân chiếm đóng chỉ nghỉ ở đây có hai ngày thì cũng là một thời điểm để ta dừng lại lượng định tình hình chung vì địa điểm Thi Nại là nơi thử sức đầu tiên của quân Gia Định ở ngay trung tâm của kẻ thù.

Không thể biết nhiều về phía Tây Sơn Nguyễn Nhạc trong thời gian này. Các viên tướng nổi bật trên chiến trường từ trước đều ở cả Phú Xuân. Chỉ còn lại dấu vết ngày nay là các bằng cấp kí niên hiệu Thái Đức (1789, 1790) cấp cho người làm xe nước ở Quảng Ngãi. Tàu người Âu đi ngang qua Quy Nhơn tưởng đây là vùng sung túc nhưng nhìn kĩ bằng ống dòm thì chỉ thấy có núi đồi, bãi cát xơ xác. Họ ghé vào Đà Nẵng mà không dừng lại Quy Nhơn vì cửa Nước Mặn chỉ còn là một con lạch nhỏ. Cửa chính là Thi Nại ở về phía nam, nơi chiến trận xảy ra mà tin Gia Định nhận được của tù binh lại là không có phòng bị gì nhiều. Thế là quân Nguyễn tiến ra trong thế vượt trội mà có lẽ Nguyễn Ánh cũng chưa lường hết được.

Cơ sở kinh tế Gia Định ngay về nông nghiệp truyền thống đã phát triển theo một hướng mới. Người Âu chê ở đây chỉ sản xuất lúa gạo nhưng ta thấy là các tổ chức đồn điền của nhà nước – không kể sản xuất tư nhân, đã dư thừa để cung cấp cho các nước khác trên đất, ngoài biển, dùng đổi lấy binh khí theo kiểu ngoại giao truyền thống gọi là “cống sứ.” Đồn điền ở các vùng ngoài là nơi tạo ra lương thực để tồn tại, còn đồn điền ở Gia Định rõ ràng đã mang tính chất sản xuất hàng hoá. Sự khai thác sản vật có tính cách tổ chức, có chủ trương của tư nhân thời mới được đưa lên tầm mức nhà nước, như cho dân vay làm mùa trong sản phẩm đường mía, đã làm cho chính quyền nắm được số lượng lớn, chắc chắn cho xuất khẩu, khác hẳn lối tom góp lẻ tẻ xưa kia. Và điều này có thể vẫn còn được thi hành ở vùng Tây Sơn. Gia Định mở rộng cửa buôn bán, không phải chỉ riêng ở vùng quản lí của Nguyễn mà còn sâu trong lãnh thổ của Cao Miên với các loại hương liệu lấy từ các dãy núi bên trong.

Chứng nhân đương thời đã thấy và thán phục khu vực chế tạo súng đạn của Gia Định. Thuốc đạn châu Âu tinh nhạy hơn các thứ cùng loại sản xuất bằng diêm tiêu, lưu huỳnh cũ kĩ. Súng lớn được di chuyển bằng sức người hay bằng xe trâu bò. Thuyền chiến không hẳn là chạy bằng máy nhưng bọc vỏ đồng, tỏ ra có sức chịu đựng sóng gió trên biển hơn là các thuyền nan, gỗ. Vì thế Nguyễn Ánh mới tự phụ: “Thủy chiến là sở trường của ta.” Kiến thức khoa học được dịch ra cho Nguyễn Ánh đọc. Không phải sách vở về thành lũy kiểu Vauban chỉ được dịch ra để suy ngẫm mà Ánh còn cho thực hiện một công trình kiểu đó, phối hợp với một số ý niệm phong thủy phương Đông. Trần Văn Học xây các thành cùng loại sau khi thống nhất hẳn là từ những học hỏi này.

Bá Đa Lộc và nhóm phiêu lưu người Pháp đã giúp Nguyễn Ánh vượt qua những ám ảnh của những ngày gian nan cũ. Thế là nảy sinh một chiến lược hành quân mang tính tấn công theo thực tế của khu vực, đồng thời là huấn luyện quân đội qua thực tập chiến trường. Đó là khởi đầu của những trận “giặc mùa” đánh ra theo luồng gió nam và rút về khi mùa gió bắc nổi, nghỉ binh chờ sang năm đánh tiếp. Toán người Âu và sức mạnh kỹ thuật mới đem lại thành công cho Gia Định, rõ rệt khi Dayot trên chiếc tàu đồng khai hoả cho trận chiến Thi Nại. Chiến tranh như thế tiếp tục mang lại kinh nghiệm và tự tin cho quân Nguyễn, dẫn đến thành công cuối cùng. Trong những ngày quyết liệt về sau, Tây Sơn đã quân sự hoá toàn vùng thang mộc ấp căn bản của mình, “biến ấp thành đội (quân)” nhưng sức dũng mãnh của thân xác tướng sĩ họ rõ ràng là không đương cự nổi với quân Gia Định cứ như một cỗ máy âm ì lấn tới.

Sự đe dọa của Gia Định đã đánh động đến Phú Xuân làm xảy ra một toan tính quyết liệt của Nguyễn Huệ. Nguyễn Nhạc hốt hoảng cầu viện Phú Xuân khiến cho việc ngăn cách hai thế lực mạnh nhất trong vùng có cơ rút ngắn lại. Thật ra thì đã có những toan tính của hai bên đánh nhau qua các thế lực trung gian, như lúc Trần Quang Diệu thắng ở Vạn Tượng mà tiếng đồn là Tây Sơn sẽ nhân dịp đi vòng trên vùng thượng đạo, tấn công Gia Định từ phía sau, đồng thời với thủy binh đánh ập mặt trước biển. Toan tính



đó không thực tế bằng những dự định trong tờ hịch đề niên hiệu Quang Trung thứ 5 ngày 10 tháng 7 (27-8-1792) theo đó Nguyễn Huệ kêu gọi dân hai phủ “thang mộc” Quy Nhơn, Quảng Ngãi chuẩn bị đắp đường, sửa cầu giúp ông kéo quân thẳng vào đập nát họ Nguyễn như đập “gỗ mục,” biến Gia Định thành “mồ chôn” kẻ địch rồi đánh thẳng lên Cao Miên, không chừa cho họ một nơi trốn chạy nào nữa. Toan tính không thành vì Nguyễn Huệ mất (đêm 16-9-1792).

Lịch sử Tây Sơn lúc này vẫn còn đang trên đà của những trận chiến thì việc mất người cầm đầu, nhất là người cầm đầu xuất sắc, tất là không tránh khỏi ảnh hưởng nặng nề đến vận mệnh chung. Lời đồn về việc Huệ bị thần (tiên tổ) họ Nguyễn vật chết chứng tỏ thêm về sự kiện quan trọng này đã góp phần thúc đẩy cho sự thành công ló dạng của phe Gia Định. Thật ra cái chết của Huệ cũng là bình thường trong tình thế và xã hội lúc bấy giờ. Ch. Borri đã chứng kiến ông trấn thủ Quy Nhơn chỉ vì quá ham mê săn bắn, bị cảm nắng mà chết thật nhanh chóng. Còn Nguyễn Huệ “bốn lần vào Gia Định đều đi trước,” suy nhược đau yếu vì trận Đống Đa khiến cho việc nhận phong An Nam Quốc Vương tưởng là phải gặp trở ngại, và trong năm 1792 đang trông coi khoảng 30 000 lính Phú Xuân tập luyện hàng ngày, cuộc sống căng thẳng như thế thì chết trẻ không phải là điều lạ. Tuy nhiên Quang Trung đã không chết bất ngờ, ông còn gọi được Trần Quang Diệu từ Nghệ An về, trấn trối toan tính lo cho cơ nghiệp sau khi mình chết đi. Có điều sức mạnh ông vun bồi chỉ có thể giúp những người kế nghiệp kéo dài cuộc sống mà không thể cứu vãn tình hình bởi vì sự suy sụp nằm ngay trung tâm quyền lực, ở cơ cấu gia đình Nguyễn Tây Sơn.

Tính chông chênh của nhóm Tây Sơn Quang Trung thấy đầu tiên ở nơi vị trí trú đóng. Nòng cốt của quân lực thì lấy từ đất Quy Nhơn buôn bán mà lại đứng chân trên kinh đô của họ Nguyễn vừa mới xưng vương. Người cầm đầu cũng thấy điều ấy nên lăm le trở về Nghệ An, quê của tổ tông theo gia phả, để tìm sự liên kết cố cựu. Tuy nhiên thực tế đất ấy lại không còn là của họ nữa vì những người dân đang phải chịu tai ách của chiến tranh hơn cả lúc trước, như lời Nguyễn Thiếp trình bày, thì không có lòng dạ nào



nhận bà con với người áp bức họ được. Quang Toàn sau đó vẫn ở Phú Xuân là minh chứng.

Ý định về Phụng Hoàng Trung đô lại có vẻ cũng là một toan tính vượt thoát, không phải chỉ mong ra khỏi đất lạ Phú Xuân mà còn muốn thoát cả sự ràng buộc của đại gia đình Tây Sơn nữa. Ta đã thấy họ Phạm có một người làm vợ chính thức của Nguyễn Huệ, có những người nổi bật ngay suốt triều đại ở cả nhiều phe phái: Phạm Ngạn, Phạm Văn Sâm, Phạm Văn Hưng, Phạm Công Trị... Trong lúc đó gia đình anh em Nhạc, phía nội không có ai xuất sắc, hay có thể không đủ đông để quân bình với phía thông gia. Thế mà quan điểm về tính liên kết bà con lại có dấu hiệu đậm nét phía nữ khiến cho vai trò nhà vợ của họ lại tăng tiến thêm. Nguyễn Huệ chết, người cầm quyền Phụ chính là ông già tám mươi Bùi Đặc Tuyên, chỉ liên hệ với bà Phạm Hoàng hậu vì mẹ bà này có chồng trước mang họ Bùi! Ông chồng bà Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, người được Quang Trung gọi về trời trần, thật ra không có bà con gì với anh em Tây Sơn cả. Vậy mà các giáo sĩ đương thời chuyển lời xưng hô của dân chúng đã ghi ông là “oncle maternel du roi,” theo nghĩa thông thường, là ông dượng của Cảnh Thịnh. Thế là có xung đột giành quyền ngấm ngấm giữa họ Phạm và họ Bùi. Tính cách gia đình “nhà quê” đó lại gây xung đột với lớp nho sĩ Phú Xuân cũ để Trần Văn Ki đào khoét thêm mối mâu thuẫn địa phương khác, xúi giục Chiêu Viễn Hầu (người Hải Dương) Vũ Văn Dũng gây chính biến giết Bùi Đặc Tuyên và con cái khiến Trần Quang Diệu đang đánh phương nam phải bỏ mặt trận quay về. Đỗ võ đã thành thì hàn gấn cũng không thể như cũ được. Tây Sơn trượt dài trên đường bại vong trong lúc Gia Định càng tăng niềm tự tin.

Chỉ một năm sau khi Quang Trung chết, ở Gia Định người ta vui mừng: “... kẻ thù vẫn còn nhưng lực lượng yếu kém thấy rõ.” Nguyễn Ánh nghe quan tướng Phú Xuân đào ngũ báo cáo về tin tức lung củng của Tây Sơn, liền ra lệnh xuất quân. Quân thủy đi trước sâu vào trong đất địch, giữ việc tiếp tế, liên lạc với bộ binh tiến theo sau. Họ chỉ gặp sức chống cự mạnh khi vào đất Quy Nhơn. Quân Gia Định vây thành Hoàng Đế trong ba

tháng, lặn ra đến tận Quảng Ngãi nhưng rốt cục phải rút lui vì quân Phú Xuân đã vào tiếp viện Nguyễn Nhạc. Trận chiến gió mùa tây nam 1793 rốt lại đem về cho Nguyễn Ánh một vùng đất rộng để Ánh xây thành Diên Khánh, cũng của Olivier vẽ ra, tuy là thành đất nhưng rồi sẽ chứng tỏ sự vững vàng của nó trước đội quân hùng mạnh của Tây Sơn không có vũ khí công phá tương xứng.

Quân bộ vào cứu thành Hoàng Đế có đến 17000 người, 80 thớt voi dưới quyền Thái úy Phạm Văn Hưng và các danh tướng từng có mặt ở Đống Đa năm xưa. Đất Bắc có vẻ không giúp gì nhiều cho Tây Sơn vì quân đóng ở đó như ở trên đất địch. Lệnh đeo tin bài để kiểm tra người, bắt lính xảy ra dồn dập như người ngoại quốc đã dùng cả tiếng Việt để diễn ý: “Nhà nào có mấy người thì bắt đi lính cả, nhà có 5 người thì đi cả 5 (*không kì già nua trẻ yếu*)” . Như thế thì tình hình hẳn là không dễ chịu đối với người dân miền Bắc để họ chân thành phục vụ. Khi Quang Trung mất, lệnh đeo tin bài dù được bãi bỏ, vẫn có loạn: “xứ xứ tịnh khởi,” như lời sử quan Nguyễn ghi. Tuy nhiên quân lực được Nguyễn Huệ tôi luyện hẳn chưa suy yếu mấy khi tiến vào Quy Nhơn trong năm sau. Họ không đuổi theo quân Nguyễn vì phải lo thanh toán chính quyền ở đây để đủ toàn quyền hành động cứu vãn sinh mệnh tập thể mà chắc họ đã thấy bị đe dọa rõ rệt. Nhạc uất ức thổ huyết chết (13-12-1793), con Nhạc, Nguyễn Bảo chỉ được hưởng lộc một huyện Phù Li (có lẽ trọng tâm nằm trên vùng khởi nghiệp “Kiên Thành”) gọi là Tiểu triều. Và quân Phú Xuân tấn công theo mùa gió bắc năm sau (1794) chỉ dừng lại khi không qua được ngôi thành Diên Khánh năm này, cũng như năm sau.

Ưu thế thủy quân Gia Định lại chứng tỏ năng lực của nó trước thủy binh Tây Sơn tuy cũng có số lượng nhiều nhưng rõ ràng đó chỉ là những chiếc ghe lớn. Năm 1790 khi ra Đông Kinh nhận lễ phong, Quang Trung đã hoảng hốt thấy hàng trăm thuyền chiến Trung Hoa cướp phá dọc biển, phải vội vã lo toan chống cự. Có vẻ ông không trị được đám cướp biển được gọi là Tề ngôi Hải phi này nên liên tiếp ra chỉ dụ chiêu hồi họ, dành cửa Bạng cho họ trú đóng, phong vương cho chủ tướng, dùng họ cướp phá ven biển

Trung Hoa làm áp lực với nhà Thanh, và cũng làm một yếu tố trấn áp quân Gia Định để bù lại yếu kém của phe mình. Nhưng trận chiến thắng Thi Nại 1-3-1801 là dấu hiệu rõ rệt nhất về ưu thế thủy quân Gia Định. Họ đã tha hồ làm chủ mặt biển, tấn công sâu vào hậu phương địch, bỏ qua những cản trở mà bộ binh không khuất phục được.

Thế là những rối loạn nội bộ của Tây Sơn cứ theo nhau kéo đến. Vụ đảo chính giết Bùi Đắc Tuyên khiến Trần Quang Diệu đang vây Diên Khánh phải bỏ về giải quyết chuyện Phú Xuân (giữa 1795.) Tướng sĩ tan rã, chán nản, có ý đầu hàng Gia Định (1797) như Lê Chất, khi quân Gia Định tiến ra, lần đầu đe dọa Phú Xuân, thế mà Lê Trung cũng không tìm cách ngăn cản. Tiểu triều Nguyễn Bảo gây loạn cuối năm 1798 kéo quân Nguyễn ra chiếm thành Hoàng Đế (giữa năm 1799,) gây thêm lục đục nội bộ Tây Sơn. Trên chiến trường bây giờ chỉ có hai con người nổi bật, Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng, nhưng họ kết hợp vì chính sự an toàn của bản thân hơn là vì tâm ý phục vụ triều đình trên cao.

Họ đem quân vào Quy Nhơn toan tính lấy lại nơi căn bản. Họ vây thành, bây giờ đã đổi ra tên Bình Định, có Võ Tánh chống giữ. Chỉ có vây, vì thành đất Diên Khánh còn không hạ được thì thành đá Bình Định làm sao thanh toán cho xong? Quân thủy của Vũ Văn Dũng trấn cửa Thi Nại, không đủ sức giữ để Nguyễn Ánh dùng tàu tây tận lực tấn công đưa đến trận thắng vang dội tận vùng biển Xiêm La. Nhưng trên bộ quân Ánh không tiến lên được vì không qua khỏi quân Tây Sơn. Từ lâu Nguyễn Ánh cũng biết đến hiệu quả của tượng binh nên cố sức tổ chức binh chủng này, giao cho tướng thân cận hoàng phái là Nguyễn Đức Xuyên điều khiển. Tuy Xuyên có lợi thế sử dụng ống dòm, từng nhờ đó đã một lần tránh được tổn thất nhưng vẫn chưa đủ sức đương cự với quân tượng Tây Sơn. Thế là thành Bình Định vẫn không giải tỏa được. Và thủy quân lại thêm dịp chứng tỏ khả năng. Quân Nguyễn theo lời Võ Tánh chịu hi sinh, để Nguyễn Ánh chuyển đi lấy Phú Xuân (15-6-1801) đuổi Quang Toàn chạy ra Bắc.

Các sự kiện về sau chỉ có tính cách nối tiếp trên đà suy sụp của Tây Sơn: Quang Toản ở Đông Kinh đổi niên hiệu là Bảo Hưng, mang quân đánh trận cuối trên lũy Trấn Ninh đầu năm Nhâm tuất (1802) để cho lịch sử ghi thêm tên Bùi Thị Xuân, danh tướng chứ không phải là bà chủ thu lúa ruộng. Toàn bộ vua quan Quang Toản đầu hàng, tự tử, bị bắt để Nguyễn Ánh tiến vào Đông Kinh (20-7-1802). Tàn quân Tây Sơn ở Quy Nhơn vây chết Võ Tánh nhưng thiếu lương, phải bỏ thành, đi vòng đường thượng đạo ra Bắc cũng không cứu vãn được tình hình. Quân tướng tan rã, Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng chỉ còn có thể tỏ khí khái của con nhà tướng khi nâng nặc đòi được diện kiến Nguyễn Đức Xuyên, viên tướng chỉ huy tượng quân đã cùng họ tranh chiến suốt ba năm trường mà chưa thấy mặt.

Triều đình của tập đoàn các lái Quy Nhơn vừa bị xô đổ. Một triều đại khác lên thay thế, mang dạng vừa cũ vừa mới. Cũ vì là tiếp tục dòng dõi của những người ngự trị trên vùng đất họ đã có mặt trên hai trăm năm. Mới là vì cương vực lãnh thổ thuộc quyền đã lớn rộng hơn trước cho nên chức phận không những đã cao hơn mà lại không còn ai tranh cãi về mặt chính thống nữa, để có thể xoá tên nước cũ từng hiện diện cả ngàn năm và đặt tên mới cho thần dân của mình. Thế nhưng người cầm một cánh quân ra Bắc với danh hiệu Bình Tây Tướng quân lại là một tướng Ngụy Tây. Phu quét chợ, lính đẩy xe, con cháu các lái Quy Nhơn và đồng dạng, vào làm quan trong triều mới khiến “triều sĩ” Nguyễn Viên Bắc Hà lên tiếng chống đối, không nghĩ rằng mình cũng chỉ là kẻ đứng ngoài, mới vừa nhập bọn. Và cũng không nghĩ ra rằng ông chính là đại diện cho một khuôn thức tổ chức mà triều mới sắp đi vào cho sát sao hơn, đúng với tình hình chung của khu vực Á Đông lớn rộng. Bá Đa Lộc đã chết, Hoàng tử Cảnh cũng đã chết, các ông Chaigneau, Vannier... đã có họ Nguyễn, mang tên Thăng, tên Chấn mặc võ phục vào châu vua, mua đất cất nhà ở Kinh đô... cuối cùng nếu không bị đẩy ra ngoài thì cũng sẽ tan biến trong xứ sở họ phục vụ. Sự hiện diện của những người như họ ở vùng đất này là nguyên nhân của những đảo lộn dữ dội trong hơn ba mươi năm qua, còn kết thúc của họ lại như là minh chứng cho sự thất bại của lớp người họ đã góp phần đánh đổ. Nhưng

cuối cùng mầm mống họ đã gieo vẫn còn đó trong đất nước phức tạp của Gia Long, như một sự nhức nhối chờ đợi những đổ vỡ lớn lao hơn.

*\*\* Cũng viết cho phần thiếu, nợ gần nửa thế kỉ trước: Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802.*

*Mờ mắt, tạm dừng lại, tháng 10-2008.*

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

Borri, Cristophoro, Xứ Đàng Trong năm 1621, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. TP. HCM 1997. Có lẽ vì ảnh hưởng của “thời thế” người ta đã sử dụng một bản gốc quá sơ lược. Có thể xem một bản khác cũng dễ tìm, nơi BAVH 1931/3-4.

Chu Thuấn Thủy, Kí sự đến Việt Nam năm 1657 (bản dịch An Nam cung dịch kí sự của Vĩnh Sính), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, H. 1999.

Dương Văn An, Ô Châu cận lục, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch, chú, Nxb. Thuận Hoá, Huế 2001.

Đại Việt sử kí toàn thư, bản dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1993.

Đại Việt sử lược, Trần Quốc Vượng dịch, Đinh Khắc Thuân đối chiếu, chỉnh lí, có bản chữ Hán, Nxb. Thuận Hoá 2005.

Dampier, W., Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688, Hoàng Anh Tuấn dịch, viết tựa, Nguyễn Văn Kim hiệu đính, Nxb. Thế Giới 2006.

Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục và Đặng gia phả kí tục biên, Ngô Thế Long dịch, chú, Nxb. Thế Giới, H. 2006.

Hà Tiên trấn Hiệp trấn, Mạc Thị gia phả, Hà Tiên – Kiên Giang, Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích, Nxb. Thế Giới 2006.

Hồ Nguyên Trừng, “Nam Ông mộng lục” trong Nam Ông mộng lục và các truyện khác, Nxb. Văn học, Hà Nội 2001. Cũng có in trong Thơ văn Lí Trần tập III.

Hồng Đức thiện chính thư, Nguyễn Sĩ Giác phiên dịch, Vũ Văn Mẫu đề tựa, Nam Hà Ấn Quán, Sài Gòn 1959.

Lê Quý Đôn, Vân Đài loại ngữ, bản dịch Trần Văn Giáp, Nxb. Văn hoá Thông tin, H. 2006.

Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, quyển nhất, Lê Mạnh Liêu dịch, tập nhì, Đàm Duy Tạo dịch, Bộ QGGD xb., Sài Gòn 1963, 1965.

Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa học, H. 1964.

Lê Tắc, An Nam chí lược, bản dịch Viện Đại học Huế 1961.

Lí Tế Xuyên, Việt điện u linh tập, bản dịch của Lê Hữu Mục 1960, Cơ sở xuất bản Đại Nam in lại ở Hoa Kỳ, không năm.

Lê triều chiếu lệnh thiện chính, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Nhà in Bình Minh, Sài Gòn 1961.

Ngô Cao Lãng, Lịch triều tạp kí, Hoa Bằng, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1995.

Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử kí toàn thư tiền biên,

Nguyễn Khoa Chiêm, Nam triều công nghiệp diễn chí, Ngô Đức Thọ & Nguyễn Thúy Nga dịch, chú, giới thiệu, Nxb. Hội Nhà Văn 2003.

Phan gia công phả, Gia Thiện- Hà Tĩnh, Nguyễn Ngọc Nhuận dịch và chú giải, Phan Huy Lê hiệu đính, Nxb. Thế giới 2006.

Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch Ba tập, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1992.

Quốc sử quán Nguyễn, Đại Nam thực lục (tiền biên và chính biên), Mười tập, Nxb. Giáo dục, từ 2002.

Quốc sử quán Nguyễn, Đại Nam liệt truyện (tiền biên và chính biên), Bốn tập. Nxb. Thuận Hoá 1993. Đáng lưu ý, trong các sách dịch từ chữ Hán chuyển qua chữ quốc ngữ, việc coi sóc in ấn không được kĩ lưỡng



(cả trong sách của Bộ GD xuất bản) nên phát sinh những sai sót mà phải có chữ Hán kèm theo thì mới tránh được lầm lạc. Mỗi một dấu của chữ Việt ngày nay là thêm hay bớt một chữ mang nghĩa hoàn toàn khác mà người ta hình như không quan tâm lắm, ví dụ đã thấy nơi sách của một sử gia được tán tụng, có tên ĐỖ THÀNH Nhân thay vì ĐỖ THANH Nhân!

Quốc triều hình luật (Hình luật triều Lê), Lương Thần Cao Nãi Quang dịch..., Nhà in Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn 1956.

Tavernier, Jean -Baptiste, Tập du kí mới và kì thú về Vương quốc Đàng Ngoài, Lê Tư Lành dịch, Nxb. Thế Giới, 2005.

Trần Thế Pháp, Lĩnh Nam chích quái, Lê Hữu Mục dịch, Nxb. Khai Trí. Sài Gòn 1961.

Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Nguyễn Trãi toàn tập tân biên, Ba tập, Nxb. Văn Học 2001. Cũng như các tập cùng loại, sách này có tính cách bề thế, công phu, với bản chữ Hán kèm theo nhưng có rất nhiều khuyết điểm về mặt nghiên cứu vì những sơ hở phương pháp học, nhất là vì vương phải tinh thần bảo thủ chặt chẽ của người chủ trương khiến cho đến thế kỉ XXI mà đọc vẫn tưởng như ở những năm 60 của thế kỉ XX.

## Phần Hai

Barker, R. Allan, Dr., The Historical Cash Coins of Việt Nam, Part I: Official and Semi-Official Coins, Singapore 2004.

Chandler, D., A History of Cambodia, 2<sup>nd</sup> edition, Silkworm Books, Bangkok 1993.

Chiêm Toàn Hữu, Văn hoá Nam Chiếu Đại Lí (bản dịch), Nxb. Văn hoá Thông tin 2004.

Coedes, G., Les peuples de la péninsule indochinoise, Dunod, Paris 1962.

Commerce et navigation en Asie du Sud-Est (XIVe-XIXe siècle),  
Nguyễn Thế Anh – Yoghiaki Ishizawa eds., L’Harmattan, Paris 1999.

Đào Duy Anh, Chữ nôm, nguồn gốc – cấu tạo – diễn biến, Nxb.  
Khoa học Xã hội, H. 1975.

Đặng Phương Nghi, “Về số người Công Giáo di cư từ Bắc vào Nam  
sau hiệp định Genève”, Dòng sử Việt, số tháng 1-3/2007, tt. 74-78.

Đỗ Quang Chính, Lịch sử chữ quốc ngữ (1620- 1659), Tủ sách Ra  
Khơi, Sài Gòn 1972.

Fairbank, John King, China, a New History, Harvard University  
Press, Cambridge Massachusetts, London 1992.

Groslier, Bernard Phillippe, Indochine – Carrefour des arts, Ed. A.  
Michel, Paris 1961.

Hà Văn Tấn – Phạm Thị Tâm, Cuộc kháng chiến chống xâm lược  
Nguyễn Mông – Thế kỉ XIII, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1975.

Hall, Kenneth, R., Maritime Trade and State Development in Early  
Southeast Asia, University of Hawaii Press, Honolulu 1985.

Higham, Ch., The Bronze Age of SEA, Cambridge University Press  
1996.

Huyền Ngọc Trảng, Phạm Thiếu Hương, Nguyễn Đại Phúc, Đặc  
khảo về hát sắc bùa, Trung tâm Văn hoá TP. Hồ Chí Minh xb. 2000.

Inrasara, Văn học Chăm. Khái luận – Văn tuyển, Nxb. Văn hoá Dân  
tộc 1994.

Inrasara, Ariya, Nxb. Văn Nghệ 2006.

Inrasara, Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm, Nxb. Văn hoá  
Dân tộc 2006.

Jacques, Roland, Les missionnaires portugais et les débuts de l'Eglise catholique au Viet-nam – Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kì đầu của Giáo hội Công giáo Việt nam, Bilingue, tome I, Định Hướng Tùng thư, 2004.

La frontière du Vietnam – Histoire des frontières de la péninsule indochinoise, L'Harmattan, Paris 1989.

La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), Hữu Ngọc – Nguyễn Đức Hiền sưu tập, biên soạn, Nxb. Giáo dục, H. 1998; tập I: Con người và trước tác (Phần I); tập II: Trước tác (Phần II: Lịch sử); tập III: Trước tác (phần III: Văn học).

Làng cổ truyền Việt Nam, GS. Vũ Ngọc Khánh chủ biên, Nxb. Thanh niên 2004.

Lê Thành Khôi, Histoire du Viet Nam des origines à 1858, Sudestasie 1982.

Lê Trung Hoa, Họ và tên người Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội 2005.

Lê Trung Hoa, Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học, Nxb. Khoa học Xã hội 2005.

Li Tana, Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỉ 17 và 18, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ 1999.

Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast”, Journal of Southeast Asian Studies, 37(1), February 2006, pp. 83-102, The National University of Singapore 2006.

Lương Ninh, Lịch sử Vương quốc Champa, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội 2004.

Lương Ninh, Vương quốc Phù Nam – Lịch sử và văn hoá, Viện Văn hóa & Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội 2005.

Maybon, Charles B., Những người châu Âu ở nước An Nam, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb. Thế Giới, 2006.

Ngô Thì Chí, Hoàng Lê nhất thống chí, Ngô Tất Tố dịch, Tự Do tái bản, Sài Gòn 1958. Có các bản dịch mới hơn nhưng không tiếp cận được.

Ngô Văn Doanh, PGS., Lễ hội chuyển mùa của người Chăm, Nxb. Trẻ 2006.

Nguyễn Duy Hinh, Văn minh Lạc Việt, Viện Văn hoá & Nxb. Văn hoá Thông tin, H. 2004.

Nguyễn Duy Hinh, Văn minh Đại Việt, Nxb. Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá 2005.

Nguyễn Đình Đầu, Việt Nam, Quốc hiệu và cương vực qua các triều đại, Nxb. Trẻ 2007.

Nguyễn Đình Tư, Non nước Ninh Thuận, Nxb. Thanh Niên 2003.

Nguyễn Ngọc San. Tìm hiểu lịch sử tiếng Việt, Nxb. Đại học Sư phạm, 2003.

Nguyễn Tài Cẩn, Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1979.

Nguyễn Văn Huyền, Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, “Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam”, tập 1, Nxb. KH&XH, H. 2003; tập 2: “Văn minh Việt Nam” (1939).

Nhà Bảo tàng Đồng Nai, Lịch sử Cù lao Phố, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai 2007.

Nhiều tác giả, Đại cương lịch sử Việt Nam, Ba tập. Nxb. Giáo Dục, H. 2000.

Nhiều tác giả, Lịch sử Việt Nam, Nxb. Trẻ, TP. HCM. Dự định gồm 6 tập, đến giữa năm 2007 thấy xuất hiện ba tập.

Nhiều tác giả, Tiến trình lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, H. 2004.

Nhiều tác giả, Mĩ thuật thời Lí, Nxb. Văn hoá, H. 1973.

Nhiều tác giả, Mĩ thuật thời Trần, Nxb. Văn hoá, H. 1977.

Nhiều tác giả, Những vấn đề lịch sử Việt Nam, Nguyệt san Xưa & Nay, Nxb. Trẻ, 2001.

Southeast Asia in the 9<sup>th</sup> to 14<sup>th</sup> Centuries, David G. Marr and A.C. Milner eds, Singapore 1986.

Taylor, K.W. The Birth of Vietnam, Berkeley 1983.

Tchang, Mathias, Synchronismes chinois – Chronologie complète et concordance avec l'ère chrétienne de toute les dates concernant l'histoire de l'Extrême-Orient (Chine, Japon, Corée, Annam, Mongolie, etc.) (2357 av. J.C. – 1904 apr. J.C.), Imprimerie de la Mission Catholique, Chang-Hai 1905.

Tập bản đồ hành chính Việt Nam, Nxb. Bản đồ, H. 2003

The Cambridge History of Southeast Asia, Vol. I, From Early Times to c. 1500, Nicolas Tarling ed., Cambridge University Press 1999.

Thơ văn Lí Trần, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1989

Thơ văn Lí Trần, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, H.1978.

Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb. Văn hoá Thông tin tái bản, H. 1999.

Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ học, Một số vấn đề khảo cổ học ở Miền Nam Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 2004.

Trương Hữu Quỳnh, Chế độ ruộng đất ở Việt Nam – Thế kỉ XI-XVIII, Nxb. Khoa học Xã hội, tập I: Thế kỉ XI-XIV, 1982, tập II: Thế kỉ

XV-XVIII, 1983.

Viện dân tộc học, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc), Nxb. Khoa học Xã hội 1978.

Viện dân tộc học, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam), Nxb. Khoa học Xã hội 1984.

Viện Văn học, Hoàng đế Lê Thánh Tông – nhà chính trị tài năng, nhà văn hoá lỗi lạc, nhà thơ lớn, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1998.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1993

Wheeler, Ch., “Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuận Quảng, Seventeen-Eighteen Centuries, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37(1), February 2006, pp. 123-153, The National University of Singapore 2006.

Whitmore, John K., “The Rise of the Coast: Trade, State and Culture of Early Đại Việt”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37(1), February 2006, pp. 103-122, The National University of Singapore 2006.

Cũng từng tham khảo bài viết từ các tập hợp có định kì hay không mà người viết may mắn có dưới tay:

Khảo cổ học,

Nghiên cứu Lịch sử,

Những phát hiện Khảo cổ học mới, năm...

Riêng biệt: CD-ROM Bulletin des Amis du Vieux Hue.

Lại cũng phải kể thêm các bài, sách của Tạ Chí Đại Trường liên hệ đến những vấn đề riêng biệt về sử Việt Nam, xuất hiện bất thường nơi này nơi nọ.

# Tiểu sử

Tạ Chí Đại Trường, người Bình Định, sinh ở Nha Trang, tên đặt là từ hai địa danh của Khánh Hoà có Nha Trang là tỉnh lỵ. Học ở Bình Định, Nha Trang, Sài Gòn.

Cử nhân Văn khoa, Đại học Văn khoa Sài Gòn 1962, Cao học Sử, Đại học Văn khoa Sài Gòn 1964, Năm thứ nhất Tiến sĩ Chuyên khoa Sử học, Đại học Văn khoa Sài Gòn 1974.

Giải thưởng Văn chương Toàn quốc , Bộ môn Sử 1970.

Đi lính 1964-1974.

Tù cải tạo 1975-1981.

Qua Mỹ tháng 8-1994 ở Oklahoma City.

Hiện ở Westminster, California.

# Tác phẩm

Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802, Nxb. Văn Sử học, Sài Gòn 1973. (Tái bản: Lịch sử nội chiến ở Việt Nam (1771-1802), Nxb. An Tiêm, Hoa Kỳ 1991; Tái bản: Việt Nam thời Tây Sơn – Lịch sử nội chiến 1771-1802, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội 2006.)

Thần, người và đất Việt, Nxb. Văn Nghệ, Hoa Kỳ 1989; Văn Học xb., Hoa Kỳ 2000, bản mới; Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội 2006, bản mới.



Một khoảnh Việt Nam Cộng hoà nổi dài, Nxb. Thanh Văn, Hoa Kỳ 1993.

Việt Nam nhìn từ bên trong và bên ngoài, bài viết riêng được gộp chung với Nguyễn Xuân Nghĩa, Nxb. Văn Lang, Hoa Kỳ 1994.

Những bài dã sử Việt, Nxb. Thanh Văn, Hoa Kỳ 1996.

Những bài văn sử, Văn Học xb., Hoa Kỳ 1999.

Lịch sử Việt Nam trong tầm mắt người Việt: Một lối nhìn khác. Bài viết cho Williams Joiner Center (UMASS/Boston) 2002.

Sử Việt đọc vài quyển, Văn Mới xb., Hoa Kỳ 2004.

Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1861-1945), bản thảo 1975.

Sơ thảo: Bài sử khác cho Việt Nam, bản thảo bắt đầu 2005.

Ngoài ra có thể thấy bài rải rác trên các tạp chí Hợp Lưu, Văn Học, Hoa Kỳ, báo mạng Talawas, kể cả một bài tình cờ ở Văn Nghệ Công nhân, Tạp chí văn học của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam số 40 (4-2006), tt. 71-79.

---

[1] Cần tham khảo lại

# Table of Contents

Bài sử khác cho Việt Nam

BÀI SỬ KHÁC CHO VIỆT NAM

PHẦN BÊN LỀ

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CĂN BẢN ĐỂ VIỆC TÌM HIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM MANG TÍNH HIỆN ĐẠI

Đất cho người

Các dấu vết và những tác động khúc xạ trong/ngoài, xưa/nay.

CHƯƠNG II QUÁ KHỨ XA XUA

Dấu vết những nền văn hoá khảo cổ

Văn minh Đông Sơn và những đường nét sơ sử phía Bắc

CHƯƠNG III: CÁC QUYỀN LỰC BẢN XỨ TRƯỚC SỰ TRÀN LẤN HOA AN

Vấn đề Triệu Đà – Nhà Triệu

Các tập đoàn Lạc và quyền lực Hán: Vấn đề Mã Viện

Cuối đường Đế quốc Hán: Lâm Ấp

Bên kia Đế quốc Hán: Phù Nam đi sâu vào đường giao tiếp Ấn

Chuyển hoá trong thời thuộc trị: Vấn đề Sĩ Nhiếp và bóng dáng các lực lượng mới của thuộc địa

Lí Bí và cuộc tranh khởi độc lập đầu tiên của thuộc địa Giao Chi

Phụ lục KHẢO CỔ HỌC PHÙ NAM TRÊN ĐỒNG BẰNG CỬU LONG

CHƯƠNG IV: CON ĐƯỜNG ĐƯA ĐẾN ĐỘC LẬP

Thân phận chìm nổi theo đế quốc Tùy Đường

Hợp tác và chống đối ở phủ Đô hộ An Nam

Thách thức từ bên ngoài của chính quyền thuộc địa Đường

Di sản của phủ Đô hộ An Nam

Từ li khai đến độc lập

CHƯƠNG V: CHẾ ĐỘ THỦ LĨNH – HÀO TRƯỞNG Ở HOA LƯ

Phụ lục 1 LƯỢC THUẬT BÀI HÀNH LỤC CỦA TỔNG CẢO

## Phụ lục 2 THÁNH ĐỊA MỸ SƠN VÀ CÁC KINH ĐÔ

### CHƯƠNG VI: MỘT GIAI ĐOẠN TÔNG TỘC TRỊ NƯỚC

Triều mới, đô mới và thời mới

Quyền lực của Lí và tình trạng liên minh với tầng lớp hào trưởng, hào sĩ

Các hoàng đế điền chủ củng cố và khuếch trương quyền lực

Bóng dáng một tổ chức quân chủ phương Đông ở Thăng Long

Trên đà cuối đường của một tiểu vương triều phương Đông

Các trung tâm quyền lực mới

Vị trí Việt Nam của Lí

### CHƯƠNG VII: MỘT THỜI THAM GIA BIẾN ĐỘNG QUỐC TẾ

Sinh lực mới cho Đại Việt

Tổ chức quản lí lãnh địa

Biến động từ vùng sa mạc xa...

Vijaya trong mắt bão biển Đông: biến động nhìn từ phương nam

Thời hậu chiến

Phụ lục LÊ TẮC GHI NHẬN VỀ ĐẤT NƯỚC CŨ

### CHƯƠNG VIII: NHỮNG NGƯỜI VÙNG “TRẠI”

Họ Hồ vùng Trại và sự chuyển dịch trọng tâm Đại Việt

Bên kia vùng Trại: Chế Bồng Nga

Minh thuộc và phản ứng khác ở vùng Trại: nhóm Mường Thái Lam Sơn

### CHƯƠNG IX: TRIỀU ĐẠI BẢN XỨ TỪ VÙNG CAO

Thanh toán triều cũ và cơ sở mới

Đỉnh cao của tổ chức cai trị ở Đông Kinh và tác động sâu đến tầng lớp cơ sở

Một tiểu thiên triều trên bờ biển Đông

Cống vật của một phe chiến bại: Po Yan Dari / Bà Banh, Bà Đanh

Khó khăn là ở về phía trước

Phụ lục

### CHƯƠNG X: CUỘC PHÂN TRANH ĐÔNG VIỆT và TÂY VIỆT

Sự khủng hoảng danh vị gốc rễ của bản thân Lê tộc trong tình hình phát triển của Đại Việt

Vượng khí thiên tử phía đông và thế hệ Lam Sơn thứ hai phía tây.

Tranh chiến trong thế chênh vênh quyền lực

Bên ngoài vòng tranh chấp triều chính trên cao

## CHƯƠNG XI: CHẾ ĐỘ LƯƠNG ĐẦU LÊ TRỊNH Ở ĐÔNG KINH

Dấu hiệu lương đầu từ những ngày Tây Việt...

Thế lương đầu trong tình hình củng cố quyền bính Trung hưng

Vấn đề riêng biệt với phương Nam

Khung trời khác Trung Hoa trong chiến tranh

Thế lương đầu và cơ sở hạ tầng Trịnh Lê

## CHƯƠNG XII: ĐÀNG NGOÀI và ĐÀNG TRONG

Vấn đề danh xưng và hướng phân li

Vua và chúa trong một trăm năm sinh tồn ở Đàng Ngoài

Di chứng đối kháng Tây – Đông Việt: Ưu binh và biến loạn

Những đổi thay đồng thời với biến loạn

## CHƯƠNG XIII: MỘT TẬP ĐOÀN THÂN TỘC KHU VỰC – RỒI MỘT NƯỚC

Những người Tống Sơn: Năng lực mới trên những vùng đất xưa cũ

Tổ chức công trình chiếm đoạt sâu sát và vươn xa

Các tập đoàn bên lề quyền lực Nguyễn uốn nắn hội nhập

Một triều đại vươn lên trong vương mắc mang tính hệ thống văn hoá

Sự phát triển quyền lực và khủng hoảng ẩn tàng

Phụ lục 1 MÂU THUẤN CHĂM – BÀ NI

Phụ lục 2 NGƯỜI TRÊN ĐẤT GIA ĐỊNH, NHƯ DẤU VẾT CHƯA ĐƯỢC QUAN TÂM ĐÚNG MỨC

## CHƯƠNG XIV: 1771 – 1802 MỘT THẾ HỆ, TRONG VÔ THỨC, ĐI TÌM VƯỢT THOÁT KHỎI VÒNG KÈM THỨC CỦA TRUYỀN THỐNG KHU VỰC\*\*

Tại sao Tây Sơn?

Tranh chiếm vùng quê ngoại

Nếu không có Nguyễn Hữu Chinh?

Chênh mực kĩ thuật, xung đột văn hoá, và chiến thắng sau cùng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiểu sử

Tác phẩm